

Tác giả: Nhóm Linh mục Phụ tá Gia Định
(1972 - 1980)

THẦN HỌC GIÁO DÂN



NXB

Nhóm tác giả:

- **Lm. Giuse NGUYỄN THẾ**
- **Lm. Giuse NGUYỄN HỮU TRIẾT**
- **Lm. Inhaxiô HỒ VĂN XUÂN**
- **Lm. Michael NGUYỄN VĂN LỘC**

Nihil Obstat :

TGP Sài Gòn, ngày...../...../.....

.....

IMPRIMATUR

TGP Sài Gòn, ngày...../...../.....

Tổng Giám Mục Giuse NGUYỄN NĂNG

(Ấn ký)

LỜI ĐẦU

“Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Người thì khỏi phải chết nhưng được sống muôn đời.” (Ga 3,16)

Để được sống vĩnh cửu người ta phải làm ba việc này suốt đời:

- + Trau dồi niềm tin
- + Thể hiện niềm tin
- + Làm chứng cho niềm tin.

I. TRAU DỒI NIỀM TIN

Việc trau dồi niềm tin đứng hàng đầu vì: *“sự sống đời đời đó là nhận biết Cha, Thiên Chúa duy nhất và chân thật, và nhận biết Đấng Cha đã sai đến là Đức Giêsu Kitô”*. (Ga 17,3)

Theo thánh Phaolô: *“Ấy vậy, có Đức tin là nhờ nghe giảng, mà nghe giảng là nghe công bố lời Đức Kitô”* (Rm 10,17). Tục ngữ phương đông có câu “vô tri bất mộ”.

Công việc quan trọng hàng đầu này phần lớn các gia đình đã kết hợp với xứ đạo để thực hành nhưng chỉ ở mức độ sơ cấp và chỉ có tính giai đoạn. Cần ý thức rằng đây là công việc hàng ngày và suốt đời: qua các lớp bồi dưỡng chuyên biệt, qua việc đọc giáo lý, Kinh Thánh tại nhà, trong giờ cầu nguyện – qua việc tham dự phụng vụ, nghe giảng và đón nhận các phép bí tích, qua các sách đạo đức và những cuộc gặp gỡ, chia sẻ Tin Mừng...

II. THỂ HIỆN NIỀM TIN

Nếu trau dồi là mặt lý thuyết thì thể hiện là mặt thực hành suy nghĩ nói năng, hành động. Theo gương Đấng ta tin thờ là Đức Kitô, là đường là sự thật và là sự sống (Ga 14,6).

III. LÀM CHỨNG CHO NIỀM TIN

Lòng yêu mến Đức Kitô phải đưa ta tới chỗ cùng với Ngài lo công việc Chúa Cha, nghĩa là làm cho Lời Chúa được phát triển mọi nơi dưới mọi hình thức.

“Anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giê-ru-sa-lem, trong khắp miền Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến tận cùng trái đất.” (Cv 1,8).

“Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em” (Mt28,20).

Sống trong thời đại khoa học nguyên tử, mọi mặt đều tiến bộ, thay đổi quá nhanh, ý thức về con người càng ngày càng cao, ý thức về Thiên Chúa càng ngày càng lu mờ, con người sống trong hiện tượng phân tán. Chỉ những ai kiên trì thực hành như trên mới đứng vững và *“luôn sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai chất vấn anh em về niềm hy vọng của anh em”* (1 Pr 3,15).

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

A. TÍN LÝ:

- Thiên Chúa và bản tính của Ngài
- Loài người và sự sa ngã
- Chương trình cứu chuộc
- Hội Thánh Công Giáo
- Ân sủng và Bí Tích.

B. LUÂN LÝ:

- Mười điều răn.

C. PHỤNG VỤ BÍ TÍCH.

D. KINH THÁNH:

- Nhập môn
- Tân Ước.

E. TU ĐỨC:

- Những kinh nghiệm sống đạo giữa đời.

A. + B. TÍN LÝ VÀ LUÂN LÝ

- Chương 1: Đức Tin của chúng ta
- Chương 2: Thiên Chúa nguồn sự sống
- Chương 3: Tội nguyên tổ làm mất sự sống
- Chương 4: Mầu nhiệm Nhập Thể
- Chương 5: Mầu nhiệm Cứu Chuộc TRẢ LẠI SỰ SỐNG
- Chương 6: Mầu nhiệm Phục Sinh
- Chương 7: Giáo Hội: chuyển thông sự sống
- Chương 8: Ân sủng và Bí tích: tăng cường sự sống
- Chương 9: Các điều răn: bảo vệ sự sống
- Chương 10: Kiếp sau: sự sống bất diệt

---oOo---

CHƯƠNG 1. ĐỨC TIN CỦA CHÚNG TA

- Ý nghĩa đức tin
- Các nguồn Đức Tin

“Thật, tôi bảo thật các ông: ai nghe lời tôi và tin vào Đấng đã sai tôi, thì có sự sống đời đời và khỏi bị xét xử, nhưng đã từ cõi chết bước vào cõi sống.” (Ga5,24)

A: Ý NGHĨA ĐỨC TIN

I. Thế nào là tin?

Đối với mọi người, tin là chấp nhận đúng sự thật một quả quyết của kẻ khác.

Đối với chúng ta, những Kitô hữu, Đức Tin là nhân đức siêu nhiên giúp ta vững lòng phó thác vào Chúa mà chấp nhận đúng sự thật những gì Thiên Chúa nói, được Chúa Giêsu mạc khải và nhờ Hội Thánh truyền lại cho ta.

II. Cần phải tin.

Không ai có thể biết hết mọi sự, nên trong mọi lĩnh vực, cần phải tin vào lời chứng của kẻ khác. Cả trong đời sống hằng ngày, nếu không tin những người xung quanh, ta không thể sống được: trò phải tin thầy, bệnh nhân phải tin bác sĩ, con cái phải tin cha mẹ, vợ chồng phải tin nhiệm nhau.

Đối với chúng ta, những Kitô hữu, tin lại càng cần thiết hơn, vì nếu trí óc ta có thể nhận thấy có một Đấng Tối Cao hay con người có linh hồn bất tử, chúng cũng không thể nào biết hết được những chân lý chỉ có Chúa

mới biết và nếu Ngài không tỏ ra cho chúng ta. Thí dụ: Mâu nhiệm một Chúa Ba Ngôi.

III. Tin là một hành động hợp lý.

Tin vào lời nói của kẻ khác là một hành động hợp lý miễn là họ biết sự thật, không thể sai lầm, và họ đáng tin cậy, không thể lừa dối ta.

Không ai đáng tin cậy bằng Chúa, nên chúng ta phó thác, chấp nhận mọi điều Ngài dạy, dù ta không thấu hiểu được.

IV. Vấn đề các mâu nhiệm.

Mâu nhiệm là những sự thật siêu nhiên vượt quá khả năng hiểu biết của con người, chúng ta không thể biết được nếu Chúa không thương mặc khải cho chúng ta.

Mâu nhiệm không phải phủ nhận trí óc, trái lại chỉ nhìn nhận cương giới tự nhiên của trí óc thôi.

Bác học Charles Nicolle khi trở lại đạo đã nói: *“May mà còn có những mâu nhiệm của tôn giáo. Nếu không thì thật là khả nghi vì tôi sợ rằng đó chỉ là một sản phẩm giả tạo qua trí óc loài người. mâu nhiệm tôn giáo làm tôi an tâm, vì nó là biểu hiện của Thiên Chúa.”*

Gustave Triben nói: *“Mâu nhiệm không phải là một thứ vách tường chặn đứng trí óc ta, mà là biển cả trong đó trí óc ta chìm đắm.”*

Tương nên thêm rằng những lãnh vực khác cũng mang nhiều mâu nhiệm nếu hiểu theo nghĩa là điều chưa ai hiểu thấu và còn rất khó hiểu. Các nhà khoa học thời danh đều thú nhận họ không sao hiểu nổi một số sự kiện, chẳng hạn hạt lúa nảy mầm thế nào, bản thể của vật lý là

gì, biên cương của vũ trụ ở đâu.

Nhà toán học Poincaré đã nói: *“Dù khoa học phát triển đến đâu đi nữa, lãnh vực của nó vẫn có giới hạn. Mà nhiệm vụ vẫn bao phủ biên giới của nó. Càng lùi xa lại càng bao la.”*

V. Vấn đề của phép lạ.

Với những bằng chứng đáng tin chúng ta phải thành thật chấp nhận phép lạ, vì Chúa có thể dựng nên vũ trụ thì cũng có thể sửa đổi các định luật do Ngài lập ra.

Hai điều cần nắm vững khi nói về phép lạ:

- a. Mục đích của phép lạ đó là gì?
- b. Phán quyết của giáo quyền thế nào?

VI. Trong thực tế Đức Tin Công Giáo thế nào?

Các chân lý siêu nhiên trong đạo chúng ta không phải là một hệ thống lý thuyết vô danh, nhưng là chân lý nhập thể trong một người, cụ thể hóa trong một nhân vật lịch sử ĐỨC GIÊSU KITÔ. Do đó, đạo Công Giáo là một chọn lựa và gắn bó với Chúa Giêsu Kitô. Thời nay gắn bó với Chúa Giêsu là gắn bó với Giáo Hội Công Giáo vì chúng ta nhận thấy Chúa Kitô sống động trong Giáo Hội ấy.

Kitô hữu chính là người đã gặp Chúa Kitô trên đường đời và nhận thấy Ngài chính là *“Đường, là Sự Thật và là Sự Sống”* (Ga 14,6).

Người Do Thái đồng thời với Chúa, tìm Chúa không phải vì họ thấu hiểu chân lý Ngài dạy, nhưng vì thế giá của Ngài:

“Xưa nay chưa hề có ai nói năng như người ấy”
(Ga 7,46)

“Chúng ta chưa thấy vậy bao giờ” (Mc 2,12).

Sau Chúa Kitô, các tông đồ đã làm cho nhiều người Do Thái và lương dân trở lại chỉ vì đã rao giảng một Chúa Kitô sống, chịu đóng đinh và sống lại (xem Cv 2,23; 3,15; 4,10; 5,30).

Ngày nay cũng thế: chấp nhận những chân lý siêu nhiên là đặt cả tin tưởng vào Chúa Kitô, Con Thiên Chúa, Ngài là *“Ánh sáng cho trần gian”* (Ga 8,12) và Ngài có *“những lời đem lại sự sống đời đời”* (Ga 6,68).

Vì Kitô giáo là sự gắn bó với Chúa Kitô sống động, nên:

a. Không cần chứng minh như Toán học, nhưng là tìm cho được gặp Chúa Kitô trong Kinh Thánh và trong Giáo Hội.

b. So sánh đạo Công Giáo với các đạo khác là một việc không cần thiết và cũng không thể được, vì đạo Chúa Kitô không phải là một sản phẩm của con người mà là cuộc gặp gỡ giữa Chúa Kitô và chúng ta. Cuộc gặp gỡ ấy do Chúa mà đến. *“Chẳng ai đến với tôi được, nếu Chúa Cha là Đấng đã sai tôi, không lôi kéo người ấy, và tôi, tôi sẽ cho người ấy sống lại trong ngày sau hết”* (Ga 6,44). *“Vì không ai có thể đặt nền móng nào khác ngoài nền móng đã đặt sẵn là Đức Giêsu Kitô.”* (1 Cr 3,11).

VII. Chúng ta có thể mất Đức Tin không?

Có thể mất nếu không lo bồi dưỡng. Những nguyên do đưa đến việc mất đức tin có thể là:

- a. Thiếu học hỏi các chân lý siêu nhiên.
- b. Lây nhiễm những tư tưởng nghịch với Đức tin.
- c. Sống bê tha, ngược các tôn chỉ của đạo. Kiêu căng và vô luân là hai động lực làm mất Đức tin.
- d. Không sống đạo, bỏ các nhiệm tích, bỏ kinh nguyện. Ngọn đèn không được châm dầu thêm sẽ bị tàn lụi.

Tuy nhiên cần phải nói ngay rằng thái độ hoài nghi trong khi thành thật tìm hiểu một chân lý không thể làm mất Đức tin được, vì chân thành tìm hiểu là bổn phận của lý trí để trưởng thành trong đời sống tôn giáo. Hãy tìm hiểu trong kinh nguyện, trong suy nghĩ và với sự giúp đỡ của những người khôn ngoan.

VIII. Những người đã mất Đức tin

Họ phải tự nhận trách nhiệm chứ không thể đổ lỗi cho kẻ khác. Không phải tại Chúa vì Chúa muốn mọi người được cứu rỗi và ban đủ ơn cần thiết (xem Ed33,11; Mt 18,14; 1Tm 2,4; Kn 1,13; Ed 18,32; 2Pr 3,9).

IX. Những người ngoài Giáo Hội nhưng thành thật

Nếu họ có lòng ngay, theo các đạo khác vì chưa hiểu rõ đạo Chúa, thì họ vẫn thuộc về Giáo Hội cách mặc nhiên nhờ thái độ sẵn sàng chấp nhận Chúa Kitô khi có cơ hội hiểu biết, như trường hợp thánh Phaolô: *“trước kia tôi là kẻ nói lộng ngôn, bắt đạo và ngạo ngược, nhưng tôi đã được Người thương xót, vì tôi đã hành động một cách vô ý thức, trong lúc chưa có lòng tin”* (1Tm1,13).

Đối với những người tích cực chối Chúa trong lý thuyết hay trong hành động, chúng ta cũng không được

phép kết án họ vì chỉ có Chúa mới thẩm định được mức độ tích cực của họ.

Công việc của chúng ta là ý thức trách nhiệm của mình và tự kiểm về lối sống đạo của chúng ta.

X. Nhiệm vụ của chúng ta đối với Đức tin

- a. Tạ ơn Chúa vì đã ban cho chúng ta hồng ân đó.
- b. Giữ gìn Đức tin bằng cách:
 - Không để mình sống trong trạng thái nghi nan.
 - Không hổ thẹn vì là người Công Giáo.
 - Không liều mình trong các dịp hiểm nguy có thể làm mất Đức tin.
 - Không bao giờ chối đạo.
- c. Làm cho Đức tin mỗi ngày một sáng chói hơn nhờ việc học hỏi.
- d. Bênh vực Đức tin, không mặc cảm khi bị chế giễu.
- e. Sống Đức tin. Phán đoán theo Đức tin, và nhất là sống đức ái (xem Ga13,35): đây là nhiệm vụ chính.
- f. Phổ biến Đức tin:
 - Nêu gương sống đạo.
 - Cầu nguyện cho những người chưa tin.
 - Tham gia hoạt động tông đồ.
 - Tham gia vào đời sống của họ đạo.

*“Chính anh em là ánh sáng sáng cho trần gian.
Một thành xây trên núi không tài nào che giấu*

được. Cũng chẳng có ai thấp đèn rồi lại để dưới cái thùng, nhưng đặt trên đế, và đèn soi chiếu cho mọi người trong nhà. Cũng vậy, ánh sáng của anh em phải chiếu giải trước mặt thiên hạ, để họ thấy những công việc tốt đẹp anh em làm, mà tôn vinh Cha của anh em, Đấng ngự trên trời” (Mt 5,14-16).

B: NGUỒN MẠCH ĐỨC TIN

“Lề Luật gọi những kẻ được Thiên Chúa ngỏ lời là những bậc thần thánh, mà lời Kinh Thánh không thể bị hủy bỏ” (Ga 10,35).

I. Chân lý của lý trí và chân lý của Đức tin.

Con người khác loài vật ở lý trí và ý chí, hai tài năng của linh hồn. Nhờ lý trí, con người tìm ra những cái phải, cái hay, có khi còn khám phá ra cả chân lý tôn giáo nữa, như: có Chúa, linh hồn bất tử. Nhưng Chúa thế nào, linh hồn thế nào... thì chỉ có Chúa tỏ ra chúng ta mới biết được, đó là chân lý Đức tin. Những chân lý này chúng ta tin, vì là Lời Chúa; Giáo hội truyền lại và giải thích cho chúng ta.

II. Chân lý Đức tin được chứa đựng ở đâu?

Các chân lý Đức tin được chứa đựng trong **lời Mặc Khải**. Lời mặc khải gồm một số văn kiện hay những tài liệu bằng văn bản và những **lời truyền miệng** qua các thế hệ. Mặc khải: mặc là huyền bí, khải là mở; hay Mặc khải: mạc là tấm màn, khải là mở. Chúa mở tấm màn huyền bí che mắt chúng ta – một kiểu diễn tả bằng hình ảnh để nói rằng Chúa có nói thì chúng ta mới biết, chứ tự sức riêng chúng ta không thể biết được.

III. Lời Mặc khải được lưu trữ ở đâu?

Lời mặc khải được lưu trữ trong Kinh Thánh và trong Đức tin truyền thống (Thánh Truyền): đó là 2 nguồn Đức tin của chúng ta, hay đúng hơn đó chỉ là một nguồn, nhưng đến với chúng ta bằng hai thể thức khác nhau.

1. Kinh Thánh

Là những sách đã được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, vì thế tác giả sách đó là Thiên Chúa, và được truyền lại cho Giáo hội như thế (Công đồng Vaticanô I).

Toàn bộ Kinh Thánh bao gồm 73 cuốn sách, chia làm 2 phần: Cựu ước 46 cuốn và Tân ước 27 cuốn.

+ **Về giá trị của Kinh Thánh**: phải nói rằng chưa có bộ sách nào ảnh hưởng lớn lao trên thế giới bằng Kinh Thánh. Đây là bộ sách suy nhất trong nhân loại có giá trị nhân bản trời vượt và giá trị siêu nhiên tuyệt đối.

a. Giá trị nhân bản

• **Rất cổ**: cuốn đầu chép vào thế kỷ XIV trước Công nguyên, cuốn chót vào cuối thế kỷ I Công nguyên (14 thế kỷ).

Sử gia Daniel Rops nói: “Chúng đã được lưu lại cho chúng ta bằng những bản viết tay vừa nhiều (4.000 bản), vừa gần tác giả vừa giống nhau. Nên có thể so sánh chúng với các sử liệu thời cổ. Đối chiếu với các tài liệu đời, người ta càng nhận ra giá trị lịch sử của các Sách Thánh”. (*Jesus en son temps*)

• **Rất tân**: nhiều độc giả nhất. Toàn bộ và từng phần Kinh Thánh đã được dịch ra 1.325 thứ tiếng và đã

được xuất bản 1.500.000.000 cuốn (theo thống kê của Tiếng nói Hy Vọng ngày 22/01/1965). Tưởng cũng nên biết là cuốn sách đầu tiên được in trên máy in đầu tiên trên thế giới là cuốn Kinh Thánh. Và trong 27 năm gần đây, người ta phỏng chừng con số trên phải tăng lên gấp ba lần, tính bình quân mỗi người một cuốn sách.

Nhịp độ xuất bản Kinh Thánh rất nhanh để đáp ứng nhu cầu đọc Kinh Thánh ngày càng cao.

- 1) Cuốn *The Living Bible* Cựu và Tân ước dày 1.216 trang, nhà xuất bản: Tyndale House Publishers Wheaton, Illinois, USA, xuất bản lần đầu vào tháng 07/1971. Tái bản lần thứ 40 vào tháng 03/1974. Với tổng số 18.000.000 cuốn.
- 2) Giáo phái Nhân chứng Giê-hô-va gần đây đã tổng kết số Kinh Thánh họ đã xuất bản là 40.000.000 cuốn.
- 3) Phía Công Giáo và các giáo hội ly khai khác vẫn xuất bản Kinh Thánh đều đặn và với số lượng rất lớn, chưa thống kê được.

● **Rất được chuộng:** được tin kính, được nghiên cứu và được chú giải nhiều nhất.

● **Rất xinh đẹp về phương diện văn chương:** văn ký thuật, chuyện lịch sử, chuyện biên ngôn, luật lệ, ca dao, tục ngữ, thi ca, thư tín...

Là nguồn cảm hứng dồi dào của các thi sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, điêu khắc gia...

Kinh Thánh là một người bạn của nhân loại, nói được mọi thứ tiếng, cảm thông với mọi cõi lòng.

b. Giá trị siêu nhiên

Giá trị nhân bản tuy rất cao nhưng không đáng gì khi sánh với giá trị siêu nhiên. Vì sách của Chúa nên Kinh Thánh có một giá trị đặc biệt không sách nào có: Kinh Thánh không thể sai lầm như chính Chúa không thể sai lầm và lừa dối ai.

Hằng bao tỷ người nhờ giáo huấn của Kinh Thánh mà được sống thánh thiện cả đời này và chiếm được hạnh phúc vĩnh cửu đời sau. (các chi tiết sẽ được học kỹ trong phần Kinh Thánh)

2. Thánh Truyền

Thánh Gioan kết thúc Phúc âm của ngài như sau: *“Còn nhiều điều khác Chúa Giêsu đã làm. Nếu viết lại từng điều một, thì tôi thiết nghĩ: cả thế gian cũng không đủ chỗ chứa các sách viết ra”*. (Ga 21,25)

“Vậy thưa anh em, anh em hãy đứng vững và nắm giữ các truyền thống chúng tôi đã dạy cho anh em, bằng lời nói hay bằng thư từ.” (2 Tx 2,15)

Điều đó nói lên rằng lời mặc khải còn được dạy dỗ bằng đường lối truyền khẩu.

Ta nên nhớ rằng Đức Kitô không để lại một chữ nào, chỉ có một lần Ngài viết mà lại viết trên cát. (Ga 8,8)

Thời Giáo hội sơ khai các tông đồ giảng dạy theo trí nhớ của mình, nhưng sau này vì nhu cầu của cộng đoàn nên mới viết sách thánh.

“Những gì anh đã nghe tôi nói trước mặt nhiều nhân chứng, thì hãy trao lại cho những người tin cần, những người sẽ có khả năng dạy cho người

khác". (2Tm 2,2)

a. Thánh truyền là gì?

Là nội dung và tiến trình lưu truyền các chân lý mặc khải bằng đường lối truyền khẩu, bắt nguồn từ lời giảng và hành động của Chúa Giêsu và các tông đồ, hay nói vắn tắt: Thánh Truyền là ký ức của Hội Thánh gìn giữ kho tàng Đức tin (hiến chế Mặc Khải số 9; 1 Tm 6, 20; 2 Tm 1, 13-14; 2 Tm 2, 2).

b. Thánh Truyền liên hệ với Thánh Kinh thế nào?

Cả hai liên kết chặt chẽ với nhau làm thành nguồn mạch chân lý mặc khải duy nhất, không bao giờ mâu thuẫn với nhau. Trái lại nhờ Thánh Truyền, Thánh Kinh được xác định và hiểu thấu đáo hơn (MK số 8).

c. Thánh Truyền được ghi nhận ở đâu?

Bằng chứng Thánh Truyền được ghi nhận trong các tác phẩm của các giáo phụ: lưu truyền cho hậu thế giáo lý, đời sống và việc thờ phượng của Hội Thánh (MK 8).

- Trong các Kinh Phụng Vụ.
- Trong các đền đài, lăng tẩm, hang toại đạo.
- Trong các văn kiện của các Đức Giáo Hoàng.
- Trong những hình thức đạo đức, những tôn chỉ thiêng liêng được Hội Thánh công nhận từ thuở sơ khai...

d. Thánh Truyền được bảo đảm không?

Được bảo đảm do lời hứa của Chúa Giêsu: "*Thầy sẽ xin Chúa Cha và Người sẽ ban cho anh em một Đấng Bảo Trợ khác đến ở với anh em luôn mãi.*" (Ga 14,16)

“Nhưng Đấng Bảo Trợ là Thánh Thần Chúa Cha sẽ phải đến nhân danh Thầy, Đấng đó sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ làm cho anh em nhớ lại mọi điều Thầy đã nói với anh em.” (Ga 14,26). “Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.” (Mt 28,20)

e. Ai có nhiệm vụ bảo tồn và giải thích?

Nhiệm vụ giải thích chính thức Lời Chúa được viết ra hay truyền khẩu chỉ được ủy thác cho quyền giáo huấn sống động của Hội Thánh và Hội Thánh thi hành nhân danh Chúa Giêsu (MK 10).

“Nhất là anh em phải biết điều này: không ai được tự tiện giải thích một lời ngôn sứ nào trong Sách Thánh. Quả vậy, lời ngôn sứ không bao giờ lại do ý muốn người phàm, nhưng chính nhờ Thánh Thần thúc đẩy mà có những người đã nói theo lệnh của Thiên Chúa.” (2 Pr 1, 20)

Kết luận: Để khỏi đi vào con đường lầm lạc, người tín hữu phải luôn vâng lời Hội Thánh, hết sức chăm chỉ học hỏi Kinh Thánh dưới sự hướng dẫn của Hội Thánh.

---o0o---

Bài đọc thêm

1) Kinh Thánh siêu kỹ lục

“Với 60 triệu cuốn được dịch ra 35 thứ tiếng trong lần tái bản thứ 34, bản thân cuốn Guinness cũng đã lập kỷ một kỷ lục. Không kể cuốn Kinh Thánh thì hiện nay cuốn sách về những cái nhất của thế giới này đứng hàng đầu về số lượng xuất bản.”

(Tuần báo *Thể thao và văn hóa* số 52[331]
ngày 24/12/1988 trang 13)

2) Kinh Thánh và các họa sỹ

Cuốn *Italian painting*, nhà xuất bản Aurera Art Leningrad, có 240 bức họa, mọi đề tài của rất nhiều họa sỹ lừng danh thế giới. Trong đó đã có 84 bức họa lấy đề tài từ Kinh Thánh. Chẳng hạn:

- Bức họa Chúa chịu đóng đinh của họa sỹ Ugolino di Tedice (cuối thế kỷ XIII)
- Bức họa tiệc cưới Cana của Garofalo (1481 – 1559)
- Bức chân dung “Bà Giudita” – Giorgione (1478 – 1510)
- Bức họa “Trốn sang Ai Cập” – Titian (1485 – 1576)
- Bức họa “Gia-cóp gặp bà Raken” – Pier Francesco Mola (1612 – 1666)
- Bức họa “Chiến thắng của Đa-vít” – Matteo Rosselli (1578 – 1650)
- Bức họa “Rebecca bên bờ giếng” – Valerio Castello (1624 – 1659)

- Bức họa “Isaac chúc lành cho Gia-cóp” – Gioacchino Assereto (1600 – 1649).

Còn biết bao tác phẩm vô giá của những đại họa sư như Leonardo da Vinci (1452 – 1519), Raphael – Michael Angelo...

Ngày 5/6/1987, nhân kỷ niệm lần thứ mười lăm ngày môi trường thế giới – Ban Khoa Học Kỹ Thuật với Hội nghệ sĩ tạo hình Việt Nam tổ chức cuộc thi hội họa đề tài bảo vệ môi trường – bức họa “Tàu ông Nôe trên bãi hoang” của bạn Nguyễn Hữu Đức đã đoạt giải nhì. (*Sài Gòn giải phóng* ngày 21/6/1967 đã đăng hình và nội dung cuộc thi)

3) Kinh Thánh và các đại nhạc sĩ

Các đại nhạc sĩ tên tuổi của thế giới đều có tác phẩm khơi nguồn từ những đề tài trong Kinh Thánh.

Bach với *Crucifixion according to St John* (Bài Thương khó theo thánh Gioan) và hàng trăm tác phẩm khác,

Handel: *Oratorio the Messiah* (trường ca Đấng Cứu Thế),

Beethoven với *Solemn Mass* (bộ lễ trọng thể),

Mozart với bài *Requiem* (cầu hồn),

cùng hàng triệu bản thánh ca trên thế giới mà lời ca là chính Thánh vịnh và Thánh Kinh.

4) Kinh Thánh với các điêu khắc gia và các kiến trúc gia

Trên khắp thế giới nhất là tại châu Âu, hàng ngàn thánh đường tu viện cổ kính – hàng vạn bức tượng tuyệt

tác như tượng Pieta, tượng thánh Môsê, thánh Đa-vít, tượng thánh Phêrô và các thánh tông đồ...

Đó là những bằng chứng hùng hồn nói lên ảnh hưởng lớn lao của Kinh Thánh.

5) Khoa học và Kinh Thánh

Shamir – Arafat, anh em cùng cha.

Theo sách Sáng Thế, Abraham có hai người con. Ismael là con nàng hầu Agar, và Isaac là con chính thức. Sau này Isaac sinh Esau và Giacop (Israel). Giacop trở thành tổ phụ 12 chi tộc Do Thái còn Ismael trở thành tổ phụ các bộ tộc Ả rập.

Khoa học nhận định gì về điều này?

Dựa vào tính di truyền “Yếu tố cha” trong phân tử ADN của thể nhiễm sắc Y (trong cặp nhiễm sắc XY biểu hiện giới tính nam), giáo sư Gérard Lucotte đã thực hiện một so sánh các ADN trong thể nhiễm sắc Y của hai nhóm người Sépharade, Ashkenaze với người châu Âu và Ả rập.

Kết quả cho thấy nhóm người Do Thái này khác với người châu Âu mà lại giống người Ả rập về ADN của thể nhiễm sắc Y.

Do Thái - Ả rập là những người anh em cùng cha.

(Tuổi trẻ ngày 14/12/1991)

CHƯƠNG 2. THIÊN CHÚA, NGUỒN SỰ SỐNG

“Quả thật, Chúa Cha có sự sống nơi mình thế nào thì cũng ban cho Người Con được có sự sống nơi mình như vậy.” (Ga 5,26)

- Những người không tin Thiên Chúa.
- Tại sao chúng ta lại quả quyết có Thiên Chúa?
- Chúng ta biết gì về Thiên Chúa.
- Ba Ngôi và chúng ta.

I. Những người không tin Thiên Chúa

Tin có Chúa là chân lý làm nền tảng cho tất cả các chân lý khác. Thời nay, nhiều người phủ nhận chân lý căn bản này, như Nietzsche tuyên bố *“Thiên Chúa đã chết rồi”*.

Đứng trước tình trạng này, người Kitô hữu không thể hài lòng với câu trả lời đơn giản: “Tôi tin có Thiên Chúa”, nhưng họ phải biết nói lên những nguyên nhân khiến mình tin. Muốn được thế, họ phải học hỏi để hiểu biết sâu sắc đạo lý của mình.

Sau đây là những hạng người không tin nhận Thiên Chúa:

A/Hạng người cho rằng tin nhận Chúa là phản khoa học. Thái độ này rất thịnh hành vào thế kỷ XIX. Sang thế kỷ XX thái độ này giảm bớt nhiều vì người ta đã phân biệt lãnh vực của khoa học và lãnh vực của tôn giáo.

B/Hạng người cho rằng tin nhận Thiên Chúa là một trở ngại cho tự do, cho phẩm giá con người. Với những

thành quả của khoa học, họ cho con người là Chúa vũ trụ.

Jaurès đã tuyên bố ở quốc hội Pháp: “*Không có chân lý siêu nhiên...Nếu Thiên Chúa chống lại con người thì con người có bốn phận phải từ chối vâng lời và có quyền tự đặt mình ngang hàng để nói chuyện...*”

C/Hạng người cho rằng tin nhận Thiên Chúa là lỗi thời, là một điều vô ích và có hại nữa, vì điều đó mâu thuẫn với luật tiến hóa của nhân loại, mâu thuẫn nội tại và nếu Thiên Chúa tự hữu thì Người lại là chính nguyên nhân của mình. Nguyên nhân phải có trước hậu quả.

Thực ra, thuyết nhân quả chỉ đúng cho những loài lệ thuộc thời gian và không gian mà thôi.

D/Hạng người tin nhưng lầm lạc: tin đa thần, song thần, phiếm thần.

II. Tại sao chúng ta lại quả quyết có Thiên Chúa?

Phải tin có Thiên Chúa mới giải thích được đầy đủ tại sao có:

- những vật không tự hữu
- sự sống và sức vận chuyển
- trật tự vật lý
- trật tự tin thần

Đây là 4 bằng chứng nói lên rằng có Thiên Chúa.

Xét theo nguyên tắc “*Cái hơn không thể do cái thua kém tự bản tính mà sinh ra*” và nguyên tắc nhân quả.

A/Những vật không tự hữu

Thế giới này được kết thành do những vật không thể

tự mình mà có. Những vật này cần một nguyên nhân đã có trước. Phải đi tới một nguyên nhân tối hậu: Thiên Chúa.

B/ Sự sống và sức vận chuyển

Đòi phải có một sự sống và sức vận chuyển tự tại: Thiên Chúa.

C/ Trật tự vật lý của vũ trụ

Vũ trụ có những định luật rõ ràng điều khiển các vật, điều hòa sinh hoạt của chúng, bảo đảm thăng bằng và trật tự của toàn bộ. Khi quan sát một bộ máy tinh xảo, ta biết khen vị kỹ sư tài giỏi, thì khi nhìn vũ trụ, ta phải nhận ra vị kỹ sư tuyệt vời đó là Thiên Chúa.

Chúng ta hãy nhìn ngắm:

1/ Thế giới cực lớn lao: địa cầu cách mặt trời 150 triệu km và di chuyển trong quỹ đạo với tốc độ 108.000 km/h.

Sao thủy (Mercure) cách mặt trời 65 triệu km, trong khi Tử vương tinh (Pluton) cách xa mặt trời đến 6 tỷ (sáu ngàn triệu) km. Mặt trời lớn hơn trái đất 1.300.000 lần, và cũng chỉ là một trường nhóm trong hàng tỷ nhóm tinh tú khác trong Ngân Hà, mà vũ trụ lại còn cả hàng triệu ngân hà khác nữa.

Với kính viễn vọng thường người ta đếm được trên bầu trời 2.270.000 tinh tú, còn với kính viễn vọng hiện đại, thấy xa hơn mắt thường 1.500.000 lần, các nhà thiên văn có thể đếm được trên Ngân Hà từ 50 đến 80 tỷ sao. Sao Bắc Đẩu cách ta 440.000 tỷ km, còn các sao xa hơn phải tính bằng quang niên (9.460.800.000 km).

Khoảng cách từ đầu đến cuối Ngân Hà là 100.000

quang niên. Còn nhiều ngân hà khác chưa đếm được, và hiện nay mới đếm được chừng 2 triệu ngân hà: hệ thống Hercule có hàng triệu mặt trời, hệ thống Sagittaire có 800 triệu mặt trời, cách xa trái đất chừng 30.000 quang niên. Còn nhiều vũ trụ khác giống vũ trụ của chúng ta, như: vũ trụ Andromède gần ta hơn cả cũng cách xa khoảng 750.000 quang niên và có cả ngàn vũ trụ khác luân chuyển quanh ta cách xa khoảng 1 tỷ quang niên.

Trước sự kỳ diệu của vũ trụ, Kinh Thánh đã ca lên: *“Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa, không trung loan báo việc tay Người làm.”* (Tv 19,2); Newton cũng nói: *“Tôi thấy Chúa đi qua trước kính viễn vọng của tôi”*. Và chúng ta phải đồng ý với Cuenot khi ông nói: *“Đối với tôi phép lạ của các phép lạ là vũ trụ này bao giờ cũng đi về trật tự chứ không rơi vào hỗn loạn.”*

2/ Thế giới vô cùng nhỏ bé:

1g nước chứa 33.500 tỷ phân tử nước (H_2O). 1 nguyên tử H do dương điện tử và âm điện tử làm thành. 1 nguyên tử O có 8 dương điện tử, 8 trung hòa tử và 8 âm điện tử. Cả ba thứ này kết hợp thành 1 nguyên tử O lớn bằng 1/10 triệu ly.

Những nguyên tử này ví như một thái dương hệ. Các âm điện tử di chuyển quanh trung tâm với tốc độ 290.000 km/giây. Có một nguồn năng lượng lớn giữ các điện tử trong quỹ đạo của nó, và nếu rút được năng lượng ấy, ta sẽ có một năng lượng phân tán phi thường.

“Những điện tử chạy quanh nhân nguyên tử với tốc độ 500 tỷ vòng/giây. Như thế số vòng của điện tử trong một giây đồng hồ lại nhiều hơn tổng số những giây đồng hồ tính từ Chúa Giáng sinh đến nay.” – Eymieux (*Deux*

Arguments pour le Catholicisme, p.114)

3/ Cơ thể con người

“Mọi bộ phận, mọi cơ quan đều kỳ diệu:

Tim: đập mỗi ngày 100.000 lần để phân phát màu đi hết các phần thân thể.

Máu con người ta có chừng 30.000 tỷ hồng huyết cầu và 50 tỷ bạch huyết cầu. Mỗi trung tâm thần kinh có 12 tỷ tế bào sinh hoạt nhất thống. Khi nhìn vào con người phải công nhận đây là một hiện tượng thần kỳ và rất khó hiểu.”

(Bác sĩ Alexis Carrel, *Con người* p.38-45)

Bây giờ ta mới hiểu Kinh Thánh: “*Hết những ai không chịu nhìn nhận Thiên Chúa, tự bản chất là những kẻ ngu si...*” (Kn 13,1-9)

Trong sổ vàng của tháp Eiffel có mấy chữ sau đây: “*Kính tặng Eiffel (Edison, người rất kính trọng và rất cảm phục các nhà kỹ sư trong đó có cả Thiên Chúa).*”

D/Trật tự tinh thần

Mỗi người đều nghe tiếng nói của lương tâm phân biệt lành dữ, ai cũng biết rằng mình phải làm lành lánh dữ... Ai đã đặt trật tự này nơi con người?

Chắc chắn không thể là con người được vì con người lệ thuộc luật ấy và nhiều khi con người muốn thoát ly nữa, chắc cũng không phải do xã hội, vì lắm lúc xã hội cũng đi ngược lại luật lương tâm... Vậy phải nhìn nhận đó là luật của Thiên Chúa đã ghi vào lương tâm con người. Thiên Chúa là sự thiện tuyệt đối.

CÁC NHÀ KHOA HỌC NGHĨ GÌ?

Nhà địa chất học Pierre Termier viết: “*Hai chương cuối của tác phẩm của tôi là những trang dẫn chứng cho đạo Kitô. Người biện chứng là con người từ tuổi trẻ đến trưởng thành chỉ chuyên lo về những khoa học thiên nhân, và không bao giờ vì đó mà giảm bớt đức tin, đức cậy và đức ái. Xưa nay tôi vẫn tin và bây giờ tôi vẫn tin đạo Kitô là chân lý và ngoài đạo ấy ra không thể cứu độ thế giới bằng cách nào khác. Tôi tưởng thời nay rất hệ trọng vì thời nay tất cả mọi tín đồ Kitô phải chứng tỏ họ đã thâm hiểu các lý lẽ của Đức tin mình và chứng tỏ rằng họ đã quyết định chọn lựa con đường hẹp và gồ ghề này giữa hai con đường trước mặt vì con đường này dẫn đến nguồn sống...*” (La joie de Connaitre, p.8)

Một số đông các nhà bác học xưa nay có thể ký vào bản tuyên xưng này; một số khác, dù không rõ ràng như thế, cũng không dấu diếm niềm tin của mình vào Thiên Chúa, chẳng hạn Pascal, Newton, Cuvier, Claude Bernard, Ampère, Lavoisier, Branly, De Broglie...

Một nhà biện giải mới làm thống kê cho giới khoa học. Thế kỷ XIX có tất cả 432 vị bác học trứ danh trong đó có 357 tín đồ Kitô, còn 75 vị, nhưng có 44 vị không rõ thái độ tôn giáo của mình. (R. P. Eymieux: *La part des croyants dans les progrès de la Science*)

Vào năm 1925, Robert de Flers đã thực hiện một cuộc thăm dò nơi 72 hội viên Hàn lâm viện Khoa học về vấn đề này “Khoa học có phản lại tín ngưỡng không?”, hầu hết các vị trả lời là không, vì mỗi sinh hoạt có phạm vi riêng biệt của nó.

“*Hãy hướng về Ta, thì các ngươi sẽ được cứu độ, vì Ta là Thiên Chúa, chẳng còn chúa nào khác..*”
(Is 45,22)

Bài đọc thêm

NGUỒN GỐC VŨ TRỤ THEO KHOA HỌC.

Cho tới nay các khoa học gia chưa tìm ra câu giải đáp chắc chắn – nên chỉ giải thích bằng những giả thuyết mà thôi.

Khởi đầu thế kỷ XVIII, nhà thiên văn Simon-Pierre Laplace (1749-1827) đưa ra giả thuyết Khối Tinh Vân của Thái dương hệ. Trải qua nhiều giả thuyết khác nữa cho tới nay thuyết Big Bang được các nhà khoa học chấp nhận – Họ tìm những bằng cứ để chứng minh.

TIẾNG VỌNG TỪ “*Vụ nổ vĩ đại trong không gian*”

Một chứng cứ cho việc hình thành vũ trụ cách đây 15 tỷ năm:

Vệ tinh thám hiểm vũ trụ của Cơ quan quản trị hàng không và không gian quốc gia Hoa Kỳ COBE phát hiện ra một vết cắt của đám mây vũ trụ to lớn phi thường cách trái đất khoảng 15 tỷ năm ánh sáng. Đây là nơi xa nhất mà các nhà khoa học đã từng có thể nhìn vào quá khứ. Vì cái mà họ đang thấy là những mô hình và cấu trúc tồn tại cách đây 15 tỷ năm. Đó chính là lúc vũ trụ được khai sinh.

COBE đã tìm ra một bằng chứng có tính quyết định cho thuyết Big Bang rằng vũ trụ thật sự bắt đầu bằng một vụ nổ nguyên thủy. Đám đông người chen chúc trong cuộc họp của Hội Vật lý Hoa Kỳ vào tuần trước để chờ đợi thông báo và họ đã không thất vọng. “*Nếu bạn là một tín đồ ngoan đạo, điều đó giống như trông thấy Chúa*” là tuyên bố của George Smoot, nhà thiên văn vật lý thuộc trường Đại học Berkeley, California, trưởng toán nghiên cứu.

Để có sự tồn tại của những đám mây khổng lồ phải có một vụ nổ lớn trong không gian. Điều đó đã được ước định trong thập niên 1920 và được coi như là giải thích chính của vũ trụ. Theo thuyết này, vũ trụ bùng lên tồn tại như một khối năng lượng thuần túy, cực nhỏ và dày đặc kinh khủng. Khối này bay ra ngoài theo mọi hướng, phát ra bức xạ khi chuyển động chuyển hóa thành hạt và sau đó thành nguyên tử khí. Trải qua hàng tỷ năm, chất khí bị nén bởi lực hấp dẫn tạo nên các thiên hà, ngôi sao, hành tinh, và ngay cả loài người.

Chứng cứ đầu tiên của thuyết này được xây dựng vào năm 1964 khi các nhà thiên văn khám phá ra nền sóng cực ngắn, bức xạ nguyên thủy từ Big Bang. Để cho lực hấp dẫn tạo thành thiên hà từ nguyên tử cần phải có những khoảng tròn không gian mà trong đó mật độ nguyên tử lớn hơn trung bình để có thể lôi kéo vật chất xung quanh. Vùng mật độ này được ghi nhận bằng một máy dò bức xạ đủ nhạy dưới dạng những chấm nổi lốm đốm trên nền sóng cực ngắn.

Phải mất hơn một năm, cái hiện lên trên màn ảnh máy tính là một bản đồ với những vết đủ mọi kích thước chỉ ra những vùng nơi mà sóng cực ngắn có nhiệt độ ấm hơn hoặc mát hơn ba mươi phần triệu độ. Chênh lệch này hầu như không cảm nhận được nhưng đủ để chứng minh thuyết Big Bang.

Cái tinh túy của thuyết Big Bang là sự nở phồng của vũ trụ. Thuyết này cho rằng chính vào lúc ban sơ, kích thước vũ trụ bành trướng hơn 1048 lần trong thời gian ít hơn một giây rất nhiều. Điều kỳ lạ là thuyết giãn nở vũ trụ lại là kết quả hợp lý một cách khoa học của vài ý tưởng trong vật lý các hạt sơ cấp và trong mười năm qua, các

nhà thiên văn vật lý đã bị thuyết phục là sự thật.

Một dự đoán trong thuyết này là sự pha trộn những vệt nóng lớn nhỏ trong lúc sơ khai của vũ trụ phải theo một mô hình đặc trưng. Những dấu vết mà COBE tìm ra phù hợp với mô hình đó. Một dự đoán khác gây ngạc nhiên. Tất cả mọi thứ mà các nhà thiên văn thấy được chỉ là 1% vật chất đang tồn tại, 99% còn lại thì tối tăm và không thể thấy được.

Có một chứng cứ mạnh mẽ cho sự tồn tại vật chất bí ẩn này. Dải Ngân Hà và tất cả những thiên hà khác xoay chuyển nhanh đến nỗi chúng sẽ văng ra nếu không có lực hấp dẫn từ những quần vật chất bí ẩn đang giữ chúng lại với nhau. Các lý thuyết giả tin rằng phần còn lại của vũ trụ sẽ được tìm thấy trong tương lai.

(Tuổi trẻ ngày 16/5/1992)

III. Chúng ta biết gì về Thiên Chúa?

Chúng ta biết có Thiên Chúa: đó là chân lý nền tảng, nhưng như thế chưa đủ, còn phải tìm hiểu Thiên Chúa như thế nào, đời sống của Ngài ra sao...

Thánh Gioan viết: “*Thiên Chúa chưa ai được chiêm ngưỡng bao giờ*” (1Ga4,12) và thánh Phaolô cũng dạy: “*Bây giờ chúng ta thấy lờ mờ như trong một tấm gương, mai sau sẽ được mặt giáp mặt. Bây giờ tôi biết chỉ ngần có ngần có hạn, mai sau tôi sẽ được biết hết, như Thiên Chúa biết tôi.*” (1Cr 13,12). Dầu vậy hiện giờ chúng ta cũng có ánh sáng của lý trí và của Mạc Khải để tìm hiểu bản tính của Thiên Chúa.

A/Lý trí nói về Thiên Chúa

“Vì những gì người ta có thể biết về Thiên Chúa thì thật là hiển nhiên trước mắt họ, vì chính Thiên Chúa đã cho họ thấy rõ. Quả vậy, những gì người ta không thể nhìn thấy được nơi Thiên Chúa, tức là quyền năng vĩnh cửu và thần tính của Người, thì từ khi Thiên Chúa tạo thành vũ trụ, trí khôn con người có thể nhìn thấy được qua những công trình của Người. Do đó, họ không thể tự bào chữa được.” (Rm 1, 19-20)

Qua bốn điểm mà chúng ta đã tìm hiểu ở trên, chúng ta có thể kết luận rằng một lý trí quân bình và ngay thẳng có thể suy biết một số điểm liên quan đến bản tính Thiên Chúa, chẳng hạn: Thiên Chúa là nguyên nhân đệ nhất, là khởi điểm của mọi sự mọi loài, không do ai mà có, vậy chỉ có một Chúa, không lệ thuộc thời gian và không gian do đó Ngài phải thiêng liêng: đơn thuần, vô biên, hiện diện mọi nơi bằng nhiều cách. Những kiểu nói của Kinh Thánh như: ngài thấy bàn tay Chúa, chỉ là những kiểu diễn tả của nhân loại cho ta dễ hiểu mà thôi. Thiên Chúa không lệ thuộc nguyên nhân nào, nên không có bắt đầu, Ngài hằng có đời đời.

Vũ trụ do Ngài tạo dựng thật kỳ diệu, vì thế Thiên Chúa thông minh, quyền phép vô cùng. Một Đấng cao cả thuần thiện như vậy không thể có khuyết điểm, không thể chất chứa điều xấu nơi mình, nên Ngài thánh thiện, tốt lành, nhân từ, công bằng và chân thật vô cùng.

B/ Kinh Thánh nói gì về Thiên Chúa?

“Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào

thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử...” (Hr 1,1-2). Toàn bộ Kinh Thánh là lịch sử của Lời Chúa tỏ mình cho chúng ta. Muốn hiểu Ngài cách sâu xa, ta phải dựa vào Kinh Thánh hơn là dựa vào lý trí.

1) Cựu ước:

Trong Cựu ước Thiên Chúa hiện ra như một nhân vật sống động, Ngài chăm sóc dân Ngài như một người thân... Các tác giả Kinh Thánh phải dùng những từ ngữ của con người để diễn tả những chân lý siêu nhiên: Ngài nói chuyện với Adong, tỏ bày khuôn mặt, bàn tay..., với những tâm tình như: thỏa mãn trước công trình sáng tạo, giận dữ, vui thú, hối tiếc... Thiên Chúa không phải là vị thần lạnh lùng, mà là người cha thân yêu.

Dân Do thái sống giữa các dân ngoại luôn bị lôi cuốn thờ Giavê bằng những ngẫu tượng như họ. Để ngăn ngừa, các tiên tri luôn nhắc nhở họ rằng Thiên Chúa của họ cao cả, trọng đại hơn mọi thần thánh.

● **Thiên Chúa duy nhất:** *“Ta là Thần, không có thần nào khác, Ta là Thiên Chúa, và chẳng có thần nào như ta.”* (Is 46,9)

“Nghe đây, hỡi Israel! ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa chúng ta, là ĐỨC CHÚA duy nhất. Hãy yêu mến ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em, hết lòng hết dạ, hết sức anh em.” (Đnl 6,4-5)

● **Thiên Chúa là Đấng Tối Cao** đã hiện ra với Môsê trong sấm sét. Tư tưởng và đường lối của Ngài không ai khám phá ra được (Is 55,8-10).

● **Thiên Chúa thánh thiện tuyệt hảo, đáng kính sợ:**

“Thánh! Thánh! Chí Thánh!

ĐỨC CHÚA các đạo binh là Đấng Thánh!

Cả mặt đất rạng ngời vinh quang Chúa!” (Is 6,3)

● **Thiên Chúa vĩnh cửu:** *“Ngay cả khi đồi núi chưa được dựng nên, địa cầu và vũ trụ chưa được tạo thành, Ngài vẫn là Thiên Chúa, từ muôn thuở cho đến muôn đời.” (Tv 90,2)*

● **Thiên Chúa toàn năng:** *“Thiên Chúa chúng ta ở trên trời, muốn làm gì là Chúa làm nên.” (Tv 115,3)*

● **Thiên Chúa hiện diện khắp nơi:** *“Con có lên trời, Chúa đang ngự đó, nằm dưới âm ty, vẫn gặp thấy Ngài. Dù chấp cánh bay từ phía hừng đông xuất hiện, đến ở nơi chân trời góc biển phương tây, tại đó cũng tay Ngài đưa dẫn, cánh tay hùng mạnh giữ lấy con.” (Tv139,8-10)*

● **Thiên Chúa bao cả uy nghiêm:** *đòi ta phải thờ lạy và kính sợ Người. “Người sẽ kính sợ Giavê, Thiên Chúa người, người sẽ phụng thờ Người, người sẽ thể nhân danh Người.” (Đnl 6.13)*

● **Thiên Chúa bao cả nhưng không xa vời, trái lại rất gần gũi con người, thương yêu, săn sóc như bà mẹ nuôi con thơ.**

“Ta đã tập đi cho Ephraim, đã đỡ cánh tay nó, [...] đối xử với chúng như người nựng trẻ thơ, nâng lên áp vào má.” (Hs 11,3-4)

● **Tình thương của Chúa không ai theo kịp:**

*“Mẹ nào lại quên con đẻ của mình,
cạn lòng thương đối với con dạ nó đã mang.
Cho dù chúng quên được nữa,*

thì phần Ta, Ta sẽ không hề quên ngươi.”(Is 49,15)

2) Tân ước

“Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết.” (Ga 1,18)

Mâu nhiệm các tiên tri gọi lên, thì bây giờ được tỏ bày rõ ràng nhờ uy thế Con Thiên Chúa.

● **Thiên Chúa là Cha chúng ta:** *“Anh em cũng đừng gọi ai dưới đất này là cha của anh em, vì anh em chỉ có một Cha là Cha trên trời” (Mt 23,9).* Chính Chúa Giêsu dạy ta cầu nguyện: *“Lạy Cha chúng con ở trên trời...” (Mt 6,9-13; Lc11,2-4).*

● **Thiên Chúa là Cha hay tha thứ:** truyện đứa con hoang đàng (Lc 15)

Thánh Phaolô nói Thiên Chúa là Cha chúng ta chẳng những vì đã tạo dựng nên chúng ta, mà nhất là vì Ngài đã ban sự sống và ơn thánh cho chúng ta, đã nâng chúng ta lên địa vị thiên tử, có quyền hưởng gia tài của Ngài... *“hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử. Để chứng thực anh em là con cái, Thiên Chúa đã sai Thần Khí của Con mình đến ngự trong lòng anh em mà kêu lên: “Áp-ba, Cha ơi!” Vậy anh em không còn phải là nô lệ nữa, nhưng là con, mà đã là con thì cũng là người thừa kế, nhờ (ý của) Thiên Chúa.” (Gl 4,5-7)*

Thánh Gioan tông đồ đã được Chúa Giêsu dạy cho biết Thiên Chúa luôn kêu mời chúng ta đi vào trong mối tình sâu đậm: *“anh em sẽ biết rằng Thầy ở trong Cha Thầy, anh em ở trong Thầy, và Thầy ở trong anh em.” (Ga 14,20)*

Nhờ thánh Gioan mà chúng ta nhận được lời mặc khải vô cùng quý hóa, cho ta biết bản tính của Thiên Chúa: “*Thiên Chúa là tình yêu*” (1 Ga 4,16).

Biết Thiên Chúa nhờ Kinh Thánh và biết Thiên Chúa nhờ lý trí khác xa nhau vô cùng.

C/Thánh truyền nói gì về Thiên Chúa?

- Công đồng Vaticanô I (1870) tóm lược Đức tin của Giáo Hội như sau: “*Giáo hội tin rằng chỉ có một Thiên Chúa chân thật và hằng sống, tạo hóa và Chúa của trời đất, toàn năng, đời đời, vô giới hạn, lớn hơn tất cả những gì chúng ta có thể quan niệm, có trí thông minh vô cùng, có ý chí và tất cả mọi khả năng toàn thiện, Đáng linh thiêng, bất di bất dịch, tách biệt khỏi thế giới, vượt lên trên hết mọi loài có thể tưởng tượng được.*” Giáo Hội luôn trung thành với lời mặc khải và dạy dỗ con cái mình luôn trung thành phụng thờ, mến yêu Thiên Chúa.

- Lời nguyện của thánh Augustinô: “*Lạy Chúa con, Chúa là gì, Chúa là ai. Nếu không phải là Thượng Đế, là Thiên Chúa vô cùng uy nghiêm, đồng thời cũng vô cùng tốt lành, quyền năng của Chúa con chẳng những rất cao mà là vô cùng, Chúa con rất nhân từ và rất công minh, tin nhiệm hơn cả mà cũng rõ ràng hơn cả, tốt đẹp nhất, hùng mạnh nhất, vững chắc nhất và không sao thấu hiểu được, bất di bất dịch và là nguyên nhân của mọi thay đổi, không bao giờ mới và cũng không bao giờ cũ, luôn luôn hoạt động và luôn luôn nghỉ ngơi.*”

Lạy Chúa, lời con nói lên thì thấm gì với sự thật nơi Chúa. Khi nói về Chúa, người ta nói được gì?”

Như chúng ta vừa thấy, mặc khải đem lại cho chúng

ta những ánh sáng rất quý hóa về bản tính Thiên Chúa. Những ánh sáng ấy giúp chúng ta đi vào mầu nhiệm Thiên Chúa, một hành động mà lý trí con người không bao giờ làm được: chúng ta đi vào sự sống qua Thiên Chúa và như thế tấm màn ngăn cách Thiên Chúa và nhân loại được hé mở. Thánh Phaolô nói: *“không ai biết được những gì nơi Thiên Chúa, nếu không phải là Thần Khí của Thiên Chúa. Phần chúng ta, chúng ta đã không lãnh nhận thần trí của thế gian, nhưng là Thần Khí phát xuất từ Thiên Chúa, để nhận biết những ân huệ Thiên Chúa đã ban cho chúng ta”* (1 Cr 2,11-12).

Mầu nhiệm lớn nhất mà mạc khải công bố là mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi.

D/Đời sống nội tại của Thiên Chúa (mầu nhiệm Một Chúa Ba Ngôi)

“Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.” (Mt 28,18-20)

I. Sự sống của Thiên Chúa

Thiên Chúa toàn thiện, toàn thiêng nên sự sống của Ngài khác hẳn sự sống của nhân loại. Vì thế, nếu Chúa Kitô không đến mạc khải cho chúng ta, thì chúng ta không thể biết được bản tính nội tại của Ngài.

“Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở

nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1,18).

II. Mầu nhiệm Một Chúa Ba Ngôi

Điểm căn bản là Thiên Chúa toàn năng, toàn thiện, duy nhất trong một bản thể, nhưng lại có 3 ngôi vị riêng biệt: Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần: ngang hàng nhau, không hơn không kém.

Đây là một sự thật huyền nhiệm vượt hẳn khả năng hiểu biết của chúng ta.

Không phải là một Thiên Chúa - ba Thiên Chúa và ngược lại. Nhưng chúng ta nói rằng ba ngôi vị chỉ là một bản thể thần linh. Đây là một cách nói khác hẳn và không vô lý.

Để dễ hiểu, cần biết ngôi vị Thiên Chúa là gì và bản thể thần tính là gì.

Bản thể hay bản tính: là những phẩm chất, những đặc điểm về vật lý, tinh thần và siêu nhiên – thuộc về một người hay một vật, hay nói ngắn gọn “*Cái chính yếu cấu thành sự vật*”.

Ngôi vị là cái xác định bản thể trong tương quan với các vật khác nhau (ngôi vị luôn duy nhất và bất biến). Ngôi vị xác định bản thể và lãnh mọi trách nhiệm.

Phạt tù là phạt một ngôi vị chứ không phạt từ một bản tính. Ngôi vị còn được gọi là “cái tôi”, cá biệt hoàn toàn không giống bất cứ một ai từ tạo thiên lập địa cho đến muôn đời.

Ở thế gian này chỉ có bản thể nhân tính thể hiện trong một ngôi vị duy nhất: một người là một bản thể nhân

tính, đồng thời cũng là chỉ là một ngôi vị duy nhất được gọi một tên riêng. Vì thế chúng ta không thể hiểu tại sao trong Thiên Chúa ba ngôi vị lại chia sẻ một bản thể duy nhất: mầu nhiệm là ở chỗ đó.

III. Mặc khải mầu nhiệm

1) Cựu ước khi nói đến Thiên Chúa chỉ nhấn mạnh về một bản thể duy nhất, vì Đức tin của dân Do Thái còn non nớt, nên chưa thể đón nhận.

Một vài hình ảnh xa xa:

- *“thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước”* (St 1,2).
- Sách Khôn Ngoan trình bày như một ngôi vị cận kề Thiên Chúa.
- *“Thần khí của ĐỨC CHÚA là Chúa Thượng ngự trên tôi, vì ĐỨC CHÚA đã xúc dầu tấn phong tôi, sai đi báo tin mừng cho kẻ nghèo hèn”* (Is 61,1).

Chính Đức Giêsu sau này đã áp dụng lời tiên tri này vào chính mình.

2) Tân ước chú trọng đến việc mặc khải mầu nhiệm Ba Ngôi. Trong Phúc Âm, Chúa Giêsu thường nói đến Ba Ngôi riêng biệt nhau nhưng cả ba chỉ là một Thiên Chúa toàn thiện.

a/ Chúa Cha: *“Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con xin ngợi khen Cha...”* (Mt 11,25), kinh Lạy Cha (Lc 11,2)

“Sự sống đời đời đó là họ nhận biết Cha, Thiên Chúa duy nhất và chân thật, và nhận biết Đấng Cha đã sai đến, là Giê-su Ki-tô” (Ga 17,3).

b/ Chúa Con: ba trường hợp Chúa Giêsu quả quyết Ngài là Con Thiên Chúa:

- “Ông Si-môn Phê-rô thưa: “Thầy là Đấng Ki-tô, Con Thiên Chúa hằng sống.” Đức Giê-su nói với ông : “Này anh Si-môn con ông Giô-na, anh thật là người có phúc, vì không phải phàm nhân mặc khải cho anh điều ấy, nhưng là Cha của Thầy, Đấng ngự trên trời.” (Mt 16,16-17)

- Tại Giê-ru-sa-lem dân chúng chắt vắn Chúa: “Nếu ông là Đấng Ki-tô, thì xin nói công khai cho chúng tôi biết.” Đức Giê-su đáp : “[...]Tôi và Chúa Cha là một.” Người Do-thái lại lấy đá để ném Đức Giê-su. Người bảo họ : “Tôi đã cho các ông thấy nhiều việc tốt đẹp Chúa Cha đã giao cho tôi làm ; vì việc nào mà các ông ném đá tôi? [...] tôi là người Chúa Cha đã thánh hiến và sai đến thế gian, làm sao các ông lại bảo tôi : ‘Ông nói phạm thượng!’ vì tôi đã nói : ‘Tôi là Con Thiên Chúa’? [...]ít ra cũng hãy tin các việc đó. Như vậy, các ông sẽ biết và ngày càng biết thêm rằng : Chúa Cha ở trong tôi và tôi ở trong Chúa Cha.” (Ga 10,22-39)

- Trong công nghị Caipha đã hỏi: “Nhân danh Thiên Chúa hằng sống, tôi truyền cho ông phải nói cho chúng tôi biết: ông có phải là Đấng Ki-tô Con Thiên Chúa không?” Đức Giê-su trả lời : “Chính ngài vừa nói...” (Mt 26,63-66)

c/ Chúa Thánh Thần: gần cuối đời, Chúa Giêsu nói nhiều về Chúa Thánh Thần:

“Nhưng Đấng Bảo Trợ là Thánh Thần, Chúa Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, Đấng đó sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ làm cho anh em nhớ lại mọi

điều Thầy đã nói với anh em” (Ga 14,26).

“*Khi Đấng Bảo Trợ đến, Đấng mà Thầy sẽ sai đến với anh em từ nơi Chúa Cha, Người là Thần Khí sự thật phát xuất từ Chúa Cha, Người sẽ làm chứng về Thầy*” (Ga 15,26)

Lúc Chúa Giêsu chịu phép rửa, “*Thánh Thần ngự xuống trên Người dưới hình dáng chim bồ câu. Lại có tiếng từ trời phán rằng: Con là Con của Cha; ngày hôm nay, Cha đã sinh ra Con.*” (Lc 3,22)

Ngày Chúa về trời, Ngài dạy các Tông Đồ: “*Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần*” (Mt 28,19).

Lưu ý những thuật ngữ thần học:

1. Ý niệm Cha và Con mượn kiểu diễn tả của nhân loại để nhấn mạnh “cùng một bản tính” và nhấn mạnh liên lạc yêu thương – thực sự không hoàn toàn giống ý niệm cha-con kiểu nhân loại.

2. Kiểu nói Cha sinh ra Con, “*Con là con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra con*” (Tv 2,7), không giống kiểu cha mẹ sinh con ở trần gian. Đây là một kiểu nói theo nghĩa tương tự thôi. Ngôi Cha luôn có ý niệm hay hình ảnh về chính mình: đó chính là việc Chúa Cha sinh ra Chúa Con.

- “*Đức Khôn Ngoan phản chiếu ánh sáng vĩnh cửu, [...] là hình ảnh lòng nhân hậu của Người.*” (Kn 7,26)
- “*...vinh quang của Đức Ki-tô, là hình ảnh Thiên Chúa*” (2 Cr 4,4).

- “*Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình...*” (Cl 1,15)
- Ngài là phản ảnh vinh quang, là ấn tượng của bản lĩnh Người (Hr 1,13).

3. Kiểu nói Chúa Thánh Thần nhiệm xuất bởi Cha và Con các nhà thần học cắt nghĩa: Chúa Cha và hình ảnh Ngài là Chúa Con có một tình yêu mãnh liệt, hỗ tương. Tình yêu phát sinh giữa Cha và Con đó là Chúa Thánh Thần “bởi Cha và Con mà ra” (Kinh Tin Kính).

IV. Ba Ngôi và chúng ta

a) Mỗi giây phút chúng ta đều thụ ân của Chúa Ba Ngôi. Chúa Cha đã tạo dựng nên ta, bảo tồn, luôn ban ơn và nghe lời ta cầu xin. Chúa Con đã làm người, dạy ta biết Cha, cứu chuộc ta khỏi tội, cho ta quyền làm con Thiên Chúa, thừa kế Nước Trời và hằng cầu bầu cho ta. Chúa Thánh Thần không ngừng thánh hóa ta, nghĩa là ban cho ta sự sống của Chúa Ba Ngôi.

b) Nhờ ơn thánh ta trở nên thành phần của gia đình Thiên Chúa Ba Ngôi: “*Vậy anh em không còn phải là người xa lạ hay người tạm trú, nhưng là người đồng hương với các người thuộc dân thánh, và là người nhà của Thiên Chúa*” (Ep 2,19). Khi ban ơn thánh hóa cho ta, Chúa Cha đã nhận chúng ta làm nghĩa tử: “*Thiên Chúa đã sai Con mình tới [...] hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử. [...] Vậy anh em không còn phải là nô lệ nữa, nhưng là con, mà đã là con thì cũng là người thừa kế, nhờ Thiên Chúa.*” (Gl 4,4-8)

“Còn những ai đón nhận, tức là những ai tin vào danh Người, thì Người cho họ quyền trở nên con

Thiên Chúa.” (Ga 1,12)

Mỗi khi đọc kinh Lạy Cha, chúng ta nhắc lại địa vị làm con Thiên Chúa của chúng ta.

c) Nhờ sống trong ơn thánh, mỗi người trở thành tòa Chúa Ba Ngôi:

“Ai yêu mến Thầy, thì sẽ giữ lời Thầy. Cha Thầy sẽ yêu mến người ấy. Cha Thầy và Thầy sẽ đến và ở lại với người ấy” (Ga 14,23).

“Nào anh em chẳng biết rằng anh em là Đền Thờ của Thiên Chúa, và Thánh Thần Thiên Chúa ngự trong anh em sao? Vậy ai phá huỷ Đền Thờ Thiên Chúa, thì Thiên Chúa sẽ huỷ diệt kẻ ấy. Vì Đền Thờ Thiên Chúa là nơi thánh, và Đền Thờ ấy chính là anh em.” (1 Cr 3,16-17)

“Hay anh em lại chẳng biết rằng thân xác anh em là Đền Thờ của Thánh Thần sao?...” (1 Cr 6, 19)

“Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Ki-tô sống trong tôi. Hiện nay tôi sống kiếp phàm nhân trong niềm tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu mến tôi và hiến mạng vì tôi.” (Gl 2,20)

Nếu chúng ta ý thức sự hiện diện của Chúa Ba Ngôi nơi ta và nhờ Chúa Ba Ngôi mà ta sống, thì kinh nguyện của ta phải là một cuộc đàm đạo thân mật với Chúa, bản phận hằng ngày là công việc ta làm chung với Chúa, đồng thời ta phải giữ gìn, trang hoàng cho đẹp để ngôi đền thờ Thiên Chúa, không bao giờ làm hoen ố xác hồn ta hay người khác vì là đền thờ Chúa ngự.

d) Chúa Ba Ngôi trong phụng vụ của Giáo Hội:

- Lễ Chúa Ba Ngôi (Chúa Nhật I sau Lễ Hiện Xuống)
- Dầu Thánh Giá
- Kinh Sáng Danh
- Kết các lời nguyện
- Lời xá giải và nhiều bí tích khác
- Lời nguyện khi ban phép lành.

Phần chúng ta, đối với Chúa Ba Ngôi, chúng ta phải sống như con thảo của Chúa Cha, em ngoan của Chúa Con, và chiến sĩ của Chúa Thánh Thần. Để được như vậy, chúng ta phải tin cậy, kính mến, thờ phượng, biết ơn và nhất là năng tưởng nhớ tới Chúa Ba Ngôi ngự trong lòng ta như đền thờ Người. *“Ai yêu mến Thầy, thì sẽ giữ lời Thầy. Cha Thầy sẽ yêu mến người ấy. Cha Thầy và Thầy sẽ đến và ở lại với người ấy.”*(Ga 14,23)

CHƯƠNG 3. TỘI NGUYÊN TỐ LÀM MẤT SỰ SỐNG

“Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết; như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội” (Rm 5,12)

- A. Đức tin và khoa học
- B. Giai đoạn chuẩn bị: tạo dựng vũ trụ
- C. Tạo dựng loài người
- D. Tạo dựng Thiên Thần
- E. Tiếp tục tạo dựng và quan phòng
- F. Đời sống con người và sa ngã.

A: ĐỨC TIN VÀ KHOA HỌC

I. VỀ NGUỒN GỐC VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI CÓ HAI THỨ TÀI LIỆU:

- Mặc khải do Thiên Chúa
- Khoa học của nhân loại

Kinh Thánh cho chúng ta biết chân lý căn bản này: Thiên Chúa là Đấng tạo dựng vũ trụ và con người, trong khi khoa học dùng đường lối riêng tìm những định luật chi phối vũ trụ và cố gắng khám phá ra nguồn gốc sự sống. Hai nguồn tài liệu này bổ sung cho nhau, nhưng mỗi bên phải ở trong phạm vi riêng biệt của mình và người Kitô hữu sử dụng cả hai nguồn tài liệu riêng biệt này.

II. Kinh Thánh thuật lại nguồn gốc vũ trụ và con người:

Kinh Thánh có hai đoạn thuật lại công trình sáng tạo:

- Đoạn thứ nhất: St 1-2: sáng tạo toàn thể giới.
- Đoạn thứ hai: St 2,4-45: đặc biệt kể lại việc tạo dựng con người.

III. Phải hiểu các đoạn Kinh Thánh trên thế nào?

Đức Leo XIII, trong thông điệp *Providentissimus*, đã nhắc lại rằng không nên tìm trong Kinh Thánh những bài học thuộc phạm vi khoa học, vì đó là những bài học thuộc phạm vi tôn giáo diễn tả bằng những từ ngữ đơn sơ, có hình ảnh và thích hợp với tâm lý người Do Thái thời Mô-sê: Ủy ban chuyên về Kinh Thánh do Đức Thánh Cha làm Chủ tịch đã tuyên bố như sau về sách Sáng Thế: “Khi thuật lại đoạn này, tác giả không có ý dạy cách khoa học về việc cấu tạo những vật hữu hình và thứ tự toàn diện của công trình sáng thế. Tác giả chỉ muốn đem lại cho dân tộc một kiến thức bình dân theo như người ta hiểu biết thời ấy.” (30/6/1909)

Cần phân biệt những gì Chúa mặc khải với lối diễn tả bằng hình ảnh, như phương thức để trình bày chân lý mặc khải.

IV. Bài học tôn giáo trong các trình thuật trên:

1. Thiên Chúa là đấng sáng tạo mọi sự.
2. Chính Thiên Chúa ấn định việc nghỉ ngày thứ bảy.
3. Con người cao cả hơn mọi loài.
4. Người nữ là bạn đường của người nam, cùng bản

tính và đồng địa vị.

Các trình thuật sáng tạo chỉ có ý dạy những bài học tôn giáo kể trên mà thôi và “Không thể nào có mâu thuẫn giữa chân lý chắc chắn của Đức tin và của sự việc rõ ràng của khoa học. Thiên Chúa không thể tự mâu thuẫn được” (Piô XII).

B: GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ: TẠO DỰNG VỮ TRỤ

I. Tín điều về việc tạo dựng

“*Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất*” (St 1,1). Đó là lời mở đầu của sách Sáng Thế và của toàn bộ Kinh Thánh. Chân lý tiên khởi này được tuyên xưng trong Kinh Tin Kính của Công đồng Nicée: “*Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha toàn năng, Đấng tạo thành trời đất, muôn vật hữu hình và vô hình...*”

- Tạo dựng: từ không làm ra có: chỉ Thiên Chúa làm được.
- Sáng chế: từ những cái đã có, chế biến ra những cái mới.

II. Mục đích việc tạo dựng

Đức Chúa Trời tạo thành trời đất muôn vật có ý thông sự tốt lành của Chúa cho mọi loài để sáng danh Chúa và cho ta được dùng mà làm sáng danh Chúa hơn nữa.

III. Công việc tạo dựng:

Sách Sáng Thế thuật lại những công việc tạo dựng như sau:

- Ngày thứ nhất: Thiên Chúa dựng nên ánh sáng.
- Ngày thứ hai: Thiên Chúa dựng nên không gian.
- Ngày thứ ba: Thiên Chúa dựng nên đất và thảo mộc.
- Ngày thứ tư: Thiên Chúa dựng nên mặt trời, mặt trăng, các vì sao.
- Ngày thứ năm: Thiên Chúa dựng nên chim cá.
- Ngày thứ sáu: Thiên Chúa dựng nên loài thú và con người.
- Ngày thứ bảy: Thiên Chúa nghỉ việc.

IV. Phải hiểu bài tường thuật trên thế nào?

Phải công nhận một số điểm nghịch lý xét theo khoa học. Nhưng ta nên nhớ tác giả chỉ có ý dạy những chân lý tôn giáo. Tất cả đều do Thiên Chúa. Sau đó tác giả lợi dụng dịp tốt để nhắc dân bản phận thánh hóa ngày Sa-bát.

C: TẠO DỰNG CON NGƯỜI

“Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta” (St 1,26).

“ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi” (St 2,7).

I. Thế xác con người

Sách Sáng thế kê Thiên Chúa tạo nên con người từ bụi đất (St 2,7). Giáo hội không buộc phải hiểu chất liệu đó như thế nào, vấn đề này để cho khoa học tìm tòi. Giáo hội chỉ tuyên xưng: xác thể loài người do Chúa dựng nên.

II. Các giả thuyết khoa học

Khoa học giải thích nguồn gốc vũ trụ và con người bằng Thuyết Tiến Hóa.

1) **Những nhà khoa học đầu tiên khai trương Thuyết Tiến Hóa:**

• J.B. Lamarck, người Pháp (1744-1829): Trong tác phẩm *La Philosophie Zoologique* ông chủ trương:

a) Sự hình thành loài vật: các dạng sống bắt nguồn từ vật chất thô sơ bằng con đường tự sinh.

b) Động lực phát sinh tiến hóa

- Động lực hiếu sinh: khuynh hướng mãnh liệt phát triển cái gì có sẵn.

- Áp lực của môi sinh đòi vạn vật phải thay đổi có khi cả chủng loại để thích nghi mới có thể tồn tại được.

c) Định luật tiến hóa:

- Luật thích nghi: bộ phận nào làm việc nhiều thì tiến hóa, bộ phận nào ít làm việc thì thoái hóa.

- Luật di truyền: những biến dị chung cho cả cha lẫn mẹ thì tất yếu di truyền.

d) Nguồn gốc loài người: xuất phát từ nguồn gốc sinh vật.

• Darwin, người Anh (1809-1882): Trong tác phẩm chính *The Origin of Species*, ông chủ trương:

a) Lý thuyết về chủng loại: các sinh vật cùng loài đều chung một tổ tiên ban đầu: vật sống đầu tiên là đơn bào, đơn bào phát triển thành đa bào, đa bào phát triển thành mô, mô phát triển thành cơ quan. Nhiều cơ quan liên kết với nhau thành hệ. Con người là kết quả một quá trình phát triển phức tạp nhất – Tột đỉnh của Tiến hóa.

b) Có sự biến đổi không ngừng với các sinh vật:

- Biến đổi chung: cho cả một nòi giống tùy điều kiện môi sinh.

- Biến đổi riêng: từng cá thể biến đổi không ngừng do di truyền, môi sinh và sự lai giống.

Các nhà sinh vật đã lai giống dê và cừu, kết quả được con geep (goat + sheep) đầu dê lông cừu. (báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 23/9/1987 đăng tin và hình con geep theo báo *New Week*)

c) Luật cạnh tranh sinh tồn:

- Luôn cạnh tranh với các chủng loại khác.

- Luôn cạnh tranh với cá thể cùng loại.

- Luôn cạnh tranh với cá thể vô cơ.

● E. Haeckel (1834-1919), người Đức: truyền bá và dùng làm khí giới công kích những người tin vũ trụ vạn vật do Chúa dựng nên từ hư vô.

Giá trị của học thuyết Darwin ngày nay vẫn được các nhà sinh vật công nhận nhưng bỏ tước bằng tổng hợp các nghiên cứu khoa học... Theo các nhà khoa học này, ước lượng số tuổi của trái đất 5.000 tỷ năm, sinh vật đầu tiên xuất hiện cách đây 2 tỷ năm, người đầu tiên xuất hiện cách đây 1 triệu năm.

Nhà khoa học Oparim (Liên Xô) được đa số các nhà sinh vật ủng hộ đã quan niệm về nguồn gốc trái đất và sự sống như sau:

Ban đầu trái đất là một khối đá nóng chảy – nguội dần, phần nặng chìm vào trong, vỏ ngoài khô dần và gồm

có oxygen, hydrogen, carbon và nitrogen. Bốn nguyên tố này cũng là thành phần căn bản của chất sống.

O + H -> Nước; C + H -> metan, amônhiac... tiến tới chỗ tổng hợp được hợp chất hữu cơ hòa tan trong nước. Chất hữu cơ là thành phần chất sống gồm 3 nhóm: glucit, lipit, và protit, sinh vật đầu tiên xuất hiện trong nước sử dụng nguồn hữu cơ này làm thực phẩm – phát triển thêm rồi nổi lên cạn sử dụng ánh nắng mặt trời tổng hợp chất sống – từ đó các sinh vật tiến hóa theo hai hướng: hướng thực vật và hướng động vật lên tới người.

2) Nguồn gốc loài người

Người và động vật có nhiều điểm giống nhau, các nét chung này cho thấy cần phải tìm nguồn gốc loài người từ các động vật đã xuất hiện trước.

a) Cấu tạo các tế bào rất đồng nhất.

b) Xương người và động vật có vú có những nét rất giống nhau: xương đầu, xương mình và tứ chi, cấu tạo tay chân theo một mẫu chung.

c) Hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, bài tiết cùng một cấu trúc.

d) Bộ răng, cơ quan cảm giác, máu gồm hồng cầu và bạch cầu, phôi và quá trình sinh đẻ... giống nhau.

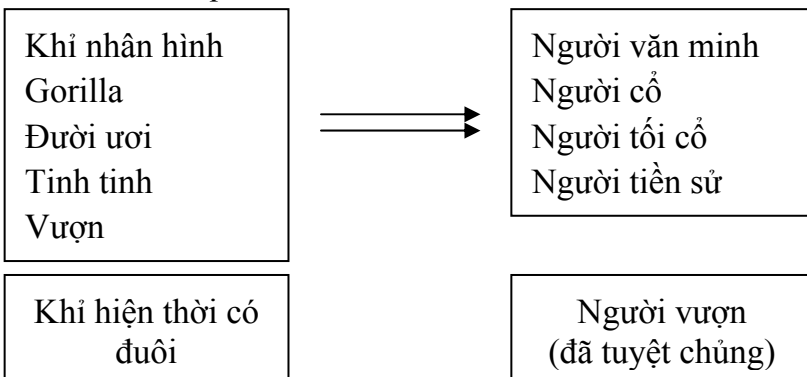
e) Cơ quan thoái hóa trong cơ thể người: xương cùng 4,5 đốt không đầy đủ: dấu vết đuôi động vật; ruột dư là dấu vết manh tràng (calcium) của động vật ăn cỏ.

f) Phôi người: phôi 4 tuần có 4 cặp khe trên cổ giống mang cá, phôi 6 tuần còn đuôi dài, phôi 5 tháng mình đầy lông tơ (lanugo) – tháng trước khi sinh mới rụng.

g) Người và khỉ đặc biệt giống nhau, bốn giống được gọi là vượn người. Khỉ đười ươi, người rùng hay Gorilla, tinh tinh hay khỉ đột, vượn: giống nhau về kích thước, bộ xương, hệ thần kinh và tuyến nội tiết. Nhưng khác nhau những điểm sau:

- Dáng đứng thẳng, hốc miệng lớn – biết nói, hát, cười. “Nụ cười là thứ thiên nhiên (tạo hóa) ban riêng cho loài người. Không có giống vật nào biết cười.” (Chúc lên đường may mắn của Vũ Đình Phòng, NXB Kim Đồng, Hà Nội 1989, trang 70)
- Sọ người phức tạp hơn và lớn hơn 1400cc-1600cc, vượn 600cc.
- Chỉ người biết dùng dụng cụ - dùng lửa – biết lao động, không chế thiên nhiên và có tôn giáo.
- Một vài bộ phận của vượn khỉ thay cho người nhưng chưa thành công như vậy hẳn có khác mà con người chưa khám phá ra.

h) Ngày nay đa số các nhà sinh vật học chấp nhận: khỉ và người cùng chung một tổ và chiều hướng tiến hóa theo hình nan quạt.



Thủy tổ giả thiết (ancêtre hynothétique)

3) Nhận định về thuyết Tiến Hóa

1/ Vaticanô I (1870): văn kiện chính thức không bác bỏ hoàn toàn, chỉ loại bỏ CHỦ TRƯỞNG VẬT CHẤT TỰ SINH (không cần Thiên Chúa bất cứ dưới hình thức nào). Vaticanô I nhắc lại định tín của Công đồng Lateranô IV về con người như là thọ tạo với vật chất và tinh thần (***/1783.DSE 800/428)

2/ Từ Vaticanô I đến thông điệp “*Humani Generis*”.

a) Các nhà thần học áp dụng Thuyết Tiến hóa theo chiều hướng ôn hòa.

G.Mivart (1871): Thân xác con người có thể phát sinh từ thân xác loài vật biến hóa dưới sự điều khiển của Chúa (linh hồn Chúa trực tiếp tạo dựng).

MD. Leroy, O.P. (1891): Xác một con vật nào đó được Chúa phú cho một linh hồn để thành người.

J.A. Zahm, C.S.C (1896): Xác người có thể do xác loài vật biến hóa nên không cần sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa. Tòa thánh không kết án nhưng không bằng lòng với hai tác giả sau, họ đã tự ý thâm hời sách và lỗi phát biểu.

b) Ủy ban Thánh Kinh (Cơ quan chính thức của Tòa Thánh)

Năm 1909, trong khi đề cập đến giá trị lịch sử của ba chương đầu sách Sáng Thế - Ủy ban kể đến việc tao dựng loài người cách đặc biệt (DS 3514/2123). Đó là sự can thiệp đặc biệt của Chúa ngay trong việc hình thành thân xác con người, nhưng ủy ban không xác định cách thức như thế nào. Như vậy có thể nhận tiến hóa với điều kiện chấp nhận sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa đối với

con người. (De Deo Creante 1818, 1908 L. Janssens, tổng thư ký Ủy ban Thánh Kinh)

c) Đức Giáo Hoàng Piô XII trong diễn văn trước Hàn Lâm Viện Khoa Học của Tòa Thánh 30-11-1941, ngài quả quyết “Chỉ có người mới sinh ra người được.” còn vấn đề thuyết tiến hóa, cứ để các nhà khoa học nghiên cứu... vì chưa có gì hoàn toàn rõ ràng và chắc chắn... (SS. 1941,506)

Thông điệp *Humani Generis* 1950 nói rõ: Linh hồn con người do Chúa trực tiếp dựng nên – về thân xác thì không cấm đề cập tới quá trình tiến hóa miễn là phải thông thạo cả khoa học lẫn thần học. Thông điệp nhắc lại lập trường bài diễn văn 30/11/1941. (DS 3896/2327)

3/ Vaticanô II trong Hiến chế *Lời Chúa* đã nói đến phạm vi sách Thánh: “Thánh Kinh dạy ta cách chắc chắn trung thành và không sai lầm những chân lý mà Chúa muốn Thánh Kinh ghi lại về phần rỗi chúng ta”. Hiến chế còn xác nhận cần phân biệt nội dung và ngôn ngữ Thánh Kinh (Số 11, 12).

Như vậy trong vấn đề tiến hóa, Hội Thánh tôn trọng phạm vi nghiên cứu của khoa học nhưng không chấp nhận những kết luận vượt ngoài tầm thực nghiệm mà lại trái ngược với Đức tin.

Tóm lại: thuyết tiến hóa trước đây được coi là mâu thuẫn với Đức tin vì: Thuyết này đôi khi được gắn liền với quan niệm cho rằng vũ trụ không do Thiên Chúa nhưng hoàn toàn do vật chất mà có. Khi đọc Sáng Thế chương 1-2 người ta không phân biệt hình thức diễn tả với nội dung giáo lý.

Đối với Kitô hữu ngày nay thì:

- Về phương diện khoa học: Thuyết tiến hóa ngày nay chưa được chứng minh chắc chắn như một định luật khoa học, nhưng là một lý thuyết được chấp nhận trong giới khoa học nói chung.
- Về phương diện giáo lý: Tác giả Thánh Kinh không viết theo khoa học mà chỉ dạy tôn giáo. Do đó có thể kết luận Thuyết tiến hóa không mâu thuẫn với Thánh Kinh, có thể chấp nhận tiến hóa ôn hòa, nghĩa là không phải nhận Thiên Chúa là nguồn gốc mọi loài, Ngài cũng cho muôn loài cộng tác vào việc tạo dựng. Riêng loài người phải được Chúa ban cho cái gì đặc biệt trên các sinh vật và do đó gần Thiên Chúa hơn và theo thần học thì đơn tổ (trong khi khoa học thì chủ trương đa tổ)

4/ Những khó khăn trong việc dung hòa Đức tin và thuyết tiến hóa cực đoan:

a) Giáo lý về tội tổ tông và tình trạng nguyên thủy của con người hiện nay chưa tìm được giải đáp dung hòa.

b) Phía khoa học còn nhiều vấn đề cơ bản chưa được giải đáp ổn thỏa bằng phương pháp khoa học thực nghiệm như:

- Bản tính vật chất thế nào? Có tự hữu và hằng hữu không? Bản chất sự hấp dẫn vũ trụ, vấn đề còn bỏ ngỏ. Theo giáo sư Tạ Hoàng Phương, Đại học Tổng Hợp Hà Nội thì từ 1687 (công bố luật hấp dẫn) tới nay bản chất của sự hấp dẫn vẫn chưa được giải quyết (Almanach 1986, p.86)
- Những kết luận về mầm sống đầu tiên vẫn còn nằm

trong giả thuyết / chưa có mầm sống nhân tạo hay mầm sống do chất vô cơ tự sinh. Bác học Pasteur đã nấu nước thịt thật chín rồi cho vào ống nghiệm chân không, không có nấm hay vi khuẩn nào xuất hiện ở dung dịch đó cả. Nhưng nếu để tiếp xúc với không khí thì có xuất hiện nấm mốc ngay. Ông đã kết luận: Chỉ có vật sống mới sinh ra vật sống khác được.

- Không tìm ra những vật trung gian của Luật biến thể, theo lý thuyết thì nó phải rất phổ biến và diễn ra liên tục, không cần quá trình sinh đẻ như hiện nay.
- Làm sao giải thích được hiện tượng thoái hóa, sự tiêu hao năng lượng: trái đất nguội, mặt trời nguội dần, đất cằn cỗi, sự tiêu hao vật chất (đốt 1 tạ than liệu ta có gom được 1 tạ tro + CO₂ hay không).
- Lời giải thích hiện tượng thoái hóa: Từ sinh vật đầu tiên tới nay là 2 tỷ năm mà bao nhiêu hình thức biến hóa / còn từ đời đời với cách đây hai tỷ năm vật chất vẫn chỉ là vật chất.
- Tại sao quá trình tiến hóa dừng lại ở con người, không tiếp tục nữa?

Đứng trước vấn đề nan giải này người Công Giáo một mặt phải giữ vững và đào sâu niềm tin, một mặt sẵn sàng chờ đón những thành tựu khoa học, gặp những mâu thuẫn giữa khoa học thì phải lắng nghe tiếng nói của Hội Thánh là mẹ và là thầy của chúng ta.

III. Linh hồn con người

“ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra

con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật” (St 2, 7)

Hình ảnh đó diễn tả chân lý này: Thiên Chúa trực tiếp dựng nên linh hồn và kết hợp nó với một cơ thể để thành một tạo vật mới. Và không thể dùng thuyết tiến hóa để giải thích sự hiện diện của linh hồn.

IV. Con người toàn diện: có xác có hồn, có nam có nữ

“Thiên Chúa phán: “Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta [...] Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình [...] Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ. Thiên Chúa ban phúc lành cho họ, và Thiên Chúa phán với họ : “Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất, và thống trị mặt đất. Hãy làm bá chủ cá biển, chim trời ...” (St 1, 26-28)

Khi nói “*giống hình ảnh Ta*”, Kinh Thánh muốn nói rằng trong các loài thụ tạo chỉ có con người là được do hai yếu tố: tinh thần và vật chất.

Còn khi nói đến người nam, người nữ và truyền cho họ sinh sản, Kinh Thánh dạy rằng:

- Hôn nhân do Thiên Chúa lập bất khả phân ly. “*Cả hai thành một xương một thịt*” (St 2, 24)
- Người nữ là bạn của người nam, đồng bản vị.
- Tất cả mọi người đều bắt nguồn từ cặp vợ chồng này.

V. Tình trạng con người khi được tạo dựng

Adong và Eva là những tuyệt tác của công trình sáng

tạo (St 1-2) và Thiên Chúa ban cho hai ông bà:

a) Một thân xác tuyệt hảo, một linh hồn thiêng liêng bất tử giống hình ảnh Chúa: khoa Thần học gọi là ơn tự nhiên.

b) Sự sống của Thiên Chúa, nâng lên địa vị làm con Chúa, ơn thánh hóa. Ơn này chuẩn bị cho họ hưởng nhan Ngài đời đời trên thiên đàng: khoa Thần học gọi là ơn siêu nhiên.

c) Các ơn đặc biệt kèm theo: trí khôn minh mẫn, ý chí hướng về đàng lành, không phải đau khổ và không phải chết.

D: TẠO DỰNG THIÊN THẦN

Các thụ tạo sống không đồng giá trị với nhau:

Thực vật – Động vật – Con người – Thiên thần

Thiên thần là loài thụ tạo hoàn hảo nhất của Thiên Chúa.

I. Bản tính và vai trò của các thiên thần

1) Nền tảng Kinh Thánh:

Kinh Thánh không nói đến việc tạo dựng các thiên thần, nhưng nhiều lần nói đến các thiên thần, có khi nói đến thứ hạng, có khi gọi tên riêng.

a) Kinh Thánh nói về các thiên thần cách chung:

- Một thiên thần can tay ông Abraham khi ông định sát tế Isaac (St 22,11)
- Các thiên thần đến với Giacóp lúc ông ngủ (St 28,12)

- Một thiên thần mặc khải cho Giuse biết mầu nhiệm Nhập Thể (Mt 1,20)
- Thiên thần báo cho mục tử biết Chúa giáng sinh (Lc 2,9)
- Các thiên thần đến với Chúa Giêsu sau khi Ngài bị cám dỗ (Mt 4,11)
- Một thiên thần an ủi Chúa Giêsu trong vườn Giết-sêmani (Lc 22,43)
- Một thiên thần báo tin Chúa sống lại (Mt 28,2-6)
- Các thiên thần hiện đến với các tông đồ sau khi Chúa lên trời (Cv 1,10)
- Một thiên thần cứu Phêrô khỏi ngục (Cv 12,7)

Chính Chúa Giêsu nhiều lần nhắc đến các thiên thần:

- Trong dụ ngôn cỏ lùng (Mt 13,39)
- Trong dụ ngôn đồng bạc bị mất (Lc 15,10)
- Trong ngày phán xét (Mt 25,31)
- Khi Chúa bị bắt (Mt 26,53)

b) Kinh Thánh nói rõ về vài thứ hạng thiên thần:

- Kerubim gác vườn địa đàng (St 3,24)
- Kerubim hiện đến với Êdêkien (Ed 10,3)
- Seraphim hiện đến với Isaia (Is 6,2)

c) Kinh Thánh nói đặc biệt đến một số thiên thần

- Tổng lãnh thiên thần Raphael dẫn đường cho Tôbia (Tb 12,15)
- Tổng lãnh thiên thần Gabriel báo tin cho Dacaria

(Lc 1,11) và báo tin cho Đức Mẹ (Lc 1,26)

- Tổng lãnh thiên thần Micae (Kh 12,7)

2) Các thiên thần trong phụng vụ

Đầu kinh Vinh Danh, Kinh Thánh Thánh Thánh là lời của các thiên thần. Phần kết kinh Tiền Tụng, kinh nguyện Thánh Thể I; kinh Cáo mình, kinh tối, lễ kính các thiên thần bốn mạng và các Tổng lãnh thiên thần 29/9.

3) Bản tính các thiên thần

Bản chất là thiêng liêng dù hiện ra với hình hài, do đó có lý trí và ý chí vượt loài người. Các ngài được thông phần với đời sống Thiên Chúa, và không lệ thuộc điều kiện vật lý.

4) Vai trò của các thiên thần

Các ngài là những sứ giả thi hành mệnh lệnh của Thiên Chúa, đồng thời ca ngợi Thiên Chúa và giúp đỡ loài người.

II. Các thiên thần bị thử thách

a) Cuộc thử thách: chúng ta không biết cuộc thử thách đó thế nào, nhưng có thể quả quyết Chúa không thử thách quá sức các ngài.

b) Hậu quả cuộc thử thách: Thánh Phêrô trong thư thứ 2 đã nói: *“Thiên Chúa không dung thứ cho các thiên thần có tội, nhưng đã đẩy họ vào hố Địa Ngục tối tăm, giữ họ để chờ cuộc phán xét”* (2 Pr 2, 4). Phần thưởng hay hình phạt của các thiên thần không bao giờ thay đổi bởi vì các ngài được tạo dựng trong tình trạng hoàn hảo.

Đại chiến giữa Micae và Satan (St 12,7-9).

III. Các thiên thần và chúng ta

1) Các thiên thần lành và chúng ta

a) Yêm trợ chúng ta: *“Nào tất cả các vị đó không phải là những bậc thiên long chuyên lo phụng thờ Chúa, được sai đi phục vụ để mưu ích cho những kẻ sẽ được thừa hưởng ơn cứu độ sao?”* (Hr 1, 14)

b) Dâng lên Thiên Chúa kinh nguyện của chúng ta: *“Hãy biết rằng khi ông và cô Xa-ra cầu nguyện, chính tôi đã tiến dâng những lời cầu nguyện đó lên trước nhan vinh hiển của ĐỨC CHÚA...”* (Tb 12, 12)

c) Dẫn đường chỉ lối cho chúng ta: *“Thế rồi Ladarô chết, và được thiên thần đem vào lòng ông Áp-ra-ham...”* (Lc 16, 22)

d) Giữ gìn mỗi người: *“...các thiên thần của họ ở trên trời không ngừng chiêm ngưỡng nhan Cha Thầy, Đáng ngợi trên trời.”* (Mt 18,10). Khi Phêrô được cứu, các tín hữu tưởng là thiên thần của ngài. (Cv 12, 15)

Chúng ta phải tin cậy và tôn kính các thiên thần vì các thiên thần, nhất là các thiên thần hộ thủ, hằng gìn giữ hồn xác ta và soi sáng, thúc giục ta làm lành lánh dữ.

2) Các thần dữ và chúng ta

a) Có ma quỷ: Kinh Thánh xác minh điều đó khi gọi bằng những tên như: Satan, quỷ dữ, thần dữ...

- Chúa Giêsu để cho ma quỷ cám dỗ (Mt 4,1)
- Chúa Giêsu trừ quỷ khỏi nhiều người bị quỷ ám.
- Khi giảng thuyết, Ngài cũng xác nhận có ma quỷ hoạt động trong thế gian: *“Những kẻ ở bên vệ*

*đường là những kẻ đã nghe nhưng rồi quỉ đến cất
Lời ra khỏi lòng họ...” (Lc 8,12)*

- Dụ ngôn cỏ lùng: những kẻ gieo cỏ lùng là ma quỉ.
- Khi Giuđa bán Chúa, thì “*Satan đã nhập vào Giuđa, cũng gọi là Ítcariốt, một người trong Nhóm Mười Hai*” (Lc 22,3).
- Chúa ban cho các tông đồ quyền trừ quỉ (Mt 10, 1).
- Trong phụng vụ có nhiều kinh xin khử trừ ma quỉ: phụng vụ Phép Rửa – khi làm phép nước – nghi thức trừ quỉ..., kinh tối.

b) Hoạt động của ma quỉ: ma quỉ phải lệ thuộc vào quyền Chúa.

- Chúng có thể hành hạ thân xác: Phúc Âm nói nhiều trường hợp quỉ ám.
- Chúng có thể làm hại linh hồn: cám dỗ điều xấu. Thánh Phêrô nhắc nhở chúng ta: “*Anh em hãy sống tiết độ và tỉnh thức, vì ma quỷ, thù địch của anh em, như sư tử gầm thét, rảo quanh tìm mồi cắn xé. Anh em hãy đứng vững trong đức tin mà chống cự, vì biết rằng toàn thể anh em trên trần gian đều trải qua cùng một loại thống khổ như thế.*” (1Pr 8, 9)

Khi bị cám dỗ, ta cần biết:

- Chúa không bỏ mặc ta đơn độc trong cơn cám dỗ: “*Và khi ông không ngại trời dậy, bỏ dở bữa ăn để đi chôn cất người chết, bấy giờ tôi được sai đến bên ông để thử thách ông*” (Tb 12,13).

- Bị cám dỗ không phải là tội, nếu không ưng thuận khi đã kịp suy biết tỏ tường. Kinh Lạy Cha chỉ xin cho khỏi sa chước cám dỗ - Chúa Giêsu cũng bị cám dỗ (Mt 4, 1...).
- Không bao giờ bị cám dỗ quá sức: *“Không một thử thách nào đã xảy ra cho anh em mà lại vượt quá sức loài người. Thiên Chúa là Đấng trung tín: Người sẽ không để anh em bị thử thách quá sức; nhưng khi để anh em bị thử thách, Người sẽ cho kết thúc tốt đẹp, để anh em có sức chịu đựng”* (1Cr 10, 13).

Chúng ta có thể lướt thắng cám dỗ bằng 3 cách:

- Tích cực hoạt động
- Siêng năng đọc kinh cầu nguyện
- Sốt sắng lãnh nhận các bí tích.

Đồng thời không bao giờ tham dự những hình thức thông giao với ma quỷ mà Giáo Hội cấm nghiêm ngặt như: bói khoa (divination), ma thuật (magie), thần thông (spiritisme).

E: THIÊN CHÚA TIẾP TỤC TẠO DỰNG: THIÊN CHÚA QUAN PHÒNG

I. Thiên Chúa tiếp tục tạo dựng

“Cha tôi vẫn làm việc, thì tôi cũng làm việc”
(Ga 5,17)

Vạn vật được Thiên Chúa tạo dựng từ hư không, và nếu Thiên Chúa không bảo tồn và làm cho tăng trưởng thì

vạn vật lại trở về cõi hư vô. Kiêu nói ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ việc không thể hiểu là sau khi tạo dựng vũ trụ, muôn loài, Thiên Chúa bỏ rơi không săn sóc nữa. Trái lại, Ngài vẫn luôn hoạt động để bảo tồn các thụ tạo. Ngài là Đấng cần thiết cho sự tồn tại của mọi loài, không có Ngài tất cả sẽ trở về hư không.

II. Thiên Chúa quan phòng

Trong Phúc Âm nhiều lần Chúa Giêsu nhắc đi nhắc lại việc Chúa Cha chăm sóc tất cả mọi tạo vật, nhất là loài người vì là nghĩa tử của Ngài.

1) Săn sóc mọi loài

“Hãy xem chim trời: chúng không gieo, không gặt, không thu tích vào kho; thế mà Cha anh em trên trời vẫn nuôi chúng. Anh em lại chẳng quý giá hơn chúng sao? Hỏi có ai trong anh em, nhờ lo lắng, mà kéo dài đời mình thêm được dù chỉ một gang tay? Còn về áo mặc cũng thế, lo lắng làm gì? Hãy ngắm xem hoa huệ ngoài đồng mọc lên thế nào mà rút ra bài học: chúng không làm lụng, không kéo sợi; thế mà, Thầy bảo cho anh em biết: ngay cả vua Sa-lô-môn, dù vinh hoa tột bậc, cũng không mặc đẹp bằng một bông hoa ấy. Vậy nếu hoa cỏ ngoài đồng, nay còn, mai đã quăng vào lò, mà Thiên Chúa còn mặc đẹp cho như thế, thì huống hồ là anh em, ôi những kẻ kém tin!”
(Mt 6, 26-30)

“Hai con chim sẻ chỉ bán được một hào phải không? Thế mà, không một con nào rơi xuống đất ngoài ý của Cha anh em.” (Mt 10, 29)

2) Thiên Chúa đặc biệt chăm sóc con người

“Ngay đến tóc trên đầu anh em, Người cũng đếm cả rồi.” (Mt 10,30)

“Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính.”
(Mt 5,45)

Xác tín rằng Thiên Chúa sẵn sóc mỗi người chúng ta, chúng ta phải tỏ lòng tri ân cảm tạ Ngài, và tin tưởng cầu xin Ngài nâng đỡ chúng ta.

F: ĐÒI SỐNG CON NGƯỜI VÀ SỰ SA NGÃ

(TỘI NGUYỄN TỔ LÀM MÁT SỰ SỐNG)

“Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết; như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội.” (Rm 5,12)

I. Mất sự sống: sự kiện lịch sử

Thiên Chúa đã ban cho Adong và Evà, nguyên tổ của nhân loại, những ơn siêu nhiên, tự nhiên và đặc biệt. Lẽ ra những ơn này phải được chuyển thông cho con cháu. Nhưng thay vì sử dụng tự do để làm lành, ông bà đã phạm tội, gây hậu quả tai hại cho ông bà và cho cả nhân loại nữa. *“Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết”* (Rm 5,12).

Đây là một biến cố lịch sử đem lại cho mỗi người chúng ta những hậu quả tai hại lớn lao. Biến cố này chẳng những liên quan đến công trình cứu rỗi mà còn ảnh hưởng

quyết liệt đến đời sống luân lý của tất cả chúng ta.

II. Trình thuật Kinh Thánh

Chương 3 của sách Sáng Thế thuật lại rằng Thiên Chúa đã đặt Adong và Evà trong tình trạng bị thử thách để ông bà có cơ hội tỏ ra luôn tuân phục Chúa và biểu lộ lòng hiếu thảo. Nhưng Adong và Evà đã thua mưu chước ma quỷ mà trái lệnh Chúa, tức khắc mất một phần lớn những ân huệ Chúa ban, đồng thời cả nhân loại cũng bị vạ lây.

III. Phải hiểu đoạn Kinh Thánh này thế nào?

Căn cứ vào sắc lệnh của Ủy ban Kinh Thánh đã được Đức Giáo Hoàng Leo XIII phê chuẩn, chúng ta có những nhận định sau đây:

a) Nội dung câu chuyện: là một biên cố lịch sử có thật: Chúa đã thử thách hai ông bà – hai ông bà đã bị cám dỗ - hai ông bà đã sa ngã và bị phạt.

b) Các chi tiết của câu chuyện và lối diễn tả của Kinh Thánh về biên cố trên không buộc chúng ta phải chấp nhận theo nghĩa đen.

IV. Bản chất của tội nguyên tổ

Lệnh truyền của Chúa có mục đích tối quan trọng: Ngài đòi con người nhìn nhận quyền tối thượng của Ngài là Đấng Tạo Hóa và là Cha nhân lành. Tội nguyên tổ thật là “một tội kiêu ngạo” vì “muốn bằng Thiên Chúa”.

V. Tính cách nẻo nề của tội nguyên tổ

Tội kiêu ngạo này là thái độ tự lập, tự do và từ chối cách có ý thức mọi quyền hành của Thiên Chúa. Con người muốn tự trị và không muốn lệ thuộc một quyền hành nào nữa. Trong khi sự hiện hữu, sự sống và mọi sinh

hoạt đều tùy thuộc vào Chúa, tội nặng là ở chỗ đó.

VI. Hậu quả của tội nguyên tổ đối với ông Adong và bà Evà

1) Adong và Evà mất thăng bằng bên trong:

Những khuynh hướng xấu xuất hiện, lôi kéo con người hướng về điều xấu. Kinh Thánh diễn tả bằng kiểu nói là bà xấu hổ về mình trần trụi.

2) Ông bà mất các ơn đặc biệt:

Lòng trí ra yếu đuối tới tấp, phải đau khổ và phải chết.

3) Mất những ơn siêu nhiên:

Mất quyền hưởng hạnh phúc Nước Trời, mất tình nghĩa với Chúa. Tuy nhiên còn một tia hy vọng vì trong bản án ở vườn địa đàng, Thiên Chúa đã kết thúc *“Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó.”* (St 3,15)

VII. Hậu quả của tội nguyên tổ với nhân loại

1) Tán điều tội nguyên tổ

Thánh Phêrô quả quyết: *“Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết; như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội.”* (Rm 5,12)

“Thật vậy, cũng như vì một người duy nhất đã không vâng lời Thiên Chúa, mà muôn người thành tội nhân, thì nhờ một người duy nhất đã vâng lời

Thiên Chúa, muôn người cũng sẽ thành người công chính.” (Rm 5,19)

Tội Adong đã mang lại những hậu quả thảm hại cho ông bà và truyền lại cho nhân loại, đó là chân lý Đức tin. Tín điều này quan trọng về mặt đạo lý và thực tế.

- Về phương diện đạo lý: vì tội tổ tông, Ngôi Hai Thiên Chúa đã nhập thể và chịu chết để cứu chuộc nhân loại, trả lại sự sống mà Adong đã làm mất.
- Về phương diện thực tế: ta hiểu được tại sao mỗi người trong đời sống luân lý riêng luôn bị sự dữ lôi cuốn.

“Sự thiện tôi muốn thì tôi không làm, nhưng sự ác tôi không muốn, tôi lại cứ làm.” (Rm 7,19)

2) Tội tổ tông truyền lại cho con cháu

Nhiều người thắc mắc “cha làm con chịu, điều có có bất công không”.

Thật ra, tội Adong không phải là tội riêng của một cá nhân, nhưng là tội của một thủ lãnh chịu trách nhiệm cho toàn thể nhân loại.

3) Tội tổ tông truyền là gì?

Trước hết phải hiểu “tội” ở đây theo một ý nghĩa đặc biệt: thường thì tội là một hành động phi pháp mà người ta thực hiện với đầy đủ ý thức và tự do, nhưng trường hợp tội tổ tông thì khoa thần học gọi là tội thuộc “bản tính”, nghĩa là một tình trạng khiếm khuyết tự nhiên do một tội riêng gây ra và truyền lại. Dã sử Việt Nam có câu chuyện: vợ chồng thái tử An Tiêm bị vua cha truất quyền đày ra hoang đảo. Do đó các con của An Tiêm cũng bị liệt vào

hàng tội nhân, không được hưởng quyền lợi của Hoàng tộc, cho tới khi những oan khiên được cất đi. Để dễ hiểu, chúng ta lấy một ví dụ khác: một người cha trong gia đình vốn giàu có nhưng rồi làm ăn thất bại, mất nhà mất cửa phải vay nợ, thiếu thốn, vậy thì những đứa con ông sinh ra cũng phải sống trong tình trạng thiếu thốn, nợ nần, nghèo đói như vậy.

Adong chính là nhà triệu phú bị phá sản, để lại cho con cháu sự mất mát nghèo đói:

- Mất những ơn siêu nhiên: ơn thánh hóa (tình trạng làm con Chúa): giấy bảo lãnh vào Nước Trời. Ôn này Chúa cho không, không ai có thể tự mình kiếm được.
- Mất những ơn đặc biệt: do đó chúng ta phải dốt nát đau khổ, phải chết, bị khuynh hướng xấu lồi cuồn.

Tuy nhiên tội tổ tông đã không tích cực làm hư hỏng hoàn toàn bản tính nhân loại, và Thiên Chúa có kế hoạch chuộc lại những mất mát đó. Và ngày tận thế, những ơn đặc biệt đó sẽ được trả lại cho chúng ta.

“Đó là đũa thời gian tới hồi viên mãn là quy tụ muôn loài trong trời đất dưới quyền một thủ lãnh là Đức Ki-tô.” (Ep 1,10)

4) Vấn đề đau khổ, sự dữ

Hậu quả trực tiếp của tội tổ tông: câu chuyện Cain (St 4,1...). Về vấn đề này, có những câu hỏi thường được nêu ra:

a) Tại sao Thiên Chúa lại dựng nên con người tự do dù Ngài biết trước con người sẽ lạm dụng quyền ấy mà

làm điều dữ?

b) Tại sao Thiên Chúa lại để có sự dữ, ác họa và đau khổ trong thế gian này?

c) Tại sao Thiên Chúa lại để cho người này sung sướng hơn người nọ, kẻ này khổ sở hơn người kia?

Trước vấn đề đau khổ người ta thường nghi ngờ sự tốt của Thiên Chúa, cũng như sự khôn ngoan, quyền phép và nhân từ của Ngài.

● **Vấn nạn 1: Vấn đề tự do**

Chắc chắn Thiên Chúa biết trước sự lạm dụng của con người mà Ngài vẫn dựng nên con người tự do, thì ta phải tin rằng việc đó tốt hơn là dựng nên những người máy. Hơn nữa, tự do vốn là một ơn huệ cao quý mà Thiên Chúa chỉ ban cho con người và thiên thần, và tự do đúng nghĩa là quyền lựa chọn những điều lành. Chắc chắn ở phương diện này Chúa đã dựng nên con người tự do, và Chúa muốn mỗi người phải chịu trách nhiệm về các hành vi của mình vì như thế phần thưởng mới có ý nghĩa.

Người đời còn quý hơn tự do, dám hy sinh xương máu để bảo vệ tự do, thì tại sao ta lại kêu trách Chúa đã dựng nên tự do?

● **Vấn nạn 2: vấn đề đau khổ**

- Nếu là những tai họa thiên nhiên thì đó là do sự bất toàn của thế giới, những bất toàn đó cũng có mục đích hướng tâm hồn ta về trời. Và về mặt tự nhiên, có khi đó là sự cân bằng sinh thái.
- Nếu là những tai họa do loài người như: chiến tranh, cướp bóc, thì đó là tại loài người lạm dụng tự do,

không chấp hành luật của Chúa, dĩ nhiên phải chịu trách nhiệm trước Tòa án chí công của Chúa.

- Nếu là những đau khổ nơi thân xác, tâm hồn như: lo lắng, đau yếu, chết... đó là tại tội tổ tông. Hơn nữa những khiếm khuyết đó rất tương đối và cũng có thể trở nên nguồn lợi cho những ai biết lợi dụng chúng để lo cho phần rỗi. Thánh Phaolô nói rằng: “*Thiên Chúa làm cho mọi sự đều sinh lợi ích cho những ai yêu mến Người*” (Rm 8,28).

Sau cùng chỉ có Đức tin mới giải quyết được vấn đề đau khổ mà thôi. Dưới ánh sáng Đức tin, các thử thách đau khổ có thể do Thiên Chúa để cho xảy đến, có khi chính Chúa gởi đến nhằm mưu ích cho chúng ta:

- Đau khổ tinh luyện ta (x. Gr 9,6b; St 3,6)
- Đau khổ giáo dục ta như Cha xử phạt con (x. Đnl 8,5; Cn 3,11)
- Đau khổ là hồng ân của lòng nhân lành Chúa (x. 2 Mcb 6,16)
- Đau khổ mặc khải ý định của Thiên Chúa (x. St 50,20)

Chúa Giêsu phán: “*Ai muốn theo Thầy, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo*” (Mt 16,24). Từ ngày Chúa nêu gương chịu đau khổ, thì đau khổ đã trở nên nguồn sinh lực và điều kiện cứu rỗi cho nhiều người (x. Rm 8,17). Tín điều “*các thánh thông công*” cũng giúp ta hiểu phần nào mầu nhiệm đau khổ (x. Cl 1,24).

● **Vấn nạn 3: Tại sao có người sung sướng, người khổ?**

Thật nan giải nếu không có Đức tin để nhìn về ngày

cánh chung. Công bình tuyệt đối không có ở trần gian này, phải có đời sau thưởng phạt công minh mới giúp chúng ta yên tâm phần nào. Điều chắc chắn là Thiên Chúa chí công và yêu thương mọi người, và đau khổ bất hạnh không phải là dấu hiệu Thiên Chúa ghét bỏ chúng ta.

Người đời vẫn tâm niệm “*trong cái rủi vẫn có cái may*”. Ignace de Loyola, một sĩ quan trẻ tuổi háo danh, một hôm cầm quân đánh giặc bị gãy chân, và trong khi nằm điều dưỡng ông có dịp đọc cuốn sách nói về cuộc đời Chúa Cứu Thế. Nhờ đó mà ông đã khám phá ra chân lý mới và quyết định sống theo chân lý đó, và sau cùng ông đã trở nên vị đại thánh. Xem như thế thì rủi ro bất hạnh lại trở nên một dịp tốt cho người ta nên thánh.

Đứng trước thử thách, người Kitô hữu hãy nhìn gương của thánh Gióp và nói: “*ĐỨC CHÚA đã ban cho, ĐỨC CHÚA lại lấy đi: xin chúc tụng danh ĐỨC CHÚA*” (G 1,21), và nhất là hãy nhìn vào gương mặt Chúa Giêsu trong vườn cây dầu khi thưa cùng Chúa Cha: “*xin đừng theo ý con, mà xin theo ý Cha*” (Mt 26,29).

VIII. Niềm hy vọng

Trong bản án ở vườn địa đàng, Adong nhận được một lời hứa đầy phấn khởi: “*Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó*” (St 3,15). Đó là một Tin Mừng cứu rỗi.

Gần 2.000 năm trước Công Nguyên, để thực hiện kế hoạch đã định, Thiên Chúa tuyển chọn một dân tộc, dân Do Thái mà suốt 20 thế kỷ Thiên Chúa ủy thác cho 2 sứ mệnh:

a) Duy trì ý niệm một Thiên Chúa độc nhất, chân thật. Trong thế giới tối tăm, lầm lạc, đa thần...

b) Chuẩn bị cho Chúa Cứu Thế giáng trần, để trả lại cho nhân loại.

Thiên Chúa ban cho dân Do Thái một lãnh thổ: đất Ca-na-an, tức là xứ Palestina. Ở đây họ phải sống dưới sự hướng dẫn của các lãnh tụ Chúa chọn trong khi chờ đợi Chúa thực hiện các lời hứa và phải vâng phục lề luật của Chúa. Các vị lãnh tụ đã được chọn như Abraham (1850 năm trước CN), Isaac, Giacóp (Israel), Giuse. Sau đó tới Môsê (1250 năm trước CN) với sứ mạng giải phóng dân, đem về Đất Hứa. Sau cùng là các Vua (khoảng 1000 trước CN) Saolê, Đavít, Salômôn, thành lập quốc gia hùng mạnh.

Sau khi Salômôn băng hà, nước Do Thái phải chia hai: nước Israel ở miền bắc, thủ đô Samaria; nước Giuđa ở miền nam, thủ đô là Giêrusalem.

Năm 721 trước CN, Samaria bị vua Assyria chinh phục, và 586 TCN Giêrusalem bị vua Babylon là Nabucodonosor phá hủy. Dân Do Thái bị lưu đày 70 năm. Nhưng đến tận năm 538 được hồi hương và phải sống dưới ách thống trị của ngoại bang dù nhiều lần họ vùng lên giành độc lập. Cuối cùng vào năm 63 TCN, người Rôma chinh phục Palestina và sáp nhập vào đế quốc của họ.

Trong lịch sử dân Chúa chọn, nhiều lần Chúa nhắc lại lời hứa qua các tổ phụ và các tiên tri: với Abraham (x. St 12,2; 18,18), với Isaac (x. St 26,3-4).

Để giữ dân Do Thái trong đường ngay chính, Thiên

Chúa ban hành Thập Điều cho Môsê trên núi Sinai. Sau Môsê, Thiên Chúa đã sai các tiên tri đến dạy dỗ dân chúng và đã báo trước một ngày xán lạn, ngày Ngôi Hai làm người thực hiện chương trình cứu chuộc:

“Vì vậy, khi vào trần gian, Đức Ki-tô nói: Chúa đã không ưa hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể. Chúa cũng chẳng thích lễ toàn thiêu và lễ xá tội. Bây giờ con mới thưa: Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài, như Sách Thánh đã chép về con.

Trước hết, Đức Ki-tô nói: Hy lễ và hiến tế, lễ toàn thiêu và lễ xá tội, Chúa đã chẳng ưa, chẳng thích, mà đó chính là những thứ của lễ được dâng tiến theo Lễ Luật truyền.” (Hr 10,5-8)

CHƯƠNG 4. CHƯƠNG TRÌNH **CỨU CHUỘC: TRẢ LẠI SỰ SỐNG**

I. Đức Maria: sự chuẩn bị cho chương trình

II. Mầu nhiệm Nhập Thể

I. ĐỨC MARIA: SỰ CHUẨN BỊ CHO CHƯƠNG TRÌNH

“Này đây người thiếu nữ sẽ mang thai, sẽ sinh hạ con trai, và đặt tên là Em-ma-nu-en, nghĩa là Thiên Chúa ở cùng chúng ta.” (Is 7,14)

- **Địa vị Đức Maria trong kế hoạch:** muốn ban cho Ngôi Hai một bản thể nhân loại hoàn toàn để Ngài có thể vừa là Chúa thật vừa là người thật, Thiên Chúa đã chọn một người nữ: ĐỨC TRINH NỮ MARIA, một thiếu nữ quê ở Nadarét, con ông Gioakim và bà Anna, một tuyệt tác phẩm trong hàng con cái loài người với 4 đặc ân Chúa ban:

- làm mẹ Thiên Chúa
- vô nhiễm nguyên tội
- trinh khiết trọn đời
- được lên trời cả hồn lẫn xác.

A: ĐỨC MARIA, MẸ THIÊN CHÚA

Trước khi ngôi hai xuống thế làm người, có hai biến cố quan trọng đã xảy ra: đó là cuộc hôn nhân giữa Đức Maria và Thánh Giuse, biến cố truyền tin.

1) Cuộc hôn nhân giữa Đức Mẹ và thánh Giuse: giữa Đức Mẹ và thánh Giuse có hôn phối thực sự. kinh

thánh đưa ra 3 bằng chứng:

- a) Thánh Giuse được gọi là chồng (bạn) của Đức Mẹ: “*Gia-cóp sinh Giu-se, chồng của bà Ma-ri-a...*” (Mt 1,16); “*Ông Giu-se, chồng bà, là người công chính...*” (Mt1,19), (xem thêm Mt 1,18.20.24, Lc 2,5.11.27)
- b) Thánh Giuse và Đức Mẹ đã thực sự chung sống “*Khi tinh giác, ông Giu-se làm như sứ thần Chúa dạy và đón vợ về nhà*” (Mt 1,24). Ông bà cùng đi về Bêlem (Lc 2,4-5), cùng chung sống ở Bêlem (Lc 2,16), cùng chạy sang Ai Cập rồi cùng về (Mt 2,14.19-21). Khi Chúa Giêsu được hai tuổi, ông bà cũng dẫn Chúa lên Giêrusalem (Lc 2,41-43). Vì Thánh Giuse và Đức Mẹ ở chung sống công khai, nên người ta vẫn gọi Chúa Giêsu là con ông thợ mộc Giuse (Ga 6,42; Lc 3,23), có lúc gọi là con bà Maria (Mt 13,55, Mc 6,3). Nếu việc chung sống giữa Thánh Giuse và Đức Mẹ Maria không dựa trên hôn phối thực sự thì kẻ chống đối Chúa có thể tố cáo cha mẹ Ngài theo luật lệ của họ.
- c) Trong Tân Ước, thánh Giuse được gọi là cha của chúa Giêsu (Lc 2,33-48). Đức Maria được gọi là mẹ Chúa Giêsu (Cv 1,14). Cả hai được gọi là cha mẹ Chúa Giêsu (Lc 2,41.43). Những cách nói đó cho thấy có hôn phối thực sự.

Nếu vào thời các giáo phụ, có một số vị đã nghi ngờ hôn phối thực sự giữa Thánh Giuse và Đức Maria, lý do là không sử dụng quyền Hôn Nhân (Tertullianô, Origênê, Basillio, Gioan Chysostômô, Ephinê, Hilariô, Cyrillô thành Giêrusalem...), thì cũng có một số vị khác bên vực như

Ambrôsiô, Augustinô. Các ngài đã phi bác những hoài nghi bằng luận cứ xác đáng: ba điều thiện của phép hôn nhân đã được thực hiện nơi cha mẹ Chúa Kitô, đó là con cái, lòng trung tín và sự chung sống bền vững (trích sách các Bí tích). Nhiều tiến sĩ thời danh đã theo quan niệm này, như Phêrô Lambardô, thánh Albertô Cả, thánh Tôma, thánh Bônaventura, Scott và hầu hết các nhà thần học.

Đức Lêô XIII đã quả quyết “*mối dây hôn nhân hợp pháp*” giữa Thánh Giuse và Đức Maria. (thông điệp *Quamquam Pluries*. Ds 3260)

Mục đích của Hôn Nhân:

Thánh Tôma đưa ra những lý do sau đây:

- a) Vì con cái: để Chúa Giêsu, để thiên hạ không thể tố cáo Chúa Giêsu là con bất hợp pháp, để gia phả được biết theo lệ thường (tộc cha) (Lc 3,23; Mt 1,16), để thánh Giuse lo nuôi dưỡng bảo vệ Chúa Giêsu như một người chủ gia đình.
- b) Vì Đức Maria: để mẹ Maria không bị coi là ngoại tình, để Đức Maria có người giúp đỡ trong việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ Giêsu.
- c) Vì chúng ta:
 - Để chứng minh việc chúa Giêsu được cứu mang trình khiết (Mt 1,18)
 - Để Đức Maria, hiền thê thực sự nên hình ảnh Hội Thánh là hiền thê của chúa Kitô (Ep 5,24-25; 2Cr 11,2)
 - Để nêu gương thánh thiện cho người ở bậc đồng trình cũng như người trong bậc vợ chồng

Tóm lại, ý Chúa muốn cho Đức Mẹ kết bạn với Thánh Giuse để Đức Mẹ và Chúa Giêsu có người bảo vệ - dưỡng nuôi và để nêu gương gia đình thánh thiện cho chúng ta.

2) Biên cố truyền tin

“Bà Ê-li-sa-bét có thai được sáu tháng, thì Thiên Chúa sai sứ thần Gáp-ri-en đến một thành miền Ga-li-lê, gọi là Na-da-rét, gặp một trinh nữ đã thành hôn với một người tên là Giu-se, thuộc dòng dõi vua Đa-vít. Trinh nữ ấy tên là Ma-ri-a... Sứ thần liền nói: “Thưa bà Ma-ri-a, xin đừng sợ, vì bà đẹp lòng Thiên Chúa. Và này đây bà sẽ thụ thai, sinh hạ một con trai, và đặt tên là Giê-su...”(Lc 1, 26-38)

Biên cố truyền tin xảy ra giữa khoảng thời gian hứa hôn và lúc thánh Giuse đưa Đức Maria về nhà mình.

Thiên chức làm Mẹ của Đức Maria

“...bà Ma-ri-a đã tới ngày mãn nguyệt khai hoa. Bà sinh con trai đầu lòng, lấy tã bọc con, rồi đặt nằm trong máng cỏ, vì hai ông bà không tìm được chỗ trong nhà trọ.” (Lc 2, 6-8)

- Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa theo nghĩa chính thức: Mẹ hay là Đấng sinh ra, nghĩa là trong việc thụ thai và thành hình đầu tiên của Chúa Giêsu, Đức Maria đã làm và cung cấp tất cả những gì mà mỗi bà mẹ phải làm và cung cấp trong việc thụ thai con trẻ (nhưng không có sự cộng tác của người nam: chồng).
- Mẹ Thiên Chúa: nghĩa là Con của Mẹ là một ngôi

vị Thiên Chúa: Ngôi Lời.

- a) Đức Maria không sinh ra thiên tính thuần túy, nhưng chỉ sinh ra nhân tính Chúa Giêsu, mà nhân tính này ngay từ giây phút đầu tiên đã thuộc về Ngôi Lời – như thuộc riêng một chủ thể.
- b) Trong việc sinh sản, để thực sự làm mẹ, chỉ cần cung cấp chất liệu cần thiết, chứ người mẹ không hề tạo ra linh hồn đứa trẻ hay nối kết hồn với xác nó. Vậy Đức Maria là Mẹ thật của Ngôi Lời Nhập Thể.
- c) Đức Maria thực là Mẹ Thiên Chúa vì người con mà Mẹ thụ thai và sinh đẻ thực là Con Thiên Chúa, là Thiên Chúa thật nên Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa.

Chú thích: Ta cần phân biệt mẹ thật với mẹ nuôi, mẹ cuu mang mướn (phôi của người khác).

Chứng minh:

- Quyền giáo huấn của Giáo Hội: trong Kinh Tin Kính, Giáo Hội tuyên xưng “*bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Đức trinh Nữ Maria và đã làm người*”. Công đồng Êphêsô năm 431 khi phê chuẩn thư thứ 2 của thánh Cyrillô gửi cho Nestoriô, cũng đã phán quyết sự kiện Đức Maria là Mẹ sinh ra Ngôi Lời Nhập Thể. Công đồng cũng phê chuẩn tước hiệu *Theotokos* (Mẹ Thiên Chúa) mà các thánh giáo phụ đã dùng. Định tín của Công đồng Cancêdonia năm 451 cũng có tước hiệu *Mẹ Thiên Chúa*. Công đồng Constantinople II năm 533 cũng định tín như

thế. Còn Công đồng Constantinople III năm 680 tuyên bố “*Trinh nữ Maria quả thực đúng là Mẹ Thiên Chúa*”. (DS 555/290)

- Kinh Thánh: để Đức Maria thực sự và đặc biệt làm Mẹ Thiên Chúa, thì cần những điều kiện sau đây:
 - Thực sự sinh một người con (Chúa Giêsu) và người con này từ giây phút đầu tiên đã là Con Thiên Chúa hay Ngôi Lời, đồng thời cũng là Thiên Chúa.
 - Đức Maria đã thụ thai và sinh con: “*Và này đây bà sẽ thụ thai, sinh hạ một con trai, và đặt tên là Giê-su*” (Lc 1, 31), mang thai (Mt 1,18), thai nghén (Lc 2, 5), sinh đẻ (Lc 2, 6-7; Mt 1, 21-26). Con trai của Đức Maria gọi là Giêsu (Mt 1,21.25; Lc 1,31). Giêsu sinh bởi Đức Maria (Mt 1, 16) là con trai đầu lòng của Đức Maria (Mt 1,25; Lc 2,7), và được gọi là “*hoa quả của lòng Đức Maria*” (Lc 1,42), Đức Maria được gọi là Mẹ Chúa Giêsu (Mt 2,11.13.14.20.21, 12,46-47; Lc 2,34.38; Ga 2,2-3, 29,25; Cv 1,14). Thư Galát 4,4 : “*Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người phụ nữ*”. Khi vừa thụ thai thì nhân tính của Chúa Giêsu đã kết hiệp với ngôi vị Con Thiên Chúa. Vậy Đức Maria đã sinh ra con người toàn diện của Đức Kitô: Con Thiên Chúa. (x. Rm 1,3. 9,5)
- Thánh truyền: vào đầu thế kỷ thứ 2, thánh Inhatiô thành Antiôkia đã viết: “*Đức Giêsu Kitô, Chúa*

chúng ta đã được thụ thai và cưu mang trong lòng Đức Maria ... Con Thiên Chúa thực sự sinh bởi Trinh Nữ.” (R 42.62). Thánh Giustinô cũng nói “*Con Thiên Chúa làm người do một trinh nữ*” (R 141). Các thánh giáo phụ khác như Irénée, Ephrem, Ambrôsiô, Giêrônimô, Augustinô đều có những câu tuyên xưng tương tự. Vào thế kỷ thứ 3, tước hiệu θεοτόκος (Mẹ Thiên Chúa) đã xuất hiện và Công đồng Êphêsô năm 431 đã chính thức công nhận tước hiệu này trong niềm hân hoan của các tín hữu khắp nơi.

Quả vậy, trong phụng vụ Công Giáo xưa nay, đông cũng như tây phương, cả trong những Kinh nguyện Thánh Thể mới thuộc nghi lễ Latin, luôn luôn chúng ta tìm thấy cùng một tước hiệu này.

Tước hiệu *Mẹ Thiên Chúa* rất quan trọng vì là nguồn phát sinh các đặc ân khác như Vô Nhiễm Nguyên Tội, Đồng Trinh Trọn Đời, Lên Trời Cả Hồn Lẫn Xác.

B: ĐỨC MARIA VÔ NHIỄM NGUYÊN TỘI

I. Sự kiện vô nhiễm nguyên tội

“Ngay trong giây phút đầu tiên thụ thai, đức Trinh Nữ hiển vinh Maria đã được giữ gìn nguyên vẹn khỏi mọi vết nhơ nguyên tội nhờ một ân sủng và đặc ân riêng của Chúa toàn năng, vì công nghiệp của Chúa Giêsu, Đấng cứu chuộc nhân loại.” (Piô IX, Sắc chỉ *Ineffabilis Deus*, 08/12/1854)

1) Thời các giáo phụ có 2 thuyết xuất hiện rõ ràng trong đó bao hàm đặc ân vô nhiễm:

- Thuyết thứ nhất chủ trương Đức Maria hoàn toàn thánh thiện (vắng bóng tội lỗi, không tì vết...). Thánh Ephrem viết: *“Ôi Chúa Kitô và Mẹ Chúa, chỉ có hai Đấng là tuyệt mỹ trong mọi khía cạnh vì trong Chúa, lay Chúa, không có một tỳ vết và cả Mẹ Chúa nữa.”* (R 719)
- Thuyết thứ hai chủ trương Đức Maria là Evà mới do thánh Irénée khai sáng, rồi sau đó Tertulianô, Ephrem, Epiphânê,... cũng đều đồng ý với chủ trương trên. Thánh Ephrem viết: *“Đức Maria và Evà, hai người vô tội và đôn thật đã khởi đầu (cuộc sống) hoàn toàn bằng nhau. Nhưng sau đó một người đã trở nên nguyên ủy cho sự chết, một người nên căn nguyên cho sự sống chúng ta.”* (R 715)

Cả hai thuyết đều hàm chứa đặc ân Vô Nhiễm Nguyên Tội.

- 2) Thế kỷ thứ 7 trong phụng vụ đã có một Thánh Lễ:** Lễ Đức Mẹ Nhập Thai, đầu tiên ở Đông phương, rồi chuyển sang Tây phương. Việc nhập thai này là thánh thiện, vô tội mới xứng đáng cử hành lễ kính.
- 3) Bên Đông phương, từ thế kỷ thứ 9 đến 15,** sự thánh thiện không tỳ vết của Đức Mẹ dần dần được quan niệm như sự đặc miễn tội nguyên tổ ngay từ giây phút đầu tiên của cuộc sống Đức Mẹ.
- 4) Thời Trung Cổ, một cuộc tranh luận lớn xảy ra giữa các nhà thần học về đặc ân này:** kẻ bênh người chống với luận cứ: “ơn cứu chuộc phổ quát, Đức Maria cũng được cứu chuộc thì cũng mắc tội

nguyên tở”. Sau này, nhà thần học Scot đã khai thông với quan niệm Ơn cứu chuộc gìn giữ.

- 5) Từ năm 1439 đến năm 1854 nhiều vị Giáo Hoàng, nhiều Công đồng đã can thiệp vào cuộc tranh luận này, tuy không kết án phe chống đối, nhưng luôn luôn đứng về phe bênh vực đặc ân này.

II. Định tín về ơn Vô Nhiễm Nguyên Tội

Cuối cùng năm 1854, Đức Giáo Hoàng Piô IX đã long trọng tuyên tín: *“Để tôn vinh Ba Ngôi cực thánh bất khả phân chia, để chúc tụng và tôn vinh Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, để làm phấn khởi Đức tin Công Giáo và để Kitô giáo thêm lớn mạnh, do quyền Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, do quyền hai thánh tông đồ Phêrô và Phaolô, và quyền của chính Ta, Ta công bố, tuyên xưng và xác định giáo lý dạy rằng: ĐỨC TRINH NỮ MARIA, TỪ GIẤY PHÚT ĐẦU TIÊN, LÚC ĐƯỢC THỤ THAI DO ƠN THÁNH VÀ ĐẶC AN SIÊU VIỆT CỦA THIÊN CHÚA TOÀN NĂNG, NHỜ CÔNG NGHIỆP CỦA CHÚA KITÔ ĐÁNG CỨU CHUỘC NHÂN LOẠI, ĐÃ ĐƯỢC TINH TUYÊN, KHÔNG VƯỞNG MỘT TÌ VẾT NÀO CỦA NGUYÊN TỘI. ĐÓ LÀ GIÁO LÝ ĐƯỢC THIÊN CHÚA MẶC KHẢI, VÌ THÊ CÁC TÍN HỮU PHẢI LUÔN LUÔN VỮNG VÀNG TIN VÀO GIÁO LÝ ẤY.”* (DS.2803/1641)

- Lời mặc khải trong Cựu Ước làm nền tảng cho tín điều này là St 3,15: *“Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy ; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó.”*
- Trong Tân Ước, câu 28 và 42 của chương 1 Phúc

Âm Luca đề cập đến vấn đề này: “*Mừng vui lên, hỡi Đấng đầy ân sủng, Đức Chúa ở cùng bà... Em được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ, và người con em đang cưu mang cũng được chúc phúc.*”

- Thánh truyền: (xem phân đầu mục *Sự kiện Vô Nhiễm Nguyên Tội*).
- Lý chứng thần học: suy luận từ thiên chức làm Mẹ Thiên Chúa (phải xứng đáng, nên không thể ở dưới quyền ma quỷ).

Tất cả những lý chứng trên làm cho chúng ta xác tín rằng:

Ngay từ lúc thụ thai trong lòng mẹ, nhờ công nghiệp Chúa Giêsu, Đức Maria đã được đầy ân sủng, nên không mắc tội tổ tông truyền.(GLCG, câu 106)

C: ĐỨC MARIA TRỌN ĐỜI ĐỒNG TRÌNH

I. Đức trinh khiết nơi Mẹ Maria

“Đức Maria đồng trinh trước khi sinh, trong khi sinh và luôn mãi sau khi sinh Chúa Giêsu.” (DS 1880)

Đức đồng trinh theo nghĩa thần học gồm 2 yếu tố chính và yếu tố phụ: yếu tố chính làm nên đức đồng trinh là ý chí kiên quyết thực sự muốn tận hiến toàn vẹn hồn xác cho Chúa. Vì thế, người ta quyết định sống trong sạch hoàn toàn, tránh những gì nghịch cùng đức trong sạch. Tiếp đến là sự khước từ hôn nhân hay ít là sử dụng quyền lợi hôn nhân (mọi hành vi, xúc cảm đưa đến việc vợ

chồng). Đức trinh khiết hoàn toàn còn có thể bao gồm một yếu tố phụ thuộc: đó là sự toàn vẹn cơ thể nơi bộ phận sinh dục.

II. Đức Maria đồng trinh trước khi sinh Chúa Giêsu

Đức Maria không có liên hệ vợ chồng với bất cứ ai, kể cả thánh Giuse bạn Ngài.

Ngài thụ thai đồng trinh do phép Chúa Thánh Thần (Lc 1,34-35). Không phải Thiên Chúa đã chuẩn bị sẵn một yếu tố dương trong lòng Đức Mẹ, cũng không phải thụ thai đơn tính (parthengénèse) hoặc thụ tinh nhân tạo (insémination artificielle).

Những nhóm phủ nhận sự thụ thai đồng trinh của Đức Maria ở thế kỷ I có những người Do thái giáo – thuộc nhóm Ebionites và Cérinthe. Trong thế kỷ II, có Celse, thế kỷ XV có Zanin (DS 1366/717f), thế kỷ XX có Turmel và phái cấp tiến ở Pháp.

1) Quyền giáo huấn của Giáo Hội:

Kinh Tin Kính của các thánh Tông Đồ: *“bởi phép Đức Chúa Thánh Thần mà người thụ thai sinh bởi Đức Nữ đồng trinh Maria.”* (DS 30/6). Công đồng Constantinople II gọi Đức Maria là Đáng trọng đời đồng trinh (DS 422). Các công đồng Latran IV (DS 801/429), công đồng Lyon II (DS 852/462) cũng tuyên xưng như vậy. Định thức này còn được nhắc lại khi công đồng kết án phái Unitarien và Scieniens (DS 1880/993) và tất cả những ai chối bỏ sự trinh khiết của Đức Mẹ. Tài liệu này nói rằng chân lý bị người lạc đạo chối bỏ, thuộc về *nền tảng Đức tin*.

Công đồng Latran (không phải công đồng chung)

cũng minh định rằng những ai chối bỏ sự trinh khiết vẹn tuyền của Đức Maria cả sau khi sinh Chúa Giêsu là người rỗi đạo (DS 503/256). Cho tới cuối thế kỷ VII, có hơn 25 tài liệu của Giáo Hội quả quyết đức tròng trinh trọn đời của Mẹ Maria.

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI khi tuyên xưng Đức tin cũng nói: “*Chúng tôi tin Mẹ Maria trọn đời đồng trinh là mẹ của Ngôi Lời Nhập Thể.*”

2) Kinh Thánh

- Trình thuật truyền tin: Lc 1, 26-38
- Trình thuật Mt 1,16.18-25
- “*Này đây người trinh nữ sẽ mang thai, sẽ sinh hạ con trai, và đặt tên là Em-ma-nu-en, nghĩa là Thiên Chúa ở cùng chúng ta.*” (Is 7,14)

3) Thánh truyền

Các thánh giáo phụ luôn truyền dạy những chân lý mà Kinh Thánh quả quyết. Thánh Inhaxiô thành Antiokia viết: “*Chúng ta tin nơi Chúa chúng ta... sinh thật bởi Đức Trinh Nữ.*” (R 62). Thánh Augustinô và thánh Irénée cũng tuyên xưng bằng những lời lẽ tương tự.

III. Đức Maria đồng trinh trong khi sinh Chúa Giêsu

Về vấn đề này có hai lối giải thích: một theo truyền thống và một theo trào lưu mới.

Sự giải thích theo truyền thống chủ trương sự trinh khiết vật lý nơi Mẹ Maria lúc sinh Chúa Giêsu, con trẻ ra khỏi lòng mẹ cách lạ lùng như xác Chúa ra khỏi mồ kín, hoặc như khi Chúa vào nhà các tông đồ khi cử đóng kín.

Gần đây, nhà thần học Albert Mitterer đã nêu lên một lối giải thích mới đi từ việc phân tích hai danh từ “*Mẹ*” và “*đồng trinh*”. Vấn đề Đức Mẹ Đồng Trinh trước khi sinh thì Mitterer chấp nhận như cổ truyền. Nhưng khi sinh thì ông quan niệm Đức Mẹ đã cưu mang Chúa theo đường lối tự nhiên (thụ thai thì đặc biệt), thì cũng sinh con theo luật tự nhiên trong đau đớn và đường sinh nở không còn toàn vẹn nữa. Nhưng vấn đề này không ảnh hưởng gì tới đức đồng trinh của Đức Mẹ, vì yếu tố quyết định là một ý chí tận hiến cho Chúa và sự từ khước tất cả mọi can thiệp xa gần của nam nhân (chồng) trong vấn đề này.

Trong khi đó, Jean Galot chủ trương đồng trinh là không có những hành vi cảm giác (tư tưởng, lời nói, việc làm) về dục tính. Đức Maria trọn đời đồng trinh vì không bao giờ ngài vương vấn những cảm giác dục tính, vì thể đồng trinh trong khi sinh không cần phải có một phép lạ (theo quan điểm của Mitterer). Hai lối giải thích này chưa được chấp nhận. Cho tới nay, giáo hữu phải tin theo đường lối giải thích cổ truyền: sự trinh khiết trong khi sinh là chân lý Đức tin thuộc Thành Truyền.

Chứng minh

1) Quyền giáo huấn của Giáo hội:

Kinh Tin Kính của các tông đồ: “*sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria.*”

Năm 393, công nghị Milan đã lên án Jovimen và xác định rõ “*Đức Maria sinh con khác thường*” (Ml 16, 1126), dựa vào Is 7,14, Đức Giáo Hoàng Lêo I cũng xác quyết “*Đức Maria sinh con ra vẫn còn đồng trinh*”. Đức Giáo Hoàng Hormisdas thế kỷ VI đã nói “*Việc sinh Đức Giêsu không làm mất đức Đồng Trinh của Mẹ.*” (Ep 79). Công

đồng Latran năm 649 quả quyết Đức Kitô được sinh ra bởi cung lòng đóng kín (ex utero clausa), công đồng dùng thành ngữ *trọn đời đồng trinh* (với tất cả ý nghĩa của nó).

Đức Giáo Hoàng Phaolô IV (1555) gọi Đức Maria là Đức Nữ vinh hiển trọn đời đồng trinh, đồng thời lên án những ai chối bỏ sự kiện Đức Maria đồng trinh trước, trong và sau khi sinh Chúa Giêsu. Đức Giáo Hoàng Piô XII quả quyết Đức Maria sinh con cách lạ lùng (thông điệp *Mystici Corporis*).

Công đồng Vatican II trong hiến chế *Ánh sáng muôn dân* số 57 xác quyết “*Người con đã sinh ra không làm mất đi mà lại thánh hóa sự đồng trinh vẹn tuyền của Mẹ.*”

2) Kinh Thánh:

“*Bà sinh con trai đầu lòng...*” (Lc 2,7)

“*Này đây người thiếu nữ sẽ mang thai, sẽ sinh hạ con trai...*” (Is 7,14)

3) Thánh truyền:

Các thánh giáo phụ như Clémentê thành Alexandria, Irénée, Grêgôriô Nyssênô, Grêgôriô Nazianzênô, Basiliô, Epiphaniê, Ephrem đều tuyên xưng rằng Đức Maria không mất sự vẹn tuyền của thể xác, vẫn trọn vẹn khiết trinh.

IV. Đức Maria đồng trinh sau khi sinh Chúa Giêsu

Ý nghĩa tín điều: sau khi sinh Chúa Giêsu, Mẹ Maria giữ mình trinh khiết suốt đời, không có liên hệ vợ chồng với thánh Giuse hay bất cứ người nào khác. Do đó, ngài không có một đứa con nào khác.

Giá trị tín điều: thuộc Đức tin Thánh truyền và Đức tin Công Giáo.

Chứng minh

1) Quyền giáo huấn của Hội Thánh

Ngay từ thế kỷ IV, Đức Mẹ đã được rao giảng là Đấng đồng trinh trọn đời, nghĩa là trinh khiết trước, trong và sau khi sinh Chúa Giêsu. Đó là chân lý thuộc nền tảng Đức tin (Công đồng Constantinople II, Latran IV, Lyon II).

2) Kinh Thánh

Chứng minh cách tiêu cực qua các bản văn Kinh Thánh, nhiều kiểu nói của Thánh Kinh phải được hiểu chính xác theo phong tục, văn hóa thời đó tại Palestine và các vùng lân cận.

- Kiểu nói “*con đầu lòng*” (Lc 2,7) không có nghĩa tất yếu phải có một đàn em tiếp theo như một số người cắt nghĩa.

Ở đây, *con đầu lòng* nhắc tới luật Môsê. “*Các con đầu lòng phải được dâng cho Chúa, chúng thuộc về Chúa.*”

Nguyệt san *Biblica* số 11 trang 31 có in hình một bia mộ thời cổ với dòng chữ khắc trên bia “*Tôi đã phải lìa đời vì đau đớn sinh đứa con đầu lòng.*” Như vậy, *con đầu lòng* không có nghĩa là bà còn sinh những đứa con khác nữa.

- Kiểu nói *cho đến khi*: “*Giuse không ăn ở với bà cho đến khi bà sinh con*”. Đây là kiểu nói đặc biệt gặp nhiều trong Kinh Thánh. Kiểu nói chỉ nhằm khoảng thời gian trong giới hạn để nói, không có quả quyết nào sau giới hạn đó. Sau đây là một vài trường hợp trong Thánh Kinh:

- St 8,7: “và ông thả con quạ ra. Nó bay ra, lượn đi lượn lại cho đến khi nước khô trên mặt đất.” Không có nghĩa là sau khi nước cạn nó không bay nữa.
- 2 Sm 6,23: “Và bà Mi-khan, con gái vua Sa-un, không có con cho đến ngày chết.” Không có nghĩa là sau khi chết rồi bà lại sinh con.
- Mt 28,20: “...Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.”
- St 32,33: “Bởi thế, con cái Ít-ra-en, cho đến nay, không ăn cái gân đùi ở khớp xương hông, vì người đó đã đánh vào khớp xương hông của ông Gia-cóp, vào gân đùi.”
- Đnl 34,5-7: “Ông Mô-sê, tôi trung của ĐỨC CHÚA, qua đời tại đó, trong đất Mô-áp, ... Ông được mai táng trong thung lũng, ở miền đất Mô-áp, đối diện với Bết Pơ-o. Cho đến ngày hôm nay, không ai biết mộ ông ở đâu...”
- Kiêu nói “*anh chị em của Chúa*” (Mt 12,47; Ga 7,3; Gl 1,19; Cv 1,14). Các tác giả nói đến *anh chị em Chúa Giêsu*, nói chung và nói rõ tên Gia-cô-bê, Giu-se, Si-mon, Giu-đa. Đây chỉ là anh em họ. **Chứng minh:** Mc 15,40 “...trong đó có bà Ma-ri-a Mác-đa-la, bà Ma-ri-a mẹ các ông Gia-cô-bê Thứ và Giô-xết...” (Maria này là chị họ của Đức Mẹ).
- Mc 15,47: “Còn bà Ma-ri-a Mác-đa-la và bà Ma-ri-a mẹ ông Giô-xết, thì để ý nhìn xem chỗ họ mai táng Người.” (so với Mt 27,56. Lc 24,10)

- Ga 19,25: “*Đừng gần thập giá Đức Giê-su, có thân mẫu Người, chị của thân mẫu, bà Ma-ri-a vợ ông Co-lô-pát, cùng với bà Ma-ri-a Mác-đa-la.*”
- Lc 6,15 , Mt 10,3 nói Giacôbê con ông Alphê (Cv 1,13). Vậy thì Maria mẹ của Giacôbê và Giôxét là vợ của Alphê hay Klopas.
- Lc 6,16 , Cv 1,13: nói Giuđa con ông Giacôbê.

Như vậy, anh chị em đây đều là anh chị em họ vì tiếng Do Thái và Hy Lạp không có từ riêng phân biệt anh em ruột hay bà con, nhiều trường hợp Kinh Thánh dùng như thế. Ví dụ: St 13,8 Abraham nói Lót là cháu mình: “*Chúng ta là anh em với nhau.*”. “*Ông Mô-sê gọi các ông Mi-sa-ên và En-xa-phan, con ông Út-di-ên là chú ông A-ha-ron, và bảo họ : ‘Các chú lại đây, khiêng các người anh em của các chú từ nơi thánh ra ngoài trại.’*” (Lv 10,4)

Chúng ta tin Đức Mẹ Trọn Đồi Đồng Trinh như Hội Thánh dạy là chân lý mặc khải.

Mới đây trong cuốn *Les Frères et les Soeurs de Jésus* xuất bản năm 1967, Jos. Klinzler đã thâm thập tất cả các dữ kiện để chứng minh rằng ngoài Chúa Giêsu ra thì Đức Mẹ chẳng có con trai con gái nào cả. Vì thế trên thập giá Ngài đã trôi Đức Mẹ cho thánh Gioan.

3) Thánh truyền

Các thánh giáo phụ một mặt kịch liệt chống lại những ai chối bỏ đức khiết tịnh của Đức Mẹ sau khi sinh. Các ngài cho rằng đó là một sự điên dại, phạm thánh, vô đạo, rôi đạo, lộng ngôn, một mặt các ngài quả quyết Đức Maria trinh khiết sau khi sinh và cho đến mãi đời.

4) Phụng vụ

Phụng vụ của Giáo Hội có nhiều bản văn quả quyết Đức Mẹ trọn đời đồng trinh:

- Bài ca *Alma Redemptoris Mater* ca ngợi “trước và sau Mẹ vẫn đồng trinh”.
- Kinh tiền tụng lễ Đức Mẹ cũng nói lên chân lý đó.

V. Sự thánh thiện của Đức Trinh Nữ Maria

Đức Mẹ không mắc tội riêng, không dục vọng và suốt đời tràn đầy ân sủng.

1) Đức Maria không mắc tội riêng, không bị dục vọng lôi kéo

Chân lý này thuộc thánh truyền và Đức tin Công Giáo.

- Nền tảng Kinh Thánh: “*Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người 0 đản bà,...*” (St 3,15)
- Thánh truyền: thánh Augustinô, Ambrosiô, Ephrem tuyên xưng chỉ có Chúa và Mẹ Chúa là tuyệt mỹ, không thể tìm một vết nhơ nào.

2) Đức Maria đầy tràn ơn thánh sủng suốt đời

- Nền tảng Thánh Kinh: “*Mừng vui lên, hỡi Đấng đầy ân sủng, Đức Chúa ở cùng bà,*” (Lc 1,28)
- Thánh truyền: các thánh giáo phụ như Phêrô Chrysôlôgô, Basiliô, Epiphaniê, Ephrem, Germain thành Constantinople... đều ca ngợi Đức Mẹ đầy ân sủng của Thiên Chúa.

3) Đức Maria cộng tác với Chúa Giêsu trong công

cuộc Cứu Thế

Đức Maria đã tự do chấp nhận làm Mẹ Đấng Cứu Thế (Lc 1,38). Như thế có thể nói nhờ Mẹ mà ơn cứu rỗi đã được thực hiện. Mẹ đã ban nhân tính cho Đấng sẽ hiến mình làm giá cứu chuộc trần gian. Theo các giáo phụ, nhờ tiếng *fiat* (xin vâng) mà Đức Mẹ đã cộng tác vào công việc cứu chuộc.

Thánh Irénée nói: “*Do đức vâng lời, Mẹ Maria đã trở nên nguyên nhân cứu chuộc cho chính mình và cho cả nhân loại.*” (Gs 56)

Suốt đời Mẹ đã nuôi dưỡng, chăm sóc và phục vụ Chúa Giêsu, luôn chia sẻ mọi chuyện vui buồn của Chúa (Lc 2,33-35), nhất là sự hiện diện của Mẹ dưới chân thập giá (Ga 19,25-27). Tất cả mọi sự kiện trên nói lên sự liên kết chặt chẽ giữa Chúa Giêsu và Mẹ Ngài trong chương trình cứu thế mà Sách Sáng Thế đã bào trước (St 3,15).

Các giáo phụ đều công nhận sự cộng tác của Đức Mẹ với Chúa Giêsu. Thánh Bonaventura nói “*Trên núi Sọ, Mẹ Maria đã góp công hòa giải cho toàn thể nhân loại.*”

Ngoài ra, rất nhiều vị Giáo hoàng đã xác định vai trò cộng sự viên của Đức Maria. Đức Giáo hoàng Piô XII nói “*Theo ý muốn của Thiên Chúa, Đức Maria đã liên kết cách bất khả phân ly với Chúa Giêsu trong việc hoàn thành công việc cứu thế.*” (thông điệp *Haurietis Aquas*, 1956).

Công đồng Vaticanô II gọi Đức Maria là người độc nhất đã cộng tác quảng đại vào công cuộc cứu thế của Chúa Kitô (Lg 61).

D: ĐỨC MARIA LÊN TRỜI CẢ HỒN VÀ XÁC

“Đức Maria trọn đời đồng trinh, Mẹ vô nhiễm của Thiên Chúa sau khi hoàn tất cuộc sống thế trần, đã được nâng cả hồn lẫn xác lên hưởng vinh quang thiên quốc.”
Đức Giáo hoàng Piô XII còn nói rõ giáo lý này là một tín điều do Thiên Chúa mặc khải.

Chứng minh

1) Niềm tin chung của toàn thế giới

Trước khi định tín, giáo hữu khắp nơi vẫn tin kính Đức Mẹ hồn xác lên trời. Cho tới năm 1939 và 1940 đã có 2.505 đơn xin Tòa Thánh công bố thành tín điều. Giữa năm 1945-1950 có thêm 852 đơn, và ngày 01/05/1950, Đức Piô XII mở cuộc thăm dò ý kiến các giám mục trên toàn thế giới. Kết quả là 1.169 vị khẳng định (98%), 16 hồ nghi, và 6 trình bày những vấn nạn chống lại. (*Osservatore Romano* ngày 18/08/1950)

Ngoài ra, 17 Giáo hội Đông phương hiệp thông với Roma cũng trả lời khẳng định, chỉ trừ một Giám mục hoài nghi. Ngày 30/10/1950, một cơ mật viện được thành lập gồm 700 vị trong hàng giáo phẩm tham dự và tất cả đều đồng ý. Ngày hôm sau, ngày 01/11/1950, tín điều được long trọng công bố tại công trường Thánh Phêrô.

2) Thánh truyền

Những việc làm để tôn kính Đức Mẹ hồn xác lên trời như ảnh tượng, những thánh đường dâng kính Mẹ, các giáo phận nhận Đức Mẹ lên trời làm bản mạng, phép lần hạt dành một màu nhiệm suy về tước hiệu này.

Trong phụng vụ, lễ kính Đức Mẹ hồn xác lên trời được gọi bằng nhiều tên khác nhau: lễ an nghỉ, lễ chầu

dứt (cuộc sống trần gian), lễ vượt qua, lễ mừng triệu (lễ này có từ thế kỷ V và VI), và cả những người theo giáo phái Nestorius cũng mừng lễ này. Sách phụng vụ Gothique cho biết các chi tiết về lễ này.

Các thánh giáo phụ: sau công đồng Êphêsô, vấn đề trở nên sôi nổi. Các ngài dựa vào lý do là sự toàn vẹn thân xác Đức Mẹ khi thụ thai và sinh Chúa Giêsu, sự toàn vẹn ấy được kéo dài mãi mãi. Thánh Gioan Damascênô nói “*Đáng sinh Con đã được giữ thân xác vẹn toàn, thì cũng phải giữ được thân xác mình chẳng hề mai một sau khi chết*”. Các ngài suy luận từ các đặc ân Đức Mẹ đã được, nhất là ơn Vô nhiễm và việc liên kết chặt chẽ với Chúa Kitô.

3) Nền tảng cuối cùng trong Kinh Thánh

“Tất cả những lý do, những bằng chứng của các thánh phụ và các nhà thần học đều dựa trên Kinh Thánh như nền tảng cuối cùng. Kinh Thánh dạy cho ta biết rằng Mẹ rất đáng kính của Thiên Chúa hằng kết hợp mật thiết với Con Thiên Chúa và luôn luôn tham dự chức vị của Người. Hơn nữa, chúng ta nên nhớ rằng ngay từ thế kỷ thứ II các thánh phụ thường coi Mẹ Maria như một Evà mới, tùy thuộc Adong mới và khắng khít liên kết với người. Sự kết hợp này đặc biệt nằm trong cuộc giao tranh địch thù (St 3,15), phải đi tới sự toàn thiện thắng tội lỗi và sự chết, hai điều mà vị tông đồ dân ngoại thường liên kết với nhau trong các thư của ngài (Rm 5,6; 1 Cr 15,21-26.54-57), cũng như sự phục sinh vinh hiển của Đức Kitô là phần cốt yếu và là thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến thắng thì cuộc chiến đấu mà Mẹ Maria phải giao tranh bên Con mình cũng phải kết thúc trong vinh quang của thân xác trinh khiết của Mẹ.” (thông điệp Munificentissimus)

E: ĐỨC MARIA VÀ CHÚNG TA

1) Đức Maria là Mẹ chúng ta

Căn cứ vào giáo lý về Nhiệm Thể của Thánh Phaolô trong thư gửi tín hữu Êphêsô: “*Thiên Chúa đã đặt tất cả dưới chân Đức Ki-tô và đặt Người làm đầu toàn thể Hội Thánh; mà Hội Thánh là thân thể Đức Ki-tô, là sự viên mãn của Người, Đáng làm cho tất cả được viên mãn.*” (Ep 1,22-23) và “*Nhưng, sống theo sự thật và trong tình bác ái, chúng ta sẽ lớn lên về mọi phương diện, vươn tới Đức Ki-tô vì Người là Đầu.*” (Ep 4,15), cũng như theo sự kiện Chúa Giêsu trời Đức Mẹ cho Thánh Gioan dưới chân Thánh Giá (Ga 19,27), các Đức Giáo hoàng Piô VIII, Lêô XIII, Piô X, Bê-nê-đi-cô XV, Piô XI và XII đều tuyên xưng Đức Maria là Mẹ nhân loại, và trong Hiến chế *Ánh sáng muôn dân*, công đồng Vaticanô II tuyên bố Đức Maria đã trở nên Mẹ chúng ta trong lãnh vực ân sủng (Lg 61).

2) Đức Maria là Đấng trung gian giữa chúng ta và Chúa Kitô

Đức Kitô là Đấng trung gian duy nhất giữa nhân loại và Chúa Cha (1 Tm 2,5-6), còn Đức Maria là trung gian giữa nhân loại và Con của Ngài xét theo nghĩa tương tự. Sự trung gian này “*không ngăn cản mà còn hỗ trợ để các tín hữu trực tiếp kết hiệp với Chúa Kitô.*” (Lg 60)

Tước hiệu Đức Maria Đấng trung gian xuất hiện ở Đông phương vào thế kỷ VIII và ở Tây phương vào thế kỷ XI.

Jean de Tournais so sánh Đức Maria với “cô” nổi liền đầu (Đức Kitô) và thân mình (Hội Thánh). Thánh Bê-nê-đô gọi Mẹ là “*Máng chuyển ơn*”. Đức Piô XII gọi Mẹ

là “*Đấng trung gian và là cố vấn rất quyền năng*” cho toàn thể nhân loại trước mặt Con Một ngài (thông điệp *Ineffabilis Deus*). Công đồng Vaticanô II cũng gọi Đức Maria bằng tước hiệu “*Đấng trung gian*” (Lg 62).

Theo suy luận thông thường chúng ta cũng thấy lúc sinh thời Mẹ đã cứu giúp đôi tân hôn ở tiệc cưới Cana. Mẹ đã cùng cầu nguyện với các tông đồ ngày lễ Ngũ Tuần, lễ nào bây giờ ngài được vinh hiển, quyền thế mà lại không giúp chúng ta.

Trong thực tế, “*Mẹ đã lấy tình mẫu tử yêu thương của Mẹ mà ân cần lo lắng cho các anh em con của Mẹ còn đang lưu lạc nơi trần gian, cho đến khi họ trở về quê trời hạnh phúc.*” (Lg 62)

3) Sùng kính Đức Maria

Giáo Hội sùng kính Đức Maria một cách rất đặc biệt, gọi là *biệt tôn* (hyperdulie). Việc sùng kính Đức Mẹ đã có từ rất lâu đời – người ta thấy nhiều hình ảnh Đức Maria trong các hang toại đạo (thế kỷ II-IV), “*nhất là từ công đồng Êphêsô, lòng sùng kính Đức Maria cũng gia tăng lạ thường bằng những hình thức tôn kính, mến yêu cầu khẩn và noi gương ngài*” (Lg 66). Và trong phụng vụ có rất nhiều hình thức tôn kính Đức Mẹ.

Nền tảng tín lý của việc sùng kính Đức Mẹ

Trong Kinh Thánh, sứ thần Gabriel cúi chào “*Đấng đầy ân sủng*” (Lc 1,28). Bà Isave chào kính người diễm phúc (Lc 1,42) và thêm “*Bởi đâu tôi được Thân Mẫu Chúa tôi đến với tôi*” (Lc 1,43), “*Em thật có phúc...*” (Lc 1,45).

Chính Đức Maria cũng đã tiên báo “*từ nay, hết mọi*

đời, sẽ khen tôi diễm phúc.” (Lc 1,48). Một phụ nữ ca ngợi Mẹ “có phúc” (Lc 11,27). Sau cùng, Chúa Giêsu trao Mẹ cho ta (Ga 19,27). Vì thế ta phải đặc biệt tôn kính ngài.

4) Thực hành việc sùng kính Đức Mẹ

- Trước hết phải lưu ý đến 2 lời khuyên của Công đồng Vaticanô II:
 - “*Thánh Công đồng khuyến khích mọi con cái Giáo Hội hãy đem hết tâm hồn phát triển lòng sùng kính Đức Trinh Nữ rất thánh, nhất là việc tôn kính theo phụng vụ.*” (Ls 67) Vì thế phải tôn kính Đức Maria qua phụng vụ và dưới sự hướng dẫn của giáo quyền tuyên huấn. Thật vậy, phụng vụ cho ta nhiều hình thức tôn kính Đức Mẹ: Thánh Lễ, thần vụ, tiền xướng... nhiều hình thức khác nữa đã được Giáo Hội chuẩn nhận như: kính cầu Đức Bà, chuỗi Mối Khôi (Mân Côi), các kính Đức Mẹ hành hương...
 - Lời khuyên thứ hai: “*Chớ gì người tín hữu hãy nhớ rằng lòng tôn kính thật sự không ở tại những tình cảm nhất thời, nhưng lòng sùng kính chân thật phát xuất do lòng tin chân thành làm ta nhận chức vụ ưu việt của Mẹ Thiên Chúa, và thúc đẩy ta yêu mến Đức Mẹ với tình con thảo và noi gương các nhân đức của Mẹ.*” (Lg 67)
- Lòng tôn kính Mẹ Maria cách chân thành còn đòi một lòng phó thác, dâng mình, gia đình, họ đạo... cho Đức Mẹ như thánh Montfort và thánh Gioan Maria Vianney đã làm... “*Lạy Nữ Vương, cùng là Mẹ con, trót đời con thuộc về Mẹ và mọi sự của con là của Mẹ.*” (Lời tận hiến của Legio Mariae)

II. MÀU NHIỆM NHẬP THỂ

“Ngôi Lời đã trở nên người phàm, và cư ngụ giữa chúng ta. Chúng tôi đã được nhìn thấy vinh quang của Người...” (Ga 1,14)

- A. Mầu nhiệm nhập thể là gì?
- B. Các tài liệu lịch sử.
- C. *“Và Ngôi Lời đã nhập thể”*
- D. Và Ngài ở giữa chúng ta.

A: MÀU NHIỆM NHẬP THỂ LÀ GÌ?

Mầu nhiệm nhập thể chủ yếu là ở điểm này: Con Thiên Chúa, ngôi thứ hai trong Ba Ngôi Thiên Chúa, đã làm người để trả lại cho loài người đời sống Thiên Chúa mà họ đã làm mất đi vì tội Adong, nhờ thế mà ta lại được nhận làm con Thiên Chúa.

Theo lối nói của thần học, người ta sẽ nói rằng: mầu nhiệm nhập thể chủ yếu là ở chỗ Một Ngôi (Ngôi Con Thiên Chúa) đã có hai bản tính: bản tính Thiên Chúa là bản tính của Ngài từ đời đời theo tư cách Ngài là Ngôi Hai trong Ba Ngôi Thiên Chúa và bản tính loài người mà Ngài có nhờ Trinh Nữ Maria khi Ngài sinh ra ở trần gian này.

Việc một Ngôi mà có 2 bản tính là một sự kiện độc nhất không có hai lần. Bởi đó, chúng ta không biết lấy gì mà so sánh để có thể đi sâu vào mầu nhiệm này, chúng ta buộc lòng phải tra cứu các tài liệu trung thực vốn làm nền tảng lịch sử cho chúng ta tin vào Đức Giêsu Kitô.

B: CÁC TÀI LIỆU LỊCH SỬ

Về Chúa Kitô, chúng ta có những tài liệu đời và đạo:

I. Tài liệu phân đời

Tacite, trong niên giám của ông về vụ Néron đốt thành Roma, nói về Đức Kitô “*Đấng đã bị Pontio Pilatô kết án dưới thời Tibêriô*” (sách 15,19).

Suétone, một sử gia La Tinh khác, cũng nói về những người Kitô hữu và lãnh tụ của họ là Christus (đời Claude 25,11).

Pline le jeune, đại sứ Tiểu Á, trong thư ông viết cho hoàng đế Trajan, nói về đời sống của các tín hữu đầu tiên: “*chúng đọc kinh với nhau, chúng ca tụng Đức Kitô như một Thiên Chúa.*” (Thư 10,96)

Ba sử gia trên đây sống vào thế kỷ I và đầu thế kỷ II sau Chúa Cứu Thế.

II. Những tài liệu phân đạo

- Thư các tông đồ, nhất là các thư viết vào năm 51 và 67 của thánh Phaolô.
- Công vụ tông đồ của thánh Luca viết vào năm 62.
- Ba Phúc Âm Mát-thêu, Mát-cô, và Luca viết vào khoảng năm 50 tới 60.
- Phúc Âm thánh Gioan viết vào khoảng năm 90.

Tất cả các tài liệu viết trên đây, khi nói về Chúa Giêsu Kitô, đều kể Ngài vừa là người vừa là Con Thiên Chúa.

Các tài liệu ấy đối với chúng ta có một giá trị đặc biệt, bởi lẽ là do các chứng nhân phân đông đã tai nghe mắt thấy (Ga 19,35; Cv 10,41; 2Pr; 1Ga 1,1-3).

Chú ý: VỀ VẤN ĐỀ CÁC BẢN VĂN PHÚC ÂM ĐƯỢC LƯU TRUYỀN LẠI

Bản văn cổ nhất của Phúc Âm mà chúng ta có **đề lời** 130 sau Công nguyên 50 papyri, sao lại bản chính (thế kỷ II). Chúng ta có 2.500 bản viết tay Phúc Âm bằng Hy Lạp, 8.000 bản chép lại cuốn Vulgata, bản dịch của thánh Giêrôm, thế kỷ thứ 4. Đừng quên các tác phẩm của Euripide từ bản chính tới bản sao cách nhau đến 1600 năm chẳng hạn. Vậy không có bản sách nào thời cổ được lưu truyền lại trong những điều kiện hoàn toàn bằng các tài liệu Công Giáo.

C: NGÔI LỜI NHẬP THỂ

I. Chúa Giêsu Kitô làm người

1) Khung cảnh lịch sử đời sống nhân loại của Chúa Kitô

Những tài liệu đời và đạo đặt vị trí trong lịch sử đời sống nhân loại của Chúa Kitô như sau: Maria và Giuse tới Bêlem, một làng nhỏ xứ Giuđê dịp Hoàng Đế Auguste ra lệnh kiểm tra dân số, và chính ở đó Chúa Kitô giáng sinh (Lc 2,1-13).

Thánh Luca nói về Đức Kitô khi Ngài bắt đầu đời sống công khai của Ngài với những chi tiết lịch sử rõ hơn như sau: “*Năm thứ mười lăm dưới triều hoàng đế Ti-bê-ri-ô, thời Phong-xi-ô Phi-la-tô làm tổng trấn miền Giu-đê, ... Kha-nan và Cai-pha làm thượng tế...*” (Lc 3,1-2)

2) Khung cảnh địa lý đời sống nhân loại của Chúa Kitô

Đời sống nhân loại của Chúa Kitô diễn ra tại Palestin, “*đất hứa*” thuở xưa mà Thiên Chúa đã chỉ cho dân Người đã chọn. Một miền có hơn 200km từ bắc đến nam và 150km từ đông qua tây.

Xứ Palestin gồm có 5 tỉnh, có sông Giordannô chảy ngang:

- a) Giuđêa: nơi đây Chúa Giêsu sinh ra tại Bêlem và Ngài bị bắt xử án tại Giêrusalem trên Núi Sọ.
- b) Samaria: nơi đây Ngài có dịp gặp và đàm thoại với người phụ nữ Samaria.
- c) Galilêa: nơi Chúa sống đời ẩn dật và làm phép lạ đầu tiên biến nước hóa rượu tại Cana, và nơi đây Chúa cũng biến hình trên núi Tabôrê.
- d) Pêrêa: Chúa giảng dạy.
- e) Thập tỉnh (décapole): nơi Chúa cứu một người khỏi quỷ ám.

3) Tổ tiên Chúa Kitô

Thánh Mát-thêu viết cho đồng bào Do thái nên, nên nhấn mạnh đến mối liên lạc giữa Chúa Giêsu với Abraham và Đavít. (Mt 1,1)

Thánh Luca viết cho lương dân nên đưa gia phả lên tới Adam là tổ tiên của nhân loại. (Lc 3,13-)

4) Gia đình của Chúa Kitô

Phúc Âm thuật lại Chúa Giêsu giáng sinh, bề ngoài giống như các trẻ em khác: Maria, mẹ Ngài, sinh Ngài trong một máng cỏ tại Bêlem (Lc 2,6-7).

Sau này, thánh Gioan ghi rằng các dân thành

Nagiarét kể Chúa Giêsu là một người như người khác, và họ tin rằng Chúa Giêsu là con ông Giuse và con bà Maria.

Thánh Mát-thêu, Mát-cô và Lu-ca nói về bà con Chúa Giêsu: Giacôbê, Giô-sê, Giuđa, Simon và các bà con (Mt 12,46; Mc 6,3).

5) Nghề nghiệp

Chúa Giêsu đã muốn làm một nghề, Ngài làm nghề thợ mộc với thánh Giuse tại Nagiarét.

6) Thân xác Chúa Kitô

Sau Phục Sinh, Chúa Giêsu cho các tông đồ nhìn thấy thân xác của Ngài (Lc 24,39).

Ngài đã sinh ra, lớn lên, đã làm việc, đã chịu đau khổ, và đã chết cũng như mọi người sinh ra, lớn lên, đau khổ và chết.

Ngài cũng cảm thấy trong thân xác những yếu hèn *sẵn có của bản tính loài người.*

Ngài mệt nhọc khi đi đường (Ga 4,6), Ngài nghỉ và ngủ (Mc 4,38), Ngài đói khát (Mt 4,2; Ga 4,7), Ngài khóc (Lc 19,41. 22,44).

Thánh Phaolô giải thích vì sao Ngài nhận lấy tất cả yếu hèn: *“Vì những kẻ được Người giúp đỡ không phải là các thiên thần, mà là con cháu Áp-ra-ham. Bởi thế, Người đã phải nên giống anh em mình về mọi phương diện, để trở thành một vị Thượng Tế nhân từ và trung tín trong việc thờ phượng Thiên Chúa, hầu đền tội cho dân. Vì bản thân Người đã trải qua thử thách và đau khổ, nên Người có thể cứu giúp những ai bị thử thách.”* (Hr 2,16-18)

Chúng ta thấy Ngài ăn uống với các tông đồ, với các

bạn hữu, với các biệt phái (Mt 26,20; Lc 10,38. 7,36; Ga 2,2).

Tay Ngài làm việc (Mc 6,3), bẻ bánh (Mt 14,19), chữa các bệnh nhân (Mc 7,33), cầm tay con gái ông Giairô và cho nó sống lại, bị đóng đinh trên thập giá (Ga 20,25).

Mắt Ngài nhìn đám đông dân chúng (Mc 3,5) quan sát những kẻ dâng cúng tiền vào thùng của Đền Thờ (Mc 12,41), nhìn ông Giakêu, người thanh niên giàu có, ngược lên trời để cầu xin (Mc 6,41), từ thập giá nhìn Maria và Gioan (Ga 19,26).

II. Chúa Giêsu Kitô – Thiên Chúa

Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa, đó là chân lý trung tâm của tín điều Công Giáo mà tất cả Tân Ước đều quả quyết. Chân lý ấy dựa trên nền tảng:

1) Bằng chứng bởi trời:

Hai lần, lúc Chúa Giêsu chịu phép rửa và khi Ngài biến hình, tiếng Chúa Cha quả quyết Chúa Giêsu là Con thật của Người “*Này là Con yêu dấu của Ta*” (Mt 3,17. 17,5). Sứ thần cũng nói với Đức Maria: “*Đấng Thánh sắp sinh ra sẽ được gọi là Con Thiên Chúa*” (Lc 1,35).

2) Bằng chứng của các tông đồ và các môn đệ

Thánh Marcô bắt đầu Phúc Âm của ngài: “*Khởi đầu Tin Mừng Đức Giê-su Ki-tô, Con Thiên Chúa*” (Mc 1,1).

Thánh Gioan kết thúc Phúc Âm của ngài: “*Còn những điều đã được chép ở đây là để anh em tin rằng Đức Giê-su là Đấng Ki-tô, Con Thiên Chúa, và để nhờ tin mà được sự sống nhờ danh Người.*” (Ga 20,31)

Thánh Phaolô cũng tin Đức Kitô là Thiên Chúa, ngài

giảng: “Đức Giêsu là Con Thiên Chúa.” (Cv 9,20)

“Nhưng khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người phụ nữ, và sống dưới Lễ Luật, để chuộc những ai sống dưới Lễ Luật, hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử.” (Gl 4,4-5)

N.B. Lời nói “Con Thiên Chúa” chứng tỏ bản tính Cha cũng như bản tính Con. Có bản văn còn quả quyết Đức Kitô là Thiên Chúa. Ngôi Lời ở nơi Thiên Chúa và Ngôi Lời là Thiên Chúa, và Ngôi Lời nhập thể (Ga 1,1.14). “Đức Giê-su Ki-tô là Thiên Chúa thật” (1Ga 5,20).

3) Bằng chứng của loài người

Trên núi Sọ, viên đội trưởng thấy những sự lạ xảy ra lúc Chúa Kitô tắt thở liền kêu lên: “*Quả thật, người này là Con Thiên Chúa.*” (Mc 15,39)

Khi thấy Chúa Giêsu đi trên mặt nước, các môn đệ đều kêu lên: “*Quả thật Ngài là Con Thiên Chúa!*” (Mt 14,33).

4) Bằng chứng của Chúa Giêsu, được xác định bởi các phép lạ và các lời tiên tri

Khi nói về Ba Ngôi Thiên Chúa, Chúa Giêsu đã quả quyết rõ ràng Ngài là Thiên Chúa.

Đáp lại lời tuyên xưng Đức tin của Phêrô, và trả lời cho Caipha trước tòa án, Chúa Giêsu cũng quả quyết như vậy.

Ngoài ra, Phúc Âm ghi nhiều Lời Chúa Giêsu ám chỉ thần tính của Ngài.

- Chúa Giêsu tự cho mình có những quyền hành mà

chỉ có Thiên Chúa mới được. Ngài tha tội (Mc 2,10), Ngài quả quyết Ngài là chủ ngày Sabát (Mc 2,28). Ngài báo tin đến ngày tận thế Ngài sẽ phán xét loài người (Mt 25,31).

- Chúa Giêsu đã tự gán cho mình những sự hoàn hảo mà chỉ có Thiên Chúa có: “*Chính Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống.*” (Ga 14,6). “*...trước khi có ông Áp-ra-ham, thì Tôi, Tôi Hằng Hữu*” (Ga 8,58). “*Tôi là bánh hằng sống từ trời xuống. Ai ăn bánh này, sẽ được sống muôn đời.*” (Ga 6,51)
- Chúa Giêsu quả quyết Ngài bằng Thiên Chúa Cha: “*Tôi và Chúa Cha là một.*” (Ga 10,30). “*Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha*” (Ga 14,9). “*Ai tin vào người Con thì được sự sống đời đời*” (Ga 3,36).

III. Phép lạ Chúa Giêsu đã làm chứng thực những lời Ngài đã quả quyết

Trong đời sống trần gian của Ngài, Chúa Giêsu đã làm nhiều phép lạ. Chỉ một lời Ngài nói, các bệnh tật được chữa lành, các người chết sống lại. Ngài có quyền lực lạ thường trên vạn vật: Ngài làm phép bánh hóa nhiều, cho nước trở nên rượu, bão táp yên lặng, và cuối cùng, phép lạ lớn nhất ấy là tự Ngài đã sống lại.

Những phép lạ Chúa Giêsu đã làm, chỉ có Thiên Chúa mới làm được, và như vậy Ngài làm là có ý chứng minh việc Ngài quả quyết là chân thật. Thiên Chúa không thể đồng lõa với một sự bịp bợm dối trá: “*Chúng ta biết : Thiên Chúa không nhậm lời những kẻ tội lỗi ; còn ai kính sợ Thiên Chúa và làm theo ý của Người, thì Người nhậm*

lời kẻ áy. Xưa nay chưa hề nghe nói có ai đã mở mắt cho người mù từ lúc mới sinh. Nếu không phải là người bởi Thiên Chúa mà đến, thì ông ta đã chẳng làm được gì.” (Ga 9,31-33)

Vậy các phép lạ Chúa Giêsu đã làm là một bằng chứng rõ ràng Ngài là Thiên Chúa (Ga 5,36; Mc 2,1-13).

IV. Những lời tiên tri chứng thực những Lời Chúa Giêsu đã quả quyết

1) Chúa Giêsu đã làm trọn những lời tiên tri trong Cựu Ước về Đấng Cứu Thế sẽ đến cứu chuộc nhân loại

“Này đây người thiếu nữ sẽ mang thai, sẽ sinh hạ con trai, và đặt tên là Em-ma-nu-en.” (Is 7,14)

“Phần ngươi, hỡi Bê-lem Ép-ra-tha, ngươi nhỏ bé nhất trong các thị tộc Giu-đa, từ nơi ngươi, Ta sẽ cho xuất hiện một vị có sứ mạng thống lãnh Ít-ra-en.” (Mk 5,1)

“Nào thiếu nữ Xi-on, hãy vui mừng hoan hỷ! Hỡi thiếu nữ Giê-ru-sa-lem, hãy vui sướng reo hò! Vì kìa Đức Vua của ngươi đang đến với ngươi: Người là Đấng Chính Trực, Đấng Toàn Thắng, khiêm tốn ngồi trên lưng lừa, một con lừa con vẫn còn theo mẹ.” (Dcr 9,9)

“...Chính người đã bị đâm vì chúng ta phạm tội, bị nghiền nát vì chúng ta lỗi lầm; ... Người đã bị ức hiếp, buộc tội, rồi bị thủ tiêu...” (Is 53)

2) Chính Chúa Giêsu đã nói những lời tiên tri mà sau đã thực hiện từng chữ

Ngài nói tiên tri với các tông đồ rằng Ngài sẽ chịu đau khổ, chịu chết, và sẽ sống lại. *“Này chúng ta lên Giê-*

ru-sa-lem, và tất cả những gì các ngôn sứ đã viết về Con Người sẽ được hoàn tất. Quả vậy, Người sẽ bị nộp cho dân ngoại, sẽ bị nhạo báng, nhục mạ, khạc nhổ. Sau khi đánh đòn, họ sẽ giết Người, và ngày thứ ba Người sẽ sống lại.” (Lc 18,31-33)

Ngài nói tiên tri về đạo lý của Ngài sẽ được phổ biến khắp thế giới. (Mt 24,14)

Giáo hội Ngài cũng sẽ tồn tại mãi mãi (Mt 28,20). Sau cùng Ngài nói tiên tri thành Giêrusalem sẽ sụp đổ (Lc 19,43-44), và chúng ta thấy lời tiên tri ấy là đúng vì sau năm 70, quân đội La Mã dưới quyền chỉ huy của tướng Titus đã phá hủy thành này.

D: VÀ NGÀI Ở GIỮA CHÚNG TA – CHÚA GIÊSU DƯỚI MẮT CÁC NGƯỜI ĐỒNG THỜI CỦA NGÀI

Phúc Âm cho phép chúng ta quả quyết rằng hai bản tính: bản tính Thiên Chúa và bản tính loài người được kết hợp với nhau trong Chúa Giêsu. Đồng thời Phúc Âm cho chúng ta thấy Chúa Giêsu sống lại, nói và hành động, vừa khôn ngoan vừa có uy quyền, vừa có tình cảm yêu thương, lôi cuốn thâm sâu, làm cho những người đồng thời của Ngài thán phục, mộ mến, yêu thương với một mức độ chưa bao giờ có ai đạt được.

I. Chúa Giêsu Kitô: một quyền lực mà mọi sự phải vâng phục

Quyền năng của Chúa Giêsu có 3 điểm:

- a) Bao quát: trên mọi lãnh vực từ vật chất đến tinh thần.

- b) Dễ dàng: Ngài chỉ cần phán một lời là phép lạ xảy ra.
- c) Tùy lúc: quyền năng của Ngài, Ngài muốn sử dụng lúc nào tùy ý Ngài.

II. Chúa Giêsu, một người khôn ngoan vô cùng

Trong khi rao giảng Tin Mừng, Chúa Giêsu phải đương đầu với quyền bính đạo đời. Ngài rất khôn ngoan sáng suốt trong các cuộc tranh luận khiến mọi người khâm phục. Cả những người được sai đi bắt Chúa cũng phải thốt lên “*Chưa từng có ai ăn nói như ông này.*”

Chúa Giêsu đã thoát khỏi cạm bẫy của người Do Thái các kỳ diệu: Ngài trả lời về vấn đề ly dị (Mc 10,2-10), nộp thuế (Mt 22,15), sống lại (Mt 22,23), có khi Chúa chất vấn khiến đối thủ không trả lời được, chữa bệnh ngày Sabát (Lc 13,15), phép rửa của Gioan (Lc 2,3-5), nguồn gốc Đấng Cứu Thế (Mt 22,44-), địch thủ không tìm được lỗi để tố cáo.

III. Chúa Giêsu, một trái tim yêu thương và tha thứ

Thương mẹ, thương môn đệ, bạn bè, đồng bào, quê hương, thương những người đau khổ, bơ vơ (Mt 15,32; Lc 7,13). Ngài tha thứ và dạy ta thứ tha cho cả kẻ thù (Mt 5,44; Lc 23,34).

IV. Chúa Giêsu, một sức mạnh

Ngài có sức lôi cuốn các tâm hồn. Chỉ ba tiếng “*Hãy theo Ta*” đã chinh phục được Phêrô và Anrê (Mt 4,19), Giacôbê và Gioan (Mt 4,21), Philipê (Ga 1,43), và Mátthêu (Mt 9,9).

Họ bỏ hết tất cả để theo Ngài, Ngài ban cho họ cái gì, và Ngài đòi hỏi họ chi, lúc Ngài kêu gọi họ theo Ngài như vậy?

Ngài nói thẳng cho các tông đồ biết trước rằng Ngài sẽ chịu đau khổ, và chịu chết (Mt 16,21.17,22.20,18.26,2). Còn các tông đồ của Ngài sẽ bị bắt bớ, vì môn đệ không hơn thầy được (Mt 10,24; Mc 10,17; Lc 6,22.21,17).

Cũng không phải Ngài sẽ cho họ danh vọng trần tục. Đối với Ngài, quyền bính trước hết là để phục vụ (Mc 9,35.10,43). Họ chỉ biết rằng mai sau họ sẽ được sống đời đời (Mc 10,30).

Ngài muốn các tông đồ phải theo Ngài triệt để. *“Ai yêu cha yêu mẹ hơn Thầy, thì không xứng với Thầy. Ai yêu con trai con gái hơn Thầy, thì không xứng với Thầy. Ai không vác thập giá mình mà theo Thầy, thì không xứng với Thầy.”* (Mt 10,37-38)

Thật, con người Chúa Giêsu phải có một sức thu hút phi thường mới có thể lôi cuốn và giữ các tông đồ trung thành với một chương trình như vậy.

V. Chúa Giêsu Kitô: Tiếng nói vừa tầm hiểu biết của mọi người

Dân chúng nghe Chúa giảng dạy đều thán phục. Tại sao vậy?

- a) Trước hết vì sự mới lạ của huấn giáo Chúa, là chỗ Ngài đặt đời sống con người trong bối cảnh thực sự của nó, sự phục hưng trong các linh hồn quan niệm chân thật về Thiên Chúa và đặt lại tình huynh đệ thật trong các mối liên hệ giữa loài người.

- b) Thứ đến là uy thế lúc Chúa nói: Uy thế đó cũng là một động lực lôi cuốn dân chúng. Người ta thần phục giáo lý Ngài dạy, vì lời Ngài có uy quyền, chứ không phải như các luật sĩ (Mc 1,22).
- c) Sau cùng, tính cách đơn giản trong Lời Chúa giảng dạy. Ngài dùng các dụ ngôn, những thí dụ, những ẩn ngữ liên quan đến đời sống hằng ngày:
- Những dụ ngôn: ngày nay người ta vẫn còn ghi nhớ sau 20 thế kỷ. Dụ ngôn *người gieo giống, người quản lý bắt lương, tiệc cưới, người biệt phái và thu thuế, người Samaria nhân hậu, người con hoang đàng* (Mt 13,4-24; Lc 16,1-10.18,9-14.15,11-32).
 - Những ví dụ ai cũng có thể hiểu được, mục đích là để làm cho hiểu những chân lý cao siêu nhất. Nước Thiên Chúa được so sánh với các hạt cải nhỏ lớn lên thành cây, so sánh men người đàn bà trộn với bột làm dậy men (Mt 13,31-33).
 - Những ẩn ngữ ám chỉ đời sống hằng ngày: “*người mục tử đi tìm chiên lạc*” (Mt 18,12-14), “*đền thấp đặt trên giá*” (Lc 8,16).

Thật giáo lý của Chúa dạy cho hết mọi người. Bởi vậy, bây giờ ta hiểu có lần Chúa Giêsu đã nói: “*Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn.*” (Mt 11,25)

VI. Chúa Giêsu Kitô: Tin Mừng về Nước Thiên Chúa

Sứ điệp tôn giáo mà Chúa đem đến cho loài người là gì? Chúng ta không thể trình bày tất cả các chi tiết. Nhưng chúng ta chỉ tóm lược những điểm chính như sau. Giáo lý của Chúa Giêsu mang lại cho nhân loại:

- Quan niệm đích thực về Thiên Chúa
- Quan niệm đích thực về loài người
- Quan niệm đích thực về những mối liên lạc giữa con người và Thiên Chúa
- Quan niệm đích thực về những mối giao hảo giữa loài người với nhau.

1) Quan niệm đích thực về Thiên Chúa

Ngược lại với quan niệm tà giáo của các thuyết thân nhân đồng hình chủ trương rằng Thiên Chúa cũng có hình dạng và tâm tình như người, hoặc với quan niệm trừu tượng của các triết gia xưa, hay với quan niệm thực dụng của dân Do Thái, Chúa Giêsu quả quyết rằng Thiên Chúa vừa là Đấng cao siêu vừa là Đấng trắc tuyệt, vừa là Cha.

Chúa Giêsu, cũng như Cựu Ước, mạc khải: Thiên Chúa là Đấng cao siêu, mọi vật đều phải vâng phục - "*Thiên Chúa là thần khỉ*" (Ga 4,24). Nhưng điều mới lạ của sứ điệp Ngài là Tin Mừng tóm lại trong những chữ này: "*Thiên Chúa là Cha và Người yêu thương chúng ta.*" (Mt 6,9; Ga 16,27)

Thiên Chúa là Cha, Người săn sóc đến mọi thụ tạo của Người, đặc biệt loài người là con cái của Người (Mt 6,25-33).

Người nhận lời các con nguyện xin (Mt 6,6).

Người tha thứ các tội lỗi con cái của Người (Mt 6,14).

Người thưởng những cố gắng và hy sinh của con cái (Mt 6, 33).

Người không hẹp hòi, Người ban ơn lành cho tất cả mọi người, không trừ ai (Mt 5,45).

2) Quan niệm đích thực về loài người

Đối với Chúa Giêsu, cái làm cho loài người cao trọng, ấy là loài người mang một giá trị vô cùng cao quý: linh hồn của con người, được Chúa kêu gọi và hứa cho sống đời đời (Mt 16,26).

Loài người, từ đời này, phải theo đuổi những giá trị vĩnh viễn và đừng để cho của cải dễ hư chi phối (Mt 6,20; Lc 12,31). Loài người phải xây dựng đời sống mình trên hiến chương Nước Trời, tức là trên Tám mối phúc thật, trong đó Chúa Giêsu vất bỏ những giá trị thường được người ta chấp nhận, và Ngài đề cao những giá trị thiêng liêng như: tinh thần nghèo khó, tinh thần hy sinh, hiền lành, sự khao khát công chính, lòng từ bi, trong sạch, hòa bình, can đảm trong thử thách (Mt 5,3-11).

3) Quan niệm đích thực về những giao thiệp của loài người với Thiên Chúa

Tôn giáo liên kết con người với Thiên Chúa, nên trước hết phải là một tôn giáo tình yêu và tin cậy con người là một đứa con biết tỏ tình yêu Chúa mình, Cha mình, chứ không phải là một tội tớ run sợ trước một người chủ khắt khe (Lc 15,1-).

Một tôn giáo bề trong, khởi điểm từ tâm hồn con người: Chúa Giêsu không ngừng đả kích sự giả dối của bọn biệt phái, chú trọng quá mức về những nghi lễ bề ngoài (Ga 4,23; Mt 23,1-37).

Một tôn giáo nhập thể không phải chỉ “hoạt động tôn giáo” một vài lúc trong đời, nhưng là một thái độ của linh hồn biến đổi tất cả hoạt động của con người. (Mt 5 và 6).

4) Quan niệm đích thực về những mối giao hảo giữa loài người với nhau

Người Do Thái và các lương dân cũng nói đến tình huynh đệ nhân loại. Nhưng Chúa Giêsu đặt vào đó một ý nghĩa thâm sâu chưa từng có: chúng ta phải yêu mến mọi người như anh em bởi vì **Thiên Chúa yêu thương họ**, như Người yêu thương chúng ta. Nói khác đi, nhân loại chỉ có **một Cha chung trên trời**.

Chúng ta không cần phải xét đoán vì chỉ có Chúa mới có quyền xét đoán (Mt 5,44; Lc 10,30-).

Vậy đức bác ái đối với kẻ khác là dấu hiệu phân biệt môn đệ chân chính của Chúa Giêsu (Ga 13,35). Nó tóm kết tất cả các bổn phận đối với người khác: buộc phải làm hòa với kẻ khác trước khi dâng lễ lên Thiên Chúa (Mt 5,23-25), buộc phải yêu kẻ nghịch với chúng ta, làm ơn cho họ, và cầu nguyện cho họ (Mt 5,44).

Phải giúp đỡ kẻ cần đến chúng ta dù chúng ta không biết họ. Phải làm cho kẻ khác điều mà chúng ta muốn họ làm cho chúng ta (Mt 7,12). Tại sao? Bởi vì “*mỗi lần các người làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các người đã làm cho chính Ta vậy.*” (Mt 25,40)

VII. Chúa Giêsu Kitô: Một sự thánh thiện vô cùng

Các người đồng thời với Chúa Giêsu đã nhận thấy nơi Ngài một người không có tội, không ai trách được điều gì (Ga 8,46). Hơn nữa, họ nhận thấy nơi Ngài một gương mẫu vâng lời (Lc 2,51), khiêm nhường (Ga 13,4-6), nghèo khó (Lc 9,58), nhẫn nhục (Bài thương khó), ngay thẳng (Lc 20,21).

Sự thánh thiện của Ngài:

- Trọn vẹn ngay từ đầu
- Thẳng băng, nghĩa là kết hợp điều hòa các đức tính đối chọi nhau: oai quyền và hiền hậu, quyền thế và nhân từ, cao trọng và đơn giản.
- Cao siêu, nghĩa là với một mức độ tuyệt cao.
- Dũng cảm trong bất cứ thử thách nào.

Một ít điểm đặc sắc nêu trên không thể diễn tả hết được những “sự phong phú khôn lường của Đức Ki-tô” (Ep 3,8). Cần phải suy gẫm Thánh Kinh liên li để khám phá MÀU NHIỆM CHÚA KITÔ.

KẾT LUẬN: HIỆU QUẢ CỦA MÀU NHIỆM NHẬP THỂ

Hai bản tính trong một Ngôi: đó là màu nhiệm nhập thể. Thánh Gioan diễn tả chân lý ấy như sau: “*Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta.*” (Ga 1,14)

Và thánh Phaolô: “*Đức Giê-su Ki-tô vốn dĩ là Thiên Chúa, mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân, sống*

như người trần thế.” (Ep 2,6-7)

Hiệu quả của 2 bản tính trong một ngôi vị Con Thiên Chúa là tất cả những gì là nhân loại trong Đức Kitô đều có thể quy về Con Thiên Chúa. Chính Con Thiên Chúa đã ăn, ngủ, nói và đau khổ.

Vì thế chúng ta gọi Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, chúng ta kính Trái Tim Chúa Giêsu, vì trái tim là biểu hiện của tình yêu.

Đàng khác, chúng ta được chuẩn bị để hiểu dễ dàng hơn mầu nhiệm cứu chuộc, nhờ bản tính nhân loại mà Chúa Kitô đã chịu chết trên Thánh giá. Nhưng Đấng đã chịu chết ấy lại là Con Thiên Chúa nên hiệu quả của cái chết này khiến Thiên Chúa trả lại sự sống cho loài người, để loài người có thể trở nên “*nghĩa tử của Thiên Chúa*” (Rm 8,15-17).

CHƯƠNG 5. MÀU NHIỆM CỨU CHUỘC

CHỊU CHẾT, SỐNG LẠI VÀ LÊN TRỜI

“Ước chi tôi chẳng hãnh diện về điều gì, ngoài thập giá Đức Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta ! Nhờ thập giá Người, thế gian đã bị đóng đinh vào thập giá đối với tôi, và tôi đối với thế gian.” (Gl 6,14)

I. Lễ tế của Chúa Kitô

Để tái lập sự giao hảo giữa loài người với Thiên Chúa đã bị gián đoạn bởi tội Adam, Chúa Giêsu đã tự hiến làm lễ vật để cứu chuộc loài người qua hai giai đoạn: chết trên thập giá và sống lại rồi lên trời.

1) Cái chết của Chúa là một sự kiện lịch sử

Bôn Phúc Âm đều thuật lại rằng Chúa Giêsu sau 30 năm ở Nagiarét và sau gần 3 năm rao giảng Tin Mừng và làm nhiều phép lạ thì bị Giuđa, một trong 12 tông đồ, nộp cho nhóm biệt phái và Saducêô. Ngài bị tòa án Do Thái xét xử và bị Philatô đại diện chính quyền La Mã kết án tử hình, cuối cùng Ngài bị đóng đinh vào thập giá trên núi Sọ, thành Giêrusalem. Đó là những sự kiện lịch sử người ngoại cho đó là một vụ án xử một người vô tội thể thôi, nhưng đối với Kitô hữu cái chết của Chúa Giêsu trên thập giá kết thúc Màu Nhiệm Nhập Thể là một việc tuyệt hảo tái lập sự giao hòa giữa loài người và Thiên Chúa.

2) Đối với Đức Kitô: cuộc khổ nạn là một Hiến tế

Lễ tế chủ yếu là một sự hiến dâng bên trong và được biểu lộ bằng một lễ vật bên ngoài dâng lên Thiên Chúa để

nhìn nhận quyền tạo hóa của Người, tạ ơn Người về những ơn huệ Người đã ban, đền tội đã phạm và xin ban các ơn khác.

Theo nghĩa trên, một kinh nguyện, một việc làm, một giọt mồ hôi của Con Thiên Chúa đổ ra cũng đủ để tạo thành một hiến tế hoàn hảo, nhưng vì tội nguyên tổ là một sự dứt tình phũ phàng, một sự xúc phạm lớn lao vô cùng, nên để chuộc lỗi lầm đó, Chúa Giêsu muốn chúng tỏ một tình yêu lớn lao vô cùng đối với Cha. Tình yêu ấy được thể hiện qua việc vâng lời Cha cho đến chết và chết trên thập giá (Pl 2,8). Nhờ đó nhân loại được ơn tha tội.

Trước Chúa Kitô, nhân loại đã dùng những của vật chất, súc vật hoặc cả đến mạng sống để tế lễ Thiên Chúa (trường hợp thẩm phán Giéptê), nhưng đó chỉ là những của lễ không hoàn hảo. Trái lại, khi Đức Kitô tự hiến, lễ tế hoàn hảo đã được thực hiện. Đáng tế lễ và của lễ chính là Con Thiên Chúa, nên chắc chắn lễ của Ngài làm đẹp lòng Chúa Cha và có những hiệu quả nhất định, sâu xa, bao quát, vạn năng, vượt hẳn hiệu quả của lễ tế bất toàn trước.

*“Chúa chẳng thích gì tế phẩm và lễ vật,
nhưng đã mở tai con ;
lễ toàn thiêu và lễ xá tội, Chúa không đòi,
con liền thưa : “Này con xin đến !...” (Tv 40,7-8)*

Thế là Người bãi bỏ các lễ tế cũ mà thiết lập lễ tế mới, theo ý đó của Thiên Chúa, chúng ta được thánh hóa nhờ Đức Giêsu Kitô, đã hiến dâng thân mình làm lễ tế chỉ một lần là đủ. (Hr 10,5-10)

Vậy Lễ tế của Chúa Giêsu trên Thập giá là:

a) Một hành động tự do hoàn toàn

“Mạng sống của tôi, không ai lấy đi được, nhưng chính tôi tự ý hy sinh mạng sống mình. Tôi có quyền hy sinh và có quyền lấy lại mạng sống ấy. Đó là mệnh lệnh của Cha tôi mà tôi đã nhận được.” (Ga 10,18)

“Tôi chính là Mục Tử nhân lành. Mục Tử nhân lành hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên.” (Ga 10,11)

Trên Thánh giá, Ngài nhân mạng việc Ngài chết một cách tự do: *“Lạy Cha, con xin phó thác hồn con trong tay Cha.” (Lc 23,46)*

b) Một hành động yêu thương hoàn toàn

“Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình.” (Ga 15,13)

Đọc bài tường thuật sự thương khó, ta thấy sự nhẫn nhục cứu độ của Chúa Kitô chỉ vì yêu chúng ta. *“Đáng đã yêu mến tôi và hiến mạng vì tôi” (Gl 2,20).*

3) Sự hy sinh của Chúa Kitô đối với Chúa Cha

Chúa Cha đã nhận tình yêu vô biên của con mình qua sự vâng lời cho đến chết và chết trên thập giá (Pl 2,8).

Cái chết của Chúa Kitô với những hiệu quả diễm phúc đối với Chúa Cha là một hành động khiêm tốn hoàn toàn, vâng phục trọn vẹn.

Chúa Kitô, đầu của nhân loại trở nên Adong mới đã vâng lời Cha để trả lại sự sống cho Adong cũ đã làm mất (Rm 5,19).

4) Sự hy sinh của Chúa Kitô đối với loài người

Con Thiên Chúa sẽ không chết nếu không có những người đã gây ra như: Biệt phái đã âm mưu giết Ngài, Giuđa đã nộp Ngài, Hội đồng tối cao Do Thái đã lên án và gây áp lực, Philatô đã phê chuẩn án đó, và các lý hình đã hành hạ, đóng đinh Người trên Thập giá. Tất cả những người này đã hành động một cách tự do (theo ý mình).

Vậy làm thế nào có thể dung hòa tự do của loài người muốn giết Chúa và tự do của Chúa muốn chịu chết?

Chúng ta có thể quả quyết rằng Thiên Chúa có kế hoạch trên con người và con người vẫn tự do hành động mà không ra ngoài kế hoạch. Như vậy những người giết Chúa cố ý hành động và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong khi Chúa Kitô lại đạt được mục đích của mình là chết để cứu chuộc. *“Hay anh tưởng là Thầy không thể kêu cứu với Cha Thầy sao? Người sẽ cấp ngay cho Thầy hơn mười hai đạo binh thiên thần!”* (Mt 26,53)

II. Hiệu quả ơn Cứu chuộc

Cái chết của một người bị án thường chỉ nói lên tiếng nói của công lý và có tác dụng răn dạy kẻ khác.

Trong trường hợp Chúa Giêsu không có vấn đề công lý – vì Ngài vô tội – hai bằng chứng tố cáo Ngài: *“nó đã xưng mình là Con Thiên Chúa”* (Ga 19,7) và *“Ai xưng mình là vua, thì chống lại Xê-da”* (Ga 19,12) lại là sự thật 100%.

Cái chết của Chúa Kitô đem lại hiệu quả tuyệt vời, vượt phạm vi nhân loại. Hiệu quả quả đó là: đem lại cho loài người sự sống Thiên Chúa. Thánh Phaolô nói: *“Thiên Chúa đã để cho Con của Người phải chết mà cho chúng ta*

được hòa giải với Người” (Rm 5,10), chỗ khác thánh Phaolô viết: “Người là trung gian của một Giao Ước Mới, lấy cái chết của mình mà chuộc tội lỗi người ta đã phạm trong thời giao ước cũ, và đem lại cho những ai được Thiên Chúa kêu gọi quyền lãnh nhận gia nghiệp vĩnh cửu Thiên Chúa đã hứa.” (Hr 9,15).

Phụng vụ Thánh Lễ cũng nói *“Chúa đã chịu chết để thế gian được sống”*. Nhờ cái chết của Chúa Giêsu, chúng ta nhận lại sự sống Thiên Chúa mà Adong đã làm mất – nghĩa là ta được làm con Thiên Chúa ở đời này bằng ơn thánh hóa và mai sau bằng cuộc đời vinh quang trên trời. *“Thiên Chúa đã trả giá đắt mà chuộc lấy anh em” (1 Cr 6,20).*

III. Mức độ ơn Cứu Chuộc

Ý Chúa Kitô là cứu chuộc mọi người: *“Đáng muốn cho mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý. Đáng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người.” (1 Tm 2,4.6), “Đức Kitô đã chết thay cho mọi người” (2 Cr 5,15).*

Nhưng con người có được cứu rỗi hay không còn tùy thuộc *tự do* của họ. Chấp nhận hay không chấp nhận những phương thế Chúa đã ban như phép Rửa Tội, và một đời sống theo Tin Mừng.

CHƯƠNG 6. SỐNG LẠI VÀ LÊN TRỜI

“Nhưng người thanh niên liền nói: ‘Đừng hoảng sợ! Các bà tìm Đức Giê-su Na-da-rét, Đấng bị đóng đinh chứ gì! Người đã trỗi dậy rồi, không còn đây nữa. Chỗ đã đặt Người đây này!’”
(Mc 16,6)

I. Chết và sống lại

Nếu cuộc đời của Chúa Giêsu kết thúc ở cái chết của Ngài, chúng ta phải cho đó là một thất bại lớn. *“Mà nếu Đức Ki-tô đã không trỗi dậy, thì lời rao giảng của chúng tôi trống rỗng, và cả đức tin của anh em cũng trống rỗng.”* (1 Cr 15,14). Trái lại sự phục sinh của Chúa Kitô đã làm cho cái chết của Ngài trở nên một thành công hoàn toàn và chắc chắn. *“Đức Ki-tô đã trỗi dậy từ cõi chết, mở đường cho những ai đã an giấc ngàn thu.”* (1 Cr 15,20). Sự lên trời của Chúa Kitô phục sinh đóng ấn và kết thúc công việc cứu chuộc: Chúa Cha đón Chúa Con trong vinh quang chứng tỏ lễ tế núi Sọ đã được Người chấp nhận và sự sống Thiên Chúa được trả lại cho loài người.

II. Các sự kiện chứng minh

Bốn Phúc Âm Mt 27, Mc 15, Lc 23, Ga 19 đều quả quyết rằng sau khi Chúa Giêsu được đặt trong mộ mới do ông Giuse Arimathia dâng, mộ được khoét trong tảng đá và có hòn đá lớn lấp cửa mộ.

Để bảo đảm chiến thắng các tư tế trưởng và biệt phái đặt lính canh mộ. Nhưng sáng ngày thứ ba, các bà đạo đức cùng với Phêrô và Gioan đi tới mộ và thấy mộ trống, hòn đá lấp cửa mộ đã lăn sang một bên. Một sứ thần loan tin: *“Người không có ở đây, vì Người đã trỗi dậy như Người*

đã nói.” (Mt 28,6). Sự thực Chúa Giêsu đã tỏ ra Ngài đang sống: Ngài hiện ra nói chuyện với các tông đồ, cho họ xem các vết thương tay chân, ăn uống với họ, ban bố những huấn dụ và cuối cùng cho họ quyền hành cần thiết để củng cố Hội Thánh của Ngài.

Sau cùng, trước sự hiện diện của các tông đồ và đám đông dân chúng, Chúa Giêsu lên trời về cùng Cha Ngài. Đó là những sự kiện mà các tác giả Tin Mừng ghi lại.

1) Sự tiên báo

Chúa Giêsu đã báo trước Ngài sẽ sống lại:

- a) *“Đức Giê-su đáp : “Các ông cứ phá huỷ Đền Thờ này đi ; nội ba ngày, tôi sẽ xây dựng lại.” Trong lúc Đức Giê-su ở Giê-ru-sa-lem vào dịp lễ Vượt Qua, có nhiều kẻ tin vào danh Người bởi đã chứng kiến các dấu lạ Người làm.”* (Ga 2,19.23)
- b) *“Quả thật, ông Giô-na đã ở trong bụng kình ngư ba ngày ba đêm thế nào, thì Con Người cũng sẽ ở trong lòng đất ba ngày ba đêm như vậy.”* (Mt 12,40)
- c) Sau khi biến hình Chúa căn dặn các tông đồ: *“Ở trên núi xuống, Đức Giê-su truyền cho các ông không được kể lại cho ai nghe những điều vừa thấy, trước khi Con Người từ cõi chết sống lại.”* (Mc 9,9)
- d) Báo tin tử nạn lần III trên đường Giêrusalem: *“Này chúng ta lên Giê-ru-sa-lem, và tất cả những gì các ngôn sứ đã viết về Con Người sẽ được hoàn tất. Quả vậy, Người sẽ bị nộp cho dân ngoại, sẽ bị nhạo báng, nhục mạ, khạc nhổ. Sau khi đánh đòn,*

họ sẽ giết Người, và ngày thứ ba Người sẽ sống lại.” (Lc 18,31-33)

Lần I: Sau khi Phêrô tuyên xưng Đức Kitô là Con Thiên Chúa, Chúa nói *“Người phải đi Giê-ru-sa-lem, phải chịu nhiều đau khổ do các kỳ mục, các thượng tế và kinh sư gây ra, rồi bị giết chết, và ngày thứ ba sẽ sống lại.”* (Mt 16,21)

Lần II: *“Con Người sắp bị nộp vào tay người đời, họ sẽ giết chết Người, và ngày thứ ba Người sẽ trỗi dậy.”* (Mt 17,22)

Lần III: Mt 10,32; Lc 18,31-33

Đọc những lời tiên báo trên đây người ta mới hiểu lời sứ thần nói *“Người không có ở đây, vì Người đã trỗi dậy như Người đã nói.”* (Mt 28,6)

2) Chúa Giêsu thực sự đã bị giết

- Gioan đã thấy tận mắt và làm chứng: *“Khi đến gần Đức Giê-su và thấy Người đã chết, họ không đánh giập ống chân Người. Nhưng một người lính lấy giáo đâm vào cạnh sườn Người.”* (Ga 19,33-34)
- Bằng chứng công khai của người Do Thái: *“ông Giô-xếp tới... Ông đã mạnh dạn đến gặp tổng trấn Phi-la-tô để xin thi hài Đức Giê-su. Nghe nói Người đã chết, ông Phi-la-tô lấy làm ngạc nhiên, và cho đòi viên đại đội trưởng đến, hỏi xem Người đã chết lâu chưa. Sau khi nghe viên sĩ quan cho biết sự việc, tổng trấn đã cho ông Giô-xếp lãnh lấy thi hài.”* (Mc 15,43-45)

Chúng ta thêm vào hai bằng chứng chắc chắn nữa:

- Không ai bị đối phương ghét như Chúa Giêsu nên họ không thể buông tha khi Ngài chưa chết thật.
- Không ai được môn đệ yêu mến như Chúa Giêsu, họ không thể chôn Ngài khi còn sống (100 cân thuốc thơm đủ làm Ngài chết ngạt).

3) Mồ trộm xác

Ai lấy trộm xác?

Các địch thù Chúa Giêsu?

Nhưng chúng đã cẩn thận canh gác “*kéo môn đệ hẳn đến lấy trộm xác rồi phao trong dân là hẳn đã từ cõi chết trở dậy*” (Mt 27,64). Thù địch đã thất bại “*họ cho lính một số tiền lớn, và bảo : “Các anh hãy nói như thế này : Ban đêm đang lúc chúng tôi ngủ, các môn đệ của hẳn đã đến lấy trộm xác.”*” (Mt 28,12-13)

Các môn đệ đến lấy chằng?

Không thể được vì có lính canh. Hơn nữa, các tông đồ đang hoảng sợ, và chính các ông cũng không tin. Khi các bà nhắc lại lời Sứ thần bảo Ngài đã sống lại.

Một người nào đó chằng? Không thể có được vì không ai đại gì liều chết lấy đi một xác không liên quan tới mình cũng không có lợi gì.

4) Những lần Chúa hiện ra

Hiện ra với Maria Madalêna; với môn đệ đi Emmaus; với một người tông đồ ở Biển Hồ, cho họ bắt được nhiều cá; và sau cùng gần Bêtania ngày lên trời.

Sau này thánh Phaolô còn làm chứng nữa: “*Trước hết, tôi đã truyền lại cho anh em điều mà chính tôi đã lãnh*

nhận, đó là : Đức Ki-tô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Kinh Thánh, rồi Người đã được mai táng, và ngày thứ ba đã trỗi dậy, đúng như lời Kinh Thánh. Người đã hiện ra với ông Kê-pha, rồi với Nhóm Mười Hai. Sau đó, Người đã hiện ra với hơn năm trăm anh em một lượt, trong số ấy phần đông hiện nay còn sống, nhưng một số đã an nghỉ. Tiếp đến, Người hiện ra với ông Gia-cô-bê, rồi với tất cả các Tông Đồ. Sau hết, Người cũng đã hiện ra với tôi, là kẻ chẳng khác nào một đứa trẻ sinh non.”
(1 Cr 15,3-9) [nên đọc cả đoạn 15]

5) Những nhân chứng

Các tông đồ đã chứng kiến những lần Chúa hiện ra và luôn nói về Ngài như một người đang sống.

Sách Công Đồ Tông Vụ đầy những bằng chứng:

- Bài giảng của thánh Phêrô sau lễ Hiện Xuống:
“*Chính Đức Giê-su đó, Thiên Chúa đã làm cho sống lại; về điều này, tất cả chúng tôi xin làm chứng.*” (Cv 2,32)
- “*Anh em đã giết Đấng khơi nguồn sự sống, nhưng Thiên Chúa đã làm cho Người trỗi dậy từ cõi chết: về điều này, chúng tôi xin làm chứng.*” (Cv 3,15)
- “*Đức Giê-su đã bị các ông treo lên cây gỗ mà giết đi; nhưng Thiên Chúa của cha ông chúng ta đã làm cho Người trỗi dậy... Về những sự kiện đó, chúng tôi xin làm chứng...*” (Cv 5,30)
- “*chúng tôi, những kẻ đã được cùng ăn cùng uống với Người, sau khi Người từ cõi chết sống lại.*” (Cv 10,41)

6) **Biển cổ Chúa lên trời**

Lên trời là biển cổ cuối cùng trong đời sống trần gian của Chúa – biển cổ này vừa có tính lịch sử vừa có tính màu nhiệm.

- Xét là một biển cổ lịch sử thì Phúc Âm và Công Vụ đã kể rõ địa điểm, thời điểm và mọi chi tiết về biển cổ lên trời.
- Xét là một màu nhiệm thì việc lên trời của Chúa như một dấu chỉ: Ngài đi vào vinh quang Chúa Cha dành cho Ngài – giống như ngày Lễ Đăng Quang vì Ngài “là Vua Cả thống trị khắp địa cầu” (Tv 47,3).

Lên trời có nghĩa là: “*Thiên Chúa làm cho Đức Ki-tô trở dậy từ cõi chết, và đặt ngự bên hữu Người trên trời ... Thiên Chúa đã đặt tất cả dưới chân Đức Ki-tô và đặt Người làm đầu toàn thể Hội Thánh.*” (Ep 1,20.22)

Việc Chúa Lên Trời là kết thúc vẻ vang nhất của tất cả các màu nhiệm nhập thể cứu chuộc và Phục sinh.

Như thế, Màu nhiệm lên trời không phải là việc Chúa bay lên không trung mà là việc Chúa Cha tôn vinh Con và đặt Ngài làm Vua vũ trụ (Pl 2,9-11).

Màu nhiệm này giống như một bí tích, nghĩa là có một dấu hiệu bề ngoài giúp ta nhận biết chân lý sâu xa bên trong, dấu hiệu đó là việc Chúa tách khỏi các môn đệ được cất lên trời, có đám mây bao phủ - ý nghĩa sâu xa là việc Chúa Kitô công khai “*vào vinh quang của Chúa Cha*” (Lc 24,26).

Vinh quang của Chúa Cha không có nơi chỗ nhất

định trong không gian mà là một tình trạng thiêng liêng siêu nhiên của Chúa Kitô Phục Sinh và vinh hiển, Ngài được tôn làm Vua vũ trụ với tất cả quyền hành. “*Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất.*” (Mt 28,18)

KẾT LUẬN: CHÚA KITÔ HẰNG SỐNG

“Một khi Đức Ki-tô đã sống lại từ cõi chết, thì không bao giờ Người chết nữa, cái chết chẳng còn quyền chi đối với Người.” (Rm 6,9)

Các vĩ nhân của thế giới đã chết và chỉ còn giữ lại được một nắm xương tàn. Còn Chúa Kitô, Ngài hằng sống – có xương có thịt trên trời bên Cha Ngài, Ngài dọn chỗ và chờ đợi chúng ta.

Vậy khi ta cầu nguyện là nói với Chúa Kitô đang sống. Đọc và nghe Thánh Kinh là trực tiếp nghe Chúa Kitô đang sống – khi ta suy nghĩ và sống theo lý tưởng của Tin Mừng.

Chúng ta giới thiệu cho người ngoại một Chúa đang sống để họ làm quen và yêu mến Ngài, khi ta làm tông đồ gương mẫu, lời nói và việc làm của ta.

THỰC HÀNH NGƯỜI KITÔ HỮU VÀ CHÚA GIÊSU

Chính Chúa đã nói: “*Thầy là đường, là sự thật và là sự sống.*” (Ga 14,6).

Ta là đường: nghĩa là con đường phải theo từ đây để đi tới Chúa Cha “*Không ai có thể đến với Chúa Cha mà không qua Thầy*” (Ga 14,6). Nhờ sự nhập thể của Ngài, Ngài đã trở nên Đấng Trung Gian, nghĩa là dây nối Chúa Cha (mà Ngài là Chúa Con từ đời đời) và loài người (mà Ngài nhập thể để trở nên người anh).

Bởi đó, chúng ta có những mối liên hệ với Thiên Chúa:

- Liên hệ con với Cha chúng ta ở trên trời
- Liên hệ yêu đương với Chúa Kitô, người anh của chúng ta
- Liên hệ thân ái với Chúa Thánh Thần, ân huệ mà Chúa Cha ban cho chúng ta qua Chúa Con.

Từ đây ơn thánh từ Chúa Cha đến với chúng ta qua Chúa Con và tất cả kinh nguyện của chúng ta cũng phải qua Chúa Con mà lên Chúa Cha. “*Nhờ Chúa Kitô, Chúa chúng con.*” (kết các lời nguyện phụng vụ)

Ta là sự thật: Chúa Kitô đến mặc khải cho chúng ta mầu nhiệm thiên Chúa Ba Ngôi và tất cả các chân lý làm nền tảng cho đời sống của chúng ta, “*Tôi đã sinh ra và đã đến thế gian nhằm mục đích này : làm chứng cho sự thật. Ai đứng về phía sự thật thì nghe tiếng tôi.*” (Ga 18,37). “*Tôi là ánh sáng thế gian. Ai theo tôi, sẽ không phải đi trong bóng tối, nhưng sẽ nhận được ánh sáng đem lại sự*

sống.” (Ga 8,12)

Đôi với người Kitô hữu, Phúc Âm dẫn đường soi lối cho biết phải tư tưởng và phải sống thế nào. Từ nay, chúng ta chỉ có một Thầy, là Chúa Kitô (Mt 23,10).

Ta là sự sống: “*Tôi đến để cho chiêm được sống và sống dồi dào.*” (Ga 10,10). Sự sống đây chính là sự sống của Thiên Chúa: **ơn thánh sống**. Nhờ cái chết của Ngài trên thập giá, Ngài đến để trả lại sự sống cho chúng ta, Ngài đến để phục hưng kế hoạch của Thiên Chúa về con người mà tội Adong đã phá vỡ.

Ngày nay, Kitô hữu đôi với Chúa Kitô phải có liên hệ gắn bó như thánh Phaolô: “đôi với tôi, sống là Đức Kitô” (Pl 1,21).

CHƯƠNG 7. GIÁO HỘI: CƠ QUAN CHUYÊN THÔNG SỰ SỐNG

“Anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy” (Mt 16,18)

A: GIÁO HỘI LÀ GÌ?

Sự sống Thiên Chúa làm cho loài người trở nên nghĩa tử Thiên Chúa, đã được trả lại cho nhân loại nhờ lễ tế của Chúa Kitô, Con Thiên Chúa làm người.

Trên nguyên tắc, sự sống Thiên Chúa đã được trả lại cho nhân loại, nhưng trong thực tế người ta chỉ có thể hưởng sự sống ấy bằng cách gia nhập Giáo Hội. Chúng ta hãy nói rõ:

*“Chúa Giêsu Kitô có thể tự Ngài ban ơn cứu rỗi trực tiếp cho tất cả nhân loại: nhưng Ngài đã muốn dùng Giáo Hội hữu hình làm trung gian, dùng một Giáo Hội gồm những con người và họ sẽ cộng tác với Giáo Hội ban phát các hiệu quả ơn cứu chuộc.” (ĐGH Piô XII, Thông điệp *Mystici Corporis*, tr. 9-10). Như vậy trong Giáo Hội và nhờ Giáo Hội, ngày nay chúng ta nhận được ơn thánh, đời sống con cái Chúa.*

Định nghĩa: Giáo Hội là cộng đồng hữu hình và có tổ chức mà Chúa Kitô đã sáng lập để duy trì sự hiện diện của Ngài trên trần gian và tiếp tục thực hiện 3 sứ mạng của Ngài: giảng dạy chân lý, thông ban sự sống, và chăm sóc các linh hồn.

I. Giáo hội là một cộng đồng hữu hình

Giáo hội trên thế gian gồm tất cả mọi người Kitô hữu được kết hợp lại bằng:

- Cùng một Đức tin vào Chúa Kitô.
- Cùng một sự vâng phục Đức Giáo Hoàng, là vị đại diện hữu hình của Chúa Kitô.
- Sự tham dự sống động vào các bí tích Chúa Giêsu đã lập.

II. Giáo hội là một cộng đồng có tổ chức

Giáo hội gồm một hàng giáo phẩm: Đức Giáo Hoàng và các Giám mục là những thủ lãnh; các linh mục, giáo sĩ, tu sĩ là các cộng tác viên, chăm lo cho các tín hữu.

III. Giáo hội là một cộng đồng duy trì sự hiện diện của Chúa Kitô

Chúa Kitô hiện diện trong mỗi người giáo dân và trong mỗi thủ lãnh của Ngài. Ngài làm cho các phần tử nhiệm thể mà Ngài là Đầu được sống nhờ Thần Khí và ơn thánh của Ngài. “*Giáo hội chính là Chúa Kitô được truyền ra và thông đạt.*” (Bossuet). “*Giáo hội là sự nhập thể thường xuyên của Con Thiên Chúa.*” (Suhard)

IV. Giáo hội là một cộng đồng tiếp tục sứ mạng của Chúa Kitô

Nghĩa là Giáo hội là một cơ quan lưu truyền, phân phát và tiếp tế Giáo lý và ân sủng. Giáo hội tiếp tục công việc Chúa Kitô bằng cách giữ gìn nguyên vẹn giáo lý của Ngài, phổ biến giáo lý Ngài trên khắp thế giới và chuyên thông sự sống Thiên Chúa cho tất cả mọi người.

V. Yếu tố siêu nhiên và yếu tố nhân loại trong Giáo hội

Giáo hội là Chúa Kitô kéo dài, yếu tố siêu nhiên và yếu tố nhân loại được kết hợp mật thiết với nhau, cũng

như trong Chúa Kitô, bản tính Thiên Chúa và bản tính nhân loại kết hợp với nhau mặc dù khác nhau.

Giáo hội (thuộc về Thiên Chúa) là thần linh, bởi vì Giáo hội là Chúa Kitô, Giáo hội tiếp tục công việc của Chúa Kitô, và chắc chắn Giáo Hội được Chúa Kitô luôn giúp đỡ.

Giáo hội là nhân loại, bởi vì Giáo hội được thiết lập cho loài người, Giáo hội gồm có loài người, và Giáo hội có con người làm thủ lãnh.

Vì vậy, chúng ta hiểu Giáo hội vừa là thực tại vô hình vừa là thực tại hữu hình, vừa hoàn toàn vừa bất toàn, vừa thánh thiện và không trọn lành, vừa siêu phàm vừa thể tục.

Vì vậy, trải qua lịch sử, Giáo hội có 2 mối lo: luôn luôn trung thành với sứ mạng thần linh giữa những rối loạn nhân loại, và cương quyết thích nghi với những nhu cầu cần thiết của thời đại.

B: LỊCH SỬ GIÁO HỘI

I. Chúa Kitô sáng lập Giáo hội Ngài – Sự kiện lịch sử

“Nếu nó không chịu nghe, thì hãy đem theo một hay hai người nữa, để mọi công việc được giải quyết, căn cứ vào lời hai hoặc ba chứng nhân.”
(Mt 18,16)

Mở đầu: Trước hết phải ghi nhận sự kiện lịch sử: Chúa Kitô đã thật sự sáng lập trên trần gian Giáo hội này, để lưu truyền chân lý và sự sống của Ngài. Lúc sinh thời,

Chúa Giêsu đã muốn và đã sáng lập:

- Một xã hội hữu hình
- được dẫn dắt do những thủ lãnh
- dưới quyền một thủ lãnh tối cao

Trong Phúc Âm, xã hội được gọi lúc thì “*Nước Thiên Chúa*”, lúc thì bằng chính danh từ “*Giáo hội*” (Mt 16,18).

1) Chúa Giêsu Kitô, trong lúc giảng dạy, đã trình bày Giáo hội loài người dưới hình thức một xã hội hữu hình

Đành rằng trước Philatô, Ngài đã long trọng quả quyết rằng “*Nước tôi không thuộc về thế gian này*” (Ga 18,36). Nhưng khi nói như vậy, Ngài chỉ nhấn mạnh Ngài không phải là vua theo lối loài người, nhưng nước Ngài là nước các linh hồn.

Trong nhiều đoạn Phúc Âm, chúng ta gặp nhiều ví dụ, nhiều so sánh chứng tỏ Ngài muốn thiết lập một xã hội hữu hình trên trần gian. Xã hội ấy tiếp tục cuộc truyền bá chân lý và thông ban sự sống của Ngài cho loài người: Nước Thiên Chúa được trình bày như là một thực tại bên ngoài và cụ thể, có thể phát triển thêm được. Chúng ta hãy nêu ra vài ví dụ:

- Mt 13,24-43: so sánh với đồng ruộng, trong đó có lúa và cỏ lùng.
- Mt 13,31-32: so sánh với hạt cải nhỏ bé, ám chỉ Giáo hội lớn lên dần.
- Ga 10,16: đàn chiên dưới quyền một mục tử duy nhất.

2) Thực sự, Chúa Giêsu đã đặt những thủ lãnh có quyền thế để hướng dẫn các tín hữu Ngài

a) Chính Ngài đã chọn các thủ lãnh:

“Đến sáng, Người kêu các môn đệ lại, chọn lấy mười hai ông và gọi là Tông Đồ...” (Lc 6,12-17)

“Không phải anh em đã chọn Thầy, nhưng chính Thầy đã chọn anh em, và cắt cử anh em để anh em ra đi, sinh được hoa trái...” (Ga 15,16)

b) Chính Ngài huấn luyện các thủ lãnh ấy:

Ngài muốn họ trở thành *“những kẻ lưới người như lưới cá”* (Mt 4,19).

Ngài giáo huấn họ cách riêng: Ngài giải thích cho các vị ấy ý nghĩa một số dụ ngôn (Mt 13,36). Ngài nhấn nhủ họ cách đặc biệt (Mt 10,5-23).

c) Ngài đã ủy thác cho các thủ lãnh ấy một sứ mạng:

Sau khi sống lại, Ngài hiện ra cùng 11 tông đồ trên núi Galilêa và long trọng tuyên bố: *“Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.”* (Mt 28,18-20)

Những bản văn trên quả quyết rằng những là sứ mệnh của các tông đồ và hàng giáo phẩm trong Giáo hội mà còn là sứ mệnh của những đảng nổi nghiệp họ cho đến tận thế và trong khắp thế giới.

d) Ngài ban cho các thủ lãnh ấy những quyền phép

đặc biệt

“Dưới đất, anh em cầm buộc những điều gì, trên trời cũng cầm buộc như vậy ; dưới đất, anh em tháo cởi những điều gì, trên trời cũng tháo cởi như vậy.” (Mt 18,18)

“Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần. Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha ; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ.” (Ga 20,22-23)

“Ai nghe anh em là nghe Thầy ; và ai khước từ anh em là khước từ Thầy” (Lc 10,16)

“Hãy làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (Mt 28,19)

“Anh em hãy làm việc này, mà nhớ đến Thầy.” (Lc 22,19)

3) Thực sự Chúa Kitô đã ban cho các tín hữu và các thủ lãnh Ngài một thủ lãnh tối cao, độc nhất

a) Ngài đã hứa đặt Phêrô làm đầu các tông đồ khác:

“Này anh Si-môn con ông Giô-na, anh thật là người có phúc, vì không phải phàm nhân mặc khải cho anh điều ấy, nhưng là Cha của Thầy, Đấng ngự trên trời. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh biết : anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi. Thầy sẽ trao cho anh chìa khóa Nước Trời: dưới đất, anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất, anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy.” (Mt 16,17-19)

Chúng ta phải ghi nhớ trong bản văn trên đây không những quyền tối thượng và độc nhất của Phêrô, mà còn cả câu “*Hội Thánh của Thầy*”, câu này đủ để nói rõ ý Chúa Kitô muốn sáng lập một xã hội sống động tiếp tục công cuộc cứu rỗi của Ngài trên trần gian.

Chúng ta cũng nên ghi nhớ luôn rằng những quyền ban cho Phêrô sẽ được truyền lại cho các vị kế tiếp thánh Phêrô: Giáo hội Chúa Kitô không thể giới hạn cho một thời đại; sự tranh đấu giữa Giáo hội Chúa Kitô và các cửa hỏa ngục “*sẽ kéo dài đến tận thế*”.

b) Thực sự Chúa Kitô đã ban cho Phêrô địa vị tối cao mà Ngài đã hứa

Ngài đặt Phêrô làm đầu Giáo hội: sau khi sống lại, Ngài hiện ra gần hồ Tibêriadê, và sau phép lạ làm cho cá được nhiều, 3 lần Ngài phán cùng Phêrô quyền riêng trên các chiên của Ngài, nghĩa là chẳng những giáo dân mà còn tất cả các mục tử nữa. (x. Ga 21,15)

4) Từ những thế kỷ đầu, chúng ta nhận thấy có một Giáo hội, được tổ chức với các thủ lãnh: các Giám mục, kế nghiệp các tông đồ và thủ lãnh tối cao là Đức Giáo hoàng, đáng kể vị thánh Phêrô

a) Công vụ tông đồ của thánh Luca:

Chúng ta gặp bài tường thuật công đồng thứ nhất ở Giêrusalem vào năm 50, ở đó các tông đồ hội họp dưới quyền chủ tọa của thánh Phêrô, đưa ra những quyết định theo phương thức danh tiếng đẹp lòng Chúa Thánh Thần và chúng tôi. (x. Cv 15,28)

b) Thánh Clêmentê thành Rôma:

Môn đệ trực tiếp của thánh Phêrô tông đồ, là vị Giáo hoàng thứ 4. Ngài viết lời 96-98 sau Chúa Cứu Thế: “*Các tông đồ được Chúa Kitô phái đến, mang Phúc Âm lại cho chúng ta, và Chúa Kitô là Đấng được Thiên Chúa sai đến. Vậy Chúa Kitô là đại sứ của Thiên Chúa, còn các tông đồ là thừa sai của Ngài.*”

c) Thánh Inhaxiô thành Antiokia:

Ngài viết vào cuối thế kỷ thứ I: “*Tất cả những kẻ thuộc về Thiên Chúa và Chúa Kitô thì hiệp nhất với các Giám mục. Giám mục ở đâu, dân chúng phải ở đó, cũng như Chúa Kitô ở đâu, Giáo hội Công Giáo cũng ở đó.*”

Kết luận: Chúa Giêsu đã muốn rằng chân lý và sự sống mà Ngài đem đến cho nhân loại được lưu truyền nhờ một xã hội sống động và có giai cấp. Vậy ai muốn biết chân lý hoàn toàn và có sự sống Thiên Chúa, phải qua Chúa Kitô để đến Thiên Chúa, phải qua Giáo hội để đến Chúa Kitô.

II. Phép lạ của Giáo hội qua các thời đại

“...*Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi.*” (Mt 16,18)

Mở đầu: Chúa Giêsu đã ủy thác cho các thủ lãnh Giáo hội của Ngài sứ mạng giảng dạy và rửa tội “*mọi dân tộc*”, và Ngài nói thêm: “*Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.*” (Mt 28,20)

Từ đây lời hứa long trọng này đã được thực hiện: ngày nay Giáo hội luôn luôn đứng vững, sau 19 thế kỷ lịch sử. Trai qua thời gian này, Giáo hội luôn phải đương đầu với những cuộc tấn công từ bên trong và bên ngoài. Mặc dầu có những cuộc khủng hoảng, và theo mắt trần,

thì tình trạng Giáo hội hình như nguy ngập và có khi tuyệt vọng nữa, nhưng với ơn Chúa giúp Giáo hội đã duy trì được sự độc lập và sự sống nguyên vẹn của mình.

Một vài nét đại cương về những cuộc tranh đấu mà Giáo hội phải đương đầu từ ngày được thành lập cho đến nay, sẽ làm cho chúng ta dễ dàng nhận thấy điều mà người ta gọi không một chút mỉa mai: **phép lạ của Giáo hội**.

Sau đây chúng ta thử tìm hiểu:

- Những nguy cơ bên ngoài
- Những nguy cơ bên trong

1) Sự kiện Giáo hội đứng vững về phương diện lịch sử, bất chấp những nguy cơ bên ngoài

a) Nguy cơ Do Thái (thế kỷ I)

Vừa ra đời Giáo hội đã phải giải quyết một vấn đề quan trọng mà việc giải quyết động chạm đến cả nền tảng của mình: có buộc phải giữ lễ nghi tôn giáo Do Thái trước khi rửa tội không?

Các thủ lãnh đầu tiên của Giáo hội là những người Do Thái, họ bị cám dỗ đặt một ách nặng trên những người trở lại đầu tiên. Nhưng thánh Phaolô tự đặt mình làm trạng sư biện hộ cho sự độc lập của Giáo hội và theo ngài, tại công đồng Giêrusalem năm 50, các tông đồ đã dứt bỏ những lễ nghi Do Thái, vì sứ mạng Do Thái đã chấm dứt và từ nay Giáo hội Chúa Kitô thay thế.

b) Những cuộc bắt đạo ở Rôma (3 thế kỷ đầu)

Từ đầu, Giáo hội đã bị nhà cầm quyền Rôma xem như một sự mới lạ đầy nguy hiểm. Và sau lại bị coi như một thế lực gây trở ngại cho việc cai trị, cần phải tiêu diệt.

Các hoàng đế khủng bố Giáo hội cách kịch liệt. Họ dùng đủ mọi cực hình để bắt các tín hữu phải bỏ đạo: trục xuất, đày ra các hoang đảo, làm việc khổ sai trong các mỏ, chém đầu, đóng đinh, thiêu sống, cho thú vật ăn thịt, không kể việc bị mất hết chức tước và bị tịch thu toàn bộ tài sản.

Sau ba thế kỷ bị bắt bớ liên tục, Giáo hội lại trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Năm 313, đời hoàng đế Constantinô, các Kitô hữu được tự do và bình an (chiếu chỉ Milan) và năm 337 chính vị hoàng đế tự xin được chịu phép rửa tội.

c) Những cuộc xâm lăng man di (thế kỷ V)

Có một nguy cơ mới xuất hiện là Giáo hội có thể chịu cùng một số phận với đế quốc La Mã đang suy đồi và giãy chết do các cuộc xâm lăng của các dân tộc man di. Họ tràn vào đế quốc Rôma và chiếm thành Rôma, và đặt Odoacre, một người của họ lên ngôi vua, quân man di ghét cả đế quốc lẫn Giáo hội.

Nhưng Giáo hội vẫn thoát được cơn thử thách này, vẫn còn nguyên vẹn và phát triển thêm lên: không chịu liên đới trách nhiệm với dĩ vãng, Giáo hội mạnh dạn hướng về tương lai và không bao giờ Giáo hội khiếp sợ, mà còn tính đến việc khai hóa cho người man di nữa. Giáo hội nhất định làm cho dân man di trở lại.

Thánh Rémi rửa tội cho vua Clovis tại thành Reims năm 469 và thánh Giáo Hoàng Gregoriô sai các sứ giả truyền giáo cho dân tộc Anglo-Saxon: đó là những ngày đáng ghi nhớ của thánh lịch sử trong khúc quanh này của Giáo hội.

Kết quả: không đầy 3 thế kỷ, tất cả các dân tộc Nhật nhĩ man đã trở lại đạo Công Giáo.

d) Muru toan áp bức Giáo hội thời phong kiến (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)

Vài thế kỷ sau, một nguy cơ mới đe dọa Giáo hội: chính quyền phong kiến vượt qua giới hạn của mình, muru toan áp bức Giáo hội, muốn dùng Giáo hội như một dụng cụ để bảo. Các vị vua tự chọn các vị Giám mục và Giáo Hoàng nữa. Họ đặt những người của họ đứng đầu coi sóc các xứ đạo cũng như các tu viện. Đó là vụ “tranh quyền phong chức”, một cuộc chiến tranh thật sự giữa nhà cầm quyền phong kiến và Giáo hội. Trong vụ tranh chấp này, Giáo hội vẫn thắng: nhờ sự hiền từ của Đức Giáo Hoàng Lêô IX và nhờ sự cương quyết của Đức Giáo Hoàng Gregôriô VII, Giáo hội đã quả quyết ưu thế thiêng liêng của mình chống lại các hoàng đế và các vua chúa.

Cuối cùng hoàng đế nước Đức chấp nhận và ký điều ước Worm năm 1122. Ở Pháp, vua Philip le Bel (1285-1314) 2 thế kỷ sau đã chống lại Đức Giáo Hoàng Bonifaciô VIII: vua muốn bắt Giáo hội phải lệ thuộc quyền đời, vua đặt ngai Giáo Hoàng tại Avignon. Nhưng năm 1377, sau 69 năm lưu đày, quyền Giáo Hoàng được độc lập và trở về Rôma.

e) Những cuộc tranh đấu hiện đại chống Giáo hội

Thế kỷ XVI và XVII, Giáo hội gặp những nguy cơ phần lớn là từ bên trong (thuyết Tin Lành và Jansenite). Nhưng đến thế kỷ XVIII, thì cuộc xung đột bên ngoài lại khởi sự.

Ở Pháp, những người lãnh đạo cuộc cách mạng 1789

cố tìm cách tiêu diệt Giáo hội: bắt bớ các linh mục, đóng cửa các nhà thờ, tôn thờ thần lý trí. Rồi chính Napoléon bỏ tù Đức Giáo Hoàng Piô VII Fontainebeau. Ở Đức, trong 90 năm đầu của thế kỷ XIX, người ta ghi nhận một cuộc chống đối Giáo Hoàng dữ dội. Bismarck mưu toan lập giáo hội quốc gia Đức, vịn lẽ là để chống tin điều Đức Giáo Hoàng bất khả ngộ, tuyên bố tại công đồng Vatican I năm 1870. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Hội Thợ Nề (thợ hồ) Tự Do (Bè Nhiệm) lại chống Giáo hội (Gambette, Jules Ferry, Combes), họ đặt các luật về ly dị, về học đường, về các hội đoàn, và tách Giáo hội khỏi những sinh hoạt xã hội.

Ngày nay, sau nhiều cuộc bắt bớ đẫm máu Giáo hội phải chịu ở hầu hết các nước, Giáo hội lại phải đương đầu với những trào lưu, lý thuyết trái ngược với niềm tin Công Giáo. Các vị lãnh đạo Giáo hội từ Đức Piô X cho tới Đức Đương Kim Giáo Hoàng Phanxicô đã sáng suốt và can đảm nói lên các thẳng thắn những gì không phù hợp với niềm tin Công Giáo, đồng thời củng cố niềm tin cho con cái mình.

Ngày nay, sau 20 thế kỷ tranh đấu liên tục, Giáo hội vẫn luôn đứng vững và sống động khắp nơi, và mặc dầu những chống đối và thù ghét, Giáo hội vẫn có thể tiếp tục sứ mạng làm Ánh Sáng Thế Giới.

2) Sự kiện Giáo hội đứng vững về phương diện giáo lý

Mặc dầu có những nguy cơ bên trong, sự kiện giáo lý của Giáo hội vững chắc là một việc lạ lùng kỳ diệu. Giáo hội vẫn giữ Đức tin của mình nguyên vẹn tinh tuyền, không bị bụi đời làm hoen ố, dù những tà thuyết có chủ

đích làm sụp đổ hết Đức tin và luân lý của Giáo hội.

Có những lạc giáo (chỉ tin những điều mình chọn) và ly giáo (không phục quyền Đức Giáo Hoàng) nổi dậy trong lòng Giáo hội qua các thế kỷ. Chúng ta có thể kể ra đây:

- **Duy trí chủ nghĩa** (gnosticism) (=trực quan thuyết): thuyết này quả quyết rằng trong vũ trụ có 2 nguyên lý: sự lành là Thiên Chúa, còn sự dữ là vật chất. Một hậu quả thần học do thuyết này gây ra là: thân xác thuộc vật chất, nguyên lý xấu. Vậy Chúa Kitô chỉ mặc “hình dáng thân xác”. Như vậy thuyết này chối bỏ mầu nhiệm nhập thể.
- **Arianisme** (thế kỷ 4): một thế kỷ rưỡi sau, Giáo hội lại phải đương đầu với một cuộc tranh luận thần học nữa. Arius, một linh mục thành Alexandria, chống lại thiên tính của Chúa Kitô. Arius cho rằng Con không đồng bản thể với Cha và không tin Con cũng bằng Cha.

Thánh Athanasiô chống lại tà thuyết Arius, công đồng Nicê (325) và Constantinople (381) đã kết án tà thuyết này. Và tà thuyết Arius biến dần trong lãng quên và người ta không thể hiểu được làm thế nào Giáo hội lại trở dậy sau một cơn khủng hoảng như vậy.

- **Cảnh giáo và độc tính** (Nestorianisme và Monophysis): vào thế kỷ V, Nestorius lại chủ trương rằng trong Chúa Giêsu không những có 2 bản tính mà còn có 2 ngôi. Vì vậy Đức Mẹ Maria chỉ là mẹ của con người Chúa Giêsu.

Thánh Cyrillô, Giám mục thành Alexandria, tại công

đồng Êphêsô đã kết án tà thuyết Nestorius và quả quyết rằng Đức Maria thật là Mẹ Thiên Chúa. Eutychès, tu sĩ ở Constantinople, ngược lại, nói rằng trong Chúa Giêsu chỉ có 1 bản tính, bản tính Thiên Chúa.

Công đồng Chalcedô năm 451 đã kết án tà thuyết này và tuyên bố long trọng Chúa Giêsu có 2 bản tính là bản tính Thiên Chúa và bản tính loài người kết hợp trong một “*Ngôi*”: Ngôi Thiên Chúa.

- **Pélagianisme** (thế kỷ IV và V): Pélage, một tu sĩ chống lại tín điều ơn thánh. Ông quả quyết rằng loài người không cần ơn Chúa giúp, cũng được cứu rỗi linh hồn.

Thánh Augustinô, thế kỷ V, bênh vực ơn thánh, chống lại tà thuyết Pélagiô.

- **Ly giáo Đông Phương** (thế kỷ XI): ly giáo Hy Lạp ra đời chỉ vì họ tin rằng Giám mục thành Constantinople phải có quyền ngang hàng với Giám mục Rôma. Giám mục thành Constantinople tự phong cho mình chức “*thượng phụ*” và làm chủ cả đông phương.

Giáo hội không thể chấp nhận sự kiện này, nên Cérulaire (1054) chống lại Đức Giáo hoàng và ly khai với Rôma. Ly giáo của giáo hội Hy Lạp gọi là “chính thống” kéo theo ly giáo Nga.

Ngày nay, các tín hữu của các giáo hội Đông Phương tách biệt khỏi Rôma làm thành những cộng đồng độc lập, bao nhiêu quốc gia là bấy nhiêu giáo hội: Giáo hội Nga, Giáo hội Hy Lạp, Romani...

- **Tà thuyết Albigeoise** (thế kỷ XII và XIII)

Đời Trung Cổ có tà thuyết này là nguy hiểm nhất ở Pháp. Bè rôi này quả quyết có 2 thần: thần lành và thần dữ. Các tín hữu chia ra làm 2 lớp: lớp người trong sạch hay trọn lành sống trong sự nhiệm nhậ và không kết hôn, lớp người thường sống theo tính dục.

Theo truyền khẩu, tà thuyết này bị tiêu diệt nhờ phép lần hạt Mân Côi (lần chuỗi Môi Côi) do thánh Đaminh truyền bá.

- **Phong trào phục hưng** (cuối thế kỷ XV và XVI)

Sự trở lại với nguồn cảm cổ thời đánh dấu thời phục hưng. Tự nó rất tốt, nhưng đồng thời nó cũng gây nên trong Giáo Hội cuộc trở lại đời sống ngoại giáo và điều đó ảnh hưởng đến Đức tin Công Giáo; lý trí độc lập, bỏ tất cả mọi uy quyền hay luật luân lý, và chủ trương khoái lạc.

- **Phong trào “cải cách” tôn giáo:** anh em Tin Lành

Đây là một cơn bão táp lớn nhất mà Giáo Hội phải chịu sau bè rôi Arius. Không phải một tín điều nọ tín điều kia bị đả kích, nhưng vấn đề giải thích Kinh Thánh và sự cần thiết của Giáo Hội hữu hình bị xét lại.

Ở thế kỷ này có những lạm dụng, những tậ đoan trong Giáo Hội cần phải cải cách. Ở Đức, một linh mục dòng thánh Augustinô tên là Martin Luther (1483 –1546) đã đề xướng cuộc cải cách, nhưng tiếc thay cuộc cải cách này đã đi đến chỗ ly khai với Giáo Hội. Kết quả là giáo phái Tin Lành đã ra đời vào thế kỷ XVI.

Chúng ta cũng nên nói thêm là chính Giáo Hội đã thực hiện việc cải cách của mình: công đồng Tridentinô (1545 – 1563) đã cải chính những sai lầm và đưa ra những

điều luật cần thiết để sửa đổi các thói xấu, nhất là vấn đề đào tạo hàng giáo sĩ.

Ở Thụy Sĩ, ông Zwingle (1484 – 1531), một đệ tử của ông Luther và Calvin (1509 – 1564) phổ biến lý thuyết Tin Lành, lấy Genève làm kinh đô cho giáo hội cải cách.

Ở Anh Quốc, phong trào cải cách đầu tiên chỉ là một cuộc ly giáo do vua Henri VIII (1509 – 1567) gây ra. Vua này đoạn tuyệt với Rôma chỉ vì Đức Giáo Hoàng Clémentê VII năm 1527 cương quyết từ chối cuộc hôn nhân bất hợp pháp của nhà vua. Những vị vua kế tiếp vua Henri VIII, nhất là vua Edward VI và hoàng hậu Elizabeth lập Anh Giáo.

Ngày nay, 3 ngành Tin Lành (Luther, Calvin và Anh Giáo) chia ra rất nhiều phái.

Chú ý: Cách chung, Tin Lành tin Chúa Giêsu là Thiên Chúa, nhưng họ khác chúng ta ở những điểm chính sau đây:

- Không phục quyền Đức Giáo Hoàng
- Tự do giải thích Kinh Thánh
- Lý thuyết về tội tổ tông và tiền định
- Quan niệm về sự công chính hóa
- Không tin Chúa Giêsu ngự thật trong Thánh Thể
- Chủ trương không có luyện ngục
- Không tin Đức Mẹ đồng trinh
- Bỏ việc tôn sùng các thánh
- Bỏ ân xá

- **Tà thuyết khổ hạnh chủ nghĩa** (Jansénius, thế kỷ XVII) đạo đức khắc khổ nhiệm nhặt

Bàn lại vấn đề rỗi linh hồn, Jansénius, Giám mục thành Ypres và các đệ tử rơi vào tà thuyết ngược hẳn lại tà thuyết Pélagiô xưa. Pélagiô chủ trương loài người tự sức mình có thể được rỗi linh hồn, chớ không cần ơn Chúa. Trong khi Jansénius quả quyết việc rỗi linh hồn chỉ là việc của Chúa. Con người được tiền định lên thiên đàng hay xuống hỏa ngục, tự mình con người không thể làm gì hết.

Tà thuyết này bị Giáo Hội kết án, và nó đã đầu độc một số đông tín hữu, và đến ngày nay ảnh hưởng của nó cũng chưa hết hẳn.

- **Vô tín ngưỡng đời này** (thế kỷ XVIII, XIV và XX)

Những người vô tín ngưỡng từ thế kỷ XVIII chống lại những nguyên tắc tôn giáo và tuyên bố tự do tư tưởng. Ở Pháp có 3 người cùng toa rập tấn công Giáo Hội, Đức tin và luân lý, đó là:

- Voltaire (1694 – 1778): suốt đời chế giễu tôn giáo và hàng giáo phẩm.
- Renan (1823 – 1892): một nhà văn lỗi lạc, bề ngoài có vẻ kính trọng Chúa Kitô, nhưng thực sự đã tìm cách tiêu diệt Đức tin trong các linh hồn.
- Anatole France (1844 – 1924): nhà văn mỉa mai sâu sắc tất cả những gì đáng kính.

Ngày nay, song song với một mùa xuân Công Giáo trong văn chương pháp mà Paul Claudel là nhân vật danh tiếng nhất, một số nhà văn bản khoãn về vấn đề tôn giáo:

André Gide, Monterlant, Camus.

Một số nhà văn khác, như Jean Paul Sartre và trường phái của ông, cố xây dựng một triết lý mạch lạc: thuyết hiện sinh vô thần. Ở Đức, những lý thuyết mới nghịch với Đức tin cũng ra đời vào lúc này. Lịch sử Giáo hội tiếp tục trong một thế giới bị giằng co giữa những luồng tư tưởng đối nghịch nhau, nhưng chân lý thì trước sau vẫn là một.

KẾT LUẬN: chúng ta mượn tư tưởng của Pascal để kết luận: *“Điều kỳ diệu và nhiệm mầu là tôn giáo này luôn bị đả kích mà vẫn tồn tại. Hàng ngàn sắp bị tiêu diệt toàn diện, và mỗi lần trong tình trạng này, Thiên Chúa lại dùng quyền năng của Ngài cho đứng dậy”*. Pascal lại thêm: *“Tôn giáo này được duy trì và không bị lay chuyển, đó là bằng chứng tôn giáo này là của Thiên Chúa”*. Trước sức sống lạ lùng này, chúng ta cũng sẽ nói: *“Chỉ có Thiên Chúa mới có thể gìn giữ Giáo Hội Người được như vậy”*. Và chúng ta tin vào lời bảo đảm của Chúa Kitô: *“...và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi.”* (Mt 16,18)

C: BẢN TÍNH GIÁO HỘI

I. Những đặc điểm chính yếu của Giáo Hội

“Tôi tin có Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, Công Giáo, và tông truyền.” (Kinh Tin Kính)

Giáo Hội Công Giáo La Mã là cơ quan cần thiết mà Chúa Kitô đã muốn và đã sáng lập, để truyền đạt và phổ biến trên thế giới chân lý và sự sống của Thiên Chúa. Giáo Hội có những đặc tính mà Chúa Giêsu, Đấng sáng lập, đã muốn, đó là:

- Duy nhất

- Thánh thiện
- Công Giáo
- Tông truyền

Những đặc tính này chúng ta tuyên xưng khi chúng ta hát kinh Tin Kính: Tôi tin có Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, Công Giáo, và tông truyền.

1) Chúa Giêsu đã muốn Giáo Hội Ngài duy nhất: Giáo Hội Rôma

a) Chúa Giêsu chỉ muốn có một Giáo Hội:

Giáo Hội của Chúa Giêsu phải là duy nhất dưới 3 phương diện:

- Duy nhất trong giáo lý Giáo Hội dạy, bởi vì sẽ mâu thuẫn nếu có nhiều chân lý nghịch nhau. Chúa Giêsu phán cùng các tông đồ: *“anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em.”* (Mt 28, 19-20)
- Duy nhất trong quyền hành: *“chỉ có một đoàn chiên và một mục tử.”* (Ga 10,16)
- Duy nhất trong đời sống: *“Con không chỉ cầu nguyện cho những người này, nhưng còn cho những ai nhờ lời họ mà tin vào con y, để tất cả nên một, như Cha ở trong con và con ở trong Cha để họ cũng ở trong chúng ta”* (Ga 17,20-21)

b) Giáo Hội Rôma duy nhất

- Trong giáo lý:

Thánh Phaolô viết: “*Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một đức tin.*” (Ep 4,6)

“Nếu có ai, kể cả chúng tôi, hoặc một thiên thần nào từ trời xuống, loan báo cho anh em Tin Mừng khác với Tin Mừng chúng tôi đã loan báo cho anh em, thì xin Thiên Chúa loại trừ kẻ ấy đi !” (Gl 1,8)

Ngày nay, trong giáo hội Công Giáo cũng vậy, tất cả mọi tín hữu khắp thế giới học cùng một giáo lý, hát cùng một Kinh Tin Kính và tin hoàn toàn những chân lý như nhau.

- Trong quyền hành:

Giáo hội Công Giáo Rôma chỉ có một thủ lãnh, thay mặt Chúa Giêsu trên trần gian: đó là Đức Giáo Hoàng. Đức Giáo Hoàng chọn các Giám mục và đặt các ngài coi sóc các giáo phận, và các Giám mục hợp nhất với Đức Giáo Hoàng. Các giáo dân và các linh mục trong thế giới phải vâng phục Đức Giáo Hoàng.

- Trong đời sống:

Các bí tích phân phát trong cả Giáo Hội đều như nhau: “*chỉ có một phép rửa.*” (Ep 4,6). Ngày nay, trẻ em Việt Nam, trẻ em Phi châu, trẻ em Mỹ châu cũng đều chịu một phép rửa tội như nhau.

Các người Công Giáo khắp năm châu đều cùng chịu bí tích Thánh Thể, Giải tội, Thêm sức, Hôn nhân, Xức dầu. Các linh mục, bất kể màu da, đều cùng chịu một bí tích truyền chức.

Sau hết, mặc dù những phần lễ nghi bên ngoài khác nhau, cũng một Thánh Lễ được cử hành trên khắp hoàn

cầu, cũng một sự thờ phượng mà mọi tín hữu của Giáo Hội Công Giáo dâng lên Thiên Chúa nhờ Chúa Giêsu Kitô.

2) Chúa Giêsu đã muốn Giáo Hội Ngài thánh thiện:

a) Chúa Giêsu đã muốn Giáo Hội Ngài thánh thiện

Trước hết Chúa Giêsu, Đấng sáng lập Giáo Hội, đã nêu gương thánh thiện, thứ đến giáo lý của Ngài dạy và các bí tích Ngài lập là những phương thế thánh hóa hữu hiệu: *“Anh em hãy sống thánh thiện trong cách ăn nết ở, để nên giống Đấng Thánh đã kêu gọi anh em”* (1Pr 1, 15).

b) Giáo Hội Rôma thánh thiện

Nhờ giáo huấn mà Giáo Hội ban bố cho các tín hữu, nhờ những điều răn và những lời khuyên bảo, nhờ các bí tích mà Giáo Hội phân phát cho họ, mọi người đều có thể nên thánh. Nếu có những phần tử trong Giáo Hội đã xa lý tưởng thánh thiện, lỗi là ở chỗ họ lạm dụng tự do của họ mà không nghe lời Giáo Hội dạy bảo, và không giữ các điều răn cũng như không chịu các bí tích.

Nhưng thực ra, suốt lịch sử mình, Giáo Hội Công Giáo đã hãnh diện nêu lên vô số gương thánh thiện anh hùng. Trong tất cả mọi thời đại, có những thánh tử đạo và những thánh nữ mọi tuổi, mọi chủng tộc, mọi giai cấp, là những bằng chứng sống động làm sáng tỏ sự thánh thiện của Giáo Hội. Có những thánh hiện đại như Cha Sở Ars, thánh Têrêsa Hải Đòng Giêsu, thánh Bernadette, thánh Catherine Labouré, thánh Maximilien Kolbé.

3) Chúa Giêsu đã muốn Giáo Hội Ngài là công giáo

a) Giáo Hội là công giáo

Danh từ “*công giáo*” có nghĩa là “*phổ quát*”, là chung cho hết mọi người. Chúa cứu chuộc hết mọi người, nên Giáo Hội phải thông ban cho mọi người chẳng trừ ai. Chúa Giêsu đã phán: “*Tin Mừng này về Vương Quốc sẽ được loan báo trên khắp thế giới, để làm chứng cho mọi dân tộc được biết.*” (Mt 24,14). “*Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin Mừng cho mọi loài thụ tạo.*” (Mc 16,15). “*anh em sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giê-ru-sa-lem, trong khắp các miền Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến tận cùng trái đất.*” (Cv 1,8).

b) Giáo Hội Rôma là công giáo

Nói rằng Giáo Hội Rôma là công giáo nghĩa là tự bản tính Giáo Hội là phổ quát, đời sống mà Giáo Hội đang sống phải được tràn lan khắp nơi, và Giáo Hội được sáng lập là cho tất cả nhân loại, vì vậy bao lâu chưa đạt đến toàn thể nhân loại, Giáo Hội phải cố gắng chinh phục hết những phần tử còn ở ngoài Giáo Hội.

Trong 19 thế kỷ, Giáo hội đã chứng tỏ rằng Giáo Hội có thể biến đổi tất cả mọi hình thức văn hóa và trong một nền văn hóa, tất cả mọi tuổi tác, mọi sinh hoạt mọi hoàn cảnh, hơn nữa, trong mỗi một người, mọi khía cạnh của hoạt động con người: trí thức, gia đình, nghề nghiệp, xã hội, công dân, quốc tế. Bởi Giáo Hội có thể đạt tới chỗ thâm sâu nhất của con người cũng như những gì là phổ quát, đồng thời Giáo Hội chứng tỏ có thể kết hợp tất cả mọi người trong một cộng đồng bác ái không phân biệt màu da nòi giống (1).

Các cuộc truyền giáo (và nói chung, tất cả các việc tông đồ của Giáo Hội) nói lên cách sống động đặc tính công giáo này và đồng thời là bằng chứng hiệu quả của đặc tính ấy.

4) Chúa Giêsu đã muốn Giáo Hội Ngài là tông truyền

a) Giáo Hội là tông truyền

Tông truyền nghĩa là nói liền với các tông đồ, bắt nguồn từ các tông đồ.

Ý Chúa Kitô lúc ủy thác cho các tông đồ sứ mạng giảng dạy và rửa tội, thì một đàng các đấng kế vị các tông đồ được nối liền với các ngài bằng sự kế thừa hợp pháp và liên tục, còn đàng khác giáo lý mà các đấng kế vị giảng dạy là giáo lý mà chính Ngài đã dạy cho các tông đồ “*Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.*” (Mt 28,20).

b) Giáo Hội Rôma là tông truyền

Nếu quan sát sự kế tiếp của các thủ lãnh hữu hình của Giáo Hội (Đức Giáo Hoàng và các đức Giám mục), người ta sẽ dễ dàng nhận thấy rằng Giáo Hội lên tới các tông đồ bằng một dây liên lạc không gián đoạn. Chúng ta có một danh sách tất cả các vị Giáo Hoàng từ thánh Phêrô là đấng thay mặt Chúa đầu tiên, cho đến Đức Phanxicô là đấng thứ 266.

Nếu người ta quan sát giáo lý, người ta sẽ thấy rằng đó chính là giáo lý mà các tông đồ để lại cho chúng ta, không một chút sai lệch nào cả. Đành rằng có những tiến triển, nhưng không phải trong việc lập ra những tin điều mới, mà chỉ mới trong sự hiểu biết và giải thích Phúc Âm

thôi.

Kết luận: chỉ có một mình Giáo Hội Công Giáo Rôma là có những dấu hiệu mà Chúa Kitô đã muốn như là những đặc tính của Giáo Hội mà Ngài sáng lập để lưu truyền và phân phát sự sống Thiên Chúa.

Giáo Hội Công Giáo Rôma là giáo hội của Chúa Giêsu Kitô.

II. Giáo hội “nhiệm thể Chúa Kitô”

“Muôn sự, người đã đặt cả dưới chân Ngài, và đã ban cho Ngài đứng trên vạn vật, làm Đầu hội thánh, đích thực là thân mình Ngài, sự viên mãn của Đấng viên thành vạn sự trong mọi người”
(Ep. 1,22-23)

Mở đầu: Bốn đặc điểm của Giáo hội mà chúng ta vừa học không đưa chúng ta đi vào bản chất sâu xa của Giáo hội.

Nếu chúng ta muốn biết Giáo hội là gì, chúng ta phải mở lại Phúc âm và các thư Thánh Phaolô: dưới nhiều hình thức, chúng ta gặp một định nghĩa đưa chúng ta đi vào mầu nhiệm Giáo hội: Giáo hội là một thân thể sống động có đời sống siêu nhiên giống như một thân xác mà Chúa Kitô là Đầu và chúng ta là chi thể gọi tắt là nhiệm thể.

1) Học thuyết về nhiệm thể.

“Thầy là cây nho thật, cũng như cành không thể sinh trái, nếu nó không ở trên cây, chúng con cũng vậy, nếu chúng con không ở trong Thầy. Thầy là cây nho, chúng con là cành nho. Ai ở trong Thầy, sẽ sinh nhiều hoa trái, vì không có Thầy, chúng con chẳng làm gì được” (Yn. 15,1-6).

Giáo huấn của Thánh Phaolô: trong các thư của Ngài thánh Phaolô so sánh Giáo hội với một thân thể, Ngài nói: “*Anh em là thân thể của Chúa Kitô và là chi thể của Ngài*”. (1Cor.12,27). Sự so sánh này cũng giống như sự so sánh với cây nho.

Trong cây nho: Chúa Kitô là gốc, nhân loại là cành, và ơn thánh là nhựa; còn trong thân thể thì Chúa Kitô là Đầu, nhân loại là chi thể và ơn thánh là máu.

Tóm lược giáo lý về “*Nhiệm thể Chúa Kitô*”:

- a) Giáo hội là một thân thể, nghĩa là một công đoàn hữu hình.
- b) Giáo hội là một thân thể sống động, sống nhờ sự sống của Thiên Chúa do các bí tích đem lại.
- c) Giáo hội là một thân thể sống động của Chúa Kitô, Chúa Kitô chẳng những là Đấng sáng lập, nhưng Ngài còn là Đầu, thân thể của Ngài là Giáo hội (Col.1,18)
- d) Giáo hội là thân thể sống động của Chúa Kitô và của tín hữu: phép rửa tội đã làm cho chúng ta trở nên chi thể của thân thể Ngài, kết hợp mật thiết chúng ta với chúa Kitô, đáng ban cho chúng ta sự sống Thiên Chúa (Thông điệp về nhiệm thể).

2) Những luật lớn của nhiệm thể:

Tất cả những ai đã chịu phép rửa tội và tuyên xưng đức tin công giáo là những chi thể sống động với Chúa Kitô là đầu tạo thành nhiệm thể này và có đời sống siêu nhiên, đều lệ thuộc ba điều luật lớn mà Thánh Phaolô luôn luôn nhắc nhở. Đó là:

- Luật hợp nhất
- Luật tương trợ
- Luật phân công

a) Luật hợp nhất trong nhiệm thể

Trong nhiệm thể cũng như trong thân thể người ta, tất cả đều hướng về một mục đích duy nhất; sự sống và sự phát triển của toàn thân thể: *“Cũng như thân thể là một, mặc dầu có nhiều chi thể, và tất cả các chi thể của thân thể, mặc dầu nhiều, nhưng chỉ làm thành một thân thể, Chúa Kitô cũng vậy. Phải, chúng ta được rửa trong cùng một Thánh thân để thành một thân thể, tất cả Do Thái và lương dân, nô lệ và tự do.”* (1Cor.12,12-13)

“Một thân thể và một thân khí, một hy vọng. Một Chúa, một đức tin, một phép rửa, một Thiên Chúa là cha chung, Đấng ở trên hết, hoạt động nơi mọi người và ở trong mọi người.” (Ep.4,4)

Yếu tố hợp nhất tất cả, chính là Đức Kitô, đầu nhiệm thể Ngài phán: *“Xin cho chúng nên một”* (Yn. 17,20)

Việc kết hợp với Đức Kitô, nguồn sống của sự hợp nhất, là phương thể cần thiết cho chúng ta được hưởng đời sống ơn thánh và được nên một chi thể sống động của cộng đồng nhân loại của nhiệm thể

b) Luật tương trợ trong nhiệm thể

Trong nhiệm thể cũng như trong thân thể người ta, tất cả mọi chi thể đều liên đới với nhau, sự sống của một phần tử sinh ích cho tất cả các chi thể khác: *“Nếu chân nói: vì tôi không phải là tay, tôi không thuộc về thân xác, thật sự chân hết còn thuộc thân xác không. Nếu toàn thân*

đều là mắt, thì thính quan ở đâu. Vậy mắt không thể nói với tay: tôi không cần anh. “*Một chi thể đau, tất các chi thể khác cùng đau.*” (1Cor. 12,15). Ngày nay, người ta nói nhiều về tình liên đới nhân loại

c) Luật phân công trong nhiệm thể

Trong nhiệm thể cũng như trong thân thể của người ta, mỗi phần tử phải đóng một vai trò riêng tùy thuộc toàn thể (1Cor. 12,4.8-11). Các ân tứ đều khác nhau, nhưng cũng cùng một Thánh Thần, phục vụ có nhiều hình thức nhưng cũng chỉ có một Chúa. Công tác có nhiều hình thức, nhưng cũng chỉ là một Thiên Chúa hoạt động. Ông Thánh Thần phát biểu ra nơi mỗi người mỗi khác tùy ích chung.

Điều quan trọng đối với mỗi phần tử là đóng tốt vai trò Thiên Chúa đã chỉ định, nghĩa là trung thành với ơn kêu gọi của mình. Chẳng hạn trong nhiệm thể vai trò của linh mục không phải là vai trò của giáo dân, vai trò của bệnh nhân trong nhà thương không phải là vai trò của y tá, vai trò nữ tu sĩ trong dòng kín không phải là vai trò của một bà mẹ trong gia đình, vai trò của người sinh viên không phải là vai trò của người công nhân trong nhà máy: mọi người đừng so sánh với nhau, nhưng phải ý thức nhiệm vụ riêng của mình và cố gắng thực hiện hết sức để mưu ích cho toàn nhiệm thể.

Kết luận: Chúng ta hiểu rằng giáo lý về nhiệm thể ngày càng hợp thời. Ngày nay, vào một thời đại mà trên kế hoạch tập hợp, trong lĩnh vực quốc tế cũng như trong lĩnh vực xã hội hay chính trị, chúng ta chứng kiến một sự nỗ lực chung từng khối: nghiệp đoàn, đảng phái, công ty...nhất là trong phạm vi thiêng liêng, không có cá thể

biệt lập, không ai chỉ lo phần rỗi mình mà lại xao lãng phần rỗi kẻ khác. Mỗi người ở địa vị của mình nhưng phải cho toàn thể được hưởng

3) Các phần tử của nhiệm thể kết hợp với Chúa Kitô là đầu

a) Chúa Kitô toàn thể

Một trong những đòi hỏi thực tế của nhiệm thể ấy là sự kết hợp quan trọng và cần thiết giữa đầu và chi thể, nghĩa là giữa Chúa Kitô và chúng ta.

Việc kết hợp này được thực hiện bởi phép rửa tội chúng ta đã chịu. Phép rửa tội “*ghép chúng ta vào Chúa Kitô*” (Rm.11,23-24), làm cho chúng ta sống đời sống Ngài, như trong cây nho các cành nho sống đời sống của thân cây nho, như trong thân thể người ta các chi thể sống đời sống của đầu.

Nhờ sự kết hợp trọng yếu này giữa Chúa Kitô và chúng ta người ta có thể nói được rằng chúng ta với Chúa Kitô cấu tạo thành một “*Ngôi vị máu nhiệm*” hay là như Thánh Augustinô nói, Chúa Kitô toàn thể (Thông điệp nhiệm thể trang 38)

b) Một sự kết hợp chặt chẽ hơn

Ở đây không chỉ là một “*trạng thái*” nhưng là một đời sống, mà đời sống thì phải được nuôi dưỡng và lớn lên.

Chúng ta phát huy sự kết hợp với Chúa Kitô bằng cách:

- Phát triển những nhân đức đối thần trong chúng ta. Đức tin kết hợp chúng ta với Chúa Kitô như nguồn mạch chân lý” Kẻ nào tuyên xưng Chúa

Kitô là con Thiên Chúa, Thiên Chúa ở trong kẻ ấy và kẻ ấy ở trong Chúa. (1Yn.4,15). Đức tin làm cho chúng ta hướng về Ngài ngày càng nhiều hơn. Và đức ái gắn bó chúng ta với Chúa bằng một dây chắc chắn của tình yêu: *“Thiên Chúa là tình yêu, kẻ nào ở trong tình yêu là ở trong Chúa và Chúa ở trong kẻ ấy”*. (1Yn.4,16;Yn.14,23;15,9)

- Vâng giữ các điều răn Ngài: *“Nếu các con giữ điều răn Thầy, các con sẽ ở trong tình yêu Thầy, như Thầy giữ các điều răn của Cha Thầy và Thầy ở trong tình yêu Người”*. (Yn.15,10). Chúng ta yêu Chúa Kitô, tình yêu của chúng ta phải được chứng tỏ bằng việc làm: *“Các con nhớ, đừng yêu bằng lời nói và bằng môi miệng, nhưng bằng hành động cụ thể”* (1Yn.3,18)

- Yêu kẻ khác: vì *“làm sao chúng ta có thể quả quyết được rằng chúng ta yêu Chúa, nếu chúng ta ghét những chi thể của nhiệm thể Ngài”* (Thông điệp Nhiệm Thể trang 41).

“Kẻ nào nói yêu Chúa mà ghét anh em mình, kẻ ấy nói dối vì kẻ không yêu anh em mình thấy được, làm sao có thể yêu Thiên Chúa mà kẻ ấy không thể thấy được” (1Yn.4,20-21)

- Tham dự tiệc Thánh: Thánh lễ kết hợp chúng ta với Chúa Kitô trong lễ dâng của toàn Nhiệm thể Ngài cho Đức Chúa Cha.

Việc rước lễ giúp cho linh hồn ta được dưỡng nuôi bằng chính Chúa Kitô và thực hiện với Ngài sự kết hợp mật thiết nhất

4) Các phần tử của Nhiệm Thể liên kết với nhau

a) Ba bình diện của Nhiệm Thể

Tất cả những kẻ được “ghép” vào Chúa tạo thành một thân thể sống động mà Chúa Kitô là Đầu và họ là chi thể

Ở đâu có những linh hồn sống đời Chúa, ở đâu có ơn Thánh Chúa, ở đây có Nhiệm Thể

Nhiệm thể vượt qua giới hạn trần gian, bao gồm tất cả những kẻ sau cuộc đời trần gian, đã đạt tới đời sống Thiên Chúa trên trời hoặc còn phải tinh luyện dưới địa ngục

Vậy có 3 bình diện của Nhiệm Thể:

- Giáo hội chiến đấu (trên trần gian)
- Giáo hội đau khổ (trong luyện ngục)
- Giáo hội khải hoàn (trên trời)

b) Các Thánh Thông Công

Cũng một sự sống chảy từ Chúa Kitô qua mọi chi thể của Giáo hội. Đó là mối dây liên lạc trọng yếu thắt chặt mọi phần tử là điều mà người ta gọi là “*các Thánh thông công*”

Vậy các Thánh thông công là gì?

Các “*thánh*” ở đây có nghĩa rộng gồm “*tất cả các linh hồn sống ơn thánh sủng*”

Các thánh thông công là sự kết hợp tất cả những kẻ sống đời sống siêu nhiên trên trần gian, trong luyện ngục hay trên trời và bởi vậy phải duy trì với nhau những mối

liên lạc huynh đệ giữa những phần tử của Nhiệm thể.

Chú ý:

- Những người phạm tội trọng tự mình cắt đứt khỏi đời sống thông công của các Thánh, họ vẫn luôn thuộc về Nhiệm Thể, nhưng họ là những “*chi thể tàn tật*” của thân thể. Họ mất đức ái và ơn thánh sủng, nhưng họ còn giữ đức tin và đức cậy, và nhờ ơn Chúa soi sáng, dưới sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, họ có thể ăn năn hối cải (Thông điệp Nhiệm Thể trang 14)
- Những người mắc vạ tuyệt thông bị loại ra khỏi giáo hội vì họ hành động như những phần tử bất xứng, có thể làm hư hỏng các phần tử khác bằng lý thuyết hay gương xấu của họ. Nếu họ ăn năn họ sẽ được cho trở về với Nhiệm Thể
- Những kẻ vô tín ngưỡng hoặc những kẻ rối đạo hoặc ly khai một cách công khai họ tách ra khỏi Nhiệm Thể

c) Liên lạc giữa các tín hữu trên trần gian

Tất cả những ai trên trần gian tham dự vào đời sống của Chúa Kitô và của Giáo hội Ngài được kết hợp bằng những mối liên lạc tương trợ trọng yếu như vậy họ liên quan đến ơn thiêng liêng của toàn Nhiệm Thể, họ có quỹ bù trừ cho phép họ đổi nhau công đức người này có thể làm giàu cho người khác. Mỗi một phần tử của Nhiệm thể có thể vừa là:

- Một nhà sản xuất: mọi cố gắng, mọi hy sinh, mọi kinh nguyện, mọi công đức, mọi việc bác ái của một linh hồn trong ơn nghĩa Chúa được chảy tràn vào

kho chung, gồm có công đức của Chúa Kitô, của Đức Mẹ và các Thánh. “*Mọi linh hồn trên cao đều nâng thế giới lên*”. (Elisabeth Lesur)

- Một nhà tiêu thụ: Mỗi một người trong chúng ta hưởng thụ các việc lành phúc đức của kẻ khác và chân lý này dạy chúng ta vừa biết tin cậy vừa khiêm tốn: lúc chúng ta được một thắng lợi biết đâu chúng ta chẳng nhờ “*một người vô danh đã*” giúp

d) Liên lạc giữa các tín hữu ở trần gian và các linh hồn trong luyện ngục

Các anh em của chúng ta trong luyện ngục chưa được vào Thiên đàng. Họ sung sướng biết mình được rỗi linh hồn, nhưng họ còn phải đền tội nhưng không còn lập được công đức nữa. Vì vậy các tín hữu trên trần gian có thể dâng lời cầu nguyện và lập công đức dâng cho những kẻ đau khổ trong luyện ngục và giúp cho họ sớm được giải thoát. Chúng ta có thể múc trong kho chung những ân xá cho họ và nhất là xin lễ cho họ

e) Liên lạc giữa các tín hữu trần gian và các thánh trên trời

Các anh em chúng ta trên trời đã tới hạnh phúc vĩnh cửu. Họ hoàn toàn hưởng đời sống Thiên Chúa, chúng ta không cầu cho họ, nhưng chúng ta xin họ cầu cho chúng ta và cho các phần tử khác của nhiệm thể đang còn ở trần gian hoặc đang ở luyện ngục. Thánh Têrêsa nói Ngài về trời để giúp ích cho thế gian

Kết luận: ngoài khía cạnh là “*Nhiệm thể Chúa Kitô*” như đã trình bày, Giáo hội còn được diễn tả trong Kinh Thánh bằng nhiều hình ảnh và nhiều danh hiệu khác nhau

như: dân Thiên Chúa nước trời và hiền thê của Chúa Kitô.

- Gọi Giáo hội là dân Thiên Chúa vì xưa Chúa chọn dân Do Thái làm dân riêng để gìn giữ lời Chúa cứu thế. Giáo hội cũng được Chúa chọn để thay dân Do Thái tiếp tục công việc truyền bá ơn cứu chuộc giữa thế gian. *“Còn anh em, dòng giống được lựa chọn, hàng tư tế hoàng gia, nước thánh thiện, dân được chọn làm sở hữu, ngõ hầu anh em lan truyền những kỳ công của đấng đã gọi anh em từ tối tăm vào ánh sáng huyền diệu của Người, những kẻ xưa kia không phải dân (Người) mà nay là dân của Thiên Chúa, những kẻ xưa kia không được thương xót, mà nay đã được xót thương”* (1P. 2,9 – 10)
- Giáo hội là Nước Trời vì Giáo hội có phẩm trật và luật lệ như một nước ở trần gian, nhưng không có bờ cõi, lãnh thổ; trái lại tràn lan tới mọi tâm hồn làm nên một nước đặc biệt, bắt đầu ở thế gian để hoàn tất ở trên trời. *“Về nước trời, thì cũng giống như một người kia gieo giống tốt trong ruộng mình...”* (Mt.13,24), *“giống như hạt cải”* (Mt.13.31) *“giống như men bà nọ lấy vùi vào 3 đấu bột cho đến khi tất cả dậy men”* (Mt.13,33).
“Về nước trời thì cũng giống như một kho báu giấu trong ruộng. “giống như thương gia rao tìm ngọc quý”, “giống như lưới rùng thả xuống biển, lược lựa được mọi thứ cá” (Mt. 13, 44-49)
- Gọi giáo hội là hiền thê của Chúa Kitô vì cũng như vợ chồng thương yêu và kết hợp với nhau trong một cuộc sống, thì Giáo hội cũng

được Chúa Kitô thương yêu kén chọn để kết hợp mật thiết với Người. *“Chồng hãy yêu mến vợ, cũng như Đức Kitô đã yêu mến Hội Thánh, và đã phó nộp mình vì Hội Thánh, ngõ hầu tác thánh tẩy sạch, là tắm rửa cho bằng nước và lời đi theo, hầu tự hiến mình cho một Hội thánh quang vinh, không một vết nhơ hay nét nhăn, hay chút gì như thế; trái lại Hội thánh thực là thánh thiện, vô tì tích”* (Ep. 5,25-27)

Như vậy ngoài cơ cấu hữu hình, Giáo hội còn có một sức sống siêu nhiên do việc hiệp thông với Thiên Chúa, để chuyển đến mọi phần tử của mình là các tín hữu, do đó Giáo hội được coi như một mầu nhiệm

D: VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI

Hai nhiệm vụ cốt yếu của Giáo hội

Bởi vì Giáo hội là hiện thân của Đức Kitô, nên Giáo hội vừa là thần linh vừa là nhân loại, như Đấng sáng lập mà Giáo hội duy trì sự hiện diện của Ngài giữa loài người. Vì thế Giáo hội có 2 nhiệm vụ phải thi hành trong thế giới là;

- Ban Thiên Chúa cho loài người.
- Dẫn dắt loài người đến với Thiên Chúa

a. Ban Thiên Chúa cho loài người:

Nghĩa là một đảng lưu truyền cho loài người những chân lý mà Chúa Kitô đã mang lại cho họ, một đảng lưu truyền cho loài người sự sống Thiên Chúa mà Chúa Kitô đã trả lại cho họ

b. Dẫn loài người đến Thiên Chúa:

Nghĩa là một đàn dẫn các tín hữu để họ ở trong đường ngay của chân lý, đàn khác lôi kéo những kẻ ở ngoài chân lý và sự sống Thiên Chúa để họ nhận biết chân lý và đời sống Thiên Chúa. Hai nhiệm vụ chính yếu trên đời Giáo hội phải hoàn thành 4 công tác:

- Giảng dạy chân lý
- Chuyển thông sự sống của Chúa
- Cai quản các tín hữu Chúa
- Làm cho nhân loại tin theo Chúa

1. Giảng dạy chân lý:

a. Chúa Giêsu đã ban cho các Tông đồ và các đấng kế vị sứ mạng giảng dạy chân lý Thiên Chúa:

“Tất cả quyền phép trên trời dưới đất đều được ban cho Ta. Vậy các con hãy đi giảng dạy mọi dân tộc. Hãy dạy họ giữ các điều răn Thầy...Thầy ở cùng chúng con mọi ngày cho đến tận thế”
(Mt.28,18)

Chúa Giêsu đã ban quyền giảng dạy chẳng những cho các tông đồ Ngài mà lại cho các Đấng kế vị các tông đồ nữa. Lý do là vì làm sao các tông đồ có thể giảng dạy cho tất cả mọi dân tộc vì các đấng ấy đâu có sống mãi cho đến tận thế được

b. Các Tông đồ đã chu toàn sứ mạng giảng dạy chân lý Thiên Chúa

- Các ngài đã có ý thức sứ mệnh này. Thánh

Phaolô nói: “*Vậy tin là do sự rao giảng, còn rao giảng là nhờ lời của đức Kitô*” (Rom.10,17) “*Vì nếu tôi rao giảng Tin mừng thì đó không phải là lý để mà vinh vang, vì đó là sự khẩn thiết giảng xuống trên tôi, khôn cho tôi nếu tôi không loan báo Tin Mừng*” (1Cor 9,16)

Các tông đồ chọn các phó tế thay thế các ngài trong các vấn đề vật chất: “*Vậy nên 12 vị mới triệu tập toàn thể các môn đồ lại mà nói: “Không phải là điều đẹp lòng Thiên Chúa nếu chúng tôi xao lãng lời Thiên Chúa, mà đi lo giúp việc bàn ăn. Vậy hỡi người anh em, hãy xét mà chọn lấy giữa anh em bảy người có tiếng tốt đầy Thần Khí và khôn ngoan, để chúng tôi cắt đặt vào chức vụ ấy. Còn chúng tôi, chúng tôi sẽ chuyên lo cầu nguyện và phục vụ lời. Đề nghị ấy đã làm cho cả đoàn thể hài lòng; và họ đã chọn Stêphanô, một người đầy lòng tin và Thánh thần; Philip, Prokhorô, Nikanor, Timôn, Pamêna, và Nicôlaô, một người tông giáo gốc Antiokia.*” (Cvtd. 6, 2,5)

- Các ngài đã thi hành sứ mạng này từ khi các ngài lãnh nhận Chúa Thánh Thần, các Ngài đã giảng dạy (xem đoạn 2 Cvtd)

Lệnh phải rao giảng còn được nhắc lại cho các Ngài: “*Hãy đi ra, đứng ở đền thờ mà nói với dân tất cả những lời dạy về sự sống đó*” “*Vâng lệnh, ngay vừa rạng đông, các Ngài đã vào đền thờ và giảng dạy*” (Cvtd. 5,20-21a)

c. Ngày nay Giáo hội giảng dạy chân lý Thiên Chúa như thế nào

- **Ai có sứ mạng giảng dạy**

Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục: các đáng là

những vị kế tiếp các tông đồ, vì thế hưởng nhờ những lời Chúa Kitô hứa giúp đỡ. Các đấng ấy làm thành giáo hội giảng dạy (chủ huấn)

Giáo hội giảng dạy dựa vào quyền hợp pháp: Quyền này do Chúa Kitô ban cho, tự nó là một bảo chứng cho sự thật: vì Giáo hội có quyền giảng dạy mà giáo dân tin cậy và trung thành với Giáo hội

Tiếp đến, Giáo hội dựa vào ơn vô ngộ, đặc ân Chúa giữ gìn Giáo hội khỏi bị sai lầm về tín lý và luân lý.

Chúa Giêsu đã hứa với các tông đồ Ngài sẽ ở với các Đấng cho đến tận thế và sai Chúa Thánh thần đến với các Đấng luôn mãi cùng dẫn đưa các Đấng trong chân lý toàn diện (Mt.28,20; Yn.14,16:16,13).

Các lực lượng hỏa ngục không thể làm lay chuyển Giáo hội (Mt.16,18) và Ngài hứa gìn giữ Giáo hội cách riêng: *“Thầy cầu cho con để Đức Tin con không suy sụp và con, khi đã được vững mạnh, con hãy củng cố Đức Tin anh em con”* (Lc.22,32)

Đặc ân không thể sai lầm về Giáo lý được ban cho:

- Các giám mục rải rác khắp 5 châu nói chung và kết hợp với Đức Giáo Hoàng. Sự đồng ý hoàn toàn về những điểm Giáo lý đó là Đức tin của toàn Giáo hội giảng dạy
- Các Giám mục họp thành công đồng mà Đức Giáo hoàng triệu tập, chủ tọa hay cho đại diện chủ tọa và chấp thuận. Những chân lý được công đồng chung xác định đều không thể sai lầm được, và cho đến nay đã có 21 công đồng chung

- Đức Giáo Hoàng với tính cách cá nhân

Đặc ân này được Chúa Giêsu ban cho Phêrô và các vị kế tiếp. Giáo hội phải truyền đạt nguyên vẹn chân lý Chúa, thủ lãnh hữu hình của Ngài phải được Chúa Thánh thần giúp đỡ cách riêng và gìn giữ Ngài khỏi bị sai lầm khi Ngài giảng dạy giáo dân

Công đồng Vaticanô I nói rõ những điều kiện trong đó Đức Giáo Hoàng được bảo đảm không sai lầm là *“lúc Ngài nói với tư cách là một Chủ Chăn và Thầy dạy mọi tín hữu, Ngài xác định rằng một điểm giáo lý về đức tin và luân lý nào đó phải được toàn Giáo hội tin”*.

Trong Thực tế, Giáo hội thi hành sứ mạng giảng dạy như thế nào?

1. Một số giáo huấn được Giáo hội trình bày trong những hoàn cảnh đặc biệt
 - Đức Giáo Hoàng long trọng xác định những tín điều phải tin
 - Các công đồng long trọng xác định về tính lý hay luân lý
 - Những thông điệp là thư luân lưu trong khắp thế giới trong đó Đức Thánh Cha xác định điểm nọ điểm kia về tín lý hay luân lý (Thông điệp Rerum Novarum (1891) của Đức Lêô XIII về thợ thuyền)
2. Nhưng chung chung các giáo huấn của giáo hội được giảng dạy cách thông thường;
 - Diễn văn của Đức Giáo Hoàng
 - Thư của các Giám Mục

- Giáo lý dạy trong họ đạo
- Những lời giảng dạy trong thánh lễ, trong các tuần tĩnh tâm...

Bổn phận của các tín hữu đối với các Thủ lãnh của Giáo hội: các tín hữu phải kính trọng và hoàn toàn vâng phục Giáo hội, vì Giáo hội đại diện Chúa Kitô, Đấng xưa đã phán cùng các tông đồ: *“Ai nghe các con là Ta, ai khinh bỉ các con là khinh bỉ ta”* (Lc.10,16)

E: CHUYỂN THÔNG SỰ SỐNG THIÊN CHÚA

1. Chúa Giêsu đã ban cho các tông đồ và các đáng kể vị các tông đồ sứ mạng chuyển thông sự sống Thiên Chúa

Chúa Kitô đã đến thế gian để trả lại sự sống Thiên Chúa cho chúng ta. Ngài phán: *“Ta đến để chúng được sống và sống dồi dào”* (Yn. 10,10)

Nhưng Ngài đã muốn rằng sau Ngài, Giáo hội Ngài lưu truyền và chuyển thông sự sống ấy cho tất cả mọi người. Bởi vậy quyền chức linh mục Ngài ban cho các tông đồ Ngài và các vị kế tiếp, vì đó là sứ mạng làm cho mọi người mọi thời đại được hưởng sự sống Thiên Chúa cho đến tận thế.

Phúc âm ghi lại một số lời Chúa nói rõ ràng về điểm ấy: *“Hãy rửa tội cho mọi dân tộc nhân danh Cha và con và Thánh Thần”* (Mt.26,19). *“Hãy làm việc này mà nhớ đến ta”* (Lc.22,19)

2. Các Tông đồ đã chu toàn sứ mạng chuyển thông sự sống Thiên Chúa

- Chính ngày lễ Hiện xuống, các tông đồ đã rửa tội 3000 người (Cvtd.2,41). Thánh Phêrô rửa tội cho Corneille và cả gia đình (Cvtd. 10,48;16, 33; 19,5)
- Các tông đồ đặt tay trên những tín hữu đã chịu phép rửa tội và các tín hữu ấy nhận Chúa Thánh Thần (Bí tích Thêm sức) (Cvtd.8,15- 17;19,6)
- Các tông đồ tái diễn trước tín hữu nghi lễ bẻ bánh (Bí tích Thánh thể) (Cvtd 2,42;20,7)
- Các tông đồ đặt tay trên các vị kế tiếp các Ngài và truyền lại cho họ quyền chức linh mục và Giám mục (Cvtd.13,3;1Tm.5,22)
- Các Tông đồ làm phép Bí tích xức dầu (Yc.5,14-15)

3. Ngày nay Giáo hội chuyển thông sự sống Thiên Chúa thế nào?

Giáo hội chuyển thông sự sống Thiên Chúa cho các linh hồn bằng việc giảng dạy lời Chúa và bằng các bí tích mà Chúa Kitô đã lập và các tông đồ đã ban nhân danh Chúa: *“Đức Giêsu tiến lại và nói với họ rằng: “Mọi quyền năng trên trời dưới đất được ban cho ta. Vậy các người hãy đi thâu nạp môn đồ khắp muôn dân, thanh tẩy chúng nhân danh Cha và con và Thánh Thần, dạy chúng giữ hết mọi điều ta đã truyền cho các người, “và này Ta sẽ ở với các người mọi ngày cho đến tận thế” (Mt.28,18-20)*

4. Giáo hội có sứ mạng cai quản tín hữu

a. Chúa Giêsu đã ban cho các Tông đồ và các đấng kế vị sứ mạng cai quản tín hữu

Giáo hội tiếp tục công việc của Chúa Kitô: giảng

dạy chân lý và thông ban sự sống. Như vậy thật hợp lý nếu Giáo hội thi hành quyền của Chúa Kitô trên những người Giáo hội chuyển thông chân lý và sự sống. Chúa Kitô đã ban cho các tông đồ và các vị kế tiếp quyền cai quản khi Ngài nói: *“Ai nghe các con là nghe ta”* ((Lc.10,26), đồng thời Ngài cũng ban cho các tông đồ quyền xét xử và nếu cần quyền sửa phạt những kẻ có tội: *“Nếu anh em con phạm tội, hãy đi sửa dạy nó, riêng con và nó mà thôi. Nếu nó không nghe, hãy trình với Giáo hội; nếu nó không nghe Giáo hội, con hãy kể nó như người ngoại giáo”* và Chúa thêm: *“Tất cả những gì các con cầm buộc dưới đất, thì trên trời cũng cầm buộc, còn những gì các con cởi mở, thì trên trời cũng cởi mở, thì trên trời cũng cởi mở”* (Mt.18,15-19).

Chúa không hạn chế quyền cai quản đã ban cho các thủ lãnh của Giáo hội Ngài

b. Các tông đồ đã sử dụng quyền cai quản

- Các Ngài đã đặt ra các quy luật: Công vụ tông đồ thuật lại rằng thời Giáo hội sơ khai các tông đồ và các trưởng lão cùng nhau hội lại để xét vấn đề có phải bắt người ngoại chịu cắt bì không. Sau 1 cuộc tranh luận, Giáo hội tuyên bố: Thánh thần và chúng tôi quyết định không chất thêm gánh nặng nào cho anh em, trừ 1 vài điều cần kíp này: kiêng tránh đồ cùng, huyết thịt ngột và dâm bôn (Cvtđ. 15,28-29)
- Các Ngài đã phân xử các tín hữu: Luật về hôn nhân khác đạo: *“Còn những kẻ khác thì tôi bảo họ, - tôi, chứ không phải Chúa – là nếu anh em nào có vợ ngoại, và người đó thuận ở với mình,*

thì chớ rầy vợ. Và người vợ nào đó có chồng ngoại đạo và người đó thuận ở với mình, thì đừng bỏ chồng. Vì chồng ngoại thì được thánh hóa nhờ vợ, và vợ ngoại thì được thánh hóa nhờ chồng, vì chẳng vậy thì con cái anh em vẫn là hạng ô uế; nhưng nay chúng cũng là thánh. Nhưng nếu phía ngoại người ta ly dị, thì cứ ly dị; trong những trường hợp như thế hay hay chị em hết bị bó buộc: Thiên Chúa đã kêu gọi anh em để được sống bình an. Và lại, này người là vợ, biết đâu là người sẽ được cứu chồng, hay người là chồng biết đâu là người sẽ được cứu vợ (1Cor.7,12-16)

Thánh Phaolô giải quyết những vấn đề lương tâm (1Cor.8;10,25-30). Ngài khuyên bảo, khiển trách các tín hữu Côrintô (1Cor.11,17;6,1-8)

- Các Ngài đã phạt những kẻ có tội: *“Phần tôi, tuy phần xác vắng mặt, nhưng hiện diện cách thiêng liêng tôi đã tuyên án rồi...Trong buổi hội này, nhân danh Chúa Giêsu, cậy vào quyền năng của Ngài, tôi đã quyết định nộp con người như thế cho Satan (...1Cor.5,4-13;1Tm.1,20)*
- c. Ngày nay Giáo hội cai quản các tín hữu như thế nào?
 - Giáo hội cử ai cai quản tín hữu. Toàn thể Giáo hội được điều khiển do 1 lãnh tụ độc nhất: Đức Thánh Cha hay Đức Giáo hoàng, Đấng kế vị Đức Phêrô và cầm quyền tối cao: Lập pháp, Tư pháp và Hành pháp.
 - Các Giám mục trên thế giới họp nhất với Đức Giáo Hoàng trong Công Đồng chung, cũng có

quyền lập những quy chế cho toàn Giáo hội.

- Trong thực tế, để cai quản Giáo hội, Đức Giáo hoàng có triều đình Rôma gồm có các Thánh bộ, đứng đầu là các Đức Hồng Y. Mỗi giáo phận có giám mục kế vị các tông đồ và có quyền trên khu vực đã được ủy thác, các giám mục lại có các linh mục giúp
- Thường thường các Giáo hội cai quản các tín hữu như thế nào? Giáo hội trung thành với sứ mạng của Chúa Kitô giao phó, cai quản các tín hữu dưới quyền của mình bằng nhiều cách như:
 - Lập các quy luật
 - Ban bố những huấn lệnh
 - Tuyên bố những án phạt
 - Tổ chức việc thờ phượng chung gọi là phụng vụ

5. Giáo hội có sứ mạng làm cho dân ngoại tin Chúa

d. Chúa Kitô ủy thác cho giáo hội sứ mạng truyền giáo

Đó là lý do khiến Chúa sáng lập Giáo hội. Chân lý mà Giáo hội rao giảng là chân lý của Thiên Chúa, sự sống mà giáo hội chuyên thông là sự sống Thiên Chúa, tất cả mọi người không trừ ai đều có quyền được hưởng. Vì thế giáo hội cần phải rao giảng chân lý và lưu truyền sự sống cho tất cả loài người.

Sứ mạng truyền giáo được ủy thác cho tất cả mọi phần tử của Giáo hội: Giám mục, linh mục và giáo dân, tất cả phải hiệp lực “*để soi sáng những kẻ còn ngồi trong*

tôi tãm và trong bóng sự chết” (Lc.1,76)

- Chúa Giêsu phán cùng các tông đồ: *“Hãy theo ta, ta sẽ làm cho các ngươi trở thành những kẻ đánh lưới người”* (Mt. 4,19); *“Hãy đi, hãy dạy mọi dân tộc, các người sẽ làm chứng cho Ta ở Giêrusalem và khắp mọi nơi* (Cvtd. 1,8)
- Chúa phán cùng các tín hữu: *“Chúng con là muối đất... Chúng con là ánh sáng thế gian... Sự sáng các con phải soi trước mắt người ta để họ xem thấy việc lành của các con mà ngợi khen Cha các con ở trên trời”* (Mt.5,13-37); xem lp.2,9;Ph.2,15)

Đĩ nhiên sứ mạng được giao phó cho giáo dân không cùng cấp bậc với sứ mạng được ủy thác cho các tông đồ. Nhưng tất cả mọi phần tử của Nhiệm thể không trừ ai, mỗi người ở địa vị mình phải làm cho nhiều linh hồn được hưởng nhờ chân lý và sự sống Thiên Chúa

e. Các tông đồ và các Kitô hữu đã thực hiện sứ mạng này

Kitô giáo lan tràn mau chóng khắp đế quốc Rôma từ những thế kỷ đầu tiên của Giáo hội và lịch sử Giáo hội ở những thế kỷ đầu đã chứng minh điều đó

Từ ban đầu, chúng ta thấy các tông đồ hăng hái đi rao giảng Tin mừng khắp thế giới ngoại giáo. *“Vô phúc cho tôi, Thánh Phaolô la lên, nếu tôi không rao giảng Phúc âm* (1Cor 9,16;2Cor3,12). Các Ngài đã đổ máu ra để làm chứng cho chân lý Kitô giáo

Từ ban đầu, chúng ta cũng thấy các tín hữu làm tông đồ giảng dạy cho anh em mình *“có 1 người Do Thái tên*

là Apollo, quê tại Alexandria, một người lợi khẩu, đã đến Êphêsô. Ông thông thạo kinh thánh. Ông đã học biết đạo Chúa, tâm hồn nồng nhiệt, ông đã lên tiếng giảng dạy một cách xác đáng về Đức Giêsu tuy rằng ông chỉ biết có thanh tẩy của Gioan. Ông đã mạnh dạn bắt đầu giảng thuyết trong hội đường. Nghe ông rồi, Priscilla và Aquila đã gặp ông và trình bày cho ông căn kẽ hơn về đạo của Thiên Chúa. Ông muốn sang Akaia, thì anh em khuyến khích và viết thư xin các môn đồ đón tiếp ông. Đến nơi, nhờ ơn riêng, ông đã giúp ích nhiều cho các kẻ tin. Vì một cách hùng hồn, ông đã công khai biện bác với người Do Thái, dẫn Kinh Thánh mà minh chứng rằng Giêsu là Đức Kitô” (Cvtd.18,24-28) (xem. Rom. 16,1-17)

Hai mươi thế kỷ qua Giáo hội vẫn luôn trung thành với mệnh lệnh của Chúa Kitô và đã cố gắng nhiều để có mặt trên khắp thế giới

f. Ngày nay Giáo hội chu toàn sứ mạng này thế nào?

Ngày nay Chúa Kitô cũng vẫn nhắc nhở Giáo hội: “*hãy đi, hãy dạy mọi dân tộc... chúng con là ánh sáng thế gian*”. Công việc tông đồ chẳng những không được sút giảm mà còn phải phát triển thêm, chẳng những trong các nước chậm tiến mà còn cả ở các nước tiên tiến nữa, vì trong các nước này phong trào có đạo càng ngày càng phát triển nhiều

F: NGOÀI GIÁO HỘI KHÔNG ĐƯỢC CỨU RỒI

Theo ý chúa Kitô, giáo hội lãnh trách nhiệm về cả nhân loại, làm cho mọi người được cứu rỗi. Giáo hội trực

tiếp ban cho các tín hữu những phương tiện để họ được cứu rỗi linh hồn. Còn các người ngoại giáo, giáo hội chấp nhận những chân lý từng phần nơi họ, coi họ thuộc về giáo hội một cách mặc nhiên và làm mọi cách để họ được cứu rỗi. Trong viễn ảnh ấy, câu “*Ngoài Giáo hội không có ơn cứu rỗi*” có nghĩa chính là nhờ Giáo hội và chỉ mình Giáo hội thôi, chúng ta mới được cứu rỗi

Nói cách khác, Giáo hội là cơ quan mà chính Thiên Chúa đã lập ra để bảo đảm sự hiện diện của Chúa Kitô giữa nhân loại để lưu tồn chân lý toàn diện và để chuyển thông sự sống Thiên Chúa. Bởi vậy chúng ta phải ghi nhớ 2 kết luận này:

1. Giáo hội Công giáo đóng vai trò chính yếu cho phần rỗi nhân loại. Giáo hội cần phải lớn lên luôn mãi, để biến đổi thế giới và đem tất cả những người ngoại giáo vào Giáo hội. Vậy những kẻ nào biết Giáo hội thì buộc gia nhập Giáo hội thật sự.
2. Những kẻ ở ngoài Giáo hội hữu hình vì không biết và cũng không phải lỗi của họ, thật sự liên kết với thân thể Giáo hội cách gián tiếp

Vậy những kẻ không thuộc về Giáo hội công giáo Rôma có thể được rỗi linh hồn. Sự cứu rỗi này cũng bởi Giáo hội

Giải quyết như trên thỏa mãn được 2 đòi hỏi:

+ Cần có Giáo hội hữu hình

+ Những kẻ ở ngoài Giáo hội hữu hình vì không biết và vì ý ngay lành cũng có thể được rỗi linh hồn

Kết Luận: Để kết thúc đoạn này, chúng ta không thể không mời gọi những ai ở trong Giáo hội hữu hình mà

Chúa Kitô đã muốn và đã sáng lập, ý thức hơn hạnh phúc, trách nhiệm và bổn phận của họ:

+ Hạnh phúc: Họ đã nhận được một ơn rất lớn của Chúa là ơn được trở nên phần tử của Giáo hội công giáo, và cho họ được cả chân lý toàn diện với những phương tiện hữu hiệu nhất để sống đời sống Chúa

+ Trách nhiệm: Những gì họ đã nhận được, họ phải sinh lời vì Chúa đã phán: “*Đã ban cho ai nhiều sẽ đòi lại nhiều*” (Lc.12,48)

+ Bổn phận: Họ phải lấy tình huynh đệ mà cầu nguyện cho tất cả những người ở ngoài Giáo hội, họ phải làm cho những kẻ ấy cũng được hưởng nhờ những việc làm phúc đức và họ phải trở nên chứng nhân cho chân lý bằng các công tác tông đồ

CÂU HỎI

1. Giáo hội là gì?
2. Bạn hãy chứng minh việc Chúa thiết lập Giáo hội bằng các sự kiện lịch sử
3. Bạn nghĩ thế nào về điều người ta gọi là “Phép lạ Giáo hội”
4. Bạn biết gì về những nguy cơ bên ngoài Giáo hội
5. Bạn biết gì về những nguy cơ bên trong Giáo hội
6. Giáo hội Chúa Kitô có những đặc tính nào? Hãy nói rõ về mỗi đặc tính ấy

7. Những đoạn Kinh Thánh nào nói lên Giáo hội là nhiệm thể của Chúa Kitô
8. Giáo lý nhiệm thể như thế nào?
9. Giải thích những luật lớn trong Nhiệm thể
10. Chúng ta biết kết hợp với Đức Kitô bằng cách nào?
11. Giới hạn của Nhiệm thể?
12. Giải thích tín điều các Thánh thông công
13. Giáo hội còn được diễn tả thế nào trong Kinh Thánh?
14. Nhiệm vụ cốt yếu của Giáo hội là những nhiệm vụ nào?
15. Phải hiểu thế nào về câu “*Ngoài Giáo hội không được cứu rỗi*”?

CHƯƠNG 8. **ÂN SÙNG VÀ BÍ TÍCH:** **TĂNG CƯỜNG SỰ SỐNG**

“Chính nhờ các bí tích rất thánh mà tất cả các đời sống ân sủng đích thực bắt đầu hoặc phát triển một khi đã khởi sự hoặc được hoàn lại khi đã mất” (Công đồng Tridentino khóa 7, phần mở đầu.

- Khái niệm về ân sủng
- Bí tích đại cương
- Các bí tích

A. KHÁI NIỆM VỀ ÂN SÙNG

“Vì luật đã được ban nhờ Môsê, còn ân sủng và chân lý thì nhờ Đức Kitô mà có” (Yn.1,17)

- 1. Ý nghĩa từ và ngữ:** Từ ngữ ân sủng (Hy Lạp: kharis) đã có trong Cựu ước, nhưng Tân ước đã xác định ý nghĩa và sử dụng một cách rộng rãi. Tân ước đã dùng từ ngữ này để nói lên đặc tính của chế độ mới do Chúa Giêsu thiết lập, phân biệt với chế độ cũ do luật cai trị *“Tôi không làm bá chủ anh em được nữa, vì anh em không ở dưới luật, song là dưới ân sủng”* (Rom.6,14)

Ân sủng là sự sống và sức mạnh siêu nhiên của Đức Chúa Trời ban vì công nghiệp Đức Chúa Giêsu, cho ta được hạnh phúc đời đời.

- 2. Ân sủng trong Cựu ước:** Được Thiên Chúa mặc khải và trao ban nơi Đức Giêsu Kitô, ân sủng có

mặt trong Cự ước như một lời và một niềm hy vọng.

- Ân sủng nơi Thiên Chúa

Thiên Chúa tự định nghĩa: *“Giavê, Giavê, Thiên Chúa hạnh thương, huệ ái, bao dung và đầy nhân nghĩa, tín thành”* (Xh.34,6)

Ân sủng nơi Thiên Chúa là lòng nhân từ, lòng trung thành quảng đại, là sự công chính vô tận có thể làm thỏa mãn mọi khát vọng của nhân loại

*“Quý thay ân huệ của người, lạ Thiên Chúa!
Nơi lòng cánh Người con cái loài người nương ần”* (Tv.36,8)

*“Vì hơn người quý mạng sống,
Môi miệng tôi những tán dương Người”* (Tv.63,4)

- Những biểu lộ của ân sủng Thiên Chúa

+ Lòng quảng đại của Chúa trên vạn vật: *“và người đã đổ tràn trên mọi việc Người làm, trên mọi xác phàm chiếu theo ân huệ của Người* (Hc. 1,9-10)

+ Lòng trung thành với lời thề hứa: *“và Người biết rằng Giavê là Thiên Chúa của người, Thân trung tín, Đáng giữ giao ước, tín nghĩa với những ai yêu mến Người và nắm giữ các lệnh truyền của Người cho đến ngàn đời”* (Tl.7,9)

+ Biểu tượng của ân sủng đó là đất mà Thiên Chúa ban cho dân Người: *“Ấy vì Giavê sắp đem người vào đất lành, xứ lấm khe suối, mạch nước, xứ lúa miến, lúa mạch, với nho, vả, lựu, xứ dầu ô liu và mật ong”* (Tl.8,7-8)

3. Ân sủng trong Tân Ước

Đối với các Kitô hữu, ân sủng là ân huệ tuyệt vời gồm mọi hành động của Thiên Chúa và mọi điều tốt lành mà chúng ta có thể cầu chúc cho nhau (Lời mở đầu và kết thúc của hầu hết các thư của các tông đồ). Nhưng Đức Kitô mới là ân huệ tốt bậc của Chúa Cha ban cho nhân loại. *“Thiên Chúa đã yêu thương thế gian đến nỗi đã ban con một Ngài...”* (Yn.3,16) *“Người đã không dụng tha cho chính Con của Người, nhưng đã phó nộp Ngài vì chúng ta hết thảy, làm sao Người lại không gia ân vạn sự cho ta làm một với Ngài”* (Rom.8,32)

Theo thánh Gioan, ân sủng chính là sự sinh ra trong 1 cuộc sống mới: *“Ai không bởi trên sinh ra, thì không thể thấy được nước Thiên Chúa”* (Yn.3,3) Đây là cuộc sống của Thần khí - Đấng thông ban sự sống cho con cái Thiên Chúa: *“Vi chùng phạm ai được thần khí của Thiên Chúa dẫn đưa đưa thì họ là con cái Thiên Chúa. Quả thế, không phải anh em đã chịu lấy Thần khí của hàng nô lệ để lại còn sợ hãi, nhưng anh em đã chịu lấy thần khí của hàng nghĩa tử, nhờ đó ta kêu lên: “Abba, lạy Cha, chính thần khí chứng thực cho thần hồn ta rằng: Ta là con cái Thiên Chúa”.* (Rom.8,14-17). Do đó chúng ta phân biệt có 3 thứ ân sủng:

1. Ôn Thánh sủng hay ơn Thánh hóa: Là sự sống của Chúa Ba Ngôi thông ban cho ta làm cho ta giống Chúa Kitô, nên con hiếu thảo và đáng được hưởng gia nghiệp với Người trên trời. Phương thế Chúa dùng để ban ơn Thánh sủng cho ta là bí tích rửa tội

Khi ta phạm tội trong ta làm mất ơn này. Nhưng có

thể phục hồi ơn này bằng cách lãnh nhận bí tích giải tội hay bằng việc ăn năn tội cách trọn trong trường hợp không thể lãnh nhận bí tích này

2. Ôn Đoàn sủng: Từ ngữ đoàn sủng phỏng theo tiếng Hy Lạp “*Kharisma*”, nghĩa là “*ân huệ nhưng không*” và cùng nguyên ngữ với Kharis. Theo nghĩa chung nó chỉ tất cả mọi ân huệ của Thiên Chúa. “*Vì ơn đã ban, lời đã gọi, Thiên Chúa không hề hối tiếc* (Rom.11,29). Còn theo nghĩa chuyên môn Kharisma được hiểu như một sự hiện diện và biểu lộ của Thần Khí qua các “*ân huệ nhưng không*”, vì lợi ích của công đoàn hơn là vì lợi ích của cá nhân. Vì thế chúng ta gọi là đoàn sủng. Đặc sủng chia ra nhiều, nhưng cũng là 1 thần khí. Phục vụ chia ra nhiều nhưng cũng là 1 Chúa. Kỳ công chia ra nhiều nhưng cũng là một Thiên Chúa, Đáng ra uy làm nên mọi sự nơi mọi người. Thần khí hiển thị (như vậy) được ban xuống cho mỗi người để mưu ích lợi chung. Người thì được Thần khí ban cho lời khôn ngoan kẻ khác được lời trí tri thể theo cũng 1 thần khí. Kẻ thì được lòng tin trong cũng một thần khí, người lại được đặc ân chữa bệnh tật trong cũng một thần khí độc nhất. Người thì được những quyền làm phép lạ, kẻ khác được ơn tiên tri; kẻ khác nữa lại được ơn biện phân các thần khí: người thì được các thứ ngôn ngữ; kẻ lại được ơn diễn giải các ngôn ngữ. Hết mọi điều ấy, cũng một thần khí độc nhất ra uy làm nên, phân chia cho mỗi người mỗi cách như Ngài muốn (1Cor.12,4-11)

Ơn Đoàn sủng chúng ta gặp ngay trong Cựu ước qua những ơn huệ phi thường nơi các sứ ngôn: *“Đoạn tôi nghe tiếng Đức Chúa phán: “Ta sẽ sai ai. Ai sẽ đi cho chúng ta”. Và tôi thưa: “Này tôi đây, xin Người sai tôi””. Rồi Người phán: “Hãy đi mà nói với dân ấy: cứ nghe đi, nhưng đừng hiểu, cứ nhìn đi, nhưng đừng nhận biết.”* (Ys.6,6-9) (xem.Yr.1,4-10)

Trong Tân Ước, ơn rao giảng và nói tiếng lạ xuồng trên các tông đồ ngay ngày lễ Ngũ tuần (Cvtd.đoạn 2) (xem Cvtd.4,31;10,44...): các Đoàn sủng được ban rất nhiều nơi (ITh.1,5; ICor.2,4): nói về các giáo đoàn do thánh Phaolô lập

Những đoàn sủng riêng biệt đó được ban cho các tông đồ trước tiên, nhưng ta cũng thấy bởi những kẻ sống chung quanh các Ngài, có liên hệ tới việc thi hành một vài chức vụ công khai (Stêphanô, Philipphê, Barnabê) và luôn luôn với mục đích làm lợi cho cộng đoàn đang tăng trưởng dưới ảnh hưởng của Thần khí.

Thánh Phaolô cho chúng ta biết có nhiều loại đoàn sủng:

- Trước tiên một vài đoàn sủng có liên quan đến việc phục vụ của các tông đồ (Ep. 4,11-13)
- Nhiều đoàn sủng khác liên quan đến những hoạt động ích lợi cho cộng đoàn: giúp việc, giảng dạy, từ thiện...(Rom.12,7...) (xem.ICor.12,8...)
- Sau cùng một thứ đoàn sủng đặc biệt phải kể đến đó là ơn linh hứng cho các tác giả biên soạn Kinh Thánh, để lưu truyền chân lý đến ngàn đời như lời thánh Phêrô xác nhận: *“Và (như vậy) lời tiên tri*

được bội phần chắc chắn thêm nơi chúng tôi. Thật là điều phải lẽ việc anh em lưu tâm vào đó, như nhấm ngọn đèn rạng chón u minh, chờ lúc Ngày bình sáng và sao mai mọc lên trong lòng anh em. Trước tiên, hãy biết rằng: không lời tiên tri nào trong Kinh Thánh, người ta lại được quyền giải thích theo tư kiến mình. Vì không bao giờ lời tiên tri đã do ý người phạm phát ra; nhưng là những người được thánh thần thúc đẩy, đã dựa quyền Thiên Chúa mà nói lên” (1P.2,19-21) (xem Yn.20,31;2tm.3,16 Col.3,16;Mc.12,35-37)

Như vậy ơn đoàn sủng là những ơn ban nhưng không có tính cách nhất thời và ban vì lợi ích chung (không phải ích riêng cho cá nhân nào)

Về tính xác thực của các đoàn sủng thì cần phải biết kiểm chứng (1Th.5,19...) (xem 1Yn.4,1). Thánh Phaolô và thánh Gioan đã đặt ra những quy luật để phân biệt chân giả:

- Đoàn sủng chỉ là xác thực khi nào người ta tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa (1Cor.12,3), và Đức Giêsu Kitô, Đấng đã đến trong nhục thể là bởi Thiên Chúa (1Yn.4,1...)

Việc sử dụng đoàn sủng phải tùy thuộc lợi ích chung, nên phải tôn trọng thứ bậc của chúng: trước hết là ân huệ để sống bác ái, thứ đến là những ân huệ khác trong đó ơn nói tiên tri cao quý nhất (1Cor.14,1)

3. Biện sủng hay ơn trợ giúp: Là sức mạnh Chúa ban, giúp ta làm lành lánh dữ để tăng thêm ơn thánh hóa và khi ta mắc tội gì thì giúp ta ăn năn trở lại

Tất cả các ơn sủng Chúa thường ban cho ta khi chúng ta cầu nguyện, làm việc lành và lãnh các bí tích.

B. BÍ TÍCH ĐẠI CƯƠNG

I. Mở đầu: Quan niệm của cộng đồng Vaticanô II về các bí tích

Trong hiến chế về phụng vụ, ở chương III, khi đề cập đến các bí tích, thánh công đồng Vaticanô II đã nói: *“các bí tích nhằm mục đích thánh hóa con người, xây dựng Nhiệm thể Chúa Kitô và sau cùng là thờ phượng Thiên Chúa. Nhưng với tư cách dấu hiệu các bí tích cũng giữ vai trò giáo huấn. Không những các bí tích đòi buộc phải có đức tin, mà còn nuôi dưỡng, củng cố và biểu dương Đức tin, nhờ ngôn ngữ và sự vật; vì thế gọi là bí tích Đức tin*

Vốn các bí tích đã thông ban ơn thánh, mà việc cử hành các bí tích còn chuẩn bị tâm hồn tín hữu cách hoàn hảo, để lãnh nhận ơn thánh ấy cách hiệu nghiệm để thờ phượng Thiên Chúa đúng cách và thực hành đức bác ái” (Hiến chế phụng vụ, III,59)

Bản văn công đồng đã đưa ra mấy điểm quan trọng về bí tích như sau:

- Về đặc tính: Bí tích ban và thêm ơn sủng, đồng thời giữ vai trò giáo huấn đức tin
- Về mục đích: Thờ phượng Thiên Chúa, thánh hóa con người, xây dựng Nhiệm thể Chúa Kitô.

Bí tích có mục đích ban ơn thánh hóa để làm cho ta nên giống Chúa, trở thành con cái Chúa, được tham dự vào bản tính Thiên Chúa. Tuy nhiên đây không phải là việc riêng tư giữa cá nhân ta với Chúa mà thôi, nhưng còn là việc có tính cách cộng đồng, vì qua ơn thánh Chúa ban nơi bí tích, con người còn phải hiệp nhất với nhau thành 1 dân riêng của Chúa ngay ở trần gian này. Vì thế công đồng dạy rằng bí tích còn có mục đích xây dựng Nhiệm thể Chúa Kitô, tức là xây dựng dân Chúa, xây dựng Giáo hội

Song song với mục đích trên, bí tích còn giữ 1 vai trò rất quan trọng là Giáo huấn Đức tin: không kể việc học hỏi giáo lý để chuẩn bị lãnh nhận bí tích, ngay khi cử hành các bí tích, nhờ các dấu hiệu khả giác của bí tích, người tín hữu hiểu biết các mầu nhiệm cứu rỗi, tăng thêm lòng mến và nhờ đó Đức tin được tăng triển

Người lãnh nhận cũng như kẻ ban phát đều đòi buộc phải có Đức tin, nếu không bí tích trở thành thứ phù phép, bùa chú. Vì thế khi ai tới xin lãnh bí tích nào, Giáo hội đều buộc họ phải học hỏi giáo lý, tức là trau dồi Đức tin (đành rằng Đức tin là một hồng ân siêu nhiên Chúa ban, nhưng đối tượng của Đức tin là đối tượng tri thức, có biết mới tin được) và trước khi lãnh nhận bí tích, thường có lễ nghi tuyên xưng Đức tin (Ví dụ: Bí tích rửa tội, Bí tích thêm sức); ngay cả việc rước lễ hàng ngày, thụ nhân vẫn phải tuyên xưng Đức tin của mình bằng cách thưa Amen trước khi linh mục trao Mình Thánh Chúa

Tóm lại, điều quan trọng là làm sao cho người tín hữu hiểu biết được dễ dàng những dấu hiệu của Bí tích và ý thức cũng như siêng năng lãnh nhận các bí tích đã được thiết lập để nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng (đức tin) của

mình

II. Bí Tích nói chung:

1. **Định nghĩa:** “*Bí tích là dầu bề ngoài Đức Chúa Giêsu đã lập để chỉ ý nghĩa và chuyển thông ơn bên trong cho ta được nên thánh*”

Dầu bề ngoài là 1 sự vật có thể xem thấy, sờ mó, ngửi nếm, hoặc một lời nói có thể nghe được hay 1 cử chỉ có thể quan sát được. Những dầu bề ngoài đó, nhờ quyền năng Chúa Kitô và trong những điều kiện Ngài muốn, sẽ trở thành Bí tích, phát sinh những hiệu quả siêu nhiên, như Nước trong Bí tích rửa tội xóa tội tổ tông và các tội riêng; Dầu trong Bí tích thêm sức, tăng thêm ơn Thánh...

Dầu hiệu bề ngoài được chia làm 3 loại:

- Dầu hiệu tự nhiên: Tự nó mang ý nghĩa (khói báo cho biết có lửa)
- Dầu hiệu nhân tạo: ý nghĩa do người ta ước định (ví dụ: đèn xanh, đèn đỏ, các dấu đi đường...)
- Dầu hiệu phức hợp: Khi ý nghĩa vừa có nền tảng ở bản tính vừa do ý định ngoại lai, ví dụ: trái tim tiêu biểu cho tình yêu
- Dầu hiệu bí tích là dầu hiệu phức hợp gồm 2 yếu tố mà danh từ thần học gọi là chất liệu và mô thức (tương tự như xác với hồn)

Trong các bí tích, chất liệu là những yếu tố khả giác như bánh rượ trong bí tích thánh thể, ước trong bí tích rửa tội; lời thú tội trong bí tích giải tội... Còn mô thức là các công thức sinh hiệu quả cố định: do đó người ta nói rằng các bí tích làm nên điều nó ám chỉ. Đó là đặc điểm

của các bí tích.

Để làm thành bí tích, cần phải thêm yếu tố thứ 3 là khi thi hành, thừa tác viên luôn luôn phải làm theo ý Giáo hội

2. Mục đích: Các bí tích mà Chúa Giêsu thiết lập và Giáo hội thi hành để thông ban sự sống của Thiên Chúa cho loài người. Như thế các bí tích có mục đích tiếp tục công việc cứu rỗi loài người xây dựng Giáo hội và thờ phượng Đức Chúa Trời

- Trong các Bí tích, công việc cứu rỗi được tiếp tục bằng cách chính Chúa Giêsu hiện diện, hành động, ban ơn mỗi khi Giáo hội cử hành Bí tích
- Các bí tích xây dựng Giáo hội bằng cách quy tụ loài người vào Giáo hội và cho tham dự vào sự sống của Chúa Kitô trong Giáo hội của Người
- Trong các bí tích chúng ta thờ phượng Đức Chúa Trời qua những cử chỉ và kinh nguyện để tỏ lòng kính mến, tin cậy, ngợi khen và cảm tạ Đức Chúa Trời

3. Thừa tác viên: Các bí tích được ban nhờ những phân tử của Giáo hội được “*phong chức*” để làm sứ mạng ấy, nhờ những quyền phép linh mục mà các tông đồ truyền lại. Bí tích Thêm sức và bí tích Truyền chức là những bí tích dành riêng cho các Giám mục ban, còn bí tích rửa tội, giải tội, thánh thể, xức dầu bệnh nhân thì do Giám mục và linh mục ban. Trong hoàn cảnh đặc biệt, linh mục có thể ban bí tích thêm sức, và giáo dân, đặc biệt cả người ngoại nữa cũng có thể ban bí tích rửa tội

4. Các bí tích và đời sống siêu nhiên của chúng ta. Bảy bí tích đáp lại những nhu cầu đời sống chúng ta

Đời sống Thiên Chúa trong chúng ta trước hết bắt đầu bằng việc “*tái sinh*” (Yn.3,3-5); đó là Bí tích rửa tội. Đời sống ấy cần phải “*lớn lên*”: đó là Bí tích Thêm sức – đời sống ấy đòi khử trừ những “*chất độc*” và một sự phòng ngừa thiêng liêng cần phải thực hiện: đó là Bí tích giải tội- đời sống ấy cần “*của ăn*” để tồn tại: đó là bí tích Thánh thể - đời sống ấy cần được trực tiếp lưu truyền cho kẻ khác: đó là Bí tích truyền chức thánh và đời sống ấy cần được gián tiếp lưu truyền cho kẻ khác: đó là Bí tích hôn phối (qua đời sống tự nhiên). Và khi được nảy nở ở cõi đời đời, đời sống cần được tẩy rửa trước sạch lần cuối: đó là Bí tích xức dầu bệnh nhân

5. **Số lượng Bí tích: Cộng đồng Tridentinô đã tuyên bố đã tuyên bố:** “*Nếu ai nói rằng những bí tích của luật mới không phải tất cả đều do Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta thiết lập, hoặc cho rằng có nhiều hơn hay ít hơn con số 7, nghĩa là Bí tích rửa tội, Thêm sức, Thánh thể, Giải tội, Xức dầu bệnh nhân, Truyền chức thánh và Hôn phối; hay còn nghĩ rằng 1 trong 7 bí tích này không thật sự là một bí tích, người đó bị vạ tuyệt thông*” (Canon.1;Ds1601844)

Như vậy Giáo hội từ thế kỷ 16 đã ý thức và tin rằng chính Chúa Giêsu đã thiết lập tất cả các bí tích. Con số 7 ngay từ thế kỷ 12 đã được người ta tin nhận rồi. Lòng tin ấy không thể sai lầm được vì có sự trợ giúp của Thánh Linh. Giáo hội chỉ dần dần tiến tới ý thức rõ rệt hơn thôi. Trước khi Giáo hội có 1 hệ thống giáo lý minh bạch về

các bí tích thì các tích đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống Giáo hội. Giáo hội luôn chủ trương rằng chính Chúa Giêsu Kitô đã trực tiếp thiết lập tất cả các bí tích trong luật mới, ít ra 1 cách tổng quát (xem. STh.3.64.2-4)

Tiếng thiết lập phải hiểu theo nghĩa hẹp là 1 sự can thiệp của ý muốn và quyền năng của Chúa Kitô. Chúa Kitô là tác giả của 7 bí tích.

Công đồng Tridentinô phân biệt sự thiết lập và sự phổ biến bí tích xúc dầu bệnh nhân (DS.1716/9260, bí tích này do Chúa Giêsu Kitô thiết lập và Giáo hội phổ biến. Giáo hội tuyên bố rằng mình không có quyền gì đối với bản thể của các bí tích đó là sự hiện hữu của 7 bí tích và ý nghĩa đặc biệt của từng bí tích (Tông hiến Sacramentum ordinis 1947 của Đức Piô XII – Ds 3857/2701,1)

6. Phân loại các bí tích: Bí tích được phân loại theo nhiều tiêu chuẩn

- a. Khẩn thiết: 2 bí tích tối cần: Bí tích rửa tội cần cho hết mọi người, Bí tích giải tội cần cho những kẻ đã phạm tội trọng từ khi lãnh bí tích rửa tội về sau
- b. Quan trọng: Bí tích thánh thể quan trọng nhất vì ban cho chúng ta chính Chúa Giêsu là nguồn mọi ơn thánh
- c. Ôn Thánh hóa: 2 bí tích ban ơn thánh hóa: rửa tội và giải tội (bí tích kẻ chết), còn 5 bí tích kia chỉ thêm ơn thánh hóa mà thôi (bí tích kẻ sống), nên tội nhân phải sạch tội trọng mới lãnh được.

d. **Ấn tín:** 3 bí tích ghi ấn tín, chỉ lãnh 1 lần trong đời sống mà thôi: bí tích rửa tội, thêm sức và truyền chức thánh. Còn các bí tích khác thì có thể lãnh nhiều lần

7. Hậu quả của bí tích: Các bí tích tự nó sinh ra ơn thánh với tư cách là nguyên nhân dụng cụ. Chúa mới là nguyên nhân chính

Hậu quả của bí tích là ân sủng và ấn tích

a. **Ân sủng:** Mỗi bí tích đều mang ơn thánh hóa và từng bí tích ban ơn đặc biệt theo mục đích riêng của mỗi bí tích: đó là ơn trợ giúp để ta đạt tới đích bí tích mình chịu, ví dụ bí tích Hôn phối một mặt gia tăng ơn thánh hóa, mặt khác ban ơn trợ giúp đặc biệt để chu toàn nghĩa vụ vợ chồng

Bí tích “*kẻ sống*” nguyên thường chỉ trực tiếp ban ơn trợ giúp. Tuy nhiên trong trường hợp đặc biệt cũng ban ơn thánh hóa, ví dụ: kẻ liệt có tội trọng nhưng trí bán loạn, không xưng tội được mà lãnh bí tích xúc dầu, không nhớ ra cần phải sạch tội trọng mới lãnh được, thì trong trường hợp này bí tích xúc dầu ban luôn ơn Thánh hóa

b. **Ấn tích** là một phẩm tước thiêng liêng Chúa ban vĩnh viễn để ủy cho việc tôn thờ Chúa theo những nghi thức của Giáo hội. Theo thánh Tôma ấn tích và năng lực thiêng liêng để nhận và ban bí tích khác. Ba bí tích rửa tội, thêm sức và Truyền chức Thánh ban ấn tích thiêng liêng không xóa được, nên chỉ lãnh 1 lần trong đời. Bốn bí tích kia không có ấn tích nên có thể lãnh nhiều lần

8. Điều kiện cử hành Bí tích: chúng ta phân biệt 4 kiểu nói: Thành sự và bất thành sự- Hợp pháp và bất hợp pháp. Thành sự là khi bí tích được cử hành với đủ điều kiện tối cần mà bí tích đòi hỏi. Trái lại, nếu thiếu 1 điều kiện cốt yếu nào hoặc về bản thể của bí tích, hoặc về thừa tác viên hay về người lãnh nhận thiếu điều kiện phải có thì bí tích bất thành sự. Còn hợp pháp là khi cử hành bí tích theo đúng như giáo luật đã ấn định, ngược lại là trường hợp bất hợp pháp. Thông thường trường hợp này thừa tác viên và thụ nhân mang lỗi nặng nhẹ tùy trường hợp. Bí tích sinh hậu quả viên mãn khi được cử hành thành sự và hợp pháp

Tuy nhiên có những bí tích bất thành sự nhưng thụ nhân vẫn được ơn, ví dụ: chủ tế quên truyền phép thì bí tích không thành, nhưng người rước lễ vẫn được ơn ích bởi lòng ước ao do bí tích sinh ơn

Trường hợp thụ nhân thiếu điều kiện, bất xứng thì bí tích dù thành sự cũng không sinh ơn ích cho họ. Còn trường hợp bí tích thành sự nhưng bất hợp pháp, thì bí tích vẫn sinh ơn, nhưng lãnh nhận được hay không, thì còn tùy nhiều điều kiện khác, và thông thường thì những người liên hệ mắc lỗi. Trường hợp bí tích được cử hành bất thành và sự bất hợp pháp, thì bí tích tự nó không sinh hiệu quả nào, người tín hữu có lòng ngay lành có được ơn phần nào, thì chỉ do lòng ước ao.

9. Quy tắc chung cho các thừa tác viên và thụ nhân

- Quy tắc 1: Kẻ ban và người nhận phải hết sức cung kính bởi vì bản tính bí tích là sự thánh và là phương thế ban ơn do Chúa thiết lập và ủy thác

cho Giáo hội

- Quy tắc 2: Mục đích của bí tích là để ban ơn cứu rỗi loài người. Đó là dấu chứng của lòng nhân từ và ý muốn của Chúa để cứu chuộc nhân loại. Nói cách khác, bí tích vì loài người (propter homines)

Từ những quy tắc trên, ta rút ra những kết luận sau:

- a) Người ban cũng như kẻ nhận bí tích phải cẩn thận chu đáo, tỏ ra xứng đáng bên trong cũng như bên ngoài
- b) Nghi lễ phải được cử hành trọng thể bên ngoài đúng theo luật chữ đỏ của Giáo hội chỉ định
- c) Buộc phải ban cho kẻ xin hợp lý, nhất là các bí tích cần cấp cho người nguy tử, thì phải dễ dàng và nhanh chóng hết mức có thể
- d) Những ai cố ý đặt nguyên nhân để bí tích không thành sự thì mắc tội nặng vì lạm dụng hành vi rất thánh
- e) Buộc kẻ ban bí tích phải chuẩn bị để việc ban và nhận được sốt sắng, đạt hiệu quả nhiều hơn
- f) Buộc kẻ ban phải phân biệt kẻ xứng đáng và bất xứng
- g) Buộc kẻ nhận phải dọn mình xứng đáng, phải học hỏi về bí tích lãnh nhận và giữ thái độ cung kính bên trong và bên ngoài

Vì thế, sách Giáo lý dạy khi lãnh nhận bí tích phải có lòng tin, có ý ngay lành, thật lòng ước muốn và giữ sự nghiêm trang đứng đắn

---o0o---

NHỮNG PHỤ TÍCH HAY Á BÍ TÍCH

I. Ý niệm về phụ tích hay á bí tích

Công đồng Vatican II đã cho chúng ta 1 ý niệm rõ rệt về các phụ tích: *“Giáo hội, Mẹ thánh đã lập ra các phụ tích. Đó là những dấu chỉ thánh thiện mô phỏng phần nào các bí tích, để biểu thị và khẩn đạt 1 số hiệu quả thiêng liêng, nhờ lời cầu khẩn thể lực của Giáo hội. Nhờ những phụ tích đó người ta được chuẩn bị tâm hồn để lãnh nhận những hiệu quả chính của các bí tích, và thánh hóa các hoàn cảnh của cuộc sống”* (SC.n.60)

II. Giáo hội thiết lập các phụ tích

Sau Chúa Kitô, chỉ có Giáo hội có quyền ấy, Giáo hội luôn luôn có quyền quyết định hay thay đổi những điều xét có lợi hơn trong các nghi lễ phụng vụ (xem Công đồng Trente, DS1728/931). Vả lại các phụ tích thuộc về các nghi thức phụng vụ. Các bút ký của các thánh phụ (xem Tertulianô, Debaptismo 7, R.304) và các sách phụng vụ thời xưa chứng tỏ rằng Giáo hội đã dùng các bí tích ngay từ thời thượng cổ

III. Phân loại các phụ tích

Hiến chế về phụng vụ của công đồng Vatican II phân biệt 2 loại phụ tích. Loại giúp chuẩn bị lãnh nhận hiệu quả chính của bí tích và loại thánh hóa các hoàn cảnh và trạng huống trong cuộc sống. Loại sau, tách biệt ra ngoài phụng vụ bí tích, loại trước dính liền với phụng vụ, nghĩa là đi trước hoặc đi liền sau nghi thức chính yếu của bí tích

1. Các nghi lễ chung quanh các bí tích

Theo lịch sử, dường như các phụ tích đầu tiên được đem vào dùng trong bí tích rửa tội và cử hành bí tích Thánh thể. Sau này giáo hội mới thêm các phụ tích vào các bí tích khác. Có nhiều lý do để Giáo hội làm việc này: trước hết, các nghi thức tùy phụ biểu thị rõ ràng và chi tiết hơn các hiệu quả mà nghi thức chính yếu thường diễn tả 1 cách tổng quát, thí dụ: các quyền khác nhau mà linh mục lần lượt nhận lãnh khi chịu chức. Có những nghi thức được thêm vào để giúp đỡ giúp đỡ thụ nhân chuẩn bị lãnh nhận bí tích có nhiều kết quả hơn (thí dụ: tuyên xưng Đức tin trước khi lãnh nhận bí tích rửa tội, cáo mình chung trước khi cử hành thánh lễ. Có nghi thức để biểu lộ lòng tôn kính, tính cách thánh thiện của bí tích (thí dụ các lần bái kính sau truyền phép, làm phép nước rửa tội, phép lành hôn phối)

Các nghi thức tùy phụ này được Giáo hội thêm vào 1 cách hợp pháp. Vì thế không được phép khinh thường hoặc xao lãng hoặc cố ý bỏ qua

Cộng đồng Trentô đã tuyên bố: *“Ai nói rằng, các nghi thức được Giáo hội Công giáo chấp nhận và chuẩn y để dùng trong việc cử hành trọng thể các bí tích có thể coi thường hoặc bỏ tùy ý thừa tác viên, mà không có tội gì, hoặc bất cứ vị chủ chăn nào trong nhà thờ của mình cũng có thể thay đổi bằng các nghi thức khác mới lạ hơn...thì kể là rối đạo”* (Can.13;Ds 1613/856; xem thêm DS 1757, 1759; 1775/954,956,965). Vì các nghi thức này do Giáo hội lập nên, nên chỉ có Giáo hội mới có quyền bãi bỏ, thay đổi, hay thích nghi tùy theo nhu cầu và ích lợi của mỗi thời đại hay một dân tộc. Cộng đồng Vatican II đã tái xác nhận nguyên tắc này trong hiến chế phụng vụ (số 61-64)

2. Các phụ tích biệt lập với các bí tích

Có nhiều phụ tích biệt lập với các bí tích, nhất là các loại “*làm phép*”. Những nghi thức làm phép này nhằm nhiều mục đích. Nhờ đó ta kêu xin ơn Chúa xuống cho mọi người, chẳng hạn như phép lành Tòa thánh; hoặc một người được đề cử vào việc phục vụ và phụng vụ thánh (thánh hiến trinh nữ), hoặc các đồ vật dành riêng cho việc thờ phượng (làm phép nhà thờ, bàn thờ, chén thánh, trang phục thánh), hoặc các đồ vật mà tín hữu kính dùng (nước thánh, áo Đức Bà, chuỗi hạt, ảnh Thánh hoặc bằng kim khí hoặc bằng giấy...) Ngoài các nghi thức làm phép còn có những nghi thức trừ quỷ hoặc riêng để đuổi quỷ khỏi người bị ám, hoặc chung để xin ơn hỗ trợ chống trả các mưu chước và các cơn cám dỗ của chúng

IV. Hiệu quả của các phụ tích

Ta có thể xếp hiệu quả của các phụ tích ra làm 5 loại

1. Tha các tội nhẹ: Hiệu quả này phát sinh cách gián tiếp nghĩa là phụ tích khởi động nhiều tâm tình khác nhau trong linh hồn (như lòng nhiệt thành, lòng tin, lòng mến), nhờ đó con người dứt khoát với tội nhẹ, hoặc hối tiếc về những tội lỗi ấy để được tha (xem S. Th. 3.87 và ad, De Malo 7,12)
2. Tha các hình phạt tạm: Có lẽ cũng nhận được cách gián tiếp. Việc lãnh nhận các phụ tích khích lệ ta làm những hành vi có giá trị cứu rỗi mà hậu quả xóa bỏ 1 phần các hình phạt tạm. Hiệu quả này có thể lớn hay nhỏ tùy mức độ sốt mến trong hành động (xem . S.Th.3.87.3 ad 3). Hình phạt tạm cũng được tha nhờ các ân xá. Ân xá thường được gắn liền với các phụ tích

3. Ban các hiện sùng: Hiệu quả này thường phát sinh nhất là nhờ các phụ tích mà khi lãnh nhận, chủ thể được ủy thác 1 chức vụ hay được cung hiến vào 1 bậc sống (phép lành tâm hồn, cung hiến 1 tu viện trưởng)
4. Khu trừ quỷ dữ: nhất là nhờ các nghi thức trừ quỷ và cũng nhờ nước thánh hoặc các ảnh thánh đã được làm phép
5. Những ơn ích đời này: như sức khỏe, lành bệnh được mùa... Công đồng Vatican II đã phát biểu cách tổng quát như sau: *“phụng vụ các bí tích và phụ tích mang lại hiệu quả này là: nơi những tín hữu đã hội đủ các dữ kiện, hầu hết mọi biến cố trong đời sống đều được thánh hóa nhờ ơn thánh Chúa... Trong việc sử dụng các sự vật, hầu như không có việc nào đáng quý trọng mà không được quy hướng về cứu cánh này là thánh hóa con người và ngợi khen Chúa”* (HCPV.61)

V. Hai phụ tích đặc biệt

1. **Nước Thánh:** Việc sử dụng nước thánh hay cũng gọi là nước phép hình như bắt nguồn từ nghi thức làm phép nước rửa tội cử hành cách long trọng ngày áp lễ Phục Sinh. Bởi vì sau khi làm phép nước và trước khi đổ dầu vào trộn lẫn với nước thì linh mục rảy nước đã được làm phép ấy trên các tín hữu. Người ta cũng múc nước ấy để rảy lên nhà ở và các nơi khác. Tuy nhiên nước này chỉ dùng trong tuần tám ngày sau lễ phục sinh mà thôi. Thế là giáo hội thêm việc làm phép nước ngoài ngày áp lễ ấy, trước tiên là các ngày Chúa

nhật, do đó có nghi thức rảy nước Thánh trước thánh lễ Chúa nhật (đã được thích nghi theo phụng vụ mới). Sau cùng, có thể được làm phép nước thánh bất cứ lúc nào để tín hữu tùy nghi sử dụng

Dùng nước Thánh có thể sinh nhiều hiệu quả cứu rỗi: Thiên Chúa che chở đặc biệt cho nhà cửa, nơi thánh, con người, bảo đảm phép lành ban trên đồ vật hay trên người. Dùng nước phép riêng và cá nhân cũng quan trọng như: người ta làm dấu với nước thánh khi vào nhà thờ, khi thức dậy buổi sáng, trước khi đi ngủ lúc tối, lúc bị cảm sốt... Nhờ làm dấu thánh giá, người ta được những hiệu quả cứu rỗi, ơn biện sủng, sự che chở của Thiên Chúa. Những hiệu quả này không phải là bùa chú nhưng phát sinh do lời cầu xin thế lực của Giáo hội, nơi những người đã được chuẩn bị kỹ càng. Sự chuẩn bị này hệ tại đời sống kết hợp với Thiên Chúa những tình cảm siêu nhiên như lòng tin, lòng ao ước được Thiên Chúa che chở...Nước Thánh cũng có hiệu quả xua đuổi quỷ ma. Những hiệu quả này được nhắc tới trong nghi lễ *“làm phép nước thánh”*. Nước này có *“sức xua đuổi sức mạnh của thù địch, đuổi xa ma quỷ” “chống lại mọi cám dỗ kín đáo của kẻ thù”*. Nó xức chữa bệnh tật, ban ơn sủng, làm cho Chúa thánh thần hiện diện cách đặc biệt. Sau cùng, tất cả những gì ở trong nhà cửa và nơi chốn của các tín hữu đã được rảy nước thánh, sẽ được giải thoát khỏi mọi nhơ nhớp và tội lỗi”. Vì thế, phải dạy cho tín hữu biết năng dùng nước thánh. Và cũng phải lo sao cho các tín hữu có nước thánh để dùng. Cha Alexandre de Rhodes thuật lại rằng những tín hữu Việt Nam quý trọng nước thánh như thế nào: *“Họ rất quý trọng nước Thánh và họ đến xin 5, 6 lần một ngày...họ cho những bệnh nhân uống,*

và có kết quả lạ lùng. Mỗi ngày Chúa nhật, tôi phải làm phép ít nhất 500 bình nước Thánh để thỏa mãn lòng sùng mộ của họ”. (Voyages, dans le Tonkin, chương X). Phải duy trì lòng sùng mộ của tiền nhân chúng ta

2. Phép lành của linh mục

Linh mục có quyền ban phép lành không những trên đồ vật mà còn trên người ta nữa. Vì là người của Thiên Chúa nên Ngài là một dụng cụ Thiên Chúa dùng, và việc đó có thể cử hành ngoài bí tích, nhất là những phép lành mà Ngài có quyền ban cho. Thánh nữ Phanxica X. Cabrini đã nói: *“Tôi coi phép lành của 1 linh mục ban cho hơn tất cả triều thiên và ngọc bảo ở dưới đất này. Vì phép lành của linh mục như sương mai tươi mát của Thiên Chúa phát xuất từ trái tim chúa Giêsu mà thấm nhuần vào con tim chúng ta. Đó là 1 phương thuốc chữa trừ tội lỗi. Đó là 1 phụ tích có sức khơi dậy những tư tưởng tốt lành trong ta để tăng cường nơi ta lòng yêu mến Thiên Chúa và Giáo hội. Vì thế hãy sung sướng khi linh mục ban phép lành cho ta”*

Thực vậy, nhận quyền ban phép lành, tức là vị linh mục chiếm hữu kho tàng vô tận để làm ích cho tín hữu. Vì thế Ngài năng dùng quyền này bao nhiêu có thể dù lúc người ta không xin ngài, là điều rất thích hợp. Ước gì Ngài ban phép lành cho bệnh nhân khi thăm viếng gia đình họ. Ước gì Ngài ban phép lành cho các trẻ em (như sau giờ giáo lý). Ước gì ngài ban phép lành cho những tín hữu đến tham khảo ý kiến của Ngài trước khi cáo biệt họ. Như vậy, linh mục sẽ ban cho tín hữu vô số ơn sủng và Ngài chính là một chủ chăn tốt lành

---o0o---

CÁC BÍ TÍCH

A. BÍ TÍCH RỬA TỘI

- 1. Khai tâm Công giáo:** Khi nói đến khai tâm Công giáo là nói đến việc lãnh nhận 3 bí tích: Rửa tội, thêm sức và thánh thể. Ngày xưa, khi một người lớn muốn nhận lãnh 3 bí tích này cần phải trải qua 1 thời kỳ chuẩn bị lâu hay mau tùy khả năng mỗi người và tùy hoàn cảnh, và thường gọi thời kỳ này là thời kỳ dự tòng diễn tiến qua nhiều giai đoạn. Thời thượng cổ 3 bí tích này được ban 1 trật trong cùng 1 cuộc tập hợp phụng vụ, để cho thấy rõ tính cách duy nhất của cuộc khai tâm công giáo

Vào cuối thế kỷ II, Tretuliano đã diễn tả 3 bí tích khai tâm như sau: *“Thân xác được tẩy rửa để linh hồn được thanh sạch, thân xác được xức dầu để linh hồn được thánh hóa; dấu thánh giá ghi trên thân xác để linh hồn được trở nên dũng cảm; đặt tay trên thân xác để linh hồn được Chúa Thánh Thần chiếu soi; thân xác được Mình và Máu Thánh Chúa Kitô nuôi dưỡng để linh hồn được lớn lên trong Thiên Chúa”*

Do sự liên kết chặt chẽ của ba bí tích Rửa tội, Thêm sức và Thánh thể mà ngày nay Giáo hội vẫn còn duy trì và áp dụng cho các tân tòng người lớn. Còn đối với các trẻ nhỏ, khoa mục vụ và giáo lý cũng đòi buộc phải làm thể nào để cuộc khai tâm được diễn tiến như 1 việc duy nhất

- 2. “Đức Chúa Giêsu đáp lại: Quả thật, quả thật, tôi bảo ông, ai không sinh ra bởi Nước và Thần Khí,**

thì không thể vào được nước Thiên Chúa”
(Yn.3,5)

Định nghĩa: là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để sinh ta lại làm con Đức Chúa Trời và con Hội Thánh

Nền tảng Kinh Thánh và Thánh truyền và Phụng vụ:

Thần học về bí tích rửa tội theo sát phụng vụ và những vấn đề thực tế gây ra bởi việc thi hành phụng vụ. Vì thế khi nghiên cứu bí tích rửa tội, trước hết chúng ta phải tìm hiểu xem Kinh Thánh, Thánh truyền và Phụng vụ nói gì về bí tích này

Kinh Thánh: Phúc âm cho ta biết Chúa Kitô đã truyền cho Giáo hội phải rửa tội cho người ta (Mt.28,18-19); xem Luca.16,160). Tiếng “*baptizare*” có 1 ý nghĩa rất rõ rệt đó là ngâm vào, chìm xuống. Tiếng ấy cũng thường được dùng trong phạm vi tôn giáo. Trong sách Lêvi đã nói đến việc rửa cho những người ngoại trở lại đạo Do Thái, phép rửa của thánh Gioan Tẩy Giả (Mc.1,4), cũng là ngầm nói rằng phải sám hối để được khỏi tội. Như vậy, khi Chúa Giêsu truyền cho các môn đệ phải rửa tội cho người ta, Người phải tiếp tục công việc mà Người đã hoàn tất (Mt.5,17)

Bí tích rửa tội của Chúa Kitô khác với phép rửa của ông Gioan ở 2 điểm:

- **Chúa rửa trong Thánh thần như Thánh Gioan đã tự thú:** “*Tôi rửa anh em trong nước... nhưng Người sẽ rửa anh em trong Thánh Thần*” (Mc.1,8). Chính Chúa cũng đã phán: “*Gioan đã rửa bằng nước, còn chúng con sẽ được rửa trong Chúa Thánh Thần*” (Cvtd.1,5). Thánh Thần đã xuất hiện trong ngày sáng tạo trên nước để làm

cho nước sinh sản (St.1,2), Thánh Thần đã xuất hiện trong
giờ Ngôi Hai nhập thể, để làm cho lòng Trinh nữ Maria
thụ thai, thì khi người ta sinh lại trong ơn nghĩa Chúa,
Chúa Thánh Thần cũng có mặt: *“Không ai có thể vào
được nước Thiên Đàng nếu không sinh lại bởi nước và
Chúa Thánh Thần”* (Yn.3,5)

**- Bí tích rửa tội không những đòi hỏi phải thông
hối mà còn đòi hỏi phải có Đức Tin nữa:** *“Ai tin và chịu
phép rửa thì sẽ được rỗi, còn ai không tin thì phải luận
phạt”* (Mc.16,16). Đức tin là sự chấp nhận chân lý Phúc
âm và mẫu nhiệm cứu chuộc. Như vậy Chúa Kitô đã
truyền cho Giáo hội một nghi lễ bên ngoài gồm có việc
tẩy rửa và lời công thức (xem.Ep.5,26). Nhờ có phép này
Chúa Thánh Thần biến đổi ta tự căn bản nên một con
người mới nếu ta có lòng tin và thông hối (xem IP.2,2)

Sách Công vụ tông đồ nhắc nhiều đến bí tích rửa tội
và coi như là 1 hành vi thông thường của cả giáo hội.
Ngay từ ban mai ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống,
Phêrô đã trả lời những kẻ hỏi Người: *“Chúng tôi phải làm
gì bây giờ”* và Thánh nhân đã trả lời rằng: *“hãy hối cải và
mỗi người hãy xin chịu phép rửa tội nhân danh Chúa
Giêsu Kitô, để được tha tội và lãnh ơn Chúa Thánh
Thần”* (Cvtd.2,38-42)

Rồi thầy phó tế Philipphê rửa tội ở Samaria (8,12);
Phêrô rửa tội Cêsarêa (10,48), Anania rửa tội Phaolô ở
Đamas (9,18), chính Phaolô rửa tội Philipphê (16,15), ở
Côrintô (18,8)...

Thánh Phaolô đã vạch ra những nét chính cho nền
thần học về bí tích rửa tội qua nhiều đoạn trong các thư
của Ngài, nhất là trong Rom.6,3-11. Theo đoạn này thì

đời sống Chúa Kitô được tái diễn nơi người tín hữu: Chúa Giêsu phải tìm trong sự chết và chôn trong mộ rồi mới được sống lại trong 1 đời sống bất diệt; người tín hữu cũng vậy, họ phải trầm mình và chôn trong giếng rửa tội, thì mới được hưởng 1 đời sống mới. Đời sống mới đó là đời sống “*trong Chúa Kitô*” (Gal.3,27) mẫu nhiệm chết để chiến thắng của Chúa phải tái diễn trong đời sống người ấy. Họ phải “*chết cho tội lỗi*” để được “*sống lại trong Người và với Người*” (Col.2,12). Tuy nhiên, bí tích rửa tội tẩy rửa và thánh hóa ta (1Cor.6,11) không vì công nghiệp của ta, nhưng do ân huệ nhưng không của Thiên Chúa và nhờ hành động của Chúa Thánh Thần (Tv.3,5-7). Bí tích rửa tội không những kết hợp ta với Chúa Kitô mà còn kết hiệp ta với Giáo hội nữa (1Cor.12,13; Ep.4,3-5). Phụng vụ đã thành hình dần dần với các tổ chức của Giáo hội. Ta biết rằng, các tông đồ rửa tội cho khoảng 3000 người ngay ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống, nhưng các vị đã rửa tội thế nào: chìm xuống nước hay đổ nước thì không thấy nói đến. Mãi đến nửa thế kỷ sau, thánh Giustinô mới diễn tả sơ sài nghi lễ rửa tội (Apol 61). Phải chờ đến thế kỷ thứ 3 mới có những chi tiết đầy đủ hơn nhờ Tertulianô (De Baprisimo) và thánh Hyppolitô (Traditio Apestolica). Và đến thế kỷ thứ 4, **nhờ những bài giải thích về bí tích rửa tội cho tân tòng của các giáo phụ danh tiếng như Cyrilô thành Giêrusalem Ambrosiô thành Milannô ở Hiprone** chúng ta lại biết thêm về bí tích rửa tội. Đến có những sách bí tích giải thích tường tận hơn

- Cơ cấu của bí tích rửa tội

Những yếu tố Đức tin mà Kinh Thánh và sinh hoạt của Giáo hội đã công hiến cho chúng ta ở trên, đã được

các nhà thần học suy nghĩ và phân biệt với Thánh Augustinô như sau:

- **Duy Bí tích:** Bí tích mà thôi, gồm các nghi lễ bên ngoài. Nghi lễ này được chia làm chất thể và mô thức

Chất liệu là nước. Nước có 1 ý nghĩa tượng trưng rất phong phú và Kinh Thánh đã nhiều lần nhắc đến. Không có nước thì không có sự sống. Nước rửa cho ta thanh sạch, làm cho ta mát mẻ, nước trong sang. Bí tích rửa tội cũng ban sự sống siêu nhiên cho ta, làm cho ta khỏi mọi tội lỗi, khỏi các đam mê đốt cháy và trở nên rạng ngời Đức tin. Sau hết, như ta đã thấy, chìm mình vào bí tích rửa tội còn chỉ việc ta chết đi và sống lại với Chúa Kitô (xem Rom.6)

Như vậy, việc thánh hóa chúng ta đã được thực hiện nhờ các một phương tiện rất thông dụng, nhưng nhiều ý nghĩa, vì lấy từ những vật thiên nhiên rất gần gũi với đời sống hằng ngày của chúng ta

Bởi Chúa Kitô đã chạm đến nên nước có thể làm cho ta tái sinh và trở nên trong sạch. Nhưng sức thánh hóa không có trong nước, cả khi đã được làm phép ngày thứ 7 tuần thánh, mà là do phép bí tích, nghĩa là ơn thánh thần ban xuống khi nước chảy có kèm theo công thức: một cử chỉ thoáng qua là con người được tái sinh trong ơn nghĩa

Công thức là lời đọc kèm theo việc dội nước hay nhúng vào nước để việc trên có 1 ý nghĩa rõ ràng và đem lại hiệu lực. Khi sai các tông đồ đi rửa tội “*nhân danh Cha và Con và Thánh Thần*”, Chúa Kitô có ý buộc phải đọc lời trên như là 1 công thức buộc phải đọc không. Các nhà chú giải Kinh Thánh bàn cãi, có người cho rằng: có 1

thời kỳ người ta đã rửa tội – nhân danh Chúa Giêsu (Cvtd.2,38;16;10,48). Dù sao, trong thực tế từ năm 150, công thức Cháu Ba Ngôi là công thức duy nhất được dùng khắp mọi nơi. (Apol.I,LXI; Didach,VII,3). Lời công thức trên mang lại tức khắc điều nó ám chỉ vì lời ấy là do quyền thế của ngôi lời “*là đáng đã dựng nên mọi sự*” (Yn.1,3)

Hiệu quả của Bí Tích Rửa Tội

- ***Thực tại và bí tích***: Thực tại và bí tích trong bí tích rửa tội và Ấn tích. Ấn tích (sphragia, signaculum) là 1 dấu in sâu vào trong da thịt không thể tẩy xóa được. Người ta đã dùng tiếng này để chỉ dấu sắt đỏ áp vào da thịt các con vật trong bầy, hay dấu xăm ở cánh tay những người lính La mã. Như vậy ấn tích rửa tội là dấu thiêng liêng in vào linh hồn người tín hữu cách bền bỉ để chỉ người ấy thuộc về đoàn chiên và đạo binh của Chúa Kitô, nhưng nhất là ấn tích là dấu giao ước mới cũng như phép cắt bì là dấu của giao ước cũ. Phép cắt bì làm cho người Do Thái thuộc về dân riêng của Thiên Chúa, còn ấn tích rửa tội làm cho con người thuộc về Nhiệm thể của Chúa là Giáo hội

Mọi người chịu phép rửa thành sự đều tất yếu nhận được ấn tích. Ấn tích ấy không bao giờ phai mờ, dù sau này người đó tội lỗi hay là chối đạo đi nữa. Sự bền bỉ của ấn tích rửa tội cắt nghĩa tại sao bí tích rửa tội chỉ được chịu 1 lần dù người chịu phép rửa tội không có tình trạng tâm hồn để đón nhận ân sủng, nhưng khi phép rửa tội thành sự, thì ấn tích đã được in trong linh hồn người ấy, và chờ giây phút linh hồn người ấy hồi cải thì sẽ đem lại

ân sủng mà Thiên Chúa đã ấn định cho kẻ có ấn tích này được hưởng

Những lý do trên giải thích tại sao thánh Augustinô gọi ấn tích rửa tội là “*Res et Sacramentum*”: là thực tại vì là kết quả của bí tích bề ngoài đem lại trong linh hồn người ta, là biểu thức vì ấn tích rửa tội là dấu thiêng liêng để Chúa ban ơn cho linh hồn ấy

- ***Duy thực tại:*** Thực tại mà thôi, nghĩa là kết quả sau cùng của bí tích rửa tội đã được Thánh Phao lô kể ra như sau: “Nhưng anh em đã được rửa sạch, đã được thánh hóa, đã trở nên công chính nhân danh Chúa Kitô và trong tinh thần của Thiên Chúa (1Cor.6,11). Để có 1 ý niệm rõ ràng, chúng ta sẽ phân biệt phần tiêu cực và phần tích cực

- **Tiêu cực:**

+ **Tha thứ tội lỗi:** Khi Gioan làm phép rửa thì đã “*làm phép rửa trong thống hối để được tha tội. Phép rửa này không tha tội nhưng làm cho người ta thống hối nhờ đó được Thiên Chúa thứ tha. Còn phép rửa tội do Chúa Kitô thiết lập khác vì người chịu phép này “chết đi cho tội lỗi và sống lại cho thiên Chúa trong Chúa Kitô” (Rom.6,11)*

Nhờ sự đau khổ và cái chết của Chúa Kitô mọi tội lỗi đều được tha thứ. Đã đành đã được tha thứ thì phải thống hối, nhưng nguyên việc thống hối không có lòng tin ở cuộc tử nạn của Chúa Kitô và ý muốn hưởng nhờ cuộc tử nạn ấy bằng cách chịu phép rửa tội thì sẽ không được khỏi tội. Do đó, bí tích rửa tội không những tượng trưng mà còn gồm chứa hoạt động cứu chuộc của cuộc tử nạn vì

sẽ tha mọi tội lỗi, nguyên tổ cũng như cá nhân của loài người. Ra khỏi giếng rửa tội, con người cũ của tội lỗi đã chết đi, để nhường chỗ cho con người mới công chính và thánh thiện (2Cor.5,17)

+ Tha thứ hình phạt đời sau: Không những bí tích rửa tội tha tội lỗi mà còn tha mọi hình phạt ta đáng chịu vì tội ở đời sau. “*Chết đi với Chúa Kitô*” người chịu phép rửa tội được tham dự vào cái chết của Chúa Kitô như thể chính mình người ấy đã chết cái chết của Chúa, mà cái chết của Chúa đền bù hết mọi hình phạt cho tất cả mọi người, vì thế người ấy không còn phải đền bù gì nữa và tác viên không buộc người ấy làm 1 việc đền tội nào nữa cả. Một người dù phạm nhiều tội nặng đến đâu, mà chắt ngay sau khi chịu phép rửa tội, cũng sẽ được lên Thiên Đàng tức khắc “*Hôm nay, các con sẽ được ở với Cha trên thiên đàng*” (Lc.23,43)

Còn các hình phạt đời này do tội gây nên như bệnh tật đau đớn, ngu xuẩn, già yếu...do tội tổ tông, những tập quán xấu, những hậu quả di truyền hay cá nhân, tai hại.. .do tội riêng của ta thì bí tích giải tội không giải thoát. Tại đâu? Vì để đền tội cho ta, chính Chúa Giêsu đã mặc lấy 1 thể xác có thể đau đớn và chịu chết. Mà chúng ta chỉ nên “*thừa tự của Thiên Chúa và đồng thừa tự với Chúa Kitô, nếu chúng ta chịu đau khổ với Người, để rồi được vinh hiển với Người*” (Rom.8,17)

Do đó người tín hữu cũng phải vác thập giá của mình mọi ngày mà theo Chúa

- **Tích cực:** Không phải phép rửa tội chỉ tha tội và

tẩy rửa hồn ta nên trong sạch, nhưng bí tích này còn ban ơn thánh sủng nữa. Ôn thánh sủng này kinh thánh ví như cuộc tái sinh làm cho ta nên một tạo vật mới (xem.2Cor.5,17), không còn phải là tội đồi, nhưng là dưỡng tử của Thiên Chúa (xem. Rom.8,15; Ga 1.4,5; Ep.1,5). Ngoài ra để sống xứng đáng với đời sống con cái Chúa, Người còn ban cho kẻ chịu phép rửa tội những nhân đức siêu nhiên thêm vào các tài năng tự nhiên. Các nhân đức ấy gồm nhân đức đối thần: Tin, Cậy, Mến và luân lý (khôn ngoan, công chính, can đảm, tiết độ... (các nhân đức đối thần làm cho ta có những hành vi, cảm nghĩ xứng đáng là con cái Thiên Chúa, còn các nhân đức luân lý giúp ta sống đời sống nhân loại của ta 1 cách siêu nhiên, đồng thời ta cũng được các ơn của chúa Thánh Thần nữa

Mặt khác khi nói về ẩn tích, ta đã thấy bí tích rửa tội làm cho ta thuộc về Chúa Kitô và Giáo hội Người. Nhưng thế nào là thuộc về Chúa Kitô và giáo hội Người. Như thánh Phaolô đã nói, bí tích rửa tội làm cho ta tham dự vào mầu nhiệm chết và sống lại của Chúa Kitô, nghĩa là Chúa Kitô trong hành động tư tế chính của Người là tế lễ trên Núi Sọ để rồi sống lại vinh quang. Như vậy phép rửa tội làm cho ta tham dự vào chức tư tế của Người. Một đoạn trong thư thứ I của Thánh Phêrô đã minh chứng điều đó (IP.2,5). Khi nói về người tín hữu trong Giáo hội người đã gọi là *“dòng giống được chọn, là hàng tư tế vương giả, là dòng dõi thánh thiện, là dân được cứu chuộc”*

Như vậy qua bí tích rửa tội, tất cả mọi tín hữu đều có quyền tư tế thật sự, tuy rằng quyền ấy khác với quyền

tư tế của giáo sĩ ở bản chất. Hiến chế Ánh sáng muôn dân (Lumen Gentium) đã gọi quyền tư tế ấy là quyền tự vệ chung (sacerdotio communis để phân biệt với quyền tư tế của giáo sĩ, gọi là quyền tư tế của thừa tác viên (sacerdotio ministerialis). Mọi tín hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân, đều phải dâng của lễ thiêng liêng (IP. 2,5) dâng lên Thiên Chúa. Giáo dân, trong thánh lễ, tuy không làm thay một cách hữu hình hành vi tế lễ của Chúa Kitô, nhưng tham dự thực sự vào công phúc của cuộc tế lễ ấy và phải tích cực tham dự bằng sự hy sinh chính cuộc đời mình. Đàng khác, nhờ phép rửa tội, người tín hữu không những được quyền chịu các bí tích khác, mà lại được làm một vài bí tích và tham dự tích cực vào các nghi lễ kinh nguyện chung của Giáo hội

Quyền tư tế không phải chỉ ở việc thờ phượng mà còn ở tại việc giảng dạy và cai quản nữa. Quyền giảng dạy của tín hữu thể hiện tại việc đem đời sống thấm nhuần chúa Kitô của mình làm gương mẫu cho người khác, nhưng khi thuận tiện thì người tín hữu cũng phải phổ biến đức tin nữa. Quyền cai quản của người tín hữu hệ tại việc tích cực hoạt động để gia đình, nghề nghiệp xã hội trở nên một môi trường thuận tiện cho đời sống Phúc Âm

Những hoàn cảnh có thể thay thế bí tích rửa tội:
các bí tích đã được Chúa Kitô dùng như dụng cụ để ban ơn sủng và thánh hóa linh hồn chúng ta. Những phương tiện ấy là những phương tiện Người dùng thông thường, nhưng vì Người quyền phép vô cùng nên vẫn có thể ban ân sủng cách khác. Người có thể trực tiếp ban ân sủng không cần dấu bề ngoài hay nhờ ở 1 vài việc có thể thay thế được bí tích rửa tội:. Theo thánh truyền thì có 2 việc

có thể thay thế bí tích rửa tội: đó là rửa tội “*bằng máu*” và bằng “*ước ao*”

Thần học giải thích hai sự kiện đó thế nào? Cái gì trong bí tích rửa tội đã làm cho ta sạch tội và trở nên con cái Thiên Chúa. Sự đau đớn và sự chết của Chúa Kitô là nguyên nhân dụng cụ và lòng nhân từ của Thiên Chúa là nguyên nhân chính hay nói theo biệt ứng nguyên nhân chính là Chúa Thánh Thần. Như trên, chúng ta có thứ tự nguyên nhân như sau: Bí tích rửa tội, sự thương khó của Chúa, Chúa Thánh Thần. Người ta có thể lãnh nhận ơn Chúa Thánh Thần, vì đã trở nên giống Chúa chịu đau khổ không phải ở nhờ các bí tích, nhưng ở nhờ 1 hành vi thật sự là việc tử đạo. Người ta còn có thể lãnh nhận ơn Chúa Thánh Thần trực tiếp nhờ đức tin, đức mến và lòng thống hối. Trường hợp này gọi là rửa tội bằng “*ước ao*”. Ta nên chú ý là rửa tội bằng ước ao không phải là ở tại lòng ước ao được chịu phép rửa tội mà thôi nhưng là lòng nhiệt thành kính mến Thiên Chúa của linh hồn đã được Chúa Thánh thần soi sáng để tin, cậy, mến và ăn năn thống hối cũng như quyết lòng trở lại với Thiên Chúa

Nếu đem so sánh thì rửa tội bằng ước ao kém rửa tội bằng máu vì sự đau đớn và sự chết đón nhận vì kính mến làm cho ta đồng nhất với Chúa Kitô chịu đau khổ và chịu chết hơn, đó là bằng chứng của 1 lòng mến nồng nàn, chân thật mà Chúa Thánh Thần đã nhóm lên trong lòng ta như thánh Gioan đã viết: “*không có tình yêu nào lớn hơn người thí mạng sống vì kẻ mình yêu*” (Yn.15,13)

Rửa tội bằng máu và bằng ước ao là rửa tội thật sự vì có hậu quả của bí tích rửa tội. Tuy nhiên không phải là bí tích rửa tội vì không phải là biểu thức và cũng không ghi ấn tích, vì thế vẫn phải chịu bí tích khi có thể được về

sau

Thừa tác viên: Thừa tác viên của bí tích rửa tội có 2 loại là: thừa tác viên thông thường và thừa tác viên bất thường

Thừa tác viên thông thường: nói chung là các linh mục, nói riêng là Đấng bản quyền trong địa phận, các linh mục chánh sở trong họ đạo

Thừa tác viên bất thường: Thầy phó tế nhưng phải được ủy quyền khi rửa tội trọng thể. Nhưng trong trường hợp khẩn cấp thì bất cứ ai, kể cả người ngoài công giáo, cũng có thể rửa tội thành sự miễn là giữ đúng chất thể và mô thức, cũng như làm theo đúng cách thức và ý của giáo hội

Thu nhân: là mọi người còn sống, chưa được rửa tội mà có khả năng lãnh nhận bí tích rửa tội. Đối với những người đã đến tuổi khôn, đòi buộc những điều kiện sau:

- a) Phải có ý muốn lãnh nhận
- b) Phải được chuẩn bị: học hỏi giáo lý
- c) Phải sám hối tội lỗi và cải thiện đời sống
- d) Phải tham dự đủ các nghi lễ khi có thể được

CHÚ Ý: Theo Giáo luật, người lớn hay trẻ nhỏ lãnh nhận bí tích rửa tội cũng cần người đỡ đầu để nâng đỡ, hướng dẫn người tân tòng trong việc sống đạo và hoạt động tông đồ

---o0o---

Suy niệm Thần học

- 1) **Bí tích rửa tội là cuộc tuyên xưng Đức tin:** ngay từ giây phút đầu tiên khi ta đến với Giáo hội, Giáo hội đã hỏi chúng ta: “*con xin gì cùng Hội Thánh*”. Ta thưa: “*Thưa con xin Đức Tin*”. Phải, ta đến xin giáo hội Đức tin, ta xin Giáo hội dạy chúng ta đối tượng của đức tin. Linh mục Capelle đã nói: “*chính đức tin là điều kiện chính yếu của phép rửa nằm trong chính việc giảng dạy về Đức tin*”

Để được rửa tội, cần phải có Đức tin. Mà Đức tin không phải là 1 thứ cảm tình tôn giáo mơ hồ, nó phải dựa trên một đối tượng cụ thể là các chân lý trong giáo lý. Các chân lý ấy chúng ta phải tuyên xưng qua kinh Tin kính và kinh Lạy Cha trước khi chịu phép rửa. Lúc sắp rửa tội, vị chủ sự lại hỏi chúng ta: Con có tin Thiên Chúa là Cha... Chúa Giêsu, Con một Chúa Cha... Chúa Thánh Thần... ”Chúng ta phải trả lời “*Thưa con tin*” ba lần thì Ngài mới rửa tội. Cho nên Bí tích thánh tẩy là cuộc tuyên xưng Đức tin

- 2) **Bí tích Rửa tội, lời giao kết của Đức Tin:** là cuộc tuyên xưng Đức tin, bí tích rửa tội đòi hỏi nơi chúng ta một hành động Đức tin: chấp nhận lời Chúa, liên kết với chính Thiên Chúa, với Châu Kitô. Nói tóm lại ta hứa từ bỏ ma quỷ, xa lánh tội lỗi và tin Chúa Kitô cùng gìn giữ lề luật của Người.

B. BÍ TÍCH THÊM SỨC

“ Và ta đã xin Cha, và Người sẽ ban cho các người một Đấng bào chữa khác, để Ngài ở với các người luôn mãi. Thần khí sự thật thế gian không thể lãnh nhận, vì nó cũng không thấy cũng không biết Ngài, còn các người biết Ngài, vì Ngài lưu lại nơi các người và ở trong các người” (Yn.14,16-17)

- 1) **Định nghĩa:** Bí tích Thêm Sức là bí tích của Đức Giêsu đã lập cho ta nhận lãnh dồi dào Chúa Thánh Thần, để trở nên chứng nhân trung thành của Chúa Kitô trong đời sống và tích cực xây dựng Hội Thánh Người
- 2) **Nền tảng Kinh Thánh:** Qua Kinh Thánh và nhất là qua việc thực hành của các tông đồ, chúng ta thấy những bằng chứng rõ rệt về sự hiện hữu của Bí tích thêm sức. Bí tích thêm sức là Bí tích ban cho ta Chúa Thánh Thần, Đấng mà Chúa Giêsu đã nhận trong giây phút đầu tiên; đã xức dầu tấn phong cho Ngài làm tư tế, tiên tri và làm vua (Lc2,35). Tại sông Giođan, lúc chịu phép rửa, Thánh thần đã tấn phong Ngài cách công khai và long trọng, đã hướng dẫn bước vào thời kỳ rao giảng tin mừng và cứu chuộc (Mt.3 13-17)

Trước khi về trời, Chúa nói với các tông đồ: *“Thầy ra đi thì có ích cho các con, vì nếu Thầy không đi, thì Thánh Thần sẽ không đến cùng các con* (Yn,1,35). Sau khi sống lại, Chúa hiện ra ban Thánh Thần cho các môn đệ và căn dặn các ông ở lại trong thành cho đến khi được *“thêm sức”* (Yn.20,22;Lc.24,490. Ngài cũng hứa sẽ sai

Thánh Thần xuống phù trợ cho các môn đệ và lời hứa đó đã được thực hiện: *“Nhân ngày lễ Ngũ tuần, lúc các môn đệ đang tề tựu một nơi, Chúa Thánh Thần đã ngự xuống trên các ông dưới hình thức lưỡi lửa, biến đổi các ông thành con người mới, thông hiểu Kinh Thánh, vững vàng trong Đức tin, rao giảng 1 cách xác tín điều Chúa truyền dạy, đem được những người Do Thái và lương dân trở lại, can đảm chịu đau khổ vì Tin Mừng cho đến chết (xem Cvđ 2,14-33)*

Để được hưởng lễ Hiện xuống, đến lượt các ngài cũng thực hiện lễ Hiện Xuống mới cho những người đã lãnh nhận bí tích Rửa tội bằng việc *“đặt tay”*. Sách Công vụ tông đồ kể lại: *“các tông đồ tại Giêrusalem nghe tin Samaria đã đón nhận lời Thiên chúa thì gọi Phêrô và Gioan đến với họ. Các Ngài xuống và khẩn cầu cho họ được chịu lấy Thánh Thần. Quả vậy, Thánh Thần chưa xuống cùng ai trong họ, họ chỉ mới được thanh tẩy nhân danh Chúa Kitô. Bấy giờ các ngài đặt tay trên họ, và họ đã được chịu lấy Thánh Thần (Cvđ.8,14-17)*

Còn Thánh Phaolô, khi đến Êphêsô, Ngài đã ban phép rửa cho 1 số môn đệ của Thánh Gioan, nhân danh đức Giêsu Kitô, và sau đó Ngài đặt tay để ban Thánh Thần cho họ. Thánh Thần đã xuống trên họ, họ nói bằng đủ thứ tiếng, và được nói tiên tri nữa. Tất cả chừng *“mười hai người”* (Cvđ.19,3-6)

Như vậy, Kinh Thánh đã cho ta biết rõ ràng ý định của Chúa Kitô muốn ban Thánh Thần cho các tông đồ và điều đó đã được thực hiện. Rồi đến lượt các tông đồ cũng ban Chúa Thánh Thần cho các tín hữu qua việc đặt tay, được coi như là một dấu hiệu khả giác. Sự kiện này cho thấy các tông đồ không hành động ngoài ý muốn và lệnh

truyền của Thầy mình. Cho nên chắc chắn Chúa Kitô đã thiết lập Bí tích Thêm Sức

Thánh Truyền: Tertulianô và Cyprianô làm chứng rằng bên cạnh bí tích Rửa Tội còn có nghi lễ Đức Giám mục đặt tay cầu nguyện để đức Chúa Thánh Thần hiện xuống

Thánh Hippolitô (thế kỷ III) cho biết về việc cử hành Bí tích Thêm sức thời Ngài diễn biến như sau:

- a) Đặt tay lên đầu thụ nhân và đọc kèm theo lời nguyện xin Thiên Chúa thông ban Chúa Thánh Thần và ơn Thánh
- b) Xức dầu Thánh trên đầu
- c) Ghi hình Thánh giá lên trán
- d) Trao hôn bình an

3) Cơ cấu bí tích thêm sức: duy bí tích gồm chất thể và mô thức

a) Chất thể:

Xa là dầu thánh đã được Đức Giám mục làm phép đặc biệt (sắc chỉ Eugenii gửi cho xứ Armenie; công đồng Tridentinô Giáo luật khoảng 870)

Cần là việc thừa tác viên dùng tay đặt trên đầu đồng thời xức dầu thánh theo hình thánh giá trên trán thụ nhân

Chú ý: Đặt tay và xức dầu thánh phải đồng thời, thường thì chủ tế đặt tay mặt trên đầu, rồi lấy ngón tay cái đã nhúng dầu thánh mà xức trên trán thụ nhân. Phải dùng tay chứ không dùng dụng cụ nào khác

b) Mô thức: Là lời thừa tác viên đọc khi xức dầu

thánh “T. HÃY LÃNH NHẬN ẮN TÍCH ỚN CHÚA THÁNH THẦN”

4) Hiệu quả của bí tích thêm sức

a) Thực tại và bí tích: là ắn tích thiêng liêng vĩnh viễn, làm cho thụ nhân nên giống hình ảnh Chúa Kitô, nhờ đó thụ nhân được ủy thác để làm nhân chứng công khai, tức là chiến sĩ truyền bá Đức Tin

b) Duy thực tại:

- Được đầy ơn Chúa Thánh Thần như lời nguyện trọng thể trong nghi lễ đã nêu lên, đó là: *‘Thần trí khôn ngoan và thông hiểu, Thần trí lo liệu và sức mạnh, Thần trí suy biết và đạo đức và ơn kính sợ Đức Chúa Trời’*. Do đó thụ nhận được gia tăng ơn thánh hóa
- Ớn riêng của bí tích thêm sức (đặc sủng) tức là ơn trợ giúp đặc biệt của Chúa thánh Thần, để can đảm thực hành lời Chúa và tuyên xưng Đức tin, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phúc Âm và hăng hái tham gia hoạt động tông đồ

5) Sự cần thiết: Bí tích thêm sức không cần thiết như 1 điều kiện phải có để được rỗi (bí tích rửa tội). Theo thánh Tôma thì đây là phương thể hiệu nghiệm để nên trọn lành. Nên lúc nguy tử, cả các trẻ sơ sinh cũng cần được lãnh bí tích thêm sức

6) Thừa tác viên

a) *Thừa tác viên thông thường:* Mọi Giám mục và chỉ có Giám mục mới là Thừa tác viên thông thường của Bí tích thêm sức

Chú Ý: Giám mục ban Bí tích thêm sức luôn thành sự, nhưng để hợp pháp thì đòi phải ban trong giáo phận mình. Ngoài giáo phận mình chịu trách nhiệm, phải có phép của Đấng bản quyền nơi đó

- b) ***Thừa tác viên bất thường:*** - Theo luật đã chỉ định là các Hồng Y trong địa hạt mình, Tu viện trưởng Giám chức biệt hạt đại diện và phủ doãn tông tòa
- Do đặc ân hay do sự ủy quyền trong những hoàn cảnh đặc biệt: là các linh mục được đặc ân hay được ủy quyền
 - Lúc nguy tử: các linh mục coi sóc linh hồn đều có quyền ban bí tích này

7) Thụ nhân

- a) Mọi người đã được rửa tội mà chưa lãnh bí tích thêm sức, đều có khả năng lãnh nhận bí tích này
- b) Trẻ em chưa đủ trí khôn, người mất trí cũng được lãnh bí tích thêm sức
- c) Với những ai đã đến tuổi khôn đòi buộc những điều kiện sau đây:
- o Tình trạng ân sủng (sạch tội trọng)
 - o Có ý muốn lãnh nhận (Ít là cách mặc nhiên)
 - o Học hỏi giáo lý đầy đủ hơn và chuẩn bị cẩn thận

Chú Ý: Theo giáo luật khoảng 793 thì khi có thể được phải có người đỡ đầu như trong bí tích rửa tội. Tốt hơn nên chọn người đã đỡ đầu trong bí tích rửa tội. Và người đỡ đầu thêm sức cần phải có những điều kiện sau:

- Đã được thêm sức rồi
- Đã khôn lớn: 14 tuổi trở lên
- Đạo đức không bị vạ, không bị ô danh
- Không phải là tu sĩ hay là người có chức thánh (trừ trường hợp đã được phép)
- Phải chạm tới người mình đỡ đầu trong lúc làm nghi lễ

8) Suy niệm về thần học và Bí tích thêm sức

- a) *Mối liên quan giữa bí tích Rửa tội và bí tích Thêm sức:* vào thế kỷ thứ IV, các nhà thần học chủ trương bí tích Thêm sức là bí tích gia tăng ân sủng của bí tích Rửa tội, củng cố năng lực để ta chiến đấu và thông ban cho ta sức mạnh để ta dũng cảm rao giảng Phúc Âm.

Hiện nay bí tích Thêm sức được hiểu như là bí tích bổ trợ cho bí tích Rửa tội. Nhờ đó chúa Thánh Thần đổ tràn đầy ơn thánh xuống tâm hồn thụ nhân để biến họ thành những Kitô hữu hoàn hảo và trở nên tông đồ của Chúa Kitô.

Mặc dù đến thế kỷ thứ IX có lúc người ta chủ trương tách lia bí tích Thêm sức và bí tích Rửa tội ra, nhưng trên thực tế mối liên quan mật thiết giữa hai bí tích khai tâm Công giáo vẫn chặt chẽ và rõ rệt. Quan điểm này được linh mục L.S.Thornton nói như sau: “*Bí tích Thêm sức luôn luôn nằm trong thành phần mẫu nhiệm khai tâm đời sống Công giáo*”. Mối liên quan giữa bí tích Rửa tội và Thêm sức giống như mối tương đồng giữa Chúa và người tín hữu: như Chúa Kitô đã nhập thể trong lòng Đức Trinh Nữ Maria do quyền năng của Chúa Thánh Thần, thì

người Kitô hữu cũng được sinh ra trong bí tích Rửa tội do ơn Chúa Thánh Thần. Như trên bờ sông Giođan, Chúa Thánh Thần giao phó cho Chúa Kitô sứ mạng cứu rỗi, thì trong bí tích Thêm sức, chính Chúa Thánh Thần trao ban cho người Kitô hữu bầy ơn thánh sủng để họ tiếp tục sứ mạng cứu rỗi, để họ hăng hái, dũng cảm tuyên xưng đức tin và bảo vệ đức tin, cùng chu toàn trách nhiệm tông đồ và thánh hóa nhân loại.

- b) **Bí tích Thêm sức là bí tích của việc tông đồ.** Bí tích Rửa tội nâng ta lên hàng Kitô hữu, con cái Thiên Chúa, công dân của Giáo Hội và Nước Trời, còn bí tích Thêm sức làm cho ta trở nên người Công giáo thuần túy, trở thành chiến sĩ của Chúa Kitô. Vừa gia tăng ơn sủng, bí tích Thêm sức vừa cống hiến cho ta sự trưởng thành thiêng liêng, sức mạnh phi thường để tranh đấu với ba thù và nâng đỡ ta vượt qua mọi gian nguy trong cuộc chiến đấu với Satan. Cuộc chiến đấu này được thể hiện qua việc tông đồ, đã làm cho danh Chúa được cả sáng và đưa các linh hồn về với Thiên Chúa.

Nhiều tổ phụ, nhiều tiến sĩ Giáo Hội và các nhà thần học đồng thanh tuyên bố rằng bí tích Thêm sức là bí tích trao ban cho người tín hữu trách nhiệm tông đồ, là một hình thức “*linh mục giáo dân*”. Thánh Tôma Aquinô đã nói: “*Bí tích Thêm sức trao tặng sự phong phú của Chúa Thánh Thần để mọi người bước qua thời kỳ trưởng thành và hoàn hảo. Từ đây con người bắt đầu thông đạt các tác động của mình cho tha nhân, thay vì lúc trước chỉ sống cho chính bản thân. Vì thế, ai thi hành nghĩa vụ tông đồ, tức là chu toàn trách nhiệm phát sinh nơi bí tích Thêm sức.*”

C. BÍ TÍCH THÁNH THỂ

“Bánh hằng sống bởi trời xuống chính là Ta. Ai ăn bánh này, thì sẽ được sống đời đời. Và bánh Ta sẽ ban, ấy là thịt Ta vì sự sống thế gian”. Người Do-thái xô xát nhau mà rằng: “Làm sao ông ấy có thể cho ta ăn thịt mình được?” (Ga 6,51-52).

1. **Định nghĩa**: Bí tích Thánh Thể là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để tiếp tục lễ hy sinh trên thánh giá, và để ban Minh Máu Người hiện diện trong hình bánh rượu làm của nuôi linh hồn ta.

Chú Ý: Bí tích Thánh Thể giống các bí tích khác ở cơ cấu, nghĩa là có chất thể và mô thức, nhưng khác ở một điểm đặc biệt này là các bí tích khác chỉ sinh hiệu quả khi cử hành để áp dụng cho người lãnh nhận. Còn bí tích Thánh Thể ngay trước khi áp dụng cho người lãnh nhận, thì đã có sự hiện diện của Đấng là nguồn mạch mọi ơn thánh.

2. **Nền tảng Kinh Thánh và Thánh Truyền**

Trong khung cảnh của một bữa Tiệc ly thân mật ấm cúng, tràn ngập cảm động, để giã từ các môn đệ, Chúa Giêsu đã lập bí tích Thánh Thể. Ba Phúc Âm Nhất Lãm và cả Thánh Phaolô, đều đã diễn tả lại rất rõ rệt sự kiện lịch sử đó. Kinh Thánh Tân Ước ghi lại như sau: *“Đang khi ăn thì Chúa Giêsu cầm lấy bánh, chúc tụng, rồi bẻ ra và trao cho các môn đệ mà nói: ‘Hãy cầm lấy mà ăn, này là mình Ta. Rồi Người cầm lấy chén rượu và tạ ơn, trao cho các môn đệ mà nói: ‘Các con hãy uống chén này, vì này là chén Máu Ta, Máu giao ước đổ ra vì nhiều người để họ được tha tội’ (Mt 26,26-28; Mc 14,22-25) và Chúa*

lại nói tiếp: ‘Các con hãy làm việc này mà nhớ đến Ta’ (Lc 22,19-20).’

Thế là một giao ước mới, một hiến tế mới xuất hiện, với một tâm tình trọn vẹn và một ý chí tự nguyện hiến mạng sống vì lòng yêu mến Thiên Chúa Cha và nhân loại sẽ được hoàn tất trên thập giá.

Ba Thánh sử Mátthêu, Máccô và Luca đồng loạt kể lại biến cố vô cùng quan trọng đó, riêng Thánh Gioan viết Phúc Âm sau cùng là lúc mà các giáo đoàn đang thực hiện mệnh lệnh của Chúa *“hãy làm việc này mà nhớ đến Ta”*, nên người không tường thuật biến cố vĩ đại đó. Điều này cũng dễ hiểu. Thay vào đó, Thánh Gioan đã nhấn mạnh đến Bánh Thánh Thể, nhấn mạnh đến sự kiện Chúa Kitô hiện diện thực sự trong Hình Bánh, Hình Rượu, nhấn mạnh đến sự cần thiết phải rước lễ (Ga 6). Chúa phán: *“Ta là bánh hằng sống từ trời xuống. Ai ăn bánh này, thì sẽ sống đời đời. Và bánh Ta sẽ ban chính là thịt Ta”* (Ga 6,51). Lời này làm cho người Do-thái khó chấp nhận được và họ đã tranh luận: *“Làm sao ông ấy cho chúng ta ăn thịt ông ấy được”* (Ga 6,52).

Một lần nữa, Chúa Kitô lại nhấn mạnh: *“Quả thật, quả thật nếu các ngươi không ăn thịt Con Người và uống máu Ngài, thì các ngươi không có sự sống trong mình”* (Ga 6,53). Nghe lời này, có nhiều người bỏ Chúa ra đi. Chúa không đính chính, không bỏ ý định thiết lập bí tích Thánh Thể và Ngài đã lập bí tích đó trong bữa Tiệc ly ngày Thứ Năm Tuần Thánh.

Còn Thánh Phaolô nhấn mạnh đến việc thực hiện di chúc khi ngài tường thuật lại việc Chúa lập bí tích Thánh Thể: hai lần nhắc tới câu: *“Hãy làm việc này mà nhớ đến*

Ta” (1Cr 2,24-25), rồi nói tới việc tưởng niệm “*Chúa chịu chết*”, sống lại, cho tới khi Chúa lại đến (1Cr 2,26), cùng nhân mạnh tới bản chất của di chúc. Song song với công việc này, Thánh Phaolô còn nói lên lòng tin tưởng thực sự vào sự hiện diện của Chúa Kitô trong Hình Bánh và Hình Rượu qua việc kết án những người rước lễ cách bất xứng (1Cr 2,27), hoặc không biết phân biệt đâu là bánh thường, đâu là Mình Thánh Chúa mà mình rước lấy (1Cr 2,29). Giáo lý của ngài còn đi xa hơn nữa, ngài cho rằng rước Mình Thánh Máu Thánh là thông hiệp vào thịt và máu Chúa Kitô (1Cr 10,16-21). Do đó, phải tránh xa những việc thông công cùng ma quỷ. Lập luận này của Thánh Phaolô còn chứng tỏ bữa tiệc Thánh Thể là một cuộc tế lễ thật sự.

**** Thánh Truyền:** Thi hành lời di chúc của Chúa, sinh hoạt tôn giáo của các cộng đoàn tín hữu đầu tiên tại Giêrusalem là cử hành bí tích Thánh Thể được gọi dưới tên là “*nghi thức bẻ bánh*” (Cv 4,42):

- Tại giáo đoàn Côrintô, theo bản văn 1Cr 11,17-22, ta thấy bữa tiệc Thánh Thể diễn ra sau bữa ăn thân thiện.
- Tại giáo đoàn Antiokia cũng vậy. Trong bức thư của Thánh Inhaxiô, Giám mục thành Antiokia (thế kỷ I) gửi giáo đoàn Êphêsô trên đường ngài bị điệu sang Rôma, ngài viết: “*Anh em hãy nâng hội họp để dâng Thánh Thể và dâng nhiều lời chúc tụng lên Chúa*”. Ngài cũng quả quyết rằng Chúa Kitô hiện diện trong bí tích Thánh Thể. Cho nên, ngài nói: “*Ai chối bỏ chân lý đó sẽ phải chết trong sự chối bỏ đó*” (Thư gửi giáo đoàn Smyrna).

- Thánh Giúttinô tử đạo khoảng năm 166 tại Rôma, trong tác phẩm minh giáo (apologia), ngài mô tả cách cử hành bí tích Thánh Thể thời ấy. Ngoài ra còn có Hippolitô, Augustinô, Ambrôsiô, Gioan Chrysostômô.

3. Cơ cấu bí tích Thánh Thể:

- 1) **Chất thể:** Chất thể của bí tích Thánh Thể là bánh miến và rượu nho. Đó là chất thể chính Chúa đã dùng trong bữa Tiệc ly với hai ý nghĩa:
 - a. Để chỉ ý nghĩa bồi bổ sức lực thiêng liêng nên chất mang hình thức của ăn của uống.
 - b. Tái diễn cuộc tử nạn của Chúa trong đó máu thịt phải lia nhau, vì vậy bánh và rượu phải có lời nguyện truyền phép riêng biệt.

Chú Ý:

- a. Theo sắc chỉ của Đức Giáo Hoàng Eugeniô IV và Giáo luật khoản 815, chất thể của bánh mì phải là bột miến (bột của lúa mì) và chất thể của rượu phải là chất nho. Như vậy, nếu không phải là bánh bằng bột mì thật và rượu nho thật, thì bí tích không thành.
 - b. Trước khi truyền phép phải pha chút nước thiên nhiên vào rượu. Điều này nằm trong Thánh Truyền, và sắc chỉ của Đức Eugeniô IV và Công đồng Tridentinô đã quy định.
 - c. Chất thể phải hiện diện ngay trước mặt chủ tế, không được để cách xa quá.
- 2) **Mô thức:** Theo sắc chỉ của Đức Giáo Hoàng

Eugeniô IV thì mô thức là những lời Chúa Giêsu đã dùng cho bí tích này, và chủ tế lập lại lời đó với tư cách Chúa Kitô.

- a. Mô thức trên bánh: “*VÌ NÀY LÀ MÌNH TA, SẼ BỊ NỘP VÌ CÁC CON*”.
- b. Mô thức trên rượu: “*VÌ NÀY LÀ MÁU TA, MÁU TÂN ƯỚC VĨNH CỬU SẼ ĐỔ RA CHO CÁC CON VÀ NHIỀU NGƯỜI ĐƯỢC THA TỘI*”.

Chú Ý: Giáo luật khoản 877 dạy: dù trong trường hợp khẩn thiết cũng không được nhập chung một trát hay bỏ đi một trong hai hình thức, vì đó là điều Chúa Giêsu đã ấn định. Nhưng nếu vô tình hay hữu ý mà chỉ truyền phép một trong hai chất thể, thì bí tích cũng thành sự, tuy nhiên, của lễ bị khiếm khuyết và thừa tác viên làm như vậy là sai luật Giáo Hội, phải mang trách nhiệm.

4. Sự hiện diện của Chúa Giêsu trong bí tích Thánh Thể:

Trong bí tích Thánh Thể, Chúa Giêsu hiện diện thật sự và theo bản thể (de fide definita).

**** Kinh Thánh:**

- 1) Phúc Âm Thánh Gioan 6,1-71: Chúa Kitô hứa ban của ăn và của uống là chính thịt và máu thánh Người.
 - a. Các từ ngữ Chúa dùng không thể giải thích theo hình bóng được: ba lần Chúa dùng kiểu nói “*ăn thịt, uống máu*”.
 - Động từ *manducare* dịch từ tiếng Hy-lạp chỉ rõ hoạt động nhai bằng răng, cho ta ý tưởng ăn uống

rõ ràng.

- Kiểu nói rất táo bạo: Thịt Ta thật là của ăn, Máu Ta thật là của uống. Không thể hiểu khác được.
- b. Nghĩa bóng mà các nhóm ly khai chủ trương không thể chứng minh được.

Kiểu nói “*ăn thịt*”, “*uống máu*” không thể hiểu theo nghĩa bóng là mền tin đạo Chúa Kitô được. Vì theo cách nói của người Tiểu Á và Á Đông, “*ăn thịt, uống máu*” nói lên sự căm hờn, và sự thù nghịch tột độ, thí dụ người ta thường nói “*phanh cây*”, “*uống máu quân thù*”.

- c. Cách phản ứng của thánh giá và của chính Chúa Kitô.
- Người Do-thái: họ hiểu theo nghĩa chữ, không tin Chúa lại có thể lấy thịt máu mình làm của ăn của uống cho họ, nên bàn tán với nhau. Cách phản ứng thường xảy ra nơi Chúa Kitô khi gặp các thánh giá không tin là nếu họ hiểu lầm thì Người giải thích cho họ hiểu, nếu họ hiểu đúng mà vì không có thiện chí tin theo thì Người nhắc lại và quả quyết rõ ràng hơn. Ở đây, Chúa đã làm thế nào, Người không cải chính rằng người Do-thái đã hiểu sai và Người chỉ nói theo nghĩa bóng, Người quả quyết lại những điều Người đã nói, với những cách nói long trọng, quả quyết hơn: “*Quả thật, quả thật, Ta bảo các ngươi*”. Sáu lần Người nhắc đến phải ăn thịt và uống máu Người vì thịt Người thật là của ăn và máu Người thật là của uống.
- Không phải nguyên người Do-thái mà cả môn đệ

cũng hiểu theo nghĩa chữ và có người ca thán: *“Lời này chướng tai, ai có thể nghe được”*. Chúa biết môn đệ lấy lời Người nói làm chướng, và nếu Người có ý nói theo nghĩa bóng, chắc Người đã cải chính, nhưng không, Người chỉ nói: *“Điều ấy làm cho các ngươi gai chướng ư? Vậy nếu các ngươi trông thấy Con Người lên nơi Ngài đã ở trước? Thần Khí mới tác sinh, xác thịt không ích gì....”*

- Họ lấy làm vấp phạm vì Người cho thịt máu mình làm của ăn của uống ư? Người có thể làm được việc ấy vì Người có thể sống lại và lên trời (câu 62). Mặt khác, khi nói đến ăn thịt uống máu Ta, không được hiểu theo nghĩa vật chất, là Người sẽ đem thịt máu mình để nuôi dưỡng phần xác chúng ta, nhưng chỉ để ban sức sống bên trong cho linh hồn ta. Thịt Máu Người chỉ là dụng cụ để ban nguồn sống thiêng liêng thôi.
- Câu 67 cho ta biết vì Chúa phán như trên, nên đã có nhiều môn đệ bỏ Người. Nếu Chúa nói theo nghĩa bóng thì làm gì Người phải đòi môn đệ có đức tin và không giải thích để đến nỗi họ lấy làm chói tai mà từ bỏ Người.
- Các tông đồ khi thấy các môn đệ bỏ Người, Chúa Kitô quay về phía các tông đồ: *“Cả các ngươi nữa, các ngươi không muốn bỏ về sao?”* (c.68-72) và Thánh Phêrô thưa: *“Lạy Ngài, chúng tôi sẽ theo ai? Ngài có những lời đem lại sự sống đời đời”*. Trước mâu nhiệm chỉ có khiêm tôn theo lời Chúa thì mới được cứu rỗi, và các tông đồ đã làm như vậy, nhưng không phải hết cả vì còn có

Giuda. Trong các người, có một người là quỷ dữ.

2) Phúc Âm Nhất Lãm: Các lời “*này là Minh Ta*”, “*này là Máu Ta*” hiểu theo nghĩa chữ chứng tỏ sự hiện diện thực sự. Chúng ta phải hiểu theo nghĩa chữ, vì:

d. Các từ ngữ Chúa dùng chứng tỏ điều đó: trước hết, các tiếng “*này*” là những đại danh từ chỉ định một vật hiện diện một cách đại lược mà không nói gì đến bản chất của nó. Bản chất ấy được xác định trong thuộc từ “*Minh Ta*”, “*Máu Ta*”. Vì thế, trong bí tích Thánh Thể, có thực sự Minh và Máu Chúa.

Vả lại, trong bản Hy-lạp (Lc 22,19; Mt 26,28), từ ngữ “*sự này*” được nhắc lại hai lần đồng hóa Minh và Máu Người với bánh và rượu Người ban một cách rất rõ ràng. Thực vậy, từ ngữ ấy lặp lại hai lần nên câu ấy dịch sát phải là: sự mà Ta trao cho chúng con ăn chính là Minh Ta, chính Minh ấy sẽ phải nộp vì các con; sự mà Ta cho chúng con uống là chính Máu giao ước mới của Ta, chính Máu ấy sẽ đổ ra vì nhiều người.

Nếu đem đoạn văn này so sánh với lời hứa lập phép Thánh Thể của Thánh Gioan ở trên, ta sẽ thấy những tương đồng không thể chối cãi được, chứng tỏ sự hiện diện thực sự của Chúa Kitô.

Sau hết, lời: “*Này là Máu Ta, máu của Tân ước*” (Mt 26,28) nhắc lại đây là một giao ước giống như giao ước trong đạo cũ. Trong giao ước thường có giết của lễ. Ở đây máu của lễ chính là máu Chúa Kitô.

e. Hoàn cảnh người và việc: Chúa không thể dùng

nghĩa bóng để nói những lời trên, vì:

- Môn đệ của Người là những người đơn sơ chỉ hiểu theo nghĩa chữ mà thôi.
- Chúa mặc khải cho họ một chân lý trọng đại là lập giao ước mới để sau này có một cuộc tế lễ xứng đáng với Thiên Chúa trong Giáo Hội.
- Chúa biết mình sắp lìa khỏi đời này mà về cùng Cha Người.

Từng ấy hoàn cảnh không cho phép ta nghĩ rằng Chúa nói bóng nói gió để các môn đệ là những kẻ yếu mến chí tình phải lầm lẫn.

- Và lại, không chỉ các tông đồ lầm lẫn, mà cả Giáo hội qua các tông đồ nữa. Chúa là đáng chân thật và hay thương xót vô cùng, lại có thể có một thái độ như vậy sao.
- f. Không thể hiểu theo nghĩa bóng như những anh em ly khai chủ trương được vì chỉ có thể dùng hình ảnh giữa những sự vật có một liên hệ bởi tự bản tính của chúng (giống nhau, nguyên nhân của nhau), bởi một ước lệ (cờ tiêu biểu cho tổ quốc) hay bởi một giả định của tác giả đã được công bố rõ ràng như khi thánh Phaolô viết: "Chúa Kitô là Đá tảng" và ông thêm ngay: "Những điều đó nên biểu tượng cho chúng ta" (1Cor 10,4-6). Bánh rượu không tiêu biểu tự bản tính Mình và Máu Chúa, cũng không có một ước lệ hay một lời tuyên bố trước nào như vậy.

3) Thánh Phaolô trong thư 1Cor.10:

- a. *“Chén chúc tụng ta (cầm lên mà) tạ ơn lại không*

phải thông phần Máu Đức Kitô sao. Bánh ta bẻ lại không phải là thông phần mình Đức Kitô sao.” (1Cor.10,16)

Trong câu này, sự hiện diện thực sự của Chúa Kitô được chứng minh vì:

++ Thông phần Máu Chúa Kitô chứ không phải thông phần hình bóng Máu Chúa Kitô.

++ Tham dự Mình Chúa Kitô chứ không phải tham dự vào hình bóng Mình Chúa Kitô.

Nếu thánh Phaolô chỉ muốn ta tham dự vào đời sống thiêng liêng của Chúa Kitô mà không được ăn uống Mình Máu Ngài, thì chắc thánh Phaolô đã không viết "*Mình Chúa Kitô và Máu Chúa Kitô*" như trên

b. "*Vì chúng chỉ có một bánh, nên ta, tuy là nhiều, ta cũng chỉ là một thân mình, vì hết cả ta cùng chia phần một bánh.*" (1Cor.10,17). Câu này theo bản Hy Lạp có thể hiểu hai cách: "*Chúng ta tuy nhiều, nhưng chỉ làm nên một bánh huyền nhiệm, một thân thể, vì tất cả chúng ta tham dự vào một bánh*" (bản dịch cũ)

"Vì chỉ có một bánh thánh, chúng ta tuy có nhiều, mà chỉ làm nên một thân thể, vì mọi người đều tham dự vào một cái bánh" (bản dịch mới).

Tuy lời có khác nhưng ý là một, nếu chúng ta để ý đến câu 16 ở trên. Tuy nhiều nhưng chúng ta đều kết hợp với một mình Chúa Kitô, nên chúng ta đều trở nên một thân thể

- Theo Corneli thì nếu bán rượu chỉ tượng trưng Mình và Máu Chúa thì thánh Phaolô không thể

nói rằng tham dự vào một cái bánh và một chén rượu được, vì người ở mỗi nơi tham dự vào bánh và rượu khác nhau. Nhưng Ngài đã nói như trên vì ngài công nhận bánh và chúng ta bẻ là mình chúa, ở đâu cũng chỉ có Một.

- c. *“Cho nên kẻ ăn bánh hay uống chén của Chúa cách bất xứng, tất sẽ mắc tội đối với Mình và Máu Chúa.”* (1Cor.11,27)

Mắc tội đối với Mình và Máu Chúa, phải trả lễ vì xúc phạm đến Mình và Máu Chúa. Nếu bánh chỉ tượng trưng Chúa, thì phạm đến bánh chỉ phạm đến Chúa, chứ không phạm đến Mình Chúa. Người Tin Lành cải: phạm đến Mình Chúa vì bánh tượng trưng Mình Chúa. Nhưng như thế cũng không ổn vì thánh Phaolô viết: *“Khi anh bánh hay uống rượu mất hứng thì phạm đến Mình và Máu Chúa”*. Nếu ăn bánh không nên thì xúc phạm đến Mình Chúa, vì bánh tiêu biểu Mình Chúa, thì tại sao thánh Phaolô lại viết: *phạm đến cả Mình lẫn Máu Chúa.*” Câu 28 cũng giải thích sự hiện diện thực sự *“Phải xét mình”*: tại sao người ta lại phải xét mình, kiểm điểm lương tâm để xem mình có đáng trước bánh và rượu không. Nếu đó chỉ là tiêu biểu, không phải thật Mình và Máu Chúa Kitô, câu 29 cũng đi theo chiều hướng ấy: người chịu lễ bất xứng, không phân biệt Mình Máu Thánh Chúa với của ăn của uống, họ sẽ phải luận phạt. Sự luận phạt ấy thật nghiêm trọng vì ngay từ thời ấy (câu 30) có nhiều bệnh tật và thọ yếu bởi đó mà ra.

Thánh truyền: khi đọc tác phẩm các các giáo phụ, ta phải nhớ mấy điểm sau đây:

- 1) Các ông không trình bày trừu tượng, nhưng giảng

về phép Minh Thánh

- 2) Các ông chưa dùng ngôn ngữ của triết học kinh viện, nên ta phải tìm hiểu ý nghĩa hơn là giải thích danh từ.
- 3) Nhất là các giáo phụ từ thế kỷ thứ III trở về trước, khi nói về phép Thánh Thể, thì thận trọng và coi đó là một huyền nhiệm, chỉ nên cho người đã vào Hội Thánh và những người có đức tin biết thôi. Ta có thể phân thánh truyền ra làm mấy thời kỳ sau đây:

1/ Thời kỳ tiền Nicêa: thường chỉ nhắc lại những lời Kinh Thánh.

- Inhaxiô thành Antiôkia (+108): bằng chứng của ông rất có giá trị vì ông là một môn đệ các Tông đồ, ông lại biết nhiều nơi (La mã và nhiều giáo đoàn Tiểu Á). Ông quả quyết có sự hiện diện của xác Chúa trong bí tích Minh Thánh như sau: "Những người (bè Donatista) không nhận phép Thánh Thể là Minh Chúa Giêsu, Đáng cứu chuộc ta, mình ấy đã chịu nạn vì tội lỗi chúng ta ... thì không đáng cầu nguyện với phép Thánh Thể.

- Giustinô: vì người ngoại đạo cho rằng các giáo hữu họp lại để dự hiến tế Misa là họp lại để làm những điều xấu xa, phạm luân lý, nên ông viết để tả lại cuộc tế lễ Misa cho họ biết: "Chúng tôi không ăn bánh thường và uống rượu thường, nhưng cũng như Đức Giêsu đáng cứu thế, Ngôi Lời nhập thể đã có Minh và Máu để cứu chuộc chúng tôi, thì của ăn nhờ bởi lời truyền của Người trở nên Minh Thánh mà nuôi máu thịt chúng tôi nhờ sự biến đổi, do đó cái chúng tôi được hưởng là Minh và Máu Chúa Giêsu nhập thể.

- Irénée (Lyon): trong khi biện luận chống lại nhóm Ngộ đạo, là nhóm tin có phép Thánh Thể, nhưng có những điểm lầm lạc về đức tin. Thánh nhân quả quyết bánh rượu được truyền phép đã trở nên Mình và Máu của Đấng Tạo Hóa và mình máu đó ban sự sống đời đời cho những kẻ đón nhận.

- Tertulianô: ông có những lời rất rõ ràng tỏ ra ông tin sự hiện diện thực sự. Ông trách những người đi xem trò, hát vỗ tay khen ngợi những người đóng trò, hát, mở miệng hô hào những kẻ đầu gươm, không đáng giơ tay ra nhận lấy "của thánh: trong cộng đồng giáo hữu. Ông trách những người tạc tượng bụt thần dùng tay làm nên sự dối trá, rồi lại giơ tay đón lấy "*Mình Chúa*" thì phạm thượng; sự phạm thượng ấy ông so sánh với người Do thái đã cả gan đánh đập "*thân xác Người*".

- Origênê: +254: Ông có những lời quả quyết rõ ràng ông tin ở sự hiện diện thực sự như: "*Nếu anh em lên mừng lễ Vượt qua với Chúa Kitô, thì Người cho anh em chén rượu giao ước mới và bánh không men là chính Mình và Máu Người.*"

Hơn nữa, cách ông đòi người chịu lễ phải có lòng trong sạch và thận trọng bề ngoài để đừng làm rơi vãi, cũng chứng tỏ ông tin như vậy.

2/ Đường lối thể hiện sự hiện diện. Sự hiện diện của Chúa Kitô trong Bí tích Thánh Thể được thực hiện qua việc biến bản thể (transubstantiation)

1) Ý niệm về danh từ biến bản thể: Để hiểu danh từ này chỉ hiện tượng nào, ta phải nhìn trước tiên vào các biến đổi tự nhiên. Các biến đổi tự nhiên có thể:

- Hoàn toàn ở bên ngoài, không làm gì suy suyển gì đến bên trong của sự vật, như đổi chỗ.
- Biến đổi ở bên trong sự vật, nhưng trong phạm vi tùy thể thay đổi lượng: to nhỏ; thay đổi phẩm: đặc, lỏng.
- Biến đổi ở mô thức bản thể: rượu thành giấm.

Các biến đổi trên thuộc phạm vi tự nhiên, không bao giờ có thay đổi ở chủ thể.

Nhưng trong Bí tích Thánh Thể, vì quyền phép Thiên Chúa đã có sự biến đổi sâu xa: mô thức cũng như chất thể đều biến đổi, chỉ còn tùy thể (chất liệu phụ thuộc).

Định nghĩa về biến bản thể của công đồng Tridentinô: là sự biến đổi lạ lùng và độc nhất là cho tất cả bản thể bánh trở nên Mình Chúa và tất cả bản thể rượu trở nên Máu Chúa Giêsu Kitô, nhưng còn lại hình bánh và rượu.

I. Về sự biến đổi: biến đổi được định nghĩa là "đi từ một trạng thái này đến trạng thái khác".

Căn cứ vào định nghĩa trên ta thấy:

1) Hai chung độ thực hữu: "*khởi điểm*", "*chung điểm*". Biến đổi là đi từ "*khởi điểm*" đến "*chung điểm*", thí dụ gỗ trở nên than. Hai chung độ phải thực hữu vì nếu chung độ "*khởi*" không thực hữu, thì biến đổi sẽ là sáng tạo, và nếu chung độ "*tới*" không thực hữu thì là hư vô hóa.

2) Bỏ chung độ "*khởi*" để có chung độ "*tới*". Biến đổi là đi từ trạng thái này đến trạng thái khác, nên phải có một cái gì đang có mất đi, để cho một cái gì chưa có xuất hiện.

Sự mất đi ấy không cần phải toàn diện, nhưng chỉ cần ở một phạm vi nào đó thôi: nước nóng nguội đi, gỗ ra than.

3) Có một liên lạc theo bản tính giữa hai "chung độ": bao giờ cũng vậy, hễ rượu tác dụng với khí trời, sẽ biến thành giấm và chỉ có rượu trong điều kiện ấy mới biến thành giấm. Chung độ "khởi" mất đi, thì hiện có chung độ "tới" bởi chính chung độ mất đi nói trên. Vì thế nếu Chúa làm phép lạ cho rượu ra hư vô, rồi mới tạo nên giấm thay vào, thì không gọi là "biến đổi" nhưng gọi là "nối tiếp".

4) Có một cái gì chung cho hai chung độ: về điểm này thì các nhà thần học không đồng ý với nhau về sự cần thiết cũng như về bản tính.

- a. Chắc là cần vì nếu không có cái gì chung cho hai chung độ, thì không gọi là cái gì biến đổi sang cái khác được, mà là nối tiếp hai hiện tượng khác nhau.
- b. Còn về bản tính thì tùy theo các biến đổi khác nhau mà thay khác: trong các biến đổi tự nhiên thì chất thể không thay đổi, còn trong phép Thánh Thể thì "hữu tính" không thay đổi. Biến đổi trong phép Thánh Thể có mọi điều kiện làm nên một biến đổi.

II. *Biến đổi duy nhất.* Nhưng biến đổi trong phép Thánh Thể duy nhất vì các biến đổi tự nhiên chỉ có ở trong một phạm vi nào thôi, còn ở phép Thánh Thể, biến đổi toàn diện: tất cả bản thể bánh (chất thể và mô thức) biến nên bản thể Mình Chúa Giêsu. Do đó giữa biến đổi tự nhiên và trong phép Thánh Thể có những dị biệt:

1) Biến đổi tự nhiên: chất thể luôn tồn tại như chủ thể để mặc lầy các mô thức khác nhau, vẫn là một chất thể trước là gỗ nay biến thành than: lý do là vì với sức thiên nhiên có cùng, bao giờ cũng chỉ có thể biến đổi trong một chủ thể nào đó thôi. Nhưng trong phép Thánh Thể, thì cũng như tạo dựng nên bởi không, việc biến bản thể đổi từ vật này sang vật khác cũng không có một chủ thể chung nào.

2) Biến đổi tự nhiên: không có biến đổi từ mô thức này đến mô thức khác, nhưng nối tiếp các mô thức. Mô thức gỗ vì bị ảnh hưởng ngoại giới, nên không tồn tại được, phải mất đi để mô thức than thay thế, do cũng một ảnh hưởng ngoại giới ấy gây nên: lý do là vì một chủ động lực tự nhiên có thể làm cho một vật có những mô thức nối tiếp nhau. Trong phép Thánh Thể: không có một cái gì tồn tại mà không có nối tiếp các mô thức. Hành động toàn năng của Thiên Chúa đạt đến tận căn bản của hữu thể và biến bản thể bánh ra bản thể Mình Chúa và mô thức bánh ra mô thức Mình Chúa.

3) Biến đổi tự nhiên: cả hai chung độ đều biến hóa, lý do là vì chất thể vẫn tồn tại, nên có một cái gì sinh ra bởi một cái gì biến đi. Một hợp thể tan rã và một hợp thể khác thành hình. Biến đổi trong Thánh Thể:

- a. Không còn bản thể nữa, nên không có tan biến mà cũng không có sinh ra.
- b. Nhưng Mình Chúa cũng không được tạo nên bởi hư vô, biến từ hữu thể này sang hữu thể khác. Chung độ "*tôi*" là Mình Chúa đã có, nên không có thay đổi gì. Chỉ có chung độ "*khởi*" là thay đổi, vì tất cả bản thể bánh đều biến nên bản thể Mình

Chúa.

Như vậy, "*biến đổi*" trong phép Thánh Thể duy nhất vì:

- không có chất thể tồn tại
- không có nối tiếp mô thức (trong một chất thể)
- chỉ có biến đổi trong một chung độ "khởi"

III. *Biến đổi duy nhất trên là một phép lạ hay là một huyền nhiệm:* biến đổi trên, vì đổi từ một bản thể cá nhân này nên một bản thể cá nhân khác đã có sẵn trước và không hề có thay đổi gì trong sự hiện hữu sẵn có ấy, là một điều vượt hẳn trí hiểu của ta, vì là một huyền nhiệm mà chỉ có Đức tin mới cho ta biết mà thôi.

5. Hiệu quả:

a. *Ơn phần hồn:*

- 1/ Gia tăng ơn thánh hóa.
- 2/ Đặc sủng: ơn trợ giúp thiêng liêng để kết hiệp mật thiết với Chúa Kitô và nên một với Người trong đức ái: "*Ai ăn thịt Ta và uống Máu Ta, kẻ ấy ở lại trong Ta và Ta ở trong kẻ ấy.*" (Yn.6,56)
- 3/ Tha các tội nhẹ: tăng sức mạnh để chống cám dỗ và sửa các tính hư nết xấu. Công đồng Tridentinô gọi bí tích Thánh Thể là thuốc ngừa độc để ta thoát khỏi lỗi lầm hằng ngày và khỏi sa vào tội nặng.
- 4/ Tha các hình phạt tạm tùy theo mức độ yêu mến khi lãnh nhận bí tích.

5/ Bảo đảm phần rỗi: "*Ai ăn bánh này sẽ được sống đời đời.*" (Yn.6,51)

6/ Ôn phần xác: bảo đảm xác được sống lại vinh hiển: "*và Ta sẽ cho nó sống lại trong ngày sau hết.*" (Yn.6,54)

7) Thừa tác viên của bí tích Thánh Thể.

1. *Thừa tác viên truyền phép*: duy có linh mục mới là thừa tác viên truyền phép của Bí tích Thánh Thể.

- Quyền này đi liền với ấn tích nên dành cho mọi linh mục kể cả các linh mục lạc giáo, ly khai, bị vạ tuyệt thông huyền chỉ hay cấm chế (dĩ nhiên những vị này bất hợp pháp).

- Nhiều linh mục có thể cùng truyền phép một chất thể như trong Thánh lễ đồng tế.

2. *Thừa tác viên ban phát*. Mọi người đều có thể là thừa tác viên ban phát, nhưng để hợp pháp thì đòi phải có chức thánh và có sự chỉ định của Đấng Bản quyền. Thông thường là linh mục, rồi tới thầy phó tế, nhưng lúc khẩn cấp thì mọi tín hữu đều có quyền ban.

3. *Thừa tác viên đặt và ban phép lành Mình Thánh Chúa*: thừa tác viên đặt và cất Mình Thánh Chúa là linh mục và phó tế (Can.1247, n.2). thừa tác viên ban phép lành Mình Thánh Chúa là linh mục mà thôi. Thầy phó tế chỉ được ban phép lành Mình Thánh Chúa khi trao của ăn đàng cho kẻ liệt.

8) Thụ nhân:

- a. Rước lễ thực sự: chỉ có người đã được rửa tội, có đủ điều kiện mới có khả năng rước lễ, và theo luật hiện hành chỉ ban cho người có trí khôn, nên trẻ nhỏ và người mất trí không được rước lễ.
- b. Rước lễ thiêng liêng: là rước lễ bằng lòng yêu mến ước ao kết hiệp với Chúa: như thế mọi người đã được rửa tội đều có thể rước lễ thiêng liêng. Người rước lễ thiêng liêng cũng được hiệu quả của bí tích Thánh Thể do đức mến của đương sự (duy hiệu).

Để được hiệu quả trên cần có các điều kiện sau:

- tin Chúa hiện diện trong bí tích Thánh Thể
- ăn năn tội cách trọn
- ước ao được Chúa ngự vào linh hồn.

Công đồng Tridentinô mời gọi tín hữu năng rước lễ thiêng liêng, nhất là lúc châu Thánh Thể hay những khi không thể tham dự thánh lễ và không thể rước lễ thực sự được.

9) Suy niệm thần học: VỀ SỰ HIỆN DIỆN THỰC SỰ

Sau khi đọc lời truyền, thì dưới hình bánh và rượu, có sự hiện diện đúng thật, thật sự và theo bản thể của Chúa Giêsu Kitô người thật và Thiên Chúa thật (DZ.874-883). Vì thế không được nói rằng Mình và Máu Chúa chỉ hiện diện trong dấu chỉ, trong hình ảnh hay bằng quyền năng (DZ.883). Nhưng sự hiện diện ấy không phải thuộc phạm vi thông thường, nhưng thuộc phạm vi bí tích, bản thể, vì thế ngũ quan không thấy được và người ta chỉ biết được nhờ đức tin (DZ.874).

Toàn thể Chúa Giêsu hiện diện trong mỗi hình bánh và hình rượu và trong mỗi phần hình bánh và hình rượu ấy khi đã phân chia ra. Công đồng giải thích cách hiện diện này bằng thuyết đồng phụ (concomitance) (DZ.876,885). Sự hiện diện trên tồn tại cho đến khi hình bánh và hình rượu không còn nữa (DZ.876,886).

Bởi lời truyền trên bánh rượu, tất cả bản thể bánh và rượu biến đổi (conversio) nên bản thể Mình và Máu Chúa Kitô. Như vậy sau lời truyền chỉ có bản thể Mình và Máu Chúa, chứ không còn bản thể bánh rượu nữa. Do đó, công đồng cho rằng gọi biến đổi này là "biến bản thể" (transubstantiatio) thì đúng và thật (juste et vere).

Vì Chúa Giêsu hiện diện thật sự trong phép Mình Thánh, nên phải thờ kính (adorare) phép Mình Thánh bên ngoài, như châu và rước trọng thể và phải đựng trong nhà tạm (DZ.878,888,889,899).

Sau những điểm về sự hiện diện thật sự nói trên, nghị định cũng đề cập đến việc rước lễ và hiệu quả của phép Mình Thánh như sau:

- nhằm để lại cho chúng ta một tưởng niệm những việc kỳ diệu ấy,
- để chúng ta sống sự sống của Người,
- để chúng ta nhận lấy như của ăn thiêng liêng cho linh hồn
- để bí tích này nên thuốc giải thoát chúng ta khỏi tội mọn và gìn giữ chúng ta khỏi tội trọng,
- để nên bảo đảm vinh hiển đời sau cho chúng ta,
- để nên biểu thị "*nhiệm thể*" mà Chúa là Đầu và chúng ta là chi thể." (DZ.875)

BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Tin Hay Không Tin ?

Nihil Obstat : 29/03/2017

Lm. Giuse Phạm Quốc Văn, OP.

PGĐ Học viện Phaolô Nguyễn Văn Bình

IMPRIMATUR

TGP-TpHCM, ngày 05/05/2017

HỒNG Y Gioan Baotixita PHẠM MINH MÃN

(Ấn ký)

BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Tin Hay Không Tin ?

Trong mỗi Thánh lễ, sau khi đọc "*Lời truyền phép*" trên bánh và rượu, chủ tế bái quỳ hay cúi mình thờ lạy rồi long trọng công bố: "*Đây là mầu nhiệm đức tin*". Cộng đoàn phụng vụ đáp: "*Lạy Chúa chúng con loan truyền Chúa chịu chết và tuyên xưng Chúa sống lại cho tới khi Chúa đến*".

Ngay sau lời công bố long trọng: "*Đây là mầu nhiệm đức tin*" thì nhân loại đã tự động hình thành hai khối Tin và không Tin. Khối tin gồm tất cả các tín hữu Công giáo và Chính Thống giáo (khoảng 1,6 tỉ người), khối không tin là phần còn lại của thế giới gồm các tín hữu cải cách (khoảng 650 triệu) và đông đảo bà con ngoài Kitô giáo (khoảng 5 tỉ).

Tại sao không Tin và tại sao Tin ? Tất cả đều có lý do chủ quan và khách quan của nó.

Với những anh chị em ngoài Kitô giáo, họ không tin vì không biết Đức Kitô, không biết Thiên Chúa, không biết Kinh Thánh và Giáo Hội Công giáo, hoặc có biết nhưng không chấp nhận, không tin theo. Với những anh chị em tín hữu Kitô cải cách, họ biết và tin Thiên Chúa, tin Đức Kitô, tin nhận Kinh Thánh, biết Giáo Hội Công giáo nhưng không tin nhận Bí tích Thánh Thể là do vấn đề "*hiểu lời Kinh Thánh theo cách cắt nghĩa riêng của mình*". Theo cách hiểu đó thì những lời Chúa Giêsu nói về Bí tích Thánh Thể được hiểu theo "*nghĩa bóng, nghĩa tượng trưng hay ám chỉ*" mà thôi, không hiểu theo nghĩa đen,

nghĩa mặt chữ. Xin trích dẫn lời Chúa qua bản dịch Tân Ước của Đức Chúa Jêsus Christ do Thánh Kinh hội tại VN ấn hành, Sài Gòn 1973 (để cho thấy nội dung các trích đoạn sau đây không khác các bản văn Kinh Thánh Công giáo):

1. Tin Lành theo Mathiơ – Sự lập lễ Tiệc thánh (Mt 26,26-29): "*Khi đang ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bẻ ra đưa cho môn đồ mà rằng: Hãy lấy ăn đi, này là thân thể ta. Ngài lại lấy chén, tạ ơn rồi, đưa cho môn đồ mà rằng: Hết thấy hãy uống đi; vì này là huyết ta, huyết của sự giao ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội. Ta phán cùng các ngươi, từ rày về sau, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày mà ta sẽ uống trái nho mới cùng các ngươi ở trong nước của Cha ta".*
2. Tin Lành theo Mác – Sự thiết lập lễ Tiệc thánh (Mc 14,22-25): "*Khi đang ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn, đoạn bẻ ra trao cho các môn đồ, mà phán rằng: Hãy lấy, này là thân thể ta. Ngài lại cầm chén, tạ ơn, rồi trao cho các môn đồ, và ai nấy đều uống. Ngài phán rằng: Này là huyết ta, huyết của sự giao ước đổ ra cho nhiều người. Quả thật, ta nói cùng các ngươi, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày ta sẽ uống trái nho mới trong nước Đức Chúa Trời".*
3. Tin Lành theo Luca – Sự thiết lập lễ Tiệc thánh (Lc 22,15-20): "*Ngài phán rằng: Ta rất muốn ăn lễ Vượt Qua này với các ngươi trước khi ta chịu đau đớn. Vì, ta nói cùng các ngươi, ta sẽ không ăn lễ này nữa cho đến khi lễ ấy được trọn trong nước Đức Chúa Trời. Ngài bèn cầm chén, tạ ơn, rồi phán rằng: Hãy lấy cái này phân phát cho nhau. Vì, ta nói cùng các ngươi, từ nay ta sẽ không uống trái nho nữa, cho tới khi nước*

Đức Chúa Trời đến rồi. Đoạn, Ngài cầm lấy bánh, tạ ơn xong, bẻ ra phân phát cho môn đồ, mà phán rằng: Đây là thân thể ta, đã vì các ngươi mà phó cho; hãy làm sự này để nhớ đến ta. Khi ăn xong, Ngài cũng làm như vậy, lấy chén đưa cho môn đồ, mà phán rằng: Chén này là giao ước mới trong huyết ta vì các ngươi mà đổ ra...".

4. Tin Lành theo Giăng – Chúa Jêsus là bánh của sự sống (Ga 6,31-35.41-69) [có kẻ không tin]: "*Tổ phụ chúng ta đã ăn ma-na trong đồng vắng, theo như lời chép rằng: Ngài đã ban cho họ ăn bánh từ trên trời xuống. Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, Môi-se chưa hề cho các ngươi bánh từ trên trời đâu; nhưng Cha ta ban cho các ngươi bánh thật, là bánh từ trên trời xuống. Bởi chưng bánh Đức Chúa Trời là bánh từ trên trời giáng xuống, ban sự sống cho thế gian. Chúng thưa rằng: Lạy Chúa, xin ban bánh đó cho chúng tôi luôn luôn! Đức Chúa Jêsus phán rằng: Ta là bánh của sự sống; ai đến cùng ta chẳng hề đói, và ai tin ta chẳng hề khát...*

Ta là bánh của sự sống. Tổ phụ các ngươi đã ăn ma-na trong đồng vắng, rồi cũng chết. Đây là bánh từ trời xuống, hầu cho ai ăn chẳng hề chết. Ta là bánh hằng sống từ trên trời xuống; nếu ai ăn bánh ấy, thì sẽ sống vô cùng; và bánh mà ta sẽ ban cho vì sự sống của thế gian tức là thịt ta. Bởi đó, các người Giu-đa cãi lẽ với nhau, mà rằng: Lẽ nào người này lấy thịt mình cho chúng ta ăn sao? Đức Chúa Jêsus bèn phán cùng họ rằng: Quả thật, quả thật, ta nói cùng các ngươi, nếu các ngươi không ăn thịt của Con người, cùng không uống huyết Ngài, thì chẳng có sự sống

trong các người dẫu. Ai ăn thịt và uống huyết ta thì được sự sống đời đời ; nơi ngày sau rốt, ta sẽ khiến người đó sống lại. Vì thịt ta thật là đồ ăn, huyết ta thật là đồ uống. Người nào ăn thịt ta và uống huyết ta, thì ở trong ta, và ta ở trong người. Như Cha, là Đấng hằng sống, đã sai ta đến, và ta sống bởi Cha; cũng một thể ấy, người nào ăn ta, sẽ sống bởi ta vậy. Đây là bánh từ trên trời xuống. Bánh đó chẳng phải như ma-na mà tổ phụ các người đã ăn, rồi cũng chết; kẻ nào ăn bánh này sẽ sống đời đời. Đức Chúa Jêsus phán những điều đó lúc dạy dỗ trong nhà hội tại thành Ca-bê-na-um.

Có nhiều môn đồ nghe Ngài, thì nói rằng: Lời này thật khó; ai nghe được ? Nhưng Đức Chúa Jêsus tự mình biết môn đồ làm bầm về việc đó, bèn phán rằng: Điều đó xui các người vấp phạm sao? Vậy, nếu các người thấy Con người lên nơi Ngài vốn ở khi trước thì thế nào? Ấy là thần linh làm cho sống, xác thịt chẳng ích chi. Những lời ta phán cùng các người đều là thần linh và sự sống. Song trong vòng các người có kẻ không tin. Vì Đức Chúa Jêsus biết từ ban đầu, ai là kẻ không tin, ai là kẻ sẽ phản Ngài. Ngài lại phán rằng: Chính vì cơ đó, mà ta đã nói cùng các người rằng nếu Cha chẳng ban cho, thì chẳng ai tới cùng ta được.

Từ lúc ấy, có nhiều môn đồ Ngài trở lui, không đi với Ngài nữa. Đức Chúa Jêsus phán cùng mười hai sứ đồ rằng: Còn các người, cũng muốn lui chẳng? Si-môn Phi-e-rơ thưa rằng: Lạy Chúa, chúng tôi đi theo ai? Chúa có những lời của sự sống đời đời; chúng tôi đã tin, và nhận biết rằng Chúa là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời".

5. Công vụ các Sứ đồ – Sự hiệp một và lòng nhơn đức của các tín đồ ban đầu (Cv 2,42.46): "*Và, những*

người ấy bền lòng giữ lời dạy của các sứ đồ, sự thông công của anh em, lễ bẻ bánh, và sự cầu nguyện ... Ngày nào cũng vậy, cứ chăm chỉ đến đền thờ ; còn ở nhà, thì bẻ bánh và dùng bữa chung với nhau cách vui vẻ thật thà".

6. Thư thứ nhất của Phaolô gửi cho người Côrinhtô (1Cr 11,20-30): *Sự thiết lập lễ Tiệc thánh: "Vậy, khi anh em nhóm nhau lại một chỗ, ấy chẳng còn phải là Tiệc thánh của Chúa mà anh em ăn; bởi vì lúc ngồi ăn, ai cũng nôn nả mà ăn bữa riêng mình, đến nỗi người nọ chịu đói, còn kẻ kia thì quá độ. Anh em há chẳng có nhà để ăn uống sao? Hay là anh em khinh bỉ Hội thánh của Đức Chúa Trời, muốn làm cho những kẻ không có gì phải hổ thẹn? Tôi nên nói chi với anh em? Có nên khen anh em không ? Trong việc này tôi chẳng khen đâu. Và, tôi có nhận nơi Chúa điều tôi đã dạy cho anh em: Ấy là Đức Chúa Jêsus, trong đêm Ngài bị nộp, lấy bánh, tạ ơn, rồi bẻ ra mà phán rằng: Đây là thân thể ta, vì các ngươi mà phó cho; hãy làm điều này để nhớ ta. Cũng một thể ấy, sau khi ăn bữa tối rồi, Ngài lấy chén và phán rằng: Chén này là sự giao ước mới trong huyết ta; hễ khi nào các ngươi uống, hãy làm điều này để nhớ ta. Ấy vậy, mỗi lần anh em ăn bánh này, uống chén này, thì rao sự chết của Chúa cho tới lúc Ngài đến.*

Bởi đó, ai ăn bánh hoặc uống chén của Chúa cách không xứng đáng, thì sẽ mắc tội với thân và huyết của Chúa. Vậy mỗi người phải tự xét lấy mình, và như thế mới ăn bánh uống chén ấy; vì người nào không phân biệt thân Chúa mà ăn bánh uống chén đó, tức là ăn uống sự xét đoán cho mình. Ấy vì cơ đó mà trong anh em có nhiều kẻ

tật nguyên, đau ốm, và có lắm kẻ ngủ".

Do đâu mà người Công giáo tin Bí tích Thánh Thể ?
[trong giới hạn của bài viết chúng tôi chỉ giải đáp câu hỏi này mà thôi]

1. Do tin Chúa Giêsu là Thiên Chúa quyền năng, Ngài có thể làm được mọi sự theo ý Ngài muốn: "*Không có gì mà Thiên Chúa không thể làm được*" (Lc 1,37). Sáu chum nước lã tại tiệc cưới Cana Ngài đã hóa thành rượu ngon trong nháy mắt (Ga 2,1-10). Hai lần Chúa làm cho mấy tấm bánh và mấy con cá nhỏ hóa ra nhiều cho 9.000 người ăn no, chưa kể đàn bà và con nít, mảnh vụn còn thu được 19 thúng đầy (Mt 14,23-21 ; 15,32-30).

Tiến sĩ vật lý nguyên tử học VN Phan Như Ngọc đã đăng bài trên mạng, chia sẻ tâm tình của ông: Trước kia ông là kẻ chỉ tin vào chân lý khoa học, phủ nhận tất cả chân lý đức tin, tích cực bài bác Thánh Kinh, coi đó là chuyện vớ vẩn và vô nghĩa ... Khi đã ngộ ra và đón nhận đức tin ông viết: "*Khi đã có những niềm tin cơ bản rồi... thì mọi thắc mắc về các phép lạ đều được giải đáp dễ dàng. Đức Chúa Giêsu chính là Đức Chúa Trời hiện thân làm người như chúng ta. Như vậy, Ngài là Đấng sáng tạo. Chính Ngài đã tạo nên vũ trụ này vốn là một phép lạ vĩ đại nhất thì những phép lạ khác trong Tân Ước như đi trên mặt nước, gọi người chết sống lại đối với Ngài không có gì là khó thực hiện".*

2. Do tin Chúa Giêsu là Đấng chân thật vô cùng, không bao giờ nói dối và không bao giờ lừa gạt ai: "*Tôi là đường, là sự thật và là sự sống*" (Ga 14,6), "*Người không hề phạm tội, chẳng ai thấy miệng Người nói*

một lời gian dối" (1Pr 2,22).

3. Do tin vào chính lời Chúa phán. Chúng ta phân tích bản văn:

3.1. Mt 26,26-29 (các bản văn Mác và Luca cũng tương tự): Khi đương ăn, Đức Jêsus lấy bánh tạ ơn rồi bẻ ra đưa cho các môn đệ mà rằng: "*Hãy lấy ăn đi, này là Thân Thể Ta*". Ngài lại lấy chén tạ ơn rồi đưa cho môn đồ mà rằng : "*Hết thấy hãy uống đi vì này là Huyết Ta, Huyết của sự Giao Ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội*".

- Chúa cầm lấy bánh (bánh mì không men dùng trong dịp lễ Vượt Qua).
- Tạ ơn rồi bẻ ra đưa cho môn đồ mà nói: "*Hãy (cầm) lấy ăn đi. Này là Thân Thể Ta*".
- Động từ ăn (hàm ý đưa vào miệng, nhai và nuốt).
- Đại từ Này (cái Chúa cầm ở tay – đó là bánh mì).
- Động từ là (luôn có tính đồng hóa, chủ từ và thuộc từ là một, đồng dạng, đồng đẳng).
- Thuộc từ Thân Thể Ta: [con người của Chúa gồm: xác hồn và Ngôi Hai Thiên Chúa].

Qua lời Chúa phán bánh mì đã hóa nên Thân Thể Chúa Giêsu [theo giáo lý về Biến Bản Thể thì lời Chúa cộng với quyền năng Chúa đã làm cho Bản thể của bánh biến đi, nhường chỗ cho Bản thể Minh Chúa. Còn lại tùy thể của bánh như hình tròn, màu trắng, mùi bột nướng, chất dinh dưỡng... mà thôi].

Chỉ có quyền năng tuyệt đối của Chúa mới làm được việc này. So sánh với phép lạ biến nước thành rượu ở tiệc cưới Cana: dưới tác dụng của lời quyền năng Chúa, bản thể nước (H_2O , sôi ở $100^{\circ}C$) biến mất nhường chỗ cho bản thể rượu (chất cồn ancol êtylic hoặc êtanol) C_2H_6O , chất lỏng không màu, sôi ở $78,3^{\circ}C$ nhẹ hơn nước ... khác hẳn với nước lã. Chỉ còn tùy thể của nước là "*tính lỏng*" mà thôi.

Cần lưu ý: Nếu Chúa Giêsu xác quyết tấm bánh là Thân Thể Chúa mà thực sự không phải thế, chỉ là sự ám chỉ thân thể hoặc là hình bóng thân thể Chúa mà thôi... thì quả thật Chúa Giêsu nói dối, đánh lừa, không trung thực... đó là điều không bao giờ Đức Giêsu làm vì "*Người là chân lý, nơi miệng Người không một lời gian dối*" (1Pr 2,22).

Chúng ta thắc mắc tại sao Chúa không biến bánh mì thành chất thịt đỏ, rượu (nho) thành máu tươi (loại O, A, B, AB gọi tắt là nhóm máu ABO) theo hệ thống Rh như đã biến bản thể của nước hóa ra rượu? Ở đây cũng bởi quyền năng vô cùng của Chúa, Chúa mới có thể biến bánh và rượu thành Minh Máu Chúa dưới dạng **Dấu Chỉ Hữu Hiệu** (Bí tích). Nghĩa là sau khi truyền phép chúng ta có **Minh Thánh Chúa** nơi **Hình Bánh** và có **Máu Thánh Chúa** nơi **Hình Rượu**. Không chỉ là một miếng thịt hay là một thìa máu của Chúa mà là toàn vẹn Chúa: có Xác (thịt, máu), Hồn và Thần Tính Ngôi Hai Thiên Chúa.

Khi chúng ta chịu lễ thì không chỉ được ăn một miếng Thịt hay uống một ngụm Máu của Chúa mà được toàn thân Chúa ngự vào linh hồn ta. Cứ Rước lễ với đức tin (dĩ nhiên phải sạch tội trọng và giữ chay như luật định) là chúng ta có Chúa Giêsu ngự vào linh hồn ta cho dù có

những trường hợp đồng người, Bánh thánh phải bẻ nhỏ ra. Ý Chúa nhiệm màu muốn dùng **Dấu Chỉ Hữu Hiệu (Bí tích)** để tránh cho chúng ta những điều bất tiện:

- Thịt sống, máu tươi không phải để ăn, ai cũng ăn uống được (có người thấy máu là nôn ọe, ngất xỉu).
- Máu tươi là điều cấm kỵ trong Cựu Ước. "*Tất cả những gì là tiết (máu, huyết) dù là tiết chim hay loài vật các ngươi không được ăn. Phàm người nào ăn bất cứ cái gì là tiết thì sẽ bị khai trừ khỏi dòng họ*" (Lv 7,26-27).
- Theo tâm lý xã hội ăn thịt, uống máu người là biểu hiện sự man rợ, dã man, thù ghét tận cùng. Người ta vẫn nói "*thề phanh thây uống máu quân thù*".
- Việc phân phát thịt máu tươi vô cùng bất tiện... phải dùng dao, thớt, bát đĩa, muỗng nữa... và nếu mọi người tín hữu được một miếng thịt thì không đúng mục đích của Chúa là kết hiệp trọn vẹn với linh hồn người ta như Chúa nói: "*Người nào ăn Thịt Ta và uống Huyết Ta thì ở trong Ta và Ta ở trong người (ấy)... Ta sống bởi Cha... người nào ăn Ta sẽ sống bởi Ta vậy*" (Ga 6,56-57).

Hơn nữa nếu Chúa làm phép lạ nhãn tiền như thế thì đâu cần Niềm Tin, là điều Chúa luôn yêu cầu trong Tin Mừng: "*Ai tin Ta sẽ được sống đời đời*" là điệp khúc được lặp đi lặp lại rất nhiều lần.

Người Do Thái nêu thắc mắc: "*Chúng tôi phải làm*

gì cho được làm công việc của Đức Chúa Trời? Đức Chúa Giêsu đáp rằng: Các ngươi tin Đấng mà Đức Chúa Trời sai đến...". Chúng bèn nói rằng: "Thế thì Thầy làm phép lạ gì để cho chúng tôi thấy mà tin?"... Chúa Giêsu nói: "Phàm ai Nhìn Con và Tin Con thì được sự sống đời đời..." (Ga 6,28-40).

Nếu Đức Giêsu mà xuống khỏi Thập giá như lời kỳ mục Do Thái yêu cầu... thì chắc có nhiều kẻ sẽ theo Chúa... nhưng như thế thì chẳng còn chỗ cho Đức Tin (kể cả tự do chọn lựa cũng bị ảnh hưởng). Đâu còn công phúc nữa: "*Phúc cho em là kẻ Tin lời Thiên Chúa*" (Lc 1,45) và "*Phúc cho kẻ không thấy mà Tin*" (Ga 20,29).

3.2. Cuộc đối thoại của Chúa Giêsu với người Do Thái trong Tin Mừng theo Thánh Gioan đoạn 6,31-35.48-64 nói gì về Bí tích Thánh Thể?

Diễn tiến câu chuyện: Sau khi làm phép lạ hóa bánh ra nhiều lần thứ nhất, nuôi 5.000 người không kể đàn bà và con trẻ, Chúa Giêsu cùng các môn đệ về thành Capharnaum. Những người Do Thái được "*ăn bánh*" đã tìm Chúa... Ngài gặp họ, giải đáp thắc mắc cho họ và quả quyết chính Ngài mới là Bánh Hằng Sống từ trời xuống... Họ xầm xì về nguồn gốc "*từ trời*" của Ngài... Chúa giải thích: "*Các ngươi chớ lầm bầm...*" (Ga 6,48)... và kết luận: "*Bánh Ta sẽ ban là Thịt Ta để cho thế gian được sống*" (Ga 6,51).

Sự tranh luận trở nên sôi nổi: "*Lẽ nào người này lấy thịt mình cho chúng ta ăn?*" (họ hiểu thịt theo nghĩa đen), Chúa Giêsu không đính chính mà còn nhấn mạnh theo nghĩa đen: "*Nếu các ngươi không ăn Thịt của Con Người và uống Máu Ngài thì các ngươi chẳng có sự sống... Ai ăn*

Thịt và uống Huyết Ta thì được sống đời đời... Ai ăn Thịt Ta và uống Huyết Ta thì ở trong Ta và Ta ở trong người ấy" (Ga 6,53-58).

Có nhiều môn đồ nghe Ngài thì nói rằng: "*Lời này thật khó, ai nghe được?*" (các ông cũng hiểu theo nghĩa đen) Chúa Giêsu không đính chính, không rút lại quả quyết, và không giải thích. Như thế Chúa Giêsu duy trì xác quyết về Thịt và Máu thật của Ngài (nghĩa chữ, nghĩa đen, không ám chỉ, không nghĩa bóng). Kết cục vì quả quyết "*khó nghe*" đó: "*Ăn Thịt, Uống Máu*" nên nhiều môn đồ bỏ Ngài không theo nữa. Chúa Giêsu không gọi lại, không giải thích gì thêm, cứ để mặc họ ra đi... Chúa còn đặt cho Nhóm 12 một lời thách đố: "*Còn các ngươi, cũng muốn lui chãng?*". Simon Phêrô mới nói: "*Lạy Chúa, chúng tôi đi theo ai? Chúa có những lời của sự sống đời đời; Chúng tôi đã tin và nhận biết rằng Chúa là Đấng Thánh của Đức Chúa Trời*" (Ga 6,60-70)

Nhận định: Chúa Giêsu giữ vững lập trường của Ngài về quả quyết Thịt và Máu Ngài làm của ăn của uống, người Do Thái cũng hiểu nghĩa đen nên mới lấy làm "*chướng tai*" không chấp nhận, bỏ đi, kể cả các môn đồ. Thái độ này hoàn toàn trái ngược với thói quen của Chúa Giêsu là giải thích, cắt nghĩa lại cho các Tông Đồ khi có gì khó hiểu, gây hiểu lầm, gây thắc mắc, một vài ví dụ :

- "*Thầy có phải Đấng phải đến hay chúng tôi phải chờ Đấng khác?*" (Mt 11,3-6).
- "*Xin giải thích cho chúng con dụ ngôn cỏ lùng*" (Mt 13,3-6).
- Nói về vấn đề sạch, dơ, Phêrô xin : "*Thầy giải thích cho chúng con*" (Mt 15,15).

- *"Tại sao chúng con không trừ được quỷ này?"* (Mt 17,19).
- *"Chuyện vợ chồng như thế thà đừng lấy vợ thì hơn"* (Mt 19,10).
- *"Vậy thì ai được cứu rồi?"* (Mt 19,25-26).
- *"Sao cây vả héo khô?"* (Mt 21,20-22).
- Thắc mắc về Êlia phải đến trước (Mt 17,10).
- Biệt phái hiểu sai ý Chúa (dù chưa nói ra), Chúa điều chỉnh ngay: *"Sao các ông lại nghĩ xấu trong lòng vậy?"*, rồi Chúa giải thích... (Mt 9,3-5).
- *"Đức Giêsu kể cho họ dụ ngôn đó nhưng họ không hiểu những điều Người nói với họ. Vậy Đức Giêsu lại nói..."* [giải thích rõ ràng] (Ga 10,6-7).

Khi Chúa dạy các Tông Đồ phải tránh xa men Xa đóc và Pharisêu, các Tông Đồ hiểu là men bánh : tại các ông không đem theo bánh nên xầm xì trách móc nhau. Chúa nghe được và giải thích cặn kẽ ngay... *"Bấy giờ các môn đồ mới hiểu rằng Ngài chẳng bảo giữ mình về men làm bánh, nhưng về đạo của người Pharisêu và Saduse"* (Mt 16,5-13).

Tin lành Giảng 11,11-15: *"Ngài phán như vậy, rồi tiếp rằng: La-xa-rơ, bạn ta, đang ngủ; nhưng ta đi đánh thức người. Môn đồ thưa rằng: Thưa Chúa, nếu người ngủ, chắc sẽ được lành. Vả, Đức Chúa Jêsus phán lời đó chỉ về sự chết của La-xa-rơ; song môn đồ tưởng nói về giấc ngủ thường. Đức Chúa Jêsus bèn nói tỏ tường cùng môn đồ rằng: La-xa-rơ chết rồi..."*

Khi nói về của ăn Thịt Máu Con Người, người Do Thái và nhiều môn đệ không chấp nhận sự thật này, phản đối, bỏ đi thế mà Chúa không đĩnh chính, không gọi lại giải thích khác đi... thì phải hiểu ý Chúa nói đích thực về Thịt Máu Ngài theo nghĩa đen, nghĩa chữ, không bóng bẩy, ám chỉ, tượng trưng gì cả.

3.3. Lời dạy của Thánh Phaolô củng cố niềm tin của chúng ta về mầu nhiệm Thánh Thể (1Cr 11,23-30). Phần tường thuật về việc Chúa lập Bí tích Thánh Thể thì cũng giống như Tin Mừng theo Thánh Matthêu, Marcô và Luca đã thuật, nhưng đặc biệt ở chỗ Thánh Phaolô là Tông Đồ "*đến sau*" không chứng kiến bữa Tiệc Ly, nhưng ngài quả quyết "*nhận nơi Chúa*" (có nghĩa là Chúa Giêsu dạy riêng Thánh Phaolô về Bí tích Thánh Thể). Thánh Phaolô đòi phải "*sạch tội trọng*" mới được ăn Bánh và uống Chén của Chúa. "*Nếu ăn Bánh hoặc uống Chén của Chúa cách bất xứng thì mắc tội với Thân và Huyết của Chúa... Người nào không phân biệt Thân Chúa mà ăn Bánh, uống Chén đó tức là ăn uống sự xét đoán cho mình*" (1Cr 11,27-30).

Bánh và rượu sau lời truyền phép "*Này là Thân Thể Ta... Chén này là sự Giao Ước mới trong huyết Ta*" (1Cr 11,24-25). Nếu không phải là Mình và Máu thật sự của Chúa thì làm sao ăn bánh hoặc uống chén cách bất xứng lại phạm tội với Thân và Huyết của Chúa? Rõ ràng Thánh Phaolô hiểu và dạy về Bí tích Thánh Thể theo nghĩa chữ, nghĩa đen, không phải nghĩa bóng, nghĩa tượng trưng, nghĩa ám chỉ nào hết. Thánh Phaolô còn dạy chúng ta: "*Trong Mình Chúa cũng có Máu Chúa và trong Máu*

Chúa cũng có Mình Chúa", vì **Ăn Bánh** hoặc **Uống Chén** cách bất xứng là phạm tội với Thân và Huyết Chúa. Ăn Bánh bất xứng cũng phạm tội với cả Thân và Huyết Chúa, Uống Chén bất xứng (không ăn, chỉ uống mà thôi) cũng phạm tội với cả Thân và Huyết Chúa (giáo thuyết Đồng Phụ).

3.4. Sách Công Vụ Sứ Đồ đoạn 2,43-47, Thánh Luca tường thuật cuộc sống và việc cử hành phụng vụ của Giáo Hội sơ khai, các Tông Đồ sống giữa cộng đoàn tín hữu. Họ cùng cầu nguyện, nghe các Tông Đồ giảng, đồng tâm nhất trí để tài sản làm của chung: "*Ngày nào cũng vậy, cứ chăm chỉ đến Đền thờ, còn ở nhà thì **Bẻ Bánh** và dùng bữa chung với nhau cách vui vẻ thật thà"* (Cv 2,46).

Cần phân biệt lễ Bẻ Bánh chính là cử hành Bí tích Thánh Thể, sau khi dự lễ Bẻ Bánh rồi mới dùng bữa chung (Agapê – bữa ăn thân ái).

Việc cử hành lễ Bẻ Bánh từ thời các Tông Đồ được Giáo Hội tiếp tục cử hành và hoàn chỉnh phần các lời đọc và thứ tự lễ nghi, cho tới đầu thế kỷ III, đã hình thành một hình thức kinh nguyện Thánh Thể do Giáo phụ Hypôlitô soạn (kinh nguyện Thánh Thể II đã dựa trên bản văn cử hành Thánh Thể của Thánh Hypôlitô). Tên gọi cũng được thay đổi từ lễ Bẻ Bánh, tới lễ Misa, lễ Tạ ơn... tới nay là Thánh lễ.

✓ **Bánh bởi trời và chén cứu độ.**

Trích bài giáo huấn cho tân tòng tại Giêrusalem.
(khoảng cuối thế kỷ 1 sang đầu thế kỷ 2)

"Trong đêm bị nộp, Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta

cầm lấy bánh, dâng lời chúc tụng tạ ơn, rồi bẻ ra trao cho các môn đệ và nói: **Anh em cầm lấy mà ăn: Đây là Mình Thầy.** Cũng thế, Người cầm lấy chén, dâng lời chúc tụng tạ ơn và nói: **Anh em cầm lấy mà uống: Đây là Máu Thầy.** Vậy khi Chúa tuyên bố về bánh rằng: Đây là Mình Thầy, thì ai còn dám hồ nghi nữa? Khi chính Người quả quyết rằng: Đây là Máu Thầy, thì ai còn nghi ngờ mà bảo rằng đây không phải là Máu của Chúa?

Vì thế, ta hãy nhận lấy bánh rượu này với lòng xác tín tuyệt đối rằng đây là Mình và Máu Đức Kitô. Mình Chúa được ban cho bạn dưới hình bánh, và Máu Chúa được ban cho bạn dưới hình rượu, để khi bạn ăn uống Mình và Máu Đức Kitô, bạn nên một với Người, cùng một thân mình, cùng một dòng máu. Như thế, chúng ta trở thành những người mang Đức Kitô, có Mình và Máu Người thâm nhập khắp toàn thân. Nhờ vậy, theo lời thánh Phêrô, chúng ta được thông phần bản tính Thiên Chúa.

Xưa kia, khi tranh luận với người Do Thái, Đức Kitô nói rằng: *Nếu các ông không ăn thịt và uống máu tôi, các ông không có sự sống nơi mình.* Những lời nói ấy, người Do Thái không hiểu theo nghĩa thiêng liêng, nên họ rất khó chịu và rút lui, vì nghĩ rằng họ được mời ăn thịt người!

Cụm Ước có bánh tiên, nhưng loại bánh này không còn nữa vì thuộc về giao ước cũ. Còn Tân Ước có bánh là bánh bởi trời và chén là chén cứu độ; cả hai đều có sức thánh hoá xác hồn. Quả thế, như bánh ăn đem lại sự sống cho thân xác, Ngôi Lời đem lại sự sống cho linh hồn.

Vì thế, bạn đừng nghĩ rằng bánh và rượu Thánh Thể chỉ là những yếu tố thông thường, vì theo lời tuyên bố của

Đức Kitô, đó chính là Mình và Máu của Người. Cho dù giác quan gợi ý cho bạn rằng đó chỉ là bánh rượu thường, đức tin vẫn làm cho bạn nắm vững sự thật ấy.

Bạn đã được dạy dỗ về những điều này và thấm nhuần niềm tin chắc chắn rằng: cái xem ra là bánh lại không phải là bánh, mặc dù có mùi vị bánh, nhưng là Mình Đức Kitô; cái xem ra là rượu lại không phải là rượu, mặc dù có mùi vị rượu, nhưng là Máu Đức Kitô. Về điều này, xưa kia vua Đavít đã ca hát trong thánh vịnh rằng: Tắm bánh làm no lòng chắc dạ, dầu thơm làm gương mặt sáng tươi. Bạn hãy làm cho lòng bạn nên vững chắc nhờ ăn Bánh này là bánh thiêng, và hãy làm cho gương mặt linh hồn bạn được tươi sáng.

Vì gương mặt bạn không có gì che phủ nhờ lương tâm trong sáng, vì bạn được chiêm ngưỡng vinh quang Chúa như trong một tấm gương, ước chi bạn được biến đổi ngày càng rực rỡ hơn trong Đức Kitô Giêsu Chúa chúng ta. Kính dâng Người danh dự, quyền năng và vinh quang đến muôn thuở muôn đời. Amen".

Bài giáo huấn của Thánh Giáo phụ Giustinô Tử Đạo.

Thánh nhân sinh tại Nablus Samaria (Do Thái) trong một gia đình ngoại giáo vào đầu thế kỷ 2. Ngài đã tìm hiểu các triết thuyết, các tôn giáo La Mã và Hy Lạp... Sau cùng gặp được Thánh Kinh và xin gia nhập Giáo Hội Công giáo. Ngài viết nhiều tác phẩm bênh vực đạo, hiện còn giữ được 2 cuốn: "*Đối Thoại Với Tryphone*" và "*Hộ Giáo*". Thánh nhân bị chém đầu trong cuộc bắt đạo tại Roma năm 166.

✓ **Việc cử hành hy lễ tạ ơn** (trích trong sách Hộ Giáo

quyền thứ nhất của thánh nhân):

"Không ai được quyền tham dự hy lễ tạ ơn, nếu không tin những điều chúng tôi dạy là chân thật, nếu không chịu thanh tẩy để được ơn tha tội và ơn tái sinh, đồng thời không sống theo giáo huấn Đức Kitô để lại.

Quả vậy, chúng tôi không lãnh nhận Thánh Thể như một thứ bánh và thứ rượu thông thường. Nhờ Ngôi Lời Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ chúng tôi, đã trở nên người phàm có thịt có máu để cứu độ chúng tôi. Cũng vậy, thứ lương thực được biến đổi thành của ăn nuôi dưỡng máu thịt chúng tôi, sau khi chúng tôi cầm lên mà dâng kính nguyện tạ ơn chứa đựng những lời của Chúa, thứ lương thực đó chính là Thịt và Máu Đức Giêsu nhập thể. Đó là giáo huấn chúng tôi đã nhận được.

Quả thật, trong những tập sách lưu lại gọi là các sách Tin Mừng, các Tông Đồ cho chúng tôi biết Đức Giêsu đã truyền cho các ngài như sau: Khi cầm lấy bánh và dâng lời tạ ơn, Đức Giêsu nói: *Anh em hãy làm việc này để tưởng nhớ đến Thầy. Đây là Mình Thầy.* Rồi cũng thế, Người cầm lấy chén rượu, dâng lời tạ ơn và nói: *Đây là Máu Thầy.* Người chỉ trao chén rượu cho các Tông Đồ mà thôi. Từ đó trở đi, chúng tôi vẫn luôn cùng nhau cử hành việc tưởng niệm này. Trong chúng tôi, ai khá giả thì giúp đỡ tất cả những người túng thiếu, và chúng tôi luôn hợp nhất với nhau. Mỗi lần dâng của lễ, chúng tôi đều chúc tụng Đấng tạo thành vạn vật, nhờ Chúa Con là Đức Giêsu Kitô và nhờ Chúa Thánh Thần.

Vào ngày được gọi là Ngày Mặt Trời, tất cả mọi người, dù ở thành thị hay thôn quê, cũng đều tụ họp về một nơi. Tại đây, người ta đọc bút ký các Tông Đồ hay

các sách Ngôn Sứ, tùy thời giờ cho phép. Khi người đọc sách đọc xong, vị chủ tọa nói đôi lời chỉ dẫn và khuyến khích mọi người sống theo những điều tốt lành vừa nghe.

Sau đó, tất cả chúng tôi cùng đứng lên và dâng lời cầu nguyện. Như đã nói trên, sau khi cầu nguyện, người ta đem bánh rượu và nước đến. Vị chủ tọa dâng lời cầu nguyện và tạ ơn với hết khả năng của mình; còn dân chúng thì lớn tiếng tung hô Amen. Tiếp đến, người ta phân chia của lễ tạ ơn đó cho từng người hiện diện, và các phó tế sẽ đem đến cho những người vắng mặt.

Những ai dư giả và có lòng thì muốn cho gì tùy ý, hoàn toàn tự nguyện. Những của thu được thì nộp cho vị chủ tọa; vị này sẽ dùng để giúp cô nhi quả phụ, giúp những người thiếu thốn vì bệnh tật hay vì lý do nào khác, cả những người bị cầm tù, những khách lỡ đường. Tất cả mọi lời, vị này giúp đỡ tất cả những ai túng thiếu.

Vậy, cứ vào Ngày Mặt Trời, tất cả chúng tôi tụ họp lại, vì đó là Ngày Thứ Nhất, ngày Thiên Chúa biến đổi bóng tối và vật chất để tạo thành thế giới. Đó cũng là ngày Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ chúng tôi, sống lại từ cõi chết. Ngày hôm trước ngày Thổ Tinh (thứ Bảy), Người đã bị đóng đinh. Hai ngày sau, tức là Ngày Mặt Trời, Người hiện ra với các Tông Đồ và môn đệ, dạy bảo các ngài những điều chúng tôi truyền lại cho anh em để anh em phải chú tâm suy nghĩ".

- Những bài giáo huấn trên cho thấy chỉ có một cách hiểu duy nhất theo nghĩa đen trong Giáo Hội Công giáo khắp nơi, mãi tới thời cải cách vào thế kỷ 16 mới phát sinh một cách hiểu khác đi nơi anh em theo các phái cải cách.

4. Hoàn cảnh thiết lập Bí tích Thánh Thể.

4.1. Công trình cứu chuộc của Chúa Cha đã được báo trước từ vườn Địa Đàng (St 3,15) được nhắc lại và tiên báo qua các tiên tri trong mọi thời đại. Ngay cả tên Đấng Cứu Thế, nơi Ngài ra đời, nơi Ngài chịu chết cũng đã được báo trước. Bí tích Thánh Thể nằm trong chương trình Cứu độ mà Đức Giêsu thực hiện, cũng đã được chuẩn bị từ xa qua những phép lạ "*tiền Thánh Thể*" như :

- Ma-na trong sa mạc.
- Bánh "*lạ*" ban sức lực cho tiên tri Êlia đi suốt 40 đêm ngày tới núi Orep, gặp Chúa.
- Nước hóa thành rượu trong tiệc cưới Cana.
- Bánh hóa ra nhiều 2 lần.

Chính từ phép lạ hóa bánh ra nhiều lần thứ nhất, Chúa Giêsu nói về "*Bánh hằng sống từ trời xuống*" là Thịt Máu mình... (Ga 6).

4.2. Thời điểm chính thức lập Bí tích Thánh Thể là tại Bữa Tiệc Ly (chiều thứ Năm Tuần Thánh). Đây là thời điểm cực kỳ nghiêm trọng :

- Giờ phút từ giã những người thân yêu để ra đi chịu chết, giờ phút ly biệt.
- Những lời nói trong Bữa Tiệc Ly đều là lời trăng trối, lời di chúc.
- Trong hoàn cảnh "*sinh ly tử biệt*" này, theo tâm lý, người ta sẽ bày tỏ tất cả những gì là sự thật và rất rõ ràng không úp mở, bóng gió, ám chỉ... để người ở lại không nhầm lẫn.

Do đó chúng ta tin chắc Chúa Giêsu đã "nói thẳng, nói thật" về Bí tích Thánh Thể là chính Mình và Máu Chúa theo nghĩa đen, nghĩa chữ, không phải kiểu nói bóng gió, ám chỉ, tượng trưng,... Bí quyết cử hành cũng được trao lại rất rõ ràng: "*Các con hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy*" (Lc 22,19; 1Cr 11,24-25).

Giáo Hội, với quyền giáo huấn tối cao của mình, dạy rằng những gì Chúa Giêsu nói về Bí tích Thánh Thể phải hiểu theo "*nghĩa đen, nghĩa mặt chữ*" không thể hiểu theo nghĩa nào khác.

Không ai hiểu Phu quân cho bằng Hiền thê của mình. Chỉ có Hội Thánh là Hiền thê của Chúa Giêsu (theo giáo lý của Thánh Phaolô) mới hiểu rõ và hiểu đúng lời dạy của Chúa Giêsu, Đấng Phu quân của mình.

Chúng tôi, những tín hữu Công giáo (và Chính Thống giáo), chúng tôi chấp nhận và vững tin.

Ghi chú: Đoạn thơ thứ nhất của thánh Phaolô Tông Đồ gửi tín hữu Corinhtô (1Cr 11,27-30) còn giúp người tín hữu hiểu rõ vấn đề nóng bỏng hiện nay trong Giáo Hội. Đó là vấn đề "*những người ly dị, tái hôn được rước lễ*".

Cho đến nay một số Giám mục Malta và một số Giám mục Đức đã cho những người ly dị và tái hôn rước lễ. Các Giám mục này nói rằng các ngài dựa vào Tông huấn Amoris Laetitia (*Niềm Vui Tình Yêu*) của Đức Giáo Hoàng nhất là những số 303 – 306. Khi ĐGH nói về vai trò của lương tâm trong đời sống luân lý.

Số 303 "*Lương tâm cá nhân cần được xem xét tốt hơn bởi đường lối thực hành của Giáo Hội trong một số hoàn cảnh không hiện thân được một cách khách quan cái*

hiếu của ta về hôn nhân. Dĩ nhiên phải cố gắng hết sức trong việc khuyến khích sự chín chắn của một lương tâm được soi sáng, được đào luyện và đồng hành nhờ sự biện phân có trách nhiệm và nghiêm túc của mục tử và sự tín thác nhiều hơn vào ơn Thánh của Thiên Chúa".

Số 305 "*Không được: Chỉ cần áp dụng các lẽ luật luân lý vào những người đang sống trong những hoàn cảnh 'BẤT HỢP LỆ' là đã đủ. Như thế các lẽ luật này như những viên đá ném vào người ta".*

Rõ ràng Đức Thánh Cha không tuyên bố cho "*Tất cả những ai ly dị và tái hôn*" được rước lễ nhưng với tâm lòng thương xót ngài đòi mục tử phải cứu xét từng hoàn cảnh với lương tâm chín chắn, được soi sáng, được đào luyện và đồng hành nhờ sự biện phân có trách nhiệm và nghiêm túc để cứu xét những trường hợp có thể cho họ rước lễ. Các Giám mục "*cho phép ly dị, tái hôn rước lễ*" dựa vào lời ĐGH nói trên mà chủ trương rằng: Những người ly dị và tái hôn nếu tự cảm thấy lương tâm mình thanh thản (không mắc tội gì) với Chúa thì được rước lễ như mọi người. Phải nhớ rằng nếu ĐGH đòi các mục tử phải có "*lương tâm chín chắn, được soi sáng, được đào luyện và đồng hành nhờ sự biện phân có trách nhiệm và nghiêm túc*" thì cũng đòi những người ly dị và tái hôn phải có lương tâm như vậy.

Ly dị đã là lỗi lời thề với Chúa, "*điều răn thứ 2*" lỗi lời Giao ước với nhau, gây gương mù và ảnh hưởng xấu tới con cái... Dù sao nếu chưa tái hôn thì vẫn còn chấp nhận "*dây hôn phối ràng buộc*" (sự gì Thiên Chúa liên kết, loài người không được phân ly), do đó việc ly dị dân sự (mà chưa hay không tái hôn) thì chỉ coi như "*ly thân*" theo phép đạo nên họ vẫn có thể xưng tội và rước lễ được.

Trường hợp ly dị và tái hôn thì đương nhiên:

- Xóa bỏ luật "*một vợ một chồng, bất khả phân ly*" của Chúa.
- Chủ trương "*được phép đa thê*" và coi Bí tích Hôn phối là không cần.

Lương tâm nào "*chín chắn, được soi sáng, được đào luyện*" lại có thể coi những chuyện đa thê này là hợp pháp, là vô tội và đề rồi "*thanh thản lên rước lễ*"? Có chăng là "*cố tình nguy biện*" mà thôi. Chính Đức Hồng y Muller, Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin đã lên tiếng với 2 nội dung:

1. "*Tông huấn Amoris Laetitia (Niềm Vui Tình Yêu) của DTC Phanxicô phải được giải thích trong sự liên đới với toàn bộ Giáo lý của Hội Thánh*" (không thể cắt ra từng mảnh và giải thích nguyên mảnh đó mà thôi).
2. "*Giáo Hội cũng phải xem xét lại việc đào luyện và bổ nhiệm các Giám mục. Không phải chỉ là để có người điều hành mục vụ mà phải là những người am tường sâu sắc giáo lý của Chúa và có lương tâm thật sự chín chắn, ngay thẳng, được soi sáng, được đào luyện thật kỹ... như ĐGH đòi hỏi*" (viết lại theo nguồn internet).
3. Như thế chủ trương của Bộ Giáo lý Đức tin vẫn **không cho phép** các đôi ly dị và tái hôn được rước lễ, trừ trường hợp ngoại thường mà mục tử có quyền định đoạt khi có đủ yếu tố mà luật đã ấn định: Như trường hợp nguy tử (người tín hữu được tha mọi ngăn trở, các vạ tuyệt thông...), hoặc trường hợp đôi vợ chồng ly dị và tái hôn đã già cả, yếu đau, lâu năm rồi đã ở riêng,

không "sống như vợ chồng" nữa (kể như đã ly thân).

Trở lại với giáo lý của thánh Phaolô trong thư gửi tín hữu Corinhtô: "*Vì thế, bất cứ ai ăn Bánh hay uống Chén của Chúa cách **bất xứng** (linh hồn còn mang tội trọng hoặc không có đức tin) thì cũng phạm đến Mình và Máu Chúa. Ai nấy phải tự xét mình rồi hãy ăn Bánh và uống Chén này. Thật vậy, ai ăn và uống mà không phân biệt được Thân Thể Chúa, là ăn và uống án phạt mình*" (1Cr 11,27-30).

Một tín hữu công khai đa thê, cưới vợ lấy chồng, không cần làm Bí tích Hôn phối mà cho rằng lương tâm mình "*thanh thản*" để lên rước lễ thì sự thanh thản đó chỉ là "*ngụy tạo*" mà thôi. Giám mục, linh mục nào chủ trương cho người ly dị, tái hôn rước lễ bình thường như mọi tín hữu khác thì không thể nào chối bỏ trách nhiệm nặng nề trước Chúa và toàn thể Hội Thánh. Chính vì vậy mà ĐHY Muller, Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin mới nhắc đến việc cần nghiêm chỉnh đào luyện và tuyển chọn hàng linh mục và Giám mục trong Giáo Hội hiện nay và tương lai.

Tân Bình, ngày 19/03/2017

Lm. Giuse Nguyễn Hữu Triết

D. BÍ TÍCH GIẢI TỘI

"Tôi bảo các ông: cũng vậy, trên trời sẽ vui mừng vì một người tội lỗi hối cải, hơn là vì chín mươi chín người công chính, những kẻ không cần phải ăn năn." (Lc.15,7)

1. Định nghĩa: bí tích Giải tội còn được gọi là bí tích Hòa giải hay là bí tích Giao hòa, là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để tha các tội ta phạm từ khi lãnh bí tích rửa tội về sau cùng giao hòa ta với Chúa và Hội thánh.

2. Nền tảng Kinh thánh và Thánh truyền.

a) **Kinh thánh:** chương trình cứu chuộc nhân loại của Thiên Chúa khởi sự bằng việc rao giảng cho con người sự trở lại, nghĩa là con người ý thức rằng mình đã bỏ Thiên Chúa, đã phạm tội cùng Người, cho nên cần phải cải tà qui chánh, trở lại với Thiên Chúa.

Lúc đầu, sứ mạng rao giảng này được Thiên Chúa trao cho các tiên tri. Trong Cựu ước, ta thấy các tiên tri, nhất là tiên tri Giêrêmia, hằng say rao giảng sự trở về, nghĩa là kêu gọi dân Do thái từ bỏ tà thần, ngẫu tượng và tội ác để quay về tôn thờ Thiên Chúa chân thật (Ysaya, Hôsê, Ezekiel, Yêrêmia).

Đến thời Tân ước, để tái trở về lại được đề cập tới rất nhiều. Khởi đầu được thánh Gioan Tiên hô rao giảng để dọn đường cho Chúa Kitô đến (Mt.3,18;Mc.1,4;Lc.3,8). Khi Chúa đến, lúc rao giảng Tin Mừng, Ngài cũng nhấn mạnh phải triệt để thống hối: *"Ai không sám hối, sẽ bị xét xử nghiêm ngặt."* (Mt.11,20-24;Lc.5,32;13,1-15)

Chúa thúc giục tội nhân thống hối và tha tội cho họ: *"Hỡi con, các tội con đã được tha."* (Mc.2,5; Lc.5,20) và

Ngài trao quyền tha tội cho các tông đồ: "*Hãy chịu lấy Chúa Thánh Thần. Các con tha tội cho ai, tội người ấy được tha; các con cầm buộc ai, tội người ấy bị cầm buộc.*" (Yn.20,23;Mt.16,18). Ngài căn dặn các môn đệ phải tha tội cho người ta luôn (Mt.18,21-22).

b) **Thánh truyền:** vâng theo lệnh Chúa truyền, các tông đồ đã ra đi rao giảng sự ăn năn thông hối, trở về cùng Thiên Chúa và tin vào Chúa Kitô. Các Ngài thánh hóa người ta bằng bí tích rửa tội và Giải tội. Tuy nhiên việc cử hành bí tích giải tội trong những thế kỷ đầu không rõ thế nào. Qua thế kỷ thứ 3, nhất là bước sang thế kỷ thứ 4 với sắc lệnh Milan (313) của hoàng đế Constantin, người ta mới tìm thấy sử liệu về bí tích Giải tội, một nghi lễ giao hòa cho những người phạm tội trọng công khai (thường là tội về Đức tin: chối đạo, nộp Sách Thánh, thờ lạy bụt thần...)

Lễ nghi giao hòa như sau:

- Hối nhân thú tội trước mặt Giám mục. Xét thấy họ thành thật, giám mục cho vào hạng sám hối. Hối nhân phải mặc áo nhậm, ăn chay, hãm mình, trong một thời gian đền tội lâu dài có khi tới 10 năm, hay hơn nữa.

- Gần mãn hạn đền tội, Đức Giám mục tái xác nhận, đặt tay cầu nguyện cho hối nhân.

- Thứ năm Tuần thánh, Đức Giám mục cử hành nghi thức Giao hòa. Hối nhân được chấp nhận trở vào cộng đoàn, dự Thánh lễ và rước lễ trong lễ Phục Sinh.

Càng về sau, thời gian càng rút ngắn hơn, việc sám hối, đền tội cũng nhẹ hơn.

3. Cơ cấu bí tích Giải tội:

1) **Chất thể:**

a/ chất thể xa là những tội phạm sau khi lãnh bí tích rửa tội.

b/ chất thể gần là ăn năn tội, xưng tội và đền tội. Hành động sám hối tội lỗi là điều kiện tiên quyết. Trong sắc chỉ của Đức Eugeniô IV có viết: "*Vậy cả 3 tác động sám hối của bí tích giải tội được coi như chất thể.*"

Công đồng Tridentinô cũng dạy: "*Vậy chất thể là tác động sám hối các tội.*"

Trong 3 tác động sám hối thì ăn năn tội và xưng tội thuộc về yếu tính bí tích. Còn đền tội chỉ là thành phần hoàn bị.

- Ăn năn tội là thật lòng thông hối vì đã phạm tội mất lòng Chúa và quyết tâm chừa cải không phạm lại nữa.

Có 2 cách ăn năn tội:

- Cách trọn là hối hận vì đã làm mất lòng Chúa là Cha rất nhân từ, đáng mến vô cùng, đã thương yêu ta, và vì tội ta đã làm cho Chúa Giêsu phải chết trên thập giá (lòng mến Chúa là động lực chủ yếu).

- Cách chẳng trọn là hối hận vì hổ thẹn hay vì sợ Chúa phạt đời này và đời sau (sự sợ hãi là động lực chủ yếu).

Để lãnh bí tích Giải tội, việc ăn năn tội phải có đặc tính sau đây:

- nội tâm
- siêu nhiên
- tổng quát

- trên hết mọi sự.

Bốn đặc tính trên phải đưa tới kết luận thực hành là dốc lòng chữa, hay là quyết tâm không tái phạm nữa.

Công đồng Tridentinô đòi sự dốc lòng phải cương quyết, hiệu nghiệm và phổ quát.

Chú Ý: - chắc chắn đây không nhằm phải bảo đảm trăm phần trăm trong tương lai, nhưng chỉ nhằm ý muốn hiện tại, vì sau này con người yếu đuối có thể sa ngã lại, và không phải vì thế mà cho rằng thiếu dốc lòng.

2) Việc xưng tội: xưng tội là bày tỏ những tội riêng mình đã phạm cùng linh mục có quyền giải tội. Đây là dấu khả giác làm thành chất thể của bí tích Giải tội.

Sự xưng thú này phải toàn vẹn, nghĩa là xưng hết mọi tội trọng đã phạm sau khi lãnh bí tích rửa tội mà chưa được tha trực tiếp - xưng hết những tội mà hối nhân xét mình và nhớ được chính lúc đó, nghĩa là không có ý giấu tội nào.

Để cho việc xưng tội được toàn vẹn, hối nhân phải xưng cả số lần phạm tội cùng những trường hợp làm cho tội ra nặng hơn hoặc thêm tội khác.

Về cách thực hiện theo sắc chỉ của Đức Giáo hoàng Clémentê VIII và sách Giáo lý Rôma, thì buộc phải xưng bằng lời khi có thể được; xưng cùng linh mục hiện diện (không được xưng tội qua điện thoại hay thư từ) và phải xưng cách riêng tư, bí mật.

3) Việc đền tội: là các việc Cha giải tội dạy làm để tạ lỗi cùng Chúa và đền bù những sự thiệt hại mình đã gây cho kẻ khác. Đây là công việc bổ túc để hoàn tất bí tích Giải tội. Ngoài việc Cha giải tội dạy làm, hối nhân còn có

thể đền tội bằng việc hy sinh, hãm mình, làm việc lành phúc đức và hưởng nhờ ân xá.

Ân xá là ơn Hội thánh thông ban nhờ công nghiệp của Chúa Giêsu và Đức Mẹ cùng các thánh, để tha hình phạt tạm ta đáng chịu vì những tội đã được Chúa tha. Có 2 thứ ân xá:

- Đại xá: tha hết mọi hình phạt tạm.
- Tiểu xá: tha một phần hình phạt tạm mà thôi.

Muốn hưởng nhờ ân xá phải có 3 điều kiện này:

1. Làm những việc mà Hội thánh ban ơn đại xá.
2. Xưng tội rước lễ.
3. Cầu nguyện theo ý Đức Giáo Hoàng.

4) Mô thức của bí tích Giải tội: là lời linh mục đọc để tha tội: "*Thiên Chúa là Cha hay thương xót, đã nhờ sự chết và sống lại của Con Chúa, mà giao hòa thế gian với Chúa và ban Thánh Thần để tha tội. Vậy Cha tha tội cho con nhân danh Cha và Con và Thánh Thần*". (Hội nhân thưa: Amen).

a/ Công thức tha tội, khi Giám mục hay linh mục đọc, có sức hành động vì nó thực hiện điều nó diễn tả: nó biến đổi tâm hồn người xưng tội nên trong sạch.

b/ Ngoài công thức còn có hành động của vị giải tội, Ngài không tha tội vô điều kiện như trong bí tích rửa tội. Ngài điều tra tội lỗi và tâm tình người có tội, định một hình phạt và đọc một bản án. Chính vì là một quan tòa nên Ngài chỉ thi hành thành sự hành động của Ngài khi Ngài được trao quyền, vì quan tòa chỉ được xử người mình được quyền xử mà thôi.

c/ Trong tòa giải tội vừa có luận phạt vừa có tha bổng. Luận phạt vì cần phải có ăn năn, thú tội, đền tội; tha bổng vì công thức: *"Cha tha tội cho con, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần."*

d/ Trong tòa giải tội, Chúa đã thi hành cuộc phán xét mà Ngài sẽ thi hành trong ngày tận thế.

5) Hiệu quả của bí tích giải tội: bí tích giải tội sinh 3 hiệu quả sau đây:

- tha tội cùng hình phạt đời đời,
- trả lại hoặc thêm ơn thánh hóa,
- ban sức mạnh giúp ta chừa cải tội lỗi và tiến tới trên đường trọn lành.

6) Thừa tác viên của bí tích Giải tội:

a/ Trước hết là Giám mục vì Ngài kế vị các tông đồ, nên vừa có chức thánh vừa có quyền cai trị của các tông đồ.

b/ Tiếp đến là các linh mục, các ngài có chức thánh, tham dự vào chức tư tế của Giám mục, nên các ngài có thể tha tội, nhưng để bí tích thành sự, các ngài phải có phép của Giám mục. Vì thế, linh mục khi được giải tội cũng chỉ có quyền giới hạn trong một miền, một thời gian hay cho một thứ người nào đó thôi.

c/ Các phó tế vì không nối quyền cũng không tham dự vào quyền tư tế của Giám mục, nên không được giải tội (frid.sess.14, C.10).

d/ các thừa tác viên phải tuân giữ nhiều điều luật trong khi thi hành quyền giải tội.

- Nghiêm ngặt nhất là luật về Án Tòa Giải tội. Đó là bí mật bất khả xâm phạm thuộc về bí tích giải tội.

7) Thụ nhân: mọi người, sau khi chịu phép rửa tội, mà sa ngã phạm tội, đều có thể lãnh nhận bí tích giải tội. Những ai muốn lãnh nhận thành sự và hữu ích, thì cần chuẩn bị bằng việc xét mình, ăn năn dốc lòng chữa, xưng tội với linh mục có quyền giải tội và sẵn sàng làm việc đền tội.

Để lãnh nhận hợp pháp, thì thụ nhân phải ở trong tình trạng không bị cấm chế. Do đó không ban bí tích giải tội cho những kẻ lạc giáo, ly giáo dù với lòng ngay, những kẻ bị vạ tuyệt thông, hoặc cấm chế, trừ khi đã thống hối và được giao hòa với Hội thánh.

8) Suy niệm thần học về bí tích Giải tội:

1/ Bí tích giải tội là bí tích thứ tha: theo thánh Phaolô và thánh Gioan thì đã là người không ai là không phạm tội (trừ Chúa Giêsu và Đức Mẹ...). Hằng ngày trong cuộc sống, chúng ta phạm biết bao nhiêu tội đối với Thiên Chúa, với bản thân ta và với tha nhân. Tội lỗi ta phạm dưới nhiều hình thức: tư tưởng, lời nói, việc làm hay bỏ việc phải làm. Nhưng Thiên Chúa quyền năng và nhân từ, Ngài biết con người ta rất yếu đuối và tội lỗi, nên thiết lập bí tích giải tội để thứ tha mọi tội lỗi, mỗi khi ta biết chỗi dậy, ăn năn thống hối và quyết tâm chữa cải.

Lòng nhân từ này của Thiên Chúa được thể hiện rõ rệt qua những dụ ngôn trong Phúc âm: đứa con trai hoang đàng, con chiên lạc, đồng bạc bị đánh mất, và việc Chúa tha thứ cho những kẻ có tội: người đàn bà ngoại tình, tên trộm lành, các lý hình xử tử Chúa ...

2/ Bí tích giải tội là bí tích tình yêu: khi lập bí tích Giải tội, Chúa đã thực hiện rõ rệt tình yêu của Người đối với nhân loại tội lỗi. Tình yêu này làm cho Chúa luôn cảm thông và tha thứ, không phải một lần, mà nhiều lần và mãi mãi, dù tội có nặng nề đến đâu. Tuy nhiên, tình yêu đòi phải đáp trả lại bằng tình yêu. Vì thế, mỗi khi sa ngã phạm tội, ta phải can đảm ăn năn thống hối và bước tới tòa cáo giải. Ta hãy kêu xin Chúa giúp ta ý thức được tình yêu thương của Ngài dành cho chúng ta.

E. BÍ TÍCH XỨC DẦU BỆNH NHÂN

"Ai trong anh em phải yếu liệt, hãy mời các vị niên trưởng của Hội thánh; họ hãy cầu nguyện trên người ấy, sau khi đã xức dầu cho nhân danh Chúa." (Yc.5,14)

I. Định nghĩa: bí tích xức dầu bệnh nhân là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để nâng đỡ bệnh nhân về phần hồn và phần xác.

Theo công đồng Tridentinô, bí tích xức dầu bệnh nhân tách biệt với bí tích giải tội "vì hoàn tất phép giải tội" (DZ.807). Thực vậy, bí tích xức dầu bệnh nhân cũng có một hiệu lực tha tội, tuy khác với bí tích giải tội, nhưng hoàn tất và đôi khi thay thế hiệu lực tha tội của phép giải tội. Nhưng bí tích này chỉ ban cho người bệnh, và theo truyền thống của Hội thánh, bí tích này cũng có hiệu lực làm lành mạnh phần xác người bệnh nữa.

A. BỆNH TẬT TRONG CHƯƠNG TRÌNH CỨU ĐỘ

Theo cựu ước thì bệnh tật có liên hệ với tội lỗi, vì thế khi chữa phần hồn thì cũng chữa phần xác và ngược lại.

Do đó, việc chữa người ta khỏi quỷ ám và bệnh tật thuộc về dấu chỉ của Đấng cứu thế.

II. Liên hệ giữa bệnh tật và tội lỗi.

a) Tuy bệnh không thấy nói rõ ràng trong lời Chúa dữ của Giavê cho ông bà nguyên tổ, nhưng truyền thống thần học vẫn coi bệnh tật là do tội lỗi mà ra, như làm ăn vất vả, sinh sản đau đớn và chết.

b) Bệnh tật, theo thánh Tôma, có nguyên nhân là tội lỗi, vì Chúa Kitô tuy đã nhận lấy mọi sự đau đớn của ta (Ys.53,4) nhưng vì người vô tội, nên không có bệnh tật (Ss.Th.3Ep, quest.14,art.4).

c) Bệnh tật nhiều lần là do tội lỗi cá nhân (Hc.6,2-4; 31,19-22), nhưng có lần cũng là do Giavê phạt (1S.16,14), vì thế, với người chất phác, bệnh tật bao giờ cũng được coi như sinh ra bởi tội lỗi: "*Thưa Thầy, người này mù do tội nó hay cha mẹ nó?*" (Yn.9,2).

d) Cách lập luận trên không luôn luôn đúng, vì chính Chúa đã trả lời các tông đồ: "*Không phải nó hay cha mẹ nó phạm tội, nhưng để việc Chúa làm biểu lộ ở nó*" (Yn.9,3). Như vậy, kẻ lành cũng có thể mắc bệnh tật: đó là trường hợp ông Gióp.

e) Sau hết, cũng nên nhắc lại rằng trong Kinh thánh, giữa Satan và bệnh tật vẫn có một liên hệ bí ẩn. Quỷ dữ muốn làm hại linh hồn thì phải làm hại thể xác: nó trói buộc một người đàn bà suốt 18 năm đến nỗi người ấy phải còn lưng xuồng, không còn đứng thẳng lên được nữa (Lc.13,11). Người bị quỷ ám phải câm hay mất trí (Mc.9,14-29; Mt.9,32).

III. Xác được lành mạnh là dấu chỉ được ân nghĩa.

a) Việc khỏi bệnh trong cưu ước: từ Maisen đến Ysaya, Chúa đã dùng các tiên tri để chữa bệnh cho người ta; có nhiều người được lành mạnh do lời cầu nguyện không kém việc chữa thuốc (Hc.38,9-15): *"Chính Ta, Giavê, đã ban sức mạnh cho con"* (Hx.15,26). Thường thường sự khỏi bệnh phần xác là dấu Giavê đã chữa lành phần hồn.

b) Chữa bệnh là dấu chỉ Đấng Thiên sai: thật vậy, khi Chúa Kitô ra rao giảng Tin Mừng, thì Người cũng chữa bệnh và trừ quỷ. Việc chữa bệnh và trừ quỷ là như dấu chỉ đoán chắc lời Tin Mừng là do Thiên Chúa. *"Người qua lại khắp miền Galilêa, giảng trong các hội đường, báo Tin Mừng về Nước Trời và chữa mọi bệnh tật đau yếu trong dân chúng. Danh Người đồn thổi ra khắp xứ Syria, và người ta dẫn đến Người mọi người khốn khổ vì mắc bệnh tật hay là cực hình nào khác như bị quỷ ám, bị băng huyết, bị bắt toại, và Chúa chữa cho họ lành mạnh."* (Mt.4,23-24; Mc.1,32-34).

Không những việc trừ quỷ và chữa bệnh làm chứng lời Chúa giảng là thật, mà còn là dấu chỉ thời đại Đấng Thiên sai đã đến, như tiên tri Ysay đã nói (26,19-29,18). *"Hãy về thuật lại cho ông Gioan biết những việc các ông nghe và xem thấy: người mù trông thấy, người què được đi, người phong cùi được lành mạnh, người điếc được nghe, người chết sống lại và Tin Mừng được loan báo cho người nghèo khó."* (Mt.11,4-6)

c) Trong lúc chữa bệnh phần xác, Chúa cũng ban ơn nghĩa bề trong. Thật vậy, Chúa thường ban cho người bệnh tật cả sức khỏe phần hồn lẫn phần xác. Với người bắt toại, Người đã nói: *"Tội con đã được tha"*, và thế là người này *"vác chõng mình mà đi"* (Lc.5,18-20), người tàn tật

nằm 38 năm trên bờ bể nước Bêzatha được Chúa chữa cho lành mạnh với lệnh truyền sau: *"Con đã khỏi thì đừng phạm tội nữa, nếu không, những gì sẽ đến cho con còn tệ hại hơn nữa."* (Yn.5,14)

d) Chữa bệnh bằng biểu thị thánh: đôi khi Chúa chỉ cần truyền *"Ta muốn, con hãy khỏi bệnh"; "đầy tớ ông đã khỏi"*. Lần khác, chỉ cần bệnh nhân đụng vào áo Người (Mc.3,10), nhưng thường Chúa có cử chỉ nào đó như lấy tay đụng với người bệnh (Mc.1,41), lấy ngón tay đặt vào người câm điếc, lấy bùn xức trên mắt người mù từ lúc mới sinh ra (Yn.9,6) và nhất là đặt tay trên đầu (Mc.8,23-26).

e) Khi các tông đồ được sai đi rao giảng Tin Mừng, thì cũng được làm phép lạ chữa bệnh cho người ta. Việc chữa bệnh của các ông thường là cử chỉ đặt tay trên người bệnh (Mc.16,17-18), hay xức dầu cho họ (Mc.6,12-13).

IV. Sau Chúa Cứu thế, vẫn còn bệnh tật, nhưng ý nghĩa bệnh đã biến đổi.

Thực vậy, cũng như Chúa không xóa bỏ sự chết và sự vất vả làm ăn, Người cũng không xóa bỏ bệnh tật. Nhưng Chúa đã thắng sự chết, Người cũng đã thắng bệnh tật. Bệnh tật không còn phải là một sự xấu xa đáng nguyên rủa nữa, nó trở nên phương tiện cứu chuộc; nhờ nó, người ta có thể hoàn tất sự *"thương khó của Chúa"*: *"Chúng ta hằng mang trong mình những đau đớn của sự chết của Chúa Kitô, để sự sống của Chúa Kitô cũng được tỏ bày trong thân thể anh em."* (2Cor.4,10).

B. THƯ THÁNH GIACÔBÊ NÓI VỀ PHÉP XỨC DẦU BỆNH NHÂN

Những lời thánh Giacôbê nói về bí tích xức dầu bệnh

nhân được gói ghém sau đây: *"Nếu ai trong anh em phải đau đớn thì hãy cầu nguyện. Nếu ai trong anh em vui mừng thì hãy hát ca. Nếu ai trong anh em bệnh tật, thì hãy mời thầy cả của Hội thánh đến để các ngài cầu nguyện cho họ, sau khi đã xức dầu cho họ nhân danh Chúa. Lời cầu nguyện trong đức tin sẽ cứu chữa bệnh nhân và Chúa sẽ cho họ đứng dậy. Nếu họ đã phạm tội, thì tội họ cũng được tha. Anh em hãy xưng tội cùng nhau và cầu nguyện lẫn cho nhau để được khỏi bệnh tật."* (Yc.5,13-16)

Các nghi lễ Phụng vụ, các giải thích thần học, các tài liệu pháp lý đều căn cứ vào bản văn này, vì thế công đồng Tridentinô đã công bố: *"Bởi những lời ấy ... (thánh Giacôbê) đã dạy về chất thể, mô thức, thừa tác viên và hiệu quả của bí tích này."* (sess.14, cap.1; DZ.908).

"Nếu ai nói rằng phép xức dầu bệnh nhân không phải thật là một bí tích theo nghĩa đen của tiếng ấy, Chúa Kitô đã thiết lập và tông đồ Giacôbê đã công bố, nhưng một nghi lễ chỉ bắt nguồn ở các giáo phụ và là một sáng kiến nhân loại, thì phải dứt phép thông công." (DZ.926).

Linh mục, theo Tân ước, là những người có chức thánh đại diện cho Chúa Kitô. Ngài đến viếng thăm kẻ liệt như Chúa đã viếng thăm họ. Trong lúc thăm viếng, Ngài cầu nguyện cho các bệnh nhân. Lời *"cầu nguyện trên bệnh nhân"* chỉ việc đặt tay trên họ mà cầu nguyện, rồi Ngài xức dầu cho họ. Các nghi lễ trên đem lại cho bệnh nhân hai ân huệ: được lành bệnh và được tha tội. Hai ân huệ này đều được các công thức phụng vụ từ Đông sang Tây nhắc đến.

I. Cơ cấu bí tích xức dầu bệnh nhân.

1) *Chất thể xa:* dầu ô liu; chất thể gần là việc xức

dầu.

Trước hết, phải có dầu ô liu đã được làm phép bởi Đức Giám mục dành riêng cho bệnh nhân trong Hội thánh Tây phương. Dầu vẫn được người ta thường dùng như một thứ thuốc. Các bác sĩ ngày nay vẫn dùng đến dầu. Vì thế, xức dầu tiêu biểu cho việc chữa bệnh.

Ý nghĩa này đã được Kinh thánh nhắc đến nhiều lần: Chúa Kitô sai các tông đồ đi giảng dạy và xức dầu để chữa bệnh cho người ta (MC.6,13); Người Samaritanô dùng dầu để chữa vết thương cho người bị kẻ cướp đánh trọng thương bỏ giữa đường... Dầu có thể dùng riêng hay pha trộn với thuốc thơm. Các tiên tri ca tụng dầu là biểu tượng của việc chữa bệnh thiêng liêng của con người. Các tác giả Kitô giáo còn nhắc đến vườn cây dầu nơi Chúa Giêsu đã bắt đầu chịu thương khó để cho ta được "*dầu cứu độ*" và đến việc Đức Mẹ liệm Chúa bằng dầu trộn thuốc thơm.

2) Mô thức: đó là lời đọc trong khi linh mục xức dầu trên trán và hai lòng bàn tay bệnh nhân:

"NHỜ VIỆC XỨC DẦU THÁNH NÀY VÀ NHỜ LÒNG TỪ BI NHÂN HẬU CỦA CHÚA. XIN CHÚA DÙNG ON CHÚA THÁNH THÂN MÀ GIÚP ĐỠ CON, ĐỂ NGƯỜI GIẢI THOÁT CON KHỎI MỌI TỘI LỖI, CỨU CHỮA CON VÀ THƯƠNG LÀM CHO CON THUYỀN GIÁM."

II. Hiệu quả của Bí tích Xức dầu bệnh nhân:

1) Hiệu lực trên thân xác: chữa khỏi bệnh:

a/ Trước hết, biểu thị của phép Xức dầu bệnh nhân là xức dầu cho người bệnh được lành mạnh. Tất cả các lời dạy bảo của các giáo phụ về phép Xức dầu bệnh nhân đều

nhấn mạnh đến điểm này.

"Nếu có ai bị bệnh, thì bệnh nhân nên chịu Mình và Máu Chúa Kitô. Họ cũng nên xin, với lòng khiêm nhường và với Đức tin, thầy cả xức dầu cho mình... Anh em thấy đây, ai bệnh mà nhờ đến Hội thánh, thì đáng được sức khỏe phần xác và được tha tội. Và vì chúng ta gặp được trong hy hai ích lợi, thì tại làm sao lại còn có những người ngu muội chạy đến nhờ vả vào bùa chú trừ ảo của các tà thần để nhận được những tai họa không xiết."
(Cesaire d'Arles).

b) Được khỏi bệnh phần xác phải lệ thuộc vào phần rỗi của linh hồn, như là phương tiện đưa đến mục đích hay như là dấu bề ngoài của một trạng thái bề trong.

c) Nhưng sự khỏi bệnh phần xác không thiết yếu phải sinh ra, vì là một ân huệ Thiên Chúa chỉ ban khi Người thấy ích lợi cho phần rỗi. Dầu sao việc khỏi bệnh, theo thánh Tôma, cũng thường xảy ra và làm cho đầy đủ hơn ý nghĩa biểu thức của bí tích Xức dầu bệnh nhân.

d) Nhưng kết quả không có tính cách ma thuật, cũng không là một phép lạ, nhưng là một hiệu quả của bí tích do hành động của Chúa để nên dấu chỉ nhằm mục đích cứu rỗi người ta.

e) Vì sự khỏi bệnh không phải là một phép lạ, nên ta không có thể để đến lúc sắp chết mới xin xức dầu được.

2) Hiệu lực trong tâm hồn: xóa bỏ tội lỗi:

a/ Bí tích này xóa bỏ tội lỗi cho bệnh nhân: đó là điều thánh Giacôbê quả quyết và lời cầu nguyện trong bí tích ấy đề cao. Công đồng Tridentinô đã buộc ta phải tin

chân lý này.

b/ Nhưng bí tích Xức dầu bệnh nhân không thay cho bí tích Giải tội được. Trước khi chịu bí tích này, nếu có thể được, bệnh nhân phải chịu bí tích giải tội đã. Bí tích Xức dầu bệnh nhân thuộc loại bí tích cho "*người sống*", vì thế phải có ơn nghĩa mới chịu được.

c/ Nếu như vậy, hiệu lực xóa bỏ tội lỗi trong bí tích Xức dầu bệnh nhân sẽ ra sao? Việc xóa bỏ ấy hoàn toàn bị việc xóa bỏ của bí tích giải tội. Hoàn bị đây không đồng nghĩa với hoàn bị mà bí tích Thêm sức đem lại cho bí tích Rửa tội, vì bí tích Giải tội nhằm vào hết mọi tín hữu, còn bí tích Xức dầu chỉ nhằm vào người bệnh mà thôi. Bệnh tật là một cơ hội để khám phá sự cơ cực mà tội lỗi đã gây nên cho chúng ta, vì bệnh tật là dấu hiệu của sự tội lỗi; nhưng cũng là dấu hiệu lòng nhân lành của Thiên Chúa mà bí tích Xức dầu tiêu biểu cách đặc biệt. Bí tích Xức dầu còn làm cho bệnh tật có một giá trị đền tội nữa. Nói tóm lại, hiệu quả xóa bỏ tội lỗi trong bí tích này chỉ nhằm vào bệnh nhân mà thôi.

d/ Với người bệnh không còn dùng được giác quan được nữa và vì đó không chịu bí tích Giải tội được nữa, thì bí tích Xức dầu có thể thay thế, vì ơn bí tích Xức dầu cũng là tha tội. Tuy nhiên việc ăn năn tội bề trong vẫn cần, vì người ta chỉ có thể được tha tội khi người ta đã trở lại với Thiên Chúa.

3) Ôn nâng đỡ, an ủi trong cơn bệnh.

a/ Sự nâng đỡ, an ủi này vừa cho phần xác, vừa cho phần hồn. Công đồng Tridentinô nói đến "*nâng đỡ và ban sức mạnh cho linh hồn người bệnh*", vì làm cho họ tin cậy ở lòng nhân lành của Thiên Chúa mà chịu sự đau đớn do

bệnh tật gây nên một cách can đảm và *"đôi khi được sức khỏe phần xác khi có ích cho phần hồn."* (DZ.909)

b/ Theo luật hiện hành, thì chỉ được Xức dầu một lần trong cơn bệnh hoạn (c.940, và 2), lý do là người ta nghĩ rằng hiệu lực của bí tích kéo dài trong suốt cả một cơn bệnh và *"thực tại và bí tích"* không mất đi trong cơn bệnh, cả khi người ta phạm tội.

c/ Nếu nghĩ như trên, người ta có thể coi bí tích Xức dầu như một sự thánh hiến cơn bệnh.

d/ Tuy nhiên, cần phải thận trọng trong lập luận này, vì đời xưa, xức dầu là một phương thuốc người ta áp dụng trong cả thời kỳ bệnh; và lại, xức dầu bệnh nhân không nhằm mục đích thánh hiến trong phép rửa tội, mà chỉ nhằm mục đích chữa bệnh thôi.

V. Thừa tác viên:

Công đồng Tridentinô xác định rõ rằng thừa tác viên của Bí tích Xức dầu bệnh nhân là những người có chức linh mục.

VI. Thụ nhân:

1) Xức dầu bệnh nhân và sự chết:

a/ Từ thời Trung cổ đến nay, có một sự lầm lẫn cần phải sửa đổi là coi bí tích Xức dầu như bí tích của kẻ hấp hối, người ta chỉ chịu khi sắp chết.

b/ Công đồng Tridentinô đã phản ứng lại phong trào trên và kinh nguyện của bí tích Xức dầu xin cho người bệnh được lành mạnh, trái hẳn với việc chỉ chịu phép này khi biết mình sẽ chết.

c/ Bí tích để xin ơn cho người ta chết lành là chịu

của ăn đàng, chứ không phải xúc dầu. Vì thế, những người bị án tử hình, những lính lâm trận đều có thể chịu của ăn đàng, nhưng không được chịu bí tích Xúc dầu vì không có bệnh.

d/ Tuy nhiên, nếu người ta đón linh mục đến xúc dầu cho một người sắp chết (bất tỉnh, giải tội và xúc dầu với điều kiện), ta cũng phải xúc dầu cho họ vì họ cũng vẫn là người bệnh, và vì bí tích này rất ích lợi cho người không sử dụng được giác quan của mình như đã nói ở trên.

2) Điều kiện để được Xúc dầu:

a/ Bí tích Xúc dầu bệnh nhân không khẩn thiết cho phần rỗi như bí tích Thánh Tẩy, nên Hội thánh không buộc, nhưng chỉ khuyên bệnh nhân sốt sáng lãnh nhận để được tràn hồng ân của Chúa, đồng thời khuyên người săn sóc bệnh nhân cố gắng hết sức lo cho bệnh nhân được lãnh nhận bí tích này.

b/ Để chịu bí tích này thành sự:

1. Phải là bệnh nhân, nếu không sẽ thiếu một trong những dấu chỉ bề ngoài của bí tích.
2. Phải ở trong tình trạng có thể bệnh tật trong linh hồn, nghĩa là có thể phạm tội, vì thế trẻ nào chưa có trí khôn và những người điên dại từ lúc sơ sinh không được chịu bí tích này.
3. Chỉ được ban một lần trong một cơn bệnh.
4. Chịu bí tích này ngay khi vừa lâm bệnh nặng, để người chịu có đủ sáng suốt và sốt sáng, vì bí tích này cũng có mục đích chữa bệnh.

F. BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

*"Các con hãy làm việc này mà nhớ đến Ta."
(Lc.22,19)*

I. Định nghĩa: Bí tích Truyền chức thánh là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để thông quyền linh mục của Người cho những người đã được tuyển chọn, cùng ban ơn cho họ được ăn ở xứng đáng và chu toàn chức vụ mình trong việc cứu rỗi loài người.

Có tôn giáo là có bậc tư tế. Không những trong Cựu ước, mà trong các dân tộc ngoại giáo ngày xưa cũng có hàng tư tế. Nhưng với Chúa Kitô, bằng bản thân Người, Người đã đem lại một quan niệm mới hẳn về bậc tư tế. Để tránh mọi lầm lẫn với bậc tư tế cũ, Chúa Kitô không bao giờ xưng mình là thầy tư tế khi Người chọn các tông đồ, Người cũng không gọi các ông là hàng tư tế. Thực tại tư tế của Tân ước chỉ được so sánh với quan niệm tư tế của Cựu ước khi không còn nguy cơ lầm lẫn, và với quan niệm tư tế ngoại giáo về sau này.

Vì lý do trên, chúng tôi sẽ nghiên cứu thực tại tư tế trong sinh hoạt của Giáo hội lúc ban đầu, ý thức về thực tại đó trong tư tưởng Công giáo và những từ ngữ để diễn tả thực tại đó qua thời gian.

II. Nền tảng Kinh Thánh và Thánh Truyền.

a/ Trong Kinh Thánh:

1) Thiết lập hàng tư tế mới. Chúa Kitô đã tự ý chọn 12 tông đồ *"để họ ở với Người"*. Người đã giáo dục họ một cách đặc biệt và đã cho họ tham dự vào sứ mệnh thiên sai của Người: họ cũng đi rao giảng nước Thiên Chúa, cũng chữa bệnh nhân, đuổi quỷ ra khỏi người nó ám đê

"chinh phục một dân cho Thiên Chúa" (Yn.1,35-51; Mt.9,9; Mc.3,13-19;6,7-13; Lc.6,12-16; Mc.9,35-50).

Họ sẽ giống như Chúa. Người là tiên tri, họ cũng sẽ đi rao giảng Lời Chúa; Người là tôi tớ Giavê, họ cũng sẽ là những người "*bé mọn*" (Mt.10,40-42); Người là Đấng chăn chiên lành, Phêrô cũng phải như vậy (Yn.21,15-18). Các tông đồ khác và các môn đệ cũng phải như vậy nữa (Mt.9,35-38; 1P.5,2); Người là đá góc và đá nền người ta vấp phạm, Phêrô và các tông đồ khác cũng phải chấp nhận hoàn cảnh này (Mt.16,13-20; Ep.2,20; Gal.2,9); Người chịu đau khổ vì nước Thiên Chúa, các môn đệ cũng sẽ chịu bắt bớ. Khía cạnh được nhấn mạnh nhất là ý tưởng phục vụ (diaconie) theo gương của Chúa, ý tưởng này được nhắc lại tận trước ngày chịu nạn (Yn.13,12-18).

Họ được Chúa Kitô gọi và sai đi như chính Chúa đã được Ngôi Cha sai đến thế gian (Yn.20,21-23). Ai nghe họ là nghe Chúa (Lc.10,16); ai tiếp nhận họ là tiếp nhận Chúa (Mt.10,14.40-42; Mc.9,33-36; Lc.9,48). Họ sẽ giảng dạy cho muôn dân (Mt.28,16-20), họ sẽ làm nhiều phép lạ như chính Chúa (Mt.16,14-20); Chúa sẽ ở bên họ hành động với họ nhờ Chúa Thánh Thần (Yn.20,22; Lc.24,48-49).

Cho những người được gọi cho một sứ mệnh như trên, Phúc âm thường gọi là nhóm "*mười hai*" hay các "*môn đệ* (discipuli). Còn từ ngữ "*Apostolus*" (tông đồ), người ta không biết rõ Chúa có dùng không (Lc.6,13), nhưng chắc chắn thần học về bậc tông đồ đã có trong thánh Phaolô và thánh Luca.

2) Quá trình hình thành trong buổi sơ khai. Ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống chứng tỏ tính cách ơn sủng của ơn gọi này (Cvtd.1,8-9). Dưới sự lãnh đạo của Phêrô,

tự động các tông đồ tiếp tục sứ mệnh của Chúa mà sự hiện diện còn nóng hổi trong trí họ (Yn.20,29). Việc Chúa về trời đem lại cho từ ngữ "*tông đồ*" một số ý nghĩa mới. Vì là nền tảng của Giáo hội, mười hai vị có một uy quyền duy nhất: các ông là những người có đặc ân được chứng kiến đời sống và sự sống lại của Chúa (Cvtd.1,21-22); các ông là tông đồ với đầy đủ ý nghĩa của danh từ, vì các ông được chính Chúa trực tiếp mời gọi, được Chúa Thánh Thần trực tiếp ban đầy đủ mọi ơn (Lc.22,20;Cvtd.21,22). Tuy nhiên cũng có những người được hưởng uy quyền ấy bởi một can thiệp trực tiếp của Chúa hiển vinh như Mathias (Cvtd.1,24-26), Phaolô (2Cor.12,11-13), Giacôbê là bà con của Chúa và có lẽ một vài người bà con khác của Chúa nữa.

Nhưng từ Barnabê, Syvanô, Andronicus..., từ ngữ "*tông đồ*" chỉ còn có nghĩa là người được các tông đồ trao cho sứ mệnh truyền bá Phúc âm. Sách Didakê (11,3-6) còn dùng "*tông đồ*" theo nghĩa này, nhưng sau thời kỳ này, "*tông đồ*" chỉ còn lại nghĩa chung là người đi rao giảng Phúc âm mà thôi.

Nhưng nếu từ ngữ "*tông đồ*" đã thay đổi nội dung, thì thực tại tư tế vẫn tồn tại. Thật vậy, các tông đồ của Chúa đều cho rằng mình có quyền có những người cộng sự mà quyền hành lệ thuộc vào quyền các tông đồ. Sự ủy một phần quyền của các tông đồ này rất đáng lưu ý, vì trong Giáo hội, quyền bính chỉ có nền tảng trên một sứ mạng minh nhiên của Chúa và được Chúa Thánh Thần nhận thực bằng các ơn đoàn sủng của Người. Như vậy, những người được ủy một phần quyền này cũng phải có một sứ mạng minh nhiên của Chúa. Luca đoạn 10 nói đến 70 (hay 72) môn đệ được Chúa sai đi cũng với những lời

lễ tương tự như lời lẽ Chúa đã dùng để sai các tông đồ. Đoạn này và đoạn nói về quyền bính của các "kỳ lão" làm chúng có bậc "tư tế" trong Giáo hội. Con số 70 nhắc đến "70 kỳ lão" mà Maisen đã qui tụ quanh ông để cai trị dân Chúa "với ông" do lệnh Thiên Chúa (Ds.11,16-17). Như vậy, việc thiết lập 70 "kỳ lão" để cộng tác với các tông đồ phản ánh một phần nào tục lệ Do thái. Giải thích này xem ra có nền tảng vững chắc, vì những nghi lễ truyền chức cho các "Prebyteri" ngày xưa có nhắc đến (Ds.11,16-17).

Từ ngữ "Prebyteri" có một ý nghĩa rất rộng rãi là "người có uy quyền" và cũng áp dụng cho các tông đồ (Kh.11,30; 1P.5,1;2 và 3 Yn.1). Nhưng ở Giêrusalem họ được đặt lên với các tông đồ hay với thánh Giacôbê để làm nên một hội đồng. Ta cũng sẽ thấy họ xuất hiện trong các Giáo hội mà thánh Phaolô lập nên và trao cho họ cai quản với một người chủ tọa.

Trong các Giáo hội thánh Phaolô lập, còn thấy có "episcopi" (Cvtd.20,28). Có lẽ từ ngữ này cũng đồng nghĩa với từ ngữ "prebyteri". Không thấy có bản văn nào nói đến các "episcopi" như là các vị chủ tọa của tập đoàn kỳ lão.

Với các thư mục vụ của thánh Phaolô viết sau năm 64, tiến triển của cơ cấu tư tế đã có một hình thức gần giống như ngày nay. Thánh Phaolô khi viết cho các ông Titô và Timôtê là những người ông đã trao quyền cai quản như ông, thì nhiều Giáo hội địa phương có các "Prebyteri" hay "Episcopi" các ông đã đặt lên chủ tọa (Tt.1,5; 1Tm.5,17). Lần đầu tiên ta thấy Kinh thánh đề cập tới một nghi lễ truyền chức (1Tm.4,14; 2Tm.1,6; Cvtd.6,1-16) có thể nói về sự truyền chức, còn (1Tm.5,22 và Tt.1,5) thì không được rõ ràng. Tuy Titô và Timôtê đã có chức vụ

như các tông đồ, nhưng không gọi là tông đồ, và cũng chưa gọi là "*Giám mục*".

Mặt khác, Cvtd.6,1-7 nhắc đến sự thiết lập một chức vụ mới trong Giáo hội, đó là các thầy Phó tế (*disconi*). Các kỳ lão này có nhiệm vụ giúp đỡ các giáo đoàn xuất xứ từ Hy Lạp và đôi khi cũng được gọi là "*Episcopi*" (Ph.1,1; Tin Mừng(1).3,1)

b/ Thánh Truyền.

Căn cứ vào Thánh truyền, nhất là thánh Clémentê ở Alexandria (P.G.9,647) thì vào thế kỷ thứ 2, lược tóm cơ cấu tư tế trong Giáo hội như sau: có những vị được thừa kế hay được ủy nhiệm chính quyền của các tông đồ cách rộng hay hẹp, và có tập đoàn những cộng sự viên gọi là "*Prebyteri*". Từ ngữ này mất ý nghĩa người Do thái gán cho trước đây để trở nên cộng sự viên của quyền tông đồ trong Giáo hội. Thánh Inhaxiô thành Antiokia nói đến Giám mục quản trị Giáo hội địa phương có tập đoàn "*Prebyteri*" và "*diaconi*" giúp việc (Ep.6,1) và người chủ tọa việc phụng tự. Chính thánh Inhaxiô và Pôlycarpô cũng là Giám mục và các ông cai quản ngoài giáo phận của mình, cả xứ Syria và Tiểu Á nữa. Các ông Irénée và Tertulianô đã nhắc đến từ ngữ "*nói quyền các tông đồ*" khi nói về các Giám mục. Còn về sách nghi lễ truyền chức, trước tiên là cuốn "*Traditio apostolica*" của Hippolytô. Nghi lễ này được nhiều nghi lễ Đông phương chép lại và bổ sung thêm.

III. Cơ cấu bí tích Truyền chức thánh.

a/ Chất thể: vì bí tích Truyền chức thánh cũng như bí tích Rửa tội và Thêm sức là một cuộc hiến thánh cho Thiên Chúa trong Giáo hội, nên cũng có đầy đủ ba yếu tố:

duy bí tích, thực tại và bí tích và duy thực tại.

++ Duy bí tích:

1) Ba bậc, một bí tích: như ta đã thấy, ngay từ ban đầu, hàng tư tế Công Giáo gồm có ba bậc: Giám mục, Linh mục và Phó tế, nhưng chỉ có một bí tích Truyền chức thánh. Vậy khi nào chúng ta có bí tích? Lúc thụ phong Giám mục hay lúc truyền chức linh mục hay Phó tế? Trong Thánh truyền không bao giờ hồ nghi về nghi lễ truyền chức Linh mục là bí tích. Tuy nhiên, không có một tài liệu nào quả quyết rằng đó là một bí tích, vì thế mà Đức Bênêdictô XIV đã viết: *"Vì thế (vì Thánh truyền) mà hết mọi thần học gia đều coi ít nhất việc truyền chức linh mục chính thật là bí tích như một tín điều mặc khải."* (thê kỷ 18). Công đồng Trentô cũng quả quyết *"nghi lễ Truyền chức thánh"* (sacra ordinatio) là bí tích thật sự. Ngoài ra, công đồng này còn quả quyết bí tích này có đem lại ân tích và ân tích ấy ban quyền tế lễ và tha tội cho người ta. Như vậy, gián tiếp công đồng chấp nhận truyền chức linh mục là một bí tích vì chức ấy ban quyền tế lễ và tha tội. Với công đồng Vaticanô 2 mới có một xác định trực tiếp: *"Linh mục, vì bí tích Truyền chức thánh, được thánh hiến, theo hình ảnh Chúa Kitô thượng tế đời đời, để rao giảng Tin Mừng, chăn dắt tín hữu và cử hành phụng tự như hàng tư tế của Tân ước"* (L.G.28). Theo Thánh truyền thì Chúa Kitô lập bí tích này khi Người truyền: *"Hãy làm việc này mà nhớ đến Ta."*

Còn về nghi lễ thụ phong Giám mục, có nhiều nhà thần học chối không phải là bí tích, lý do họ đưa ra như sau:

a) Công đồng Trentô chỉ nói đến bảy chức (septem

ordines) và không gọi chức Giám mục là chức (ordo), vì thế chức Giám mục không thể là bí tích được.

b) Công đồng nói bí tích Truyền chức ban quyền trên Mình Thánh, chức Linh mục đã ban quyền tế lễ, còn chức Giám mục không ban quyền gì hơn ở phạm vi này. Nhưng quyền tư tế không phải chỉ ở quyền tế lễ, mà chính là ở quyền trung gian.

c) Chức Giám mục có thêm quyền ban bí tích Thêm sức và bí tích Truyền chức. Nhưng đó không phải là quyền của chức (potestas ordinis), mà chỉ là quyền cai trị mà thôi (potestas jurisdictionis). Lý do là linh mục có thể ban bí tích Thêm sức ở một vài trường hợp, và trong lịch sử đã có những trường hợp Đức Giáo Hoàng ban cho người không có chức Giám mục truyền chức. Đó là trường hợp Đức Giáo Hoàng Bonifaciô IX (1400) với Tông thư "*Cerentes vos*", Đức Giáo Hoàng Innocentiô VIII với tông thư "*Expossit*". Nhưng suy luận từ những trường hợp đặc biệt để có một kết luận về một tình trạng thông thường e không được vững.

Nhưng trong sinh hoạt bí tích, cách thực hành của Giáo hội phải hướng dẫn suy luận thần học. Mà theo thực hành thì Đông phương bao giờ cũng coi thụ phong Giám mục là một bí tích. Mặt khác, đã có những trường hợp, người không có chức Linh mục được phong Giám mục. Nếu chức Giám mục không là bí tích, thì các Giám mục này phong chức cho các linh mục làm sao được, vì thiếu quyền do chức (potestas ordinis) để ban quyền do chức.

Ngày nay, với tông hiến của Đức Giáo Hoàng Piô XII "*Sacramentum ordinis*" và nhất là Công đồng Vaticanô 2, thì tính cách bí tích của nghi lễ thụ phong

Giám mục đã được long trọng xác nhận. (L.G.20).

Về tính cách bí tích của chức Phó tế, tuy trong thực hành nghi lễ vẫn có đủ yếu tố, nhưng trong lý thuyết, các nhà thần học không đồng ý cho đến khi có hai tài liệu kể trên, người ta mới biết chắc rằng chức Phó tế là bí tích.

Tuy có ba thứ bậc trong hàng tư tế Công giáo, nhưng chỉ có một bí tích Truyền chức thánh. Lý do là chỉ có một vị Thượng tế duy nhất là Đức Kitô, Người đã truyền cho các tông đồ nối tiếp công cuộc của Người và đã ban cho họ được tham dự vào quyền tư tế của Người một cách đầy đủ. Quyền tư tế đầy đủ này, Chúa đã muốn cho các tông đồ trao lại cho các Giám mục. Như vậy, chức của Giám mục không chỉ ban ân sủng và quyền trên Mình Thánh, nhưng quyền và ân sủng tông đồ. Linh mục tham dự vào chức tư tế của Giám mục không phải ở mọi phạm vi, nhưng đặc biệt ở bí tích Thánh Thể và Phó tế tham dự vào chức tư tế của Giám mục và Linh mục trong phạm vi sửa soạn và giúp đỡ, nhất là lúc cử hành bí tích Thánh Thể. Bí tích chỉ có một, nhưng tư tế tham dự vào với một cường độ khác nhau.

2) Chất thể có thay đổi không? Căn cứ vào 1Tm.4,14; 2Tm.1,6; Cvđ.6,6;13,3, thì chất thể bí tích Truyền chức thánh là việc đặt tay. Những nghi thức cũ nhất như "*Traditio epistolica*" (218) cũng là đặt tay. Ở Giáo hội Đông phương, thói quen này vẫn giữ nguyên vẹn. Nhưng ở Giáo hội Tây phương, với thời gian, ở thế kỷ X, có thêm nghi lễ trao đồ. Lý do là ở Rôma, các quan tòa khi nhận chức, được trao cho các đồ dùng của chức vị mình. Việc có thêm nghi lễ để ý nghĩa bí tích được rõ ràng thuộc thẩm quyền Giáo hội. Nhưng vấn đề đặt ra là Giáo hội có muốn việc trao đồ như chất thể của bí tích không?

Vấn đề này đặt ra vì tự sắc Pro Armenia của Đức Giáo Hoàng Eugeniô (1439): theo tự sắc này, thì chất thể là trao đồ và công thức là: "*Hãy nhận quyền tế lễ trong Giáo hội*". Một số người cho rằng tự sắc ấy có giá trị "*ex cathedra*" (buộc phải tin). Nhưng ngày nay không còn ai tin như vậy nữa.

++ **Mô thức:** mô thức của bí tích Truyền chức thánh là lời nguyện phong chức đi kèm với Kinh Tiền Tụng và việc đặt tay.

IV. Hiệu quả của Bí tích Truyền chức thánh.

1) Thực tại và bí tích: Ấn tích của bí tích Truyền chức thánh khác với ấn tích của bí tích Rửa tội và Thêm sức. Nhờ dấu thiêng liêng không phai nhòa được này, người chịu chức thánh được thuộc về hàng tư tế và được quyền do chức thánh (potestas ordinis). Để có ấn tích này, vẫn phải có ấn tích Rửa tội, vì chỉ có người đã thuộc về Giáo hội mới được chịu bí tích này. Còn ấn tích Thêm sức, thì không cần phải có trước theo bản chất, nhưng cần có trước vì thích hợp.

Ấn tích này đòi sự thánh thiện thật sự cho Thiên Chúa, diễn tả ở ngôn từ luật pháp bằng quyền lợi và bổn phận. Nhìn trong bối cảnh trên, ấn tích cho người chịu được nhận lấy ân sủng bí tích trên.

Chức tư tế tồn tại vì sự trung thành của Thiên Chúa, do đó, bí tích này không được chịu nhiều lần. Còn ấn tích có còn sau khi chết không thì các nhà thần học còn bàn cãi. Vì chỉ có một chức tư tế, nên ba bậc Giám mục, Linh mục và Phó tế không có ba ấn tích riêng, nhưng chỉ có một ấn tích, người chịu chức Giám mục, được ấn tích để tham dự đầy đủ vào quyền tư tế; người chịu chức Linh

mục hay Phó tế được ấn tích để tham dự vào quyền tư tế ở một phạm vi nào đó thôi.

2) Duy thực tại: bí tích Truyền chức thánh ban ân sủng cho kẻ nhận chức, miễn là không có ngăn trở.

++ Gia tăng ơn thánh hóa và được ơn trợ giúp đặc biệt để thi hành chức vụ.

++ Ban quyền thiêng liêng khác nhau cho mỗi chức.

V. Thừa tác viên:

Thừa tác viên thông thường của bí tích Truyền chức thánh và mọi chức khác là Giám mục đã được phong chức.

Thừa tác viên bất thường là những vị chưa là Giám mục thực thụ, nhưng có luật và đặc ân Tòa thánh ban (không được phong chức linh mục).

VI. Thụ nhân: là người thuộc phái nam, đã được rửa tội, có khả năng và có đủ điều kiện theo giáo luật, như phải có ơn thánh sủng, phải có ý muốn, có ơn thiên triệu, có đời sống đạo đức, tuổi tác thích hợp, văn hóa đầy đủ, sức khỏe tốt ...

VII. Suy niệm thần học.

1) *Ơn thiên triệu:*

"Vì chung mọi Thượng tế lấy giữa loài người thì được đặt lo việc Thiên Chúa thay cho loài người, để tiến dâng lễ vật và hi sinh tạ tội; Ngài có thể chạnh thương những kẻ u mê lầm lạc, vì chính Ngài cũng lâm phải yếu đuối tư bề. Và vì yếu đuối, thì Ngài cũng phải dâng lễ đền tội cho mình như Ngài dâng cho dân. Và vinh dự ấy, không ai

dành lấy được cho mình, nhưng phải là kẻ được Thiên Chúa kêu gọi, cũng một thể như Aharôn."
(Hr.5,1-4)

Theo nghĩa thông thường, ơn thiên triệu là ý Chúa định cho mỗi người ở một địa vị nào đó, nhưng theo nghĩa chuyên biệt thì ơn thiên triệu là tiếng nhiệm mầu Chúa gọi một số người dâng mình cho Chúa trong bậc tu trì hay trong hàng giáo sĩ.

Những dấu hiệu sau đây cho biết một người có ơn thiên triệu: đó là có ý ngay lành, có đủ điều kiện và được Đấng bản quyền chấp thuận.

Dĩ nhiên đương sự phải cầu nguyện, suy nghĩ và xin những người khôn ngoan chỉ dẫn, và kẻ làm cha mẹ không có quyền ép buộc hay ngăn cản con cái trong vấn đề này, nhưng phải biết khôn ngoan hướng dẫn, nâng đỡ để con cái sẵn sàng vâng theo thánh ý Chúa.

2) Vấn đề độc thân.

Trong Giáo hội La tinh, bậc tu sĩ phải giữ độc thân. Bó buộc này ngày nay bắt đầu với chức sáu. Vấn đề có hai khía cạnh lịch sử và thần học, chúng tôi sẽ trình bày sau đây:

a/ Khía cạnh lịch sử.

Ngay trong Cựu ước, tuy hàng tư tế không phải giữ độc thân, nhưng trong thời kỳ phục vụ ở Nhà Tạm hay trong đền thánh, cũng phải giữ chay tịnh (Lv.8,33-35). Tiên tri Ysaya ca tụng con cái thiêng liêng quý hơn con cái xác thịt và tiên báo một hàng tư tế độc thân trong thời của Đấng Thiên sai (56,1-5). Sau hết, nhóm Esseni cũng giữ độc thân để có thể sống đời sống đoàn thể.

Nhất là Chúa Kitô đã sinh ra bởi Mẹ đồng trinh và đã sống một đời độc thân là một bảo đảm về sự tốt đẹp của bậc ấy. Thứ đến, thánh Gioan Tẩy Giả cũng sống độc thân. Trong Tân ước, thánh Máttêu coi bậc độc thân "vì Nước Trời" quý hơn bậc đôi bạn (Mt.19,10-12). Thánh Luca cho rằng trên trời không còn bậc đôi bạn nữa (Lc.20,24-36), vì thế bậc độc thân ở đời này trong Giáo hội tiên báo tình trạng hạnh phúc mai sau.

Thánh Phaolô, tuy được giáo dục theo tục lệ Do thái không chân nhận giá trị bậc độc thân, thế mà ông đã theo gương Chúa sống độc thân và còn khuyến khích nhiều người khác theo gương ông nữa. Ông có cả một khởi điểm thần học để giải thích bậc độc thân quý hơn bậc đôi bạn (1Cor.7,1.7.8.29-34;38.40).

Tất cả những điều nói trên không trực tiếp nhìn vào sự độc thân của hàng tư tế, nhưng ảnh hưởng rất nhiều vào những thầy tư tế sống độc thân sau này. Ở thế kỷ IV, tự nhiên hàng tư tế có nhiều người sống độc thân, và có vùng, tục lễ sống độc thân đã thành hình. Năm 385, Đức Giáo Hoàng Siricius viết: "*Omnes sacerdotes atque levitae insolubili lege constringimur, ut a die ordinationis nostrae sobrietati ac puditiae et cordanostra manicipemus et corpora.*" (DS.185,89). Năm 417, Đức Giáo Hoàng Innocentius I cũng ra một đạo luật như vậy, và các miền như Iphanho, Gallia, Bắc Phi lần lượt đem áp dụng. Các đời Giáo Hoàng Lê Cả và Grêgôriô Cả, luật độc thân được áp dụng cho cả chức năm. Luật này tuy gặp nhiều chống đối, nhưng mỗi ngày được tuân giữ nhiều hơn và năm 1139, Đức Giáo Hoàng Innocentius II ra luật những người có chức thánh (Giám mục, linh mục, thầy sáu, thầy năm) kết hôn không thành sự. Công đồng Trentô cũng lập

lại luật ấy.

Ngày nay, trong sắc lệnh về chức linh mục của công đồng Vaticanô 2 cũng lại chấp nhận và quả quyết luật độc thân (n.16). Như vậy, trong Giáo hội La tinh, bậc độc thân buộc hàng tư tế phải tuân giữ.

Trong Giáo hội Đông phương, những người kết bạn trước khi chịu chức thánh được tiếp tục sống đời đôi bạn. Những người được chịu chức Giám mục, nếu có bạn, phải cùng nhau tự ý bỏ đời sống đôi bạn, nhưng thường chỉ phong chức cho những người chưa kết bạn thôi. Từ chức sáu, nếu chưa có đôi bạn, không được kết bạn nữa. Tóm lại, tuy bậc độc thân không nghiêm ngặt như trong Giáo hội La tinh, những cũng có xu hướng bành trướng thêm lên.

b/ Khía cạnh thần học.

1. Giáo hội học: Giáo hội là bạn trình khiết của Đức Kitô (xem 2Cor.11,2). Tính cách trình khiết ấy được tiêu biểu trong đời sống tu trì và ở các thầy tư tế (Presb.16). Nhờ có độc thân, linh mục có thể đem cả tình cảm và đời sống để phục vụ Chúa Kitô và Giáo hội Người.

2. Bí tích học: Trong đạo cũ, nối tiếp trong hàng tư tế theo huyết thống. Còn trong Tân ước, Chúa Kitô là Thượng tế có đời sống độc thân. Người không có người nối tiếp, nhưng có những người cộng tác nối tiếp nhau theo bí tích Truyền chức thánh để được tham dự một cách siêu nhiên vào chức tư tế của Chúa.

3. Tu đức học: Vì liên kết theo vật thể giữa linh mục và Chúa Kitô, nên linh mục cũng liên kết chặt chẽ với Người ở phạm vi tâm lý, nhờ tự ý chấp nhận bậc độc thân

vì Nước Trời. Công đồng Vaticanô 2 nói tới bậc độc thân như là tiêu biểu tình yêu không chia sẻ của linh mục đối với Chúa Kitô (Presb.10) và Giáo hội Người.

4. Mục vụ: nếu sống độc thân, linh mục sẽ tự do lo việc Thiên Chúa, Giáo hội và các linh hồn *"Ai không có vợ thì lo việc của Chúa và tìm cách làm đẹp lòng Chúa. Trái lại, ai có vợ thì lo sự đời này vì tìm cách làm đẹp lòng vợ nên bị chia sẻ."* (2Cor.7,32-33). Vì không có gia đình, nên linh mục sẽ dễ hy sinh vì mục vụ trong những trường hợp rầy rà (đi kẻ liệt ban đêm), nguy hiểm đến tính mạng (ban bí tích cho bệnh nhân khi có dịch), người sẽ có nhiều tự do trong việc giảng dạy và ban bí tích Giải tội, vì không bị nghi ngờ thiên tư hay lộ bí mật vì tình cốt nhục; người cũng dễ giáo dục đức trong sạch cho thanh thiếu niên hơn.

5. Tiêu biểu đời sống mai hậu: vì không có gia đình, và chỉ sống theo đức tin và đức ái, nên đời sống của linh mục sẽ là tiêu biểu cho đời sống sau khi sống lại (Presb.16).

6. Lý do lịch sử: Phải nhận rằng những linh mục độc thân thường hoạt động đắc lực hơn linh mục kết bạn (Presb.16). Các linh mục La tinh thường hiệu nghiệm hơn linh mục Đông phương.

G. BÍ TÍCH HÔN PHỐI

"Đáp lại, Ngài nói: "Các ông lại đã không đọc: từ khởi nguyên, Tạo hóa đã dựng nên họ nam và nữ sao. Và Người đã phán "Bởi thế mà đàn ông sẽ bỏ cả cha mẹ mình và khấn khít với vợ, và cả hai sẽ

nên một thân xác." Vậy điều gì Thiên Chúa đã phối hợp, thì người ta chớ có phân ly." (Mt.19,4-6)

KHÁI NIỆM VỀ HÔN NHÂN

I. Hôn nhân là gì?

Qua các sách vở hiện tại viết về hôn nhân, ta thấy có nhiều định nghĩa khác nhau tùy theo cái nhìn của mỗi tác giả:

- ++ Hôn nhân là một sự kết ước trang trọng giữa hai người nam nữ trước Thượng Đế.
 - ++ Hôn nhân là một sự thỏa thuận hợp pháp.
 - ++ Hôn nhân là một kết hợp thân hữu về xã hội, trí thức và tình dục.
 - ++ Hôn nhân là một trạng thái tự nhiên giữa nam và nữ.
 - ++ Hôn nhân là tiềm lực bảo tồn nòi giống
- (Trường Sinh, Hôn nhân và Tình dục, đ.l)

Trong luân lý thần học: *"Hôn nhân là sự phối hợp cách vợ chồng giữa một người nam và một người nữ, một cách hợp pháp, làm thành sự sống chung với nhau."*

II. Hôn nhân bắt nguồn từ đâu?

Nguồn gốc hôn nhân gắn liền với nguồn gốc con người. Thiên Chúa đã tạo dựng người đàn ông và người đàn bà đầu tiên, nối kết họ trong chế độ hôn nhân, theo trật tự tự nhiên, để họ cộng tác với Chúa trong việc tạo dựng những phần tử mới một cách hợp pháp (đúng ý Chúa). Đó là chân lý mà Kinh thánh đã mặc khải cho chúng ta.

Việc Thiên Chúa thiết lập chế độ hôn nhân có thể minh chứng bằng sự kiện: việc sáng tạo hai phái nam nữ và lệnh truyền sinh.

1) Sáng tạo nam và nữ.

Sách Khởi nguyên hai lần ghi lại việc sáng tạo con người "*Thiên Chúa tạo dựng loài người giống hình ảnh Ngài ... Ngài dựng nên họ nam và nữ.*" (KN.1,27-28)

Nơi khác ta thấy: "*Chúa phán: người nam ở một mình thì không tốt, Ta hãy dựng nên cho hắn một người trợ lực giống như hắn ... Thiên Chúa cho Adam ngủ mê, Ngài rút một chiếc xương sườn ra, đắp thịt vào, làm nên một người nữ rồi dẫn đến cho Adam. Lúc đó Adam kêu lên: đây xương này bởi xương tôi, thịt này bởi thịt tôi. Nàng sẽ được gọi là phụ nữ... Vì thế người nam sẽ lìa bỏ cha mẹ mình mà phối hiệp với vợ mình và cả hai nên một.*" (Kn.2,18-24).

Dưới hình thức văn chương bình dân, câu chuyện sách Khởi nguyên thuật lại nói lên chân lý này: chính Thiên Chúa đã can thiệp trực tiếp để phân rõ hai giới nam và nữ hầu thực hiện lệnh truyền sinh, cộng tác với Chúa, tạo dựng các phần tử mới.

2) Lệnh Truyền sinh.

Sau khi tạo dựng nam và nữ, Thiên Chúa chúc phúc cho họ "*Hãy phát triển và hãy sinh sản ra nhiều, hãy tràn đầy mặt đất và hãy thống trị nó.*" (Kn.2,28).

Adam và Evà đã thi hành lệnh này, và sinh họ Cain với ý thức rõ rệt đó là quà của Chúa: "*Adam ăn ở với Eva, bà có thai và sinh hạ Cain, bà nói: nhờ Chúa tôi đã có mụn con.*" (Kn.4,1). Đến lượt Cain và cháu chắt của nhiều

thế hệ thi hành lệnh truyền sinh Chúa đã ra, loài người mỗi ngày một đông đảo (Kn.4,17;5,1-18). Sau đó loài người ra hư đốn đến nỗi Thiên Chúa phải dùng lụt đại hồng thủy để tiêu diệt đi. Nhưng Thiên Chúa vẫn còn giữ ý định dùng người nam và người nữ để truyền sinh, nên đã cứu thoát gia đình ông Nôê gồm 2 ông bà, 3 con trai và 3 nàng dâu. Sau cơn đại hồng thủy, Chúa còn nhắc lại lệnh truyền sinh hai lần y như lúc sơ khởi: "*Chúa chúc phúc cho Nôê và các con ông, Chúa phán: "Hãy phát triển và sinh sản đầy mặt đất."* (Kn.9,1-8).

Ý Chúa đã quá rõ ràng, thế mà vẫn còn có những kẻ cho hôn nhân, việc truyền sinh là việc của ma quỷ (bè rối Mani và Albigeois: hiểu sai Lc.20,33.35;1Cor.7,1).

Những chủ trương sai lạc trên đây đã bị các công đồng, các Giáo hoàng thời Trung cổ luận phi. Đức Lucins III trong công đồng Verona 1184; công đồng Latran 1216 tuyên bố: "*Không những các kẻ đồng trinh, những kẻ hãm dẹp xác thịt mà cả những kẻ có đôi bạn, nhờ đức tin đúng đắn, công việc thiện hảo, họ làm đẹp lòng Thiên Chúa, đáng được hạnh phúc muôn đời.*" (ibid.I,1,1). Đức Piô II năm 1459 đã chống lại bè rối nổi lên tại Bretagne (Pháp) vì bè rối này phủ nhận giá trị cao cả của hôn nhân.

Mệnh lệnh của Thiên Chúa đã làm cho hôn nhân nên cao cả, cũng chính mệnh lệnh này đem lại cho hôn nhân sự hiện diện của Thiên Chúa ngay trong tình yêu vợ chồng.

Tới đây ta thấy hôn nhân bắt nguồn từ ý định của Thiên Chúa biểu lộ qua luật tự nhiên và luật thiết định (lệnh truyền sinh Chúa ban). Nhưng hôn nhân là liên kết Nam Nữ, hai ngôi vị tự do đồng đẳng, và hôn nhân vượt ra

ngoài biên giới thuần cá nhân, nên có người chủ trương rằng hôn nhân chỉ là một khế ước, người khác lại cho hôn nhân là một định chế.

Khế ước là sự thỏa thuận tự do giữa hai người hay hai nhóm người, khế ước có hiệu lực trong thời gian ký kết, nhưng đôi bên có thể thỏa thuận bãi ước bất cứ lúc nào họ muốn. Định chế là một hình thức thể chế đã định sẵn, người ta tự do gia nhập, nhưng một khi đã gia nhập, thì đương sự không được tự do rút lui bao lâu kể có thẩm quyền hợp pháp chưa chấp thuận.

Để có quan niệm đúng về hôn nhân, phải dung hòa hai quan điểm trên, vì *"hôn nhân là một định chế được đặt trên sự thỏa thuận của hai vợ chồng."* (Vũ văn Mẫu, Việt Nam Dân luật khảo lược, q.1.Sàigòn, 1959, trg.16).

Câu định nghĩa trên vừa công nhận sự ưng thuận của hai vợ chồng là thiết yếu, vừa nhấn mạnh hôn nhân không hoàn toàn tùy thuộc ý chí các đương sự (không được tự do xé giá thú), nói khác đi hôn nhân vừa là khế ước vừa là định chế.

a) *Hôn nhân là khế ước.*

Hôn nhân là sự liên kết hai người nam nữ để sinh sản và dưỡng dục con cái, và để giúp đỡ nhau thể xác cũng như tinh thần. Quan niệm về nhân vị bắt nguồn từ Công giáo, và các dân tộc xưa kia đều quan niệm hôn nhân là công việc của hai gia đình. Cố luật Việt Nam có câu: *"Giá thú trước hết được coi như một sự thỏa thuận giữa hai gia đình của đôi bên trai gái, một sự thỏa hiệp phải theo những nghi lễ ấn định mà mục đích là để sinh con nối dõi tông đường."* (Vũ văn Mẫu, Việt Nam Dân luật, trg.28).

Nhưng hôn nhân là khế ước liên kết nhân vị toàn diện không thể bỏ ý thức và ý chí tự do của đương sự ra ngoài, không một quyền lực nào có thể thay thế sự ưng thuận bản thân vì hôn nhân là dần thân, là chọn lựa, chấp nhận hôn nhân là chấp nhận tất cả hậu quả theo sau nữa. Sự ưng thuận này phải chân thật, nó có thể hóa ra vô hiệu nếu có sự lầm lẫn về bản tính hôn nhân hay về người phối ngẫu. Sự ưng thuận này phải tự do và không được khước từ một yếu tố căn bản nào của hôn nhân.

b) Hôn nhân là một định chế.

Khế ước do ý chí tự lập cũng có thể hủy đi do ý chí. Hôn nhân là sự cam kết tự do, nhưng một khi đã cam kết thì không một quyền lực nào phá hủy đi được, vì hôn nhân là một chế độ tự nhiên và do lệnh truyền của chính Chúa, và vì mục tiêu xã hội của hôn nhân đòi hỏi nữa; hôn nhân không chỉ nhằm lợi ích cá nhân, nó còn nhằm mục đích căn bản sâu xa hơn, đó là khía cạnh xã hội. Do đó hôn nhân không chấp nhận tình trạng: "*anh đi đường anh, tôi đi đường tôi, tình nghĩa đôi ta chỉ thế thôi.*" Vì tính cách đặc biệt và vì những mục đích cao cả hệ trọng của hôn nhân mà xưa nay hôn nhân vẫn mang tính cách linh thiêng thần thánh, cả nơi lương dân. Nhiều nghi thức tôn giáo được thiết lập đi kèm với hôn nhân mà mục đích duy nhất là xin Thượng đế chứng giám và chúc phúc cho đôi tân hôn. Chính Đức Giáo Hoàng Innocentius III đã không ngần ngại gán danh từ "*bí tích*" cho chế độ hôn nhân không phân biệt lương hay giáo (Enchiridion Symbolorum. 407). Dĩ nhiên không được lẫn lộn hai thứ hôn nhân này, nhưng hôn nhân tự bản tính và trước khi được bí tích hóa đã là cái gì thần thánh, vượt hẳn các khế ước thuần túy dân sự phạm tục. Cũng do tính cách thần

thánh này mà hôn nhân phần nào vượt khỏi thẩm quyền của Chính quyền, mặc dù do tính cách trực tiếp xã hội của hôn nhân, Chính quyền có quyền lợi và nghĩa vụ đặt điều kiện và kiểm soát, nhưng là để bảo vệ và bênh vực hôn nhân chứ không phải để hạn chế, hủy diệt hôn nhân. Vì thế phải coi những đạo luật ly hôn là những hình thức lạm quyền, nghịch với đặc tính và mục đích của hôn nhân.

BÍ TÍCH HÔN PHỐI

"Bởi thế người đàn ông sẽ bỏ cả cha mẹ và khẳng khít với vợ mình, và hai người sẽ trở nên một thân xác, đó là một mẫu nhiệm lớn, tôi muốn ám chỉ về Đức Kitô và Giáo hội." (Ep.5,31-33).

I. Định nghĩa: bí tích Hôn phối là bí tích Đức Chúa Giêsu đã lập để kết hợp hai người tín hữu một nam một nữ thành vợ chồng thật trước mặt Chúa và Hội thánh cùng ban cho họ được ơn sống xứng đáng trong chức vụ mình.

II. Nền tảng Kinh thánh và Thánh truyền.

Cũng như các bí tích khác, bí tích Hôn phối bắt nguồn từ Chúa Kitô, vì thế chế độ hôn nhân thời Cựu ước chỉ là chế độ hôn nhân theo luật tự nhiên. Chúa Kitô đến, Ngài không phá hủy chế độ đã có mà kiện toàn nó, nâng lên hàng bí tích để thánh hóa hôn nhân một cách hữu hiệu hơn.

Xưa nay nhiều người không công nhận hôn nhân Công giáo là một bí tích, mạnh mẽ và tích cực hơn hết là các nhà thần học Tin lành. Luther viết: *"Trong mỗi bí tích phải có lời đọan hứa của Chúa, ai nhận dấu hiệu là tin vào lời hứa. Một mình dấu hiệu mà thôi không làm thành*

bí tích. Không có nơi nào viết rằng ai lấy vợ sẽ nhận được ân sủng của Thiên Chúa. Rõ hơn là Thiên Chúa đã không gán cho hôn nhân một dấu hiệu nào. Không có chỗ nào nói hôn nhân đã được Thiên Chúa thiết lập để chỉ cái gì, dấu mà mọi vật hữu hình được hiểu như hình bóng ẩn dụ của vật vô hình, nhưng hình bóng và ẩn dụ không phải là bí tích theo nghĩa chúng ta vẫn hiểu." (Decaptivitate năm 1520).

Calvin chủ trương "Cho đến đời Giáo hoàng Grêgôriô không ai thấy rằng hôn nhân là một bí tích." (trong Corpus Reformatorum 12, 1121-1125).

Ông còn thêm Giáo hội nhận cuộc bí tích hóa hôn nhân là để biện minh thẩm quyền của mình.

Chống lại những chủ trương trên, Giáo hội tuyên bố: "*Ai bảo hôn nhân Công giáo không phải là một thực tại trong 7 bí tích của luật Phúc âm do Chúa Kitô thiết lập, mà là do loài người tạo ra trong Giáo hội và cũng không trao ban ân sủng, thì bị vạ tuyệt thông.*" (Dz.971).

++ Dựa vào đâu mà Giáo hội tuyên bố như vậy?

a) Chứng của Tân ước: bí tích Hôn phối không được ghi lại cách minh nhiên trong Tân ước. Điều đó không có nghĩa là Tân ước thiếu cứ điểm để có thể hệ thống hóa thành một giáo lý mặc khải.

1. Chủ ý của Chúa Kitô. Chúa Kitô giảng dạy một nền đạo đức đầy hy sinh siêu thoát, từ bỏ, hầu như không tương hợp với đời sống vợ chồng mà tâm điểm là tình yêu với tất cả những yếu tố tâm sinh lý của nó. Sứ mạng phổ quát của Chúa, đời sống độc thân trong sạch, những lời tuyên bố này của Chúa "bỏ cha mẹ vợ con, ruộng

vườn..." dường như cũng không phù hợp với đời sống hôn nhân. Tuy nhiên, nếu đọc kỹ Phúc âm ta sẽ thấy Chúa không phủ nhận hôn nhân, lại còn tích cực ủng hộ lý tưởng hôn nhân, một lý tưởng đầy những giá trị cao siêu hợp ý Chúa. Trước hết bắt đầu đời sống công khai Chúa Kitô đã nói lên lập trường của Ngài về hôn nhân bằng việc đi dự tiệc cưới tại Cana. Các giáo phụ nhấn mạnh sự hiện diện này: "Việc Chúa được mời dự tiệc cưới ngoài ý nghĩa thần bí ra, Ngài còn muốn chứng tỏ rằng chính Ngài đã lập nên hôn nhân, vì sẽ có người căm hôn nhân và cho đó là việc xấu. Thánh Phaolô đã nói tới những người này, thánh Augustinô (In Yn9,1, PL 35...).

"Trước kia phụ nữ đã được nghe nói: người sẽ sinh nở trong đau đớn. Xem ra người ta phải tránh hôn nhân để khỏi bị câu nguyên rửa kia. Nhưng Chúa Kitô, bạn của nhân loại đã làm ta hết sợ. Nhờ sự hiện diện Ngài đã tuyên dương hôn nhân, Ngài là niềm vui của mọi người, mọi vật, nên Ngài đã muốn sự sinh nở khỏi cái buồn ngày xưa." (In Yoan 1 PG 73,226).

"Tôi nghĩ Chúa Kitô được mời vì hai lẽ: trước hết để lấy bầu khí trong sạch và chính đáng bao trùm hôn nhân nơi mà tình dục của con người tràn lan như nước vỡ bờ và cũng để dịu bớt những khổ nhọc tương lai của hôn nhân bằng rượu ngon làm tan nỗi u buồn và bằng ân sủng." (S.Epiphanius. Haere.51,30PG.41,942)

Thánh Augustinô còn thêm *"Chúa đến dự đám cưới để củng cố đức trong sạch vợ chồng và để bí tích hôn phối được tỏ lộ ra." (In Yoan.9,2.PL.35,149).*

Biển cô thứ hai cần phải nhắc tới là việc Chúa âu yếm chúc lành cho lũ trẻ, hoa quả chính đáng và tốt đẹp của hôn nhân. Thái độ này nói lên thiện cảm dồi dào, lấy chúng làm mẫu cho ai muốn vào Nước Trời. (Lc.18,15-17)

Thái độ thiện cảm với hôn nhân được bộc lộ trong ý thức hệ của Chúa Kitô qua hai giai đoạn rõ rệt; giai đoạn thứ nhất: Chúa bắt hôn nhân phải trở về với lý tưởng đầu tiên "*Xưa kia các ngươi nghe nói: ai muốn rẫy vợ chỉ cần cho vợ tờ chứng thư ly hôn, còn Ta, Ta bảo ai rẫy vợ... là làm dịp cho nó ngoại tình.*" (Mt.5,31-32).

Lần khác một người Biệt phái tới hỏi Chúa về vấn đề ly dị. Chúa đáp: "*Những gì Thiên Chúa đã liên kết, con người không được tháo gỡ.*" (Mt.19,6). Ông này vặn lại: "*Vậy tại sao Môsê lại cho ly hôn?*" Chúa tuyên bố thẳng thừng rằng: "*Môsê cho phép chỉ vì các ngươi cứng lòng, chớ tự nguyên thủy không có vậy.*" (Mt.19,7-8). Lời tuyên bố của Chúa làm các tông đồ thấy khó khăn nặng nề vì đã quá quen với những khoan dung của luật Môsê: "*Nếu đó là số phận của người nam đối với người nữ, thì tốt hơn đừng kết bạn.*" (Mt.19,10). Chúa cho biết việc không kết bạn mà giữ được khiết trinh không phải ai cũng có thể làm được, mà là việc dành cho những người có ơn riêng." (Mt.19,11-12). Điều đó không có nghĩa là phủ nhận mọi khó khăn của hôn nhân. Hôn nhân cũng có những khó khăn của nó như các tông đồ đã hiểu, nên càng cần có ơn dành riêng cho hôn nhân: "*Điều đối với loài người xem ra không thể làm được, thì đối với Thiên Chúa lại quá dễ dàng.*" (Mt.19,26). Trên nguyên tắc thì lý tưởng hôn nhân có thể thực hiện, nhưng trong thực tế người ta đã xa lý tưởng đó cả trong dân riêng của Chúa. Sau tội nguyên tồ, chế độ đa thê đã sớm phát sinh: trường hợp của Lamech

(Kn.4,19-24) và Sách Thánh không ghi lại lời quở trách nào, phải chăng sớm đã có sự khoan dung. Abraham cũng đã theo tập quán sẵn có nên cưới thêm Agar bên cạnh Sara (Kn.16,2), rồi sau đó tở phục Abraham lại ly dị Agar (Kn.21,9-14). Thế là tục ly dị cũng bắt đầu xuất hiện. Hai tục lệ này càng ngày càng lan rộng cho đến thời Chúa Kitô thì thực tế hết sức phũ phàng, người ta rẫy vợ với những lý do hết sức nhỏ nhen. Các luật sĩ Do thái đã giải thích rằng người vợ nướng bánh cháy cũng có thể là lý do chính đáng để bị ly dị. Dầu thực tế phũ phàng, Chúa Giêsu vẫn nhất định bắt các tín hữu phải trở về lý tưởng ban đầu. Thấy rõ những khó khăn như thế, hẳn Chúa đã nghĩ đến phương tiện siêu nhiên để ủng hộ thường xuyên cố gắng của đôi bạn. Nói khác đi, Ngài đã muốn bí tích hóa hôn nhân của luật Mới vậy.

Giai đoạn thứ hai của ý thức hệ của Chúa Cứu Thế về hôn nhân là Ngài muốn dùng hôn nhân để làm biểu hiệu cho cuộc phối hiệp giữa Ngài và Giáo hội, giữa Ngài và các tâm hồn. Biểu hiệu này đã có sẵn trong Cựu ước. Tiên tri Hôsê đã ví Thiên Chúa như một người chồng rất mực trung thành, yêu thương, và Dân Chúa như một người vợ bạc tính, tối ngày chỉ tìm đường theo trai (Hs.1-3). Sách Diệu ca đã nói đến tình yêu của Thiên Chúa đối với Israel dưới hình thức của một cặp vợ chồng trẻ. *"Khi các tiên tri suy nghĩ về trường hợp đặc biệt - Giavê chọn Israel làm dân riêng Ngài - các vị liền đồng hóa cách tự phát với sự hợp nhất em dậu và mạnh mẽ nhất trần gian (vợ chồng). Với ơn linh hứng, các vị dám so sánh Giavê với người chồng yêu say đắm và Israel với người vợ đáng yêu về mọi phương diện* (L.Pirot. La Sainte Bible, t.VI, Paris 1946, pp.290-291).

Chúa Kitô nhắc lại hình ảnh đó nhiều lần, Ngài tự đồng hóa với chàng rể, mà sự hiện diện làm cho mọi người vui mừng. Ngài đã dùng Tiệc Cưới để giải thích Nước Trời 9Mt.22,1-13; 25,1-27). Chính thánh Gioan cũng hiểu như vậy: *"Ta hãy vui mừng hoan hỷ tôn vinh Chúa, vì Tiệc Cưới Chiên Con đã đến. Bạn trăm năm của Ngài thật lộng lẫy."* (19,7-8) "Hãy lại đây, Ta sẽ chỉ cho biết bạn trăm năm của Chiên Con." (Kh.21,9)

Tóm lại, ý thức hệ của Chúa Cứu Thế về hôn nhân rất cao thượng, siêu việt. Hơn ai hết, Giáo hội, bạn trăm năm của Chúa luôn luôn có ơn phù trợ của Chúa Thánh Thần, đã hiểu sâu xa ý của Đấng phu quân mình, nên qua các thế hệ, Giáo hội đã bảo vệ bí tích Hôn phối.

2) Quan niệm của thánh Phaolô về hôn nhân.

Chứng cứ của thánh Phaolô mới quyết liệt. Nó minh nhiên hóa chủ ý và thái độ của Chúa Kitô: *"Hỡi các người chồng, hãy yêu thương vợ mình, như Chúa Kitô yêu thương Giáo hội và đã nộp mình vì Giáo hội, để thánh hóa Giáo hội bằng nước và bằng lời hằng sống. Chính Ngài chứng tỏ Giáo hội mình không tì vết, như bản hay có những gì không trong sạch như thế, lại được thánh thiện và vô nhiễm. Cũng vậy, chồng phải yêu vợ như bản thân mình. Ai yêu vợ tức là yêu mình. Không ai ghét bản thân mình bao giờ, trái lại nuôi nấng chăm sóc nó, như Chúa Kitô nuôi dưỡng chăm sóc Giáo hội. Vì chúng ta là chi thể của nhiệm thể Ngài, do xương thịt Ngài, nên người nam lìa bỏ cha mẹ, liên kết với vợ mình và cả hai nên một xương một thịt. Mầu nhiệm cao trọng này tôi muốn nói về Chúa Kitô và Giáo hội."* (Ep.5,25-33). Đây là điển cứ mạc khải thông dụng nhất về bí tích Hôn phối. Thêm vào đó, Giáo hội còn có chứng cứ rõ ràng nơi các Giáo phụ nữa.

Tình yêu vợ chồng, tuy là phạm tục, nhưng nơi người tín hữu tình yêu vợ chồng trở nên dấu hiệu biểu thị và cấu tạo tình yêu trung thành với Chúa. Yêu nhau tức là yêu Chúa Kitô nơi mỗi bên, vì vợ chồng đều là chi thể của Chúa, đều bởi xương thịt Chúa, nên yêu vợ, yêu chồng tức là yêu Chúa Kitô và qua Chúa Kitô, hai bên nên một. Chúa Kitô dùng tình yêu vợ chồng để chỉ và làm phát sinh mối tình của Ngài đối với mỗi bên và đối với Giáo hội, mà tế bào căn bản cần thiết là gia đình. Nói khác đi, hôn nhân đã nên dấu chỉ và làm phát sinh tình yêu Chúa Kitô vậy.

b) Chứng của các Giáo phụ. Cũng như các tín điều khác, tín điều về hôn nhân trong thời kỳ các Giáo phụ, trải qua nhiều cuộc bút chiến. Nhiều tà thuyết mọc lên hoặc thái quá hoặc bất cập xuyên tạc ý nghĩa chính đáng của hôn nhân Công giáo. Những tà thuyết nhiệm nhặt lên án việc vợ chồng, cho đó là tội và buộc các tín hữu không được kết bạn, không được tái giá (khắc khổ thuyết: eneratiles, egerateian: tiết độ, kiêng cử), đã bị thánh Phaolô lên án (Col.2,21; 1Tm.4,3). Thuyết này thường được trình bày trong các ngục kinh Phaolô, Phêrô, Anrê và nhất là Tôma, tất cả đều đồng thanh lên án hôn nhân (xem L.Vonaux, Les actes de Paul, Paris, 1913, 123 ...). Thuyết Gnosticisme, Manicheisme chủ trương vật chất xác thịt là xấu. Những đại diện là Basilide, Marcion. Thái quá có thuyết Laxicme, giảm giá trình khiết, Helvidins phủ nhận sự trinh khiết trọn đời của Đức Mẹ.

Các Giáo phụ ít lưu ý tới khía cạnh luân lý thần học của vấn đề, chỉ nhấn mạnh đến việc cần ơn Chúa, mà không nói đến việc hôn nhân phát sinh ơn Chúa, không xác định rõ địa vị của linh mục, chỉ nói cần linh mục chúc hôn. Dầu sao cũng rõ ràng là hôn nhân do Chúa lập và

thánh hóa, Giáo hội chúc lành, bảo đảm ơn sủng cần thiết để sống thánh thiện trong tình vợ chồng giống tình yêu liên kết Chúa Kitô và Giáo hội.

Ngay thời các Giáo phụ đã có nhiều tà thuyết mọc lên chủ trương nhiệm nhặt, khinh miệt hôn nhân hay chủ trương **tháo thứ** quá đề cao hôn nhân mà khinh miệt trinh khiết. Các Giáo phụ đã bày tỏ thái độ của mình công nhận giá trị hôn nhân, một việc tốt lành Chúa lập và chúc phúc *"Chúng tôi biết sự thánh thiện của khiết trinh, mà không lên án hôn nhân, không phải cho đồng trinh là tốt còn hôn nhân là xấu, mà là đồng trinh tốt hơn"* (Tertulianus, Adversus Marcionem.1,29 P.b.2,280).

"Ý kiến của tôi là bậc khiết trinh hơn bậc hôn nhân nhưng không có nghĩa là tôi cho bậc hôn nhân là xấu: trái lại tôi rất tán dương nó. Nó là của bề tiết độ cho những ai biết dùng chính đáng để giữa bản tính tự nhiên trong giới hạn phải lẽ... Hôn nhân tốt, nhưng khiết trinh đáng phục hơn" (Gioan Kim Khẩu, De Virginitate, 10, PL.48,540).

"Chúng tôi nói có 3 khía cạnh của đức khiết tịnh: khiết tịnh vợ chồng, khiết tịnh góa bụa và trinh khiết... Chúng tôi tuyên dương trinh khiết và vẫn kính trọng bậc góa bụa và bậc vợ chồng... Đây không phải là huấn lệnh của chúng tôi mà là bằng chứng của Thiên Chúa." (S. Ambrosius, De viduis, 4, PL.16,241)

Theo Tertulianus, hôn nhân bảo đảm ơn Chúa *"nếu hôn nhân thành sự trước mặt Thiên Chúa, sao lại có thể không có sự bảo trợ sung mãn của ơn Chúa, để thắng vượt những khó khăn trở ngại và tội lỗi."* (Ad uxorem.2,7.

PL 1,1299)

Sau hết, dưới ngòi bút của các giáo phụ khi chú giải đoạn 5 thư Êphêsô, hôn nhân luôn luôn tượng trưng sự phối hiệp của Chúa Kitô và Giáo hội (thánh Gioan Kim Khẩu in Epi. Ad Ephesics 5,20, PG.62, 135; S. Hieronimus Comment. In Epist.ad Ephes.3,5, PL 26,530-537).

Tư tưởng của các giáo phụ đã mở đường để tiến tới một quan niệm rõ rệt về bí tích Hôn phối ngày nay.

III. Cơ cấu bí tích Hôn phối.

- ++ Chất thể xa là quyền lợi trên bản thân người phối ngẫu.
- ++ Chất thể gần làm thành bí tích là sự hiến dâng cho nhau được thể hiện bằng lời nói hay dấu hiệu.
- ++ Mô thức là sự ưng thuận lấy nhau được tỏ bày bằng lời nói hay dấu hiệu.

Sau đây chúng ta trình bày những điều kiện phải có để làm thành bí tích Hôn phối.

1/ Tiêu cực.

a) Không mắc ngăn trở theo luật tự nhiên: chưa đủ tuổi, thiếu ưng thuận, bắt lực, họ máu hàng ngang (bốn đời, tính theo trụ, bỏ gốc). Theo thiết định luật, thì còn bị ràng buộc bởi hôn nhân trước. Theo Giáo luật, còn có việc khác đạo, chức thánh, có lời khẩn trọng, có tội ác cưỡng đoạt, họ theo luật và thiếu hình thức lễ nghi Hội thánh.

b) Không đặt điều kiện hôn nhân nghịch lại bản thể hôn nhân, thí dụ: lấy nhau trong một năm thôi, sau đó

đường ai nấy đi, hay lấy nhau nhưng không được sinh con, phải dùng mọi biện pháp để ngừa thai hay phá thai...

2/ Tích cực.

a) Sự ưng thuận của đôi bạn là nguyên nhân tác thành bí tích Hôn phối. Xưa kia có nhiều người chủ trương sự ưng thuận làm giảm giá trị hôn ước, có kẻ cho rằng nghi lễ trọng thể làm nên hôn nhân, kẻ khác lại cho rằng cuộc rước dâu về nhà chồng làm nên hôn nhân, có kẻ lại cho là sự phối hiệp mới làm nên hôn nhân. Các giáo phụ đã phản ứng mạnh mẽ. Thánh Phêrô Damianô quả quyết rằng sự phối hiệp không tác thành hôn nhân mà chỉ là một việc của hôn nhân thôi. Nếu chủ trương sự phối hiệp tác thành hôn nhân, thì phạm tội xác thịt cũng làm nên hôn nhân tức khắc. Là một khế ước, bí tích Hôn phối được tác thành do sự ưng thuận của hai người nam nữ. Vì thế không phải linh mục tác thành bí tích Hôn phối, mà chính là đôi bạn làm nên bí tích đó. Khi vì hoàn cảnh chiếng tranh, không thể có linh mục trong một thời gian lâu, hai người nam nữ không mắc ngăn trở, muốn kết hôn với nhau, cứ việc kết ước trước mặt viên chức cao cấp trong họ và hai người chứng là tự nhiên thành bí tích Hôn phối.

Sự ưng thuận này được thể hiện qua việc trao và nhận (trong lễ nghi). Để thành một khế ước chỉ cần một bên trao, một bên nhận hay hai bên cùng trao và cùng nhận đối tượng nào đó. Khế ước hôn nhân nhắm mục tiêu chính của nó, hai việc cốt yếu tác thành khế ước là **TRAO CHO NHAU QUYỀN SỬ DỤNG THÂN XÁC VÀ NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG THÂN XÁC CỦA NHAU** (quyền phối hiệp). Việc ưng thuận này phải được diễn tả ra bề ngoài bằng lời nói hay bằng ký hiệu có thể nhận

được (S.Th suppl.3,45,5; luân lý thần học của Damen, II, n.626, trg.561).

b) Điều kiện thành sự của Giáo luật.

Cứ sự thường (per se), thì sự ưng thuận của hai người chưa đủ làm thành bí tích hôn nhân, nếu thiếu hình thức theo luật Giáo hội ấn định. Đó là:

- ++ Đã rao 3 lần trong 3 dịp lễ trọng liên tiếp nhau;
- ++ Theo nghi lễ Hội thánh trước sự chứng hôn của linh mục có khả năng theo Giáo luật.

Nhưng cũng có những nổ trừ như trường hợp nêu trên.

Bởi đâu Giáo hội có thẩm quyền này?

Những phong trào cải cách muốn tục hóa hôn nhân, tách rời hôn nhân khỏi ảnh hưởng của Giáo hội, nên chủ trương Giáo hội vô thẩm quyền trong phạm vi hôn nhân. Từ năm 1781 trở đi vấn đề càng sôi nổi.

Công đồng Tridentinô, Đức Piô VI đã lên tiếng phản đối và Đức Lêô XIII đã lên tiếng dứt khoát "*Vì hôn nhân tự bản tính của nó là chế độ thần thánh, nên phải được điều khiển không do quyền vua quan mà do thần quyền Giáo hội, chỉ có một mình Giáo hội có quyền trong việc thần thánh. Còn phải xét đến bí tính cách bí tích của hôn nhân mà nhờ đó, hôn nhân của giáo hữu trở thành cao thượng hơn nhiều. Nhưng về bí tích thì theo chủ ý của Chúa Kitô, thì một mình Giáo hội có thể và phải định đoạt đến nỗi muốn chuyển dù là một phần rất nhỏ sang cho chính quyền, là muốn một điều phi lý. Sau hết, thế giá lớn lao của lịch sử dạy rằng Giáo hội đã luôn tự do dùng quyền lập pháp, tư pháp đang nói đây cả trong những thời*

đại lúc mà người ta **quá lộ dụng đứng** lên rằng chính quyền đã ưng thuận và đồng mưu trong vấn đề ấy (Leo 13. Tđ. Arcanum.10.2.1880).

Lịch sử cho thấy ngay từ ban đầu Giáo hội đã can thiệp vào việc hôn nhân Công giáo. Thánh Inhaxiô tử đạo viết: "*Vợ chồng chỉ nên kết bạn với nhau khi có phép Giám mục, để hôn nhân thành hình theo ý Chúa, chứ không theo dục tình.*" (Thư gửi Giám mục Polycarpô.2,2; PG.5,724). Việc Giám mục hay linh mục chúc hôn là tập quán đã có ngay từ đời Tertulianus, đó là đặc điểm của hôn nhân được hứa chúc phúc: dưới đất Giáo hội cầu chúc, phê chuẩn hôn ước, trên trời Chúa Cha chấp nhận." (Ecclesia conciliat Obsignat benediction. Tertulianus, Ad uxorem.2,9, PL.1,302).

Thánh Gioan Kim Khẩu còn khuyên linh mục hiện diện cả trong tiệc cưới để bắt chước Chúa Giêsu hiện diện trong Tiệc cưới Cana...

IV. Mục đích của Hôn nhân Công giáo.

- 1/ Sinh sản và giáo dục con cái.
- 2/ Bổ túc lẫn nhau làm nên cộng đồng tình yêu.
- 3/ Thăng hoa dục tính.

Theo giáo lý cổ truyền thì sinh sản và giáo dục con cái là mục đích chính, nhưng ngày nay tình yêu được đề cập đến nhiều hơn bao giờ hết, nên có những người chủ trương tình yêu là mục đích chính và trước tiên của hôn nhân. Ai cũng phải nhận tình yêu dẫn đến hôn nhân và trong hôn nhân phải có tình yêu... Nhưng nếu chủ trương vì yêu mà hôn nhân được thành lập, thì thật là hồ đồ và trái với thực tế. Vì nếu đặt tình yêu trên hết, thì cần gì phải

có hôn nhân, cần gì phải ràng buộc nhau cho tội nghiệp. Và lại, nếu tình yêu là cùng đích thì hôn nhân là sự giới hạn tình yêu, vì hôn nhân là chọn lựa, mà chọn lựa là giới hạn rồi. Nếu tình yêu là mục đích của đời người, thì không có lý do nào có sức ràng buộc con người trong hôn nhân, vì ngoài hôn nhân người ta yêu được nhiều người hơn, con cái nếu muốn nhất định sẽ đông hơn, sự đòi hỏi nhất định sẽ được thỏa mãn hơn là ở trong tình trạng một vợ một chồng.

Theo giáo lý truyền thống của Giáo hội, mục đích chính của hôn nhân là sinh sản và dưỡng dục con cái theo lệnh của Thiên Chúa, và theo bản năng tự nhiên Chúa đã phú bẩm cho con người: "*Hãy sinh sản đầy mặt đất*" (Kn.1,28). Để đạt mục tiêu này hôn nhân có những phương tiện đặc biệt, đó là sự yêu thương, giúp đỡ nhau tinh thần và vật chất, sự thỏa mãn, quân bình hoá dục tình nếu biết sử dụng đúng mức. Đó là hai mục tiêu phụ của hôn nhân.

Về phương diện sinh lý, do tính cách xã hội của hôn nhân, ta thấy mục tiêu trước hết phải là truyền sinh và dưỡng dục. Hôn nhân là phương tiện bảo tồn nòi giống, nếu gạt bỏ mục tiêu này ra ngoài, hôn nhân không còn lý do để tồn tại nữa.

Xét theo tâm lý, con cái là liều thuốc bổ tinh thần của đôi vợ chồng, làm cho họ tránh được những ích kỷ, hướng họ về những gì cao thượng, làm dịp cho họ tăng đức ái vị tha. Con cái là dây chằng chẽ ràng buộc vợ chồng trong tình yêu, vì thế những người giàu kinh nghiệm thường khuyên các cặp vợ chồng nên có đứa con đầu lòng càng sớm càng hay. Ở đây ta hiểu được tấn bi kịch tâm lý của những gia đình son sẻ mà không tại lỗi họ.

Trong phạm vi bí tích, tình yêu có sinh hoa kết quả mới tiêu biểu đầy đủ tình yêu giữa Chúa Kitô và Giáo hội. Đặt điều kiện không sinh sản là đi ngược lại chủ ý của Thiên Chúa, lại giết chết tình yêu tận nguồn vì làm lạc hướng tình yêu. Trong một cộng đồng hôn nhân như vậy Thiên Chúa hiện diện sao được.

V. Đặc tính của hôn nhân Công giáo.

Theo như giáo lý đã trình bày ở trên, ta thấy hôn nhân Công giáo có những đặc tính sau đây:

1) Độc hôn: chỉ có một vợ một chồng như tình trạng nguyên thủy mà Chúa Kitô đòi người tín hữu phải tuân theo: *"Kẻ rẫy vợ để lấy người khác và kẻ lấy người vợ đã bị rẫy, đều phạm tội gian dâm."* (Mt.19,9). *"Từ ban đầu không hề có thể."* (đa thê, đa phu) (Mt.19,8). Nhưng không cấm có nhiều vợ nhiều chồng liên tiếp, nghĩa là khi một bên chết đi, bên kia có tự do lấy một người kế.

Sự duy nhất của hôn nhân do luật tự nhiên và luật Chúa đòi buộc, bởi vì trước hết nó tượng trưng sự kết hiệp giữa Chúa Kitô và Giáo hội. Thứ đến nó bảo đảm được những mục đích của hôn nhân.

Luật tự nhiên và luật các quốc gia đều không chấp nhận đa phu vì điều đó trái nghịch mục đích của hôn nhân: - nhiều chồng khó có con (trường hợp dĩ điểm) - con nhiều cha khó dạy - một vợ không thể thỏa mãn được nhiều chồng - không thể có sự hòa thuận (nhiều đầu ai cai trị ai...)

Trong thời Cựu ước, Chúa làm nger cho dân Chúa được theo thói đa thê, nhưng Chúa Kitô đến hủy bỏ thói quen không tốt đó.

2) Bất khả phân ly: đôi với hôn nhân Công giáo thành sự và đã phối hợp, thì bao lâu đôi bên còn sống, không một quyền lực nào dưới đất có thể ly tán hôn nhân để được tự do làm lại cuộc đời, chẳng hạn trường hợp vua Henri thứ Tám. Lý do là vì theo luật tự nhiên việc giáo dục con cái và sự yêu thương nhau giữa cha mẹ và con cái đòi buộc cha mẹ phải sống vĩnh viễn với nhau. Hơn nữa Chúa Kitô đã bãi bỏ luật ly dị thời Cựu ước rồi (Mt.19,3-9).

Các cuộc hôn nhân khác có thể được tháo gỡ nếu có lý do chính đáng như trường hợp áp dụng đặc ân thánh Phaolô về quyền tối cao của Giáo hội. Sự kiện chứng tỏ điều ấy là (1Cor.6,12-16) vì lợi ích thiêng liêng cho người tông giáo, nếu người ấy đã có đôi bạn và khi tông giáo, người bạn không thuận và gây khó khăn khiến đời sống chung không yên ổn, thì người tông giáo có thể xin ly dị và sau đó được tự do kết hôn. Sáng kiến này không do Chúa, nhưng do thánh Phaolô, vì thế người ta gọi là ơn chuẩn của thánh. Hiệu lực bất khả phân ly của sự ưng thuận được gọi là dây hôn phối.

VI. Hiệu quả của Hôn nhân Công giáo.

Nói theo thánh Augustinô thì hôn lễ là duy bí tích, dây hôn phối là thực tại và bí tích, còn ân sủng của bí tích là duy thực tại. Sau đây chúng ta sẽ trình bày về thực tại ân sủng.

"Khi được bí tích hóa, hôn nhân chẳng những trở về lý tưởng nguyên thủy, mà còn trở nên sáng lạn hơn, vì hôn nhân không những làm tăng số nhân loại mà còn làm tăng thêm số người Kitô hữu, con cái thảo hiền, hết lòng thờ kính Chúa." (Lêô 13, Ench.Arcanum).

Nhờ bí tích Hôn phối:

1) Mỗi tình nhất phu nhất phụ được thắt chặt, bền vững: *"Ai bảo người Công giáo được phép cùng một lúc lấy nhiều vợ (nhiều chồng) mà không có luật Chúa cấm, thì bị vạ tuyệt thông* (Công đồng Tridentinô (DS.972)). Quả quyết trên ta đã gặp nhiều lần trong Tân ước. Chính Chúa Kitô chú ý đến lý tưởng một vợ một chồng của hôn nhân (Mc.10,11;19,9). Lý tưởng đó là cả hai nên một xương một thịt (Kn.2,24). Vì thế Chúa đã tuyên bố: *"Ai rẫy vợ và lấy người khác là phạm tội gian dâm."* (Lc.16,18) và *"Ai lấy người bị rẫy cũng phạm tội gian dâm nữa."* (Mt.19,9). Thánh Phaolô viết: *"Vợ không có quyền trên thân xác mình, nhưng là chồng; cũng vậy, chồng không có quyền trên thân xác mình, nhưng là vợ"* (1Cor.7,4), nên nếu đôi bên cùng không có quyền trên thân xác mình thì làm sao có thể trao thân cho người khác được. Do đó, Ngài viết thêm *"chồng còn sống mà ăn ở với người khác, thì gọi là ngoại tình."* (1Cor.7,3).

Các giáo phụ cũng đồng tư tưởng với thánh Phaolô *"Vợ còn sống không được lấy người khác vì trong lúc có vợ mà lại tìm người khác là phạm tội ngoại tình* (Ambrôsiô, De Abraham.1,7, PL.14,442). Một vài giáo phụ quá nhấn mạnh tính cách nhất phu nhất phụ, nên đề cao việc ở góa (thánh Augustinô thư cho bà Juliana, De bono Viduitatis.6, PL.40,433; Thánh Gioan Chysostomo. PG.51,325). Một vài vị còn quá ngặt đến nỗi cho tái giá là ngoại tình đẹp đẽ (Athenagoras, PG.6,965).

Những lý do sâu xa của sự duy nhất này:

++ Lý do thần học: *"Vì việc người nam người nữ phối hiệp chỉ sự phối hiệp giữa Chúa Kitô và*

Giáo hội, nên hình bóng phải xứng với vật nó chỉ. Phối hiệp giữa Chúa Kitô và Hội thánh là phối hiệp vĩnh viễn 1+1 và không bao giờ Chúa Kitô bỏ Giáo hội. Vậy bí tích Hôn nhân cũng phải là một lấy một không được chia sẻ." (S.Con.Gent.4,78).

++ Lý do triết học và tâm lý: nguyên tắc của thánh Tôma về sự ngăn cản đạt đích chính và phụ đều là phản tự nhiên.

Đa phu trực tiếp phản mục đích chính, còn đa thê phản mục đích phụ nên đều bị cấm theo luật tự nhiên (nhưng cái phản mục đích phụ có thể châm chước được).

2) Cùng cô đặc tính bất khả ly của hôn nhân.

Công đồng Tridentinô tuyên tín: "*Ai bảo Giáo hội làm khi dạy rằng theo luật Phúc âm và luật tông đồ là dầu một bên ngoại tình, dây hôn phối vẫn chưa đứt và cả hai (kể cả bên có tội) không thể lấy người khác lúc bạn mình còn sống, nếu lấy là phạm tội ngoại tình, thì bị vạ tuyệt thông.*" DB 977 khoản 5 thêm: "*Ai bảo hôn nhân có thể tháo gỡ nếu bên kia lạc giáo, khó ở và chú ý vắng mặt, thì mắc vạ tuyệt thông.*" (DB.957) "*Còn những ai đã kết hôn, thì tôi truyền - thực không phải tôi, mà là Chúa, là vợ không được lìa chồng, và giả như đã lìa chồng thì phải ở độc thân, hay phải làm hòa với chồng; và chồng cũng không được rẫy vợ.*" (1Cor.7,10-11). "*Vì vậy đàn bà có chồng, thì bị luật thắt chặt với chồng, suốt đời chồng; nếu chồng chết đi, thì luật tông phụ cũng bị hủy. Vậy nên chồng còn sống, nó sẽ mang danh là dâm phụ, nếu nó thuộc người chồng khác. Nhưng nếu chồng chết, nó được tự do thoát khỏi luật ấy, khiến nó thuộc người chồng khác*

mà không phải là dâm phụ." (Rom.7,2-3).

Chúng ta có thể thắc mắc trong trường hợp ngoại tình (Mt.5,32;19,9), ở đây phải hiểu là trường hợp ly thân.

Các giáo phụ cũng giải thích như vậy, dù anh em ly khai hiểu ngược lại giáo lý cổ truyền (Hurter, Theol.dog. Compendium.3,616; T.Benoit trong Revue Biblique 1937, 457, 458; Voste: Angelicum 1938,155-156; Holzmeister trong Biblica 1939,344-345) Hermas: *"Thưa Ngài, xin cho tôi hỏi ít lời - Được - Thưa Ngài, nếu ai có vợ mà trung tín trong Chúa, nhưng bắt được vợ ngoại tình mà cứ ở với vợ, có phạm tội không.*

- Bao lâu không biết thì không có tội, nhưng nếu chồng đã biết mà vợ không hối lỗi, lại cứ tiếp tục dâm dục, thì khi đó chồng ở với vợ là tham dự vào tội ngoại tình của vợ.
- Vậy thưa Ngài, nếu vợ cứ tiếp tục mê đắm thì chồng phải làm gì? - Hãy rẫy vợ nhưng chồng phải ở vậy, vì nếu bỏ vợ đi lấy người khác, thì chính chồng cũng phạm tội ngoại tình." (Ronnet de Journal: Enchiridion patristicum, 86). Thánh Augustinô cũng quả quyết: *"Trong Chúa và trong Giáo hội vẫn có luật là đôi bạn còn sống với nhau không bao giờ được ly dị. Phải giữ lời thề ước đó kỹ lưỡng đến nỗi dầu mà lấy vợ lấy chồng nhằm mục tiêu sinh sản, cũng không được phép ly dị người bạn son sẻ để lấy người khác để có thể có con."* (De nuptiis et concupiscentiis,1,11. PL.44,420).

Lối giải thích trên là đường lối cổ truyền mà Cha Jacqu Dupon vẫn chủ trương. Trường hợp này Giáo hội

chỉ cho ly thân mà thôi. Gần đây Cha J.Bonsirven, giáo sư Kinh thánh tại học viện Rôma căn cứ vào từ ngữ học và tư tưởng của các Rabbi, đưa ra lời giải thích như sau:

Bản văn Hy ngữ dùng 2 danh từ khác nhau: "*Làm cho vợ ngoại tình*" (.....) - "*Trừ nó dâm bôn*" (nhiều bản văn gọi là ngoại tình) (.....).

Dâm bôn đây là kết hôn không chính thức, bề ngoại như hôn phối mà thực ra là bất hợp pháp, chỉ theo nhau và ở với nhau mà thiếu điều kiện để thành hôn phối.

Các Rabbi cũng phân biệt hai chữ hôn nhân:

- Hôn nhân hợp pháp: ICHUT (tiếng Do thái)
- Hôn nhân bất hợp pháp: ZENUT (tiếng Do thái)

"*Trừ phi nó dâm bôn*" (ngoại tình) trong bản văn là trường hợp hôn nhân bất hợp pháp (zenut) theo tư tưởng của các rabbi.

Bản dịch của linh mục Nguyễn thế Thuấn đã dịch là "*Trừ phi là nó dâm bôn và cưới người vợ khác, tức là phạm tội ngoại tình.*" Nếu đã là dâm bôn, không hợp pháp, thì rầy bỏ là phải lẽ.

Lý tưởng đạo Công giáo trong phạm vi này thật cao thượng, hầu như là vượt quá sức yếu đuối của con người. Hôn nhân được bí tích hóa chính là để trở thành dụng cụ thánh hóa và củng cố mối dây Thiên Chúa đã buộc mà loài người không được tháo gỡ vậy.

Riêng đối với đôi bạn, bí tích hôn phối đem lại những hậu quả sau đây:

- Ban Ôn sủng. Hôn nhân là bí tích nên cũng ban ơn sủng như các bí tích khác, đúng như công đồng

Tridentinô đã định tín (Dz.Enchiridion Symbolorum.849-851).

Trong tiến trình giáo lý hôn nhân vào đầu thời Trung cổ đã có một số học giả phủ nhận tính cách phát sinh ân sủng của bí tích hôn phối. Họ dựa vào 1Cor.7,32-34: "*Kết bạn thì làm đẹp lòng bạn, và lòng bị chia sẻ.*" Họ cũng có ý tránh tội mại thánh vì thấy có vấn đề tiền bạc trong lễ nghi hôn phối (xem Dictionnaire de Theologie Catholique.9,2208). Nhiều người khác chủ trương hôn nhân bảo tồn ân sủng chứ không phát sinh ân sủng (id). Nhóm khác cho rằng lời chúc hôn của linh mục phát sinh ân sủng (id.2209-2210). Thánh Albertô Cả và Tôma chủ trương rõ rệt: "*Hôn nhân sinh ân sủng như các bí tích khác. Nhờ ân sủng này, đôi bạn mới có thể chữa trị dục tình.*"

Ân sủng của mỗi bí tích có một công tác đặc biệt. Ân sủng của bí tích hôn nhân nhằm thánh hóa đôi vợ chồng và thánh hóa tác động vợ chồng.

1/ Thánh hóa cặp vợ chồng. Ân sủng hôn nhân giúp cặp vợ chồng thực hiện các mục tiêu của hôn nhân cách hoàn hảo: ngăn chặn những gì trái nghịch lại, giúp họ sống thánh thiện trong đời sống hôn nhân, chân thành yêu thương nhau, chia sẻ gánh nặng, sinh sản và dạy dỗ con cái trong sự kính sợ Chúa.

2/ Thánh hóa tác động vợ chồng. Tác động đó theo luật tự nhiên đã có giá trị tích cực khi nhằm mục tiêu chính đáng, và khi được bí tích hóa, tác động đó trở nên tốt lành "*người vợ được cứu rỗi bởi sinh dưỡng con cái miễn là họ giữ lòng khiêm nhu mà bền đỗ trong đức tin, đức mến, trong sự thánh thiện* (1Tm.2,15)

Dưới áp lực của ân sủng, tác động vợ chồng là một tác động có công nghiệp nữa, vì nếu cho một bát nước lã còn có công (Mt.10,42; Mc.9,41), thì hưởng chi là cặp vợ chồng dâng hiến cho nhau chính bản thân mình.

Để được như vậy người tín hữu phải tôn trọng Chúa Kitô trong người bạn đời của mình, ngay ở việc kết hợp toàn vẹn nhất nghĩa là trong lúc trao thân cho nhau, họ cũng phải kết hợp "*trong Chúa Kitô*". Để có thể thi hành được đức khiết tịnh như vậy, cần phải có đức ái siêu nhiên làm cho người ta nhìn ở người bạn của mình sự thánh hiến do Chúa Kitô. Đức khiết tịnh này được rèn luyện trong thời kỳ hứa hôn, khi mà đôi trai gái đã quen biết nhau, thương yêu nhau và hứa sẽ sống đời bên nhau. Họ phải tôn trọng lẫn nhau và khôn ngoan can đảm để tránh mọi dịp nguy hiểm có thể đưa đến điều họ chưa được phép, vì chưa có bảo đảm xã hội cho hiệu quả của hành động và nhất là vì Chúa Kitô chưa kết hợp họ.

Đức khiết tịnh trong đời sống vợ chồng cũng thật cần thiết. Đời sống tình cảm của mỗi người đều có những thời kỳ khô khan. Những giai đoạn khủng hoảng ấy có một ý nghĩa cho sự trưởng thành của con người; nó làm cho họ phải thanh luyện và phải củng cố thêm lên sự keo sơn của vợ chồng. Các khủng hoảng vì phái tính và về tình cảm là những thời kỳ chuyển tiếp; nếu người ta khắc phục nổi, thì đôi vợ chồng sẽ thấy có một hướng mới trong tâm tình và trong sự lôi cuốn thể xác. Tình yêu nhân loại cũng như lòng kính mến Thiên Chúa thế nào cũng phải qua đêm đông thử thách, trước khi bước vào một bình minh tươi sáng hơn.

Nhưng nhất là tình yêu được siêu nhiên hóa bởi bí tích không những có giá trị như mục đích, mà còn có giá

trị như là phương tiện. Đôi vợ chồng gặp thấy trong bí tích hôn nhân một phương tiện để thắt chặt liên hệ với Chúa Kitô. Liên hệ họ có với bạn đời của họ là liên hệ mà bí tích cho họ có với Chúa Kitô, sẽ giúp họ thắt chặt liên hệ của họ với Đấng cứu chuộc họ, hay nói khác đi, hôn nhân sẽ là cơ hội để mỗi ngày họ sống khiết tịnh hơn.

Để được như trên, ngoài ân sủng bí tích, đôi vợ chồng còn phải tập làm chủ tình cảm, năng cầu nguyện chung và siêng năng, sốt sắng lãnh nhận các bí tích.

VII. Thừa tác viên và thụ nhân.

Như trên đã trình bày, trong bí tích Hôn phối, thừa tác viên và thụ nhân là đôi vợ chồng tác thành và nhận lãnh bí tích qua việc ưng thuận nhau theo nghi lễ của Hội thánh. Linh mục chỉ là người chứng thay mặt Giáo hội. Thầy Phó tế cũng có thể chứng hôn nếu được ủy quyền.

Chú Ý: Ở những nơi xa xôi hẻo lánh, không có Linh mục, và cũng không thể đi đến chỗ có linh mục được trong một thời gian lâu, thì hai người nam nữ, nếu có đủ điều kiện, có thể cử hành bí tích hôn phối trước mặt hai nhân chứng, theo nghi thức đơn giản sau đây:

1. Tập hợp bà con chòm xóm lại đọc kinh cầu nguyện;
2. Đôi tân hôn giục lòng ăn năn tội cách trợn;
3. Hai người cầm tay nhau nói lên sự ưng thuận, bằng lòng nhận nhau làm vợ làm chồng và hứa chung thủy với nhau mãi;
4. Hát hoặc đọc kinh dâng gia đình mới cho Đức Mẹ...

5. Ghi sổ Hôn phối của Họ Đạo, sổ Gia đình Công giáo có đầy đủ lý lịch, và có chữ ký của đôi vợ chồng và hai người làm chứng.

Chùng nào gặp linh mục thì trình sổ và xin Ngài bổ túc những gì cần thiết.

VIII. Suy niệm: Tinh thần trách nhiệm trong sứ mệnh làm Cha Mẹ:

Tình yêu vợ chồng khi đã thật hoàn toàn có tính cách "*là người*", "*nghĩa là vừa thể xác vừa tinh thần*" "*toàn vẹn*" (...) nhờ đó đôi bạn chia sẻ cách quảng đại tất cả mọi chuyện, không dè dặt, không tính toán ích kỷ "*CHUNG THUY* và *tuyệt đối*", thì cũng sẽ là tình yêu "*phong phú*", nghĩa là "*còn phải được tiếp diễn bằng cách nảy sinh những đời sống mới.*" (HV.9).

Chính trong giáo thuyết này, mà thông điệp nhắc lại điều đã phán quyết trong hiến chế Vui mừng và Hy vọng số 50: "*Theo bản chất, hôn nhân và tình yêu vợ chồng hướng về việc sinh sản và dưỡng dục con cái.*", nghĩa là có liên hệ mật thiết giữa đời làm đôi bạn nói chung, và cách riêng giữa tác động giao hợp với việc truyền sinh.

Tuy nhiên, không vì thế mà khích lệ việc sinh sản vô trách nhiệm, không suy tính để phó mặc cho may rủi. Thừa hưởng tư tưởng của Hiến chế Vui Mừng và Hy Vọng, thông điệp Đời Sống Con Người đòi hỏi kẻ làm cha làm mẹ, phải biết lãnh lấy trách nhiệm trong việc sinh con. Nói cách khác, định số con cũng như đặt khoảng cách sinh con thế nào cho hợp với hoàn cảnh cụ thể của chính đôi bạn và gia đình, thuộc thẩm quyền của chính vợ chồng. Có như thế những đứa con sinh ra mới thật là "*hoa quả tốt đẹp nhất của hôn nhân, chúng cũng cộng tác vào hạnh*

phúc của cha mẹ." (GS.5C), chứ không phải chỉ là hậu quả rủi ro của sinh lý. Ta có thể xác định tinh thần trách nhiệm làm cha làm mẹ trong việc truyền sinh phải lưu ý mấy điểm sau đây:

- Ý thức trách nhiệm trước Đấng Tạo Hóa, Đấng đã trao ban cho đôi bạn sứ mệnh cao cả nhưng nặng nề là khả năng nảy sinh sự sống mới.
- Quyết định đó phải được đối chiếu cẩn thận với tình cảnh và thực trạng của những người liên hệ như cha mẹ, con cái đã sinh ra hay sẽ sinh ra, cũng như của công ích của Giáo hội hay quốc gia.
- Chính vợ chồng đảm trách thỏa thuận quyết định cho một đứa con chào đời.

Nghĩa là để lựa chọn phương pháp điều hòa sinh sản, mà chỉ lưu ý đến những lý do chủ quan thì không đủ, nhưng còn phải để ý đến những lý do khách quan nữa.

"Bởi vậy, việc thực thi trách nhiệm làm cha mẹ như thế, đòi hỏi đôi bạn phải ý thức đầy đủ những bổn phận của họ đối với Thiên Chúa, với chính họ, với gia đình và với xã hội, theo một thứ tự đúng đắn về các giá trị. Do đó, trong bổn phận truyền sinh, họ không được tự do hành động theo sở thích riêng, như thế họ có toàn quyền tự ý định đoạt những con đường thích đáng phải theo, song họ phải liệu sao cho mọi hành vi của họ am hợp với ý hướng sáng tạo của Thiên Chúa, biểu hiện trong chính bản tính cũng như trong những tác động của hôn nhân, và được phát biểu qua giáo huấn bền vững của Giáo hội (H.VI.10; xem Populorum progression.37; GS.50,20)

Nói tóm lại, *"làm cha làm mẹ với tinh thần trách nhiệm có nghĩa là phải lấy lý trí và ý chí mà chế ngự"* (HV.10) những khuynh hướng thuộc bản năng và dục vọng. Nguyên tắc là thế, nhưng thực tế nhiều khi phũ phàng. Làm thế nào để dung hòa được hai đòi hỏi ngang nhau trong đời bạn:

- Duy trì một tình yêu chung thủy và san sẻ tất cả đời sống cho nhau (GS.51,1);
- Tôn trọng chiều hướng căn bản của sinh hoạt đời lứa đôi là sinh con.

Cũng theo dụng ý của công đồng, ở đây chúng tôi không muốn bàn đến thứ bậc của những mục đích trong hôn nhân như Giáo luật 1031,1 đã minh định rõ ràng. Chúng tôi chỉ xin lưu ý ngay rằng ngoài việc sinh sản, hôn nhân còn nhắm những mục đích cần thiết khác không thua kém mục đích sinh sản (GS.50).

Chính hai đòi hỏi đồng thời này là mâu chốt khó khăn của vấn đề điều hòa sinh sản.

Vậy ĐẤU LÀ NHỮNG TIÊU CHUẨN TÂM LÝ để hướng dẫn tinh thần trách nhiệm của đôi vợ chồng khi quyết định chọn lựa phương pháp điều hòa sinh sản. Điều xác nhận tiên quyết là: *"Hội thánh, trong phạm vi của mình, nhắc lại rằng không hề có mâu thuẫn giữa hai định luật của Thiên Chúa, là định luật truyền sinh và định luật thăng tiến tình yêu vợ chồng đích thực."* (GS.51,2)

Rồi *"cũng nên biết rằng tính dục của con người cũng như khả năng sinh sản của họ vượt quá những gì thuộc các cấp bậc hạ đẳng của sự sống. Vì thế mà những tác động riêng biệt của đời sống vợ chồng mỗi khi được thực*

hiện theo phẩm giá đích thực của con người, đều phải được tôn trọng" (1 bi.3). Và vì vậy, căn cứ vào Hiến chế Vui Mừng và Hy Vọng số 51 và thông điệp Đời Sống Con Người số 11-13, chúng tôi tạm đưa ra vài tiêu chuẩn để bảo đảm tinh thần trách nhiệm của đôi bạn trong việc điều hòa sinh sản:

- Phải tôn trọng sự sống ngay từ lúc thụ thai.
- Phải tôn trọng tính cách nhân bản của việc phối hợp nam nữ cũng như những khả năng sinh sản nơi con người.
- Phải tôn trọng bản chất tự nhiên của việc phối hợp xác thể là sinh sản trong bầu khí yêu thương giữa hai nhân vị.
- Con cái Giáo hội không được áp dụng những phương pháp mà Thông điệp đã luận phi (HV.14) trừ khi vì lý do trị bệnh (HV.15), và chỉ được dùng phương pháp căn cứ vào chu kỳ hành kinh (HV.16)

Đây là vấn đề sôi bỏng hiện nay mà các vợ chồng Công Giáo phải chứng tỏ niềm tin bằng sự trung thành vâng theo giáo huấn của Giáo hội.

Cho tới nay, những phương pháp sau đây được công nhận là tôn trọng tiến trình tự nhiên và được phép áp dụng trong "*kế hoạch gia đình*":

1. Tiết dục trường kỳ: phải được cả hai vợ chồng thỏa thuận.
2. Tiết dục định kỳ.

a) Phương pháp OGINO-KNAUSS

- ++ Cần quan sát và ghi nhận 8 tháng xem chu kỳ kinh nguyệt trôi sụt thế nào, thí dụ: 25, 27, 30, 29, 28, 27, 26, 29.
- ++ Nhớ 2 hằng số 16 và 12 đồng thời làm 2 bài toán trừ: lấy số ngày nhỏ nhất trừ cho 16 và số ngày lớn nhất trừ cho 12. Thí dụ với phụ nữ có chu kỳ như trên, thì lấy 25-16:9; 30-12:18.

Như vậy từ ngày có kinh cho đến ngày thứ 9 là những ngày không đậu thai tương đối. Từ ngày thứ 9 tới ngày thứ 18 chắc chắn đậu thai. Từ ngày 19 tới lần có kinh sau chắc chắn không đậu thai.

Trên đây chỉ là nguyên tắc, còn trong thực tế phải đề phòng những trôi sụt bất thường bằng cách nói rộng khoảng thời gian "*chắc chắn đậu thai*".

b) Các phương pháp trợ lực cho phương pháp Ogino-Knauss.

- ++ Phương pháp đo nhiệt độ: triệu chứng của việc rụng trứng là thân nhiệt hạ thấp một chút rồi vọt lên cao: để xác định được thời kỳ này cần có một hàn thủ biểu thật tốt, đo nhiệt độ ở một nơi nhất định, trong khoảng thời gian nhất định ở một thời điểm nhất định. Số ghi được vẽ thành biểu đồ trên giấy có kẻ ô vuông sẵn. Phương pháp này kết hợp với phương pháp Ogino Knauss để chuẩn đoán chính xác ngày rụng trứng.
- ++ Phương pháp Sympto - thermique: ghi nhận những hiện tượng phụ thuộc chung quanh việc rụng trứng như có những cơn đau nhỏ, bộ nữ nhạy cảm hơn... để cùng với phương pháp đo

nhệt độ và Ogino-Knauss chẩn đoán chính xác ngày rụng trứng.

- ++ Phương pháp Tes-Tape: phương pháp thử chất đồng hay "*giấy chặm xanh*". Phương pháp này căn cứ trên sự kiện tử cung tiết ra một chất lỏng có chứa đường trước ngày rụng trứng. Muốn áp dụng cần một dụng cụ để đặt giấy chặm màu vào gần cổ tử cung (chromotesteur), chất đường tiết ra sẽ làm đổi màu giấy chặm.

Cần bổ túc với những phương pháp trên.

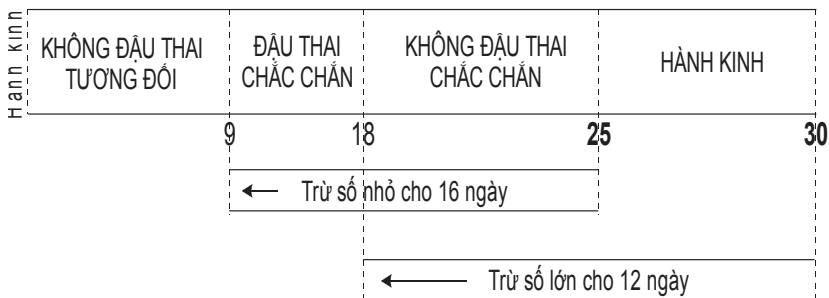
- ++ Phương pháp Billings: do bác sĩ John Billings tìm ra, căn cứ vào chất nhòn xuất hiện mà biết được ngày rụng trứng.

Sau kinh nguyệt, phụ nữ thường có một thời kỳ khô ráo. Số ngày khô ráo dài hay ngắn tùy chu kỳ dài hay ngắn. Sau thời kỳ khô ráo đến thời kỳ ướt át là lúc chất nhòn xuất hiện ở cửa mình, thời kỳ này kéo dài khoảng 9 ngày. Giữa thời kỳ này có lúc chất nhòn xuất hiện nhiều nhất, trong và có thể kéo sợi như lòng trắng trứng gà, sau lúc này là lúc rụng trứng, thời gian kế tiếp chất nhòn bớt dần và lại khô ráo. Ngày thứ 4 sau ngày cao điểm cho tới khi có kinh lần sau là thời kỳ an toàn không thụ thai.

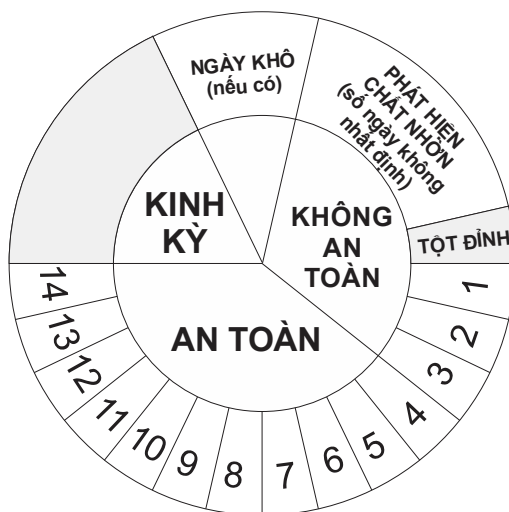
Người Công giáo chỉ dùng những phương pháp trên, khi đã cố gắng dùng những phương pháp tự nhiên mà thấy kết quả không được như ý, thì hãy vui nhận đấng con "*bất ngờ*" ấy với niềm tin tưởng, phó thác và vâng phục ý Chúa.

"Chính trong việc lưu truyền sự sống là lúc cha mẹ được mời gọi phải đạt đến mức ý thức cao hơn

hết về trách nhiệm của mình." (B,Haring).



PHƯƠNG PHÁP OGINO - KNAUSS



PHƯƠNG PHÁP BILLINGS

Câu hỏi:

1. Bí tích là gì? Giải thích về các dấu hiệu.
2. Phân loại bí tích?
3. Nền tảng Kinh thánh của 7 bí tích?
4. Chất thể và mô thức là gì?
5. Chất thể và mô thức của 7 bí tích?
6. Hiệu quả của 7 bí tích?
7. Thừa tác viên của 7 bí tích?
8. Thụ nhân của 7 bí tích?
9. Đặc tính và mục đích của hôn nhân Công giáo?
10. Những ngăn trở "*diệt hôn*"?

CHƯƠNG 9. CÁC GIỚI RĂN: BẢO VỆ SỰ SỐNG

- Luân lý Công giáo
- Các điều răn

Phần I: LUÂN LÝ CÔNG GIÁO

I. Định nghĩa: Luân lý Công giáo là một khoa học, nhờ vào tôn giáo được mặc khải và lý trí, dạy ta biết những lề luật của Chúa và loài người, để ta sống phù hợp với các lề luật đó, nếu muốn được cứu rỗi. Nói cách khác, đó là một môn học dạy ta biết những bổn phận của ta.

II. Đối tượng và mục đích.

Đối tượng của luân lý là: - các hành vi nhân linh
- các lề luật

Mục đích: dạy ta biết điều ta phải làm và phải tránh để làm trọn thánh ý Chúa và đạt được sự sống đời đời.

III. Ích lợi: có người phủ nhận ích lợi của khoa luân lý học, họ cho rằng: lương tâm đủ để qui định việc bổn phận, nhân đức không cần phải được dạy và người ta có thể thành một người tốt mà không cần học hỏi; trong khi đó người ta có thể không tốt, dù họ có hiểu biết hoàn toàn một khoa luân lý học. Không nên hiểu lầm tri thức việc thiện và thực hành việc thiện.

Sự học hỏi về môn luân lý rất cần thiết và ích lợi, vì nó giúp rất nhiều cho lương tâm khi ta đứng trước một việc bổn phận khó giải quyết. Lương tâm có thể bị tình dục, thành kiến hay lợi lộc làm lu mờ; đôi khi gặp phải

trường hợp hai việc bổn phận xung khắc nhau. Trong các trường hợp khác nhau này, sự hiểu biết rõ ràng các nguyên tắc luân lý có thể giúp hướng dẫn ta và gợi cho ta biết cách cư xử.

IV. Phân loại: luân lý học được phân ra:

- luân lý lý thuyết.
- luân lý thực hành.

A/ Luân lý lý thuyết: đề cập đến các vấn đề sau:

- Nền tảng của việc bổn phận;
- Các hành vi nhân linh;
- Các luật lệ chi phối các hành vi;
- Lương tâm là khả năng nhận biết luật lệ và thực hành;
- Các thứ tội hay sự vi phạm luật lệ;
- Các thứ nhân đức hay tập tục giúp ta sống theo lề luật.

B/ Luân lý thực hành nghiên cứu:

- Các việc bổn phận;
- Tội lỗi hay là sự vi phạm các lề luật.

Luân lý thực hành này được trình bày qua hai thứ lề luật của đạo Công giáo là:

- Các điều răn của Chúa;
- Các điều răn của Hội thánh.

CÁC VIỆC BỔN PHẬN

1) Khái niệm: bổn phận, theo phương diện luân lý, là một qui luật bắt buộc ta làm việc này và tránh việc khác. Lương tâm khẳng định rằng có những việc tốt và những việc xấu: một đằng là thiện một đằng là ác. Lương tâm chắc chắn muốn bất cứ một điều gì ta làm phải là điều tốt.

2) Phân loại: có hai loại lớn:

a/ Những nghĩa vụ công bằng (pháp luật)

b/ Những nghĩa vụ bác ái (không pháp luật)

3) Nền tảng: nền tảng của luân lý ở đâu? Nhân danh cái gì và nhân danh ai mà lương tâm truyền cho ta phải làm điều tốt và tránh điều xấu?

Theo các nhà luân lý Công giáo thì nền tảng của luân lý là chính Thiên Chúa. Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa, đồng thời là Đấng lập luật và là Đấng thưởng phạt.

Chúa dựng nên ta, Người muốn điều thiện cho ta. Người ban cho ta có lý trí để nhận định điều phải, điều trái. Lương tâm ta là tiếng nói của lý trí giúp ta khám phá ra luật lệ của Đấng Tạo Hóa và đoán định cho ta những việc làm tốt phù hợp và những việc xấu không phù hợp.

Tóm lại, luân lý Công giáo xem lý trí con người như là tùy thuộc vào Thiên Chúa và trật tự tự nhiên là sự thể hiện thánh ý Chúa. Thiên Chúa có quyền ra qui luật để bắt buộc con người ta sống và hành động theo trật tự đã được thiết lập.

---o0o---

Phần II: TỘI LỖI

I. Tội lỗi nói chung:

1) Định nghĩa: Tội là một hành vi cố tình lỗi luật Đức Chúa Trời hay là luật Hội thánh.

Người ta có thể phạm tội nhiều cách: hoặc bằng tư tưởng, lời nói, việc làm hay là bỏ việc phải làm.

2) Phân loại: có 2 thứ tội: tội trọng (nặng) và tội nhẹ,

a/ Tội trọng: ta phạm tội trọng khi:

- Có luật cấm nặng.
- Cố tình lỗi phạm (tự do đầy đủ).
- Dù đã suy biết (ý thức đầy đủ).

Tội trọng đem lại hậu quả không thể lường được: mất sự sống siêu nhiên, mất hết công nghiệp đã lập trước, đáng chịu hình phạt đời sau trong hỏa ngục và có khi ngay cả đời này nữa.

b/ Ta phạm tội nhẹ khi: - cố tình lỗi luật cấm nhẹ hay vi phạm một điều luật nặng nhưng không đủ ý thức và tự do.

Tội nhẹ không làm ta mất sự sống đời đời, nhưng làm ta bớt lòng mến Chúa, hướng chiều về đàng xấu, dễ phạm tội trọng, đáng chịu phạt ở đời này hoặc đời sau trong luyện ngục.

c/ Các cơn cám dỗ.

Các cơn cám dỗ chưa phải là tội, nếu ta không cố tình khơi lên và không ưng chiều theo; ngược lại nếu ta chống trả mạnh mẽ thì có công trước mặt Chúa.

Để khỏi sa chước cám dỗ, ta phải năng cầu nguyện như lời Chúa dạy "*Hãy tỉnh thức và cầu nguyện để khỏi sa chước cám dỗ.*" (Mt.26,41). Ngoài ra ta còn phải xa tránh dịp tội, siêng năng xưng tội rước lễ, thực tập các nhân đức, diệt trừ 7 mối tội đầu.

Tất cả những hành vi của con người chống trả cám dỗ hay cố tình nghe theo cám dỗ để vi phạm lề luật, luân lý thần học gọi là hành vi nhân linh.

II. Hành vi nhân linh:

1) Định nghĩa: gọi là hành vi nhân linh không phải bất cứ hành vi nào của con người làm, nhưng chỉ có hành vi nào mà con người chịu trách nhiệm: nghĩa là hành vi luân lý do bởi ý muốn thông dong và ý thức đầy đủ của con người.

2) Điều kiện phải có của hành vi nhân linh:

- Sự nhận thức rõ ràng;
- Sự tự do.

a/ Nhận thức: là công việc của lý trí xem xét việc làm coi nó tốt hay xấu, hoặc vô thưởng vô phạt, và xét luôn các hoàn cảnh theo các việc làm đó.

Để cho một việc làm được gọi là có trách nhiệm hoàn toàn thì phải là hành vi được làm với một sự nhận thức đầy đủ. Do đó nếu không có sự nhận thức đầy đủ thì cũng không có trách nhiệm hay trách nhiệm nhẹ hơn.

b/ Tự do: là quyền của ý chí quyết định lựa chọn cái này hơn cái khác, hay lựa chọn giữa cái tốt và cái xấu. Tự do giả thiết con người phải thoát khỏi sự cưỡng bách bên trong và bạo lực bên ngoài.

A. Nguyên nhân thay đổi luân lý tính của hành vi.

Có những nguyên nhân có thể ảnh hưởng trên lý trí và ý chí của ta, do đó làm thay đổi tính chất luân lý của hành vi và cũng thay đổi luân trách nhiệm.

1) Nguyên nhân ảnh hưởng trên trí khôn: sự vô tri và lầm lẫn.

- Vô tri có thể về: - luật lệ (bất khả kháng)
- sự kiện (khả kháng)

++ Vô tri bất khả kháng: không có nghi ngờ gì cả.

++ Vô tri khả kháng: khi có sự nghi ngờ mà không chịu tìm hiểu. Nên vô tri khả kháng thì buộc phải học hỏi tìm hiểu trước khi hành động.

2) Nguyên nhân ảnh hưởng trên ý chí: gồm có sự sợ hãi, bạo lực, tình dục, tính tình, nền giáo dục, tập quán (thói quen) và các thứ bệnh thuộc về thể xác và tinh thần.

a/ Sợ hãi và bạo lực: - sợ hãi có thể ảnh hưởng đến hành vi bên trong và bên ngoài; còn bạo lực chỉ ảnh hưởng đến hành vi bên ngoài.

Sợ thuộc về nguyên nhân nội khởi, nên không làm mất tự do ý chí. Nhưng nếu sợ đó do nguyên nhân ngoại tại, thường vì bạo lực, thì làm mất tự do ý chí và trách nhiệm. Tuy nhiên, chỉ làm bên ngoài, mà bên trong vẫn có thể chống lại được.

b/ Tình dục: tác động hỗn loạn của tâm hồn, thúc đẩy tâm hồn đi ra ngoài giới hạn của lý trí. Tình dục có một sức cưỡng bách đến nỗi làm mất quân bình và làm tâm trí thác loạn có khi tới mức độ không còn tự do. Còn nếu tình dục đến cách chung chung mà ta có thể khuất

phục được nó bằng cố gắng của ý chí, thì có thể phân biệt ba trường hợp:

- + nếu chống trả thành công thì tăng thêm công nghiệp
- ++ nếu có chống trả, mà vẫn sa ngã, thì tội nhẹ bớt
- +++ nếu không chống trả, mà còn chiều theo, thì tội nặng thêm

c/ Tính khi: tính tình đã được phú bẩm nơi ta và do di truyền nữa.

d/ Giáo dục: sự rèn luyện các tập quán tốt và loại trừ các tập quán xấu.

e/ Thói quen: là khuynh hướng hành động trong một chiều hướng nào đó, nó hệ tại việc lập lại cùng một hành vi. Nếu thói quen xấu mà người ta tự ý tập tành và giữ mãi, thì trách nhiệm sẽ nặng. Nếu thói quen đó vì vô ý, vì sơ suất mà tạo ra và cố gắng khắc trừ, thì lúc đó khỏi chịu trách nhiệm.

f/ Những bệnh về thể xác và tinh thần: các bệnh này có khá nhiều, chẳng hạn như loạn trí, thần kinh... ảnh hưởng nhiều ít tùy bệnh nặng nhẹ.

B. Các yếu tố tạo nên luân lý tính của hành vi nhân linh.

1) Yếu tố luân lý: luân lý tính của hành vi nhân linh được tạo ra do ba yếu tố: - đối tượng - mục đích - hoàn cảnh.

a/ Đối tượng: xét chính công việc nội tại xem nó tốt, xấu hay trung lập.

b/ Mục đích: là xét đến cái ý mà người ta nhắm tới khi thực hiện công việc. Cái ý có thể thay đổi bản chất của

sự việc: làm việc tốt với ý xấu, hay ngược lại, làm việc xấu với ý tốt, thí dụ làm phúc bố thí với mục đích khoe khoang. Ăn trộm, ăn cắp để giúp người nghèo khổ.

c/ Hoàn cảnh: là những điều kiện hay tình trạng nào đó chi phối hành vi nhân linh. Ăn trộm thì bao giờ cũng là xấu, nhưng hoàn cảnh khác nhau, nên lấy trộm của một người nghèo nặng tội hơn lấy trộm của người giàu.

2) Các nguyên tắc qui định luân lý tính của hành vi nhân linh.

Người ta căn cứ vào các nguyên tắc sau đây để xét hành vi nhân linh:

- ++ Nguyên tắc 1: một hành vi tự nó tốt (tốt nội tại), có thể trở nên tốt hơn do mục đích người ta theo đuổi: bố thí vì tình đồng loại là một việc tốt; bố thí vì mến Chúa yêu người là một việc tốt hơn.
- ++ Nguyên tắc 2: mục đích đôi khi có thể thay đổi toàn diện bản chất của một hành vi. Thí dụ làm dấu thánh giá để chế nhạo là việc làm xấu.
- ++ Nguyên tắc 3: một việc làm có tính trung lập (không tốt cũng không xấu) sẽ trở nên tốt hay xấu tùy theo mục đích mà người ta đặt ra.
- ++ Nguyên tắc 4: một công việc tự nó là xấu nhưng không có tính cách tuyệt đối, nó có thể trở thành việc được phép làm khi phải bó buộc chọn lựa một bên phạm cao hơn, thí dụ ta có quyền không vâng lời cha mẹ nếu cha mẹ bắt làm điều gì nghịch cùng luật Chúa.
- ++ Nguyên tắc 5: một công việc tốt hay trung lập có hai loại hậu quả: một đằng tốt một đằng xấu, thì

được phép làm nếu có thiện ý, cần thiết và nếu hậu quả tốt vượt hơn hậu quả xấu, thí dụ được vào một nhà có tiếng xấu để giúp đỡ một người hấp hối trong đó.

++ Nguyên tắc 6: một công việc tốt hay xấu do đối tượng và mục đích của nó, có thể trở nên tốt hơn hay xấu hơn do hoàn cảnh, thí dụ giúp đỡ người nghèo thì có công hơn là giúp đỡ người giàu, hôn với ba má thì nặng tội hơn là hôn với anh chị.

Để thẩm định tính cách tốt xấu, nặng nhẹ của hành vi nhân linh, người ta phải căn cứ vào luật pháp như lời thánh Phaolô: "*Ở đâu không có luật, thì cũng không có sự vi phạm*". (Rom.4,15).

C. Luật pháp nói chung.

1) Khái niệm về luật. Cách chung, luật lệ là những qui tắc hành động, có tính cách công bằng và hợp lý, vì công ích, có ràng buộc mọi phần tử trong xã hội do người điều khiển có quyền ban hành.

Do định nghĩa trên, luật buộc theo lương tâm, đòi phải là:

a/ Công bằng: không được ra lệnh làm một điều gì nghịch lại luật của Thiên Chúa.

b/ Có tính cách hợp lý: lý trí nhìn nhận nó tốt và không vượt quá khả năng của mình.

c/ Bắt buộc vì công ích: luật ra phải nhằm lợi ích chung.

d/ Phải được công bố: rõ ràng cho những người mà

lệ luật nói đến.

2) Phân loại luật pháp: do Chúa hay do con người làm ra.

- Thiên luật gồm: nhiên luật và thánh luật.
- Nhân luật gồm: giáo luật và dân luật.

A. Nhiên luật.

1) Định nghĩa: nhiên luật là luật được ghi khắc nơi bản thể của tạo vật. Nó truyền điều thích hợp với bản tính và mục đích của con người và cấm bất cứ điều gì nghịch lại. Nhiên luật được Thiên Chúa ghi khắc sâu trong tâm hồn con người, nó được lý trí nhận biết. Tuy nhiên có thể xảy đến điều này là sự nhận biết đó có thể bị lu mờ và lệch lạc bởi các thành kiến, dục vọng và nền giáo dục xấu.

2) Sự hiện hữu của nhiên luật.

a/ Do chứng cứ của Thánh Phaolô: trong thư gửi Rôma 2,14,15: dân ngoại không có luật pháp, nên khi họ theo thói thường làm những điều hợp pháp, dù họ không có luật cũng kể như có luật: họ chứng tỏ đã có luật pháp ghi chép trong thâm tâm họ làm chứng cho họ.

b/ Bởi lương tâm của chúng ta.

c/ Bởi sự nhất trí chung: mọi dân tộc đều đồng ý phân biệt một việc nào đó là thiện hay ác, thí dụ: biết ơn là tốt, còn trộm cắp là xấu.

3) Đối tượng.

- Đối tượng của nhiên luật là những nguyên tắc phổ quát như: "*Phải yêu mến Đấng toàn thiện, đó là Thiên Chúa.*" - "*Phải làm lành lánh dữ*". - "*Đừng làm cho kẻ*

khác điều người không muốn người ta làm cho người." - "Hãy sống phù hợp với lương tri ngay thẳng"...

- Do các nguyên tắc này đưa đến những bổn phận của ta đối với Chúa, đối với chính bản thân ta và đối với đồng loại, như thờ phượng Đấng Tạo Hóa, cung kính cha mẹ, cấm tự sát, giết người, ăn cắp, nói dối; tóm lại, mọi giới luật được chứa đựng trong 10 điều răn, trừ điều răn thứ 3 liên quan đến việc thánh hóa ngày nghỉ: đó là một luật thiết định.

4) Chủ thể và sự bắt buộc.

Luật thiết định có tính cách tương đối và thay đổi, vì nó chỉ nhắm đến một phần nhân loại, và thay đổi với thời gian, với các quốc gia và với hoàn cảnh. Còn nhiên luật có tính cách phổ quát, bất di dịch và tuyệt đối. Nó bắt buộc mọi người ở mọi quốc gia và mọi thời đại, không trừ ai.

Nhiên luật không thể chi phối mọi hành vi của ta trên mọi phương diện, nên nó cần được bổ túc bởi các luật thiết định: luật thiết định của Chúa (thánh luật) và nhân luật (luật của Hội thánh và của quốc gia).

B. Thánh luật hay luật thiết định của Chúa.

Ngoài nhiên luật, Chúa còn mặc khải cho con người biết thánh ý của Ngài qua nhiều thời kỳ khác nhau trong lịch sử như:

- Luật sơ khai
- Luật Môsê
- Luật Công giáo

Đó là 3 quá trình mặc khải của Thiên Chúa.

1/ Luật sơ khai: luật này gồm các điều giáo huấn buộc Adam và các Tổ phụ và được truyền từ đời nọ sang đời kia cho đến thời Môsê bằng khẩu truyền: Chúa cấm Adam ăn trái cây biết lành biết dữ. Luật cắt bì đòi buộc Abraham và con cháu ông như là dấu chỉ giao ước giữa Chúa và dân Do thái. Luật buộc dâng các lễ vật.

2/ Luật Môsê (luật cũ) thay thế luật sơ khai gọi là luật Môsê vì phần quan trọng của luật này gọi là 10 điều răn đã được ban ra cho dân Do thái qua trung gian của Môsê. Luật đó còn được gọi là:

- Luật thành văn: vì 10 điều răn được ghi trên hai tấm bảng gọi là bảng luật.

- Luật cũ: khác với luật Kitô giáo gọi là luật mới.

3/ Luật mới: do Chúa Kitô thiết lập.

a) Luật mới vì luật này thay thế luật Môsê được gọi là luật cũ.

b) Luật Phúc âm: vì nội dung của nó được chứa đựng trong các Phúc âm.

c) Luật tình thương: vì luật mới này đòi hỏi phải tuân giữ vì tình thương hơn là vì sợ hãi.

d) Luật của ân sủng: vì người tín hữu giữ luật đó lãnh nhận được ơn Chúa ban dồi dào do công nghiệp của Đấng cứu thế.

Luật mới này gồm các giáo huấn liên quan đến đức tin luân lý và sự thờ phượng.

C. Giáo luật: luật do Giáo hội làm ra.

1) Người lập luật: là Đức Giáo Hoàng, hoặc một

mình Ngài, hoặc cùng với các Giám mục khắp nơi họp lại tại Công đồng làm ra luật cho toàn Giáo hội. Còn các Giám mục chỉ ra luật cho giáo phận của Ngài mà thôi.

Luật củ Hội thánh được trình bày trong "*bộ Giáo luật*" được ban hành thời Giáo hoàng Benoit XV năm 1917 gồm 2414 khoản luật.

2) Đối tượng: Giáo luật có mục đích đem lại sự ích lợi thiêng liêng và sự cứu rỗi các tín hữu. Do đó đối tượng của Giáo luật gồm:

- ++ Tất cả những gì thuộc phạm vi thiêng liêng và liên quan đến việc thánh hóa các linh hồn: như sự thờ phượng, kỷ luật, các hình phạt, ...
- ++ Tất cả những gì thuộc phạm vi hỗn hợp và thuộc phạm vi trần thế, khi các vấn đề thuộc phạm vi này có liên quan đến luân lý Công giáo.

3) Chủ thể và sự bắt buộc.

- ++ Giáo luật chỉ buộc những người đã được chịu phép Rửa tội.
- ++ Những người chưa chịu phép Rửa tội không phải giữ luật Hội thánh.
- ++ Những người chịu phép rửa tội rồi mà không sử dụng được trí khôn thì không buộc phải giữ luật.
- ++ Những người, mặc dầu có trí khôn, mà chưa đến tuổi khôn (7 tuổi), cũng không buộc giữ.

D. Dân luật.

1) Người làm luật: người nắm giữ quyền hành trong nước (ông vua trong chế độ quân chủ, quốc hội lập hiến

trong chế độ dân chủ).

2) Đối tượng: dân luật được thiết lập vì lợi ích của xã hội, qui định mọi phương tiện để xây dựng công ích. Phạm vi của nó rất rộng rãi. Nó đề cập đến:

a/ những lợi ích vật chất cũng như những công việc vật chất.

b/ những lợi ích tinh thần (văn hóa, khoa học, nghệ thuật)

c/ những lợi ích của xã hội.

3) Chủ thể và sự bắt buộc.

Dân luật buộc theo lương tâm tất cả mọi công dân trong nước. Khi mà luật lệ đó không rõ ràng là bất công.

Kết luận thực hành.

1/ Hãy hãnh diện về nền luân lý Công giáo và cố gắng học hỏi nghiên cứu kỹ lưỡng để áp dụng trong đời sống hằng ngày.

2/ Hãy tạ ơn Chúa đã ban lề luật dạy ta biết các việc bổn phận của ta. "Phúc cho kẻ nào biết kính sợ Thiên Chúa và vui thỏa trong các điều răn của Người." (Thánh vịnh 127)

---o0o---

Phần III: CÁC GIỚI RĂN

"Thưa Thầy, điều răn nào lớn nhất trong Lê luật?" Ngài nói với người ấy: "Người phải yêu mến Chúa, Thiên Chúa người, hết lòng người, hết linh hồn người và hết trí khôn người. Đó là điều răn lớn nhất, điều răn đệ nhất. Thứ đến cũng giống như điều ấy, người phải yêu mến đồng loại người như chính mình người. Toàn thể lệ luật cùng các tiên tri đều quy vào hai điều răn ấy." (Mt.22,36-40).

GIỚI RĂN THỨ I

"Thờ phượng một Đức Chúa Trời và kính mến Người trên hết mọi sự."

I. Những bổn phận mà điều răn I đòi buộc.

"Người không được thờ thần nào khác trước mặt Ta. Người không được phủ phục trước các bụt thần." (Xh.34,14)

Đó là giới luật thứ I của 10 điều răn. Nói cách tích cực là: *"Chỉ có một Thiên Chúa mà người phải thờ lạy và yêu mến Người hoàn toàn."*

Điều răn I đưa ra 3 việc bổn phận:

- Duy tôn: thờ phượng Thiên Chúa.
- Biệt kính: Đức Mẹ.
- Tôn kính: các thiên thần, các thánh, các ảnh tượng.

A. Duy tôn: thờ phượng Thiên Chúa.

1) Định nghĩa: thờ phượng Đức Chúa Trời là nhận

biết Chúa là Cha, đã sáng tạo và gìn giữ ta cùng trời đất muôn vật, nên ta phải hết lòng thờ kính mến yêu và phụng sự Người.

Với Chúa Giêsu ta cũng phải thờ phượng vì Người là Đức Chúa Trời thật.

2) Thi hành duy tôn:

a/ Thờ kính Chúa: phải học hỏi, tìm hiểu để xác tín Chúa là Cha và là Chúa tể trời đất và tìm mọi cách để tỏ lòng hiếu thảo với Người.

b/ Mến yêu Chúa: luôn vâng lời Chúa, kết hiệp với Chúa bằng việc cầu nguyện.

Cầu nguyện là nâng lòng trí lên cùng Chúa mà thờ lạy, cảm ơn, xin Người tha thứ tội lỗi và ban cho ta các ơn lành hồn xác.

Ta phải cầu nguyện luôn vì đó là điều cần thiết như Chúa Kitô đã dạy (Lc.18,1). Người còn phán "*Không có Thầy, chúng con không thể làm gì được.*" (Yn.15,5)

Cụ thể là ta phải cầu nguyện ban sáng, ban tối, lúc bị cám dỗ hay khi gặp đau khổ, hiểm nguy phần hồn phần xác. Ngoài ra ta hãy sống kết hợp với Chúa mọi nơi mọi lúc như lời thánh Phaolô dạy: "*Dù anh em ăn hay uống hay làm gì, anh em hãy làm mọi sự cho sáng danh Chúa.*" (1Cor.10,31).

Để được Chúa nhậm lời, thì khi cầu nguyện, trong lòng ta phải khiêm nhường, tin tưởng, cậy trông, bên ngoài thì thái độ cử chỉ phải nghiêm trang đứng đắn.

Chúng ta có thể thực hành cầu nguyện bằng 2 cách: đọc kinh ngoài miệng hay suy tưởng trong lòng (suy gẫm).

Chính Chúa Giêsu đã làm gương cho ta trong việc cầu nguyện và chính Ngài đã dạy ta một lời cầu nguyện tuyệt vời: đó là kinh Lạy Cha (Lc.11,1).

c/ Phụng sự Thiên Chúa: đó là làm mọi sự cho Danh Chúa được cả sáng, Nước Cha được trị đến, ý Cha được thể hiện dưới đất cũng như trên trời.

3) Những cách thể hiện duy tôn: có 4 cách thể hiện duy tôn liên kết chặt chẽ với nhau:

a/ Nội tâm: các tâm tình tin cậy mến, biết ơn...

b/ Ngoại tại: những cử chỉ, hành động diễn tả những tâm tình bên trong như: chấp tay, giang tay, cúi đầu, cúi mình, bái quỳ, phủ phục...

c/ Riêng tư: những việc thờ phượng có tính cách cá nhân như châu Thánh Thể, lần hạt (lần chuỗi), đi dâng thánh giá, hát, thưa kinh, đọc kinh...

d/ Phụng vụ: những việc thờ phượng công khai, nhân danh cả Giáo hội, cả nhân loại dâng lên Thiên Chúa. Đó là phụng vụ, gồm 3 việc chính: cử hành Thánh lễ, các bí tích và Kinh Nhật tụng (phụng vụ các giờ kinh). Hằng năm phụng vụ được tổ chức theo 2 mùa chính

- Mùa Giáng Sinh giúp ta sống màu nhiệm Nhập thể. Mùa Giáng Sinh có 2 lễ trọng là lễ Giáng Sinh (25/12) và Lễ Hiện Linh. Trước lễ Giáng Sinh có 4 tuần chuẩn bị tâm hồn tín hữu gọi là Mùa Vọng.
- Mùa Phục Sinh giúp ta sống màu nhiệm Cứu chuộc. Mùa Phục Sinh có 3 lễ trọng: lễ Phục Sinh, lễ Thăng Thiên và lễ Hiện Xuống. Trước lễ Phục Sinh có một thời kỳ chuẩn bị tâm hồn tín hữu gọi

là Mùa Chay.

Ngoài hai mùa đó thời gian còn lại được gọi là Mùa Quanh năm hay mùa thường niên, Giáo hội dùng thời gian này để giúp ta sống các mầu nhiệm trên cách đầy đủ hơn.

B. Biệt kính: Đức Mẹ.

Chúng ta không thờ Đức Mẹ Maria vì Người cũng là thụ tạo như ta, nhưng ta phải đặc biệt tôn kính vì Người là Mẹ Đức Chúa Trời và là Mẹ ta nữa.

Giáo hội cử hành nhiều lễ kính Đức Mẹ và chấp nhận nhiều kinh và nhiều hình thức tôn sùng Đức Mẹ.

C. Tôn kính: Các Thiên thần và các thánh.

Chúng ta phải tôn kính các thiên thần và các thánh vì các ngài là những tôi trung, con thảo của Chúa, đáng làm gương mẫu cho ta noi theo và hằng cầu bầu cho ta. Hằng năm Giáo hội cử hành một lễ chung kính các thánh (1/11) và lễ riêng kính nhớ mỗi vị thánh.

Để tỏ lòng sùng kính Đức Mẹ và các thánh, Giáo hội dạy ta làm những việc sau:

- một là yêu mến, cậy trông cùng năng cầu xin Đức Mẹ và các thánh;
- hai là mừng lễ các Ngài cho sốt sáng và làm những việc sùng kính mà Giáo hội khuyến dạy.
- ba là noi gương nhân đức các Ngài.

D. Tôn kính: các ảnh tượng, Di vật và Hải cốt các thánh.

1) Tôn kính di vật và Hải cốt các thánh. Đó là điều chính đáng dựa trên Kinh thánh, Thánh truyền và lý trí.

a/ Kinh thánh:

- Cựu ước: 2 Các Vua 13,21: do việc chạm đến hài cốt của tiên tri Êlisê mà một người đã chết được sống lại.
- Tân ước: CVTĐ.19,12: các khăn, dây lưng của Phaolô dùng để trên mình những kẻ liệt, họ liền được lành mạnh và khỏi quỷ ám.

b/ Thánh truyền: việc tôn kính di hài các thánh đã có từ xa xưa. Thế kỷ thứ 2, người Công giáo đã thu lượm hài cốt các thánh Inhaxiô Antiôkia, thánh Polycarpô và nhiều thánh tử đạo khác để kính. Thánh Ambrôsiô và Augustinô nói về nhiều phép lạ đã xảy ra trên mồ các thánh.

Công đồng Trentô kết án những ai coi việc sùng kính hài cốt các thánh là dị đoan.

c/ Lý trí: việc sùng kính hài cốt của người thân thuộc là tình cảm tự nhiên của con người: cha mẹ, bạn hữu, người danh tiếng. Cũng vậy, các thánh càng đáng được cung kính vì các Ngài đã làm sáng danh Giáo hội bằng các nhân đức anh hùng của các Ngài.

2) Tôn kính Thánh giá và các ảnh tượng.

+ Về Thánh giá, cần phân biệt:

- Thánh giá thật: là một loại di hài thực sự và đáng được tôn kính, thờ lạy.
- Các loại thánh giá khác: bằng cây (gỗ) và bằng kim khí cũng đáng cho ta cung kính, vì nó là dấu làm cho ta nhớ đến Đấng Cứu chuộc là Đức Kitô.
- Ảnh tượng: là các loại ảnh tượng Công giáo, hoặc chạm trổ vẽ, khắc,... trình bày Chúa Kitô, Đức

Mẹ và các thánh.

Việc tôn kính ảnh tượng là hợp pháp. Chân lý Đức tin dựa trên Kinh thánh, Thánh truyền và lý trí.

a/ Kinh thánh: trong Cựu ước, vì dân Do thái quá hướng về sự sùng bái ngẫu tượng, nên Chúa cấm tạc tượng, vì sợ họ bị cám dỗ thờ ngẫu tượng (Xh.22,4; Lv.26,1). Những không cấm tuyệt đối, vì Chúa ra lệnh cho Môsê đặt hai thần Kêrubicim bằng vàng ở mỗi góc của Hòm Bia Thánh (Xh.25,18) và dạy treo con rắn đồng lên trên cây, để hễ ai bị rắn cắn nhìn lên đó thì khỏi chết.

b/ Thánh Truyền:

- Thời kỳ đầu của Giáo hội, người ta vẽ nhiều ảnh Chúa, Đức Mẹ, các vị tử đạo trên vách tường của các hang toại đạo.
- Công đồng Nicée II kết án các hoàng đế phương Đông đã đập bể các ảnh tượng và bôi xóa các ảnh khác.
- Công đồng Trentô cho việc tôn sùng kính tượng là hợp pháp.

c/ Lý trí.

- Tôn sùng ảnh tượng phù hợp với bản tính của ta.
- Các ảnh tượng giúp cho người bình dân học hỏi về các mẫu nhiệm và lịch sử đạo; dĩ nhiên các ảnh tượng đó phải là các ảnh tượng đạo đức giúp ta hướng tâm hồn lên, chứ không phải các ảnh tượng lạ thường, không được Giáo hội công nhận hay ảnh tượng thiếu trang nghiêm.

II. Những tội nghịch lại điều răn I:

- 1/ Do thái quá:**
- thờ loài thụ tạo
 - mê tín dị đoan
- 2/ Do bất cập:**
- tội phạm thánh
 - vô tín ngưỡng: vô đạo
 - sự dửng dưng

A. Thờ loài thụ tạo:

1) Định nghĩa: thờ loài thụ tạo là nhìn nhận thần tính nơi tạo vật, rồi tôn thờ chúng thay vì chỉ tôn thờ Thiên Chúa, thí dụ thờ súc vật, gỗ, đá, mặt trời, mặt trăng, bụi thần...

2) Ác tính: trừ tội thờ bụt thần vì không biết, còn tất cả tội thờ bụt thần đều là nặng. Thời Cựu ước tội này bị phạt rất nặng. Luật Tân ước vào các thế kỷ đầu cũng coi tội này là tội nặng nhất, bị hình phạt công khai kéo dài suốt đời.

B. Mê tín dị đoan:

1) Định nghĩa: dị đoan là cách thức tôn thờ sai lầm: tin cậy vào loài thụ tạo, nghĩ rằng chúng có quyền năng phi thường mà chẳng phải bởi Chúa ban cho như bói khoa, phù thủy...

2) Phân loại: Mê tín dị đoan gồm:

- tin tưởng sai quấy.
- bói khoa
- ma thuật
- chiêm hồn: đồng cốt
- thôi miên

a/ Tin tưởng sai quấy: có tính cách nhắm nhí và nguy hiểm. Thí dụ: chữa bệnh bằng tàn nhang, cúng bái. Tin vào các điềm để đoán hên xui may rủi, đeo bùa...

b/ Bói khoa: là muốn biết việc bí mật hay tương lai bằng các phương thế không chắc chắn. Việc này có thể có sự công tác của ma quỷ.

c/ Ma thuật: cũng là một hình thức dị đoan. Nó là nghệ thuật chế ngự thiên nhiên và tự nhiên, muốn tạo ra các hiện tượng lạ thường. Công việc này giả thiết có sự can thiệp của ma quỷ.

d/ Chiêu hồn: là một khoa huyền bí chuyên gọi các hồn về để biết các sự việc bí ẩn, chẳng hạn biết số phận của người chết, biết các việc bí mật và tương lai. Người chiêu hồn xin các hồn giải đáp qua người hay vật trung gian.

e/ Thôi miên: là nghệ thuật tạo ra giấc ngủ giả; qua giấc ngủ đó, người thôi miên điều khiển người bị thôi miên để thúc giục người này làm những gì người đó muốn.

3) Ác tính của những việc dị đoan: tất cả những việc trên đều là tội phạm điều răn thứ I, nặng nhẹ tùy mức độ hiểu biết tin tưởng và tham gia.

C. Tội phạm thánh.

1) Định nghĩa: là tội phạm đến những người, những nơi hay là vật gì đã được dâng hiến cho Chúa để làm việc thờ phượng.

Có 3 cách phạm thánh:

- Phạm đến người : phạm tới kẻ có chức thánh, đã khấn trọn.
- Phạm đến đồ vật : đồ vật để làm việc thánh.

- Phạm đến nơi, chỗ : nhà thờ, đất thánh, ...

2) **Ác tính của tội phạm thánh:** tội phạm thánh tự bản chất của nó là nặng. Tuy nhiên trọng tính của nó tùy thuộc vào những hoàn cảnh chung quanh.

D. Tội vô tín ngưỡng (không tin)

Người vô tín ngưỡng là người không tin vào tín điều trong đạo. Khi sự vô tín ngưỡng đó chỉ phủ nhận những tín điều và chống lại các tín điều bằng cách viết ra, bằng lời nói, thì gọi là sự nghịch đạo, luôn luôn là tội nặng.

E. Sự Dửng dưng: không quan tâm gì đến vấn đề tôn giáo, vấn đề vận mạng: đó là dửng dưng lý thuyết, hoặc sống như không có Thiên Chúa, quên Người, không quan tâm đến Người. Vì làm biếng, vì chểnh mảng, họ không cầu nguyện; hoặc vì sợ, hay nể nang người ta, nên không dám tỏ ra là người có đạo, không dám đi lễ và làm bổn phận tôn giáo: đó là dửng dưng thực hành.

Kết luận thực hành:

- 1) Chúng ta cần phải biết rõ ràng các luật lệ để thờ phượng Thiên Chúa đúng cách.
- 2) Không bao giờ tham dự các cuộc chiêu hồn và thôi miên, vì ta khó mà biết được phương cách họ dùng là tự nhiên hay không.
- 3) Phải luôn luôn tỏ ra cung kính đối với các đồ vật thánh, những nơi thánh và những người được thánh hiến cho Chúa.

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ II

"Người sẽ không hư từ nêu danh Giavê, Thiên Chúa của người" (Xh.20,7)

++ Đối tượng của điều răn thứ 2. Cấm sử dụng tên Chúa một cách vô ích và phải giữ những lời thề hay khấn hứa với Chúa. Người ta lỗi phạm điều này bằng cách:

1/ Thề ngoài điều kiện phải có

2/ Thử thách Thiên Chúa

3/ Lộng ngôn, xúc phạm

4/ Nguyên rủa

5/ Không trung thành với lời khấn.

I. Lời thề.

1) Định nghĩa: Thề là lấy tên Chúa làm chứng điều mình nói là thật, hay làm chứng điều mình hứa là thành thật.

Qua định nghĩa trên ta thấy có 2 điều kiện phải có:

a/ Kêu tên Chúa rõ ràng hay âm thầm;

b/ Nại đến Chúa làm chứng cho điều đã phát biểu.

Cho nên trong lời thề kẻ là có ý bắt buộc mình phải nói sự thật.

2) Phân loại: Về hình thức, lời thề có tính cách:

a/ Đơn giản

b/ Trọng thề: có hình thức long trọng bên ngoài như đặt tay trên Sách Thánh...

3) Điều kiện phải có để thề hợp pháp. Trọng tính.

a/ Điều kiện: chính là để bên vực lời nói của mình mà trong vài trường hợp quan trọng người ta phải thề. Nại đến Chúa làm chứng cho lời thề là một cách gián tiếp nói rằng Chúa biết hết mọi sự và Người không thể nói dối. Cho nên việc thề như vậy là có tính cách thờ phượng. Do đó, để thề đúng đắn, phải có 3 điều kiện:

- theo sự thật, hay ít ra nghĩ là sự thật.
- theo sự công bình: nghĩa là mình phải dấn thân làm một việc chính đáng và lương thiện.
- với sự thận trọng dè dặt: nghĩa là phải có sự nhận thức đúng đắn và có lý do chính đáng.

b/ Trọng tính.

- Thề để quả quyết một việc xấu hay người ta nghĩ là xấu hoặc để khuyến khích mình làm việc xấu (như trả thù, giết người, ăn trộm ăn cắp...) là tội nặng, tự bản tính của nó.
- Một lời thề chơi vô ích, chỉ là tội nhẹ khi nó không nghịch lại với sự thật, với sự công bình.

4) Tính cách bắt buộc của lời thề hứa.

a/ Tính cách bắt buộc: bất cứ một lời thề hứa chính đáng nào cũng đưa đến sự đòi buộc phải trung thành với lời thề.

Một lời thề có đối tượng là một hành vi xấu, có hại cho người khác, hại cho công ích, hại cho phần rỗi đời đời thì không được giữ; nếu làm theo lời thề đó thì thêm tội.

b/ Trường hợp không còn bắt buộc.

Tính cách bắt buộc của lời thề bị ngưng khi:

1. có sự lầm lẫn về sự vật.
2. do người được thề hứa tha cho.
3. do sự thay đổi bản chất của sự vật, hoặc do hoàn cảnh đổi thay, hoặc do sự vật trở nên xấu, hoặc hoàn toàn dừng dung, hay nghịch với sự thiện hảo.
4. do sự thiếu điều kiện đặt ra, hay thấy mình bất lực để giữ lời hứa.
5. do sự tiêu hủy, sự miễn trừ hay hoãn giảm.

II. Sự thử thách Thiên Chúa.

1) Định nghĩa: thử thách Thiên Chúa là đặt Chúa vào một hoàn cảnh để bắt Chúa bày tỏ một trong các ưu phẩm của Người, như quyền phép, lòng nhân từ, sự khôn ngoan, sự công bình...

2) Phân loại:

a/ Thử thách rõ ràng: khi vô đạo, người ta nghi ngờ một ưu phẩm nào đó của Thiên Chúa và đòi hỏi Chúa thể hiện ưu phẩm đó ra.

b/ Thử thách có tính cách ám chỉ: khi không có ý rõ ràng thử Thiên Chúa, nhưng người ta hành động như thể là người ta thử Chúa. Thí dụ: đau không uống thuốc, chờ đợi Chúa chữa cho hết bệnh. Đây là sự liều mình nguy hiểm không cần thiết.

3) Ác tính: sự thử thách Chúa có lỗi nặng hay nhẹ là do ở ý của người phạm tội. Thử thách vì vô tín nguỡng, vô đạo thì nặng hơn là vì tò mò tọc mạch, hay vì tự đắc tự

phụ, hoặc do quan niệm sai về sự quan phòng của Chúa.

III. Phạm thượng.

1) **Định nghĩa:** lộng ngôn phạm thượng là sự sỉ nhục, lăng mạ Chúa và tất cả những gì được coi là công trình của Người: các thánh, đạo...

2) **Phân loại:** trực tiếp hay gián tiếp

a/ Phạm thượng trực tiếp: lăng mạ, sỉ nhục Chúa cách trực tiếp bằng lời nói hay bằng cách viết ra. Thí dụ: phủ nhận sự hoàn hảo của Chúa.

b/ Phạm thượng gián tiếp: lời lăng mạ sỉ nhục đó chỉ nói tới Chúa một cách gián tiếp như: chế nhạo đạo của Chúa, chế nhạo Đức Mẹ, các thánh là những Đấng mà nhờ đó Chúa đã bày tỏ lòng nhân hậu và sự khôn ngoan của Người... hoặc là người ta gán cho các tạo vật những đặc tính mà chỉ có Chúa mới có. Thí dụ cho rằng qui biết hết mọi sự, nó quyền phép vạn năng.

3) **Ác tính:** lộng ngôn phạm thượng tự bản tính là một tội rất nặng, vì nó chống lại Thiên Chúa và không chịu tùng phục tôn kính Người. Nói phạm đến Đức Mẹ, cho rằng Đức Mẹ cũng là một người đàn bà như những người khác, rằng Người không vô nhiễm, không phải là Mẹ Thiên Chúa, cũng là xúc phạm nặng.

Nhưng nếu vì nhẹ dạ, vì vô tứ, thiếu suy nghĩ thì tội nhẹ.

IV. Sự nguyên rủa.

1) **Định nghĩa:** nguồn rủa là dùng lời nói có tính cách thù ghét và giận dữ để chúc dữ cho ai, hay muốn cho người đó bị hoạn nạn đau khổ.

2) *Phân loại.*

- a/ nguyên rửa chống lại Thiên Chúa: ước ao Chúa không có.
- b/ nguyên rửa chống lại chính mình: muốn điều dữ hoạn nạn xảy đến cho mình.
- c/ nguyên rửa chống lại kẻ khác: khi ước ao cho người khác sự dữ, khôn khô, sự chết.
- d/ nguyên rửa các vật vô tri.

3) *Ác tính:* tùy thuộc vào sự dữ mà người ta ước muốn. Nếu vì sơ suất, vô ý thì chỉ mắc tội nhẹ.

V. Lời khấn.

1) *Định nghĩa.* Khấn là hứa một cách tự do với Chúa làm một điều tốt hay tốt hơn.

2) *Bản chất của lời khấn.*

- a/ đó là một lời hứa buộc lương tâm.
- b/ lời hứa đó đối với Chúa, chứ không phải đối với người khác, vì khấn là một hành vi thờ phượng, mà do đó ta nhận biết quyền phép tối cao của Chúa và sự lệ thuộc hoàn toàn của ta vào Chúa.

3) *Đối tượng của lời khấn.*

- a/ lời khấn là một lời hứa làm việc tốt hơn, cho nên hành vi đó không những phải tốt theo phương diện luân lý, mà còn phải hoàn hảo hơn hành vi nghịch lại. Thí dụ: khấn lập gia đình thì lời khấn đó không có giá trị, vì còn một sự tốt lành hơn, việc đó là khấn giữ mình trinh khiết.
- b/ khấn là một lời hứa làm một việc tốt có thể được.

Thí dụ: không thể khẩn tránh phạm các tội nhẹ, nhưng có thể khẩn tránh một thứ tội nhất định nào đó; một người mẹ không thể khẩn rằng đứa con của bà phải đi tu.

4) Điều kiện của lời khẩn. Có 2 điều kiện:

- + phải hiểu biết hoàn toàn
- + tự do

Còn nếu vì vô tri, lầm lẫn, thiếu suy nghĩ, thiếu bàn hỏi hay thiếu tự do thì lời khẩn vô giá trị. Do đó, lời khẩn do trẻ con khẩn, hay do người lớn mà không sử dụng lý trí được hoàn toàn, hay khẩn vì lý do sợ nặng thì không có giá trị.

5) Những loại lời khẩn khác nhau.

a/ khẩn tạm hay vĩnh viễn.

b/ khẩn có điều kiện hay tuyệt đối.

c/ lời khẩn cá nhân, thực tế hay hỗn hợp tùy theo đối tượng của lời khẩn là chính người đó, hay một việc thiện hay cả hai việc.

- Cá nhân: hứa hiến dâng mình cho Chúa trong nhà Dòng hay hoạt động truyền giáo.
- Khẩn thực tế: hứa xây một nhà thờ.
- Lời khẩn hỗn hợp (cá nhân + thực tế): chính tôi sẽ đem đến Đức Mẹ ở Lộ Đức một lễ vật, nếu tôi được chữa lành bệnh.

d/ Lời khẩn công: lời khẩn đó được nhìn nhận nhân danh Giáo hội bởi một Đấng Bề Trên hợp pháp của Giáo hội. Nếu không thì gọi là lời khẩn riêng.

e/ Lời khẩn trọng thể: nếu được nhận cách trọng thể bởi Giáo hội, như trong các dòng tu có lời khẩn trọng. Nếu không thì gọi là lời khẩn đơn.

f/ Lời khẩn được dành riêng: khi chỉ có Tòa Thánh mới có quyền tha lời khẩn.

6) Tính cách bắt buộc của lời khẩn. Trường hợp lời khẩn bị ngưng lại.

a/ Bắt buộc: lời khẩn buộc theo lương tâm. Tính cách bắt buộc này do luật tự nhiên và luật của Thiên Chúa.

b/ Trường hợp ngưng: tính cách bắt buộc không còn khi:

1. Thời gian bắt buộc đã qua rồi.
2. Có sự thay đổi bản thể của vật đã hứa.
3. Thiếu điều kiện.
4. Có sự hủy bỏ, miễn trừ hay hoán giảm, lời khẩn.

Kết luận thực hành:

Thề và khẩn là hai việc hết sức quan trọng, ta không nên bao giờ làm điều đó mà không suy nghĩ chín chắn trước, và bàn hỏi với Cha giải tội hay người khôn ngoan đạo đức.

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ III

Thánh hóa ngày Chủ Nhật

"Ngươi hãy nhớ đến ngày Hưu lễ để tác thánh ngày ấy." (Xh.20,8)

I. Đối tượng.

Điều răn thứ 3 nối tiếp điều răn thứ 2, vì nó cũng thuộc về nhân đức thờ phượng. Điều răn này ấn định ngày mà chúng ta, với tư cách cá nhân và đoàn thể (xã hội) phải chu toàn đối với Thiên Chúa hai việc bổn phận: thờ phượng và kiêng việc xác.

Trong luật cũ, ngày này gọi là ngày Sabbat. Trong luật mới gọi là ngày Chủ nhật.

II. Lý do hiện hữu. Có 3 lý do. Do những lợi ích quý báu về 3 phương diện:

A) Cá nhân: sự thánh hóa ngày Chủ nhật là điều tốt cho phần hồn cũng như phần xác.

- Phần hồn: sự thánh hóa một ngày trong tuần dành để thờ phượng Chúa giúp cho linh hồn quên đi những bận tâm, lo âu việc trần thế, để nghĩ đến phần rỗi của mình và các lợi ích vĩnh cửu.
- Phần xác: thân xác làm việc mãi cũng cần phải nghỉ ngơi. Nếu cứ làm việc không ngừng, thì sức lực sẽ hao mòn.

B) Gia đình: việc nghỉ ngày Chủ nhật là một phương thế duy nhất để cha mẹ và con cái sum họp và chung hưởng niềm vui của gia đình.

C) Xã hội: việc thánh hóa ngày Chủ nhật giúp cho

con người một cơ hội để thờ phượng Thiên Chúa cách công khai, và làm các việc từ thiện bác ái.

III. Nghĩa vụ thờ phượng: Điều răn thứ 3 qui định nghĩa vụ thờ phượng mà chúng ta phải thực hiện đối với Chúa, chứ không ấn định cách thức mà ta phải chu toàn nghĩa vụ này. Do đó Giáo hội bổ túc thêm như sau: "Phải giữ các ngày Chủ nhật và các ngày lễ buộc". Thánh lễ là một việc cao cả nhất và hoàn hảo nhất để thờ phượng Thiên Chúa. Cho nên, Giáo hội buộc nặng mọi tín hữu khi đến tuổi khôn (7 tuổi) phải tham dự Thánh lễ ngày Chủ nhật và các ngày lễ buộc.

A)Hiện diện: phải hiện diện thể lý nơi Thánh lễ được cử hành

B)Phải dự lễ hoàn toàn. Bỏ một phần quan trọng của Thánh lễ thì luôn có lỗi nặng.

C)Tham dự nghiêm trang. Hiện diện thể lý chưa đủ, còn phải kính cẩn nghiêm trang. Cho nên phải có tâm tình sốt sắng và chăm chỉ. Phải đọc kinh, thưa kinh, hát chung với mọi người.

D)Tham dự đúng nơi qui định. Ở ngoài trời, trong nhà thờ, nhà nguyện công hay bán công. Nhưng không được dự lễ trong các nhà nguyện tu, trừ khi Tòa thánh cho phép đặc biệt.

E)Các lý do được miễn dự lễ ngày Chúa nhật là: bất lực thể lý, bất lực luân lý, bận việc, bác ái và tập tục.

1/ Bất lực thể lý:

- a. Bệnh: người đang đau ốm bệnh hoạn hoặc đang dưỡng bệnh.

- b. Thiếu sinh hoạt tôn giáo: những người đi biển, những người đang ở tù mà trong đó không có Thánh lễ.
- c. Vì khoảng cách xa: nhà ở xa nhà thờ, đường sá khó khăn, không có phương tiện di chuyển.

2/ Bất lực luân lý: Vì sợ xảy ra bất tiện, thiệt hại nặng, thí dụ: phải coi nhà, không thể nhờ ai coi thế được.

3/ Vì việc bổn phận: được miễn khỏi dự lễ cho những ai phải làm việc bổn phận cần thiết nào đó trong thời gian ấy (thời gian có lễ): người lính đang phiên gác, công chức phải lo việc chung, thợ thuyền, đầy tớ phải lo làm việc hay giúp chủ, nếu người chủ không cho phép đi nhà thờ, bao lâu mà các người này chưa tìm được việc khác.

4/ Vì bác ái: nghĩa vụ bác ái có ưu thế hơn nghĩa vụ thờ phượng, bởi đó miễn giữ luật buộc xem lễ cho những ai bận chăm sóc bệnh nhân mà không có người khác thay thế và cũng miễn cho những ai bận cứu giúp người khác trong trường hợp tai nạn, hỏa hoạn, bão lụt hay bị tai ương nào khác...

LƯU Ý: Những ai được miễn khỏi giữ luật ngày Chúa nhật, thì họ cũng không thể bỏ nghĩa vụ thờ phượng Chúa. Cho nên trong trường hợp được miễn, nên làm các việc đạo đức khác thế lại như đọc kinh, lần chuỗi (lần hạt), làm phúc bố thí, đọc Kinh thánh.

IV. Nhiệm vụ phải nghỉ ngơi

1) Lời giáo huấn: Ngoài việc đi lễ ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc, điều răn thứ 3 còn buộc phải nghỉ làm những việc nặng nhọc để mưu sinh trong những ngày đó.

2) Những công việc không thuộc phạm vi luật cấm:

- a. Những việc tự do (về tinh thần): nghiên cứu, đọc sách, viết lách, ...
- b. Những công việc có tính cách giải trí lành mạnh: đi câu cá, đi săn, du lịch, du ngoạn, ...
- c. Những việc cần thiết trong nhà: nội trợ, giặt ủi, ...

3) Những việc bị cấm:

- a. Những việc tạp dịch (về thể xác): đi cày, đi cấy, xây cất, ...
- b. Những việc thuộc tòa án: kiện cáo, đòi ra tòa, nghe nhân chứng, cãi để biện hộ, tuyên án, thi hành án.
- c. Những công việc thương mại:

Tất cả những công việc được trưng dẫn ra trên đây đều bị cấm. Lỗi nặng nhẹ tùy thời gian làm lâu hay mau, cách chung kéo dài quá 2 giờ là có lỗi nặng. Luật này buộc các thợ thuyền nhưng còn có lý do mạnh hơn để buộc những người làm chủ và bậc cha mẹ không được bắt các người giúp việc và con cái làm việc xác các ngày Chúa nhật và lễ buộc.

4) Những nguyên nhân cho phép làm việc xác ngày Chúa nhật.

- a. *Vì cần thiết chung hay riêng:* được phép tiếp tục làm việc ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc, nếu sự ngưng làm việc đưa đến thiệt hại nặng cho cá nhân và đoàn thể. Thí dụ: được gặt lúa kéo thời tiết xấu làm hại mùa màng, chữa cháy, đắp đê, sửa cầu cống, đường sá, ... Người nghèo quá cũng có lý do chính đáng để làm việc xác ngày Chúa nhật.

b. Do lòng đạo đức. Được phép làm những việc có mục đích thờ phượng Chúa như sửa nhà thờ, trang hoàng nhà thờ, dọn lễ.

c. Vì bác ái: Đức ái cho phép làm việc để giúp đỡ người nghèo khi cần thiết, chuẩn bị thuốc cần thiết để lo cho người bệnh, sửa nhà cho người nghèo...

d. Vì thói quen: Cách chung phải theo phong tục của quốc gia. Được phép khi thói quen đó được các Giám mục tha cho. Theo thói thường, được phép chuẩn bị những gì cần thiết cho bữa ăn. Những người làm, bán bánh mì, người làm và bán bánh ngọt, chủ tiệm ăn, người thợ hớt tóc được phép hành nghề, nếu họ có thói quen đó. Tuy nhiên, thói quen được cho phép ở xứ này có thể bị cấm ở xứ khác là nơi không có thói quen đó.

e. Vì được chuẩn. Ở vào các trường hợp trên đương nhiên được miễn. Nhưng nếu các tín hữu có sự nghi ngờ hay không biết mình có lý do vững chắc chưa, thì khi đó xin chuẩn với những ai có quyền ban phép chuẩn,

Những người được chuẩn là: Đáng bản quyền, các Cha sở có quyền chuẩn cho bản đạo của mình: cho từng cá nhân hay từng gia đình, ngay cả khi họ ở ngoài địa sở của mình, miễn cho người ngoại quốc đi qua địa sở của mình chịu trách nhiệm được khỏi giữ luật chung về ngày lễ (Gl.1245)

5) Những công việc đạo đức được khuyến khích làm để thánh hóa ngày Chúa nhật.

Ngoài việc tham dự thánh lễ và kiêng việc xác, là

những việc luật Chúa và Giáo hội đòi buộc, còn có những việc được Giáo hội, Mẹ chúng ta, khuyến khích chúng ta làm để chu toàn tốt đẹp nghĩa vụ thờ phượng Chúa. Những việc đạo đức đó là:

1. Tham dự các buổi học hỏi Giáo lý.
2. Tham dự các buổi cầu nguyện và hát thánh ca.
3. Tham dự các buổi đọc hay hát Kinh Chiều, châu phép lành Minh Thánh Chúa.
4. Tham dự vào các công việc từ thiện bác ái, như đi thăm bệnh nhân, người nghèo.
5. Đọc sách đạo đức.

Kết luận thực hành.

- 1) Luôn nhớ rằng ngày Chúa nhật là ngày nghỉ thuộc về Chúa, nên không được coi như là ngày vui chơi vô ích.
- 2) Sốt sáng tham dự thánh lễ.
- 3) Đừng quên rằng hai việc bổn phận mà Giáo hội đòi buộc là nghỉ ngơi và tham dự thánh lễ chỉ là việc tối thiểu mà thôi, nên còn phải thánh hóa ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc bằng việc sốt sáng rước lễ, tham dự Kinh Chiều, châu phép lành Minh Thánh Chúa, ...
- 4) Bậc làm cha mẹ phải nêu gương cho con cái và phải lo liệu cho con cái giữ trọn ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc: "Có hai cách làm cho người ta nghèo mạt: đó là ăn cắp và làm việc xác ngày Chúa nhật." (thánh Gioan Maria Vianney).

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ IV

**"Hãy kính trọng cha mẹ người, ngõ hầu ngày
đời người được kéo dài." (Xh.20,12).**

I. Đối tượng:

- Trực tiếp: những việc bổn phận đối với cha mẹ
- Gián tiếp: những việc bổn phận đối với những người Thiên Chúa đặt để trên chúng ta trong lãnh vực siêu nhiên cũng như trần thế.

Vấn đề này cho ta thấy rằng có quyền hành mà Thiên Chúa ban cho cha mẹ và các Đấng Bề Trên. Tuy nhiên, có quyền lợi thì cũng có bổn phận

Do đó, bên cạnh bổn phận của con cái và bề dưới, thì cũng có bổn phận của cha mẹ, của các Đấng Bề Trên. Vấn đề này được tìm hiểu ở ba phương diện: gia đình, học đường và xã hội.

II. Nguồn gốc của quyền bính ở nơi Thiên Chúa: quyền bính nơi gia đình, học đường và xã hội được coi như là có nguồn gốc từ Thiên Chúa. Vấn đề được minh chứng qua Kinh thánh và lý trí.

A) Kinh Thánh:

- Cựu ước: Châm ngôn 8,15-16: "*Nhờ Ta mà các vua trị vị... và các quan điều khiển.*"
- Tân ước: Yn.19,11: "*Ông không có quyền gì trên tôi cả, nếu quyền đó không được ban cho ông từ trên cao.*"

B) Lý trí: điều khiển, cai trị giả thiết phải có quyền tối cao, mà quyền đó không thể đến từ người cầm đầu hay

từ xã hội, vì con người và xã hội không có quyền ra lệnh cho người ta làm việc này việc nọ bằng cách buộc thành tội đợc. Cho nên, người trên có quyền bắt người ta vâng lời mình, thì người ấy phải nhận lãnh quyền hành do Thiên Chúa ủy thác cho.

III. Nơi gia đình.

A) Bốn phận của con cái đối với Cha mẹ. Những bốn phận thuộc điều răn 4 tóm lại trong hai tiếng "*THẢO KÍNH*". Thảo kính gồm 4 việc: yêu mến, kính trọng, vâng lời và giúp đỡ.

1/ Yêu mến: Con cái phải biết ơn cha mẹ bằng cách phải yêu mến các ngài. Lỗi bốn phận này khi con cái thù ghét cha mẹ, muốn điều dữ cho các ngài, ước ao cho các ngài chết, sỉ nhục, lăng mạ, nói xấu các ngài thay vì phải làm cho cha mẹ vui và phải tìm cách che đậy các khuyết điểm của cha mẹ.

2/ Kính trọng: ngoài ra, con cái cũng phải kính trọng cha mẹ, không đợc coi cha mẹ ngang hàng với mình. Dù con cái đến tuổi nào mặc lòng, dù học giỏi, đạo đức đến đâu, và dù cha mẹ có làm lỗi, khuyết điểm đến đâu đi nữa, thì cũng vẫn có nghĩa vụ phải kính trọng cha mẹ. Cha mẹ càng lớn tuổi càng phải kính trọng hơn.

Lỗi việc bốn phận này khi con cái hồ thẹn vì cha mẹ mình, khi hỗn láo, ngạo mạn, khinh dễ, hay đối xử tệ bạc với cha mẹ.

3/ Vâng lời: là bằng chứng tốt nhất của lòng hiếu thảo. Tuy nhiên, lúc con cái đã lập gia đình rồi, chúng không còn thuộc quyền kiểm soát của cha mẹ nữa. Dầu vậy, nghĩa vụ yêu mến và kính trọng cha mẹ cũng như

vâng lời các ngài vẫn buộc con cái suốt cả cuộc đời. Phải vâng lời cha mẹ như thế nào.

Phải vâng lời nhanh chóng, vui vẻ và trọn vẹn. Quyền của cha mẹ chỉ gặp giới hạn trong hai trường hợp sau đây:

- 1) Khi quyền đó nghịch lại với quyền của Thiên Chúa.
- 2) Khi con cái phải chọn một tình trạng sống.

Tội lỗi đức vâng lời nặng hay nhẹ tùy theo mức độ chống lại cha mẹ hay tùy theo tầm quan trọng của lệnh đã truyền ra.

4/ *Giúp đỡ*: dân luật, luật tự nhiên và giáo luật đều giống nhau ở chỗ là bắt buộc con cái phải giúp đỡ cha mẹ. Con cái phải giúp đỡ cha mẹ vật chất cũng như tinh thần.

a) *Vật chất*: tiền bạc để tiêu dùng lúc đau ốm, già cả hay nghèo khó.

b) *Tinh thần*: lo cho phần rỗi của cha mẹ lúc các ngài đau ốm, an ủi, làm cho cha mẹ hãnh diện, vui lòng. Lúc các ngài chết, phải chôn cất xứng đáng, năng cầu nguyện và xin lễ cho cha mẹ.

B. *Bổn phận của cha mẹ đối với con cái.* Bổn phận này gồm có: Yêu thương con cái - dạy dỗ con cái - làm gương tốt cho con cái

1) *Yêu thương con cái.* Cha mẹ phải nuôi nấng, yêu thương, săn sóc đời sống vật chất và tinh thần của con cái. Tình thương của cha mẹ phải:

a) *Không được nhu nhược*: nghĩa là không nên ban cho con cái những gì làm hại đời chúng.

b) Không được ích kỷ: cha mẹ lo quan tâm đến phúc lợi của con cái, chứ không chỉ lo cho mình.

c) Không phân biệt đối xử: cha mẹ phải thương yêu đồng đều. Nếu không, sẽ sinh ra bất hòa, oán thù trong gia đình.

2) Dạy dỗ con cái.

a/ Giáo dục thể chất (thể dục). Cha mẹ phải lo cho con cái có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

- Phải lo cho sự phát triển thể chất của nó, nhất là sức khỏe phần xác để chúng có tinh thần minh mẫn.
- Tập cho chúng có thói quen làm việc, và để đạt được mục đích này, tốt nhất là cha mẹ phải làm gương trước.

b/ Trí dục và Đức dục:

- Trí dục: xem con cái có sở thích về môn gì và có tài năng nào, thì tạo điều kiện cho chúng phát huy.
- Đức dục: phải được thực hiện song song với trí dục, đặc biệt là giáo dục ý chí và tính tình. Hai nhiệm vụ này đòi cha mẹ phải:
- Trông nom, chăm sóc con cái. Cha mẹ phải lo hướng dẫn chúng, phải khử trừ mọi thứ đầu độc, làm hại tâm hồn chúng như: bạn bè xấu, sách báo xấu, nguy hiểm cho đức tin và luân lý. Phải ghi khắc vào tâm trí con cái ý thức về việc bổn phận, các nhân đức, lòng tự chủ.
- Sửa dạy: trông nom, chăm sóc chưa đủ, mà còn phải sửa dạy khi chúng có lỗi. Sửa dạy con cái

phải tránh hai thái cực:

- + nhu nhược quá
- + nghiêm khắc quá

Cha mẹ Công giáo phải giáo dục theo đường lối Công giáo: rửa tội cho chúng càng sớm càng tốt, lớn lên cho chúng học giáo lý, vì giáo lý cần cho đời sống đức tin của chúng.

- Làm gương tốt: cha mẹ dù có chăm lo dạy dỗ con cái đến đâu đi nữa, thì sự giáo dục đó cũng phải dựa trên gương mẫu của cha mẹ. Ca dao Việt Nam có câu: "Rau nào sâu nấy", hay "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng".

IV. Nơi Học đường.

1) *Bổn phận của học sinh.* Học sinh phải đối xử với thầy cô như cha mẹ mình. Do đó:

- a/ Phải yêu mến thầy cô;
- b/ Phải kính trọng thầy cô;
- c/ Phải vâng lời thầy cô;
- d/ Phải biết ơn thầy cô.

2) *Bổn phận của nhà giáo đối với học sinh.* Thầy cô dạy là những người có trách nhiệm giáo dục tuổi trẻ, nên cần phải có:

- a/ Tình thương chân thành và lòng tận tụy đối với học sinh.
- b/ Phải chăm chỉ, chuyên cần, tha thiết với việc giáo dục học sinh. Phải dọn giáo án kỹ lưỡng để việc dạy có kết quả. Phải giáo dục các em toàn diện.

- c/ Phải làm gương tốt: uy tín của nhà giáo đối với học sinh không những do ở kiến thức, việc học rộng biết nhiều, mà còn hệ tại các đức tính tốt của các ngài nữa.

V. Ngoài Xã hội.

1) *Bổn phận của các người giúp việc.* Thợ thuyền, người làm mướn, làm công, giúp việc nhà, phải:

- a/ Kính trọng và yêu thương người chủ.
- b/ Vâng phục trong những việc thuộc bổn phận.
- c/ Làm việc với tinh thần trách nhiệm, xem lợi của chủ là của mình.
- d/ Trung thành và biết ơn chủ.

2) *Bổn phận của chủ.*

- a/ Điều khiển người thuộc quyền với lòng nhân hậu.
- b/ Chăm sóc hồn xác họ: tạo điều kiện cho họ giữ đạo và sống xứng đáng với nhân phẩm.
- c/ Cho họ ăn uống đầy đủ và trả lương công bằng.

VI. Với Tổ quốc.

1) *Tổ quốc:* ai cũng có tổ quốc, quê hương. Đó là đất mà tổ tiên cha ông ta đã đổ máu ra để gìn giữ, bảo vệ và các Ngài đã sinh sống trên đó. Trên mảnh đất của tổ quốc có một cộng đồng gồm người cai trị và người dân đang cùng sinh sống. Tổ quốc còn gọi là quốc gia hay là nước.

2) *Bổn phận công dân.*

- a/ Kính trọng Chính quyền (1P.2,13-17)
- b/ Tuân theo các luật lệ chính.

- c/ Nộp thuế theo đúng qui định.
- d/ Tích cực thi hành nghĩa vụ quân sự.
- e/ Hăng hái tham gia các cuộc bầu cử.
- f/ Tích cực xây dựng đất nước bằng hành động cụ thể.

VII. Bổn phận của người cai trị. Quyền hành của người cai trị nó trong tay không phải là của riêng họ, nhưng đó là một ơn huệ thiêng liêng Chúa ban. Do đó, họ phải:

- a/ Làm việc để mưu lợi ích chung. Phải làm cho quốc gia phồn vinh, người dân được an cư lạc nghiệp.
- b/ Làm luật lệ công bằng, đưa đến phúc lợi cho mọi người, không được làm tổn thương những quyền tự do căn bản nhất của con người, như quyền tự do tín ngưỡng, tự do kết hôn...
- c/ Phải làm gương tốt cho dân.

VIII. Bổn phận của con chiên và chủ chăn.

1) Con chiên đối với hàng giáo phẩm:

- a/ Kính trọng: kính trọng thánh chức của các ngài hơn con người với những yếu đuối, khuyết điểm...
- b/ Vâng lời: vì các ngài thay mặt cho Chúa.
- c/ Giúp đỡ: cầu nguyện cho các ngài và giúp đỡ các ngài vật chất cũng như tinh thần.

2) Chủ chăn: nhiệm vụ chính của chủ chăn là:

- a/ Giảng dạy Phúc Âm cho giáo dân.
- b/ Tùy điều kiện, giúp giáo dân thăng tiến cả tinh thần lẫn vật chất.

c/ Ban bí tích cho họ.

d/ Thăm viếng và giúp đỡ các bệnh nhân, những người nghèo khổ.

e/ Bảo vệ đàn chiên, nhất là trong những lúc bị dao động.

Tóm lại là chăm lo lợi ích cho giáo dân, dạy họ sống đạo đức, yêu thương tha nhân, biết giúp đỡ những kẻ nghèo khổ, chia sẻ nỗi đau khổ của họ.

Kết luận thực hành:

Điều răn thứ 4 đứng đầu trong các tương quan giữa người với người. Điều răn đó nói lên tất cả các bổn phận trong gia đình và ngoài xã hội. Nên ai ở địa vị nào phải thực hiện những đòi hỏi của địa vị ấy.

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ V

"Người sẽ không giết người." (Xh.20,13)

++ Đối tượng của điều răn thứ 5.

Không được giết người, dù giết thực sự hay có ý muốn giết cũng không được.

Điều răn này cấm làm tổn hại đến mạng sống của con người nói chung: mạng sống của chính mình và mạng sống của người khác (thể xác và linh hồn). Không những điều răn này cấm giết người, mà còn cấm có ý muốn hay ước ao giết người (hay ước ao cho người ta chết).

Ở đây ta sẽ bàn đến tự tử, giết người hay sát nhân, phá thai, đấu gươm, đấu kiếm, những trường hợp được phép giết người, những cách đối xử tàn tệ và ước ao báo thù, gương mù, gương xấu hay tự làm hại đến đời sống của linh hồn.

I. Tự tử.

1) Định nghĩa. Tự tử là hành vi tự làm cho mình chết. Tự tử để là một hành vi nhân linh, thì phải có suy nghĩ và ước muốn.

2) Phân loại: tự tử:

- Trực tiếp: tự ý giết mình chết.
- Gián tiếp: không sử dụng phương thế để mình thoát chết. Thí dụ: đau không chịu uống thuốc, hay liều mình trong những dịp nguy hiểm tới mạng sống khi không có lý do chính đáng.

3) Trọng tính.

A. Tự tử trực tiếp: có tội nặng về 3 phương diện:

1/ Cá nhân: tự tử là một sự vi phạm lớn lao nghĩa vụ đối với bản thân: bảo tồn sự sống.

2/ Xã hội: tự tử là một vi phạm bốn phận của ta đối với người khác. Người tự tử làm ô danh gia đình, và làm tổn thương đến xã hội. Chúng ta đang sống trong một xã hội mà mọi người đều liên hệ với nhau. Dù ta có bất hạnh, khốn khổ đến đâu, ta vẫn còn có thể phục vụ người khác, ít nữa là nêu gương can đảm chịu đựng, vì cuộc đời ta không hoàn toàn vô ích đâu.

3/ Tôn giáo: tự tử là vi phạm quyền tối cao của Chúa, vì Chúa là Đấng ban phát sự sống và làm chủ cuộc sống, vì vậy, Giáo hội không cho phép chôn cất người cố ý tự tử theo nghi thức của Giáo hội (Can.1240)

B. Tự tử gián tiếp: cũng nặng bằng tự tử trực tiếp nếu người ta hành động chỉ với mục đích duy nhất là làm cho mình chết. Trái lại, được phép nếu có lý do chính đáng liên hệ đến lợi ích tối cao. Vậy được xem là có lý do chính đáng trong những trường hợp sau đây:

a) Vì lợi ích chung: để chặn đường tiếng quân của địch, một người lính được liều mình phá cầu...

b) Vì lợi ích cao cả hơn cuộc sống vật chất: một vị thừa sai có quyền dấn thân vào ngục tù, để mình bị bắt bớ, chết chóc vì yêu thương các linh hồn.

c) Vì sợ nguy hiểm chắc chắn xảy ra, hay sợ cái chết dữ hơn. Thí dụ: để thoát khỏi ngọn lửa hỏa hoạn, được phép nhảy qua cửa sổ từ một tầng lầu rất cao để thoát thân, mặc dầu làm việc này chắc chắn sẽ đưa đến cái chết.

Ngoài ra, điều răn thứ 5 còn cấm:

1/ Tự ý hủy hoại thân thể: người ta không có quyền bỏ đi bất cứ một chi thể nào, trừ khi cần thiết cho sự sống của toàn thân.

2/ Ăn uống quá độ hay là làm việc quá sức, có hại cho sức khỏe

3/ Cũng cấm hãm mình hy sinh quá độ để giảm thọ. Còn đền tội thì có mức độ hẳn hoi, điều đó được phép và có công trước mặt Chúa, nếu các việc làm đó có mục đích chiến thắng tình tư dục.

II. Giết người hay sát nhân.

1) Định nghĩa: giết người là một hành vi làm cho người khác chết. Gọi là cố sát nếu có ý định trước; còn gọi là ngộ sát nếu không có dụng tâm trước. Để thành tội phải:

- cố ý.
- có tính cách bất công.

2) Phân loại: giết người gồm:

- a/ Trực tiếp và cố ý: khi có suy nghĩ, là hành vi bất hợp pháp.
- b/ Gián tiếp và không cố ý: khi làm một việc tốt hay dừng dừng (không tốt không xấu), và vì đó mà gây ra cái chết cho người khác.

3) Trọng tính.

A. Giết người trực tiếp và cố ý: là tội nặng đáng bị kết án vì 3 lý do sau đây:

1/ Là một tội ác đối với người đồng loại: vì ta không có quyền giết ta thì càng không có quyền giết người khác. Đàng khác, đức ái không cho phép ta làm cho người khác

điều mà ta không muốn họ làm cho ta.

2/ Là một tội ác đối với xã hội.

3/ Là một tội ác đối với Thiên Chúa. Chỉ có Chúa mới có quyền xếp đặt cuộc sống và cái chết của con người. Chúa cũng ghi khắc vào lương tâm người ta để họ biết rằng giết người là một tội ác. Luật pháp mọi quốc gia qua mọi thời đại đều kết án tội sát nhân và ra nhiều hình phạt nghiêm ngặt (như án tử hình chẳng hạn). Giáo hội cũng ra hình phạt nặng cho giáo dân và giáo sĩ phạm tội này (Can.2354)

++ **Lưu ý:** kẻ là giết người những ai giết người khác bằng chính tay mình. Kẻ là tòn phạm những kẻ cộng tác, điều khiển, làm cố vấn, cung cấp phương tiện để thực hiện tội ác...

B. Giết người gián tiếp và không cố ý: không có tội khi đã đề phòng hết sức mình: thí dụ lái xe rủi bị lật.

Lưu ý: Giết người vô ý có tội khi vì lỗi của người phạm: thầy thuốc, người giải phẫu, bác sĩ... Nếu vì không có khả năng hay thiếu sự cẩn thận làm chết bệnh nhân; người bán thuốc nếu vì hồ hững hay không chú ý, bán thuốc độc thay vì thuốc chữa bệnh; người lái xe bất cẩn...

III. Phá thai.

1) Định nghĩa: Phá thai là cố ý dùng cách này hay cách khác giết bào thai bằng cách trực tiếp ra khỏi lòng người mẹ khi chưa đủ ngày tháng để có thể nuôi sống được.

Không phải là phá thai trường hợp bào thai chết trong dạ mẹ, cần phải lấy ra để cứu người mẹ.

- Trường hợp bị tai nạn mà sảy thai;
- Trường hợp vô ý uống lầm thuốc kỵ thai;
- Trường hợp chữa bệnh khẩn cấp cho người mẹ, phải dùng tới thuật giải phẫu hay những loại thuốc nguy hiểm cho bào thai.
- Trường hợp cơ cấu sinh lý của người mẹ không cho phép để bào thai đủ 9 tháng, phải tổng ra trước 1 hay 2 tháng để nuôi ở ngoài.

Tóm lại, những trường hợp trên không phải là phá thai vì không cố ý giết chết bào thai.

2) *Phân loại.*

Có 2 loại:

- phá thai công hiệu: trực được thai ra ngoài, dù mới là ở những ngày đầu tiên của việc thụ thai.
- phá thai chưa công hiệu: gồm 2 trường hợp: mới có ý định và đã dùng cách này cách khác mà thai không ra.

3) *Ác tính:* Cố ý phá thai dù mới có trong ý định hay không có công hiệu hay đã có công hiệu đều là tội rất nặng: tội giết người. Đây là một tội ác mà luật Chúa, luật của Giáo hội và lương tâm ngay chính của loài người đều cấm ngặt.

4) *Hình phạt:* Giáo luật khoản 2350 phạt vạ tuyệt thông những người cộng tác cách thể lý hay luân lý:

- Trực tiếp phá thai: người mẹ tự uống thuốc, hay để cho người khác phá thai như những y tá, bác sĩ chích thuốc, nạo thai dùng máy chà, máy hút...

- Cộng tác cách thể lý: người chỉ chỗ, người bày cách phá thai, người mua thuốc dùm, người đi liên hệ dùm, người đưa ba mẹ tới chỗ để phá thai...
- Cộng tác cách luân lý: người xúi mẹ, người biết mà không ngăn cản, người chồng dẫn vật, kêu rêu, ngược đãi vợ, có ý cho vợ phá thai. Cha mẹ hay anh chị em sợ mang tai tiếng cho gia đình vì có người chữa hoang, nên chửi mắng, đánh đập, đuổi ra khỏi nhà có ý cho đi phá thai, hay hành hạ bắt làm việc thật nặng nhọc để cho sẩy thai...

CHÚ Ý:

1. Phá thai có công hiệu mới có vạ tuyệt thông, phá thai không công hiệu, thì chỉ có tội chứ không có vạ.

2. Phải kể là phá thai thực sự việc sử dụng vòng xoắn, vì vòng xoắn đặt trong tử cung làm cho trứng đã thụ tinh không thể làm tổ ở thành tử cung được, phải ra ngoài và chết đi.

IV. Những trường hợp được phép giết người.

Dù tội giết người là tội rất nặng, nhưng có 3 trường hợp được phép:

- 1) Tự vệ chính đáng (liên quan đến cá nhân).
- 2) Chính quyền xử người phạm trọng tội (liên quan đến tập thể)
- 3) Bảo vệ tổ quốc chống lại quân thù.

1. Tự vệ chính đáng.

A. Tự vệ là quyền bảo vệ mình mà bất cứ ai cũng có để chống lại sự tấn công bất chính của kẻ khác, tức là

dùng sức mạnh để chống lại sức mạnh.

B. Điều kiện: điều kiện để tự vệ chính đáng là:

a/ có sự tấn công của người khác.

b/ sự tấn công đó bất chính và mình không còn cách nào khác.

C. Lưu ý:

a) Khi nói về mạng sống thì mới được giết người để tự vệ. Còn nếu để bảo vệ một chi thể nào đó, thì không cần phải hy sinh tính mạng. Trường hợp này nếu tức khí giới được thì làm, hay nếu trốn thoát được thì trốn để tránh gây ra chết chóc.

b) Nếu nói về của cải vật chất bị xâm phạm, thì ta cũng được quyền giết người để bảo vệ, nhưng phải có hai điều kiện sau đây:

- Của cải đó là của quan trọng.
- Khi ta không còn phương thế nào khác để bảo vệ hay khôi phục lại được.
- Bảo vệ trình tiết nằm trong nổ nầy.

Còn để trả thù vì người ta sỉ nhục, lăng mạ hay nguyên rửa mình thì không có quyền giết người. Danh dự còn được phục hồi bằng cách khác chớ không cần phải giết người.

2) Chính quyền xử người phạm tội ác.

Kết án tử hình là quyền mà bất cứ xã hội nào cũng có để chống lại những kẻ phạm tội ác, nhằm mục đích bảo vệ an ninh, trật tự chung, cất đi gương xấu và để răn đe những kẻ bất lương, xét cho cùng đây chỉ là quyền tự vệ

của tập thể.

3) Bảo vệ Tổ quốc. Trong một cuộc chiến tranh, người chiến sĩ phải chiến đấu cho sự sống còn của đất nước mình và chính bản thân mình nữa, nên họ có quyền giết thù địch của mình. Đó là việc rất chính đáng.

V. Đấu gươm, đấu kiếm.

1) Định nghĩa: đấu gươm là trận quyết đấu (bằng kiếm, bằng gươm) giữa hai người, sau khi họ đã đồng ý với nhau về nơi, về thời giờ, khí giới sử dụng và các điều kiện khác của cuộc đấu. Họ sẽ dùng tay để đấu với nhau trước mặt các nhân chứng đã được chọn. Trận đấu như vậy có thể gây ra án mạng hay bị thương tích.

2) Trọng tính. Đấu gươm hay đấu kiếm bị kết án bởi:

a/ Lý trí: chỉ vì háo thắng, không đủ lý do để liều mạng.

b/ Bởi luật Chúa và luật Giáo hội.

Điều răn thứ 5 của Chúa: "*Người không được giết người*". Đó là luật tuyệt đối.

Công đồng Trentô và nhiều vị Giáo Hoàng kết án các cuộc đấu gươm và ra vạ tuyệt thông cho bất cứ ai tham dự, bên vực, giúp đỡ, hoặc cho phép đấu trên lãnh thổ của mình.

Giáo luật khoản 2351 cũng ra hình phạt: không cho phép chôn cất theo nghi lễ của Giáo hội những người chết trong trận đấu hay là chết vì bị thương tích lúc đấu gươm, trừ khi trước lúc chết đương sự tỏ dấu ăn năn (Can.1240).

VI. Những cách đối xử ngược đãi và muốn báo thù.

Điều răn thứ 5 dạy phải tôn trọng mạng sống của người khác, nhưng đồng thời cũng cấm đả thương, đánh đập và dùng bạo lực đối với người khác. Nếu ngược đãi nặng thì lỗi cũng nặng.

Nếu lỗi phạm với linh mục hay người được hiến dâng thì bị vạ tuyệt thông dành cho Đáng bản quyền.

Phúc âm hủy bỏ luật báo thù, cũng cấm mọi sự thù ghét và ước ao báo thù. Cách chung, mọi thứ tình cảm không tốt đối với người khác đều bị điều răn thứ 5 cấm. Thánh Gioan nói: *"Ai ghét anh em mình thì phạm tội giết người."* (1Yn.3,15) *"Đừng lấy ác báo ác, đừng lấy lạng mạ trả lại lạng mạ."* (1P.3,1)

VII. Gương xấu

1) Định nghĩa. Gương xấu là mọi hành vi bên ngoài tự nó là xấu, nó có thể đưa người ta đến chỗ phạm tội.

2) Điều kiện: để trở thành gương xấu, phải có 3 điều kiện:

1/ Phải là hành vi bên ngoài.

- a. lời nói nghịch lại Đức tin hay luân lý: nói lộng ngôn, nguyên rủa, nói tục tữu, dâm ô.
- b. hoặc bằng những hành vi làm cho những người chứng kiến có thể bị thúc đẩy phạm tội.
- c. hoặc bằng chữ viết: sách, tiểu thuyết, báo chí, các vở kịch trình bày những tội ác, hay trình bày những điều nghịch đạo và có ý khuyến khích người ta làm theo.
- d. hoặc bằng cách bỏ các việc làm luật dạy như: không dự lễ ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc.

- 2/ Hành vi tự nó xấu: hay chỉ bề ngoài nó là xấu: ăn thịt ngày cấm cách công khai là làm gương xấu.
- 3/ Hành vi đó có thể thúc đẩy người khác phạm tội: Nếu phạm kín đáo thì chưa có gương xấu, vì không có ảnh hưởng gì. Nhưng khi có đủ 2 điều kiện nêu trên thì có gương xấu rồi, không cần có sự sa ngã của người khác theo sau đó.
- 4) Trọng tính của gương xấu. Gương xấu nặng tội vì hai lý do:
 - a/ làm mất linh hồn người ta mà chính Chúa Giêsu đã đổ máu ra để cứu chuộc. Chúa nói: "Khôn cho người làm gương xấu, thà cột cổ nó vào cối đá mà ném xuống biển còn hơn". (Mt.18,6)
 - b/ có tính cách truyền nhiễm và khó mà sửa trị. Tuy nhiên, trọng tính của nó có thể thay đổi tùy hoàn cảnh xung quanh như ý hướng xấu, ảnh hưởng nhiều hay ít...
- 5) Sửa chữa gương xấu. Bắt buộc phải sửa chữa gương xấu: đó là nghĩa vụ công bằng và bác ái. Nếu làm gương xấu công khai thì phải sửa công khai. Nếu là gương xấu có tính cách riêng tư thì phải ngăn chặn người đã thấy gương xấu kéo họ phạm tội.

Sự sửa chữa gương xấu phải được thực hiện bằng các phương thế chính đáng, nhất là tiêu diệt những hậu quả tai hại do gương xấu mà ra; nếu lời dạy bảo xấu phải được sửa lại bằng lời dạy bảo tốt, thì gương xấu cũng phải được sửa lại bằng gương tốt, hành động xấu bằng hành động tốt. Sách báo nghịch đức tin và luân lý thì phải thu hồi lại...

Kết luận thực hành:

- 1) Can đảm chịu đựng mọi thử thách ở đời và tránh xa ý tưởng tự tử, cũng đừng ao ước chết, nếu ao ước đó do chán nản, thất vọng. Còn ao ước chết để được hưởng phúc thiên đàng thì được phép.
- 2) Ta hãy luôn thận trọng, lo tiêu diệt mọi thứ tình cảm ghen ghét, hận thù đối với người khác. Tránh các cuộc gây gổ, vì đó là nguyên nhân của những vụ giết người.
- 3) Không bao giờ làm gương xấu cho kẻ khác, nhưng hãy làm gương tốt cho họ và lôi kéo đi vào con đường lành.

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ VI VÀ IX

"Phúc cho ai tinh sạch trong lòng vì họ sẽ được thấy Thiên Chúa." (Mt.5,8)

I. Nhân đức trong sạch.

1) Nhân đức trong sạch còn được gọi là nhân đức trinh khiết hay khiết tịnh: là nhân đức giúp ta tránh mọi thú vui xác thịt, bất chính. Ngay trong đời sống vợ chồng, nhân đức này cũng phải được tuân giữ, gọi là đức trong sạch trong đời sống hôn nhân.

2) Sự hoàn hảo của đức trong sạch. Sự hoàn hảo của đức này hệ tại:

a/ Chúa Giêsu rất yêu mến nhân đức này: (xem Mt.19,10-12) và Chúa đã muốn được sinh ra do người nữ đồng trinh: Mẹ Maria.

b/ Bản tính của nó: sự trinh khiết là dấu chỉ sự chiến thắng của tinh thần đối với xác thịt, của hồn đối với xác.

c/ Các hậu quả tốt do nhân đức trong sạch đem lại. Con người giữ đức trinh khiết thì không bị nô lệ giác dục, được hưởng một sự tự do đầy đủ và bình an thật trong tâm hồn. Họ dễ dàng hướng về Chúa và dễ dàng thực hiện các nhân đức khác để đạt tới đỉnh trọn lành và được cứu rỗi.

3) Đối tượng của điều răn 6 và 9: cả hai điều răn đều dạy ta giữ đức trong sạch trong tư tưởng, lời nói và việc làm, và cấm các tội dâm dục nghịch lại với nhân đức trong sạch.

Nói riêng về lệnh cấm thì: điều răn 6 cấm các hành

động, nhìn xem, lời nói. Điều răn 9 cấm các tư tưởng, ước muốn lỗi đức trong sạch. Tóm lại, điều răn 6 cấm các hành vi bên ngoài, còn điều răn 9 cấm các hành vi bên trong.

II. Điều răn 6 cấm:

1) *Những hành động xấu*: tất cả các hành động lỗi đức trong sạch và làm cho người ta ra xấu xa. Các hành động này tự bản tính của nó là lỗi nặng, dù phạm một mình hay phạm với người khác. Tội nặng thế nào thì tùy theo bản chất của hành vi và những người liên hệ.

2) *Những cái nhìn bất chính*: là những cái nhìn kèm theo kích thích dục vọng với những vật hay người có thể đưa đến tội lỗi đức trong sạch.

3) *Các thứ ăn phẩm và những lời nói tục tũ*: như sách báo xấu, tranh ảnh xấu, bài hát, các cuộc nói chuyện khiếm nhã, có thể làm tổn thương sự trong sạch.

III. Điều răn 9 cấm:

1) *Tư tưởng xấu*: tội bởi tư tưởng mà ta gọi là "khoái cảm diên trì", cứ suy nghĩ về điều xấu cách tự ý mà không có ý chuyển nó qua hành động. Đây là tội nặng nếu có sự suy biết và cố tình ưng theo, nhưng sẽ không tội nếu xua đuổi tư tưởng đó và không chấp nhận nó.

2) *Ước muốn xấu*: khác với tư tưởng xấu là nó thêm vào ý định sự muốn làm điều xấu. Ao ước thấy nghe hay muốn làm điều xấu, tội nặng nhẹ tùy mức độ mà người ta muốn và tùy theo điều mà người ta muốn.

IV. Trọng tính của tội. Trọng tính của tội lỗi đức trong sạch do những hậu quả tai hại của nó đem đến cho cá nhân và xã hội.

1) Cho cá nhân: làm hại linh hồn và thể xác.

A. Hồn: Nó làm cho tâm trí ra mù quáng, tối tăm, hướng về điều xấu và không còn tha thiết đến việc thiêng liêng nữa (1Cor.2,14). Không còn can đảm giữ đạo và chán ghét đạo. Nó làm cho tâm hồn ra chai đá, ích kỷ, bị dục tình ám ảnh. Người trụy lạc không còn cố gắng hưởng thượng đấng nữa, ý chí suy sụp, chỉ lo thỏa mãn những đòi hỏi của xác thịt.

B. Xác: tội lỗi đức trong sạch hủy hoại sức khỏe nhanh chóng, nguyên nhân gây ra nhiều thứ bệnh tai hại nhất.

2) Đối với xã hội: sự dâm ô không những làm cho cá nhân ra nhơ nhớp, mà còn là một đại họa cho gia đình và xã hội, vì nó gây ra ghen tương, hận thù, bạo lực, làm rối loạn trật tự công cộng, gieo rắc những bệnh nguy hiểm cho giống nòi. Một xã hội như thế sẽ đi đến tình trạng suy vong... Tội dâm ô là tội nặng như lời thánh Phaolô: "Kẻ gian dâm ô ứ thì chẳng được dự phần nước Chúa Kitô là nước Đức Chúa Trời." (Ep.5,5).

V. Những nguyên nhân đưa đến tội dâm ô: gồm có nguyên nhân bên ngoài và bên trong:

1/ Nguyên nhân bên ngoài: sách báo, phim ảnh dâm ô, tiểu thuyết xấu...

2/ Những cuộc vui không lành mạnh.

3/ Những giao du xấu: những cuộc hội họp có mục đích ăn chơi với những liên hệ quá đáng giữa những người khác phái.

4/ Những cách ăn mặc lộ lãng: cũng là dịp tội cho nhiều người.

5/ Bạn bè xấu cũng là dịp tội nữa.

2) Nguyên nhân bên trong gồm:

a/ Tình dục: là khuynh hướng về những thú vui xác thịt.

b/ Kiêu ngạo: (Rom.1,21-26). Chúa rất ghét kẻ kiêu ngạo, và Người bỏ rơi họ để họ sa vào các thứ đam mê tội lỗi.

c/ Vô đạo: Ep.5,18: "Anh em đừng chè chén say sưa, vì đó là nguồn gốc của sự trụy lạc, nhưng hãy làm cho mình được đầy tràn Thánh Thần."

d/ Nhàn hạ: ở không là cội rễ mọi sự dữ.

VI. Đức trong sạch trong bậc vợ chồng.

- Bậc vợ chồng phải gìn giữ đức trong sạch trong phạm vi của mình:

Sử dụng hôn nhân theo những mục đích Chúa đã đặt, tôn trọng luật tự nhiên và tôn trọng nhân phẩm, xa tránh những lạc thú bị cấm, đó là đức trong sạch trong đời sống hôn nhân. Trước khi đưa ra những nguyên tắc luân lý về đức trong sạch trong đời sống hôn nhân, cần phân biệt:

1. Lạc thú tội đỉnh hay hoàn toàn (orgasme):

- đối với đàn ông là lạc thú tới mức xuất tinh.
- đối với đàn bà, lạc thú tội đỉnh bao gồm nhiều yếu tố hơi khó phân biệt, nhưng trong thực hành thì cứ theo nguyên tắc sau đây, là, khi đã có kinh nghiệm một lần "*orgasme*" thì họ sẽ không lẫn lộn được nữa. Ngoài ra nếu hồ nghi thì phải xem là chưa có *orgasme*.

2. Lạc thú bất toàn là những khoái cảm xác thịt dưới mức orgasme.

3. Hành vi chính cũng gọi là tác động vợ chồng đó là sự giao hợp hoàn toàn.

4. Hành vi phụ là những tư tưởng, lời nói, cử chỉ, hành động âu yếm ngoài việc giao hợp.

NGUYÊN TẮC CĂN BẢN:

A. Khi giao hợp: khi vợ chồng có ý giao hợp thực sự và hoàn toàn thì được kể là trong sạch, tốt lành:

- chính việc giao hợp.
- lạc thú hoàn toàn, tột đỉnh (orgasme)
- những hành động, cử chỉ, lời nói, tư tưởng khêu gợi dục tính trước, đang hay liền sau khi giao hợp nhằm chuẩn bị cho chính mình hay người phối ngẫu để hoàn tất động tác phối hiệp.

LƯU Ý:

1/ Để việc vợ chồng trở nên hoàn toàn tốt lành, trong sạch, vợ chồng phải cao thượng, hưởng lạc thú như phương tiện để giúp mình đạt được những mục đích của hôn nhân như sinh con hoặc củng cố tình yêu hoặc làm dịu tình dục, đồng thời phải biết kính trọng nhân phẩm của mình và nhất là của bạn mình.

2/ Xét về đức công bằng, việc vợ chồng là điều buộc nặng và nếu không có lý do chính đáng mà từ chối thì có tội nặng.

B. Ngoài trường hợp giao hợp:

"Luôn luôn cảm vợ chồng cố ý tìm orgasme cho mình hay cho bạn mình ngoài trường hợp giao hợp hoàn toàn." Đó là nguyên tắc căn bản.

Để củng cố tình yêu hay làm dịu dục tình, vợ chồng được hưởng những lạc thú bất toàn do những hành vi phụ thuộc đem lại. Trong đời sống gia đình, những hành vi phụ thuộc này rất cần để duy trì tình ái vợ chồng dù thường khi nó kích thích lạc thú hoàn toàn (nhưng đừng cố ý và đừng ưng thuận). Vậy có 3 loại hành vi ân ái thực sự:

1) Những hành vi chỉ có ảnh hưởng nhẹ, họa hiếm lắm mới kích thích lạc thú hoàn toàn: những hành vi này được kể như là những hành vi thông thường của vợ chồng, miễn là không chú ý kêu gọi lạc thú hoàn toàn.

2) Những hành vi có ảnh hưởng sâu xa hơn trong việc kích thích, nghĩa là hay đưa tới lạc thú hoàn toàn. Vợ chồng được phép làm để củng cố tình ái hay làm dịu dục tình, miễn là:

- a/ không cố ý tìm lạc thú hoàn toàn.
- b/ có lý do chính đáng để không giao hợp.
- c/ có lý do cần những hành vi này. Thí dụ: để phá tan những nghi ngờ bất tín, để đền bù vì không thực hiện giao hợp được, thời gian phải kiêng cử chẳng hạn.
- d/ không ưng thuận nếu có lạc thú hoàn toàn.

(Vermeersch, Thần học luân lý quyển 4, số 73)

3) Những hành vi có tính cách quyết định, nghĩa là hẳn làm thì có lạc thú hoàn toàn. Vợ chồng Công giáo không được làm trừ khi có ý ăn ở thực sự.

Ngoài ra những tư tưởng, ước muốn về nhục dục giữa hai vợ chồng với nhau để khỏi bị cám dỗ ngoại tình, hoặc để củng cố tình yêu là điều được phép trong đời sống vợ chồng. Nhưng nếu ước muốn với người khác thì phạm tội lỗi đức trong sạch và trung tín hôn nhân.

++ Lỗi đức trong sạch trong đời sống vợ chồng.

Nguyên tắc căn bản: luôn luôn trái đức trong sạch khi vợ chồng tìm lạc thú hoàn toàn ngoài việc giao hợp, hoặc giao hợp mà không tôn trọng luật tự nhiên hoặc lạm dụng hôn nhân, gây nguy hại nặng cho mình hay cho bạn mình, hoặc có những hành vi không xứng với nhân phẩm.

VII. Đức trong sạch trong đời sống góa bụa: người góa không còn bị ràng buộc trong dây hôn phối, nên cũng chấm dứt mọi hình thức sử dụng quyền lợi hôn nhân và phải giữ đức trong sạch như người độc thân.

VIII. Các phương thế giữ gìn đức trong sạch.

1. Phương thế tự nhiên
2. Phương thế siêu nhiên

1) Phương thế tự nhiên:

- a/ Phải xa tránh các dịp tội. Dịp tội có thể xa hay gần.
 - dịp tội xa: dịp gián tiếp đưa đến tội.
 - dịp tội gần: dịp dễ dàng đưa đến tội và có thể đoán trước rằng sẽ có sự sa ngã nếu không xa tránh nó.
- b/ Phải tỉnh thức và sẵn sàng để chống lại các tư tưởng xấu và ước muốn xấu bằng cách nghĩ sang chuyện khác ngay.
- c/ Có những đam mê tốt, những cuộc giải trí lành mạnh

như văn học, nghệ thuật, thể dục, thể thao...

d/ Làm chủ giác quan.

e/ Phải điều độ, giữ vệ sinh tinh thần và thể xác.

f/ Siêng năng làm việc, có tinh thần phục vụ.

g/ Nên có nhiều bạn bè tốt.

2) Phương thế siêu nhiên: rất cần thiết và hiệu quả

a/ Năng cầu nguyện, đọc sách đạo đức.

b/ Năng xưng tội rước lễ.

c/ Tập sống khiêm nhường, phó thác, cậy trông.

d/ Tôn sùng Đức Mẹ.

e/ Nhớ đến Chúa và mục đích cuối cùng của đời người.

Kết luận thực hành:

- 1) Xua đuổi tức khắc các tư tưởng xấu khi nó xuất hiện trong tâm trí ta.
- 2) Tránh nhìn xem, nói những điều không hay, tránh các cuộc vui không lành mạnh, cũng như các cuộc giao du thân mật quá độ, vì đó là những dịp tội.
- 3) Khi bị cám dỗ, phải tức khắc chống trả bằng cách kêu xin Chúa và Đức Mẹ giúp sức, rồi đem tâm trí nghĩ suy chuyện khác ngay
- 4) Tập đức tự chủ, sống tiết độ và kết hiệp với Chúa qua kinh nguyện và lãnh nhận các bí tích.

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ VII VÀ X

"Người sẽ không trộm cắp" (Xh.20,15)

I. Đối tượng của điều răn thứ 7:

- Điều cấm: "*Chớ lấy của người.*"
- Điều dạy: "*Tôn trọng của người.*"

Vì điều răn 7 dạy ta phải tôn trọng của cải người khác, nên giả thiết phải có quyền sở hữu.

Trong bài này ta đề cập đến 3 vấn đề:

1. Quyền sở hữu.
2. Sự xâm phạm quyền sở hữu.
3. Bồi thường những sự bất công.

II. Khái niệm: quyền sở hữu là quyền được hưởng và tùy ý sử dụng của cải một cách tuyệt đối, miễn là việc sử dụng đó không bị cấm bởi luật Chúa và nhân luật.

III. Phân loại:

A. Về phương diện vật sở hữu: gồm có nhiều thứ quyền sở hữu.

- a) quyền sở hữu bất động sản: nhà cửa, đất đai.
- b) quyền sở hữu động sản.
- c) quyền sở hữu công nghiệp và thương nghiệp,
- d) quyền sở hữu văn chương.
- e) quyền sở hữu nghệ thuật.

B. Về phương diện sở hữu chủ: gồm có:

a) quyền sở hữu tập thể.

b) quyền tư hữu.

C. Về phương diện quyền lợi mà quyền sở hữu đem đến.

a) Hoàn toàn: khi chủ có thể hưởng dùng cách tuyệt đối.

b) Bất toàn: khi quyền sở hữu bị giới hạn do sự khiếm khuyết cá nhân (như còn vị thành niên, bị điên loạn) hoặc do bởi một quyền đặc biệt khác (khi có những của cải mà người ta chỉ có quyền tư hữu: người khác có quyền sử dụng, khai thác để hưởng hoa lợi).

IV. Khuếch trương và giới hạn:

A/Quyền sở hữu đưa đến:

1) quyền hưởng thụ sự vật, tùy ý sử dụng, tiêu xài, di nhượng hay để dành.

2) quyền ngăn cấm người khác sử dụng đồ vật của mình (vật chất hay tinh thần)

B/Quyền sở hữu, tuy nhiên, không có tính cách tuyệt đối, và bị giới hạn, nghĩa là người ta không thể thi hành quyền đó nghịch lại với Thiên luật và nhân luật.

C/Nguồn gốc: quyền tư hữu không do bởi:

a/ giao ước lúc đầu.

b/ luật lệ của xã hội.

Nhưng theo giáo lý Công giáo, quyền tư hữu có nguồn gốc từ luật tự nhiên, tức là từ Thiên Chúa. Còn dân luật được thiết lập là để nhìn nhận, bảo đảm hay giới hạn quyền tư hữu mà thôi, chớ nó không thiết lập chính quyền

đó.

V. Tính cách hợp pháp và nền tảng của quyền tư hữu.

Theo giáo lý Công giáo, thì quyền tư hữu là một quyền hợp pháp, có nền tảng nơi nhiên luật và luật thiết định của Chúa và loài người.

A/Quyền tư hữu có nền tảng trên LUẬT TỰ NHIÊN cần thiết cho cá nhân, gia đình và xã hội.

1) Cho cá nhân và gia đình: Nếu không có quyền tư hữu thì cá nhân cũng như chủ gia đình không thể cung cấp cho mình và con cái những nhu cầu cần thiết được. Cho nên sự chiếm hữu riêng là cái gì bẩm sinh nơi con người, nó như một khuynh hướng thuộc bản năng.

2) Cho xã hội: Trật tự xã hội muốn rằng mỗi người có quyền hưởng dùng những gì mà họ làm ra cách hợp pháp. Nếu cướp đoạt quyền này là tạo ra một tình trạng tranh đấu thường xuyên và vô trật tự trong xã hội; đảng khác làm tê liệt hoạt động xã hội và làm hại cho lợi ích chung.

B/Quyền tư hữu có nền tảng nơi THIÊN LUẬT.

Trong 10 điều răn, có luật cấm không được lấy của người ta và cấm cả việc ước muốn của cải của người khác, đồng thời còn công bố quyền hưởng dùng của cải của mình. Giáo hội củng cố giáo lý của Chúa và không bao giờ thay đổi giáo lý của Người. Nhiều lúc Giáo hội kêu gọi lòng bác ái của người giàu giúp đỡ người nghèo, và có lúc cũng lên án kẻ giàu tiêu xài phung phí tiền bạc thay vì giúp đỡ kẻ bất hạnh, nhưng không bao giờ cho phép cưỡng đoạt.

Vấn đề đã được Giáo hội chính thức lên tiếng trình

bày trong Thông Điệp "*Da là condition des ouvriers*" (Đức Lêô 13, 16/5/1891) và được gọi lại của Thông Điệp "*Quadragesimo anno* (15/5/1931 của Đức Piô 11, trong bài diễn văn của Đức Piô 12 đọc nhân dịp kỷ niệm 50 năm ban hành thông điệp "*Rerum Novarum.*" (1941)

C/Quyền tư hữu cũng được dân luật các nước văn minh nhìn nhận. Đọc qua lịch sử nhân loại, người ta nhận thấy nơi các dân tộc văn minh đều nhìn nhận quyền tư hữu của con người.

VI. Những cách thức khác nhau để trao quyền sở hữu.
Có 2 cách chính:

1/ chiếm đoạt một của cải vô chủ.

2/ do làm việc để biến đổi chất liệu.

Ngoài ra còn 2 cách do luật định nữa:

1/ thời hiệu thủ đắc: chiếm một vật quá thời hiệu 100 năm thì được giữ luôn.

2/ thời hiệu tiêu diệt: thiếu nợ quá thời hiệu 100 năm thì khỏi phải trả (theo dân luật).

VII. Chuyển quyền sở hữu: quyền sở hữu có thể chuyển từ người này sang người khác bằng 2 cách:

A/ Thừa kế: chuyển của cải từ một người đã chết cho một người khác dưới danh xưng là "*người thừa kế*".

B/ Khế ước, hợp đồng: cũng là một trong những phương thế chính để tạo ra quyền sở hữu.

VIII. Về việc xâm phạm quyền sở hữu.

Xâm phạm quyền sở hữu người khác gồm có:

a. ăn trộm, ăn cắp

- b. chiếm hữu bất công
- c. làm khế ước bất công hay bị vi phạm
- d. làm thiệt hại cách bất công.

1. Ăn trộm, ăn cắp

A/Định nghĩa: trộm cắp là lấy của cải của người khác cách bất công, nghịch lại ý muốn của họ cách rõ ràng hay mình nghĩ như vậy là nghịch lại ý muốn của người ta.

Vậy theo định nghĩa này không có bất công khi:

- a) cần thiết quá, thí dụ: đói lã sắp chết, cần lương thực để qua cơn đói, mà không gặp người chủ để xin hay đã xin rồi mà bị từ chối không cho.
- b) đoán được chắc là người chủ sẽ bằng lòng: trường hợp các trẻ nhỏ khi chúng nó xin thì cha mẹ hay cho.

B/Phân loại: trộm cắp có nhiều tên khác nhau:

- a) ăn cắp, ăn trộm: khi lấy đồ của người khác cách bí mật mà người chủ không hay biết gì cả.
- b) ăn cướp, cướp đoạt khi ăn cắp công khai và dùng bạo lực
- c) gian lận, gian manh: lợi dụng lòng tốt của người khác để làm hại họ.

2. Chiếm hữu cách bất công: là chiếm giữ của cải của người khác nghịch lại ý họ:

- a) Không trả lại đồ vật đã mượn hay được giao cho cất giữ.
- b) giữ món đồ đã mượn được mà không chịu tìm chủ để trả lại

- c) giữ một vật và sử dụng khác ý của chủ
- d) lợi dụng sự tính toán sai lầm
- e) không trả nợ hay trả trễ hẹn
- f) khi chủ không trả lương xứng đáng cho công nhân

3. Khế ước bất công hay bị vi phạm:

- Trước khi làm khế ước: nếu người ta có ý xấu hay đòi buộc những điều kiện bất công. Thí dụ: người cho vay lợi dụng lúc một người cần tiền quá đến vay mượn, đòi người đến vay phải trả lời quá cao, người cho vay đó có tội lỗi đức công bằng.
- Sau khi làm khế ước: nếu không giữ thì lỗi phép công bằng và tội nặng hay nhẹ tùy thiệt hại nhiều hay ít.

4. Làm thiệt hại cách bất công:

- a) phá hoại hay làm hư hỏng của cải người khác.
- b) dùng lời nói xấu, vu khống, làm mất danh giá người khác.
- c) những người kiện cáo người khác cách bất công, trạng sư lại biện hộ cho họ, chánh án không kết án họ theo sự công bằng và theo luật lệ.
- d) những người bãi công khi không có lý do chính đáng, làm thiệt hại đến khế ước lao động và làm thiệt hại đến quyền sở hữu của chủ nhân.

IX. Làm thế nào để thẩm định trọng tính của những việc lỗi đức công bằng.

Có nhiều mức độ lỗi phép công bằng và tính chất nặng nhẹ tùy thuộc vào hai việc:

A/Tâm quan trọng của thiệt hại đã gây ra: được đánh giá theo hai khía cạnh tương đối và tuyệt đối.

1) Tương đối: ăn cắp bằng tiền lương của một người thợ sống được một ngày thì nặng; ăn cắp của một người nghèo ít hơn mức trên cũng là nặng, vì làm thiệt hại nặng cho người nghèo đó.

2) Tuyệt đối: muốn xét cách tuyệt đối xem lấy bao nhiêu mới là nặng, thì phải xét theo thời giá và theo địa phương đó nữa.

B/Tâm tình của chủ của.

Trọng tính của tội trộm cắp cũng còn tùy thuộc vào tâm tình của người chủ của đối với kẻ trộm. Do đó, tội trộm cắp của người ngoài có phần khác với tội ăn cắp của con cái. Tuy nhiên, nếu lợi dụng sự tin nhiệm để trộm cắp, thì trọng tính của tội ăn cắp tăng thêm.

X. Bổn phận phải bồi thường.

1) Bổn phận phải bồi thường: lỗi phạm đức công bằng là phạm tội đối với Thiên Chúa và tha nhân. Cho nên lương tâm đòi buộc người đó phải làm 2 nghĩa vụ:

- Đối với Chúa: phải ăn năn hối lỗi.
- Đối với tha nhân: phải bồi thường thiệt hại đã gây ra. Sự kiện này được minh chứng qua:

A/Kinh Thánh:

a) Cựu ước: luật Môsê rất nghiêm khắc về việc bồi thường. Sách Xuất hành 21,37 nói như sau: "*Nếu một người nào ăn cắp một con bò hay một con chiên để làm thịt ăn hay bán, thì người đó phải trả lại 5 con bò và 4 con chiên... thay 1 bò và 1 chiên*". "*Kể*

trộm phải hoàn trả, nếu không có gì để trả, người ta sẽ bán nó để trả." (Xh.22,2).

b) Tân ước: Lc.19,8: "*Ông Giakêu thưa với Chúa: "Nếu tôi làm thiệt hại ai điều gì, tôi xin đền gấp bốn."*

B/Lý trí:

- a) Không tội nào được tha mà không có sự ăn năn thống hối và quyết tâm chừa cải.
- b) Phép công bằng đòi hỏi khi đã làm thiệt hại cho ai thì phải bồi thường. Không trả của ăn cắp và không bồi thường thiệt hại là tiếp tục lỗi đức công bằng.

2) Những người phải bồi thường. Những người sau đây phải bồi thường:

- a/ Những người đang giữ của người khác trái ý chủ.
- b/ Những người gây ra thiệt hại cách bất công.
- c/ Những người cộng tác vào tội lỗi đức công bằng.

1/ Những người đang giữ của người khác: phân biệt 3 trường hợp:

- a. Người đang giữ của có thiện ý, nghĩa là không có ý giữ của cải người khác cách bất công, thì phải hoàn trả lại ngay cho người chủ của đồ vật mà mình đang cất giữ khi khám phá ra mình không phải là sở hữu chủ hợp pháp.
- b. Người đang làm chủ có ác ý, nghĩa là có ý giữ của đó cách bất công, thì buộc phải hoàn trả vật đó hay một vật có giá trị tương đương, và cả những lợi tức do vật đó mang lại.

c. Người đang làm chủ nghi ngờ về tính cách hợp pháp của quyền làm chủ, thì buộc phải lo điều tra để khỏi nghi ngờ nữa. Nếu điều tra không có kết quả thì được giữ, vì lúc đó được áp dụng nguyên tắc ưu tiên: "*Lúc nghi ngờ, ai đang giữ thì thuộc về người đó.*" Trái lại, nếu sự nghi ngờ có trước khi chiếm giữ thì kể người đó có gian ý, buộc phải trả lại.

2/ Những người gây thiệt hại bất công.

A/Nguyên tắc chung. Ai làm một hành vi bất công và có tội để gây thiệt hại cho người khác thì buộc phải bồi thường. Vậy có 3 điều kiện phải có để tạo thành nghĩa vụ bồi thường.

- Hành vi:
1. bất công
 2. có tội
 3. gây thiệt hại

1) Hành vi bất công. Không có bất công nếu ai sử dụng quyền hợp pháp của họ để hành động, và do đó gây thiệt hại cho người khác, thì không buộc phải đền bù gì hết. Thí dụ: tôi mở một cửa hàng giống như cửa hàng khác gần nhà, tất nhiên khách hàng của các tiệm đó giảm xuống. Có bất công nếu vì cạnh tranh buôn bán, tôi gièm pha, nói xấu để làm hạ giá cửa hàng người khác và tranh giành khách hàng của họ, khi đó vì có bất công nên tôi phải bồi thường.

2) Việc làm có tội. Để thành tội đều phải có 2 điều kiện:

- lý trí suy biết.
- ý chí chấp thuận.

Thiếu một trong hai điều kiện như vì ngu dốt không biết, hay vì bạo lực, thì không có tội.

3) Hành vi gây thiệt hại. Nếu hành vi không phải là nguyên nhân, nhưng chỉ là dịp gây thiệt hại, thì không phải bồi thường.

B/ Áp dụng riêng.

1. Thiệt hại gây ra bởi ngẫu nhiên.

- Theo luật tự nhiên: không buộc bồi thường khi không có lỗi về luân lý.
- Theo dân luật: dân luật không xét đến tội, mà chỉ xét đến hành vi bên ngoài đã gây ra thiệt hại, cho nên buộc kẻ gây ra thiệt hại phải chịu các hậu quả, tức là phải bồi thường.

2. Thiệt hại gây ra do làm lẫn.

Làm lẫn có: - về sự thiệt hại nặng.
- về người bị thiệt hại.

- a) Làm lẫn về sự thiệt hại nặng. Nếu ai gây ra cho người khác sự thiệt hại hơn là đương sự nghĩ, thì chỉ bị buộc bồi thường phần thiệt hại đương sự nghĩ mà thôi. Thí dụ: phá hủy một vật mà lẽ ra là 500 đồng, nhưng người phá hủy cho là chỉ có 100 đồng thôi, thì anh ta chỉ trả 100 đồng thôi. Nhưng nếu có phán quyết của tòa án đòi buộc phải bồi thường đủ thì phải tuân theo.
- b) Làm lẫn về người. Thí dụ: đốt nhà của anh A mà cứ tưởng là đốt nhà của anh B, thì buộc phải bồi thường. Vì sự làm lẫn này không thay đổi gì bản chất của một hành vi vừa bất công vừa có tội.

3. Thiệt hại gây ra do say sưa.

- a) Nếu sự say sưa đó mình có ý trước và đoán trước sự thiệt hại sẽ gây ra, ít là cách lờ mờ, thì buộc phải bồi thường.
- b) Nếu sự say sưa đó vì vô ý, thì không buộc phải bồi thường trừ khi có phán quyết của tòa án.

4. Nghi ngờ về thiệt hại.

- a) Nếu sự nghi ngờ có trước khi làm, chẳng hạn người ta nghi không biết hành vi này sẽ gây ra thiệt hại bất công hay không, thì người đó phải nghiên cứu xem nên làm hay không. Nếu vẫn còn nghi ngờ, thì buộc phải tránh không được liều làm một việc lỗi công bằng.
- b) Sau khi làm: nghi ngờ không biết có thiệt hại hay không thì buộc phải điều tra kỹ lưỡng. Nếu có thiệt hại, mà có nhiều người cùng làm, không biết ai gây ra, buộc liên đới bồi thường.

5. Những người cộng tác vào tội lỗi đức công bằng. Những người đồng lõa cũng buộc phải bồi thường về tội bất công.

A. Cộng tác trực tiếp:

- 1) Những ai ra lệnh làm việc bất công.
- 2) Những người chỉ bảo: trạng sư, thầy thuốc, bác sĩ, cha giải tội, nếu vì lười biếng không học hỏi mà làm hại người ta thì buộc phải bồi thường.
- 3) Những ai bằng lòng về một sự bất công bằng cách cố ý ủng thuận hay bỏ phiếu ủng hộ trong trường hợp các dân biểu bỏ phiếu biểu quyết một đạo luật bất

công hay quan tòa kêu án bất công.

- 4) Những ai dùng lời nịnh hót hay khiển trách thúc giục kẻ khác phạm tội lỗi đức công bằng.
- 5) Những ai tàng trữ đồ ăn cắp.
- 6) Những người tham gia vào việc làm hại bất công, như khi giúp kẻ trộm, hoặc nhận giữ đồ ăn cắp, hoặc bằng lòng tiêu thụ đồ ăn cắp.

B. Cộng tác gián tiếp.

- 1) Làm thinh không nói gì cả. Thí dụ: đây tờ biêt có ăn trộm mà làm thinh không báo cho chủ biết.
- 2) Không ngăn cản. Thí dụ: cha mẹ để yên cho con cái làm điều bất công mà không rầy la, khuyên bảo.
- 3) Không tố cáo, khi có trách nhiệm phải tố cáo mà làm thinh.

LUU Ý: Liên đới bồi thường. Những ai tham dự cách chung vào việc bất công, những ai phạm tội bất công và những ai cộng tác vào đó đều buộc phải liên đới bồi thường cho khổ chủ. Nếu tất cả từ chối không chịu bồi thường, trừ một người duy nhất thì người đó phải bồi thường tất cả, nhưng người đó nên thượng tố chống lại những người đã cộng tác với nó.

XI. Hoàn cảnh bồi thường. Những trường hợp mà sự bồi thường phải được thực hiện liên quan đến:

- a) Người - b) Nơi - c) Thời gian - e) Cách thức.

a) Về người: trả cho ai.

- 1/ Nếu người bị thiệt hại còn, thì phải trả cho người đó.
Nếu người đó đã chết, thì phải trả cho người thừa kế

hợp pháp.

2/ Nếu người bị thiệt hại không còn nữa (không biết ở đâu) và sau khi đã điều tra cẩn thận mà vẫn không gặp, thì phân biệt:

- Nếu người giữ món đồ có ý ngay lành, thì cứ giữ.
- Nếu có ý xấu, thì phải hoàn trả lại bằng cách bố thí, làm việc từ thiện, công ích.

b) Về nơi: Phải trả ở đâu?

1/ Người chiếm hữu ngay lành không bị bắt buộc phải trả phí tổn chuyên chở món đồ để trả lại cho chủ. Chỉ cần báo cho người chủ hợp pháp biết là mình sẵn sàng trả và đề nghị ông ta đến nhận lại.

2/ Người chiếm hữu có ý xấu thì buộc phải trả mọi phí tổn chuyên chở để giao hoàn món đồ lại cho chủ.

c) Về thời gian. Phải trả khi nào?

Phải trả càng sớm càng tốt, trừ khi bị ngăn trở vì lý do chính đáng.

d) Cách thức. Phải trả thế nào?

Người ta có thể đích thân trả trực tiếp cho chủ hợp pháp. Nhưng nếu thấy có thiệt hại nặng cho mình, thì có thể nhờ người đứng làm trung gian trả thay hoặc mua tặng chủ một vật có giá trị tương xứng.

XII. Những nguyên nhân miễn bồi thường.

- Có những nguyên nhân triển hạn việc bồi thường lại một thời gian.
- Có những nguyên nhân tiêu hủy hoàn toàn sự bồi thường.

1) Những nguyên nhân triển hạn việc bồi thường.

- a/ Bất lực thể lý: khi không có gì để trả.
- b/ Bất lực luân lý: khi người phải trả, phải bồi thường đó đang ở trong tình trạng cần thiết quá. Nhưng nếu người chủ cũng cần thiết quá, thì buộc phải trả cho họ ngay.

2) Những nguyên nhân tiêu hủy hoàn toàn việc bồi thường.

- a/ sự bù trừ: người này thiếu người kia một số tiền và ngược lại người kia cũng nợ người này một số tiền tương đương thì khỏi phải trả.
- b/ có sự phán quyết của tòa án. Trường hợp nghi ngờ không biết phải trả hay không, hoặc nghi ngờ về tổng số tiền thiếu, hoặc trong trường hợp phá sản, người thiếu nợ không thể trả hết thì khi đó phải trả theo phán quyết của tòa án.
- c/ thời hiệu triệt tiêu theo dân luật. Thiếu nợ lâu quá thời hiệu luật định. Thí dụ 100 năm mà họ không đòi. Luật Do thái là 7 năm: năm toàn xá (Tl.15,1...)
- d/ được chủ nợ tha. Chủ nợ có quyền tha cho con nợ.

XIII. Điều răn thứ 10.

Điều răn này cấm ước ao chiếm đoạt của cải của người khác. Tuy nhiên, phải phân biệt sự ao ước của cải người khác cách bất chính với sự ao ước của cải đó bằng phương thể chính đáng. Muốn chiếm đoạt của người khác để làm của riêng bằng phương thể bất công thì luôn bị cấm.

Vậy những người sau đây phạm tội nghịch cùng điều

răn 10:

1. Những người có lòng ao ước ăn trộm ăn cắp, làm hại đến của cải người ta, ngay cả khi đương sự không nghĩ đến việc thực hiện điều ao ước đó bằng hành động.

2. Những ai ao ước cho người ta chết để chiếm đoạt tài sản của họ.

Kết luận thực hành:

- 1) Ngay từ lúc còn nhỏ, người ta nên huấn luyện cho mình một lương tâm ngay thẳng, nhạy cảm, tế nhị, thận trọng, biết tôn trọng tài sản của kẻ khác. Trẻ con không bao giờ được phép ăn cắp đồ đạc của cha mẹ hay của bạn bè, dù là món đồ rất nhỏ.
- 2) Luôn phải tỏ ra liêm chính trong mọi hành động.
- 3) Nếu vì lỗi mình mà làm thiệt hại cho người khác, thì cần phải hối lỗi và bồi thường thiệt hại cho họ càng sớm càng tốt. Hãy ghi nhớ lời của Thánh Phaolô: *"Những kẻ trộm cắp, cướp đoạt của cải kẻ khác, sẽ không được vào Nước Trời."* (1Cor.6,10).

---o0o---

GIỚI RĂN THỨ VIII VÀ X

**"Người sẽ không làm chứng gian cáo
tội đồng loại." (Xh.20,16).**

I. Đối tượng của điều răn thứ 8.

Điều răn thứ 8 trực tiếp cấm:

- làm chứng dối.
- nói dối (nói láo).

Gián tiếp cấm:

- tiết lộ bí mật.
- làm tổn thương tiếng tăm và danh dự người khác.

Điều răn thứ 8 đề ra 3 bổn phận:

1. Bổn phận nói sự thật bằng cách kết án việc làm chứng gian và nói dối.
2. Bổn phận giữ bí mật bằng cách cấm tiết lộ những điều kín mà người ta ký thác.
3. Bổn phận giữ thanh danh người khác bằng cách cấm phỉ báng, vu cáo, nói hành, nói xấu, tố cáo bất công, sự võng đoán.

II. Làm chứng gian.

1) Định nghĩa: làm chứng gian là đưa ra một lời chứng ngược lại với sự thật trước quan tòa. Thường thì kẻ cung khai thề nói sự thật.

2) Ác tính. Làm chứng gian hệ tại 3 lỗi sau đây:

a/ nghịch lại với sự thật: tức là nói dối.

b/ nghịch lại với nhân đức thờ phượng: người làm chứng thề phải nói sự thật.

c/ nghịch lại với sự công bằng: vì làm hại cho bị cáo hoặc làm hại cho xã hội, vì làm chứng gian có thể làm cho người có tội được trắng án.

Cho nên không những cấm làm chứng gian mà còn cấm mua chuộc người khác làm chứng gian nữa.

3) Trọng tính của sự làm chứng gian hệ tại sự thiệt hại nó gây ra cho tha nhân và xã hội. Cũng như tội trộm cắp, tội làm chứng gian hồi lỗi chưa đủ, còn phải bồi thường thiệt hại nữa.

III. Nói dối, nói láo;

1) Định nghĩa: nói dối là dùng lời nói hay dấu chỉ hoặc chữ viết để diễn tả điều nghịch lại với cái ta nghĩ có, mục đích gạt gẫm người ta.

Để thành tội nói dối cần có 2 điều kiện sau đây:

a/ diễn tả những điều khác với cái người ta nghĩ trong lòng.

b/ có ý lường gạt: những lời nói đùa giỡn, những câu nói xã giao có tính cách khoa trương, hay các kiểu nói lịch sự, các câu chuyện hoang đường, lãng mạn không phải là nói dối, vì không có ý gạt gẫm ai.

2) Phân loại: có 3 loại nói dối:

a/ nói dối chơi vui: được hiểu là nói đùa.

b/ nói dối để làm ơn: có mục đích giúp ai hay giúp chính mình, trường hợp một học sinh đưa ra lý lẽ để

biện hộ cho sự lười biếng của mình.

c/ nói dối để làm hại: có ý làm hại người ta. Người phải liên kết với sự nói dối:

a/ *sự giả hình*: cũng là một loại nói dối bằng hành động.

b/ *sự nịnh bợ*: gán cho người ta các đức tính hay công nghiệp mà người đó không có.

c/ *sự giấu giếm, che đậy*: giấu không nói sự thật phải nói. Tuy nhiên không được làm lẫn với:

- sự cẩn ngôn: biết giữ gìn lời nói, không phải lúc nào cũng được phép nói ra những điều mình biết.
- thuật giao tế: phải giữ bí mật những gì ích lợi cho quốc gia.

3) Ác tính của tội nói dối:

a/ Tội nói dối tự nó là xấu vì nó nghịch lại với bản tính con người và sự thiện hảo của xã hội vì sự thành thật rất cần cho cuộc sống chung.

b/ Nói dối luôn luôn là một lỗi và là lỗi nặng nếu gây thiệt hại nặng cho người khác. Cho nên nói dối có ý làm hại là kết quả của lòng ghen ghét, luôn là lỗi nặng. Còn nói dối để làm ơn chỉ là tội nhẹ, nói dối chơi vui cũng vậy.

c/ Mặc dầu nói dối tự nó là xấu, nhưng được phép nói quanh để che giấu sự thật mà nếu bộc lộ ra thì có hại lớn.

IV. Không kín đáo hay vi phạm bí mật.

1) **Định nghĩa**: bí mật là một việc chỉ do một người

hay một số người rất hạn chế biết mà thôi, và không được nói cho người khác biết.

2) Phân loại: có 5 loại bí mật:

- a/ bí mật thuộc về bí tích: buộc ngắt các linh mục trong tòa giải tội.
- b/ bí mật nhà nghề: bí mật này chỉ cho một số người biết thôi vì địa vị của họ, như: thầy thuốc, bác sĩ, trạng sư, linh mục.
- c/ bí mật tự nhiên: do ở bản chất của sự việc. Thí dụ: người biết chỗ người khác cất giấu tiền bạc, thì không có quyền chỉ cho ăn trộm lấy.
- d/ bí mật đã thề hứa: vì hứa nên buộc phải giữ.
- e/ bí mật được giao phó: bí mật được giao phó cho người nào, người đó hứa thì phải giữ.

3) Nghĩa vụ phải giữ bí mật: người đang giữ bí mật, chẳng hạn như đang giữ một vật gởi giấu có tính cách thiêng liêng, nên không được phép tiết lộ với người khác. Sự can ngăn buộc ngắt như một nghĩa vụ nặng.

- a/ bí mật bí tích: buộc ngắt đến nỗi không bao giờ được tiết lộ, ngay cả khi có thể nguy hiểm đến tính mạng.
- b/ bí mật nhà nghề: phải được giữ kín luôn, trừ khi nếu không tiết lộ ra sẽ có hại chung lớn lao.
- c/ về các loại bí mật khác như tự nhiên, thề hứa, được giao phó, buộc nặng nhẹ tùy theo sự tiết lộ gây ra thiệt hại cho kẻ khác nhiều hay ít. Nếu đã tiết lộ, phải bồi thường thiệt hại.

+++ Những lý do cho phép tiết lộ 3 loại bí mật: tự

nhiên, đã hứa và được giao phó.

- a) vì ích lợi chung: người ta có thể và phải tố cáo tên gian manh mà người ta đã biết tên nó cách bí mật.
- b) vì bác ái đối với người khác. Khi ta biết được có kẻ muốn hại người khác, ta phải báo cho đương sự biết.
- c) vì bí mật đã bị tiết lộ ở nơi khác: lỗi lầm đã có tính cách công khai, nhiều người biết thì không buộc phải giữ kín nữa, nhưng đức bác ái thì vẫn buộc.

LUU Ý: Cách chung, lo được phép tiết lộ bí mật, thì cũng không được dùng những phương thế bất chính để biết các việc bí mật. Vì thế cấm không được nghe qua cửa, hỏi con trẻ để biết chuyện bí mật của gia đình người ta, cấm đọc các thư từ trừ những người trông nom, coi sóc có trách nhiệm như các Đấng Bề Trên, cha mẹ, nhưng thật sự cũng không nên biết bằng đường lối này, nhiều chủng viện đã bỏ luật kiểm duyệt thư từ. Phải thêm là Chính quyền vì lợi ích của quốc gia có quyền kiểm duyệt thư từ.

V. Sự phỉ báng.

1) Định nghĩa: phỉ báng là làm thiệt hại cách bất công đến tiếng tăm của người khác.

2) Phân loại: những lỗi liên quan đến việc phỉ báng là: vu cáo, nói xấu, tố cáo bất công.

a/ Vu cáo: là gán cho người khác một lỗi mà họ không có hay không phạm. Do đó, vu cáo tự nó là xấu vì đó là nói dối cố ý gây thiệt hại cho người khác. Vì vậy, vu cáo luôn bị cấm ngặt.

b/ Nói xấu: là bày tỏ ra những khuyết điểm hay lỗi lầm của người khác khi không có lý do đầy đủ.

Có hai điều kiện cần thiết để trở thành nói xấu:

- a) phải là tiết lộ những lỗi thật sự mà còn kín. Còn nếu lỗi đã công khai, ai cũng biết thì được phép cho kẻ khác biết, vì người có lỗi ở đây đã mất quyền bảo vệ tiếng tốt rồi. Nhưng làm như thế cũng vẫn lỗi đức bác ái như thường.
- b) tiết lộ những lỗi của người khác mà không có lý do đủ: bao lâu lỗi phạm còn kín đáo, người ta còn có quyền bảo vệ tiếng tăm của họ và họ chỉ có một Đấng phán xét là Chúa mà thôi.

++ Nhưng cũng có những trường hợp mà tội lỗi của người khác có thể và phải bị tiết lộ ra:

- 1) khi sự tiết lộ đó cần thiết cho công ích.
- 2) trong vài trường hợp vì ích lợi riêng.

+ vì lợi ích cho người phạm lỗi: có thể nói cho cha mẹ và thầy dạy của một đứa trẻ biết để các ngài sửa dạy nó.

+ vì lợi ích của chính kẻ tiết lộ: trường hợp nếu người ta bị tố cáo về một tội ác mà đương sự không phạm, thì phương thế duy nhất để biện minh cho mình là tố cáo kẻ có tội.

+ vì lợi ích cho người lân cận: người ta được phép cho biết lý lịch của người khác dù có sự bất tiện, trường hợp ông chủ muốn biết người mà ông sắp thuê nhận vào làm việc.

c) Tố cáo, cáo giác: là đem các hành vi, lời nói, tình cảm, khuyết điểm của người này nói cho người khác biết với mục đích làm hại người ta. Sự tố cáo này

luôn có mục đích xấu.

3) Trọng tính của tội phỉ báng, vu cáo.

Trọng tính của tội phỉ báng tùy thuộc vào các thủ đoạn đã dùng và các thiệt hại đã gây ra;

a/ thủ đoạn đã dùng: vu cáo nặng hơn nói xấu.

b/ thiệt hại đã gây ra: sự thiệt hại quan trọng thế nào là do.

- điều họ vu cáo nặng hay nhẹ.
- do người bị vu cáo.
- do ở chính người vu cáo: người có uy tín mà vu cáo thì nặng tội hơn kẻ vô lại vu cáo.
- do ở số người và ở tư cách người nghe phỉ báng.

4) Bản phận phải bồi thường.

Người phỉ báng bị buộc theo lương tâm phải bồi thường thiệt hại mình gây ra, hoặc về phương diện tiếng tăm, thanh danh hoặc về vật chất.

VI. Vỡ đoán: phán đoán lieù:

1) Định nghĩa: phán đoán lieù lĩnh là khi không có lý do đủ mà xác quyết rằng người nào đó đã nói hay đã làm một việc xấu, hoặc tin rằng họ có lỗi này lỗi nọ.

2) Ác tính: phán đoán lieù trong vấn đề quan trọng là một lỗi nặng, chỉ khác với sự vu cáo nặng ở chỗ chưa nói ra.

3) Bồi thường: phán đoán lieù nếu hoàn toàn còn bên trong thì không buộc phải bồi thường, vì chưa gây ra một sự thiệt hại nào. Nhưng nếu phán đoán đó được thể hiện ra bên ngoài, thì áp dụng trường hợp vu cáo nói xấu để bồi thường.

VII. Chửi rủa - lăng mạ

1) **Định nghĩa.** Chửi rủa hay lăng mạ là một sự xúc phạm cách bất công trước mặt người khác, hoặc bằng lời nói hay bằng việc làm. Bất cứ ai cũng có danh dự, nên không ai được vô cớ xúc phạm đến danh dự của kẻ khác.

2) **Ác tính.** Trọng tính của tội lăng mạ tùy theo:

- a/ địa vị của người bị xúc phạm và tính cách nặng của lời lăng mạ.
- b/ tùy theo tư cách của người lăng mạ.
- c/ tùy theo sự thiệt hại đã gây ra.

3) **Bồi thường.** Ai phạm tội lăng mạ thì buộc phải bồi thường. Phải khôi phục lại danh dự bằng cách tỏ ra kính trọng và bồi thường thiệt hại đã gây ra.

Kết luận thực hành.

- 1) Luôn luôn nói sự thật, nhưng không phải nói tất cả sự thật đã biết. Sự thành thật là nghĩ thế nào nói thế ấy. Sự cẩn ngôn khiến người ta giữ lại những điều không được phép nói. Nó giúp ta thận trọng trong lời nói và ngăn cấm ta tiết lộ bí mật. Đó là hai đức tính quý báu.
- 2) *"Đừng xét đoán người khác để khỏi bị xét đoán, đừng kết án, để khỏi bị kết án."* (Lc.6,37)
- 3) Đừng bao giờ nghe những người vu cáo và nói hành nói xấu.
- 4) Hãy kính trọng thanh danh của người khác. Hãy lấy lòng bác ái mà giải thích hạnh kiểm của họ.

CÁC ĐIỀU RĂN CỦA HỘI THÁNH

I. Điều răn của Hội Thánh.

1) Quyền thiết lập điều răn của Hội thánh: trong Giáo hội, các vị chủ chăn hợp pháp như Đức Giáo Hoàng, các Đức Giám Mục, có quyền lập ra các điều răn và luật lệ.

Sự kiện này là do:

a) bản chất của vấn đề: vì Giáo hội là một xã hội hữu hình nên Giáo hội có quyền cai trị trong nội bộ mình. Do đó có quyền thiết lập luật lệ để bắt buộc toàn thể tín hữu hay một giới nào đó phải tuân giữ.

b) do bởi lời của Chúa: "Tất cả những gì các con cầm buộc dưới đất, thì trên trời cũng cầm buộc" (Mt.18,18) "Ai nghe các con là nghe Ta, ai khinh để các con là khinh để Ta" (Lc.10,16)

2) Mục đích của việc thiết lập điều răn của Hội thánh. Là để giúp giáo dân chu toàn bổn phận của người tín hữu theo đời sống và ơn gọi của họ. Điều răn Hội thánh có mục đích làm sáng tỏ thêm điều răn của Chúa, như luật dạy phải dự lễ Chúa nhật và các ngày lễ buộc có ý bổ túc thêm vào điều răn thứ ba của Chúa. Còn luật dạy phải xưng tội hằng năm và rước lễ mùa phục sinh là để qui định mức tối thiểu cho việc bổn phận của người tín hữu đối với Chúa.

Những luật lệ của Giáo hội ra để giúp ích cho giáo dân chỉ được công bố ra tùy theo nhu cầu cần thiết. Bởi đó các luật lệ đó có thể thay đổi theo thời gian và theo hoàn cảnh quốc gia.

3) Số các điều răn của Hội thánh.

Luật lệ của Giáo hội ban ra được trình bày trong bộ Giáo luật gồm có 2414 khoản luật. Còn điều răn thì chỉ có 6. Những luật này được thiết lập cho mọi tín hữu không phân biệt giáo sĩ tu sĩ và giáo dân.

II. Hai điều răn đầu của Giáo hội.

1) Hai điều răn đầu của Giáo hội dạy:

- a/ Thánh hóa các ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc bằng việc tham dự Thánh Lễ và kiêng việc xác.
- b/ Những ngày lễ buộc. Về số các ngày lễ buộc thì tùy theo mỗi nước. Ở Việt Nam ta chỉ còn một lễ buộc duy nhất là Lễ Giáng Sinh (25/12).

III. Điều răn thứ 3 của Hội thánh: xưng tội hằng năm.

Việc xưng tội có từ thế kỷ thứ XIII. Luật dạy xưng tội hằng năm được công bố trong Công đồng chung ở Rôma tại đền thờ Thánh Gioan Latran năm 1215: "*Mọi tín hữu bất kể nam nữ, khi đến tuổi khôn, buộc phải thành thật xưng tội mình một năm ít là một lần.*" (Can.906). Khoản luật này qui định những điểm sau đây:

- 1) Tuổi luật buộc: là tuổi khôn, tuổi mà trẻ con có thể phân biệt được tốt xấu, lành dữ. Tuổi đó thường thì là 7 tuổi, nhưng có thể thay đổi tùy theo trí khôn và sự giáo dục của chúng.
- 2) Cách thức: "*Mọi tín hữu phải thành thật xưng các tội của mình.*" Nói cách khác, phải thực hiện đầy đủ các điều kiện luật buộc về việc xưng tội. "*Kể là không giữ luật buộc này nếu xưng tội không nên, hay tự ý*

bỏ không xưng tội." (Can.907)

- 3) Thời gian luật buộc: Giáo luật chỉ bắt buộc xưng tội hằng năm, chứ không chỉ định thời kỳ nào. Nhưng đàng khác thì lại truyền dạy phải rước lễ mùa Phục sinh. Như vậy, hai việc đó phải liên hệ với nhau và việc xưng tội hằng năm là để dọn mình rước lễ Phục sinh. Còn việc buộc một năm xưng tội ít là một lần, thì chỉ là qui định mức tối thiểu mà thôi.

LƯU Ý: Luật buộc xưng tội hằng năm là chỉ buộc những người mắc tội trọng. Nhưng trong thực tế, những người chỉ có tội nhẹ cũng nên xưng tội do lòng đạo đức, và hơn nữa để tránh gương xấu.

- Không buộc phải xưng tội với Cha sở của mình hay tại họ đạo mình đang cư ngụ, nhưng được phép xưng với bất cứ linh mục nào có quyền giải tội.

IV. Điều răn thứ 4 của Hội thánh.

Điều răn thứ 4 của Hội thánh do công đồng Latran IV dạy năm 1215. Điều răn được qui định như sau:

- 1) Tất cả mọi tín hữu nam nữ, khi đến tuổi khôn, phải lãnh nhận bí tích Thánh Thể trong mùa Phục sinh.
- 2) Mùa Phục sinh kể từ thứ Tư lễ Tro đến hết Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, phải rước lễ trong khoảng thời gian này.
- 3) Khuyến các tín hữu giữ luật này tại họ đạo mình ở.
- 4) Luật buộc rước lễ mùa Phục sinh còn tiếp tục buộc khi mà người nào không giữ được trong thời gian buộc vì lý do chính đáng. Thí dụ: ở một miền xa xôi

không có linh mục, hay đi biển quá mùa Phục sinh cũng chưa về. Buộc khi có Thánh lễ thì phải tham dự Thánh Lễ sớm nhất khi có thể được.

LUU Ý: Kể là không giữ luật này, nếu người ta rước lễ không nên, tức là rước lễ phạm sự thánh: lúc có tội trọng mà rước lễ (Can.861).

V. Điều răn thứ 5 và thứ 6 của Hội thánh.

- Điều răn thứ 5: giữ chay những ngày Hội thánh buộc.
- Điều răn thứ 6: kiêng thịt ngày thứ sáu và những ngày Hội thánh dạy.

1) Nền tảng của hai điều răn:

a/ Luật ăn chay và kiêng thịt có nền tảng nơi Phúc âm và được Giáo hội ban hành với mục đích để áp dụng luật ăn năn đền tội mà Chúa Giêsu đã kêu gọi "*Nếu chúng con không ăn năn hối cải, tất cả chúng con sẽ chết.*" (Lc.13,3). Đó là phương thế tốt nhất để ta đền bù tội lỗi của ta và từ bỏ nó bằng cách tiết chế các dục vọng. Nhưng vì các tín hữu có thể dễ dàng quên việc bổn phận chính yếu này, nên Giáo hội muốn nhấn mạnh lời truyền dạy của Chúa bằng quyền giáo huấn của mình, để giúp các tín hữu dễ dàng thực hiện việc ăn năn sám hối. Do đó Giáo hội đã ấn định cách thức và thời gian cho việc này.

b/ Việc ăn chay và kiêng thịt cũng có nền tảng nơi bản tính con người. Nó không làm hại sức khỏe mà trái lại đó là một cơ hội quý báu giúp ta sống tiết độ.

2) Những lời giáo huấn của Giáo hội.

Những phương thức giữ chay và kiêng thịt của điều răn thứ 5 và thứ 6 của Hội thánh giúp chúng ta biết hãm mình. Những phương thức đó được Giáo luật khoảng 1250-1254 qui định.

Sau đây chúng ta sẽ bàn về luật, cách thức, người phải giữ luật và thời gian phải ăn chay và kiêng thịt.

VI. Giữ chay và kiêng thịt:

- 1) Luật tại Việt Nam: đúng 14 tuổi phải giữ luật buộc kiêng thịt (bất luận nam nữ). Từ 18 tuổi đến hết 59 tuổi trọn phải giữ luật ăn chay. Hiện nay ở Việt Nam chỉ còn giữ chay và kiêng thịt 2 ngày Thứ Tư Lễ Tro và Thứ Sáu Tuần Thánh mà thôi.

Còn về luật buộc kiêng thịt ngày thứ Sáu khi trước, thì đã được Giáo hội chuẩn cho Việt Nam từ lâu, nhưng Giáo hội ao ước những ai hưởng nhờ ân huệ này hãy làm nhiều việc lành, như bố thí, cầu nguyện theo ý Đức Giáo Hoàng và cầu cho hòa bình thế giới.

- 2) Cách thức. Việc ăn chay và kiêng thịt được thực hiện đồng thời với nhau đối với những người từ 18 đến 59 tuổi trọn, còn kiêng thịt thì từ 14 tuổi.

- Giữ chay:

- buổi sáng: được dùng lót lòng chút ít thức ăn như: 1 miếng bánh mì, một chút sữa (thường thì bớt đi một nửa hay 3/4 khẩu phần thường dùng).
- buổi trưa: nếu là bữa ăn chính thì được phép ăn no.

- buổi chiều: ăn bớt lại khẩu phần thường dùng. Còn nếu lấy bữa tối là bữa chính thì được phép ăn no, nhưng bữa trưa phải bớt khẩu phần lại.

Ngoài các bữa ăn không được ăn bất cứ thứ gì khác.

LƯU Ý: - kiêng thịt thì cũng kiêng cả nước thịt.

- Hột vịt lộn được phép ăn.

- các con vật thuộc loại lưỡng thê (vừa sống trên cạn, vừa sống dưới nước) như: le le, vịt trời... được phép ăn.

3) Nguyên nhân được miễn giữ luật ăn chay:

a/ bất lực thể lý và luân lý:

- thể lý: đau ốm, đang dưỡng bệnh, mới sanh.

- luân lý: những ai, nếu giữ luật ăn chay mà kiêng thịt sẽ gặp khó khăn lớn, như những người phải đi xa, những người lao động nghèo phải làm việc cực nhọc như khâu vác, thợ mộc, thợ hồ, làm ruộng, làm rẫy, hầm mỏ...

b/ miễn kiêng thịt: trường hợp bất khả kháng. Thí dụ: đau ốm không ăn khác được, ở tập thể không có món nào khác.

c/ trường hợp đặc biệt Đáng bản quyền có thể chuẩn cho cả một miền. Thí dụ: lễ Tro vào mùng 2 Tết, Đáng bản quyền thường chuẩn hay đổi vào một ngày khác.

LƯU Ý: 1/ Đề việc chuẩn chuẩn có giá trị, phải có lý do chính đáng.

2/ Chuẩn ăn chay thì vẫn còn phải kiêng thịt, nếu

lệnh kiêng thịt không được tha.

3/ Nếu được chức chuẩn phải lo làm các việc lành khác, lo bổ thí thế lại.

CÂU HỎI

1. Hãy cho biết khái niệm về tội lỗi.
2. Điều răn thứ I dạy và cấm những gì?
3. Cầu nguyện là gì và phụng vụ được tổ chức như thế nào?
4. Điều răn thứ II dạy và cấm những gì?
5. Bôn phận thánh hóa ngày Chúa nhật gồm những điểm nào?
6. Bôn phận con cái đối với cha mẹ và ngược lại?
7. Điều răn thứ V dạy và cấm những gì?
8. Điều răn thứ VI và thứ IX dạy và cấm những gì?
9. Điều răn VII và X dạy và cấm những gì?
10. Điều răn VIII dạy và cấm những gì?
11. Hãy nói về vấn đề giữ ngày Chúa nhật, ăn chay kiêng thịt, vấn đề xưng tội rước lễ hằng năm theo giáo lý của Hội thánh.

Chương 10.

KIỆP SAU:

SỰ SỐNG BẤT DIỆT

"Hiện giờ chúng ta thấy mờ mờ như trông vào sương, nhưng mai sau, trên trời chúng ta sẽ thấy tận mắt, diện đối diện." (1Cor.13,4).

- A. Từ đời sống ân sủng đến đời sống vinh quang.
- B. Hết hẳn đời sống: Hỏa ngục.
- C. Chậm trễ trong sự hưởng được đời sống: luyện ngục.
- D. Được sống đời đời: Thiên đàng.

A. TỪ ĐỜI SỐNG AN SỦNG ĐẾN ĐỜI SỐNG VINH QUANG.

Mở đầu: Sự sống Thiên Chúa, ân sủng mà Thiên Chúa ban cho loài người, con người đã mất vì tội Adong, Chúa Kitô đã trả lại và Giáo hội lưu truyền, sự sống đó chỉ là phác họa và chuẩn bị cho một đời sống khác: đó là đời sống vinh quang.

Đời sống vĩnh cửu, bắt đầu trên trần gian với ơn thánh, đã được trọn vẹn và sung mãn nhờ được thấy Chúa, Đấng sẽ ban hạnh phúc hoàn toàn. Như vậy tất cả mọi người chẳng những được dựng nên để biết và yêu Chúa trên trần gian, mà còn để được thấy Người và hưởng mặt Người trên thiên đàng.

Để đạt được mục đích này, chúng ta phải qua sự chết; chết rồi, chúng ta phải chịu Chúa phán xét riêng: lúc ấy, nếu xứng đáng, linh hồn chúng ta sẽ được chiêm ngưỡng Chúa.

Đến ngày tận thế, xác chúng ta sẽ sống lại, kết hợp

với linh hồn chúng ta để chịu phán xét chung.

Sau khi chịu phán xét chung, nếu xứng đáng, chúng ta sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh cửu cả hồn lẫn xác.

Những kẻ vô phúc chết trong tình trạng cố chấp cách biệt Chúa, sẽ đời đời ở trong tình trạng ấy, đó là Hỏa ngục.

Còn những kẻ tuy chết trong ơn nghĩa Chúa, nhưng chưa đủ thánh thiện để được hưởng ngay nhan Chúa, thì trước khi xác sống lại, phải trải qua một tình trạng luyện lọc tạm thời: đó là luyện ngục.

Đó là tứ chung của con người mà chúng ta sẽ học sau đây:

I. SỰ CHẾT.

Chết là linh hồn lìa ra khỏi xác. Xác được chôn trong mộ để rồi trở thành tro bụi, chờ đợi ngày sống lại cuối cùng. Còn linh hồn bất tử sẽ chịu Chúa phán xét ngay về việc lành dữ đã làm.

a) Sự chết là hậu quả tất nhiên của bản tính loài người.

Xác chúng ta gồm những yếu tố hay hư nát, dĩ nhiên nó sẽ phải hư đi.

b) Sự chết cũng là hậu quả của tội Adong.

Thiên Chúa đã ban cho tổ tông chúng ta đặc ân bất tử, nhưng Người đặt đặc ân ấy dưới điều kiện là Adong và Evà phải vâng phục Người: "*Ngày nào người ăn trái cây biết lành biết dữ, người sẽ phải chết.*" (Kn.2,17)

Sự bất tuân của Adong và Evà đã làm cho lời Chúa ứng nghiệm: "*Bởi người đã ăn trái cấm... người sẽ trở về*

tro bụi." (Kn.3,17-19).

Vậy sự chết là hình phạt của tội lỗi: *"Tội lỗi đã nhập vào thế gian bởi một người và bởi tội thì có sự chết."* Vậy là tại loài người nên có sự chết chứ không phải tại Thiên Chúa. Thiên Chúa không tạo ra sự chết, và Người cũng chẳng vui gì khi thấy loài người phải chết, vì Thiên Chúa đã dựng nên con người để họ được sống đời đời. Thiên Chúa đã dựng nên con người giống hình ảnh Chúa. (Kn.1,13.2,24)

c) Sự chết chỉ sự kết thúc đời sống trần gian và khởi đầu cuộc sống vĩnh cửu.

Thực ra, chết không phải là hết, nhưng là bước qua một đời sống khác, đời sống được thay đổi chứ không bị hủy diệt. Người Kitô hữu tin vào đời sống mai sau, nên dễ chấp nhận sự đau khổ và sự chết.

II. NHỮNG LỜI DẠY CỦA CHÚA KITÔ VỀ SỰ CHẾT.

Mỗi người chúng ta đều phải chết, điều đó chắc chắn, nhưng ngày giờ chết thì hoàn toàn không biết trước được. Do đó trong Phúc âm Chúa Kitô căn dặn chúng ta phải luôn sẵn sàng: *"Hãy coi chừng, phải tỉnh thức cầu nguyện, vì chúng con chẳng biết rõ lúc ấy là lúc nào."* (Mc.13,33).

"Phải biết điều này là nếu chủ nhà biết giờ nào kẻ trộm đến, hẳn ông phải canh phòng không để nó đào ngạch khoét vách nhà mình. Vậy các con cũng phải sẵn sàng vì vào lúc không ngờ Con Người sẽ đến." (Mt.24,42; 25,1-13; Lc.12,16-22). Chúa Kitô đã lập một bí tích riêng để giúp đỡ chúng ta lúc hấp hối, đó là bí tích Xức dầu

bệnh nhân, bí tích này ban thêm ơn thánh và nếu bệnh nhân không thể xưng tội được, có thể được tha tất cả mọi tội, đồng thời củng cố bệnh nhân bằng bí tích Thánh thể như là nguồn sức mạnh và như của ăn đàng.

III. GIÁO HỘI DẠY VỀ SỰ CHẾT

Giáo hội yêu cầu các linh mục và giáo dân cố gắng lo liệu cho những bệnh nhân hấp hối được chịu các bí tích cuối cùng (giải tội, Thánh Thể và Xức dầu bệnh nhân).

IV. PHÁN XÉT RIÊNG.

Giáo hội chưa xác định chính thức rằng khi chết rồi linh hồn phải chịu phán xét riêng liền, nhưng truyền thống dạy như vậy. Ngay sau khi linh hồn lìa ra khỏi xác, linh hồn thấy rõ giá trị thật của mình và số phận đời đời của mình.

a) Giáo huấn của Chúa Kitô:

Trong ngụ ngôn "*ông Lagiarô và nhà triệu phú*" Chúa Giêsu trình bày số phận hai người được ấn định một cách vĩnh viễn liền sau khi chết: Lagiarô được các thiên thần mang về trời, còn nhà triệu phú xấu xuống hỏa ngục." (Lc.16,22).

Người trộm lành cũng được lên thiên đàng ngay sau khi chết (Lc.23,43).

b) Giáo huấn của Thánh Phaolô:

"Và cũng một thể như số phận người ta là phải chết một lần, và sau đó là phán xét..." (Hr.9,27)
"Toàn thể chúng ta phải ra tòa Chúa, mỗi người khai báo những điều lành dữ mình đã làm" (2Cor.5,8-10).

c) Giáo huấn của Giáo hội:

Linh hồn của những kẻ chết đang mắc tội trọng phải xuống ngay hỏa ngục (Đức Giáo Hoàng Bênêdictô 12 và Công đồng Lyon)

V. XÁC SẼ SỐNG LẠI

Chân lý này được ghi trong kinh Tin kính *"Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại"*.

Công đồng Latran IV đã xác định rằng: *"Ngày tận thế, tất cả mọi người đều sẽ sống lại với cả xác mình, để được thưởng phạt tùy theo công việc mình đã làm."*

Tín điều này dựa trên Kinh Thánh:

a) Trong Phúc âm Chúa Kitô quả quyết nhiều lần rằng ngày tận thế Ngài sẽ cho kẻ chết sống lại *"Khi thời giờ đến, mọi kẻ ở trong mồ mả sẽ được nghe tiếng Con Thiên Chúa: ai đã làm lành sẽ sống lại để được sống đời đời, còn ai làm ác sẽ sống lại mà chịu đoán phạt."* (Yn.5,28-29).

"Đây là ý muốn của Cha là hễ ai xem thấy Con và tin Ngài sẽ được hằng sống và Ta sẽ cho kẻ ấy được sống lại trong ngày sau hết." (Yn.6,40).

b) Thánh Phaolô cũng nói nhiều về việc xác loài người sẽ sống lại. Tất cả mọi người *"sẽ sống lại trong Chúa Kitô"* (1Cor.15,12-23), *"Đấng đã cho Chúa Giêsu sống lại, thì cũng sẽ cho chúng ta sống lại với Người"* (1Cor.4,13-14).

VI. QUAN NIỆM THẾ NÀO VỀ SỰ SỐNG LẠI

Công đồng Latran IV quả quyết rằng: *"Mọi người sẽ sống lại với xác mình."* Thiên Chúa sẽ trả lại cho linh hồn

quyền làm cho xác chúng ta sống lại.

Chúng ta thật khó mà nói rõ hơn. Xác chúng ta đã ra tro bụi, nhưng chắc là những yếu tố mới của xác cũng giống các yếu tố đã cấu tạo nên xác mà linh hồn chúng ta làm cho sống lúc ta sống trên trần gian.

Thánh Phaolô giải thích phần nào mầu nhiệm ấy cho chúng ta: "*Nhưng, có người nói, kẻ chết sống lại thế nào? Họ sẽ lấy thân xác nào mà về lại. Đồ ngu! Cái người gieo có sống được không, nếu không chết đã? Và cái người gieo, hẳn không phải là cái hình thể sẽ hóa ra sau mà người gieo, nhưng là một hạt trơ trụi, tí như hạt lúa hay thứ giống nào khác. Nhưng Thiên Chúa cho nó một hình thể như Người muốn, giống nào có hình thể ấy. Không phải xác nào xác nấy như nhau cả! Nhưng xác người ta khác, xác súc vật khác, xác chim chóc khác; xác loài cá khác.*" (1Cor.15,35-39).

VII. TÌNH TRẠNG XÁC SỐNG LẠI.

Thánh Phaolô thêm ít chi tiết về đặc điểm mới mà sự sống lại đem đến cho xác chúng ta: "Cũng vậy về sự kiện kẻ chết sống lại: gieo xuống trong hư hoại, sống lại trong bất hoại; gieo xuống trong ô nhục, sống lại trong vinh quang; gieo xuống trong yếu đuối, sống lại trong quyền năng; gieo xuống là xác khí huyết, sống lại là xác thân thiêng. (1Cor.15,42-44). Chúng ta chỉ biết trích ra đây bản văn quan trọng trên, và hiện giờ chúng ta không thể biết gì hơn về ý định của Thiên Chúa.

VIII. PHÁN XÉT CHUNG.

Sẽ có phán xét chung. Kinh Tin Kính quả quyết: "... Và Ngài sẽ trở lại trong vinh quang để phán xét kẻ sống

và kẻ chết..."

Kinh Thánh chứng minh điều đó.

a) Sau khi tả những dấu báo hiệu ngày tận thế, Chúa Kitô thêm: *"Lập tức sau cơn khốn quẫn những ngày ấy: mặt trời tối sầm, mặt trăng mất sáng, tinh tú tự trời sa xuống, và các quyền năng từng trời bị lay chuyển. Và bây giờ dấu của Con Người tỏ hiện trên trời, và bây giờ mọi giống nòi trên đất sẽ đấm ngực. Và người ta sẽ thấy Con Người đến trên mây trời, với quyền năng và vinh quang cao cả. Và Ngài sẽ sai các thiên thần của Ngài cầm loa lớn, mà thâu họp những kẻ được chọn của Ngài từ bốn phương, từ mút cùng phương trời này đến phương trời khác. Nghiệm xem cây vả, các người hãy hội lấy làm ví dụ. Khi cành nó uốn mềm và lá trở sinh, các người biết là mùa hè gần bên. Cũng vậy, khi các người thấy mọi điều ấy, các người cũng hãy biết là Ngài đã gần bên!"* (Mt.24,29-33)

b) Ít ngày trước khi chịu nạn, Chúa Kitô nói về ngày phán xét chung như sau: *"Khi ấy, Con Người ngự xuống cách oai nghiêm và muôn dân sẽ tập họp trước mặt Ngài, và Ngài chia họ ra làm hai. Ngài nói với những người bên hữu: Hỡi những kẻ Cha Ta đã chúc phúc, hãy đến nhận lấy phần thưởng đã sắm sẵn cho các con từ thuở sáng lập vũ trụ... Rồi Ngài bảo với những kẻ bên tả: Hỡi những kẻ bị nguyền rủa, các người hãy đi khuất mặt Ta, và xuống chịu lửa đời đời."* (Mt.25,31-46)

B. MẮT HẸN SỰ SỐNG: HỎA NGỤC.

I. CÓ HỎA NGỤC LÀ MỘT ĐIỀU CHẮC CHẮN.

Giáo hội không bày ra hỏa ngục để đe dọa những tâm hồn ngây thơ, làm cho họ sợ mà ăn ở tử tế.

Hỏa ngục là một thực tại mà Chúa Kitô và các tông đồ nhiều lần nhắc đến để chứng tỏ rằng sau khi chết, người lành sẽ được thưởng và kẻ dữ sẽ bị phạt.

- a) Chúa Kitô quả quyết rằng những kẻ cố tình xa Chúa (phạm tội trọng) sẽ chịu một hình phạt vĩnh viễn. Ngài tuyên bố: "*Nếu tay các người nên dính tội, hãy chặt nó đi, thà rằng cắt tay mà vào chốn trường sinh còn hơn có hai tay mà sa hỏa ngục chịu lửa chẳng hề tắt.*" (Mc.9,43-49) "*Hãy đi cho khỏi mặt Ta, hỡi những kẻ bị nguyên rủa, và xuống chịu lửa đời đời đã dọn sẵn cho ma quỷ và những kẻ theo nó.*" (Mt.25,41).
- b) Thánh Phaolô cũng nói về hỏa ngục: "*Dùng ngọn lửa hỏa hào đoán phạt những kẻ không biết Thiên Chúa và không vâng phục Tin Mừng của Chúa chúng ta, Đức Giêsu.*" (2Th.1,8).

II. HÌNH PHẠT HỎA NGỤC

Hình phạt dành cho những kẻ bị đày xuống hỏa ngục thì đời đời. Các bản văn trên đây nói rõ. Chúa Kitô nói đến "*Lửa đời đời*", "*lửa không tắt*".

Cũng theo các bản văn trên đây, những người bị đày xuống hỏa ngục phải chịu hai thứ đau khổ:

- a) Xa Thiên Chúa: thật là một sự đau khổ kinh khủng đối với những kẻ bị đày hỏa ngục khi họ

biết mình đời đời xa Chúa (trên trần gian chúng ta không thể hiểu được) và lương tâm họ bị tội lỗi cắn rứt.

- b) Chịu hình phạt lửa: chúng ta không thể nói rõ bản chất của lửa đó thế nào. Nhưng chúng ta chỉ dựa vào bằng chứng nêu trên mà quả quyết rằng linh hồn và xác, trong hỏa ngục, chịu: một đau khổ khác sự đau khổ bình thường, vì xa Chúa mà hiệu quả giống như bị lửa đốt.

III. HỎA NGỤC TRÁI NGHỊCH VỚI SỰ CÔNG BÌNH VÀ LÒNG NHÂN TỪ CỦA THIÊN CHÚA.

Hình phạt hỏa ngục có tính cách vĩnh viễn, việc đó làm nhiều người vấp vào phạm vi cho là trái công bằng và lòng nhân từ của Chúa. Chúa ra hình phạt đời đời cho những tội phạm trong thời gian. Chúa ta giải thích như sau:

- 1) Điều đó sẽ bất công nếu người ta bị đày xuống hỏa ngục vì những tội không quan trọng, phạm vì nhẹ dạ và không biết.

Nhưng những kẻ phạm tội trọng thì không phải như vậy, vì họ biết rõ ràng, và tự hạ do lỗi luật Chúa trong điều nặng, họ cố tình từ chối Chúa cho đến cùng, nên mới bị đày xuống hỏa ngục.

- 2) Điều đó sẽ bất công nếu người bị đày xuống hỏa ngục không được cảnh cáo trước. Nhưng không phải như vậy, Thiên Chúa đã phái Con Một Người là Chúa Kitô để chỉ cho con người biết đường sự sống. Chúa Kitô đã lập Giáo hội để phổ biến lời

Ngài kêu gọi khắp nơi và ban cho những phương tiện để đạt tới. (Lc.15,27)

Còn những kẻ lúc sống trên trần gian không biết Chúa và cũng không biết Giáo hội, họ sẽ được phán xét theo lòng ngay của họ.

- 3) Điều đó sẽ là bất công, nếu Thiên Chúa không ban cho mỗi người những phương tiện đủ để được rỗi linh hồn. Nhưng không phải như vậy vì "*Thiên Chúa muốn cho mọi người được rỗi*" (1Tm.2,4). Người ban cho mọi người những ơn cần thiết là để họ được cứu rỗi. Nhất là chúng ta phải hiểu rằng sự chết đem chúng ta vào sự sống đời đời cũng đặt tình trạng lúc chúng ta chết vào cõi đời đời. Ngay sau khi chúng ta chết, chúng ta được đặt vào một tình trạng vĩnh viễn: chúng ta sẽ đời đời hạnh phúc, nếu khi chết chúng ta đang ở trong ơn nghĩa Chúa: trái lại, đời đời sẽ khốn khổ, nếu chúng ta chết đang lúc còn mắc tội trọng.

Thực ra, không phải chính Thiên Chúa đày xuống hỏa ngục, nhưng chính tội nhân, vì cứng lòng, tự đày mình, và chúng ta là người chủ thật sự của định mệnh chúng ta, vì Chúa ban cho chúng ta tự do: "*Ta vui thích trông thấy kẻ dữ chết sao? Chúa phán: chẳng phải là Ta muốn nó bỏ đường tội lỗi và nó được sống sao?*" (Ez.33,11).

"Chúa nhân nại chờ đợi, Người không muốn một ai chết, nhưng Người muốn mọi người ăn năn trở lại." (2P.3,9)

C. LUYỆN NGỤC.

I. CÓ LUYỆN NGỤC LÀ MỘT ĐIỀU CHẮC CHẴN.

Có một nơi trong đó những linh hồn chết trong ơn nghĩa Chúa, nhưng chưa thánh thiện đủ để được hưởng mặt Chúa đời đời, nên còn phải luyện lọc. Đó chẳng những là một điều hợp lý và đúng với những gì chúng ta biết về sự khôn ngoan và sự công bình của Thiên Chúa, mà đó còn là chân lý đức tin, dựa trên Thánh Kinh và đã được Giáo hội long trọng xác định.

a) Kinh Thánh.

Cụm ước kể rằng: "*Yudã Macabê, sau một cuộc chiến, đã quyên tiền và gửi lên Yêrusalem để xin lễ cho linh hồn các binh sĩ đã tử trận.*" Tác giả Kinh thánh thêm: "*Cầu nguyện cho những người đã chết cho họ được sạch tội lỗi là một việc lành và có giá trị cứu rỗi.*" (2M.12,38-46).

Những linh hồn ở đây chưa lên trời vì còn tội phải đền, cũng không xuống hỏa ngục vì còn có thể được cứu thoát khỏi tội lỗi họ. Như vậy là còn có một đời sống trong đó linh hồn còn phải đền tội: đó là luyện ngục.

b) Giáo hội xác định:

Tại Công đồng Lyon II năm 1274, công đồng Florence 1439 và công đồng Tridentinô 1563, các tín hữu còn sống có thể cầu nguyện cho các linh hồn dưới luyện ngục được giảm bớt hình phạt.

II. ĐAU KHỔ VÀ VUI MỪNG CỦA CÁC LINH HỒN TRONG LUYỆN NGỤC.

a) Các linh hồn dưới luyện ngục chịu những hình phạt, những đau khổ mà chúng ta không thể hiểu được... Sự đau khổ ấy chính là phải xa cách Chúa.

- b) Các linh hồn dưới luyện ngục chết trong ơn nghĩa Chúa, biết chắc mình sẽ được hưởng mặt Chúa, nên chắc họ cũng vui mừng và sự vui mừng ấy giúp họ can đảm chịu đau khổ.

III. CÁC LINH HỒN DƯỚI LUYỆN NGỤC CÓ THỂ HƯỞNG NHỜ NHỮNG VIỆC LÀNH PHÚC ĐỨC CỦA CHÚNG TA.

Chân lý này an ủi những ai phải xa lìa kẻ thân yêu. Các tín hữu có thể cho các linh hồn dưới luyện ngục hưởng nhờ các phúc đức và kinh nguyện của mình, nhất là việc xin lễ cho các linh hồn. Bù lại, các linh hồn có thể cầu nguyện cho chúng ta.

Luyện ngục chỉ có tính cách tạm thời. Do đó sau khi xác loài người sống lại, sẽ chỉ còn hỏa ngục và thiên đàng.

D. ĐƯỢC SỐNG ĐỜI ĐỜI: THIÊN ĐÀNG

I. THIÊN ĐÀNG LÀ MỤC ĐÍCH CỦA DSS CHÚNG TA TRÊN TRẦN GIAN.

Không có chân lý nào được Chúa Giêsu quả quyết nhiều lần như chân lý này: có một nơi hạnh phúc hoàn toàn để thưởng những người lành.

Phải chăng đó cũng là mục đích của mầu nhiệm cứu chuộc: trả lại cho chúng ta sự sống mà Adong đã làm mất, cho chúng ta lại được trở nên "*nghĩa tử*" của Chúa, chẳng những trên trần gian nhờ ơn thánh, mà còn trên thiên đàng nhờ việc được hưởng mặt Chúa đời đời.

Về thiên đàng, chúng ta chỉ nêu ra một vài đoạn tiêu biểu trong Phúc âm:

- 1) Trong bài giảng trên núi, Chúa Kitô đặt thiên đàng như mục đích của đời sống con người: *"Ai có lòng khó khăn ấy là phúc thật, vì sẽ được Đức Chúa Trời làm của mình vậy."* *"Ai có lòng trong sạch ấy là phúc thật, vì sẽ được thấy Chúa... Chúng con hãy vui đi, vì phần thưởng dành cho chúng con sẽ vô cùng trọng đại trên trời."* (Mt.3,3-12).
- 2) Trong bài giảng về việc Chúa quan phòng, Ngài phán: *"Hãy tích đức của cải trên trời: nơi mỗi một ri sét không làm hư hại"* (Mt.6,19-21).
- 3) Trong dụ ngôn các nén bạc, Chúa Giêsu nói với người đầy tớ đã sử dụng tốt các nén bạc đã được giao phó: *"Tốt lắm, hãy vào hưởng sự sung sướng của chủ người."* (Mt.25,21).
- 4) Cùng các tông đồ, Chúa nói: *"Thầy ra đi là để dọn chỗ cho các con. Thầy sẽ trở lại và đem các con sống bên Thầy, để Thầy ở đâu, các con cũng ở đó."* (Yn.14,2-3).
- 5) Ngày phán xét chung: *"Hãy vào nhận nước Thiên đàng đã dọn sẵn cho các con ngay từ ngày sáng tạo vũ trụ."* (Mt.25,34).

Các tông đồ cũng đều nhấn mạnh rằng Thiên đàng là mục đích của cuộc đời trần gian của chúng ta (2Cor.5,1; Rom.8,17-19; 1P.1,3-4; Yn.3,2).

II. QUAN NIỆM SAI LÂM VỀ THIÊN ĐÀNG:

a) Quan niệm ấu trĩ về thiên đàng:

Đối với nhiều người, thiên đàng trước hết là phần thưởng giống như phần thưởng cha mẹ hứa cho con cái để thúc đẩy chúng làm việc.

Giáo hội dạy rằng thiên đàng là phần thưởng (Mt.5,12), nhưng không phải theo nghĩa thực dụng như người ta thường hiểu. Thiên đàng trước hết là cứu cánh của con cái Chúa, mục đích Thiên Chúa đã chỉ định cho đời sống trần gian chúng ta, đời sống ơn thánh nảy nở thành đời sống vinh quang.

Khi người ta trách chúng ta làm việc lành vì vụ lợi, thì chúng ta hãy trả lời cho họ biết đó là mục đích độc nhất của đời sống trần gian của chúng ta, nếu chúng ta không tha thiết với mục đích cuối cùng này, chúng ta quên cái chính yếu trong kế hoạch của Thiên Chúa, và làm cho đời sống chúng ta chẳng có ý nghĩa gì nữa.

b) Quan niệm vật chất về Thiên đàng.

Có nhiều người khác lại cho rằng thiên đàng trước hết chấm dứt và giải phóng khỏi tất cả những lo âu, những thử thách của cuộc đời trần gian. Xin nhớ hạnh phúc vĩnh cửu là một hạnh phúc siêu nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của linh hồn chúng ta nhờ thấy Chúa và hưởng mặt Chúa.

c) Quan niệm tình cảm về Thiên đàng.

Vì Đức tin Kitô giáo quả quyết rằng mai sau chúng ta sẽ gặp lại những người thân yêu trong đời sống bên kia. Coi chừng! Đừng quan niệm thiên đàng như nơi gặp gỡ các tình nghĩa trần gian. Phải, thiên đàng là "gia đình", nhưng trước hết là "nhà của Cha".

III. HẠNH PHÚC THIÊN ĐÀNG CHÍNH LÀ ĐƯỢC HƯỞNG MẶT CHÚA.

Hiện giờ chúng ta không thể diễn tả hạnh phúc đó như thế nào được.

Muốn khỏi sai lầm, chúng ta phải dựa vào Kinh

thánh. Các bản văn Kinh thánh cho chúng ta thấy hạnh phúc thiên đàng hệ tại cho chúng ta thấy và hưởng nhan thánh Chúa: chúng ta sẽ vào "*nhà Thiên Chúa*", ở đó chúng ta "*sẽ trông thấy Chúa*", "*chúng ta sẽ thấy Người mặt đối mặt*". Chúa Kitô sẽ đưa chúng ta đến "*gần Ngài*", chúng ta sẽ được hưởng vinh quang với Ngài. Thấy Chúa, tất cả mọi nguyện vọng của chúng ta sẽ được thỏa mãn. Thánh Phaolô thêm: "*Mắt người chưa bao giờ thấy, tai chưa hề nghe, lòng chưa bao giờ nắm những sự Thiên Chúa dọn cho những kẻ Người yêu.*" (1Cor.2,9)

IV. MỨC ĐỘ HƯỞNG NHAN CHÚA TÙY THUỘC CÔNG TRẠNG MỖI NGƯỜI.

Chúa Kitô đã phán: "*Trong nhà Cha Ta có nhiều chỗ lẩm*" (Yn.14,2). "*Ai hủy bỏ một điều rất nhỏ mọn trong những điều răn này, và dạy người khác làm như vậy, sẽ là kẻ kém nhất trong Nước Trời, còn ai làm và dạy người ta làm như vậy, thì kể là kẻ lớn nhất trong Nước Trời.*" (Mt.5,19). Và thánh Phaolô cũng ám chỉ mọi người không hạnh phúc như nhau: ngài so sánh: mặt trời sáng khác, mặt trăng sáng khác, tinh tú sáng khác nhau. Việc kẻ chết sống lại cũng vậy." (1Cor.15,41).

Công đồng Florence dựa vào bản văn này tuyên bố: "*Các đấng thánh tùy theo công trạng khác nhau, sẽ thấy Chúa, người này hoàn toàn hơn người khác.*"

Đó là điều hợp lý và công bằng. Sẽ không có sự phân bì, ghen ghét, vì mỗi người trên trời biết rõ Chúa công bằng và yêu thương.

V. THIÊN ĐÀNG LÀ NƯỚC TÌNH YÊU.

Trên trần gian có 3 nhân đức giúp chúng ta liên lạc

với Chúa, đó là:

- Đức tin: làm cho chúng ta thấy Chúa.
- Đức cậy: làm cho chúng ta trông cậy Chúa.
- Đức mến: làm cho chúng ta yêu mến Chúa trên hết mọi sự.

Trên trời, đức tin không còn cần thiết nữa, vì chúng ta trông thấy Chúa nhãn tiền.

Đức cậy cũng không còn đối tượng nữa, vì chúng ta được có Chúa đời đời.

Chỉ còn đức mến, sẽ tồn tại mãi: thiên đàng là nước tình yêu, các thánh chỉ còn yêu mến Chúa đời đời.

Vì vậy, thánh Phaolô nói: "*Hiện nay chúng ta có 3 điều: đức tin, đức cậy, đức mến, mà đức mến là điều hệ trọng hơn cả.*" (1Cor.13,13)

Câu hỏi

1. Quan niệm Kitô giáo về sự chết như thế nào?
2. Bạn tin có phán xét không?
3. Kinh thánh và Giáo hội dạy gì về sự sống lại?
4. Có hỏa ngục không, hình phạt hỏa ngục thế nào?
5. Phạt kẻ có tội xuống hỏa ngục, Chúa có làm một việc mất công và kém độ lượng không?
6. Hãy trình bày quan niệm Kitô giáo về luyện ngục?
7. Thiên đàng là gì?
8. Những quan niệm lệch lạc về thiên đàng?
9. Hạnh phúc thiên đàng như thế nào?

---o0o---

C. PHỤNG VỤ BÍ TÍCH

++ Dẫn nhập

Chương 1: Canh tân Phụng vụ.

2: Tổng quát về Phụng vụ.

3: Khái niệm về Phụng vụ.

4: Nơi, vật dụng Phụng vụ.

5: Y phục Phụng vụ.

6: Lời kinh và cử điệu Phụng vụ.

7: Năm Phụng vụ và Phụng vụ Giờ kinh.

8: Mùa Phụng vụ.

9: Thánh lễ (Mầu nhiệm hiến tế tạ ơn).

10: Những điểm liên hệ tới Thánh lễ
Những hình thức liên hệ tới Thánh lễ.
Các vai trò trong Thánh lễ.

11: Bí tích Rửa tội.

12: Bí tích Thêm sức.

13: Bí tích Xức dầu bệnh nhân.

14: Bí tích Truyền chức thánh.

15: Bí tích Hôn phối.

---o0o---

++ Dẫn nhập:

Các mâu nhiệm Phụng vụ là "*chóp đỉnh*" sinh hoạt của Giáo hội, đồng thời cũng là nguồn mạch các nhân đức. Dầu Giáo hội luôn luôn sống mật thiết với các mâu nhiệm Phụng vụ, nhưng trong lịch sử, trước công đồng Vaticanô II, chưa có công đồng nào lại dành cả một Hiến chế để bàn tới Phụng vụ, và mạnh dạn canh tân Phụng vụ.

Thực ra thì cũng có một vài công đồng đặt vấn đề, nhưng chỉ chú trọng đặc biệt tới ít nhiều nguyên tắc hoặc lên án những sai lầm tín lý.

Thực là may mắn, một "Phong trào Phụng vụ" đã phát sinh trong thời đại của chúng ta. Theo linh mục Yves Congar, một nhà thần học dòng Đaminh, thì đây là "một trong những hồng ân lớn lao Thiên Chúa đã ban cho kỷ nguyên này! Nhờ đó người ta đã bắt đầu suy luận về Phụng vụ một cách sâu xa và chín chắn, mang tính chất thần học và mục vụ. Do đó, Dân Chúa mỗi ngày một ý thức về vai trò quan trọng của Phụng vụ trong đời sống Kitô hữu và Giáo hội.

Hiến chế về "*Phụng vụ Thánh*" của công đồng Vaticanô II đã hướng dẫn phong trào này đến chỗ tuyệt đỉnh, và mở ra một kỷ nguyên mới cho đời sống cầu nguyện của Giáo hội.

++ Hoàn cảnh lịch sử:

Trước công đồng Trentô (kết thúc vào năm 1563), nền Phụng vụ theo nghi thức Rôma đã bị coi là quá cổ kính. Phụng vụ được phát triển và thay đổi, nhưng chỉ phát triển và thay đổi ở những yếu tố bên ngoài theo sáng kiến nhân loại, bằng cách thêm những cử điệu và nghi

thức trang trọng. Các nghi thức này chắc chắn thích hợp với thời đại còn nhiều người chưa biết đọc biết viết, và chỉ có một số ít người trí thức hiểu được tiếng La tinh, một ngôn ngữ hầu như là chính thức của một xã hội chịu quá nhiều ảnh hưởng của giáo sĩ và Giáo hội.

Thế rồi, thế giới ngày một biến đổi, với việc phát minh ngành báo chí, thuyết nhân bản, những trào lưu văn hóa, văn chương lãng mạn (do đó, tiếng Latinh suy yếu dần), xã hội ngày càng bị trần tục hóa... Theo đà tiên hóa này, tâm thức con người cũng thay đổi sâu xa về quan niệm đối với Giáo hội và việc phụng vụ. Do đó Phụng vụ trở nên một thứ kinh nguyện ngày càng xa lạ và bí nhiệm đối với dân chúng. Họ tham dự với lòng tin tưởng, nhưng thụ động và âm thầm chẳng khác gì chứng kiến một động tác riêng của hàng giáo sĩ. Trong khi đó, họ chỉ nuôi dưỡng lòng đạo bằng cách gia tăng nhiều việc đạo đức cá nhân, như lần chuỗi chẳng hạn.

Công đồng Trentô cũng nhìn thấy rõ sự kiện này (Dz.946 - 1749). Tuy nhiên công đồng chỉ chú trọng bảo vệ giá trị của một vài chân lý của các bí tích bị phá vỡ Tin Lành đem ra công kích: như sự công hiệu của bí tích hiến tế tạ ơn, sự hiện diện thực sự của Chúa trong bí tích Thánh Thể, chức linh mục thừa tác... Với chủ đích chống lại sự canh tân của Tin Lành, công đồng phải dừng lại ở lập trường bảo thủ với những nguyên tắc khắt khe. Thái độ này đương nhiên hạn chế "*việc cập nhật hóa*" Phụng vụ.

Từ khi cải tổ sách Phụng vụ theo huấn thị của công đồng Trentô, người ta nói rằng Phụng vụ Rôma có tính cách bất động và cố định, vì những qui luật dường như bất di bất dịch. Ngôn ngữ dùng ở đó là ngôn ngữ chết, và được coi như không thể thay thế được nữa. Các nghi thức

cổ truyền này phải được duy trì và cử hành theo đúng như đã ghi chú tỉ mỉ trong sách chữ đỏ, cho dù nhiều người không hiểu nguồn gốc và dấu hiệu tượng trưng bí nhiệm của Chúa.

Các qui tắc Phụng vụ này áp dụng cho mọi nơi, cả các nơi truyền giáo nữa (vì sau công đồng Trentô là thời kỳ hưng thịnh của công cuộc truyền giáo, nên có nhiều xứ đạo mới được thành lập). Khắp mọi nơi đều áp dụng như nhau: cùng những qui tắc tỉ mỉ bất di bất dịch, cùng một ngôn ngữ, một tâm tình Tây phương như vậy. Giáo hội không để ý tới tâm tình, thói quen và phong tục tôn giáo nơi các dân tộc được chiếu giải ánh sáng Phúc âm.

Tại Á châu, một vài đề nghị đã được đem ra mô xê để giải quyết vấn đề thích nghi Phụng vụ trong các xứ truyền giáo. Việc thảo luận đưa tới những cuộc bút chiến sôi nổi, nẩy lửa quanh các nghi thức, chẳng hạn nghi thức thờ cúng ông bà tổ tiên, và kết cuộc là vấn đề không đạt được kết quả nào cả.

Mãi tới cuối thế kỷ vừa qua, ý hướng cải tiến do Chúa Quan Phòng linh hứng mới xuất hiện trong Giáo hội, và đã đem lại kết quả tốt đẹp cho nền Phụng vụ. Chính ý hướng này đã dọn đường cho việc "*cập nhật hóa*" Phụng vụ của công đồng Vaticanô 2.

++ Phong trào Phụng vụ:

Những người tiên phong của phong trào cải tiến Phụng vụ cuối thế kỷ vừa qua chính là các tu sĩ dòng Bê-nê-đi-cô: Solesmes Neuron, Maria Laach, ... Công lao của họ đã được Đức Giáo Hoàng Piô XII ghi nhận trong Thông điệp Mediator Dei (số 4).

Tuy nhiên người tiên phong đích thực của phong trào này chính là Đức Giáo Hoàng Piô X, vị được mệnh danh là Giáo Hoàng của Bí tích Thánh Thể. Trong Tựa sách "*Tra le sollicitudini*" ngày 22.11.1903, ngài mong muốn giáo hữu tham gia tích cực vào các lễ nghi Phụng vụ, nguồn mạch thứ nhất và cần thiết để nuôi dưỡng tinh thần Kitô hữu (số 3).

Cố gắng đầu tiên của phong trào này làm tìm hiểu và đào sâu chính bản chất nội tại của Phụng vụ. Những suy tư này mang đặc tính lịch sử, thần học và mục vụ.

Phong trào đã khơi lại nét phong phú chứa đựng trong các nghi thức cũ, đồng thời đem ra ánh sáng những nỗ lực liên lý của Giáo hội qua các thời đại trong việc thích nghi những qui tắc nòng cốt của Phụng vụ cho mọi thời đại và cho mọi dân tộc.

Từ triều đại Đức Thánh Giáo Hoàng Piô X cho đến triều đại Đức Giáo Hoàng Piô XII, Giáo hội không ngừng tiếp tục việc cải tiến. Lúc ban đầu, việc cải tiến này có vẻ dò dẫm và dè dặt, rồi mạnh bạo dần theo đà của việc tra cứu học hỏi và hoàn cảnh thuận lợi để phổ biến.

Người có công lớn nhất là Đức Giáo Hoàng Piô XII. Với Thông điệp Mediator Dei (1947), ngài để lại cho Giáo hội tài liệu giáo huấn có giá trị đầu tiên về Phụng vụ. Cho đến nay, Thông điệp Mediator Dei vẫn là nguồn mạch cốt cán và nền tảng về thần học của Phụng vụ. Chính Hiến chế và Phụng vụ Thánh của Công đồng Vaticanô II đã thu nhận và trích dẫn rất nhiều từ kho tàng này; đôi khi Công đồng còn đồng hóa các tư tưởng, các lời nói của Thông điệp này như là của mình và đã không sử dụng tới dấu hiệu để phân biệt hay ghi xuất xứ. Công đồng chỉ thêm vào đó các yếu tố Thánh Kinh, cộng đoàn và mục vụ cho thích hợp với thời đại và tinh thần của Công đồng.

CHƯƠNG 1. CANH TÂN PHỤNG VỤ

Hội thánh, Hiền mẫu, rất mong ước toàn thể tín hữu tham dự một cách trọn vẹn, ý thức và linh động vào việc cử hành Phụng vụ, vì đây chính là nguồn mạch thứ nhất và thiết yếu đổ tràn tinh thần Kitô đích thực vào tâm hồn người tín hữu.

Vậy Thánh Công đồng Vaticanô II truyền dạy:

++ Đối với các tín hữu: *"Các vị chủ chăn phải chăm chỉ và nhẫn nại, tùy theo lứa tuổi, địa vị xã hội, nếp sống và trình độ hiểu biết giáo lý của giáo dân, mà dạy họ về Phụng vụ và cách tham dự linh động cả bên trong lẫn bên ngoài"* (HCPV,14.19)

++ Đối với các Giáo sĩ và Tu sĩ: *"Thánh Công đồng nhấn mạnh: "Trong các Trường viện, Học viện và các Dòng tu, việc dạy Phụng vụ phải được đặt vào hàng những môn học cần thiết và quan trọng trong các phân khoa thần học, nó phải được liệt vào số những môn chính."* (HCPV.16; Huấn thị I,14.18).

++ Đối với Linh mục: Công đồng cũng có một lời: *"Linh mục triều cũng như dòng đang hoạt động trong vườn nho Chúa phải được giúp đỡ bằng mọi phương tiện thích hợp để luôn luôn được hiểu rõ thêm những việc họ làm trong nghi lễ thánh, để sống đời Phụng vụ và truyền thông sự sống ấy cho các tín hữu đã được giao phó cho họ."* (HCPV.18)

Sở dĩ Công đồng tha thiết như vậy là vì *"Phụng vụ, nhất là lễ tạ ơn, là nguồn mạch đổ tràn ơn thánh vào chúng ta, và nhờ đó, loài người được thánh hóa trong Chúa Kitô một cách hữu hiệu tối đa, và Thiên Chúa được*

vinh danh, điều mà mọi hoạt động của Hội thánh nhằm tới như cùng đích." (HCPV.10). Và nhờ tham dự hoàn hảo vào các lễ nghi thánh, người tín hữu sẽ lãnh nhận dồi dào sự sống Thiên Chúa, rồi trở nên men của Chúa Kitô và muối đất, họ sẽ rao giảng cùng chuyển thông sự sống ấy cho kẻ khác." (Huấn thị, 8).

Ý thức như vậy, chúng ta cảm thấy phải ân cần nghiên cứu và học hỏi với tinh thần siêu nhiên, để rồi đi thi hành cách trung thành và hoàn hảo, dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần và hàng giáo phẩm.

I. CẢI TỔ PHỤNG VỤ

Để giáo dân lãnh nhận ơn ích dồi dào trong Phụng vụ, Hội thánh là Hiền mẫu muốn tận lực cải cách toàn diện Phụng vụ, vì Phụng vụ gồm một phần bất di bất dịch do chính Thiên Chúa thiết lập (nên không thể thay đổi được) và phần kia có thể được tu chỉnh và thay đổi theo thời đại, hoặc vì đã xen vào những gì ít phù hợp với bản chất thâm sâu của Phụng vụ, hoặc đã trở nên ít thích hợp (HCPV.21)

Việc cải cách đã được Thánh Công đồng Vaticanô II khởi sự và bàn cãi trong 15 phiên họp (tức là chiếm hầu hết các buổi họp của khóa thứ nhất, từ ngày 22.10.1962 đến 13.11.1962). Hơn 2.500 nghị phụ đã trao đổi ý kiến với 625 lần phát biểu trên giấy mực, 329 lần bằng miệng, để rồi HIẾN CHẾ PHỤNG VỤ được ban hành ngày 4.12.1963.

II. CANH TÂN PHỤNG VỤ Ở TẠI ĐIỂM GÌ?

Canh tân Phụng vụ ở tại những điểm sau đây:

1. Các nghi lễ được đơn giản hóa, miễn là phần cốt

yêu vẫn được trung thành duy trì (HCPV.3; Huấn thị I, 36).

2. Những gì qua các thời đại đã được thêm vào cách dư thừa hoặc không mấy hữu ích sẽ bị loại trừ.
3. Một số nghi lễ mai một sẽ được lấy lại, nếu xét là cần (HCPV.50).
4. Qui định lại các bản văn và nghi thức, để diễn tả rõ hơn những thực tại thánh có ý biểu thị, để giáo dân có thể thấy và hiểu được dễ dàng và thông phần bằng việc cử hành cách trọn vẹn linh động và hợp với cộng đồng (HCPV.21)
5. Sử dụng tiếng địa phương (HCPV.36; Huấn thị I,40.41)
6. Thích ứng Phụng vụ với đặc tính và truyền thống của các dân tộc (HCPV.37-40.65.67).

III. ÍCH LỢI CỦA VIỆC CANH TÂN.

Nhờ việc canh tân Phụng vụ, giáo dân sẽ hiểu lời mình đọc, mình nghe, lễ nghi mình dự, và sẽ tham dự cách Ý THỨC, LINH ĐỘNG và KẾT QUẢ, nhờ đó họ sẽ lãnh nhận dồi dào sự sống Thiên Chúa, rồi khi trở nên men của Chúa Kitô và muối đất, họ sẽ rao giảng cùng chuyên thông sự sống ấy cho kẻ khác (HCPV.14, Huấn thị I,8).

Như đã trình bày trong phần dẫn nhập, ngay trước Công đồng Vaticanô II, Đức Thánh Giáo Hoàng Piô X trong Tựa sắc "*Trasollicitudini*" và Đức Giáo Hoàng Piô XII cũng đã nhấn mạnh về điểm này, vì được xây trên nền tảng Thần học, như khoản 26 của Hiến chế Phụng vụ dạy: "Các động tác Phụng vụ thuộc toàn thể Hội thánh, biểu thị và ảnh hưởng đến toàn thể Hội thánh. Nhưng các động tác

ấy ảnh hưởng đến mỗi phần tử một cách khác nhau, tùy theo phẩm trật, nhiệm vụ và sự tham dự của họ, "*vì các động tác Phụng vụ không phải là những động tác riêng tư, mà là những cử hành của Hội thánh.*" Chính vì vậy, khi có thể được, phải ưu chuộng việc cử hành tập thể hơn là cử hành lẻ tẻ riêng tư.

Như vậy việc tham dự các lễ nghi Phụng vụ là việc có căn bản nơi Bí tích Rửa tội, vì chính bí tích này làm cho chúng ta trở nên con cái của Chúa, và là thành phần của Dân Chúa... có quyền lợi và có nghĩa vụ tham dự, vì là "*dòng giống được chọn, là tư tế, vương giả, là dòng dõi thánh thiện, là dân tộc được cứu chuộc.*" (2P.2,9)

Cho nên Thánh Công đồng không muốn giáo dân tham dự các lễ nghi Phụng vụ như khán giả ngoài cuộc, hoặc khán giả câm lặng, nhưng như người hiểu rõ các mẫu nhiệm qua lễ nghi và lời kinh, tham dự cách ý thức, sốt sắng và linh động.

IV. THẨM QUYỀN TRONG VẤN ĐỀ PHỤNG VỤ.

Về vấn đề thẩm quyền trong Phụng vụ, khoản 22 của Hiến chế Phụng vụ, Tự sắc Sacram Liturgiam (25.1.1964) khoản 11; Huấn thị I của Thánh bộ Phụng tự khoản 20-31, đều nói rõ: điều hành Phụng vụ chỉ thuộc thẩm quyền của Hội thánh mà thôi. Thẩm quyền ấy thuộc Tông Tòa và Giám mục cũng có quyền ấy trong phạm vi Giáo luật cho phép. Do đó, tuyệt đối không một ai khác, dù là linh mục, được tự do thêm, bớt, hay thay đổi bất cứ điều gì trong Phụng vụ.

Trong bài diễn văn ngày 4.9.1969, khi nhắc tới những tai hại cũng như những nguy hiểm có thể xảy ra do việc không tuân giữ kỷ luật Phụng vụ, Đức đương kim

Giáo Hoàng đã nói: "... Sự lộn xộn, mà than ôi, đang xảy ra đây đó, làm thiệt hại nặng nề cho Giáo hội vì nó cản trở việc cải tổ có qui củ đã được Giáo hội chấp thuận, nó tạo ra một kiểu cách kỳ lạ giữa sự hòa hợp chính thức và thiêng liêng trong kinh nguyện của Giáo hội, nó làm trà trộn lòng đạo đức chủ quan vào giữa giáo sĩ và giáo dân, nó làm cho việc giáo huấn các cộng đoàn bị yếu kém đi và sau cùng nó gây xáo trộn..." Đức Giáo Hoàng nói tiếp: có thể tạo ra những Giáo hội nhỏ, nhưng phe phái và có thể đưa những kẻ ngoan cố, không tùng phục luật lệ ra ngoài Giáo hội.

Ngày 5.9.1970, Thánh Bộ Phụng Tự cũng đã ban hành Huấn thị thứ 3 đề thi hành đúng đắn Hiến chế Phụng vụ, và ngay trong phần mở đầu, Thánh bộ đã than phiền: có người quá bảo thủ không mấy hăng say cải tổ; người khác thì cho là vì nhu cầu mục vụ nên không chịu đợi cho đến khi những chỉ thị chót được hoàn tất. Vì thế đã rơi vào những canh tân riêng rẽ, những kết cấu vội vã nhiều khi thiếu suy tính, những sáng kiến, những thêm bớt hoặc những lễ nghi quá đơn gian, tất cả cũng thường đi nghịch với những qui luật chính yếu của Phụng vụ, gây xáo trộn lương tâm của các tín hữu, làm cản trở việc canh tân chân chính hoặc làm cho việc cải tổ trở nên khó.

Rồi Huấn thị kết thúc bằng lời nhắc nhở: việc canh tân Phụng vụ liên hệ tới toàn thể Giáo hội. Vì thế, các vị Chủ chăn trên hết, là những người đầy tinh thần đức tin và hăng say, mau lẹ tuân theo các luật lệ của Giáo hội và là những người sẵn sàng từ bỏ những khuynh hướng và sở thích riêng, các ngài phải là những thừa tác viên gương mẫu của Phụng vụ chung.

V. THÍCH ỨNG PHỤNG VỤ VỚI ĐẶC TÍNH VÀ

TRUYỀN THÔNG CỦA CÁC DÂN TỘC.

Trong việc canh tân Phụng vụ, có hai điểm nổi bật: sử dụng tiếng địa phương trong nghi lễ Phụng vụ và thích ứng Phụng vụ với đặc tính và truyền thống của các dân tộc.

Về điểm thứ nhất, chúng ta đã đề cập qua là nhờ việc sử dụng tiếng địa phương mà người giáo dân hiểu được nghi thức mình tham dự, nghe được những gì mình đọc, nhờ đó họ có thể tham dự tích cực, linh động và trọn vẹn vào các lễ nghi của Giáo hội, bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu về điểm thứ hai là thích ứng Phụng vụ với đặc tính và truyền thống của các dân tộc, mà Hiến chế Phụng vụ đã nói ở khoản 37-40.

Đọc kỹ Hiến chế Phụng vụ, chúng ta thấy Phụng vụ gồm hai phần: phần bất di bất dịch do chính Thiên Chúa thiết lập và là phần cốt yếu, và những phần có thể tu chỉnh, tức là những hình thức bề ngoài (HCPV.21). cho nên Công đồng ấn định (HCPV.37):

1. Trong những lãnh vực không chạm đến Đức Tin hay lợi ích của toàn thể cộng đồng, Giáo hội không muốn bắt buộc, dù trong phạm vi Phụng vụ, phải theo khuôn khổ gò bó của một hình thức duy nhất.
2. Trái lại, Giáo hội nâng đỡ và làm nảy nở những giá trị tinh thần và những đặc tính của các dân tộc.

Ý thức được những nguyên tắc trên, những Vị có thẩm quyền có thể thi hành việc thích ứng Phụng vụ trong những nỗ lực Tòa Thánh ban và cần giữ những điều kiện sau đây:

a) Tiêu cực:

1. Không chạm đến Đức tin, vì Phụng vụ là biểu hiện của Đức tin và là chính việc thờ phượng uy quyền Thiên Chúa (HCPV.33).
2. Không chạm đến lợi ích của toàn thể cộng đồng, vì các động tác Phụng vụ không phải là những động tác riêng tư, nhưng là những động tác của toàn thể Giáo hội, là nhiệm tích của hợp nhất (HCPV.26).
3. Không liên hệ với di đoan và làm lạc (HCPV.37).

b) Tích cực:

1. Phải duy trì đặc tính nền tảng của Phụng vụ, tức là KINH THÁNH, như Công đồng quả quyết: "Trong việc cử hành Phụng vụ, Kinh thánh có một vai trò hết sức quan trọng. Thật vậy, các bản văn để đọc và dẫn giải trong các bài giảng, cũng như các Thánh vịnh để hát, đều trích từ Kinh thánh. Các kinh, lời nguyện, thánh ca đều do Kinh thánh khơi nguồn và thúc đẩy, cả ý nghĩa và các động tác và biểu tượng Phụng vụ cũng do Kinh thánh gợi nên (HCPV.24)
2. Những đổi mới phải được rút từ những hình thức sẵn có, khác nào do sự tiến triển có hệ thống (HCPV.22.65.77.81).
3. Phải theo đúng những qui tắc căn bản của Hiến chế về Phụng vụ (39) nghĩa là:
 - các lễ nghi của bí tích phải nuôi dưỡng, củng cố và biểu dương đức tin, nhờ ngôn ngữ và sự vật (HCPV.59)

- các Á bí tích (phụ tích) phải cho thấy và thông ban những hiệu quả thiêng liêng (HCPV.60).
- các bí tích và Á bí tích phải qui về mẫu nhiệm Vượt Qua của Chúa Kitô, tức là cuộc Thương khó, Tử nạn và Phục sinh của Người (HCPV.61) và nhất là giữ những điểm đã nói về Hôn phối (HCPV.77), về lễ An táng (HCPV.81).

4. Chỉ thực hiện thích ứng khi lợi ích thật sự và chắc chắn của Giáo hội đòi hỏi mà thôi. (HCPV.38.40).

Khi thực hiện việc thích ứng, cũng cần giữ những qui luật đã ra cho việc tu chỉnh Phụng vụ, nghĩa là liệu cho các lễ nghi đơn sơ, thanh nhã, vắn tắt, gọn gàng, tránh những lặp lại vô ích và liệu sao cho các lễ nghi và lời đọc hòa hợp với nhau chặt chẽ (HCPV.34.35).

CHƯƠNG 2. TỔNG QUÁT VỀ PHỤNG VỤ

Thông điệp MEDIATOR DEI do Đức Giáo Hoàng Piô XII ban hành ngày 20.11.1947, số 21 định nghĩa Phụng vụ là "*Toàn thể việc phụng tự công khai của Nhiệm Thể Chúa Kitô*", nghĩa là việc phụng tự công khai của Giáo hội dâng lên Thiên Chúa.

Công đồng Vaticanô II định nghĩa Phụng vụ như sau: "*Phụng vụ là việc thi hành chức vụ tư tế của Chúa Giêsu Kitô, trong đó công cuộc thánh hóa con người được biểu tượng nhờ những dấu chỉ khả giác và được thể hiện cách khác nhau theo từng dấu chỉ, và trong đó việc phụng tự công cộng, vẹn toàn cũng được thực thi nhờ Nhiệm Thể Chúa Kitô, nghĩa là gồm cả Đầu và các chi thể của Người (HCPV.7).*

I. LỊCH SỬ DANH TỪ PHỤNG VỤ

Ngày xưa người Hy Lạp dùng danh từ PHỤNG VỤ (LITURGIA) để chỉ sự đóng góp của dân chúng cho cộng đồng trong một ít trường hợp đặc biệt, vì mục đích riêng, thí dụ trong ít nhiều lễ tôn giáo, liên hoan, cứu trợ người gặp hoạn nạn, chiến tranh...

Dần dần danh từ này gián tiếp chỉ các việc về tôn giáo. Còn về việc thánh (sacrum) thì dùng danh từ LATRIA cũng có nghĩa là phục vụ, tòng phục.

- Trong Cựu ước: danh từ Phụng vụ được dùng để chỉ việc phụng tự độc thân.
- Trong Tân ước: danh từ Phụng vụ được dùng để chỉ việc tông đồ, giảng dạy, săn sóc người nghèo, các việc về đức tin... Người ta cũng dùng danh từ "DIACONIA" (phục vụ) gắn với

danh từ Phụng vụ (liturgia).

Với thời gian danh từ Phụng vụ được ghi vào tự điển Công giáo, nhất là để chỉ việc phụng tự Cựu ước, đồng thời chỉ Phụng vụ Tân ước vượt trên Phụng vụ Cựu ước. Sau cùng với biến cố đền thờ Giêrusalem bị phá hủy vào năm 70, Phụng vụ Do thái nhường chỗ cho Phụng vụ của Giáo hội ngày nay, do Giáo hội cử hành để dâng lên Thiên Chúa việc phụng thờ duy nhất đẹp lòng Chúa.

Từ thế kỷ thứ IV, danh từ Phụng vụ đã được dùng để chỉ việc phụng tự chính thức của Giáo hội Công giáo, bằng việc cử hành các bí tích, các nghi lễ và Kinh Nhật Tụng.

Bên Tây phương bắt đầu dùng danh từ Phụng vụ vào khoảng năm 1500. Năm 1841, linh mục Guéranger đã viết cuốn *Annee liturgique* (năm Phụng vụ). Từ năm 1900, Thánh bộ về Phụng tự bắt đầu sử dụng danh từ Phụng vụ. Đức Thánh Giáo Hoàng Piô X trong Tụ sắc ngày 22.11.1903 về Thánh nhạc, cho tới Sắc "*Divino Afflatu*" ngày 19.11.1911 đều dùng danh từ LITURGIA để chỉ PHỤNG VỤ cùng một ý nghĩa như chúng ta hiểu và dùng ngày nay. Chính Giáo triều Rôma cũng dùng danh từ này trong khoản 1257 của Bộ Giáo luật: "*Chỉ một mình Tòa Thánh có quyền điều hành Phụng vụ và châu phê các sách Phụng vụ mà thôi.*" Đức Giáo Hoàng Piô XI trong Tông thư "*Divini cultus sanctitatem*" ngày 20.12.1928 đã viết: "*Việc ca cả và công khai ấy mang tên riêng là PHỤNG VỤ.*"

Dần dần Phụng vụ trở thành một trong các môn thuộc Thần học và Giáo luật. Thánh Công đồng Vaticanô II ấn định: "*Trong các Chứng viện, Học viện, Dòng tu,*

việc dạy Phụng vụ phải được đặt vào hàng những môn cần thiết và quan trọng, và trong các phân khoa Thần học, nó phải được liệt vào số các môn chính... vì Phụng vụ là của nuôi dưỡng đời sống đạo đức và tu trì." (HCPV.16).

II. Ý NGHĨA CỦA PHỤNG VỤ.

Lúc đầu người ta hiểu Phụng vụ theo ba cách khác nhau:

- 1) Phụng vụ là phần bề ngoài của việc phụng tự, tức là khía cạnh cảm giác, lễ nghi, và trang trí của việc phụng tự Công giáo. Định nghĩa này còn thiếu sót (G.Navatel, L'apostolat liturgique et la piété personnelle, Etudes.137 (1943), trg.456-457; J.F.Van der Stappen, Sacra Liturgia, I, Malines, 1904, trg.22. Ý kiến này đã bị Thông điệp Mediator khiển trách.
- 2) Phụng vụ là việc điều hành hay tổ chức việc phụng tự. Phụng vụ như chúng ta biết gồm hai yếu tố: yếu tố Thiên Chúa do Chúa Cứu Thế ấn định và là cốt yếu của Phụng vụ. Yếu tố loài người do Giáo hội ấn định, tức là phần phụ thuộc. Yếu tố Thiên Chúa không thể thay đổi được. Vậy định nghĩa này thiếu yếu tố Thiên Chúa, yếu tố cần thiết nhất, nên cũng không hoàn hảo và cũng bị Thông điệp Mediator kết án.
- 3) Phụng vụ là việc phụng tự của Giáo hội. Đây mới là tinh thần của Thông điệp Mediator Dei khi thông điệp nói: "*Phụng vụ là việc phụng tự công khai mà Chúa Cứu Thế của chúng ta, tức là Đấng Giáo hội, dâng lên Chúa Cha, và cộng đồng tín hữu dâng lên Đấng Tạo Hóa và nhờ chính Chúa*

Cứu Thế dâng lên Chúa Cha đời đời." Nói cách khác, Phụng vụ gồm trọn việc phụng tự công khai của Nhiệm thể Chúa Giêsu Kitô, nghĩa là của Đầu và các phần mình của Nhiệm thể ấy. (AAS.1947,p.428).

III. ĐẶC TÍNH CỦA PHỤNG VỤ.

- 1) Tính cách cộng đoàn vì nhân danh toàn thể Giáo hội.
- 2) Tính cách phổ biến: duy nhất nhờ một Đức tin, một kỷ luật và một sự hiệp thông.
- 3) Tính cách Công giáo, vì Giáo hội là Chúa Kitô tiếp tục đến muôn đời, hay nói cách khác: Chúa Kitô tiếp tục sống trong Giáo hội đến tận thế.
- 4) Tính cách thánh hóa: thờ phượng Thiên Chúa và thánh hóa nhân loại nhờ ơn sủng qua các bí tích, lời cầu nguyện.
- 5) Tính cách nhân loại, vì Chúa dùng nhân loại để phân phát ơn sủng cho chính nhân loại.

IV. ĐIỀU KIỆN ĐỂ LÀM THÀNH VIỆC PHỤNG VỤ.

Để thành tác động Phụng vụ, phải có 3 điều kiện một lượt:

- 1) Cử hành nhân danh Giáo hội, do người đại diện của Giáo hội.
- 2) Cử hành do người đã được Giáo hội chính thức ủy thác cho, hoặc bằng lễ nghi truyền chức, hoặc bằng việc khấn dòng, hoặc do việc thiết lập ca đoàn.

3) Cử hành bằng các lễ nghi do Giáo hội thiết lập và đã được ghi trong các sách Phụng vụ:

- ++ Sách lễ Rôma.
- ++ Sách Phụng vụ Giờ Kinh.
- ++ Sách các phép của Giám mục.
- ++ Sách các phép.
- ++ Sách lễ nghi Giám mục.
- ++ Sách Hạnh các Thánh.

Cho nên không phải việc Phụng vụ:

- Những việc bề trong mà thôi: nguyện gẫm (suy gẫm), xét mình...
- Những việc bề ngoài, nhưng riêng tư: lần hạt Môi Khôi, viếng Thánh Thể, đọc sách thiêng liêng.
- Những việc bề ngoài công cộng, nhưng không do người đã được Giáo hội ủy quyền: Kinh nhật tụng của giáo dân.
- Nhưng việc bề ngoài do người có phẩm trật, nhưng không có trong các sách Phụng vụ chính thức: các tuần cử nhật, tam nhật.

Tuy vậy, đây vẫn là những việc lành rất đáng ca ngợi, và rất cần thiết tôn giáo cho đời sống thiêng liêng của người tín hữu, như Thông điệp Mediator Dei quả quyết, và là những việc buộc giáo sĩ và giáo dân cũng như tu sĩ nếu muốn nên trọn lành.

CHƯƠNG 3. KHÁI NIỆM VỀ PHỤNG VỤ

Sau khi đã bàn tổng quát về Phụng vụ, bây giờ chúng ta đề cập đến khái niệm về việc Phụng vụ, tức là bàn về:

1. Tác động của Phụng vụ
2. Đối tượng
3. Thừa tác viên
4. Mục đích của

1) Tác động của Phụng vụ:

Những tác động người tín hữu dùng để thờ phượng Thiên Chúa: Thánh lễ, các bí tích, các Phụ tích (Á bí tích), Phụng vụ Giờ Kinh (Kinh Nhật Tụng).

2) Đối tượng của Phụng vụ:

Việc phụng tự có thể là: tôn thờ (latria) dành riêng cho Thiên Chúa mà thôi, và tôn kính (dulia) dành cho Đức Mẹ và các Thánh.

Việc phụng tự có thể thực hiện với 4 tâm tình sau đây:

- 1/ Thờ lạy.
- 2/ Tạ ơn.
- 3/ Cầu xin.
- 4/ Đền tạ dưới những đặc tính:

Bề trong.

Bề ngoài: Cá nhân

Tập đoàn: Tự nhiên

Thiết lập: trong Cựu ước

Trong Tân ước: Phụng vụ

Qua việc: Tôn thờ: Tuyệt đối đối với chính TC.

Tương đối đối với Thánh giá, di tích
Thương khó.

Tôn kính: Tuyệt đối đối với các thánh (sùng kính
Đức Mẹ: Hyperdulia).

Tương đối đối với xương thánh, ảnh
tượng...

Đối với các vị có chức thánh, bằng việc
xông hương, bái kính, hôn tay...

Đối với cộng đoàn Dân Chúa, bằng
việc xông hương, bái chào...

3) Thừa tác viên của Phụng vụ:

A. CHÚA KITÔ LÀ THỪA TÁC VIÊN CHÍNH, bởi việc Ngôi Hai Nhập Thể và bởi chức tư tế của chính Chúa Kitô. Ngài thực hiện chức tư tế ấy: trên trời, bầu cử với Chúa Cha cho loài người, nhờ sự thương khó, sự chết, sống lại và lên trời của Ngài; dưới đất: nhờ Giáo hội, vì trong mỗi tác động Phụng vụ, Chúa Kitô hiện diện với Giáo hội.

B. GIÁO HỘI ĐƯỢC ĐỀ CỬ ĐỂ PHÂN PHÁT CỦA THÁNH.

Vì có sứ mạng tiếp tục công cuộc cứu rỗi nhân loại của Chúa Kitô với 3 quyền: giáo huấn, cai trị và thánh hóa, tức là dâng lên Thiên Chúa việc phụng tự (Thông điệp Mediator Dei, 1947; AAS.XXXIX, tra.528).

Chúa Kitô đã ban cho Giáo hội được nhân danh Ngài mà thực hiện quyền thánh hóa. Cho nên khi một thừa tác viên dâng Thánh Lễ, ban bí tích, ca ngợi Thiên Chúa, thì chính là Giáo hội dâng lễ, làm các bí tích và cầu nguyện. Thừa tác viên đại diện cho nhiệm thể Chúa Kitô, và Nhiệm Thể này dâng lên Chúa Cha nhờ Đầu là chính Chúa Kitô. Trong Phụng vụ, mỗi tác động là của toàn Giáo hội, như trong Thánh Lễ vẫn đọc: *"Anh em hãy cầu nguyện để lễ vật của tội và của anh em được Thiên Chúa là Cha toàn năng chấp nhận"*.

C. LINH MỤC LÀ THỪA TÁC VIÊN HỮU HÌNH CỦA CHÚA KITÔ VÀ GIÁO HỘI.

Giáo hội thi hành chức vụ tư tế của mình nhờ các thừa tác viên hữu hình, đã được ủy thác bởi Bí tích Truyền chức thánh. Vì được ủy thác như vậy, nên khi linh mục thi hành một lễ nghi Phụng vụ, thì thi hành nhân danh Chúa Kitô, nhân danh Giáo hội và nhân danh chính mình.

Vậy đối với các việc Chúa Kitô đã thiết lập, thì linh mục cử hành trực tiếp nhân danh Chúa Kitô, và gián tiếp nhân danh Giáo hội, còn đối với các việc phụ, thí dụ như Phụng vụ Giờ kinh và các Phụ tích, thì linh mục thực hiện trực tiếp nhân danh Giáo hội, và gián tiếp nhân danh Chúa Kitô, và trong cả hai việc (chính và phụ), linh mục đều nhân danh mình nữa.

D. GIÁO DÂN LÀ THỪA TÁC VIÊN BỞI THAM DỰ

Người tín hữu là thừa tác viên bởi tham dự do Bí tích Rửa tội và Thêm sức. Chúng ta cũng cần nhớ rằng người tín hữu cũng có chức tư tế cộng đồng.

4) Mục đích:

Mục đích của việc Phụng vụ là làm vinh danh Chúa và cứu chuộc nhân loại, như Thánh Luca và Thánh Phaolô đã quả quyết (Lc.1,32; Gal.4,4; Hr.10,5). Đây là sứ mạng của Chúa Kitô và được Giáo hội tiếp tục, hay nói cách khác, mục đích của Phụng vụ là làm Vinh danh Chúa (mục đích chính) và thánh hóa các linh hồn (mục đích phụ).

CHƯƠNG 4. NƠI, VẬT DỤNG ĐỂ CỬ HÀNH PHỤNG VỤ

A. NƠI THÁNH

Nơi thánh là nơi đã được thánh hiến dành riêng cho việc phụng tự Thiên Chúa và các thánh, hoặc cho việc an táng các tín hữu.

Việc thánh hiến nơi thánh do Đức Giám Mục làm phép xúc dầu (consecratio) hay làm phép rảy nước thánh (benedictio) hoặc do Cha Hạt trưởng (Năng quyền thập niên 70 khoản 37).

Nơi thánh có nhiều loại: thánh đường, nguyện đường, bàn thờ, đất thánh.

1. THÁNH ĐƯỜNG (nhà thờ)

Thánh đường là ngôi nhà đã được thánh hiến dành cho việc phụng tự Thiên Chúa và các thánh mà mọi tín hữu đều có thể tới nhóm họp thi hành phụng tự cách công khai (Can.1161).

Có nhiều loại thánh đường: thánh đường chánh tòa (khi ở trong thánh đường có ngai tòa Đức Giám Mục địa phận), thánh đường giáo xứ, Vương cung thánh đường.

Vương cung thánh đường thực ra chỉ là tước hiệu cao quý mà Tòa thánh ân ban cho ngôi thánh đường nào đó, hoặc do thói quen lâu đời gọi như vậy. (Can.1180). Có hai loại:

a) Đại Vương cung thánh đường (có bảy thánh đường mang tước hiệu này: hai ở Assise, một ở Anagni và bốn ở Rôma: đền thờ Thánh Gioan Latran, thánh Phêrô, thánh Phaolô ngoại thành, Đức Bà cả)

b) Tiểu Vương cung thánh đường: tặng cho một số

thánh đường khác (ở Việt Nam có hai nhà thờ mang tước hiệu này: nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, nhà thờ Lavang).

2. NGUYỆN ĐƯỜNG (nhà nguyện)

Gồm có: nguyện đường công, nguyện đường bán công, nguyện đường tư.

- Nguyện đường công là nhà thờ dành cho một cộng đoàn hay một số người riêng biệt, nhưng mọi tín hữu đều có thể dễ dàng lui tới tham dự lễ nghi Phụng vụ.
- Nguyện đường bán công là nhà thờ dành riêng hẳn cho một cộng đoàn hoặc một nhóm tín hữu mà người khác không dễ tới được (thí dụ: nguyện đường Chung viện, Tu viện...)
- Nguyện đường tư là nơi phượng tự của một gia đình hay của một cá nhân (thí dụ nguyện đường của Đức Hồng Y, Giám Mục)

3. BÀN THỜ

Bàn thờ là loại bàn (thường hình chữ nhật) dành vào việc cử hành Thánh Lễ, là nơi dân Chúa được kêu mời đến tham dự Thánh Lễ.

Có hai loại bàn thờ: - bàn thờ bất động.

- bàn thờ di động.

- Bàn thờ bất động là bàn thờ gắn chặt chân với nền nhà thờ, không thể dời đi nơi khác được. Bàn thờ này làm bằng đá tự nhiên, hoặc tùy Hội Đồng Giám Mục định vật liệu khác.
- Bàn thờ di động là bàn thờ có thể di chuyển đi nơi khác được và có thể được hiến thánh bằng việc làm phép rảy nước thánh mà thôi, ngoài ra không

bắt buộc phải có đá thánh.

Khi cử hành Thánh Lễ ở một nơi ngoài nhà thờ, có thể dùng một cái bàn thích hợp (không phải bàn thờ di động) có trải khăn và khăn thánh là được (SLRM.260)

4. ĐẤT THÁNH

Là khu đất dành riêng để an táng các tín hữu Công giáo do Đấng Bề Trên làm phép.

B. VẬT DỤNG PHỤNG VỤ

Có nhiều loại vật dụng để cử hành Phụng vụ:

1) Loại hiến thánh bằng dầu thánh: chén thánh dùng đựng Máu Thánh (chén phải được làm bằng chất không thấm nước, không rỉ sét, chân làm bằng chất gì cứng và xứng đáng). Dĩa thánh dùng để đựng Bánh Thánh dành cho Chủ tế.

2) Loại hiến thánh bằng rẫy nước thánh: bình đựng Bánh Thánh dành cho tín hữu. Hào quang dùng để đặt Mình Thánh Chúa cho dân chúng châu. Mặt kính đựng Mình Thánh Chúa để lắp vào hào quang. Hộp đựng Mình Thánh Chúa đem cho bệnh nhân.

3) Loại không làm phép: bình hương, tàu hương, bình nước phép, chuông nhỏ.

Ngoài ra còn phải kể tới Bình dầu thánh gồm có 3 bình: bình đựng dầu dự tòng chứa dầu xúc cho thụ nhân trước khi rửa tội cách trọng thể (viết tắt là OC), bình dầu hiến thánh dùng trong Bí tích Truyền chức thánh, Thêm sức, hiến thánh vật dụng thánh, xúc cho thụ nhân sau khi rửa tội (viết tắt là SC), bình dầu bệnh nhân đựng dầu để ban bí tích Xức dầu bệnh nhân (viết tắt là OI).

CHƯƠNG 5. Y PHỤC PHỤNG VỤ

Y phục Phụng vụ diễn tả quyền chức và nhiệm vụ của thừa tác viên thánh chức. Mỗi y phục lại được trang hoàng cho hợp với các nghi lễ, thành ra có nhiều loại. Xét về phương diện lịch sử, Phụng vụ có vay mượn áo người Rôma dùng trong các ngày lễ, buổi tế thần.

1. Áo các phép (thường gọi là áo surplis) màu trắng được xếp thành nhiều nếp theo chiều dọc, thời xưa dài gần như áo trắng dài, nay thì dài không quá đầu gối, dùng cho giáo sĩ khi dự lễ nghi Phụng vụ hay cử hành Phụng vụ mà không dâng Thánh Lễ (thí dụ ban Bí tích rửa tội, Xức dầu ngoài Thánh Lễ)

2. Dây các phép (stola) thời xưa nơi người Rôma, Stola là một chiếc áo dài có mép viền dành cho các bà quý phái, sau rồi các ông cũng dùng.

Trong Phụng vụ, Stola là dây các phép (giữ lại mép viền) nói lên quyền chức và nhiệm vụ của thừa tác viên thánh chức trong lễ nghi Phụng vụ. (Giám mục, linh mục mang dây các phép quanh cổ thòng xuống trước ngực, còn thầy Phó tế mang vòng qua vai trái)

3. Áo choàng trước khi thành áo dùng trong Phụng vụ, loại này là áo có tấm vải đính với cổ kéo lên che mưa, mặc trong các cuộc kiệu. Đưa vào Phụng vụ, áo choàng được dùng trong các cuộc rước kiệu, châu Minh Thánh Chúa.

4. Áo lễ là loại áo "*manteau*" của Rôma thời xưa, rộng và tròn gọi là "cái nhà nhỏ" (casula). Qua Phụng vụ, casula trở nên áo lễ dành cho linh mục mặc khi dâng Thánh Lễ.

5. Áo trắng dài (alba) trước kia là loại thường phục của giáo dân và giáo sĩ. Với thời gian, y phục thay đổi, giáo dân không dùng nữa. Vào thế kỷ thứ 6, nó trở thành áo riêng của giáo sĩ: đến thế kỷ thứ 10, nó trở thành áo dành cho chức vụ bàn thờ.

6. Khăn vai (amictus) là loại áo che cổ và vai thời xưa, giống như một tấm vải che phủ vai và cổ thích hợp cho các xứ lạnh về mùa đông. Vào thế kỷ thứ 8, khăn vai được đưa vào y phục Phụng vụ dành cho linh mục. Ban đầu, khăn phủ kín đầu và chỉ kéo xuống trong những phần quan trọng của Thánh Lễ. Đến thế kỷ thứ 10, linh mục đội mũ (nón), khăn vai không còn trùm đầu nữa.

7. Dây lưng (cingulum) có là do nhu cầu áo trắng dài vừa rộng vừa dài cần có dây lưng thắt cho gọn lại.

8. Áo Phó tế (dalmatica) xưa là y phục của dân Dalmata, du nhập vào Rôma thế kỷ thứ 2. Giáo hội dùng nó trong các lễ nghi trước tiên dành cho Đức Giáo Hoàng, rồi Đức Giám Mục, sau cùng, vào thế kỷ thứ 4, Đức Giáo Hoàng Sylvestro cho dùng làm áo chức của các thầy phó tế.

CHƯƠNG 6. LỜI KINH VÀ CỬ ĐIỆU PHỤNG VỤ

Khi thưa chuyện với Thiên Chúa, con người dùng ngôn ngữ loài người làm phương tiện diễn tả tâm tình thờ lạy, tạ ơn, ngợi khen và khẩn cầu, đồng thời với những cử điệu chân tay hợp với các tâm tình đó. Trong Phụng vụ, Giáo hội dạy dùng một số cử điệu hợp với tâm tình, ngôn ngữ ngợi khen và khẩn cầu.

Dĩ nhiên mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng, những cách diễn tả riêng hợp với tâm tình, tiếng nói của mỗi dân tộc, vì thế Phụng vụ canh tân cho phép Hội Đồng Giám Mục địa phương áp dụng cử điệu riêng của dân tộc mình vào Phụng vụ. Ở đây chúng ta chỉ tìm hiểu ý nghĩa của một số lời kinh và cử điệu chung mà thôi.

1. Dấu Thánh Giá: thường bắt đầu mỗi lễ nghi Phụng vụ. Dấu này chỉ việc Chúa Giêsu Kitô chịu đóng đinh trên thập giá để cứu chuộc nhân loại, và là nguyên nhân mọi ơn lành ta được. Khi làm dấu Thánh giá, ta tuyên xưng mầu nhiệm Chúa chịu Thương khó, đóng đinh và sống lại, nghĩa là Chúa chết để chúng ta sống lại khỏi tội nguyên tổ và tội riêng mình, để sống lại trong ơn sủng, nhờ bí tích Rửa tội, trở thành nghĩa tử của Thiên Chúa, thành phần của Giáo hội, và sau cùng được vinh quang trên thiên quốc. Khi làm dấu Thánh giá, ta tuyên xưng và ca tụng Chúa Ba Ngôi, là tín điều nền tảng của đạo Công giáo. Đức Giáo Hoàng Lêô XIII nói "Tín điều một Chúa Ba Ngôi là chất thể của Tân ước, là mầu nhiệm cao cả nhất, như nguồn mạch và nền tảng các mầu nhiệm khác. Quả thực không có Ba Ngôi đồng bản tính thì đâu có Ngôi Hai nhập thể. Nếu không có mầu nhiệm nhập thể thì đâu

có hiến tế Thánh giá. Không có hiến tế Thánh giá thì đâu có Thánh Lễ, đâu có các bí tích, đâu có ơn thánh sủng. Không có máu nhiệm nhập thể, đâu có chức làm Mẹ Thiên Chúa, đâu có việc Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, đâu có Giáo hội là Nhiệm Thể Chúa Kitô. Vì thế, trong Phụng vụ luôn làm dấu Thánh giá trong mọi lễ nghi: bí tích, phụ tích, Kinh nguyện, các việc đạo đức khác...

2. Bái kính: (hoặc cử chỉ nào tương tự, tùy theo tinh thần địa phương mà Hội đồng Giám mục ấn định. QCTQSLRM, số 21). Bái kính là cử điệu để chào, bằng việc bái gối hoặc bằng việc đứng và cúi mình sâu. Bái quì cả hai gối đã được bãi bỏ theo Sắc lệnh "*Eucharistiae Sacramentum*" ngày 21.6.1973, số 94 nói: "*Trước Mình Thánh Chúa giữ trong Nhà Tạm hay trung bày để chào công khai, chỉ bái quì một gối.*"

3. Hôn bàn thờ: bàn thờ tượng trưng Chúa Giêsu, nên hôn bàn thờ là hôn chính Chúa Kitô, tức tỏ lòng kính mến Người, cũng là cách chào thân ái. Vì vậy, khi tới bàn thờ, chủ tế hôn bàn thờ là kính chào Chúa Giêsu, đến khi xong Thánh Lễ lại hôn bàn thờ lần nữa là để chào từ biệt, giống như chúng ta khi đến thăm ai cũng chào lúc đến và trước khi ra về. Còn sau khi đọc Phúc âm xong, chính vị đọc Phúc âm cũng hôn Phúc âm, để tỏ lòng tôn kính Lời Chúa.

4. Cử điệu tay mở ra rồi chấp lại là tỏ tâm tình triu mến, ước mong nồng nhiệt, hoặc chỉ tình đoàn kết, sự âu yếm. Chủ tế làm như vậy trước khi chào và chúc phúc cho dân: "*Chúa ở cùng anh chị em*".

5. Giang tay cầu nguyện: chính là giơ tay lên Chúa, như người đi xin, là nhắc lại hình ảnh Chúa Giêsu trên

thánh giá để cầu xin cho dễ đạt lời. Cuối lời cầu xin, chấp tay lại, là kêu van khẩn khoản hơn, như kẻ ăn xin van lạy người qua đường.

6. Chấp tay: là dấu sốt sắng, nhiệt thành, âu yếm. Chấp tay lâu trước ngực để chỉ lòng khiêm nhượng, ăn năn.

7. Úp tay: úp tay trên cửa lễ là nhận của lễ ấy thay cho mình. Mình đáng chết để làm của lễ hy sinh, nhưng dâng vật khác thay cho mình. Úp tay trên đầu ai, đó là cầu phúc cho người ấy, xin Chúa chúc lành cho người ấy. Úp tay trên vật nào, thì cũng có ý cầu phúc, xin Chúa chúc lành cho của ấy.

8. Chào chúc: thường trong các lễ nghi Phụng vụ, linh mục chúc phúc cho dân nhiều lần, như Thiên thần chúc và chào Đức Mẹ "*Chúa ở cùng Bà*". Chúa bao gồm mọi phúc lành, cho nên chúc Chúa ở cùng, tức là chúc mọi sự lành cho giáo dân trong Chúa. Câu ấy cũng là lời chào, và cũng có nghĩa là chúc bằng an: sự bằng an của Chúa hằng ở cùng anh chị em, trước khi rước lễ hay trong lễ truyền chức... Bằng an ở đây có nghĩa chung là hạnh phúc, an lạc. Vị tư tế phải giàu lòng bác ái, hiếu hòa, công tâm. Giáo dân dâng lễ và tham dự cũng phải như vậy.

9. Amen: là tiếng Do thái có nghĩa là vâng, xin đồng ý, biểu lộ sự ưng thuận, đồng ý với chủ tế. Ngày xưa dân Do thái dùng trong Phụng vụ cũng như ngoài Phụng vụ. Chúa Giêsu và Thánh Phaolô cũng dùng (Amen dico vobis: Tôi bảo thật các anh... Thánh Phaolô trong các thư 1Cor.14,16; 2Cor.1,20).

Tiếng Amen có nhiều nghĩa:

- Có lúc chỉ sự ưng thuận, đồng ý như ở cuối các lễ nghi và các lời nguyện linh mục đọc. Đây có tính cách cộng đoàn.
- Có lúc chỉ việc tuyên xưng Đức tin như lời thưa Amen khi rước lễ (linh mục đọc: Mình Thánh Chúa Kitô, người rước lễ thưa Amen trước khi rước Chúa) có ý nói lên lòng tin Chúa Giêsu quả thực ngự trong hình bánh. Lễ nghi thánh Ambrôsiô vẫn giữ, và ngay Giáo hội Rôma lấy lại trong Phụng vụ canh tân.
- Có lúc chỉ ước gì được thực hiện như vậy, như trong bí tích Thêm sức, khi vị Chủ sự 4 lần xin Chúa Thánh Thần xuống trên kẻ lãnh bí tích này, thì bốn lần thưa Amen, có nghĩa là ước gì Chúa Thánh Thần ngự xuống thực sự.

10. Alleluia: cũng là tiếng Do thái có nghĩa là hãy ca ngợi, hãy ca ngợi Thiên Chúa. Là nói lên niềm vui, lời ca ngợi, sự khải hoàn, chúc vạn tuế. Danh từ này được dùng lần thứ nhất trong sách Tôbya 13,18: "*Alleluia, sáng danh Thiên Chúa của Israel.*" Còn Thánh Gioan tông đồ cho lời Alleluia như là bài ca của Yêrusalem trên trời (Kh.19,1-6).

Trước đây Alleluia chỉ được dùng lễ Phục sinh và trong tuần Bát nhật. Đến đời Đức Giáo Hoàng Damasô (366-384) thì thêm 50 ngày trong mùa Phục sinh và Hiện xuống. Nhưng ít lâu sau thì được hát trong cả những ngày khác. Sau cùng Đức Giáo Hoàng Grêgôriô đã truyền hát Alleluia mọi lễ trong năm, trừ những ngày ăn năn thống hối và cầu hồn. Nhưng nay, trong Phụng vụ canh tân, Alleluia cũng được hát trong lễ cầu hồn.

11. Tạ ơn Chúa: lời cảm tạ Thiên Chúa vì những

hồng ân Người đã ban cho.

Người ta kể vào năm 180, tại Carthage, khi tổng trấn Saturninô đọc bản án tử hình, thì thánh Sperato thay cho các bạn được phúc tử đạo lớn tiếng thưa: DEO GRATIAS: Tạ ơn Chúa, và rồi trên đường ra pháp trường, tất cả mọi vị tử đạo đồng hô lớn: Tạ ơn Chúa.

Năm 202 khi thánh Peipetua sắp sửa chịu tử đạo, ban đêm bà hiện ra với thầy phó tế Saturô và nói: Deo gratias.

Năm 258 khi quan tuyên án tử hình Cyprianô, thì vị này đã trả lời: Deo gratias. Ta thấy đây là lời cảm tạ bởi miệng của các thánh thuộc Phi châu, cho nên được kể là đặc tính của Phi châu.

Nhưng sau các giáo hữu dùng lời này để chào nhau, và các tu sĩ khi gặp nhau cũng chào nhau bằng lời Deo gratias, như còn thấy trong luật Dòng Bê-nê-đictô.

Sau mới đưa vào Phụng vụ vì thường thường lúc ấy quen dùng lời Benedicamus Domino hay Ite Missa est. Sau cùng thì dùng Deo gratias sau khi nghe đọc Cựu ước hay Thánh thư, và trong các lễ nghi truyền chức linh mục, tấn phong Giám mục và chúc phúc các Đan viện phụ, sau khi đã gọi và giới thiệu kẻ chịu chức thì Vị Chủ phong trả lời: Deo gratias.

12. Thịnh lặng thánh: cũng là khía cạnh của việc tham dự, vì ở đây mọi người cùng nhau tin và mến.

13. Xông hương: dùng hương trong việc tế tự là một việc rất tự nhiên, và trong mọi lễ nghi tôn giáo đều dùng hương. Khi đem rắc hương trên than hồng, hương tiêu tan thành khói có mùi thơm bay lên trời. Như vậy, hương tượng trưng việc ta hủy bỏ mình trước mặt Chúa,

tức là thờ phượng bề trong và lời cầu nguyện bởi lòng mến nồng nhiệt bay lên. Người Do thái hay dùng hương trong việc phụng tự. Thánh Vương Đavít so sánh lời cầu nguyện như hương bay lên trời. Trong Cựu ước, Chúa truyền cho Môisen lập Bàn thờ đốt hương, đặt trong cung thánh, giữa 7 ngọn nến và bánh: mỗi ngày hai lần, lúc 9 giờ sáng và 3 giờ chiều, mỗi tuần một lần, mỗi năm đến ngày lễ đền tội phải đốt hương. Người Rôma dùng hương để tế lễ các Thần Minh của họ. Đốt hương trước tượng thần họ cho là việc cốt yếu để thờ thần. Ngay tại Việt Nam buộc các tín hữu đốt hương tế thần. Do đó lúc đầu giáo hữu không dùng hương trong việc tế lễ.

Dùng hương trong Phụng vụ: Tuy nhiên người Rôma còn dùng hương trong các việc khác, như đốt hương đi trước mặt các vua, thẩm phán... và những nhân vật mà người ta muốn bày tỏ sự tôn trọng. Giáo dân bắt chước đem bình hương nghi ngút khói đi trước mặt các Đức Giám mục trong lễ nghi Phụng vụ. Dân Rôma còn đốt hương trước xác người chết, giáo dân cũng bắt chước sử dụng hương trong khi an táng. Sau đó Giáo hội dùng hương vào việc phụng tự Thiên Chúa: xông hương kính Thánh Thể, bàn thờ, sách Phúc âm, lễ vật, Thánh giá, Xương thánh, Vị Chủ tế, Giáo sĩ và giáo dân.

Ý nghĩa việc xông hương: Hương đốt trong than hồng tượng trưng sự thờ phượng và cầu nguyện nồng nàn như đã nói trên, lại còn là Á bí tích có hiệu lực tẩy uế và thánh hóa.

++ **Ý nghĩa thờ phượng:** xưa Ba vua đưa hương tiến dâng Chúa Hải Đông, các Giáo phụ giải thích việc đó tượng trưng cho sự thờ phượng. Vì thế Giáo hội xông hương trước Minh Thánh Chúa, đó là thờ phượng trực tiếp,

và vì xông hương trước Thánh Thể khi chầu và lúc dâng Mình Máu Thánh là việc thờ phượng trực tiếp, nên không làm phép khi bỏ hương vào bình. Các lúc khác thì có làm phép khi bỏ hương vào bình. Xông hương bàn thờ, Thánh Giá, sách Phúc âm... là các vật tượng trưng Chúa Kitô, và giáo dân là chi thể sống động của Chúa Kitô, cho nên cũng có ý nghĩa thờ phượng, nhưng chỉ gián tiếp mà thôi, vì có ý thờ phượng Chúa qua các vật biểu thị Chúa.

Giáo hội còn xông hương xác chết, để kính Chúa Thánh Thần đã ngự trong xác đó và kính những tác dụng bí tích đã thực hiện trên các chi thể của xác, để thông ơn bí tích cho linh hồn.

++ **Ý nghĩa cầu nguyện:** trong sách Khải huyền, hương tượng trưng lời cầu nguyện của các thánh (Kh.5,8). Hương tỏa khói ra trên chủ tế, các người giúp lễ và giáo dân rồi bay lên trời, đó là tượng trưng toàn thể hợp nhất trong lời cầu nguyện dâng lên Chúa. Đáp lại, Chúa ban ơn xuống cho chúng ta.

++ **Ý nghĩa tẩy uế:** xông hương lễ vật (bánh, rượu), giáo dân và kẻ chết cũng còn mang ý nghĩa tẩy uế, tức là tẩy trừ ảnh hưởng ma quỷ và mọi sự không tốt, cũng như người ta đốt hương để trừ mọi mùi hôi thối.

14. Rửa nước thánh ngày Chúa nhật: theo Cựu ước, ngày Sabát là ngày của Chúa. Từ Công đồng Nicê năm 325, Giáo hội lấy ngày Phục sinh của Chúa Kitô, tức ngày thứ nhất, làm Chúa nhật. Các Chúa nhật khác cũng là ngày phục sinh của Chúa Kitô. Vì thế cũng bắt chước ngày Phục sinh làm phép nước và rửa trên giáo dân, để nhắc nhở họ nhớ ngày lãnh bí tích Rửa tội, tức là ngày phục sinh của họ.

RIÊNG CHO THÁNH LỄ

++ **Tôn kính bàn thờ và sách Phúc âm:** theo thói quen lưu truyền trong Phụng vụ, việc tôn kính bàn thờ và sách Phúc âm được biểu lộ bằng sự hôn kính. Nhưng nơi nào dấu tôn kính đó hoàn toàn không phù hợp với tập tục và tinh thần địa phương, thì nơi đó Hội đồng Giám mục có thể chỉ định dấu khác thay thế, và phải báo cho Tòa thánh biết (QCTQSLRM,232)

++ **Bái gối:** có 3 lần phải bái gối trong Thánh Lễ: sau khi dâng Mình Thánh, sau khi dâng Máu Thánh và trước khi rước lễ. Nếu có Mình Thánh Chúa trong Nhà tạm nơi cung thánh, thì cũng phải bái gối trước và sau Thánh Lễ, và mỗi khi đi ngang qua trước Nhà Tạm.

++ **Bái cúi:** cúi đầu và cúi mình:

- a) **Cúi đầu:** mỗi khi đọc tên Ba Ngôi Thiên Chúa một lượt, khi đọc tên Giêsu, Đức Bà Maria đồng trinh, khi đọc tên vị thánh trong chính lễ kính nhớ ngài.
- b) **Cúi mình:** cũng là cúi sâu: khi chào kính bàn thờ mà không có Mình Thánh Chúa trong Nhà tạm; khi đọc các kinh: "*Lạy Thiên Chúa toàn năng, xin tẩy sạch...*" trước khi đọc Phúc âm; trong Kinh Tin Kính, khi đọc câu: "*Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, và trong lễ qui Rôma khi đọc "Lạy Chúa toàn năng, chúng con nài xin"*". Thầy Phó tế cũng cúi mình khi xin chủ tế chúc lành trước khi đọc Phúc âm (QCTQSLRM.234). Linh mục cũng cúi một chút khi đọc lời Truyền phép.

++ **Xông hương:** bất cứ lễ nào cũng có thể xông

hương (QCTQSLRM. 235).

++ **Cử điệu trong Thánh Lễ:** Qui chế tổng quát sách lễ Rôma số 21 nói: "*Hội đồng Giám mục có nghĩa vụ thích ứng những cử điệu và dáng điệu được đề ra truyền giáo Nghi thức Thánh Lễ sao cho phù hợp với phong hóa của dân chúng, nhưng cũng phải để ý sao cho phù hợp với ý nghĩa và đặc tính của từng phần Thánh Lễ nữa.*" Vậy Thông cáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam, ngày 8.1.1970, số 2, ấn định như sau về đứng, ngồi, quì trong Thánh Lễ:

- **Đứng:**- từ lúc Chủ tế tiến ra bàn thờ cho đến hết Lời tổng nguyện hay lời nguyện nhập lễ.
 - từ Alleluia trước Phúc âm cho đến hết lời nguyện giáo dân (trừ lúc giảng thì ngồi).
 - từ lúc Chủ tế quay ra nói: "*Anh chị em hãy cầu nguyện...*" cho đến hết kinh "*Thánh, Thánh, Thánh.*"
 - từ dứt Amen sau câu "*Chính nhờ Người...*" cho đến hết kinh "*Lạy Chiên Thiên Chúa...*"
 - từ đầu Lời nguyện hiệp lễ cho đến hết lễ.
- **Ngồi:** - lúc đọc các bài đọc trước Phúc âm và đáp ca.
 - lúc nghe giảng.
 - lúc chuẩn bị của lễ ở phần dâng lễ vật.
 - lúc giữ thinh lặng thánh sau rước lễ, nếu chủ tế ngồi.
- **Quì:** - từ dứt kinh "*Thánh, Thánh, Thánh*" cho đến hết lời Amen sau câu "*Chính nhờ Người...*"

- từ dứt kinh "*Lạy Chiên Thiên Chúa...*" cho đến lúc chủ tế ngồi giữ "*thinh lặng thánh*" sau rước lễ. (Nhưng trong lúc chủ tế cho rước lễ, có thể tùy nghi ngồi).

- **Rung chuông**:- lúc chủ tế đặt tay trên của lễ.

- lúc chủ tế dâng Mình Máu Thánh lên cho dân thấy, sau lời Truyền phép.

- lúc chủ tế rước Mình Thánh (thông báo ngày 8.1.1970, số 3).

- **Chúc bình an**: cũng theo thông báo ngày 8.1.1970, số 8, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ấn định như sau: "Sau lời kêu gọi của Chủ tế: "*Anh chị em, chúng ta hãy chúc bình an cho nhau*", thì chủ tế chấp tay cúi đầu chào giáo dân, đồng thời giáo dân hai bên tả hữu thánh đường quay vào nhau, chấp tay cúi đầu chào nhau. Nếu là lễ đồng tế có giáo dân tham dự, thì các vị đồng tế hai bên quay vào, chấp tay, cúi đầu chào nhau sau khi đã chào giáo dân.

CHƯƠNG 7. NĂM PHỤNG VỤ VÀ PHỤNG VỤ GIỜ KINH

I. Ý NGHĨA NĂM PHỤNG VỤ

Năm Phụng vụ bắt đầu từ Giờ Kinh Chiều thứ I của Chúa nhật thứ nhất Mùa Vọng (và qua năm sau) cũng kết thúc năm Phụng vụ bằng giờ kinh ấy.

Trong năm Phụng vụ, "*Hội thánh tưởng niệm công cuộc cứu độ của Chúa Kitô trong suốt năm vào những ngày đã ấn định*" (Niên lịch Phụng vụ, I):

- Mỗi tuần có ngày Chúa nhật, Hội thánh tưởng niệm mầu nhiệm Phụng vụ của Chúa.
- Mầu nhiệm Phục sinh lại được tưởng niệm hết sức đặc biệt trọng thể, hợp với Mầu nhiệm Chúa chịu chết trong Tam nhật Vượt Qua (từ lễ chiều Thứ Năm Tuần Thánh đến giờ Kinh Chiều Chúa nhật Phục sinh).
- Hội thánh còn tưởng niệm các biến cố và các mầu nhiệm khác như Thăng Thiên, Hiện Xuống, Mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi, Thánh Thể, Thánh Tâm.
- Ngoài ra, cũng mừng kính các thánh trong ngày sinh nhật trên trời của các ngài, tức là mừng kính mầu nhiệm cứu chuộc được thực hiện nơi các thánh.

Như vậy, ta thấy rõ mục đích của năm Phụng vụ trước hết là tưởng niệm, và nhờ sự tưởng niệm đó mà Hội thánh giáo huấn con cái và cầu xin.

A. TƯỢNG NIỆM

Chúng ta biết rằng đời sống của mỗi Kitô hữu nhằm mục đích hoàn thiện hóa con người Kitô hữu trong Chúa Kitô, là gắn bó mỗi ngày một hơn với Chúa Kitô, là được đồng hóa với Chúa Kitô, Của Lễ Vĩnh Cửu dâng hiến Chúa Cha.

Muốn thực hiện mục đích trên, chúng ta phải suy nghĩ về đời sống của Chúa, nghe theo Lời Chúa dạy, lấy Chúa làm gương mẫu duy nhất để mọi tư tưởng, lời nói và việc làm của ta phản ánh trung thực tư tưởng, lời nói và hành động của Chúa Kitô.

Tượng niệm là một phương thế hữu hiệu giúp ta đạt được mục đích đó. Ngoài ra, tượng niệm cũng là một cách biểu lộ tấm lòng kính mến và biết ơn. Một người con hiếu thảo, một người vợ hiền thường có thói quen tổ chức buổi cầu nguyện hoặc bữa giỗ cha mẹ, chồng con... Xét về điểm này, Hội thánh là Hiền thê của Chúa Kitô có bổn phận phải tưởng niệm những biến cố trong đời sống của Chúa Kitô, Vị Hôn phu của mình để giúp con cái nhớ công ơn, thúc giục con cái bắt chước gương Cha mình.

Khi chúng ta nhớ lại, tưởng niệm một biến cố, một nhân vật nào, thì hình ảnh ấy, biến cố ấy, nhân vật ấy hiện diện nơi tâm trí ta, ta kéo dĩ vãng về hiện tại. Chẳng hạn khi mừng lễ Chúa Giáng sinh, chúng ta nhớ lại biến cố lịch sử vĩ đại nhất: Ngôi Hai xuống thế làm người. Nhìn vào hang Bêlem, chúng ta cảm thông với cảnh cơ hàn của Chúa, ta biết Chúa muốn dạy ta bài học nào rồi. Sống trong Tuần Thánh, trong bầu khí tử nạn và phục sinh, ta hiểu biết được tình yêu khôn tả của Chúa, mâu nhiệm của đau khổ và cuộc sống mới. Hằng ngày tham dự Thánh Lễ,

nghe đọc Sách Thánh, ta thấy và nghe Chúa đang dạy dỗ ta, ta hình dung được cử chỉ, thái độ và lời nói của Chúa; trong phần lễ qui, ta nhớ đến bữa Tiệc ly, việc Chúa lập Phép Thánh Thể, đến sự kiện Chúa tự ý dâng mình trên Thánh giá...

Nhưng mọi biến cố của cuộc đời Chúa Kitô không phải là những cái thuộc dĩ vãng hoàn toàn, nay được đưa về hiện tại như trí tưởng tượng phong phú. Chúa Kitô hôm qua, hôm nay và đời đời vẫn trường tồn, vĩnh cửu, bất diệt, nên mọi biến cố trong cuộc đời của Ngài vẫn có tính cách hiện tại vì chúng gắn liền với thân thể vinh quang của Ngài. Do đó, khi tưởng niệm các biến cố trong cuộc đời của Đấng Cứu Thế, chúng ta được sống thực sự với các biến cố đó, rõ ràng nhất là bí tích Thánh Thể.

B. GIÁO HUẤN

Giáo huấn muôn dân là bổn phận quan trọng mà Chúa Kitô đã trao lại cho Hội thánh. Đó là một sứ mạng thiết yếu mà Hội thánh thực hiện liên li. Dùng Lời Chúa, Hội thánh dạy dỗ muôn dân, tổ chức các lễ nghi tưởng niệm công cuộc cứu thế của Chúa Kitô để giảng dạy, thúc giục con cái trở nên giống Chúa. Vì thế, tưởng niệm cũng là một hình thức giáo dục, nên Hội thánh đã phân chia các lễ nghi tưởng niệm như lễ Giáng Sinh, Tử nạn, Phục sinh, ... thành những "*chóp đỉnh*" trong năm Phụng vụ chứ không gom lại làm một. Nhờ đó khi tham dự từng lễ nghi tưởng niệm biến cố cứu chuộc, ta dễ dàng suy niệm, đi sâu vào từng khía cạnh một cuộc đời cứu thế của Chúa, việc đó sẽ giúp ta nhiều trong đường nên thánh.

Công cuộc canh tân Phụng vụ do Công đồng Vaticanô II đề ra, những canh tân lễ nghi Phụng vụ, và

vừa rồi đây có "*Nghi thức Thánh Lễ dành cho trẻ nhỏ*" cùng nhằm khía cạnh giáo huấn này.

C. CẦU XIN

Luôn luôn Hội thánh dựa vào công nghiệp của Chúa Kitô để cầu xin Thiên Chúa ban những ơn cần thiết cho Hội thánh, cho con cái và cho toàn thế giới. Lời cầu xin thường được kết thúc bằng lời "*Nhờ công nghiệp vô cùng của Chúa Kitô, Chúa chúng con*". Dâng lên Thiên Chúa lời cầu nguyện trong khi tưởng niệm công ơn cứu chuộc của Chúa Kitô thật là hợp lý.

D. NHỮNG NGÀY PHỤNG VỤ

Nói chung, mỗi ngày (kể từ nửa đêm này cho đến nửa đêm sau) đều được thánh hóa bằng các việc Phụng vụ nhất là Thánh Lễ và Kinh Nhật tụng. Tuy nhiên, để đời sống tôn giáo không diễn ra đều đều nhằm chán, Hội thánh mừng những ngày lễ quan trọng với những luật lệ buộc phải giữ, giúp ta tham dự cách sống động.

1. NGÀY CHÚA NHỰT

a) Nguồn gốc: trong Phụng vụ Công giáo, ngày Chúa nhật là ngày Phụng vụ kỳ cựu nhất, có nguồn gốc từ thời các thánh tông đồ.

Trước tiên, Phúc âm gọi Chúa nhật là ngày THỨ NHỨT, ngày ĐẦU TUẦN là ngày Chúa Kitô phục sinh:

++ "Vãn ngày Huru lễ, rạng ngày thứ nhất trong tuần, Maria người Magdala và một Maria khác đến xem mồ. Và này xảy ra có động đất lớn: vì thiên thần Chúa từ trời ngự xuống, tiến đến lăn viên đá đi, rồi ngồi trên đó: đáng Ngài như chớp, và áo trắng như tuyết. Vì khiếp sợ Ngài, quân canh run rẩy và ra như chết.

Nhưng thiên thần lên tiếng bảo các phụ nữ: *"Các người đừng sợ, vì ta biết các người tìm Yêsu đã bị đóng đinh thập giá! Ngài không có đây, vì Ngài đã sống lại, như Ngài đã nói. Hãy đến mà xem cho đã đặt Ngài, và mau mau đi nói với môn đồ Ngài, rằng: Ngài đã sống lại từ cõi chết! Và này Ngài đi trước các người tới Galilê. Ở đó các người sẽ thấy Ngài."* (Mt.28,1-7)

++ "Sáng sớm tinh sương ngày thứ nhứt trong tuần, họ đi đến mồ, lúc mặt trời hé mọc. Và họ nói với nhau: "Ai sẽ vãn viên đá ra khỏi cửa mồ cho ta. Nhưng khi nhìn lên họ thấy viên đá đã được vãn ra rồi. Một viên đá thật lớn! Vào trong mồ, họ thấy một thanh niên ngồi bên phải, vận áo chùng trắng, và họ kinh hoàng. Nhưng người ấy nói với họ: *"Chớ có kinh hoàng! Các người tìm Giêsu Nazarét, đã bị đóng đinh thập giá: Ngài đã sống lại! Ngài không có đây. Này xem: chỗ người ta đã đặt Ngài. Nhưng các người hãy đi nói với các môn đồ của Ngài và Phêrô rằng: "Ngài đi trước các người tới Galilê. Ở đó các người sẽ thấy Ngài, như Ngài đã nói với các người."* (Mc.16,2-7)

++ "Ngày thứ nhứt trong tuần vừa tang tảng sáng, các bà đến mồ, có mang theo hương liệu bạn đã dọn sẵn. Và họ thấy viên đá đã lăn ra khỏi mồ, nhưng khi vào trong, họ không gặp thấy xác Chúa Giêsu. Đang khi họ phân vân về điều ấy, thì này: có hai người bỗng hiện ra cho họ, áo chói lòa. Họ đâm sợ, sấp mặt xuống đất; hai người kia mới nói cùng họ: *"Làm sao các người đi tìm Đấng sống giữa những người chết. (Ngài không có đây, nhưng đã sống lại). Các người hãy nhớ lại Ngài đã nói làm sao với các người, khi còn ở Galilê."* (Lc.24,1-6)

Đối với các tông đồ, Chúa nhựt là ngày Chúa Kitô Phục sinh hiện ra với họ. Ngài hiện ra đi đường trò chuyện

với hai môn đệ về làng Emmaus (Lc.24,35). Ngài hiện đến lúc các tông đồ đang hội họp, ăn cá nướng để chứng tỏ Ngài đã thực sự phục sinh (Lc.24,42-43). Hiện ra, ban bình an, Thánh Thần và quyền tha tội cho các môn đệ: "*Vào lúc xế chiều ngày ấy, ngày thứ nhất trong tuần, trong lúc nơi ở của các môn đệ các cửa đã đóng lại chặt chẽ, vì sợ người Do thái, thì Chúa Giêsu đã đến; Ngài đứng ngay giữa họ và nói: "Bình an cho các con." Nói thế rồi Ngài chỉ tay vào cạnh sườn Ngài cho họ xem. Được thấy Chúa thì các môn đệ mừng rỡ. Một lần nữa, Ngài nói với họ: "Bình an cho các con. Cũng như Cha đã sai Ta, thì Ta cũng sai các con." Nói thế rồi, Ngài thổi hơi trên họ và nói: "Hãy nhận lấy Thánh Thần. Các con tha tội cho ai thì tội người ấy được tha, các con cầm giữ tội của ai thì tội người ấy bị cầm giữ."* (Yn.20,19-23). Ngài hiện ra với Tôma (Yn.20,24-28).

Chính vì Chúa Kitô Phục sinh hiện ra với các tông đồ trong ngày thứ nhất, nên các ngài đã ý thức được tầm quan trọng của Ngày đó. Sinh hoạt tôn giáo nằm trong ngày đó. Sách Công vụ Tông đồ đoạn 20 giúp ta biết được các thánh tông đồ xem ngày Chúa nhật như là một ngày Phụng vụ: "*Ngày thứ nhất trong tuần, bữa ấy chúng tôi hội họp nhau để cử hành Lễ nghi Bẻ bánh, thì Phaolô đã giảng giải cho họ..."* (Cvtd.20,7-8), một ngày hội họp và làm việc bác ái: "*Về việc quyên trợ giúp các thánh, thì như tôi đã ra thế thức cho các Giáo hội Galata thế nào, anh em cũng hãy thi hành như vậy, ấy là: ngày thứ nhất mỗi tuần, anh em mỗi người hãy trích riêng ra một nơi những gì đã may mắn dành dụm được, chớ đừng để khi tôi đến mới bắt đầu quyên."* (1Cor.16,1-2).

Như vậy, Chúa nhật đã trở thành một ngày cố định,

ngày Phụng vụ (Bẻ bánh), ngày giáo đoàn hội họp nhau lại để nghe giảng dạy, ngày làm việc bác ái trong các giáo đoàn sơ khởi. Đến thế kỷ thứ 2, thánh Inhatiô thành Antiôkia đã cho ta biết việc giữ ngày Chúa nhật như đặc điểm của người Kitô hữu: *"Những người khi trước sống theo trật tự cũ, nay đã đạt tới niềm hy vọng mới bằng cách không giữ ngày Sabát nữa, nhưng là sống ngày Chúa nhật, ngày mà đời sống chúng ta được trở sinh Chúa Kitô chịu chết và Phục sinh"* (ad Magn.9,1)

Sách Didaché cũng cho biết buổi họp Phụng vụ trong ngày Chúa nhật, đặc biệt có chứng cứ hùng hồn của vị quan ngoại giáo có nhiệm vụ điều tra về các hoạt động của người Công giáo gửi cho hoàng đế Trajan: *"Các người Kitô hữu đang bị giam đều quyết rằng "tất cả làm lỗi của họ chỉ ở chỗ họ hội họp nhau vào ngày nhật định, trước lúc hừng đông, để cùng nhau ca hát tôn vinh Chúa Kitô là Chúa."* (thư của Pline le Jeune gửi hoàng đế Trajan). Justinô (khoảng năm 165) cũng cho biết buổi lễ cử hành trong ngày Chúa nhật: *mọi người, dù ở thành thị hay thôn quê, đều tụ tập lại một nơi trong ngày thứ nhật, nghe đọc hồi ký các tông đồ, hoặc sách các tiên tri...*" (Apol.1,67).

Người giáo dân thời đó đã ý thức rõ bản phận phải tham dự buổi họp Phụng vụ trong ngày Chúa nhật, và việc tham dự đó có thể nguy hiểm tới tính mạng, nhưng họ bất chấp: 31 đàn ông và 18 đàn bà bị điệu ra Tổng trấn Carthage ngày 12.2.304 về tội hội họp bất hợp pháp trong ngày Chúa nhật. Linh mục Saturninus đã cung khai trước tòa: *"Bốn phận của chúng tôi là cử hành ngày của Chúa. Đó là luật lệ của chúng tôi."* Chủ nhà Emeritus, người đã vui lòng dùng nhà mình làm nơi hội họp, thú nhận: *"Phải, anh em bị bắt ở đây đã cử hành ngày của Chúa trong ngôi*

nhà của tôi. Chúng tôi không thể sống mà không cử hành ngày của Chúa được."

b) Ý nghĩa:

- Ngày Chúa nhật không phải là ngày Sabbath của Do thái giáo đã được dời chỗ, nhưng ngày Chúa nhật bắt nguồn từ mầu nhiệm Phục sinh. Chính ngày Chúa nhật là ngày Hội thánh mừng kính Chúa Phục sinh. Như vậy, nội dung và đối tượng của ngày Chúa nhật của Giáo hội Công giáo là mầu nhiệm Vượt Qua (chết và sống lại vinh hiển).

Công đồng Vaticanô II dạy: *"Theo tông truyền bắt nguồn từ chính ngày Chúa Kitô sống lại, Giáo hội cử hành mầu nhiệm Phục sinh vào mỗi ngày thứ Tám, ngày thật đáng gọi là ngày của Chúa hay ngày Chúa nhật. Thật vậy, trong ngày đó, các Kitô hữu phải họp nhau lại để nghe Lời Chúa và tham dự Lễ Tạ ơn, để kính nhớ cuộc Thương Khó, Sống lại và Vinh quang của Chúa Kitô, đồng thời cảm tạ Thiên Chúa, vì Ngài đã "dùng sự Phục sinh của Chúa Kitô từ trong kẻ chết sống lại mà tái sinh họ trong niềm hy vọng sống động." Vì vậy, ngày Chúa nhật là ngày lễ Nguyên thủy, phải được đề cao và in sâu vào lòng đạo đức của các tín hữu, để ngày ấy trở thành ngày vui mừng và ngày nghỉ việc. Các cuộc lễ khác nếu không thật sự là lễ rất quan trọng thì không được lấn át ngày Chúa nhật, bởi vì ngày Chúa nhật là trung tâm và nền tảng của cả năm Phụng vụ." (HCPV.106).*

- Ngày Chúa nhật là ngày cộng đoàn xứ đạo hội họp lại trong thánh đường để đọc kinh, ca hát ngợi khen Chúa, để đóng góp chút ít tiền làm việc bác ái và nhất là để cử hành Thánh Lễ. Vì thế, mỗi người cần cố gắng tham dự một Thánh Lễ thật đầy đủ, không phải tham dự vì lệ luật

bó buộc, nhưng vì niềm vui khôn tả mừng Chúa Phục sinh trong cuộc sống của ta đang được phục sinh với Chúa.

- Đối với các giáo phụ, các ngài thích gọi Chúa nhật là ngày thứ TÁM vì nó gọi lên hình ảnh thế giới vĩnh cửu, bữa tiệc nước trời mà Chúa Kitô hứa cho những ai sống trung thành với Chúa ở cõi trần mau qua này.

2. CÁC NGÀY LỄ:

1) Lễ Trọng: là ngày lễ đặc biệt mừng kính một biến cố, một mâu nhiệm có tầm quan trọng nhứt trong công cuộc cứu độ của Chúa Kitô, hoặc mừng kính một ưu phẩm đặc biệt của Đức Mẹ hoặc mừng kính một Vị Thánh có ảnh hưởng lớn lao trong Giáo hội.

Lễ Trọng lớn nhứt là lễ Phục sinh và lễ Giáng sinh, có tuần bát nhật, tức là việc mừng lễ kéo dài liên tục trong tám ngày. Lễ trọng kính Đức Mẹ như lễ Đức Mẹ là Mẹ Thiên Chúa, lễ Truyền tin. Lễ trọng kính các thánh như lễ kính Thánh Giuse, bạn của Đức Trinh Nữ Maria... Lễ Kính Thánh Phêrô và Phaolô tông đồ, Thánh Gioan Tẩy Giả. Lễ trọng luôn có kính Vinh danh và Tin kính.

2) Lễ kính: có tầm quan trọng kém hơn bậc lễ trọng, như lễ kính mỗi thánh tông đồ, các thánh sử, thánh tử đạo Têphanô (KVD)

3) Lễ nhớ dưới bậc lễ kính có hai loại:

- Lễ nhớ buộc: kính nhớ các vị thánh có tầm quan trọng phổ quát trong Giáo hội toàn cầu.
- Lễ nhớ tự do: cho phép tự do cử hành lễ nhớ để tôn kính vị thánh riêng trong Giáo hội địa phương, trong một quốc gia hay trong một Dòng tu.

4) Các ngày lễ trong tuần được cử hành khác nhau tùy tầm quan trọng riêng của mỗi ngày:

- Thứ Tư lễ Tro và các ngày trong Tuần Thánh chiếm địa vị ưu tiên.
- Những ngày trong Tuần thuộc Mùa Vọng kể từ ngày 17 đến 24 tháng 12 chiếm địa vị ưu tiên trên các lễ nhớ buộc.
- Các ngày trong tuần khác sẽ nhường các lễ trọng, lễ kính và dung hòa với các lễ nhớ.

II. PHỤNG VỤ GIỜ KINH

Phụng vụ giờ kinh là kinh nguyện của Giáo hội, nghĩa là của toàn Nhiệm Thể hiệp cùng Chúa Kitô dưới sự tác động của Chúa Thánh Thần công khai ca ngợi Thiên Chúa Cha.

Mục đích của Phụng vụ giờ kinh là thánh hiến trọn ngày bằng các việc ta làm. Chúng ta sẽ xét đến nguồn gốc và cơ cấu của Phụng vụ giờ kinh hiện nay.

1. NGUỒN GỐC PHỤNG VỤ GIỜ KINH

Chúa Kitô cầu nguyện liên li và Ngài dạy chúng ta cũng phải cầu nguyện luôn (Lc.18,1)

Phúc âm mô tả hoạt động thường nhật của Chúa Kitô như là phát xuất từ lời cầu nguyện. Ban sáng, Ngài dậy thật sớm đi đến nơi thanh vắng và cầu nguyện; ban chiều, có khi Ngài thức tới canh tư để cầu nguyện (Lc.6,12).

Trong những giờ phút quan trọng, Ngài còn cầu nguyện nhiều hơn. Ngài cầu nguyện khi sứ mạng của Ngài

được Chúa Cha mặc khải (Lc.3,21-22), trước khi tuyên chọn các môn đệ (Lc.6,12), khi chúc tụng Thiên Chúa trong dịp hóa bánh ra nhiều (Mt.14,19), khi biến hình trên núi (Lc.9,28-29), khi chữa người câm điếc (Mc.7,34), khi cho Lagiarô sống lại (Yn.11,41), trước khi đòi Phêrô tuyên xưng Đứ tin (Lc.9,18), khi Ngài cầu nguyện cho Phêrô (Lc.22,32), khi gần đến giờ Khổ nạn (Yn.12,27), trong bữa ăn tối sau hết (Yn.17,1-6), trong giờ hấp hối (Mt.26,36-44), trên thánh giá (Mt.27,46).

Theo lời dạy của Chúa Kitô, các thanh tông đồ ý thức rằng Giờ cầu nguyện thật quan trọng, phải ưu tiên hơn các việc khác (Cvtd.6,4), các ngài đã hội họp nhau cầu nguyện vào giờ thứ ba (Cvtd.2,1-15). Thánh Phêrô lên gác cầu nguyện vào giờ thứ sáu (Cvtd.10,9), thánh Phêrô và Gioan lên đền thờ cầu nguyện vào giờ thứ chín (Cvtd.3,1), thánh Phaolô và Sila cầu nguyện vào giữa đêm khuya (Cvtd.16,25).

Hoạt động của các tông đồ đã lập ra giáo đoàn tiên khởi ở Yêrusalem, một giáo đoàn sống bằng lời cầu nguyện và bí tích Thánh Thể (Cvtd.2,42), làm gương sáng cho mọi giáo đoàn khác.

Nếu xét về lời kinh, ta thấy Thánh vịnh trong Phụng vụ Giờ kinh giữ một địa vị quan trọng, là vì Thánh vịnh đã trở nên kinh đọc của Chúa Kitô trên thánh giá. Chúa dùng Thánh vịnh 22 làm kinh giờ chết của Ngài (Lạy Chúa Trời con, sao Chúa bỏ con). Các tông đồ và các giáo đoàn tiên khởi cũng đều cầu nguyện bằng Thánh vịnh. Thánh Phaolô nhấn mạnh: "*Hãy dùng Thánh vịnh, lời ca lời vãn của Thần khí mà chúc tụng Thiên Chúa hết lòng anh em* (Ep.5,19).

Như vậy, Phụng vụ Giờ kinh chỉ là thực thi lời dạy của Chúa Kitô "*Hãy cầu nguyện không ngừng*", nhưng nó khác lời cầu nguyện riêng tư của cá nhân, vì nó là lời kinh nguyện của Hội thánh hiệp với Chúa Kitô ngự trên trời mà ca ngợi Thiên Chúa Cha.

2. CƠ CẤU PHỤNG VỤ GIỜ KINH HIỆN NAY

Phụng vụ giờ kinh hiện nay được phân chia làm năm giờ:

1. Giờ kinh sáng và chiều:

“Theo truyền thống khả kính của toàn thể Hội thánh thì kinh Ngợi khen là lời nguyện ban sáng và Kinh Chiều là lời nguyện lúc hoàng hôn như hai cột trụ của Kinh Nhật tụng, phải được coi là hai giờ chính và phải thi hành như vậy.” (QCGK.37)

- Kinh Sáng có mục đích thánh hóa thời gian ban sáng:
 - dâng lên Thiên Chúa Những tác động đầu tiên của tâm hồn.
 - kính nhớ Chúa Phục Sinh.
- Cử hành Kinh Chiều lúc hoàng hôn để:
 - tạ ơn Chúa về những gì Chúa đã ban, hoặc những điều ta làm đẹp lòng Chúa.
 - kính nhớ ơn cứu chuộc
 - hướng về niềm hy vọng về mặt trời không bao giờ lặn (QCKG.38.39).

2. Giờ Độc vụ.

Giờ Đọc vụ nhằm giúp dân Chúa suy gẫm sâu rộng Kinh Thánh và đọc những trang sách rất hữu ích của các tác giả tu đức nhất là đối với những ai đặc biệt đã dâng mình cho Chúa (QCGK.55).

Giờ Đọc vụ có thể đọc bất cứ giờ nào trong ngày, kể cả trong những giờ ban đêm thuộc ngày hôm trước, sau khi đã đọc kinh chiều (QCGK.59).

3. Giờ Kinh Trưa.

Theo tập tục đời xưa, do lòng sùng mộ thúc đẩy, giáo dân quen cầu nguyện vào những lúc khác nhau trong một ngày, có khi xen kẽ vào công ăn việc làm như lời Hội thánh đời các thánh tông đồ đã làm. Thói quen đó đã tạo ra Giờ Ba, Giờ Sáu, và Giờ Chín trong Phụng vụ Giờ Kinh.

4. Giờ Kinh Tối.

Kinh Tối là lời cầu nguyện cuối cùng trong ngày trước khi nghỉ đêm, mặc dầu có khi đã quá nửa đêm (QCGK.84).

CHƯƠNG 8. MÙA PHỤNG VỤ

Năm Phụng vụ gồm có 5 mùa khác nhau:

1. Mùa Vọng
2. Mùa Giáng Sinh
3. Mùa Chay
4. Mùa Phục Sinh
5. Mùa Thường niên hay là mùa Quanh năm, bị cắt thành hai giai đoạn:
 - a) Giai đoạn đầu nằm giữa Mùa Giáng Sinh và Mùa Chay.
 - b) Giai đoạn hai nằm giữa Mùa Phục Sinh và Mùa Vọng.

1. MÙA VỌNG.

Mùa Vọng bắt đầu từ Giờ Kinh Chiều thứ I Chúa nhật 30.11 hay một ngày kế cận ngày này, và kết thúc trước giờ Kinh Chiều I Chúa Giáng Sinh, gồm 4 tuần lễ.

Bốn tuần lễ Mùa Vọng làm nhiều người lầm tưởng rằng nó tượng trưng cho bốn ngàn năm cổ nhân trông đợi Chúa Cứu Thế. Thật ra, Mùa Vọng thoát tiên chỉ là thời gian chuẩn bị đón mừng lễ Chúa Giáng Sinh. Khởi đầu chỉ có mấy ngày, rồi dần dần Giáo hội chấp nhận sự gia tăng ngày chuẩn bị thành 4 tuần lễ như hiện nay. Ý nghĩa của nó cũng được mở rộng ra theo ba khía cạnh:

++ Tưởng niệm biến cố Thiên Chúa Giáng Sinh trong máng cỏ. Đây là biến cố lịch sử lớn lao nhất đã

được các tiên tri loan báo, thúc giục dân Do thái trông đợi.

++ Trông đợi Chúa Cứu Thế tái giáng, khánh thành công cuộc cứu độ của Ngài đã thực hiện nơi trần gian. Đó là lúc Ngài thu thập những người được tuyển chọn thành một gia đình to tát trên thiên quốc.

++ Cầu xin Chúa đến với chúng ta trong hiện tại bằng ơn thánh của Ngài, nhờ đó, ta mới có thể mong đợi ngày Chúa tái giáng, ngày chúng ta được thưởng công.

2. MÙA GIÁNG SINH.

Mùa Giáng Sinh bắt đầu từ Giờ Kinh Chiều I Lễ Chúa Giáng Sinh cho đến hết Chúa nhật sau lễ Hiển Linh, hoặc Chúa nhật sau ngày 6 tháng Giêng.

Trọng tâm của Mùa này là cử hành lễ tưởng niệm Chúa Giáng Sinh và những biến cố liên quan tới việc Chúa tỏ mình ra lần thứ nhất này, như sự kiện Ba nhà thông thái từ phương xa đến thờ lạy Chúa.

3. MÙA CHAY.

Mùa Chay bắt đầu từ thứ Tư lễ Tro tới Lễ Chiều thứ Năm Tuần Thánh.

Xét về danh từ, La ngữ gọi là Quadragesima, Pháp ngữ gọi là Carême, có nghĩa là 40 ngày. Đây là thời gian chuẩn bị, mừng Tam nhật Vượt Qua (Chúa chịu chết và Phục Sinh). Ban đầu ở Rôma thời gian này có một tuần lễ, rồi ba tuần lễ. Vào hậu bán thế kỷ thứ bốn, Rôma bắt chước Đông phương gia tăng thêm ba tuần lễ nữa. Tính ra Mùa Chay có tất cả 6 Chúa nhật với tổng số ngày là 40 (7x5+5), vì 6 ngày Chúa nhật không được ăn chay nên 34 ngày còn lại là ngày chay, do đó Mùa Chay lấy thêm 4 ngày Chay nữa (từ thứ Tư lễ Tro đến thứ bảy trước Chúa

nhật thứ I Mùa Chay), cộng thêm thứ Sáu và thứ Bảy Tuần Thánh, thành ra có 40 ngày.

Con số 40 ngày chay được nhiều Giáo phụ giải thích theo nhiều cách: hoặc thời gian 40 năm sống lang thang trên sa mạc của dân Chúa, hoặc thời gian Môisen phải chay tịnh trước khi bệ kiến Thiên Chúa trên núi Sinai, hoặc cuộc hành trình của tiên tri Êlia tới núi Horép cũng kéo dài 40 ngày.

Theo Công đồng Vaticanô II thì "*Mùa Chay nhằm chuẩn bị lễ Phục sinh*" mang hai đặc tính:

- Sám hối
- Nhất là nhớ lại hoặc dọn mình lãnh bí tích Rửa tội (HCPV.109)

a) Sám hối.

Đề tài nổi bật trong Mùa Chay là việc ăn chay, sám hối tội lỗi. Nhưng yếu tố quan trọng nhất của việc sám hối không phải là việc thuần hình thức bên ngoài (như rắc tro, tiết độ) mà là do nội tâm biết quay trở về với Chúa, như tiên tri Yoel đã dạy: "*Hãy xé lòng chó đừng xé áo các người.*". Và khi đã quay về với Chúa, người ta không thể không yêu thương đồng loại, nên việc "*ăn chay kiêng thịt*" thường đi đôi với những việc bác ái cụ thể.

Như vậy ta mới có thể hiểu tại sao Giáo hội chỉ còn giữ lại hai ngày ăn chay kiêng thịt trong 40 ngày chay. Tuy nhiên, nói như vậy không phải là có khinh chê những hình thức khổ chế trước đây. Thay vì ăn chay kiêng thịt, Giáo hội khuyên ta thực hiện việc sám hối, không những trong phạm vi cá nhân, mà còn phải tỏ ra bên ngoài và có tính cách xã hội (HCPV.109).

b) Nhớ lại hoặc dọn mình lãnh bí tích Rửa tội.

Bản chất của Bí tích Rửa tội là tái sinh, nghĩa là cùng chết với Chúa Kitô để được sống lại với Ngài. Thực tại thiêng liêng đó phản ánh rõ ràng màu nhiệm Khổ Nạn và Phục Sinh của Chúa Kitô, như thể Chúa Kitô thực hiện lại màu nhiệm Vượt Qua của Ngài nơi người dự tòng.

Vì thế, ban bí tích Rửa tội trong đêm Vọng Phục sinh thật là thích hợp.

Đối với người đã chịu Thánh Tẩy, việc nhớ lại ngày Rửa tội, nhớ lại mình đã được “vượt qua” để được Chúa Kitô nâng nên giống Ngài để rồi dâng lời cảm tạ, hân hoan sống trong chuỗi ngày Phục sinh ở trần gian này thật là hợp với Màu nhiệm Giáo hội đang cử hành tưởng niệm.

4. MÙA PHỤC SINH.

Mùa Phục sinh gồm 50 ngày kể từ Chúa nhật Phục sinh đến Chúa nhật lễ Hiện Xuống.

Tất cả các ngày đó liên kết với nhau thành một ngày lễ duy nhất, thành một “Đại Chúa nhật” mừng kính màu nhiệm Chúa Phục Sinh. Những ngày lễ Thăng Thiên và Hiện Xuống được cử hành trong Mùa Phục Sinh không nên coi như những lễ có đối tượng riêng biệt, nhưng là những thành phần cơ bản phát xuất từ màu nhiệm Phục sinh. Lên trời là hoàn tất sự Phục sinh trọn vẹn, Hiện Xuống là hiệu quả trực tiếp xuất phát do Phục sinh và Lên trời.

Vì thế, Giáo hội đã bãi bỏ tuần bát nhật Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, để đưa ra 50 ngày mừng Chúa Phục sinh thành một đại lễ duy nhất.

5. MÙA THƯỜNG NIÊN HAY MÙA QUANH NĂM.

Mùa Thường niên hay mùa quanh năm gồm 33 hay 34 Chúa nhật trong chu kỳ Phụng vụ, không cử hành một sắc thái riêng biệt nào về mầu nhiệm Chúa Kitô, nhưng lại tôn kính chính mầu nhiệm Chúa Kitô trong sự viên mãn của Ngài, nhất là trong các ngày Chúa nhật.

Mùa Thường niên chia làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn Thường niên đầu: từ thứ hai sau Chúa nhật sau ngày 6 tháng Giêng đến thứ ba trước Mùa Chay.
- Giai đoạn Thường niên sau: bắt đầu từ thứ Hai sau lễ Hiện Xuống và kết thúc trước Giờ Kinh Chiều I Chúa nhật thứ nhất Mùa Vọng.

CHƯƠNG 9. THÁNH LỄ

(MÀU NHIỆM HIẾN TẾ TẠ ON)

Hiến chế về Phụng vụ của Thánh Công đồng Vaticanô II, khoản 47 mở đầu chương II về Màu nhiệm Hiến tế Tạ ơn bằng những lời trịnh trọng và cảm động như sau: *“Trong bữa Tiệc ly, đêm mà Người bị phản bội, Chúa Cứu Thế đã lập ra phép Tế lễ Tạ ơn bằng chính MÌNH MÁU NGƯỜI, nhờ đó lễ Hy sinh trên thánh giá được tiếp tục diễn ra qua các thời đại cho đến ngày Người trở lại, và cũng để trao cho Giáo hội, Hiến thể yêu quý của Người, nghi thức tưởng niệm cuộc tử nạn và Phục sinh của Người đó là Bí tích tình yêu, biểu hiệu hợp nhất, dây liên kết bác ái, bữa tiệc Vượt Qua, trong đó khi lãnh nhận Chúa Kitô, tâm hồn ta được tràn đầy ơn phúc và đồng thời cũng được bảo đảm cho vinh quang đời sau.”*

Lời trên đây cho ta thấy Thánh Lễ ngày nay chính là Lễ tiệc ly, lễ Thánh giá, là nghi thức tưởng niệm cuộc tử nạn và Phục sinh của Chúa Cứu thế, để tế lễ Chúa Cha, làm vinh danh Chúa, nuôi dưỡng các linh hồn và mưu ích cho nhân loại.

Đây là trung tâm của đạo Công giáo, của Cựu ước và Tân ước, là kết thúc ơn cứu chuộc, mà mọi tác động thánh, các việc lành của đời sống Công giáo đều bắt nguồn, liên kết và hướng về đây (QCTQSLRM.2).

Đối với người Kitô hữu, thánh lễ và đời sống của họ sẽ liên kết với nhau hết sức mật thiết vì trên bàn thờ Chúa Giêsu là của lễ, họ là người dâng, còn suốt ngày, trong mọi sinh hoạt, Chúa Giêsu là người dâng, họ lại là của lễ. Chính vì thánh lễ có một tầm quan trọng đặc biệt trong đời

sống Giáo hội và đời sống người tín hữu mà De Bernieres đã nói: “*Nếu tôi được cả thế gian, rồi lại mất hết, tôi còn vui hơn mất một lễ Misa.*”, vì trong thánh lễ, chính là lễ Thánh giá lặp lại, người ta thờ phượng, cảm tạ, đền tội và cầu xin với Chúa Cha, như xưa trong lễ Tiệc ly và lễ Thánh giá.

Đôi với đời sống cộng đồng của Giáo hội, Thánh Lễ luôn là trung tâm của mọi sinh hoạt tôn giáo. Chính vì thế, việc tấn phong Giám mục, linh mục, phó tế, lễ nghi khăn dòng, bí tích Thêm Sức, Hôn phối đều cử hành trong Thánh Lễ. Cả đến những đại lễ, những biến cố trọng đại trong Giáo hội, của một cộng đoàn, hay của một cá nhân, như lễ Kim, Ngân khánh, lễ tạ ơn, lễ cầu xin, lễ đền tạ... thường cũng cử hành trong thánh lễ, vì Thánh Lễ gồm tâm tình thờ phượng, cảm tạ, đền tội và cầu xin.

Thánh Lễ còn là biểu hiệu hợp nhất, dây liên kết bác ái vì ở đây loài người thông hợp với Chúa bằng tâm tình thờ phượng, tạ ơn, đền tội và cầu xin, vì loài người hòa hợp với nhau nhờ Chúa Giêsu Kitô trong tình huynh đệ và yêu thương, và nhờ tham dự cùng một bàn tiệc thánh. Chúa đã phán: “*Đâu có hai ba người họp nhau vì danh Cha, thì Chúa ở giữa những người đó.*” (Mt.18,20).

I. AI DÂNG THÁNH LỄ

Sau khi đã nói qua về ý nghĩa của mầu nhiệm Hiến tế Tạ ơn, thiết tưởng cần có vài lời về tầm quan trọng của việc cử hành và tham dự Thánh Lễ. Thánh Công đồng Vaticanô II dạy: phải hết sức liệu sao cho việc cử hành Thánh Lễ hay là bữa tối của Chúa được tổ chức thế nào để các thừa tác viên cũng như giáo dân, mỗi ngày, tùy địa vị mình, mà thông hiệp vào Thánh Lễ, hầu tiếp nhận dồi dào

hơn hiệu quả mà Chúa Kitô đã muốn khi thiết lập lễ Hy tế Mình và Máu Người, vì thánh lễ, như đã trình bày ở trên, là trung tâm của tất cả đời sống Kitô hữu đối với Hội thánh Phổ quát cũng như địa phương, và đối với mỗi người tín hữu (HCPV.41; HCASMD.11; HTVMNTT.3e,6). Chính vì thế, cả những khi cử hành thánh lễ mà không có giáo dân tham dự, thì thánh lễ vẫn có công hiệu và giá trị, vì là việc của sct và Hội thánh, trong việc này, linh mục luôn luôn hành động vì ơn cứu rỗi của dân Chúa (SLVCVVĐSLM.13).

Tuy nhiên Giáo hội mong muốn sự hiện diện và việc tham dự sống động của giáo dân vào mỗi thánh lễ, vì đó là quyền lợi và nghĩa vụ của dân Chúa, nhờ bí tích Rửa tội (HCPV.14)

Vậy ai dâng Thánh lễ?

Lịch sử nhân loại chứng tỏ mọi nơi, mọi thời đại vẫn có tôn giáo, mà hễ có tôn giáo, tất có hiến tế và chức tư tế, tức có những người được đặc biệt đề cử công khai để hiến tế Thượng đế, đại diện cho đoàn thể mình.

A. CHỨC TƯ TẾ TRONG ĐẠO DO THÁI.

++ **Đòi các Tổ phụ:** Kinh thánh kể lại việc Abêlê, Nôê, Abraham, Isaac, Yacob dâng của lễ lên Thiên Chúa, dù không được gọi là tư tế, nhưng là đại diện của chi tộc mình, để dâng lễ toàn thiêu lên Yavê, và của lễ các Ngài (trừ Cain) đã được Chúa nhận và chúc phúc cho cả dòng dõi. Melkisêdét, vì là vua Giêrusalem, tức là trưởng một chi tộc ở Canaan, và vì đã dâng bánh rượu, nên được gọi cách tiêu biểu là tế nhân. Ngài là tiêu biểu Chúa Kitô Thượng tế (Kn.19,18; Hr.7,1).

++ **Thời lưu vong:** Thời này đã có bậc tư tế ngoài phạm vi gia đình, chi tộc. Sách Xuất hành phân biệt hai bậc người: dân chúng và tư tế, bậc sau được đến gần Chúa. Cũng trong sách ấy, thấy nói việc Môisen sai các thanh niên đi sát tế và hiến dâng tế phẩm (Xh.14,22-24;29,5).

++ **Sau khi ban Thập giới** (Mười điều răn): Thiên Chúa can thiệp chỉ định việc hiến tế và đặt chức tư tế thay thế vào bậc tế trước. Thiên Chúa chọn chi tộc LÊVI để chuyên lo phụng vụ. Toàn thể chi tộc được tham dự việc hiến tế và sống bởi bàn thờ, nhưng chỉ có gia đình AARON có chức tư tế, và một gia trưởng được gọi là Thượng tế (Xh.28,29).

B. CHỨC TƯ TẾ NGOÀI DO THÁI GIÁO.

Nơi những dân tộc cổ xưa, như Ba tư, Ai cập, Ấn độ, đế quốc Hy lạp và La mã, vẫn có bậc tư tế riêng biệt, và là giai cấp quý tộc. Ở Ấn độ có các thầy Brahmines là các hiến tế viên, họ thuộc giai cấp thượng lưu. Ở Babylone, đời Abraham có hai hạng tư tế; Exorcistes lo thi hành các nghi lễ đền tội, và Arusmice lo việc tế tự, và có một trưởng tế đứng đầu. Tại đế quốc Hy lạp và La mã, tôn giáo và thế quyền tách biệt hẳn ra, và tổ chức tư tế phiền toái hơn. Trong mỗi gia đình, người cha là tế nhân, chỉ một mình ông có quyền giết tế phẩm và đọc bài tế. Và nhiều gia đình họp thành bộ lạc hay bộ tộc, có một tế đoàn chung, người đứng đầu trên hết làm trưởng tế... Danh từ để gọi Trưởng tế không thống nhất, nơi gọi là tộc vương, nơi gọi là thị trưởng, nơi khác nữa lại gọi là tộc trưởng. Các vị này lại còn đặt thêm nhiều hạng tăng lữ để chuyên lo về tôn giáo. Trong toàn quốc, sau chế độ thị tộc, thì Hoàng đế giữ chức Trưởng tế.

C. CHỨC VỤ TẾ TRONG THÁNH LỄ.

Như đã trình bày ở trên, Thánh Lễ là trung tâm và là tột đỉnh của Phụng vụ Kitô giáo hay của Giáo hội, tất nhiên phải có tư tế chính thức có đủ thẩm quyền đại diện Giáo hội để thi hành việc hiến tế.

Theo Công đồng Tridentinô, Thánh Lễ được hiến tế:

a) Do CHÚA KITÔ, Vị Thượng tế muôn đời của Tân ước, cũng chính là Đấng đã hiến tế trên Thánh giá xưa. Nhưng để hiến tế, Chúa Kitô nhờ linh mục làm thừa tác viên.

b) Do GIÁO HỘI, là nhiệm thể Chúa Kitô. Nhưng Giáo hội, một pháp nhân phải nhờ linh mục làm thừa tác viên.

c) Khi thi hành hiến tế, linh mục có nhiều người giúp: phó tế, các người giúp khác, tùy theo là lễ trọng hay lễ thường. Họ cũng có phần trong hiến tế.

d) Ngoài ra còn có giáo dân tham dự và cùng dâng lễ, và có người dâng tiền xin lễ. Họ cũng có phần trong việc hiến tế.

Vậy : Chúa Kitô là tế nhân chủ yếu do bản chất.

Giáo hội là tế nhân chủ yếu thông dự.

Linh mục là tế nhân thừa hành.

Tóm lại, cốt yếu của Thánh Lễ gồm hai việc công hiến và sát tế. Giáo dân không có quyền sát tế, hay nói cách khác, giáo dân không được truyền phép, họ chỉ được công hiến, nhưng không công hiến hoàn toàn như linh mục, nghĩa là không đại diện Giáo hội và Chúa Kitô mà công hiến, nhưng họ phải nhờ linh mục, cùng linh mục mà

công hiến; họ công hiến đúng nghĩa, nhưng việc công hiến của họ tùy thuộc việc công hiến của linh mục thực hiện khi truyền phép. Cho nên thánh Roberto Bellarmino nói: “Nếu Chúa Kitô hiến tế nhờ linh mục như bề dưới, thì giáo dân hiến tế nhờ linh mục như bề trên.”

II. CƠ CẤU CỦA THÁNH LỄ.

Có thể nói Thánh Lễ gồm hai phần chính: phần Phụng vụ Lời Chúa và phần Phụng vụ Thánh Thể, cả hai phần cùng liên kết chặt chẽ để làm nên một việc thờ phượng (HCPV.56; HTVMNTT.10). Vì Lời Chúa lẫn Mình Máu Thánh của Chúa đều được dọn lên một bàn ăn để giáo dân được giáo huấn và bồi dưỡng (HCPV.48.51). Ngoài ra còn nghi lễ mở đầu và nghi lễ kết thúc việc cử hành Thánh Lễ. Vậy để dễ hiểu và dễ nhớ, chúng ta chia cơ cấu của Thánh Lễ ra làm 4 phần sau đây:

- A. Lễ nghi mở đầu và chuẩn bị: từ Ca nhập lễ cho đến hết Lời nguyện nhập lễ hay là lời Tổng nguyện.
- B. Phụng vụ Lời Chúa: gồm các bài đọc, bài ca xen giữa, bài giảng, Kinh Tin Kính và Lời nguyện giáo dân.
- C. Phụng vụ Thánh Thể: dọn và đưa của lễ lên bàn thờ, kinh nguyện Thánh Thể và Rước lễ hay Hiệp lễ.
- D. Lễ nghi kết thúc: Lời chào chúc, Phép lành của Chủ tế và Lời giải tán giáo dân. (QCTQSLRM.24-57).

A. LỄ NGHI MỞ ĐẦU VÀ CHUẨN BỊ

Phần này gồm: Ca nhập lễ, Chào chúc, Sám hối,

Kinh Thương xót, Kinh Vinh Danh, Lời nguyện nhập lễ hay là Lời Tổng nguyện.

++ **Mục đích của phần này** là để giáo dân thông hiệp với nhau, hầu nghe Lời Chúa cho sốt sắng, và chuẩn bị tâm hồn để dâng lễ cho xứng đáng.

++ **Ca nhập lễ:** Ca nhập lễ là mở đầu Thánh lễ nên nói ngay đến mâu nhiệm hay ý nghĩa của ngày lễ, để dọn tâm hồn giáo dân. Ca nhập lễ do giáo dân hay ca đoàn hát hoặc đọc, đang khi chủ tế tiến ra bàn thờ. Các bài hát này phải được Giáo quyền chấp thuận trước.

Tại Việt Nam, ngày 8.1.1970, Hội đồng Giám mục ban phép: *“Để thay thế, Ca dâng lễ và Ca hiệp lễ, được hát các bài bằng tiếng Việt đã có “IMPRIMATUR” thích hợp với đặc tính việc cử hành thánh, với ngày lễ hay mùa Phụng vụ, thay cho các bài ca nói trên.”*

Nếu không hát, thì giáo dân hay ca đoàn sẽ đọc ca nhập lễ đã có trong sách lễ. Nếu giáo dân hay ca đoàn không đọc thì Chủ tế đọc, sau khi đã chào giáo dân, nghĩa là sau lời *“Chúa ở cùng anh chị em”*.

++ **Chào kính bàn thờ và giáo dân:** Khi tới bàn thờ, linh mục và người giúp lễ chào kính bàn thờ. Nếu có Minh Thánh Chúa trong Nhà tạm trên bàn thờ hay ngay sau bàn thờ, thì phải bái gối trước và sau Thánh Lễ. Để tỏ lòng tôn kính bàn thờ, vị linh mục và những Thầy giúp có chức thánh (phó tế) sẽ hôn bàn thờ, rồi xông hương nếu cần, vì Qui chế tổng quát của sách lễ Rôma, khoản 235 cho phép xông hương trong bất cứ hình thức Thánh Lễ nào: lễ trọng, lễ thường, lễ cầu cho kẻ chết. Sau đó mọi người cùng làm dấu thánh giá, rồi linh mục chào chúc *“Chúa ở cùng anh chị em”*, hay câu *“Nguyện xin ân*

sùng... ”, và giáo dân đáp lại bằng tiếng Amen, để nhắc nhở sự hiện diện của Chúa và mầu nhiệm Hội thánh đoàn tụ.

++ **Rảy nước thánh:** nếu là Chúa nhật, có thể cử hành lễ nghi làm phép và rảy nước thánh vào lúc này. Nghi thức này thay thế cho phần sám hối đầu lễ, cho nên rảy nước thánh xong thì bắt ngay Kinh Vinh Danh (nếu phải đọc kinh này) hoặc Lời nguyện nhập lễ (nếu không có Kinh Vinh Danh).

++ **Sám hối:** việc sám hối gồm kinh cáo mình và kinh thương xót (Kyrie eleison). Như người thu thuế trong Phúc âm (Lc.18,9-14), linh mục và giáo dân tới bàn thờ liền đấm ngực, ăn năn và xưng các tội bởi tư tưởng, lời nói, việc làm và những điều thiếu sót với Thiên Chúa và với nhau, cùng xin Đức Trinh Nữ Maria, các thiên thần, các thánh bầu cử ơn tha thứ cho mình. Qui chế tổng quát, khoản 29 và Nghi thức Thánh Lễ số 3, không ấn định phải cúi đầu, cúi mình hoặc đấm ngực mấy lần. Cho nên có thể cứ đứng thẳng và đấm ngực 1 hay 3 lần tùy ý.

++ **Kinh thương xót** là lời kêu cầu cổ điển trong Cựu ước (Tv.4,2;9,14;25,11;71,3;Ys.32,2). Trong Tân ước, người ta kêu cầu kiêu đó nhiều lần:

- Hai người mù: “*Lạy Chúa, Con Vua David, xin thương xót chúng tôi.*” (Mt.9,30).
- Người đàn bà xứ Phênicie xin cho con khỏi bệnh: “*Xin thương xót tôi, thưa Thầy, Con Vua David.*” (Mt.15,22).
- Bartimê, người mù ở Yêricô: “*Lạy Ông Giêsu, con Vua Đavít, xin thương xót tôi.*”

Kinh Thương xót là lời cầu cứu khi lâm nạn, là tiếng van lơn nài nã, là lời cầu cứu của giáo dân, là tiếng kêu sám hối.

++ **Kinh Vinh Danh:** lần đầu tiên ở Rôma, người ta thêm kinh này vào lễ thứ nhứt ngày Lễ Giáng Sinh. Vào thế kỷ thứ VI, Đức Giáo hoàng Simacô thêm vào các Chúa nhựt và lễ kính thánh tử đạo, nhưng chỉ trong lễ do Đức Giám mục cử hành mà thôi. Từ thế kỷ thứ XI, linh mục mới đọc kinh Vinh danh. Kinh này gồm hai phần:

1. Phần ca tụng Chúa Cha.

2. Phần cầu xin Chúa Con.

Cuối cùng có một câu về Chúa Thánh Thần, nhưng câu này đã được thêm vào sau. Kinh Vinh danh cũng nhắc lại 4 mục đích của Thánh Lễ:

- a) Thờ lạy: nhận quyền tối cao của Chúa: “*Chúng con thờ lạy Chúa...*”
- b) Tạ ơn vì các ơn siêu nhiên và tự nhiên: “*Chúng con cảm tạ Chúa...*”
- c) Xin ơn tha tội: “*Chúa xóa tội trần gian, xin thương xót chúng con...*”
- d) Xin các ơn lành: “*Xin nghe lời chúng con cầu khẩn...*”

Kinh Vinh Danh sẽ do chính Chủ tế xướng, hoặc do ca xướng viên, hoặc do tất cả giáo dân đồng xướng hát (QCTQSLRM.87).

Hát hoặc đọc kinh Vinh Danh trong các Chúa nhựt, trừ Mùa Vọng và Mùa Chay; trong các lễ trọng, lễ kính và trong những trường hợp cử hành đặc biệt có phần long

trọng. (QCTQSLRM.31).

++ Lời nguyện nhập lễ hay là lời Tổng nguyện:
Tiếp theo linh mục mời giáo dân cùng cầu nguyện, và mọi người cùng với linh mục thỉnh lạng trong giây lát để ý thức mình đang ở trước nhan thánh Chúa, và để gọi lên trong tâm hồn những ý nguyện. Rồi linh mục đọc lời nguyện nói lên đặc tính của cuộc cử hành hôm ấy. Giáo dân cùng chung lòng hiệp ý bằng tiếng Amen để chỉ lời nguyện đó là của chính mình.

Trong lễ nghi tối cổ, chỉ gặp thấy các Lời nguyện như kiểu các lời nguyện ngày thứ Sáu Tuần thánh. Hầu hết các Lời nguyện đều có 4 phần:

- kêu cứu
- cảm tạ hay ca tụng
- khẩn nguyện
- kết thúc

Kết thúc dựa vào công nghiệp Chúa Kitô, Đấng trung gian, để cầu xin, vì chính Ngài đã nói: nếu lấy Danh Ngài mà xin thì chắc chắn Chúa Cha sẽ nhậm lời.

B. PHỤNG VỤ LỜI CHÚA

Phụng vụ Lời Chúa là danh từ mà Công đồng Vaticanô II đã đặt ra để đối lại phần Phụng vụ Thánh Thể, và đây là hai phần quan trọng hơn cả trong Thánh lễ, cả hai nuôi dưỡng tâm hồn giáo dân bằng lời Chúa và bằng chính Thịt Máu Người.

Từ đầu đến hết lời nguyện là ta với Chúa, còn trong phần Phụng Vụ Lời Chúa là Chúa nói với ta (HCPV.29). Phần này gồm các bài đọc trích từ Kinh thánh và các bài

hát xen giữa các bài đọc. Sau các bài đọc thì có bài giảng giải thích, còn kính Tin kính và Lời nguyện giáo dân mở rộng và kết thúc phần này. Chúa tỏ bày mẫu nhiệm cứu chuộc, Chúa ban lương thực thiêng liêng Chúa dùng lời Người mà hiện diện giữa chúng ta (HCPV.7). Mừng quá giáo dân ca hát để tiếp nhận Lời Chúa và tuyên xưng đức tin vào Lời Người, rồi xin ơn cho Giáo hội, cho tất cả thế giới bằng Lời nguyện chung (tức lời nguyện giáo dân).

++ **Bài đọc:** Xưa, vào các ngày Sabbat, người Do thái họp nhau ở hội đường để nghe đọc Kinh thánh (Sách Luật và Tiên tri). Lễ dự tòng ngày nay bắt nguồn từ cuộc hội họp đó, nên cũng giữ thói quen đọc các bài Thánh dụ trích từ Kinh thánh (Cựu và Tân ước), và phần này là phần trọng yếu và xưa nhất của lễ dự tòng. Lúc đầu Đức Giám mục chọn bài, nhiều ít, dày ngắn tùy Ngài. Cứ đọc, khi nào Ngài muốn thôi, thì Ngài nói: Hãy cảm tạ Chúa (Deo gratias).

Ngày nay đã ấn định: ngày thường đọc hai bài, có ngày Chúa nhật và lễ trọng thì đọc ba bài: một trích từ sách các tiên tri, một trích từ các thư của các tông đồ và một trích từ Phúc âm (QCTQSLRM.318-320).

Tại Việt Nam, Thông cáo của Hội đồng Giám mục ngày 11.1.1971, số 3 ấn định như sau: “*Trong các Chúa nhật và Lễ trọng, có thể đọc một hoặc hai bài đọc trước Phúc âm.*”

Trong sách bài đọc hằng ngày trong tuần, đều có những bài đọc cho mỗi tuần lễ trong suốt năm, nên thường thì lấy những bài đọc đã được chỉ định cho từng ngày, trừ lễ Trọng hay lễ Kính. Nhờ đó chỉ trong vòng ít năm, các phần quan trọng hơn của Kinh thánh sẽ được đọc cho giáo

dân nghe và tham dự bàn tiệc Lời Chúa dồi dào hơn (HCPV.51). Nhưng trong những Thánh Lễ cho những cộng đoàn đặc biệt, hay trong những hoàn cảnh đặc biệt, như khi có cử hành một bí tích hay phụ tích trong Thánh Lễ thì linh mục có thể lựa những bài đọc phù hợp hơn với Thánh Lễ đó, miễn là chọn những bản văn trong sách Bài đọc đã được giáo quyền chấp nhận (QCTQSLRM.319.320).

Theo truyền thống xưa nay, việc đọc các bài đọc không phải là việc của Chủ tế, mà là việc của những người giúp, vì thế:

++ **Phúc âm:** chỉ có phó tế hay linh mục được phép đọc mà thôi.

++ **Các bài đọc khác:** do đọc viên (nhứt là người đã lãnh tác vụ đọc sách sẽ đọc. Khi không có người nam nào có khả năng thi hành tác vụ đọc sách, thì Hội đồng Giám mục có thể cho phép phụ nữ, có thể đứng trong cung thánh, đọc những bài đọc trước Phúc âm. Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ban phép như vậy trong Thông cáo ngày 8.1.1970 số 7.

++ **Những bài hát xen giữa các bài đọc:** trong Phụng vụ mỗi khi để hết tâm trí nghe một bài Kinh thánh, thì cần một lúc suy nghĩ, cầu nguyện. Để giúp giáo dân suy nghĩ và cầu nguyện, đã thêm các bài hát hay bài đọc vắn tắt.

LƯU Ý: Alleluia hay câu ca trước Phúc âm, nếu không hát thì có thể bỏ (QCTQSLRM.39).

++ **Phúc âm:** Phúc âm chứa đựng giáo lý của Chúa Giêsu Kitô và tượng trưng chính thân thể Người, nên

người ta bái kính, xông hương, làm dấu Thánh Giá, rước trọng thể. Đọc Phúc âm là việc trọng nhứt trong lễ dự tòng. Từ thế kỷ thứ IV, việc đọc Phúc âm là nhiệm vụ của Thầy phó tế. Ngày nay cũng giữ như vậy.

- Trong lễ Trọng, Thầy Phó tế sau khi đã giúp linh mục chủ tế bỏ hương thì đi lấy sách Phúc âm đặt trên bàn thờ, trừ khi sách Phúc âm đã để sẵn trên đó, đi đến trước mặt chủ tế xin phép lành, rồi mới đi đến giảng đài hay giá sách đọc Phúc âm. Làm như vậy là ngụ ý sai đi rao giảng Phúc âm, vì Thánh Phaolô nói: *“Không được sai thì rao giảng sao được.”* (Rm.10,15).
- Kiệu Phúc âm: có hương và nến đi trước. Thời xưa, cầm nến đi trước mặt Hoàng đế là cách tôn kính. Sau nhiều quan chức khác cũng được hân hạnh có người cầm nến đi trước, như các quan tòa khi thi hành chức vụ. Đời Hoàng đế Constantinô có những trường hợp các Giám mục cũng được xử kiện, và cũng có người đưa sách luật và cây nến đi trước mặt. Từ phạm vi tư pháp chuyên sang Phụng vụ, người ta cũng đem nến và Phúc âm thay sách luật đi trước mặt các Giám mục, khi thi hành nhiệm vụ. Khi đọc Phúc âm, Giám mục bỏ mũ đứng lên để cung kính, tay cầm gậy, tượng trưng nhiệm vụ chủ chăn. Và tất cả giáo dân đều đứng lên để nghe Lời Chúa.

Làm dấu Thánh giá vào sách, rồi vạch trên trán, miệng và ngực. Rồi xông hương sách, nếu có xông hương. Phúc âm là Lời Chúa, là tượng trưng chính Chúa Kitô, Đấng đã dùng Thánh Giá để cho ta được ơn soi sáng và thánh hóa. Làm dấu Thánh Giá vào sách Phúc âm ám chỉ

rằng nhờ công nghiệp Thánh Giá. Làm dấu thánh giá trên trán để thêm mạnh dạn tuyên xưng Đức tin, làm dấu thánh giá trên miệng để can đảm rao giảng chân lý của Chúa; làm dấu thánh giá trên ngực báo ta hâm mộ Lời Chúa. Đọc xong người đọc sẽ hôn sách Phúc âm, vừa hôn vừa đọc thầm: “*Nhờ những lời Phúc âm vừa đọc, xin Chúa xóa tội chúng con.*” Giáo dân sẽ tung hô tùy theo thói quen từng miền (QCTQSLRM.95). Tại Việt Nam, Hội đồng Giám mục chưa ấn định kiểu tung hô này, nên cứ tung hô theo mẫu có trong sách lễ Rôma. Trong lễ trọng, ai mang sách Phúc âm mà phải đi qua Thánh Thê trung bày cũng không phải bái qui, để tỏ rằng Lời Chúa cũng đáng kính như Thánh Thê.

++ **Đài giảng:** sau Phúc âm, có bài giảng. Lễ dự tòng là mô phỏng cuộc họp của người Do thái ở các hội đường. Sau khi đọc các bài Kinh thánh, người ta mời một người ra giải thích Kinh thánh. Chúa Giêsu cũng đã được mời như vậy (Lc.4,10).

Bài giảng ngày nay cũng là bài giải thích (homelia) và là thành phần của Phụng vụ, nhờ đó các chân lý Đức tin và các luật đời sống Kitô hữu được diễn giải. Nhờ đó càng mở rộng kho tàng Kinh thánh, càng dọn cho giáo dân những món ăn phong phú bổ ích là Lời Chúa. Theo tinh thần Công đồng Vaticanô II, cũng như theo Giáo luật khoản 1344-1345, việc giảng dạy rất cần, nếu không đủ lý do chính đáng và quan trọng, không được bỏ giảng các Chúa nhật và lễ trọng, và phải giảng trong mọi lễ có giáo dân tham dự. Còn những ngày khác cũng nên giảng, như lễ đặc biệt khác.

Đề tài giảng lấy từ các bài đọc, hoặc bởi phần

thường vụ, hoặc bởi phần biệt vụ của lễ hôm ấy (QCTQSLRM.41-42; HCPV.52; Huấn thị thứ nhất để thi hành đúng Hiến chế Phụng vụ.53-55).

++ **Kinh Tin Kính:** nghe giảng xong, mọi người đứng lên đồng thanh tuyên xưng Đức tin trước khi cử hành Phụng vụ Thánh Thể. Kinh này là bản tóm tắt các tín điều. Xưa có nhiều kinh Tin kính, nhưng nay trong Phụng vụ chỉ còn giữ ba kinh mà thôi: đó là kinh Tin kính các thánh tông đồ; kinh Tin kính thánh Athanasiô và của Công đồng Nicê và Constantinopoli. Kinh Tin kính đọc trong Thánh Lễ là kinh thứ ba mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây:

Vào thế kỷ thứ IV, giáo phái ARIÔ nổi lên tuyên bố không tin Ngôi Con là Thiên Chúa. Để luận phi, năm 325 Công đồng Nicê đã công bố Kinh Tin kính trong đó nói rõ Ngôi Lời đồng tính với Chúa Cha. Còn tín điều về Chúa Thánh Thần vẫn chỉ vờn vện trong câu: *“Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần.”* Sau đó, Macedonius (chết năm 362) lại nổi dậy và quả quyết rằng Chúa Thánh Thần không phải là Thiên Chúa. Thánh Epiphaniô lên tiếng phản đối và bổ túc tín điều về Chúa Thánh Thần cho rõ ràng hơn bằng lời: *“Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Đấng ban sự sống, bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra. Người cũng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con: Người đã dùng các tiên tri mà phán dạy”*. Năm 381, Công đồng thứ hai họp ở Constantinopoli và phê chuẩn tín biểu (kinh Tin kính) Nicê mà Thánh Epiphaniô đã bổ túc, nên gọi là Kinh Tin kính Nicê-Constantinopoli. Giáo hội Đông phương đưa kinh Tin kính vào Thánh Lễ trước, rồi thói quen đó truyền sang Tây Ban Nha, Pháp, Đức. Rôma vẫn chưa chịu áp dụng, và mãi đến thế kỷ XI mới chịu theo, nhưng không đọc trong

mọi Thánh Lễ. Năm 1014, vua nước Đức tên là ENRICO II qua Rôma lãnh triều thiên từ tay Đức Giáo Hoàng Bênêdictô VIII, vua thấy sau Phúc âm không đọc kinh Tin kính thì ngạc nhiên và khó chịu. Có người nói rằng ở Rôma không có bè rồi thì đọc làm gì, vô ích. Nhưng sau Đức Giáo Hoàng Bênêdictô VIII cũng chiều ý vua mà cho đọc trong Thánh Lễ.

++ Khoản 44 của Qui chế tổng quát buộc đọc kinh Tin kính trong các Chúa nhật và lễ trọng mà thôi. Nhưng cũng cho phép đọc kinh Tin kính (và Kinh Vinh Danh, khoản 31) trong những dịp đặc biệt, thí dụ như lễ mở tay của tân linh mục, lễ ngân, kim khánh, lễ cưới, lễ khấn dòng, lễ bổn mạng các hội đoàn hay trong các cuộc thanh du tại các đền thánh... và do sự phê phán của linh mục cử hành Thánh Lễ ấy.

++ **Lời nguyện giáo dân** (lời nguyện chung): ngày xưa sau khi nghe giảng xong, người dự tòng giải tán, giáo hữu cùng nhau đọc một kinh. Lễ nghi Hy Lạp còn giữ kinh này. Đức Cha DUCHESNE nói ngày nay còn vết tích kinh này, tức là các lời nguyện trọng thể ngày Thứ Sáu Tuần Thánh. Công đồng Vaticanô II đã quyết định phục hồi kinh này để giáo dân thực hiện nghĩa vụ của mình mà chung lời cầu nguyện cho mọi người: cho Giáo hội, cho các nhà cầm quyền, cho các người đang bị cùng cực, cho chính cộng đồng nơi đó, cho ít nhiều trường hợp đặc biệt như: Hôn phối, An táng, Khấn dòng... Chính linh mục chủ tế điều khiển Lời nguyện này (QCTQSLRM.45-47).

C. PHUNG VỤ THÁNH THỂ

Trong bữa tối sau hết, Chúa Kitô đã thiết lập lễ hy tế và tiệc Vượt Qua, để nhờ đó mà lễ hy tế trên Thánh giá

được luôn luôn hiện hữu trong Giáo hội, khi linh mục đại diện Chúa Kitô cử hành cùng một việc mà Chúa đã làm và truyền cho các môn đệ phải làm mà tưởng nhớ Người (HCPV.47;HTVMNTT.3,a). Chúa Kitô đã cầm bánh và chén tạ ơn, bẻ ra và trao cho các môn đệ mà phán: “Hãy nhận lấy, hãy ăn, hãy uống, này là Mình Ta, này là chén Máu Ta. Hãy làm việc này mà nhớ đến Ta. Cho nên Giáo hội tổ chức tất cả việc cử hành Phụng vụ Thánh Thể thành những phần phủ hợp với lời và hành vi của Chúa Kitô, nghĩa là:

- 1) Trong phần chuẩn bị thì đem bánh rượu và nước tới Bàn thờ, đó là những gì mà Chúa Kitô đã tiếp nhận trong tay.
- 2) Trong Kinh nguyện Thánh Thể thì tạ ơn Thiên Chúa vì tất cả công cuộc cứu độ, và lễ vật trở nên Mình Máu Đức Kitô.
- 3) Việc bẻ một chiếc bánh nói lên sự hiệp nhất của tín hữu, và do việc hiệp lễ, giáo dân rước Mình và Máu Chúa Kitô cũng một thể thức như các tông đồ đã tiếp nhận từ chính tay Đức Kitô, hay nói vắn tắt hơn gồm:

1. chuẩn bị lễ vật

2. Kinh nguyện Thánh Thể

3. Rước lễ

1. Chuẩn bị lễ vật.

Chuẩn bị lễ vật cũng là dự bị hiến tế, nghĩa là phần dọn và dâng lễ vật: sửa soạn bàn thờ, trải khăn thánh, khăn tuyết lau chén, chén lễ và sách lễ; tiếp đến là việc đem của lễ, tức bánh, rượu và nước lên bàn thờ.

Tất cả các việc trên đây chưa phải là thành phần cốt yếu của việc hiến tế, việc cống hiến này sẽ thực hiện trong khi truyền phép.

Trong chính bữa tiệc ly của Chúa Giêsu không hoàn toàn giống như việc tiến lễ ngày nay. Nhưng trong các bữa tiệc niệm (agape), tức bữa tiệc ly và để ghi nhớ bữa tiệc mà trong đó Chúa đã lập bí tích yêu thương, đã thấy phôi thai việc tiến lễ: người ta mang đồ ăn đến, và dành một phần bánh, rượu để dùng vào việc hiến tế, còn lại thì chia nhau ăn.

Giáo dân thời Giáo hội sơ khai cũng làm như vậy. Họ đưa lễ vật đến, rước lên dâng. Lễ vật đó thường là bánh, rượu, nhiều khi có dầu, hoa quả, sáp ong, vàng bạc... Thầy phó tế thu các lễ vật đó đặt trên bàn kê gần bàn thờ. Lấy một phần bánh, rượu đưa lên bàn thờ để làm tế phẩm, còn bao nhiêu để nuôi giáo sĩ và người nghèo. Như thế cuộc rước và dâng lễ vật mất rất nhiều thời giờ. Để khỏi chia trí trong khi chờ đợi, từ thế kỷ thứ V, đã thêm những bài hát rước lễ vật, đó là ca dâng lễ.

Mặc dầu ngày nay giáo dân không còn dâng bánh, rượu của mình vào việc Phụng vụ như xưa, nhưng lễ nghi dâng lễ vật vẫn giữ được hiệu lực và ý nghĩa thiêng liêng. Ý nghĩa sâu xa của việc dâng lễ vật là diễn tả việc giáo dân tham dự vào việc hiến tế của Chúa Kitô trong Thánh Lễ, vì việc hiến tế không nguyên là việc của linh mục, nhưng là việc của toàn dân nữa. Trong đêm Vọng Phục sinh, tân tòng cũng quen dâng bánh rượu.

Việc dâng lễ vật này trước đây rất rõ rệt trong lễ tấn phong Giám mục, Tu viện trưởng, Giáo sĩ, phóng thánh, vì sau Phúc âm, Đức Tân Giám mục và Tu viện trưởng

dâng hai cây nến sáp, hai cái bánh và hai bình rượu cho Vị Chủ Phong. Các tân chức từ cắt tóc cho đến chức linh mục, các nữ tu (trong ít Dòng) dâng một cây nến. Trong lễ phong thánh, các Hồng y, Giáo chức vị vọng, các Chưởng nghi chia làm ba đoàn lên dâng lễ vật cho Đức Giáo Hoàng. Đoàn một dâng hai cây nến sáp có khắc hình vị Thánh và hai chim câu trong lồng mạ vàng; đoàn hai dâng hai cái bánh in biểu ấn của Đức Giáo Hoàng và hai chim gáy; đoàn thứ ba dâng hai bình rượu và một lồng chim.

Ngày nay: giáo dân vẫn có thể đem đến nhà thờ tiền nong hoặc phẩm vật khác cho người túng thiếu, cho nhà thờ, hoặc cũng có thể xin tiền ngay trong nhà thờ, nhưng những phẩm vật này phải để ở một nơi thuận tiện ngoài bàn thờ (QCTQSLRM.49).

Lưu ý: khi rước lễ vật lên thì hát ca dâng lễ, và kéo dài ít là tới khi đã đặt lễ vật lên bàn thờ. Nếu không hát, thì bỏ luôn ca dâng lễ (QCTQSLRM.50)

++ **Bông lễ:** ý nghĩa của tiền xin lễ là thay vì lễ vật (bánh rượu). Bỏ tiền xin lễ, người xin thi hành việc dâng tiền, chớ không phải là nộp thuế hay trả công, hoặc mua lễ đâu.

++ **Nước pha vào rượu:** Chủ tế đặt bánh trên khăn thánh, rồi ra đầu bàn thờ, rót rượu vào chén và thêm mấy giọt nước. Tại sao lại pha nước vào rượu. Có ba lý do:

- 1) Thời Chúa Giêsu người ta vẫn có thói quen uống rượu pha nước, nên chắc chắn trong bữa Tiệc ly, rượu Chúa dùng truyền phép cũng pha nước. Các sách lễ nghi cổ vẫn nói đến việc pha nước vào rượu khi hiến tế.

- 2) Việc pha nước vào rượu còn có một ý nghĩa tượng trưng điển giải trong Kinh thánh: “*Nhờ mầu nhiệm nước và rượu này...*” Trong Thánh Lễ cũng có sự trao đổi lạ lùng của ngày Giáng sinh: Chúa Giêsu nhận lấy nhân tính của ta để thần hóa nó. Rượu tượng trưng Chúa Kitô, còn nước chỉ nhân loại (Kh.17,15). Nước biến vào rượu và thành rượu chỉ bản tính ta hợp với bản tính Chúa mà nên thánh. Nước hòa với rượu trở nên Máu Thánh Chúa, ta hợp với Chúa Giêsu cũng được trở nên của lễ tinh tuyền. Mục đích việc hiến tế cũng như việc cứu chuộc là siêu nhiên hóa bản tính của ta.
- 3) Sau cùng, việc pha nước vào rượu chỉ nước và máu ở cạnh sườn Chúa chảy ra khi bị lưỡi đòng đâm qua.

++ **Rửa tay:** nghi lễ rửa tay ở đây nói lên lòng ao ước được rửa sạch mọi điều gian ác, thanh luyện khỏi mọi tội lỗi, nghĩa là sự thanh tẩy nội tâm để hiến tế Chúa.

++ **Anh em hãy cầu nguyện:** Chủ tế vào giữa bàn thờ, quay về phía giáo dân kêu gọi hợp ý với mình để cùng nhau dâng tế phẩm. Kinh này nhấn mạnh rõ rệt việc phải cùng nhau hiến tế, vì tế phẩm của chủ tế cũng là của anh chị em giáo dân: giáo dân cũng là tế nhân tác động. Rồi sang Kinh nguyện Thánh Thể.

2. Kinh nguyện Thánh Thể.

Khi hoàn tất việc tiến lễ, tức dâng lễ vật hay tế phẩm, lễ nghi mặc một vẻ mới, uy nghi, trang trọng bắt đầu từ Kinh nguyện Thánh Thể, là kinh tạ ơn và thánh hóa. Linh mục mời giáo dân hướng tâm hồn lên cùng Chúa trong lời nguyện và trong việc tạ ơn.

Những phần chính làm thành Kinh nguyện Thánh Thể có thể là:

1. Việc tạ ơn, nhất là trong Kinh Tiền tụng.
2. Việc tung hô, nhất là bằng kinh Thánh, Thánh, Thánh.
3. Kinh nguyện Chúa Thánh Thần hiển thánh lễ vật.
4. Kể lại việc lập bí tích Thánh Thể và truyền phép.
5. Tưởng niệm cuộc tử hình, sự sống lại và lên trời của Chúa Kitô.
6. Hiến dâng của lễ tinh tuyền và chính mỗi người cho Thiên Chúa.
7. Lời cầu bầu của Đức Mẹ, các thánh để lễ dâng được thực hiện cho chính Hội thánh và mọi chi thể của Hội thánh.
8. Lời chúc tụng kết thúc đề tán tụng Thiên Chúa.

1) Việc tạ ơn: nhất là trong kinh Tiền tụng được thực hiện khi linh mục giang tay nhân danh tất cả dân thánh dâng lời tán tụng Chúa Cha và tạ ơn Người vì công cuộc cứu độ, hay vì lý do đặc biệt tùy ngày, tùy lễ, tùy mùa khác nhau.

Lịch sử: danh từ PRAEFATIO: kinh Tiền tụng có nghĩa là mở đầu kinh cảm tạ và xuất hiện lần đầu tiên trong quyển Bí tích chỉ nam của Đức Giáo Hoàng Grêgôriô vào thế kỷ thứ VI. Tiền tụng đời xưa là một kinh thật dài, là phần đầu của lễ qui, nội dung là ca tụng công việc Tạo hóa và Cứu chuộc của Thiên Chúa, và các công việc này đã được diễn tả rất tỉ mỉ (bài EXSULTET ngày nay là vết tích).

Bên Tây phương ưa vắn tắt khúc chiết hơn, nên đã thu gọn các kinh Tiền tụng lại, bỏ lời ca tụng việc tạo hóa, việc cứu chuộc, chỉ nói điều hợp với lễ hôm ấy mà thôi.

Kinh Tiền tụng là một bài cảm tạ đại thể và long trọng, cung điệu uy nghiêm, khác với các kinh tiến lễ, và do một mình chủ tế đọc hay hát, còn giáo dân im lặng, để lời chủ tế nghe được rõ ràng.

Hiện nay trong sách lễ Rôma có tất cả 63 kinh Tiền tụng.

Theo những nhà chuyên môn phê bình, các Kinh Tiền tụng là những kiệt tác về văn chương và ca nhạc. Nghe đọc, nhất là nghe hát, người biết thưởng thức, cảm thấy rung động và hứng khởi.

2) Việc tụng hô: dứt Kinh Tiền tụng, tất cả cộng đoàn hợp cùng thần thánh trên trời, hát hoặc đọc kinh THÁNH, THÁNH, THÁNH để kết thúc việc cảm tạ trong Kinh Tiền tụng. Tiên tri Ysaya nói “*Năm Osias ly trần, tôi thấy Chúa ngự trên tòa cao... các Seraphim đứng trước mặt, và bảo nhau rằng: “Thánh, Thánh, Thánh, Chúa các đạo binh, trời đất đầy vinh quang Chúa (Ys.6,3).* Kinh Thánh, Thánh, Thánh trong Phụng vụ mô phỏng câu này. Phụng vụ thêm tiếng trời để chỉ rằng không nguyên đền thờ Giêrusalem, hay dưới đất này, mà cả trên trời, các Thần Thánh cũng đồng thanh, đồng chúc không ngừng.

Phụng vụ lại thêm vào kinh Thánh, Thánh, Thánh câu mà dân Do thái hoan hô Chúa Giêsu khi vào thành Giêrusalem: “*Hoan hô Chúa trên các tầng trời.*” (Mt.21,9). Câu này đã được đưa vào Phụng vụ từ thế kỷ

thứ IV, và được đặt liền trước lúc rước lễ. Về sau lại đưa lên liền với kinh Thánh, Thánh, Thánh.

++ Thói quen rung chuông: trước ngày Phụng vụ được canh tân theo chỉ thị của Thánh Công đồng Vaticanô II, lúc đọc hay lúc hát Thánh, Thánh, Thánh, để giáo dân chú ý đến việc hiến tế, thì từ đời Trung cổ đã có thói quen rung chuông. Sắc lệnh ngày 25.10.1922 của Thánh bộ Nghi lễ buộc rung chuông trong cả lễ hát, lễ trọng, lễ thường vì những mục đích sau đây:

- a/ để giáo dân chú ý
- b/ để biểu lộ niềm hân hoan
- c/ để tỏ lòng tin tưởng Chúa Giêsu sắp hiện diện trên bàn thờ và để hợp với thiên thần mà ca tụng thờ lạy Chúa.

Tại Việt Nam, Hội đồng Giám mục chỉ nói về rung chuông 3 lần trong Thánh Lễ:

- 1) lúc Chủ tế đặt tay trên của lễ.
- 2) lúc Chủ tế nâng Mình, Máu Thánh cho giáo dân thờ lạy, sau lời Truyền phép.
- 3) lúc Chủ tế rước Mình Thánh.

3. Kinh nguyện xin Chúa Thánh Thần: Ở đây Hội thánh đặc biệt kêu cầu thần lực đến hiến thánh những lễ vật người ta dâng hiến, nghĩa là làm cho trở nên Mình và Máu Đức Kitô, và để của lễ tinh tuyền được rước lấy để thông hiệp, trở nên phần rỗi cho những ai sẽ tham dự vào của lễ này.

Linh mục đặt hai tay úp trên của lễ và cầu xin Chúa Thánh Thần hiện hữu hóa mẫu nhiệm cứu chuộc như

Chúa Giêsu đã làm khi xưa (Kinh nguyện Thánh Thể II, III, IV).

4. Kể lại việc lập phép Thánh Thể và truyền phép:

“Chúa Giêsu cảm tạ, làm phép, bẻ ra và trao cho các môn đệ mà phán: *này là Mình Ta, này là chén Máu Ta...*” Đây là lời truyền phép để hiện hữu hóa tế phẩm cũng gọi là sát tế và công hiến tế phẩm. Đây là trung tâm của Thánh Lễ. Lễ hy tế được thực hiện nhờ lời và hành vi của Chúa Kitô, là lễ mà chính Chúa Kitô đã thiết lập trong bữa tối sau hết, khi Người dâng Mình và Máu Người dưới hình bánh và rượu, cùng ban cho các tông đồ ăn và uống, và truyền cho các ngài phải thực hiện mãi mãi màu nhiệm này. Là chính lễ Thánh giá và hiến tế thánh giá quả là một chiến thắng. Thánh Lễ hiện hữu hóa cuộc toàn thắng về vang đó. Do cái chết trên thánh giá, Chúa Kitô toàn thắng Satan, phá nước ma quỷ, cứu chuộc nhân loại. Ngài là Chủ tế, Ngài lại là vị chinh phục các linh hồn.

- Hiến tế thánh giá lập công đầy đủ mà chưa chuyên thông.
- Hiến tế Thánh Lễ không lập công nào nhưng chuyên thông tất cả.
- Vì thế Thánh Lễ là cuộc toàn thắng, là việc phân phát chiến phẩm.

Chủ tế kể câu chuyện Chúa Giêsu lập bí tích Thánh Thể. Lời Chủ tế kể tới đâu, việc Chúa tác động tới đó, hiện hữu hóa màu nhiệm cứu độ. Những lời ở đây thường được đọc rõ ràng, chậm rãi, khoan thai, người đọc bày tỏ ý

nghĩa của nó và lãnh hội đầy đủ, còn người nghe cảm thấy như đang dự các việc xảy ra trong đêm Thương khó, tại bàn Tiệc ly và trên Núi Sọ. Nghi thức Thánh Lễ trong bốn Kinh nguyện Thánh Thể khi nói đến việc Truyền phép, số 91, 92, 104, 105, 111, 112, 120, 121 đều dạy: hơi cúi mình để đọc lời truyền phép Bánh và Rượu, còn trong Qui chế Tổng quát, khoản 234 khi nói về những lần phải cúi mình, cũng là cúi sâu thì không nhắc tới những lần truyền phép bánh và rượu, chỉ nói “*Linh mục cũng cúi một chút khi đọc lời của Chúa lúc truyền phép.*”

Một phép lạ lại vừa được thực hiện trên bàn thờ do Lời truyền phép. Cũng một Chúa Giêsu trong lòng Trinh Nữ Maria xưa, nơi máng cỏ Bêlem, trong nhà Nagiarét, cũng một Chúa rao giảng Tin Mừng, chịu khổ hình và chết trên thánh giá và cũng chính Chúa Giêsu đang ngự trên trời, cũng một Chúa Giêsu ấy hiện diện trên bàn thờ, để rồi ngự vào linh hồn người tín hữu rước lễ. Chính vì thế mà Chủ tế lớn tiếng loan báo: “*Đây là mầu nhiệm Đức tin*” và cộng đoàn tung hô: “*Lạy Chúa, chúng con loan truyền việc Chúa chịu chết, và tuyên xưng việc Chúa sống lại, cho tới khi Chúa lại đến.*”

5. Tưởng niệm: khi Hội thánh thực hiện lệnh truyền mà Chúa đã ban cho các tông đồ, thì Hội thánh tưởng niệm chính Chúa Kitô, nhất là nhắc lại cuộc khổ hình hồng phúc, sự sống lại vinh hiển và lên trời của Người (Kinh nguyện Thánh Thể I, II, III, IV). Hai Kinh nguyện Thánh Thể III và IV nhắc thêm việc Hội thánh mong đợi Chúa lại ngự đến trong vinh quang. Còn Kinh nguyện Thánh Thể IV là Kinh nguyện duy nhất nhắc tới việc Chúa Kitô xuống ngục tổ tông sau khi chết và trước khi

sống lại.

6. Hiến dâng: Giáo hội cũng có ý cho giáo dân hiến diện không những dâng của lễ tinh tuyền là chính Mình Máu Chúa Kitô, mà còn dâng chính mình, để ngày qua ngày, nhờ Chúa Kitô làm môi giới, được kết hợp với Thiên Chúa và với nhau, hầu Thiên Chúa trở nên mọi sự trong mọi người (HCPV.48; HTVMNTT.12). Đây là lần thứ hai Kinh nguyện Thánh Thể kêu xin Chúa Thánh Thần. Lần trước xin Ngài đến thánh hóa lễ vật: lần này xin đến thánh hóa những người ăn của lễ, để những kẻ sẽ ăn được thánh hóa, và kẻ đã được thánh hóa, được hợp nhất nên một với nhau và với Thiên Chúa trong Chúa Thánh Thần, và tất cả trở thành của lễ sống động trong Chúa Giêsu Kitô.

7. Những lời cầu bầu: Sống động trong Chúa Kitô, trong nhiệm thể của Ngài, Hội thánh khai hoàn (từ Đức Maria cho đến các thánh), Hội thánh trần gian (từ Đức Giáo Hoàng cho đến toàn thể các tín hữu) và Hội thánh đền tội (hết thảy những ai ly trần trong ơn nghĩa Chúa) tất cả đều được nhắc tới trong Kinh nguyện Thánh Thể. Tất cả đều mong đợi ngày Chúa lại đến và ban cho họ được vinh quang sống lại. Ở đây mọi người sống tín điều các thánh cùng thông công nhờ Mình và Máu Chúa Kitô.

8. Lời chúc tụng kết thúc: Kinh nguyện Thánh Thể kết thúc thật long trọng, và đầy đức tin. Mọi người, từ Chủ tế đến người giáo dân cùng nhau chúc tụng Chúa Cha toàn năng:

- Nhờ Người: tức là nhờ Chúa Kitô là Thiên Chúa làm người, là trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại, là Thượng tế mà mọi vinh quang được trả lại cho Chúa Cha và Chúa Thánh Thần.
- Với Người: Đức Chúa Cha cũng được vinh quang nơi Chúa Giêsu vì xét là người (nhân tính) thì Chúa Giêsu trả lại vinh quang cho Chúa Cha, nhưng xét là Chúa (thiên tính) thì Chúa Giêsu bằng Chúa Cha, và cũng được vinh quang như Chúa Cha.
- Trong Người: Đức Chúa Cha được vinh quang trong Chúa Giêsu, vì Con ở trong Cha, cũng như Cha ở trong Con, và cũng như Cha Con ở trong Chúa Thánh Thần, và như Thánh Thần ở trong Cha và Con: đồng bản thể.
- Amen: cộng đoàn thưa lớn tiếng AMEN để tuyên bố mình mến Chúa Giêsu Thánh Thể, mình liên đới với Chủ tế để cảm tạ Chúa, mình tham gia tích cực vào việc hiến tế.

3. Rước lễ.

Chúa Giêsu cầm lấy bánh, bẻ ra và trao cho các môn đệ mà phán: *“Tất cả các con hãy lãnh nhận mà ăn.”*

Phần này cũng gọi là hiệp lễ, nghĩa là tham dự đầy đủ vào hiến tế và nuôi linh hồn. Nhờ rước lễ mà giáo dân tham dự đầy đủ vào việc hiến tế của Chúa Kitô và thông dự vào sự sống của Thiên Chúa. Phần này gồm 3 việc: sửa soạn rước lễ, rước lễ và tạ lễ.

++ Sửa soạn rước lễ có thể nói là việc quan trọng hơn việc cảm ơn. Vì thế người định rước lễ phải gọi lòng

mến Chúa Giêsu, nhờ những tình cảm sâu đậm, mến thật, tức là do ý chí quyết định từ bỏ mình, vui lòng chấp nhận hy sinh đau khổ để hợp với hy sinh đau khổ của Chúa Giêsu làm tế phẩm, cốt làm vinh danh Chúa và phục vụ đồng loại. Muốn mến Chúa, phải ăn năn tội, giục lòng tin... Theo sát ý nghĩa các kinh trong lễ là cách sửa soạn tốt nhất.

++ **Kinh Lạy Cha:** trong kinh Lạy Cha, xin Chúa ban lương thực hằng ngày, lương thực này đối với giáo dân, ám chỉ Bánh Thánh, và nài xin Chúa tẩy rửa tâm hồn cho sạch mọi tội, hầu của thánh được ban phát cho những người thánh. Linh mục đọc lời mời gọi cầu nguyện, tất cả giáo dân cùng với linh mục đọc kinh Lạy Cha, và sau đó một mình linh mục sẽ đọc tiếp kin Khấn xin mà giáo dân kết thúc bằng lời chúc tụng: *‘Vi Chúa là Vua uy quyền và vinh hiển muôn đời.’*

++ **Kinh Khấn xin:** kinh này quảng diễn lời *“Nhưng chữa chúng con cho khỏi sự dữ...”*. Trong kinh này xin khỏi mọi sự dữ, và xin ơn phù trợ do lòng nhân từ Chúa thoát khỏi tội lỗi và mọi biến loạn, để hy vọng hạnh phúc và đón Chúa Giêsu Kitô lại tới. Rồi đọc kinh xin bình an, nhờ vào lời Chúa đã hứa. Bình an thuận hòa là ý tưởng chính trong việc sửa soạn rước lễ vì Thánh Thể là bí tích yêu thương, bình an trong mình như ơn thánh sủng, bình an với anh em nhờ tình bác ái. Rồi cộng đoàn tỏ tình bác ái thực sự với nhau hoặc bằng việc áp má, hoặc bằng cúi chào nhau, hoặc bằng cách nào tùy theo Hội đồng Giám mục ấn định.

++ **Cử chỉ và bánh:** do chính Chúa Kitô đã thực hiện trong bữa tối sau hết, đã nên danh hiệu cho toàn thể việc tế lễ thời các tông đồ. Nghi thức này không có ý

nghĩa hữu hiệu, nhưng chỉ có ý nói lên rằng chúng ta nhiều người được tham dự vào một bánh ban sự sống là Chúa Kitô, thì cũng làm nên một thân thể (1Cor.10,17). Chủ tế bỏ một phần bánh vào chén.

++ **Lạy Chiên Thiên Chúa:** đang khi bẻ bánh thánh và bỏ một phần vào chén thánh, thì cộng đồng đọc ba lần, hoặc nhiều lần cho tới khi bẻ bánh xong (QCTQSLRM.56,e). Tiên tri Ysaya dùng danh từ CHIÊN THIÊN Chúa để chỉ Chúa Kitô. Thánh Yoan Baotixita cũng gọi Chúa Kitô là Chiên Thiên Chúa. Khi đọc kinh này ta nhớ Con Chiên Thiên Chúa đã đổ máu ra trên Thánh giá để tẩy xóa mọi tội của nhân loại và trong Thánh Lễ lại chuyển thông công nghiệp máu ấy để tha tội cho từng người rước lễ.

++ **Lạy Chúa Giêsu Kitô:** rồi linh mục chuẩn bị riêng và đọc thầm kinh này, tức kinh *“Lạy Chúa Giêsu, Con Thiên Chúa hằng sống...”*. Lời *“Con Thiên Chúa hằng sống”* đã được xưng hô bởi chính thánh Phêrô ở Casarea (Mt.16,13-19) và bởi Martha ở Bêtania (Yn.11,20-27). Vì Phêrô tuyên xưng như vậy, nên đã được đẹp lòng Chúa và Chúa đã khen Phêrô có phúc vì TIN.

++ **Lạy Chúa, con chẳng đáng...** để tẩy rửa mình lần cuối cùng cho sạch các tội nhẹ, linh hồn mượn lời khiêm tốn của viên đại đội trưởng mà tuyên bố bất xứng của mình, tỏ lòng tín nhiệm vào quyền phép của Chúa và chứng minh lòng yêu mến của mình. Linh mục và giáo dân cùng nhau đọc lời này.

++ **Rước lễ:** rước lễ là cách hiến tế đầy đủ. Kinh thánh kể lại việc Chúa Kitô lập phép Thánh Thể: *“Ngài cầm lấy bánh, tạ ơn, cầu phúc, bẻ ra và trao cho các môn*

đệ.” Về Máu Thánh cũng tương tự. Như vậy, ta thấy việc hiệp lễ là phần làm cho việc hiến tế hoàn bị. Cho nên không bao giờ nên tách việc hiệp lễ ra khỏi việc hiến tế. Hiệp lễ là nhận vào mình THỊT MÁU CỦA CHÚA KITÔ, nhưng là thịt máu đã được công hiến cho Đức Chúa Cha vì ta, và đang ở tình trạng sát tế hay hy tế cách bí tích (không đổ máu). Thịt máu ấy cũng là tế phẩm trong việc hiến tế của ta. Cho nên rước lễ quả là cách hiến tế đầy đủ, vì khi rước lễ người rước lễ cũng nên một với THỊT MÁU Chúa GIÊSU. Cho nên tách việc rước lễ khỏi việc hiến tế, như rước lễ ngoài hay trước và sau Thánh Lễ, thì đó chỉ là việc đạo đức cá nhân, và Đức Giáo Hoàng Piô XII trong Thông điệp “*Mediator Dei*” gọi là “*rước lễ nghèo nàn*”.

++ **Ca hiệp lễ:** xưa kia khi giáo dân lên rước lễ, có hát một bài, gọi là ca hiệp lễ. Hầu hết là một bài Thánh vịnh và ca đối đáp. Sau bỏ thánh vịnh và giữ ca đối đáp. Ý nghĩa ca hiệp lễ: hoặc nói đến mẫu nhiệm theo Phụng vụ như ca nhập lễ và ca dâng lễ, hoặc cầu khẩn, hoặc tỏ sự vui mừng...

Nếu không hát ca hiệp lễ, thì giáo dân, hoặc một ít giáo dân hay độc viên sẽ đọc tiền xướng có trong sách lễ. Nếu không có ai đọc thì chính linh mục sau khi rước lễ sẽ đọc tiền xướng hiệp lễ, trước khi cho giáo dân rước lễ (QCTQSLRM.56).

++ **Tạ lễ:** rước lễ rồi phải tạ lễ. Việc tạ lễ công hiến của Giáo hội trước hết là kinh tạ lễ. Kinh này không riêng mình chủ tế, mà cả giáo dân cùng với chủ tế đồng tâm làm việc tạ lễ công khai, và sau cùng tung hô bằng lời Amen để tỏ dấu tán đồng.

++ **Ngày nay trước khi đọc kinh Tạ lễ,** thường

thường giữ tinh lặng một lúc để mỗi người suy gẫm về Thịt Máu Chúa đã rước vào trong mình, để đàm thoại với Chúa đang ở trong linh hồn, để suy niệm về bí tích tình yêu mà mình mới chịu... rồi đọc hay hát một bài Thánh vịnh, hoặc một bản nhạc ngợi khen.

D. NGHI LỄ KẾT THÚC:

Phần cuối cùng của Thánh Lễ gồm: Lời chào chúc, phép lành của linh mục và lời giải tán giáo dân.

++ **Lời chào chúc:** cũng như khi ra tới bàn thờ, chủ tế chào Chúa và cộng đoàn, thì trước khi về cũng làm như vậy, nghĩa là chào giáo dân “*Chúa ở cùng anh chị em*”, ban phép lành rồi hôn bàn thờ từ biệt Chúa Giêsu.

++ **Phép lành:** trước khi giải tán, chủ tế ban phép lành cho giáo dân. Khi linh mục ban phép lành, ta nên nhớ lúc Chúa Giêsu từ giã môn đệ mà về trời, và cũng kính nhận lãnh phép lành ấy.

++ **Giải tán:** ngày xưa khi chủ tế chào giáo dân “*Chúa ở cùng anh chị em*”, thì thầy phó tế bảo “*Lễ xong, anh chị em hãy về*”, Thầy nói với giọng hân hoan, nhất là trong tuần Phục sinh, thêm hai lần Alleluia. Dân cũng hân hoan đáp lại “*Tạ ơn Chúa*”. Thánh lễ sẽ tồn tại trong đời sống của người tín hữu vừa mới cùng Chúa Giêsu, cùng với linh mục, với Giáo hội, cùng với mọi người tín hữu khác tế lễ. Ôn ích bởi Thánh Lễ sẽ thánh hóa và làm cho chính ta và công việc của ta đẹp lòng Chúa và đầy công phúc, vì trên bàn thờ Chúa Giêsu là của lễ lúc sáng, còn tôi là người dâng. Suốt ngày trong sinh hoạt, Chúa Giêsu là người dâng, tôi là của lễ.”

CHƯƠNG 10. NHỮNG ĐIỂM LIÊN HỆ TỚI THÁNH LỄ

I. Có mấy bậc lễ?

Có nhiều bậc lễ: để dễ phân biệt các bậc lễ khác nhau ta chỉ cần chú ý những điểm sau đây:

++ **Khi cử hành Lễ Trọng:** dù là trong ngày thường vẫn luôn có hát kinh Vinh Danh và kinh Tin Kính (hoặc đọc tùy nơi).

++ **Khi cử hành Lễ Kính:** luôn luôn có hát hay đọc kinh Vinh Danh.

++ **Khi cử hành lễ nhớ buộc hay nhớ tự do** thì không có hát hay đọc những kinh trên.

II. Lễ tùy hoàn cảnh và ngoại lịch. Có 3 loại:

1) **Thánh lễ nghi thức:** là những Thánh Lễ đi đôi với việc cử hành một bí tích hoặc phụ tích, thí dụ như Truyền chức, Hôn phối, Khấn Dòng... (QCTQSLRM.329).

Không được cử hành Thánh Lễ nghi thức trong các Chúa nhật mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, trong các lễ Trọng, thứ Tư lễ tro và các ngày trong Tuần thánh và các ngày mà qui luật ở các sách nghi thức cấm (QCTQSLRM.330). Sau đây là ít Thánh Lễ có nghi thức:

++ **Rửa tội:** có thể cử hành Thánh Lễ khi ban bí tích rửa tội mọi ngày, trừ các Chúa nhật mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, các lễ Trọng, lễ Tro và các ngày trong Tuần Thánh. Cử hành Thánh Lễ này với lễ phục

trắng.

++ **Thêm sức:** có thể cử hành Thánh Lễ khi ban bí tích Thêm sức trong mọi ngày, trừ các Chúa nhật mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, các lễ Trọng, lễ Tro, các ngày trong Tuần thánh. Cử hành Thánh Lễ này với lễ phục đỏ hay trắng.

++ **Truyền chức:** Thánh Lễ khi truyền chức được cử hành mọi ngày, trừ các Chúa nhật mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, lễ trọng, các lễ kính Thánh Tông đồ.

++ **Hôn phối:** có thể cử hành Thánh Lễ Hôn phối mọi ngày, trừ Chúa nhật và lễ trọng. Khi gặp Chúa nhật và lễ trọng, thì cử hành Thánh Lễ về ngày Chúa nhật và lễ trọng ấy, nhưng vẫn ban lời chúc hôn trong Thánh Lễ, và tùy nghi đọc công thức ban phép lành riêng cuối lễ. Tuy vậy, trong các Chúa nhật mùa Giáng Sinh và mùa quanh năm, nếu không có cộng đồng họ đạo tham dự thánh lễ trong đó có cử hành bí tích Hôn phối, thì cũng có thể cử hành toàn bộ Thánh Lễ Hôn phối. Khi cấm cử hành Thánh Lễ Hôn phối, thì vẫn có thể lấy một trong các bài đọc dành cho nghi lễ hôn phối mà đọc, để dựa vào đó mà dẫn giải về bí tích Hôn phối, trừ khi gặp ba ngày cuối tuần thánh, các lễ trọng Giáng sinh, Thăng Thiên, Hiện Xuống, Mình và Máu Thánh Chúa Kitô, hoặc các lễ trọng khác thuộc lễ buộc. Thánh Lễ Hôn phối cử hành với lễ phục trắng.

++ **Khấn Dòng:** Thánh Lễ khi khấn Dòng có thể cử hành với lễ phục trắng, mọi ngày, trừ các Chúa nhật mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, các lễ trọng, lễ Tro và các ngày trong Tuần Thánh.

2) *Thánh lễ do nhu cầu:* là những Thánh Lễ được

cử hành trong một vài hoàn cảnh, hoặc thỉnh thoảng, hoặc vào những thời gian nhứt định, do Hội đồng Giám mục hay Đấng Bản Quyền chỉ thị hoặc cho phép mọi ngày, trừ các lễ trọng, các Chúa nhứt mùa Vọng, mùa Chay, mùa Phục sinh, lễ Tro và các ngày trong Tuần Thánh (QCTQSLRM.331.332)

Nhưng cũng cần lưu ý là khoản 333 của Qui chế tổng quát cũng ban phép cho những vị giám quản thánh đường hay chính linh mục chủ tế được cử hành Thánh Lễ do nhu cầu hoặc lợi ích mục vụ khi có giáo dân tham dự, trong những ngày sau đây (dù là những ngày cấm làm lễ ngoại lịch): các ngày nhớ buộc, những ngày trong các tuần mùa Vọng, mùa Giáng Sinh và mùa Phục sinh.

3) Lễ ngoại lịch: là những thánh lễ được tự do lựa chọn theo lòng đạo đức của giáo dân, kính những mầu nhiệm về Chúa, hoặc Đức Mẹ và các thánh. (QCTQSLRM.329.316). Lễ ngoại lịch và Thánh Lễ do nhu cầu được cử hành trong những ngày trong tuần thuộc Mùa quanh năm hoặc có nhớ Tự do hoặc về ngày trong tuần (QCTQSLRM.334)

III. Lễ cầu hôn.

Qui chế tổng quát của Sách lễ Rôma khoản 316 đã nói rất rõ: “Thánh Lễ nào cũng được hiến tế để cầu cho kẻ sống và kẻ đã qua đời, và trong các Kinh nguyện Thánh Thể đều có nhớ người quá cố. Tuy vậy Giáo hội cũng thiết lập các lễ cầu hôn.

++ **Lễ An táng:** được cử hành mọi ngày, trừ những ngày lễ buộc các Chúa nhứt mùa Vọng, mùa Chay và mùa

Phục sinh (QCTQSLRM.336). Thông cáo số 4 của Hội đồng Giám mục Việt Nam ngày 12.1.1972 cấm giáo dân nói trong nhà thờ trong các lễ an táng.

++ **Lễ giỗ đầu, lần an táng cuối cùng và khi được tin chết:** được cử hành cả trong những ngày có nhớ buộc và những ngày trong tuần mà không phải thứ Tư lễ Tro hay các ngày Tuần thánh.

++ **Lễ cầu hồn thường ngày:** được cử hành trong những ngày được làm lễ ngoại lịch, miễn là thực sự chỉ lễ cho người quá cố (QCTQSLRM.337). Tuy nhiên, Giáo hội khuyến các linh mục nên cử hành lễ cầu hồn cách chừng mực để các bài đọc chỉ định cho từng ngày bớt bị cắt đứt và giáo dân bớt thiệt thòi về Lời Chúa chứa đựng trong các bài đọc ấy (QCTQSLRM.316).

IV. Các lễ riêng cho Việt Nam:

Thông cáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam ngày 8.8.1971 đã ấn định như sau: Về một số lễ dòi hay không dòi.

- 1) Theo qui luật tổng quát về năm Phục vụ và Niên lịch số 7, thì ba lễ sau đây mừng vào Chúa nhật như ngày riêng:
 - a/ Lễ Hiện Linh mừng vào Chúa nhật từ mừng 2 đến mừng 8 tháng Giêng.
 - b/ Lễ Thăng Thiên mừng vào Chúa nhật VII Phục sinh.
 - c/ Lễ trọng kính Mình và Máu Chúa Kitô mừng vào Chúa nhật sau lễ Kính Chúa Ba Ngôi.

2) Mừng trọng thể các lễ sau đây vào Chúa nhật kế tiếp:

a/ Lễ Thánh Tâm.

b/ Lễ Thánh Phêrô và Phaolô.

c/ Lễ Đức Mẹ hồn xác lên trời.

d/ Lễ các Chân phước Tử đạo Việt Nam.

e/ Lễ Môi khôi (Mân côi).

3) Không dời các lễ sau đây:

a/ Lễ Thánh Nữ Têrêxa Hải đồng Giêsu.

b/ Lễ Thánh Phanxicô Xaviê.

c/ Lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội.

++ **Về những ngày cầu mùa và bốn mùa:** để thay thế những ngày bốn mùa và cầu mùa, Hội đồng Giám mục quyết định:

1. Ngày cuối năm âm lịch là ngày tạ ơn. Trong đêm Giao thừa, vẫn được cử hành Thánh Lễ giao thừa như trước đây.
2. Ngày mừng một Tết âm lịch là ngày cầu bình an cho năm mới.
3. Ngày mừng hai Tết âm lịch là ngày cầu cho ông bà và các đấng.
4. Ngày mừng ba Tết âm lịch là ngày Cầu Mùa.
5. Ngày mừng 5 tháng 5 âm lịch là ngày Cầu Mùa.
6. Ngày Tết Trung thu là ngày cầu cho nhi đồng.
7. Lễ kính các Chân phước Tử đạo Việt Nam mừng

vào ngày 1 tháng 9 dương lịch mỗi năm theo phúc chiếu của Thánh bộ Nghi lễ ngày 8.11.1965, Prot.N.D.27/965, và có cả Phụng vụ Giờ kinh riêng.

V. Những hình thức cử hành Thánh Lễ.

Trong giáo phận, Thánh Lễ do Đức Giám mục chủ sự với tất cả các linh mục đồng tế trước sự hiện diện của giáo dân tham dự, phải chiếm địa vị quan trọng nhất, vì đặc biệt biểu lộ sự hợp nhất của Giáo hội. Rồi đến Thánh Lễ cử hành giữa cộng đoàn xứ đạo tại thánh đường của họ đạo, nhất là trong Chúa nhật và lễ trọng. Tiếp đến là Thánh Lễ tu hội hay cộng đồng nơi các Dòng tu mà mọi thành phần đều tham dự và đều rước lễ dưới hai hình (QCTQSLRM.74-76). Nhưng ở đây chúng tôi chỉ có ý bàn tới ba hình thức cử hành Thánh Lễ thông thường nhất:

- 1) Thánh Lễ có giáo dân tham dự.
 - 2) Thánh Lễ không có giáo dân tham dự.
 - 3) Thánh Lễ đồng tế.
- 3/ Thánh Lễ đồng tế biểu lộ tính cách duy nhất của chức linh mục, sự hiệp nhất yêu thương giữa anh em linh mục, và vẫn được áp dụng trong Giáo hội ở Đông phương cũng như ở Tây phương. Vì thế Công đồng Vaticanô II đã mở rộng đặc ân đồng tế trong nhiều trường hợp mà không cần xin phép nữa, thí dụ:
1. Ngày Thứ Năm Tuần Thánh, được đồng tế cả trong Thánh Lễ làm phép dầu, cả trong Thánh Lễ Tiệc Ly ban chiều.

2. Ngày Phục sinh được làm lễ hoặc đồng tế cả trong đêm Vọng Phục sinh, cả trong lễ ban ngày Phục sinh.
3. Lễ Giáng Sinh, được làm lễ hoặc đồng tế trong cả ba Thánh Lễ, miễn là các lễ này cử hành vào thời gian đã định (QCTQSLRM.158) và nhiều trường hợp khác nữa...

Tại Việt Nam, Hội đồng Giám mục ngày 12.1.1972 cũng đã ban phép đồng tế trong ba trường hợp sau:

1. Trong Thánh Lễ tu hội và Thánh Lễ chính tại các thánh đường, nguyện đường, khi ích lợi giáo dân không đòi buộc tất cả các linh mục hiện diện phải làm lễ riêng, và với mục đích biểu lộ tính cách hợp nhất của chức linh mục, của hy tế và của toàn thể dân Chúa.
2. Thánh Lễ trong bất cứ cuộc hội họp nào của các linh mục, bất luận triều hay dòng (QCTQSLRM.153,2)
3. Trong lễ an táng linh mục, tu sĩ hay cha mẹ các vị ấy mà thôi. Còn trong các dịp lễ cưới, lễ giỗ, lễ an táng... thì các Đức Giám mục không cho phép đồng tế (Năng quyền 3, trang 18).

Không một vị nào được nhận vào đồng tế, bất cứ vì một lý do gì, khi Thánh Lễ đã bắt đầu (Lễ nghi đồng tế, khoản 8).

Linh mục đã dâng lễ vì lợi ích giáo dân, rồi lại đồng tế, thì không được lấy bông lễ đồng tế, bất cứ vì lý do gì (Tuyên ngôn của Thánh Bộ Phụng tự, ngày 7.8.1972, số 3,b)

Việc đồng tế bao hàm ý nghĩa cao đẹp tuyệt hảo, nhưng vẫn phải tôn trọng quyền dâng lễ riêng của mỗi linh mục. Tuy nhiên linh mục dâng lễ riêng không được dâng lễ cùng một lúc trong cùng một nhà thờ, nơi đang cử hành lễ đồng tế (Lễ nghi đồng tế, khoản 1,2,b).

VI. Các vai trò trong Thánh Lễ:

Trong khi cử hành Thánh Lễ, giáo dân là dân thánh, dân riêng của Chúa, mang chức linh mục vương giả, để tạ ơn Chúa, và không những nhờ linh mục mà cùng linh mục dâng của lễ tinh tuyền và tiến dâng chính mình (HCPV.48). Giáo dân làm thành một tập thể khi nghe Lời Chúa, khi thông phần vào lời nguyện, kinh hát, nhưt là khi đồng hiến dâng lễ tế và đồng tham dự bàn tiệc Chúa. Sự hiệp nhất này được biểu lộ đẹp đẽ do những cử chỉ và dáng điệu mọi người cùng giữ.

Giáo dân cũng đừng từ chối phục vụ dân Chúa cách vui vẻ, và phải lấy làm hãnh diện khi được yêu cầu cử hành một chức vụ đặc biệt nào trong khi cử hành các lễ nghi, nhưt là trong Thánh Lễ.

Vậy trước hết thì có tác vụ Giúp lễ và Đọc sách mà Đức cố Giáo Hoàng Phaolô VI đã thiết lập ngày 15.8.1972 và có thể trao ban cho người giáo dân thuộc nam giới mà thôi.

++ Thầy giúp lễ: Tông hiến ban hành ngày 15.8.1972 cũng như ở bản những thay đổi điền vào Qui chế tổng quát của sách lễ Rôma, khoản 65 của Thánh Bộ Phụng Tự đề ngày 23.12.1972 đã ấn định rõ phận sự của Thầy giúp lễ:

“Thầy giúp lễ được phong ban để phục vụ bàn thờ, giúp linh mục và phó tế, nên công việc chính của Thầy là chuẩn bị bàn thờ. Thầy cũng còn là thừa tác viên ngoại lệ cho giáo dân rước lễ.”

Trong những trường hợp bất thường, Thầy giúp lễ cũng có thể đặt Mình Thánh Chúa ra ngoài cho giáo dân kính thờ, rồi sau đó lại cất đi, nhưng Thầy không được ban phép lành cho giáo dân.

Thầy có nhiệm vụ chuẩn bị những giáo dân khác để đôi khi có dịp được mời giúp linh mục hay phó tế trong việc Phụng vụ như mang sách, mang Thánh giá...

Để chu toàn nhiệm vụ nói trên cách tốt đẹp, Thầy giúp lễ cần tham dự bàn tiệc thánh mỗi ngày cách sốt sắng, và học hỏi về bí tích Thánh Thể cách sâu rộng hơn. Thầy cần luyện tập, học hỏi tất cả những gì liên quan đến việc thờ phượng Chúa cách công cộng và cố gắng thấu triệt ý nghĩa sâu đậm và thiêng liêng của việc thờ phượng. Như thế Thầy sẽ tận hiến cho Chúa cách tốt đẹp, hằng ngày và nêu gương cho mọi người về sự đoan trang và kính cẩn nơi nhà Chúa. Thầy phải thật lòng yêu mến Nhiệm Thể Chúa Kitô, nghĩa là dân Chúa, nhất là yêu mến những người yếu đuối và bệnh hoạn.

++ Thầy Đọc sách: Qui chế Tổng quát khoản 66 (sửa đổi ngày 23.12.1972) nói về Thầy Đọc sách như sau: “Thầy đọc sách được phong ban để đọc các bài Kinh thánh, trừ bài Phúc âm. Thầy cũng có thể xướng các ý nguyện trong lời nguyện giáo dân, và khi không có ca xướng viên, Thầy cũng có thể đọc Thánh vịnh giữa các bài đọc. Thầy đọc sách mặc dầu là giáo dân, cũng có phận vụ riêng trong Thánh Lễ mà chính mình phải thực hiện, mặc

dầu có mặt các thừa tác viên cấp trên. Để giáo dân có thể tiếp nhận tâm tình êm dịu và sống động của Kinh thánh khi nghe đọc Lời Chúa, thì Thầy đọc sách khi thi hành tác vụ này, mặc dầu chưa được phong ban, phải là người thực sự xứng hợp và đã được chuẩn bị kỹ lưỡng trước.

Thầy đọc sách cũng có nhiệm vụ điều khiển phụng ca và hướng dẫn giáo dân tham dự nghi lễ, chuẩn bị những điều cần thiết để giáo dân lãnh nhận các bí tích cách xứng đáng, và nếu cần, có thể chuẩn bị các giáo dân khác là những người đôi khi được mời đọc Kinh thánh trong các nghi thức Phụng vụ.

++ Các giáo dân khác:

Qui chế Tổng quát khoản 70 (được sửa đổi ngày 23.12.1972) nói: “Nam giáo dân có thể thực hiện tất cả những phận vụ ở dưới những việc thuộc riêng Thầy phó tế (...) mặc dầu chưa được phong ban để thực hiện những phận vụ đó.”

Phụ nữ: phụ nữ có thể thi hành những nhiệm vụ sau đây:

1. Đọc các bài Kinh thánh (trừ Phúc âm), dù có người nam và được phép đứng trong cung thánh (QCTQ.khoản 66 đã được tu chính)
2. Xướng các ý nguyện trong Lời nguyện giáo dân.
3. Hướng dẫn và điều khiển cộng đoàn hát.
4. Đánh phong cầm hay nhạc khí được công nhận.
5. Dẫn lễ (QCTQSLRM.68)
6. Xin tiền trong nhà thờ.

Ngoài ra, Qui chế Tổng quát của sách lễ Rôma khoản 49 cũng cho phép các tín hữu không phân biệt nam nữ, mang bánh rượu lên dâng cho Chủ tế. Và nhớ phải luôn ăn mặc xứng đáng.

++ Thừa tác viên ngoại lệ cho rước lễ:

Theo Giáo luật khoản 845, quyền trao Mình Thánh Chúa là quyền dành riêng cho linh mục và phó tế, nhưng vì nhiều hoàn cảnh làm cho việc rước lễ không thể thực hiện được, hoặc trở nên khó khăn, như khi thiếu các thừa tác viên chiếu luật, hay khi các ngài bị ngăn trở, cho nên Huấn thị “*Fidei custos*” và Huấn thị “*Immensae caritatis*” đã ban cho các Đấng Bản quyền địa phương, trong những trường hợp đặc biệt, được chỉ định những người có đủ tư cách trao Mình Thánh Chúa.

Vậy các Đấng Bản quyền tại Việt Nam, trong Năng quyền 12 đã: “Ban quyền cho các linh mục coi sóc giáo dân được cử người có khả năng cho rước lễ theo thứ tự đã chỉ trong Huấn thị *Fidei Custos*, số 3, trong khi cần thiết và chỉ được cho từng lần mà thôi. (Phúc thư của Thánh bộ Truyền bá Phúc âm, ngày 4.4.1970 số 2145/70).”

Quyền này ban cho các linh mục coi sóc giáo dân, tức các Cha quản xứ, Quản xứ đồng hóa, Quản sở, Phó xứ (với sự đồng ý của Cha Quản xứ, quản sở)...

Trong những trường hợp cần thiết như khi có quá đông người rước lễ, mà thiếu linh mục, phó tế hay Thầy giúp lễ, hoặc các vị vừa nói không thể cho rước lễ được vì già cả, ốm đau, hoặc linh mục bận giải tội trong các đại lễ...

Chỉ được ban từng lần một. Nếu muốn được ủy

quyền thường xuyên, phải xin với Đấng Bản quyền sở tại. Tất cả các thừa tác viên ngoại lệ này được ủy nhiệm bằng một nghi thức riêng.

Phải chỉ định thừa tác viên ngoại lệ theo thứ tự sau đây: Thầy giúp lễ, Thầy đọc sách, Thầy đại chủng sinh, Nam tu sĩ, Thầy Giảng, Nữ tu sĩ, nam nữ giáo dân (Thầy giúp lễ đã lãnh quyền này khi nhận tác vụ).

Trong nguyện đường của Dòng tu, thừa tác viên ngoại lệ cho rước lễ ưu tiên là các Bề trên không có chức thánh hoặc các Bà Bề Trên hay đại diện của các ngài (Huấn thị Emmensae Caritatis.5).

VII. Vấn đề rước lễ:

A) Rước lễ dưới hai hình:

Công đồng Tridentinô tuyên bố rõ rệt: rước lễ dưới một hình, như thói quen xưa nay, thì cũng có trọn Chúa Kitô, và là một bí tích thực sự, bởi đó về vấn đề sinh ơn ích, thì những ai rước lễ dưới một hình mà thôi cũng không thiệt thòi ơn nào cần thiết cho phần rỗi (Công đồng Tridentinô, Sess.XXI, Denz.929-932). Nhưng xét về phương diện dấu chỉ, thì việc rước lễ dưới hai hình là một hình thức đầy đủ hơn, vì thấy rõ việc rước lễ như một bữa tiệc, biểu lộ rõ ràng hơn ý muốn của giao ước mới và vĩnh cửu được thiết lập trong Máu Thánh Chúa, và nói lên mối tương quan giữa bữa tiệc Thánh Thể và bữa tiệc hậu kết trong Nước của Chúa Cha (HTVMNTT.32).

Cho nên, tùy theo Đấng Bản quyền ấn định và cho phép, việc rước lễ dưới hai hình có thể thực hiện trong những trường hợp sau đây, và các trường hợp này cũng đã

được các Đức Giám mục Việt Nam cho phép trong Năng quyền 13, trang 29:

1. Những người lớn chịu bí tích Rửa tội, Thêm Sức trong chính Thánh Lễ ấy.
2. Đôi tân hôn trong Thánh Lễ Hôn Phối của họ.
3. Những tân chức trong Thánh Lễ truyền chức.
4. Những Đan viện mẫu trong Thánh Lễ chúc phong. Những tu sĩ và cha mẹ, bà con và các tu sĩ cùng dòng trong lễ khấn lần đầu, tái khấn hay khấn trọn, miễn là lễ nghi khấn dòng được cử hành trong Thánh Lễ.
5. Những giáo dân giúp việc truyền giáo, trong Thánh Lễ mà họ được công khai sai đi truyền giáo.
6. Khi bệnh nhân rước Mình Chúa như của ăn đàng và mọi người có mặt, dự Thánh Lễ tại nhà bệnh nhân theo đúng qui thức giáo luật.
7. Phó tế và các người giúp lễ trong Thánh Lễ hát.
8. Khi có lễ đồng tế: tức là những ai, dù là giáo dân, có nhiệm vụ trong Thánh Lễ đồng tế, và các chủng sinh dự lễ đồng tế này. Các tu sĩ tham dự lễ đồng tế trong nhà thờ, nhà nguyện của mình, và tất cả những ai đêm ngày ở trong các Hội Dòng.
9. Các linh mục có mặt trong các lễ nghi Phụng vụ cử hành cách trọng thể mà không cử hành hay đồng tế.
10. Tất cả những ai dự cuộc tĩnh tâm mà có Thánh

Lễ cử hành dịp này, và mọi người tham dự hội họp mục vụ trong đó có Thánh Lễ cộng đồng.

11. Những đôi bạn và tu sĩ mừng ngân, kim khánh... trong Thánh Lễ mừng ngân, kim khánh.
12. Cha mẹ đỡ đầu, cha mẹ, vợ, chồng và những giáo dân đã dạy giáo lý cho người tân tòng khôn lớn lãnh bí tích Rửa tội trong Thánh Lễ khai tâm của người này.
13. Cha mẹ, bà con và ân nhân đặc biệt, dự lễ mở tay của tân linh mục.
14. Các thành phần của cộng đồng, trong Thánh Lễ Tu hội, hay lễ cộng đồng, chiếu theo khoản 76 của Qui chế tổng quát sách lễ Rôma.

++ **Cách rước lễ hai hình:** ở Việt Nam thường dùng hai kiểu: rước Máu Thánh trực tiếp từ chén thánh, hoặc theo cách thức chầm. Nhưng cách chầm thông dụng hơn.

++ **Việc rước lễ trong tay:** Thông cáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam đề ngày 12.1.1972, số 6 ấn định như sau: “Vì hoàn cảnh Việt Nam chưa thuận tiện, nên Hội đồng Giám mục xét chưa cần xin phép Tòa thánh để giáo dân có thể rước lễ trong tay. Để tránh mọi hiểu lầm và mọi bất kính, và để duy trì kỷ luật chung trên toàn quốc, kể từ ngày ra Thông cáo này, các phép riêng tư đã cho một số Dòng tu, cũng được chầm dứt.”

B) Rước lễ hai lần trong cùng một ngày.

Theo luật hiện hành, giáo dân được rước lễ lần thứ hai trong cùng một ngày trong những trường hợp sau đây:

1. Chiều thứ bảy hoặc chiều ngày áp lễ buộc, khi họ mong ước chu toàn luật buộc tham dự Thánh Lễ Chúa nhật, mặc dầu họ đã rước lễ vào buổi sáng. Tại Việt Nam, Hội đồng Giám mục chưa ban cách chung để được tham dự Thánh Lễ chiều thứ bảy hoặc chiều ngày áp lễ buộc thay vì dự lễ Chúa nhật hoặc lễ buộc.
2. Trong Thánh Lễ thứ hai ngày Phục sinh và trong một Thánh Lễ cử hành ngày lễ Giáng sinh, mặc dầu đã rước lễ trong Thánh Lễ Vọng Phục sinh hoặc trong Thánh Lễ đêm Giáng sinh.
3. Trong Thánh Lễ chiều Thứ Năm Tuần thánh, mặc dầu đã rước lễ trong Thánh Lễ làm phép Dầu ban sáng (*Huân thị Immensae Caritatis*, II).

Ngoài ba trường hợp trên, còn có những trường hợp khác khuyến rước lễ lần thứ hai, như sẽ nói ngay sau đây. Nhưng trước tiên cần phải xác định lại rằng: Luật Giáo hội chỉ cho phép giáo dân được rước lễ mỗi ngày một lần mà thôi vẫn còn hiệu lực mà không được vi phạm vì một lý do duy nhất là thỏa mãn lòng sùng kính.

Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, giáo dân đã rước lễ rồi, hoặc các linh mục đã cử hành Thánh Lễ rồi, còn được rước lễ lần thứ hai khi họ tham dự Thánh Lễ cộng đồng sau đây:

1. Trong Thánh Lễ có nghi thức riêng và trong đó có ban bí tích Rửa tội, Thêm sức, Xức dầu bệnh nhân, Truyền chức, Hôn phối và trong Thánh Lễ cho rước lễ vỡ lòng.
2. Trong Thánh Lễ công hiến Nhà thờ hoặc Bàn

thờ, khăn dòng hoặc ban một “sứ mạng theo giáo luật”.

3. Trong các Thánh Lễ cầu hồn sau đây: an táng, sau khi nhận được tin chết, chôn người quá cố lần cuối cùng, ngày giỗ đầu tiên.
4. Trong Thánh Lễ chính cử hành tại nhà thờ chính tòa, hoặc Thánh Lễ họ cử hành trong ngày lễ trọng kính Minh Máu Thánh Chúa Kitô và ngày đi kinh lược.

Trong Thánh Lễ do Bề trên thượng cấp dòng tu cử hành dịp đi kinh lược, dịp đại hội đặc biệt hoặc nhóm họp đại công hội.

5. Trong Thánh Lễ chính của đại hội Thánh Thể hay Thánh mẫu quốc tế, toàn quốc, hoặc miền hay địa phận.
6. Trong Thánh Lễ chính của một đại hội, một cuộc hành hương hoặc một buổi giảng thuyết cho giáo dân.
7. Trong nghi thức ban của ăn đàng, trong lúc có thể trao Minh Thánh Chúa cho thân nhân, bạn hữu của bệnh nhân hiện diện.
8. Ngoài các trường hợp trên, Đấng Bản Quyền có thể cho phép từng lần một được rước lễ lần thứ hai trong một ngày, vì hoàn cảnh thật sự đặc biệt, theo sự phê phán của ngài, dựa theo qui luật của Huấn thị này và thấy là chính đáng (Huấn thị *Immensae Caritatis*, ngày 29.1.1973).

C) Điều kiện để rước lễ (riêng về giữ chay Thánh Thể)

Trước tiên cần nhắc rằng giáo dân khi rước lễ như của ăn đàng trong lúc nguy tử, thì không buộc phải giữ chay Thánh Thể (GL.858,1). Hơn nữa, ơn rộng do Đức Piô XII ban vẫn còn hiệu lực, nghĩa là “*các bệnh nhân dù không liệt giường, vẫn được uống chất lỏng (không phải rượu) và các thứ thuốc lỏng hay đặc trước khi cử hành Thánh Lễ, và trước khi rước lễ không giới hạn thời gian.*”

Còn đối với tất cả các tín hữu khác muốn rước lễ, phải kiêng các thức ăn và thức uống (trừ nước lã) một giờ trước khi rước lễ. Thêm vào đó phải sạch tội trọng, nếu ai có tội trọng phải xưng tội chứ việc ăn năn tội không đủ.

Nhưng đối với những hạng người sau đây, Huấn thị Immensae Caritatis rút thời gian giữ chay Thánh Thể còn khoảng một khắc đồng hồ (15 phút):

1. Các bệnh nhân nằm tại bệnh viện hoặc tại gia đình, mặc dầu không đau liệt giường.
2. Các tín hữu quá lớn tuổi, vì già cả phải nằm ở nhà, hoặc ở trong nhà dưỡng lão.
3. Các linh mục bệnh hoạn, dù không liệt giường, hoặc già nua sẽ cử hành Thánh Lễ hay sẽ rước lễ.
4. Những người chăm sóc bệnh nhân hoặc những người già nua, cũng như thân nhân của họ cũng được rước lễ đồng thời với họ, dầu vì một lý do chính đáng (như quá bất tiện) những người săn sóc và những thân nhân này không thể giữ chay đúng một giờ như luật ấn định.

CHƯƠNG 11. BÍ TÍCH RỬA TỘI

Theo cũng một thứ tự như Hiến chế Phụng vụ của Thánh Công đồng Vaticanô II là sau khi nói về Mầu nhiệm Hiến tế tạ ơn, chúng tôi bàn ngay về các bí tích, và bắt đầu bằng bí tích rửa tội. Về các bí tích, Hiến chế Phụng vụ đã đề cập ở những khoản 59-82, và Huấn thị ban hành ngày 26.9.1964, khoản 61-77. Hai văn kiện này cũng như các văn kiện nối tiếp nhấn mạnh:

1. Công đồng Vaticanô II tha thiết muốn cho các bí tích và các phụ tích (quen gọi là Á Bí tích), trong phạm vi có thể, nên và phải cử hành trong Thánh Lễ, chứ không được trước hay sau Thánh Lễ, thí dụ như khi ban bí tích Thêm Sức, Hôn phối, hay phụ tích Khấn dòng (HCPV.71.77.80).
2. Các Hội đồng Giám mục có thể tùy thời quen chính đáng, hợp lý của địa phương mà thêm bớt những điểm tùy phụ (HCPV.65.77).

I. SỰ CAO CẢ CỦA BÍ TÍCH RỬA TỘI.

Mọi người chúng ta đều biết rằng bí tích Rửa tội là cửa đưa tới sự sống và vào nước trời. Cũng là bí tích thứ nhất của Tân ước do Chúa Kitô thiết lập để mọi người được sống đời đời, và chính Chúa Kitô đã để lại cho Giáo hội khi Ngài truyền cho các tông đồ "*Chúng con hãy đi giảng dạy muôn dân, rửa tội cho họ nhân danh Cha và Con và Thánh Thần.*" (Mt.28,19). Nhờ bí tích Rửa tội người ta sát nhập vào Giáo hội, trở thành đền thờ Thiên Chúa trong Chúa Thánh Thần, trở thành dân thánh, được chức tư tế vương giả (Ep.2,22; 1P.2,9) và được kết hợp

với nhau thành một. Nhờ bí tích Rửa tội, người ta được thông phần bản tính Thiên Chúa và làm nghĩa tử của Thiên Chúa, vì vậy mới gọi bí tích Rửa tội là nước tái sinh (Tt.3,5). Tất cả các hiệu quả ấy đều bởi quyền năng mầu nhiệm khổ nạn và Phục sinh, vì người ta từ sự chết và sống lại. Chính vì thế, khi rửa tội, nhứt là rửa tội trong đêm Vọng Phục sinh hay Chúa nhựt, người ta phải cảm thấy niềm vui sống lại.

Vì sự cao cả và tầm quan trọng của bí tích Rửa tội, không những linh mục và phó tế, mà cả giáo dân đều phải cộng tác trong việc huấn luyện tân tòng và tổ chức nghi lễ rửa tội. Rồi trong ngày rửa tội, không chỉ người đỡ đầu, cha mẹ, bà con, láng giềng mà nếu có thể được, thì tất cả mọi tín hữu trong họ đạo đều đến tham dự để biểu lộ một Đức tin, chia sẻ niềm vui với người tân tòng vừa gia nhập đại gia đình Giáo hội.

II. NHỮNG TÁC VỤ TRONG BÍ TÍCH RỬA TỘI

Theo truyền thống cổ kính trong Giáo hội, không một người lớn nào lãnh bí tích Rửa tội mà không có người đỡ đầu (vú bố đỡ đầu). Cả khi rửa tội cho trẻ con, cũng vẫn có người đỡ đầu, để họ thay mặt trẻ con được rửa tội mà tuyên xưng đức tin, và sau này họ giúp đưa trẻ sống xứng đáng một người Công giáo tốt.

++ Điều kiện để được chọn làm người đỡ đầu:

1. Phải trưởng thành để có thể chu toàn nhiệm vụ này.
2. Đã lãnh các bí tích Rửa tội, Thêm sức, Minh Thánh Chúa.

3. Thuộc Giáo hội Công giáo và không bị ngăn trở nào chiếu luật cấm làm người đỡ đầu.

++ **Thừa tác viên của bí tích Rửa tội** (xem trang 210...)

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN ĐỂ RỬA TỘI

- 1) Nước lã tự nhiên và trong sạch.
- 2) Giếng rửa tội, hoặc bình rửa tội sạch sẽ, xứng đáng.
- 3) Trừ trường hợp khẩn cấp, linh mục, phó tế chỉ rửa tội với nước đã làm phép. Nước đã làm phép trong đêm Vọng Phục sinh thì dùng để rửa tội trong suốt mùa Phục sinh, để nói lên sự liên kết bí tích này với mầu nhiệm Phục sinh. Ngoài mùa Phục sinh nên làm phép nước mỗi lần rửa tội.
- 4) Chiếu luật, có thể rửa tội bằng cách chìm xuống nước hoặc đổ nước trên đầu.
- 5) Công thức đọc khi rửa tội, nên để ý thay đổi cách xưng hô Cha, tôi, ông, bà, anh, chị rửa tội cho con (anh, chị, ông, bà, em) nhân danh Cha và Con và Thánh Thần.
- 6) Việc cử hành Phụng vụ Lời Chúa có thể thực hiện ở chính nơi rửa tội hay trong nhà thờ.
- 7) Nơi rửa tội phải sắp thế nào để đa số giáo dân có thể tham dự dễ dàng.
- 8) Nếu có thể, thì cử hành nghi lễ rửa tội cho các trẻ em mới sinh chung trong một ngày, trừ khi có

lý do chính đáng, đừng rửa tội hai lần trong một ngày tại cùng một nhà thờ.

- 9) Cha Sở tại nơi rửa tội phải cẩn thận ghi ngay lập tức vào Sổ Rửa tội: tên người đã được rửa tội, vị rửa tội, cha mẹ kẻ chịu phép rửa tội, người đỡ đầu, nơi, ngày, tháng, năm rửa tội, và năm sinh nữa.
- 10) Phẩm phục để rửa tội là áo Alba và Stola, hoặc áo các phép và stola, nếu là linh mục hoặc phó tế rửa tội.

CHƯƠNG 12. BÍ TÍCH THÊM SỨC

Ngày lễ Đức Mẹ Hồn xác lên trời năm 1971, Đức cố Giáo Hoàng Phaolô VI ban hành Tông thư về bí tích Thêm Sức, và ngày 22.8.1971, Thánh Bộ Phụng tự đã ấn định các nghi lễ về bí tích này. Chúng tôi theo các văn kiện trên đây để giúp tìm hiểu về bí tích này.

++ **Bản tính:** người tín hữu đã được tái sinh trong nước rửa tội, được mạnh sức hơn nhờ bí tích Thêm Sức, và dưỡng nuôi bằng bí tích Thánh Thể để được sống đời đời. Nhờ ba bí tích này, người tín hữu được sống chính đời sống Thiên Chúa và tiến vào đường trọn lành, như lời Giáo phụ Tertulianô: *“Xác được rửa để hồn được sạch; xác được xức dầu để hồn được trở nên hiến lễ; xác được ấn tín để hồn được mạnh; xác được đặt tay để hồn được Chúa Thánh Thần soi sáng; xác được nuôi dưỡng bằng Thịt và Máu Chúa Kitô để hồn được phát triển trong Thiên Chúa.”*

Trong bí tích Thêm Sức, chúng ta được ơn đặc biệt là chính Chúa Thánh Thần, cũng như xưa Chúa Thánh Thần ở với Chúa Kitô trong công cuộc cứu chuộc nhân loại: ngay sau khi chịu phép rửa bởi Gioan Baotixita, Chúa Giêsu thấy Chúa Thánh Thần ngự trên mình (Mc.1,10) và khi rao giảng ơn cứu rỗi cho dân Nadarét, Chúa Giêsu đã quả quyết lời tiên tri Isaia *“Thánh Thần của Chúa ở trong tôi”* là chỉ về chính mình (Lc.4,17). Chính Chúa Giêsu đã hứa với các tông đồ là Chúa Thánh Thần sẽ đến giúp các ông mạnh dạn rao giảng và làm chứng đức tin mình ngay trước mặt kẻ bắt bớ (Lc.12,12). Ngay trước khi chịu nạn, Chúa Giêsu bảo đảm sẽ sai Thần Chân Lý xuống trên các tông đồ, và Ngài sẽ ở lại cho đến tận thế (Yn.15,26;14,16). Rồi sau ngày Phục sinh, Chúa

báo tin Chúa Thánh Thần sắp ngự xuống (Cvtd.1,8; Mc.24,49).

Ngày lễ Hiện xuống, Chúa Thánh Thần đã xuống cách lạ lùng trên các tông đồ đang hội họp với Đức Mẹ Maria và một số môn đệ, và các tông đồ đã được tràn đầy Chúa Thánh Thần (Cvtd.2,38).

Từ đó về sau, các tông đồ đã đặt tay mà ban Chúa Thánh Thần cho kẻ chịu phép rửa tội (Cvtd.8,15-17). Vì thế, tác giả bức thư gửi tín hữu Do thái cũng đã nhắc tới bí tích Rửa tội và việc đặt tay (Hr.6,2) và các thánh giáo phụ vẫn hiểu việc đặt tay là bí tích Thêm Sức và ban Chúa Thánh Thần.

Với các lời trên đây, chúng ta dư hiểu tầm quan trọng và sự liên hệ của bí tích Thêm Sức với đời sống Kitô hữu, và nhờ được Chúa Thánh Thần, người giáo hữu được mạnh sức hơn, càng kết hợp với Giáo hội và mạnh mẽ tuyên xưng và rao giảng Chúa Kitô bằng đời sống và lời giảng dạy của mình.

Bản chất của bí tích Thêm Sức ở tại việc Xức dầu CHRISMA trên trán, thực hiện bằng việc đặt tay và đọc lời “*Con hãy lãnh nhận ấn tín của Chúa Thánh Thần*”. Như vậy việc xức dầu trên trán và việc đặt tay lúc xức dầu cùng lời “... *hãy nhận lãnh ấn tín ơn Chúa Thánh Thần.*” là những việc cốt yếu làm nên bí tích Thêm Sức. Còn việc đặt tay trong khi đọc lời nguyện trước khi xức dầu, tuy rất quan trọng và phải được lưu ý, nhưng không phải là điều cốt yếu làm thành bí tích Thêm Sức.

++ Thừa tác viên: (xem trang 147, số 6)

CHƯƠNG 13. BÍ TÍCH XỨC DẦU **BỆNH NHÂN**

Hiển chế về Phụng vụ của Thánh Công đồng Vaticanô II khoản 73 dạy: *“Bí tích Xức dầu bệnh nhân không phải là bí tích dành riêng cho những người hấp hối. Vì thế, khi giáo dân bắt đầu ở vào trường hợp nguy ử do bệnh hay già yếu, thì đó là lúc thích hợp để lãnh nhận bí tích này.”* Và khoản 74: *“Ngoài hai nghi lễ tách biệt nhau là xức dầu bệnh nhân và trao của ăn đàng, sẽ soạn thảo một bản lễ nghi liên tục, theo đó sẽ xức dầu cho bệnh nhân sau khi họ xưng tội và trước khi lãnh của ăn đàng.”*

Ngày 30.11.1972, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã ban hành tông hiến về Bí tích và Thánh Bộ Phụng vụ cũng đã cho xuất bản quyền *“Nghi thức Xức dầu bệnh nhân.”* mà chúng tôi xin trình bày sau đây:

A. Bản chất: Việc xức dầu bệnh nhân là một trong bảy bí tích của Tân ước, do Chúa Kitô thiết lập và được ám chỉ trong Phúc âm Thánh Máccô (Mc.6,13) và được Thánh Yacôbê Tông đồ giới thiệu với các tín hữu: *“Ai trong anh em đau yếu, hãy mời các linh mục Hội thánh đến cầu nguyện cho bệnh nhân đồng thời xức dầu cho bệnh nhân ấy nhân danh Chúa; và lời cầu nguyện do Đức tin sẽ cứu chữa bệnh nhân và Chúa sẽ cho bệnh nhân bình phục; nếu có mắc tội thì sẽ được tha.”* (Yc.5,14-15). Do lời trên đây, chúng ta thấy hiệu quả của bí tích này:

Việc xức dầu tẩy rửa những tội lỗi nếu còn phải đền trả, và nếu cần, tẩy rửa những hậu quả còn lại do tội lỗi, nâng đỡ và củng cố linh hồn bệnh nhân, khích lệ bệnh nhân tín nhiệm vào lòng thương xót của Chúa, nhờ đó được nâng đỡ và sẽ vui lòng chịu đựng những đau đớn

nhọc mệt bởi cơn bệnh, cùng dễ chống lại các cơn cám dỗ của ma quỷ, có khi sẽ phục hồi sức khỏe thể xác, nếu điều đó giúp ích cho phần rỗi linh hồn.

Ngay từ thời cổ xưa, việc xức dầu bệnh nhân đã được nói đến và thi hành trong Phụng vụ bên Đông cũng như bên Tây. Các Công đồng chung Florentinô, Tridentinô và Vaticanô II đã có những văn kiện về bí tích này. Vì biết bệnh nhân nguy ngập cần ơn đặc biệt để khỏi vì lo lắng ám ảnh mà thất vọng, và khỏi vì bị cám dỗ nhiều mà có thể giảm sút đức tin, nên Chúa Giêsu Kitô đã ban cho các tín hữu đau đớn bệnh tật bí tích Xức dầu như là một sự trợ lực rất vững chắc (Conc.Trid.Sess.XIV, De Extrema unctione, cap.1,Dz.1614). Vì thế Giáo hội là hiền mẫu nhắc nhở các giáo dân, nhất là các Cha sở và những người có nghĩa vụ coi sóc bệnh nhân, phải lo thăm viếng và cố gắng đưa bệnh nhân đến bí tích Giải tội, giúp họ tham dự bí tích Thánh Thể thường xuyên, và nhất là giúp họ lãnh nhận bí tích Xức dầu và của ăn đàng vào lúc thuận tiện.

B. Thừa tác viên và thụ nhân (xem trang 278....)

**CHƯƠNG 14. BÍ TÍCH
TRUYỀN CHỨC THÁNH**

(Xem trang 280...)

CHƯƠNG 15. BÍ TÍCH HÔN PHỐI

(Xem trang 293...)

D. KINH THÁNH

I. Khái niệm về Kinh Thánh

II. Kinh bộ

III. Ôn linh hứng

IV. Đại cương về Cựu ước

V. Đại cương về Tân ước

---oOo---

muốn của Ngài và về Đấng Cứu Thế mà Ngài sẽ sai đến trần gian: đó là thời gian Cựu ước. Còn bây giờ, tức là từ khi Đức Giêsu đến trong thế gian, thì tất cả những gì Thiên Chúa muốn nói với ta, Ngài đều nói qua Con Một của Ngài là Đức Giêsu Kitô (MK.4), các thánh tông đồ có nói gì cũng là do lệnh của Đức Giêsu, và về Đức Giêsu: đó là thời Tân ước.

2) Lời Thiên Chúa được ghi chép lại thế nào?

Những gì Thiên Chúa mặc khải mà Kinh thánh chứa đựng và trình bày đều được viết ra dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần (MK.11), nghĩa là những tác giả của các sách đó đã được Chúa Thánh Thần soi sáng hướng dẫn để biết dùng tài năng riêng của mình mà viết những gì Thiên Chúa muốn cho viết và chỉ viết những điều Ngài muốn. Nói cách khác, Thiên Chúa đã chọn một số người và dùng họ trong khả năng và phương tiện của họ để khi chính Ngài hành động trong họ và qua họ, họ viết ra như những tác giả đích thực tất cả những gì Thiên Chúa muốn và chỉ viết những điều đó mà thôi.

Do đó, những sách này chứa đựng chân lý cứu độ, nghĩa là dạy chúng ta những gì cần biết để sống đầy đủ ý nghĩa đời sống con người và đạt được hạnh phúc.

3) Phương pháp tìm hiểu Kinh thánh.

Kinh thánh là một bộ sách có tính cách vừa nhân loại vừa thần linh, mà khi học hỏi ta phải áp dụng những mẹo luật sau đây (MK.12).

a. Học Kinh thánh như một bộ sách cổ.

Xét theo thời gian, các sách Kinh thánh xa cách chúng ta từ 2000 đến 3000 năm. Các sách đó lại là của

một dân cách xa chúng ta trong không gian, với những cách suy tưởng và diễn tả rất khác với chúng ta. Vì thế, muốn hiểu các tác giả Kinh thánh định nói gì, ta cần phải:

- Đọc bản văn trong nguyên ngữ hay ít ra trong một bản dịch đúng.
- Tìm hiểu ý nghĩa trong chính đoạn văn và trong mạch văn trên dưới.
- Đối chiếu với những chỗ khác giống ý hoặc lời, để làm sáng tỏ ý nghĩa.
- Tìm cho biết đoạn văn đó thuộc thể văn nào: loại lịch sử, truyền ký, sử ngôn hay thi ca... vì “sự thật được trình bày và diễn tả cách khác nhau trong những bản văn thuộc thể văn khác nhau.”
- Tìm biết tác giả viết trong hoàn cảnh nào, viết cho ai, với mục đích gì...

Tóm lại, khi học hỏi Kinh Thánh ta phải dùng tất cả những cách thể văn quen dùng để tìm hiểu những bản văn cổ.

b. Học Kinh thánh như một sách được linh hứng.

Kinh thánh còn là một bộ sách mà Thiên Chúa là tác giả, nên để biết Thiên Chúa muốn nói gì, ta còn phải:

- Đặt mỗi đoạn văn, mỗi cuốn sách trong toàn thể mạc khải: lý do là vì Kinh thánh có Thiên Chúa duy nhất, và qua các tác giả thuộc nhiều thời đại khác nhau, Thiên Chúa có một kế hoạch duy nhất của Ngài. Do đó mỗi bản văn không thể hiểu riêng rẽ và không thể mâu thuẫn với toàn bộ mạc khải.
- Hiểu trong truyền thống sống động của Giáo hội, vì Giáo hội được Thiên Chúa giao phó sứ mạng

gìn giữ lời Chúa và truyền lại cho ta.

- Hơn nữa, ta biết rằng Lời Kinh thánh là lời cứu độ cho ta. Vì thế, việc tìm hiểu phải đưa đến suy niệm và cầu nguyện, để lời đó thấm nhập vào ta và trở nên ánh sáng và sức mạnh cho đời sống ta.

4) Giáo hội và Kinh thánh.

Giáo hội luôn tôn kính Kinh thánh như chính Thân thể Chúa, nhất là trong Phụng vụ thánh. Giáo hội không ngừng lấy bánh ban sự sống từ bàn tiệc Lời Chúa cũng như từ bàn tiệc Mình Chúa Kitô để ban phát cho các tín hữu.

Cùng với Thánh truyền, Kinh thánh đã và đang được Giáo hội xem như là qui luật tối cao hướng dẫn đức tin được Thiên Chúa linh hứng và đã được ghi chép một lần cho muôn đời (MK.21). Kinh thánh phân phát cách bất di dịch Lời của chính Thiên Chúa và làm vang dội tiếng nói của Chúa Thánh Thần qua các tiên tri cùng các tông đồ. Bởi vậy mọi lời giảng dạy của Giáo hội cũng như chính đạo thánh Chúa Kitô phải được Kinh thánh nuôi dưỡng và hướng dẫn. Chính vì thế mà phải mở rộng lối vào Kinh thánh cho các Kitô hữu. Giáo hội khuyến khích con cái của Giáo hội siêng năng học hỏi Kinh thánh, đặc biệt khuyến khích những người có trách nhiệm rao giảng Lời Chúa siêng năng đọc Kinh thánh để họ khỏi trở thành “*kẻ huênh hoang rao giảng Lời Chúa ngoài môi miệng*”.

Sau cùng, Giáo hội cũng khuyến khích cần phải có những ấn bản Kinh thánh với lời chú giải thích hợp cho cả những người sống ngoài Kitô giáo và thích hợp với hoàn cảnh của họ, để nhờ việc đọc và học hỏi sách thánh, Lời Thiên Chúa ngày một tràn ngập tâm hồn con người.

CHƯƠNG 2. VẤN ĐỀ KINH BỘ TRONG KINH THÁNH

- Những anh em ly khai căn cứ vào một tiêu chuẩn chủ quan để phân biệt sách linh hứng hay không.
- Những anh em phái Lutêrô căn cứ vào nội dung tốt lành của sách.
- Anh em phái Calvinô căn cứ vào cảm giác tốt lành của độc giả.
- Anh em Tin Lành hiện thời lại cho rằng khi đọc sách thánh người đọc trực giác được ơn Thánh Linh soi dẫn.
- Người Công giáo phân biệt do quyền giáo huấn vô ngộ của Giáo hội. Việc chấp nhận tính cách linh hứng của một cuốn sách là xếp sách đó vào kinh bộ.

I. Kinh bộ là gì? Kinh bộ do chữ Hy Lạp chỉ dụng cụ đo lường Kanon. Người ta dùng danh từ này để gọi những “*mẹo luật, nguyên tắc*” văn chương hay nghệ thuật. Sau lại dùng để chỉ “*mẹo luật, nguyên tắc*” hành động hay đời sống. Trong tôn giáo, chữ Kanon chỉ mẹo luật, qui tắc của đức tin, chân lý và luân lý, vì thế kinh bộ còn được gọi là Quy điển.

Chữ Kanon nghĩa là mẹo, nguyên tắc. Ta dùng kinh bộ để gọi bộ sách đã được nhận là luật chân lý, đức tin và luân lý. Sự kiện làm cho cuốn sách hay bộ sách được nhận như trên chính là sự kiện sách đó được viết theo ơn linh hứng của Chúa. Khi Giáo hội nhận tính cách linh hứng của một cuốn sách, tức là liệt sách đó vào kinh bộ. Việc

này thuộc quyền phán quyết vô ngộ của Giáo hội.

II. Linh hứng và Kinh bộ: Hai sự kiện khác nhau: một đảng công việc của Chúa, một đảng công việc của Giáo hội.

Linh hứng là điều kiện bất khả khuyệt để làm thành kinh bộ, nhưng sự kiện đó không lệ thuộc vào kinh bộ. Mọi sách trong kinh bộ đều có ơn linh hứng nhưng không phải mọi sách được linh hứng là được xếp vào kinh bộ. Thí dụ hai lá thư thất lạc của thánh Phaolô (1Cor.5-9; Col.4,16).

III. Sách thuộc kinh bộ và sách chính công là bút tích của tác giả.

Đó là hai sự kiện khác nhau. Nói sách chính công là do tác giả viết, còn khi nói sách thuộc về kinh bộ là xác nhận nguồn gốc linh hứng của sách thôi. Hai việc này không cần đi đôi với nhau trong vấn đề kinh bộ. Thí dụ: cuốn Huấn ca xưa cho là của Salomon, ngày nay nhiều người phủ nhận.

Công đồng Florentinô 1441 và Tridentinô 1546 đã ấn định rõ các sách được linh hứng.

IV. Lịch sử kinh bộ Cựu ước.

A). Kinh bộ người Do thái.

Người Do thái ý thức tính cách siêu nhiên của Sách Thánh từ bao giờ, trong hoàn cảnh nào, suu tầm thành kinh bộ vào thời nào. Ta không biết tiêu chuẩn của họ, cũng không biết lịch sử thành lập kinh bộ, chỉ biết đại cương như sau:

1/ Giai đoạn thành hình.

Chắc chắn theo thời gian ra đời của các tác phẩm mà người ta nhận được tính cách linh hứng. Đó là sách luật do Môisen soạn được đặt trong Hòm Bia. Sau đó Giôsuê và Samuel bổ túc, giảng diễn, tiếp đó người ta nhận các sách sử của dân tộc, những tác phẩm của các tiên tri tiền bối: Giosuê, Thẩm phán, Samuel, Các Vua, tiếp đó lại nhận các tác phẩm của các tiên tri thực thụ: Ysay, Yêrêmya, Ezêkiel và 12 tiên tri nhỏ. Sau cùng lại nhận các tác phẩm của những tác giả khác: Thánh vịnh, Cách ngôn và những sách phụ thuộc luật lệ và các tiên tri.

2/ Giai đoạn Kinh bộ được ấn định.

Vào năm 132 trước Công nguyên, cháu của Giêsu Ben Sirach đã dịch cuốn Huấn Ca sang Hy ngữ. Trong bài tựa dịch giả chia ra ba loại sách: luật, tiên tri và các tác giả khác: tất cả có 39 cuốn. Căn cứ vào đây ta thấy họ đã có một sổ kê các sách thánh. Đó là kinh bộ I của họ. Tuy nhiên không đầy đủ và chưa nhất định. Hơn nữa họ cũng chưa sưu tầm thận trọng phán quyết linh hứng.

B) Kinh bộ Hy Lạp

Từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đã có một nhóm Do thái lập nghiệp ở Alexandria (Ai Cập). Nhóm này khởi công dịch Kinh thánh ra tiếng Hy Lạp cho hợp với trào lưu văn hóa Hy Lạp đang bành trướng. Bản dịch này gọi là bản Bảy Mươi, vì theo truyền, bản này do 70 Rabbi lão thành cùng dịch. Bản dịch này được sử dụng nơi các cộng đồng Do thái hải ngoại, và ảnh hưởng của bản dịch này càng ngày càng sâu rộng. Đức Kitô và các tông đồ cũng trích dẫn Kinh thánh theo bản này. Về sau các Kitô hữu khắp nơi sử dụng. Công đồng Hippona ở Phi châu (393) đã công nhận. Theo bản liệt kê này thì ngoài

39 cuốn của Đệ nhất Kinh bộ, còn thêm sách Tôbya, Yuditơ, Macabê 1,2, sách Khôn ngoan, Huấn ca, Baruk và những phần bổ túc của sách Esther.10,4-16; Đanien.3,23-90 và chương 13-14. Các sách không có trong bản liệt kê Do thái được gọi là Đệ nhị Kinh bộ.

Theo bản liệt kê Hy Lạp thì Cựu ước gồm 46 cuốn. Đó là kinh bộ Hy Lạp.

C) Kinh bộ Cựu ước Công giáo: chia làm 3 giai đoạn:

1) Giai đoạn sơ khởi: vì giảng cho người theo văn hóa Hy Lạp nên các tác giả Tân ước trung dụng bản 70. Có lẽ Chúa và các tông đồ không phân biệt đệ nhất và đệ nhị kinh bộ, và suốt 3 thế kỷ đầu không ai đặt vấn đề.

2) Giai đoạn hoài nghi: người ta bắt đầu tìm hiểu sâu xa và muốn xét lại cũng như có khuynh hướng loại trừ một ít sách. Ở Tây phương, những Công đồng Hippona, Carthagô I, tiếp tục xác nhận tính cách linh hứng mà không phân biệt đệ nhất và đệ nhị kinh bộ. Ở Đông phương muốn loại đệ nhị kinh bộ, trong đó Thánh Giáo phụ Giêrôm, Hilariô (Tây phương), các vị chịu ảnh hưởng Do thái và muốn thu hút họ. Thực tế thì Đông Tây vẫn trung dụng cả hai trong Phụng vụ và giảng thuyết.

3) Giai đoạn ổn định.

Từ thế kỷ thứ 5 trở đi, kinh bộ được ấn định như Công đồng Tridentinô sau này công bố. Đông phương dần dần theo Tây phương. Năm 692 Công đồng Quinisexte (Đông phương) đã nhận như cộng đoàn Carthagô. Bên Tây phương, vì chịu ảnh hưởng của Thánh Giêrôm, nên còn nghi ngờ đến thế kỷ thứ 16, nhưng vẫn trung dụng. Nói chung thì kinh bộ được xác định từ thế kỷ thứ 4. Công

đồng Florentinô 1441 đã xác nhận. Năm 1546 Công đồng Tridentinô nhận phán quyết của Công đồng Florentinô và công bố kinh bộ như ngày nay vào ngày 8.4.1546. Năm 1870 Công đồng Vaticanô I đã ra vạ tuyệt thông cho ai không nhận tính cách linh hứng của Kinh thánh.

V. Lịch sử kinh bộ Tân ước.

Do các tông đồ và các cộng sự viên biên tập nhằm giải quyết vấn đề tôn giáo ở từng giáo đoàn địa phương, nhưng từ đầu các tác phẩm đó được phổ biến rất nhanh. Có thể chia ra làm 3 thời kỳ:

1) Kinh bộ trong giai đoạn sơ tâm.

Các tông đồ lãnh sứ mạng giảng dạy và đã giảng dạy lâu năm trước khi biên những bài giảng đó thành văn thư. Có nhiều hoàn cảnh buộc các ngài phải biên những bài giảng thành sách, chẳng hạn Thánh Phaolô phải giải quyết những vấn đề cấp bách ở nhiều giáo đoàn cùng một lúc. Từ đầu người ta đã sưu tầm và gìn giữ các thư Thánh Phaolô và các tác phẩm khác “... như Phaolô, người anh em của chúng tôi đã viết theo sự khôn ngoan đã ban cho Người... đó là chuyện Người vẫn làm trong các thư... trong đó có nhiều điểm khó hiểu mà những người ngu muội và kém tin đã xuyên tạc ý nghĩa, cũng như ý nghĩa những lời kinh khác để hư thêm”. (2P.3,15-16).

2) Kinh bộ trong giai đoạn hoài nghi.

Trong Bốn thế kỷ đầu, việc sưu tầm, thành lập kinh bộ Tân ước là giai đoạn dò dẫm, vì nhiều mạt thư xuất hiện do người lạc đạo, do một số người cuồng tín thù ghét ra. Giáo hội không bao giờ nhận những sách này là Kinh thánh, kể cả thư được giáo dân tôn kính, như các thư của

Thánh Clementê, Inhaxiô thành Antiôkia và cuốn Pastor Hermas.

Trái lại nhiều sách linh hứng bị hoài nghi vì choa rằng không phải của chính các tông đồ. Đó là thư Do thái, thư Giacôbê, thư 2 Phêrô, thư 2,3 Yoan, thư Giuđa và sách Khải huyền. Riêng sách Khải huyền còn lý do nữa là người lập bè rồi “*Thiên niên*” dựa vào ít lời của sách đó mà bênh vực thuyết sai lầm của họ. Về sau người ta gọi sách này là “Đệ nhị kinh bộ của Tân ước”

3) Kinh bộ được ấn định.

Đề đức tin khởi bị lung lạc, Giáo hội bó buộc phải ấn định kinh bộ Tân ước khởi từ Công đồng Hippona 393, Cathagô 397, 419, tiếp theo là các cộng đoàn Florentinô 1441, Tridentinô 1546, Vaticanô I 1870, theo đó Cựu ước gồm 46 cuốn và Tân ước có 27 cuốn như hiện nay.

Lưu ý: Anh em Tin Lành chỉ nhận kinh bộ Do thái gồm 39 cuốn Cựu ước và kinh bộ Tân ước gồm 27 cuốn.

CHƯƠNG 3. ƠN LINH HỨNG

Hiên chế mặc khải số 11 viết: “Những gì Thiên Chúa mặc khải mà Kinh thánh chứa đựng và trình bày đều được viết ra dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần. Thực vậy, Giáo hội, Mẹ Thánh, nhờ đức tin tông truyền, xác nhận toàn bộ sách Cựu ước cũng như Tân ước với tất cả các thành phần đều là sách Thánh và được ghi vào Kinh bộ bởi lẽ được viết ra dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần (Yn.20,31; 2Tm.3,16; 2P.1,19-21;3,15-16; Col.3,16; Mc.12,35-37). Nên tác giả của các sách ấy là chính Thiên Chúa và chúng được lưu truyền cho Giáo hội với tình trạng như vậy (Vaticanô I).

Nhưng để viết các sách Thánh, Thiên Chúa đã chọn một số người và dùng họ trong khả năng và phương tiện của họ để khi chính Ngài hành động trong họ và qua họ, họ viết ra như những tác giả đích thực tất cả những gì Chúa muốn và chỉ những điều đó thôi.

Vì phải xem mọi lời các tác giả được linh hứng viết ra tức là các Thánh Sử, là những lời của Thiên Chúa, nên phải công nhận rằng Kinh thánh dạy ta cách chắc chắn, trung thành và không sai lầm những chân lý mà Thiên Chúa đã muốn Kinh thánh ghi lại vì phần rỗi chúng ta. Bởi vậy, mọi sự trong Kinh thánh đều được Thiên Chúa linh hứng có ích lợi cho việc dạy dỗ, biện luận, sửa trị và rèn luyện trong công chính để người của Thiên Chúa trở nên trọn hảo và sẵn sàng thực hiện mọi việc lành.” (2Tm.3,16-17).

A. Sự kiện linh hứng.

Thiên Chúa đã can thiệp vào việc soạn Sách Thánh

bằng sự kiên linh hứng. Sự kiện này được xác định bởi Thánh Truyền và lời Kinh thánh, xét theo khía cạnh lời đó là những văn kiện lịch sử đáng tin cậy.

1) Đối với các sách thuộc Cựu ước.

Từ ngàn xưa người Do thái vẫn tin nhận, trọng kính những sách Cựu ước như là Lời Thiên Chúa, cả Đức Kitô và các tông đồ cũng tin như vậy. Các Ngài đã dùng những danh từ: Lời kinh, Kinh Thánh và Lời Thiên Chúa (Rom.3,2-5; 2Tm.3,14-17; Mc.7,13; Yn.10,39; 2P.1,19-21).

2) Đối với các sách Tân ước.

Thánh Phaolô đã trưng “*Lời kinh*” của luca (1Tm.5,18 so với Lc.10,7).

Thánh Phêrô đã nói: “*Như Phaolô ... cũng như ý nghĩa lời kinh khác để tự đưa mình vào chỗ hư vọng.*” (2P.3,15-16).

3) Các Giáo phụ.

Ngay thời Thánh Clémentê ở Rôma, các giáo phụ đều nhận Sách Thánh do Chúa linh hứng mà loài người viết ra: “*Anh em hãy sưu tầm những Sách Thánh, đó là những sách chân thật và do Thánh Thần ban tặng.*” (). Thánh Giêrônimô trong bài giải thích Thánh vịnh 88 đã nói: “*Đó là Lời Chúa, không phải lời tác giả, điều mà Chúa phán qua miệng các ông tựa như Chúa dùng cơ quan để nói.*” Thánh Gioan Kim Khẩu ví Sách Thánh như những bức thư Chúa gửi cho loài người. (PG.53,27). Thánh Augustinô nói: “*Từ thành trì mà chúng ta xa cách đó những thư từ đã được gửi tới: đó là lời Kinh thánh để khuyên ta ăn ở ngay lành* (PL.3731159).

4) Lý chứng do thẩm quyền giáo huấn của Giáo hội.

Ngay từ Công đồng Nicê (325) Giáo hội đã đề cao sự tin tưởng của các giáo phụ đối với Kinh thánh, và trong bản tuyên ngôn Công đồng đã xác nhận rằng các tác giả Kinh thánh đã được ơn linh hứng để viết sách, thành ra chính Thánh Thần đã nói qua các ông. Công đồng Florentinô 1441 xác nhận Chúa là tác giả cả Cựu ước lẫn Tân ước vì cùng một Thánh Thần linh hứng (EB.p.19..) Công đồng Tridentinô 1546 xác nhận phán quyết của Công đồng Florentinô, buộc mọi người phải nhìn nhận ơn linh hứng trong toàn bộ và từng phần Kinh thánh. Công đồng Vaticanô I 1870 xác nhận lại và ra vạ tuyệt thông cho ai không tin nhận (EB.p.29-31).

B. Bản tính ơn linh hứng.

Danh từ linh hứng: khi nói về Kinh thánh Cựu ước, trong thư gửi Timôtê (2Tm.3,16), thánh Phaolô đã gọi sách đó là: (???). Bản Vetus Latina và bản Vulgata dịch là “*Divinitus inspirata*”: Sách được Chúa linh hứng. Các nhà chú giải Kinh thánh đều hiểu theo nghĩa thụ động “*được Chúa gây cho cảm hứng*”.

Về bản tính ơn linh hứng, có người hiểu thái quá, có người hiểu bất cập:

++ **Bất cập:** cho là một nguồn linh cảm hay nguồn cảm hứng tự nhiên như các thi sĩ, nghệ sĩ hay là sự phù trợ tiêu cực của Chúa để tác giả khỏi lảm. Có người cho linh hứng cốt ở chỗ Chúa cho tác giả gặp nguồn cảm hứng tự nhiên để thúc đẩy ông viết ra và đang khi ông viết, Chúa hướng dẫn khỏi sai lầm, hay cho sách linh hứng tại sự việc Chúa hay Giáo hội công nhận làm sách linh hứng sau khi

đã xuất bản.

++ **Thái quá:** lẫn ơn linh hứng với ơn mặc khải thực danh: họ nghĩ rằng tác giả viết lời kinh trong khi xuất thần, không còn cảm giác, không còn tự do hành động hay sử dụng trí khôn hoặc năng khiếu tự nhiên, hoặc các tác giả lãnh nhận và viết lại những điều Chúa mặc khải như viết chính tả.

Ta chưa nhận được định nghĩa chính thức của Giáo quyền, nhưng ta dựa vào một đoạn văn trong Thông điệp “*Providentissimus*” của Đức Lêô XIII và bút tích tự tưởng của các giáo phụ để tạm định nghĩa:

“Ơn linh hứng là sức mạnh siêu nhiên mà Chúa dùng để thúc đẩy và trợ lực các tác giả Kinh Thánh, để các ngài quan niệm cho đúng và diễn tả một cách trung thành, không sai lầm mọi điều Chúa truyền và chỉ những điều đó mà thôi.”

Như vậy, ơn linh hứng là một hồng ân thuộc nội giới, có sức tác động trên tác giả dụng cụ trong việc biên soạn Kinh thánh:

a) *Ơn linh hứng là một hồng ân của Chúa:*

Trong tiếng Hy Lạp, (???) có nghĩa là:

- 1/ Một ơn nâng cao và thúc đẩy Chúa ban khiến một người có thể hoạt động quá nghị lực và tài năng mình, và khiến họ làm ra những kết quả có bản sắc siêu nhiên. Chính tại điểm này mà ơn linh hứng khác với nguồn cảm hứng tự nhiên của các văn, thi sĩ, nghệ sĩ... Ơn này cũng khác với nguyên nhân nội, ngoại, tâm sinh lý của nghệ sĩ khi sáng tác.

- 2/ Một ơn nhất thời: chỉ ban khi làm việc. Chúa kích động và trong lúc làm việc đó mà thôi. Về điểm này, ơn linh hứng khác với ơn hiện sủng.
- 3/ Ôn ban vì lợi ích chung của Giáo hội, thần học gọi là ơn “*đoàn sủng*”

b) Ôn linh hứng là hồng ân thuộc nội giới.

- 1/ Ôn linh hứng nội tại trong hành động của tác giả.

Người ta có thể chung lưng góp sức mà không nội tại trong nhau được. Thiên Chúa hành động khác: trước tiên nên biết Chúa vẫn nội tại trong tạo vật (Cvtd.17,14-28). Khi Chúa linh hứng thì hành động của Chúa thấu triệt nội tại trong hành động của tác giả, khiến cả hai nên một, cùng hành động và cùng đi tới kết quả, và cả hai là tác giả thực thụ: Chúa là tác giả I, còn thánh sử là tác giả II.

- 2/ Ôn linh hứng hoạt động:

Khi ban ơn làm phép lạ, nói tiên tri... Chúa là nguyên nhân duy nhất. Nhưng khi linh hứng, ơn linh hứng hoạt động trong tác giả và biến ông thành nguyên nhân hành động cùng với Chúa, tác giả là nguyên nhân II trong việc biên soạn Kinh thánh và luôn có hai nguyên nhân hành động để đạt kết quả.

- 3/ Ôn linh hứng hoạt động trực tiếp:

Trong khi linh hứng, Chúa hoạt động cách gần gũi, hướng dẫn, chỉ định từng chi tiết để đưa tới kết quả. Chúa nhận là tác giả công việc cùng với con người Chúa dùng như dụng cụ có tự do. Ôn linh hứng là một ơn thúc đẩy nội giới, hoạt động gần gũi và trực tiếp, là ơn siêu nhiên, nhiệm mầu và thường chính tác giả cũng không nhận ra.

c) *Ơn linh hứng là hồng ân tác động.*

- 1/ Tác động thực thụ: kỹ sư chỉ là nguyên nhân xa của ngôi nhà. Nhưng trong trường hợp linh hứng, Chúa có thể tỏ cho tác giả biết mình đang được linh hứng và cảm biết bằng một cách nào đó Chúa ra lệnh cho mình nói viết. Trường hợp này Chúa là nguyên nhân tác động thực thụ và cả nguyên nhân luân lý nữa (Ez.2-4;17,11-13). Người là nguyên nhân thực thụ vì Người trực tiếp hành động và thúc đẩy.
- 2/ Tác động tích cực: trong trường hợp linh hứng, Chúa tích cực hành động trong lý trí, trong ý muốn và trong hết mọi tài năng của con người dụng cụ (thánh sử). Ơn này khác với ơn vô ngộ của Đức Giáo Hoàng (tiêu cực).
- 3/ Tác động cách chủ sự: Chủ có thể ra lệnh cho đầy tớ làm việc theo sáng kiến của mình. Khi linh hứng, Chúa vừa hành động, thúc đẩy, hướng dẫn để đi tới kết quả Người đã chỉ định. Chúa định mọi chi tiết, cả phạm vi trí thức, và phạm vi ngôn từ.

d) *Con người dụng cụ (các thánh sử)*

- 1/ Vẫn còn ý muốn, tự do, Chúa kêu gọi nội ngoại để họ tự ý viết ra (họ có thể từ chối), rồi Chúa hướng dẫn để đến kết quả mà không sai trệch. Về sự dung hòa giữa tự do và sự lôi kéo của Chúa, thật khó hiểu với trí khôn ta, nhưng theo Thánh Tôma, thì Chúa sử dụng khí cụ theo khả năng và khuynh hướng riêng của mỗi vật mà không phạm đến tự do của dụng cụ.

2/ Ôn linh hứng với trí khôn của người dụng cụ.

Khi giải thích ôn linh hứng ta đã thấy “*Chúa thúc đẩy để họ tư tưởng cho đúng*”, nghĩa là trước khi viết họ cần tư tưởng, suy nghĩ đúng. Chúa làm cho trí khôn người dụng cụ xem thấy rồi xét đoán, lựa chọn sự kiện, tư tưởng rồi trình bày bằng văn từ, hình ảnh thích hợp. Hoạt động của người viết hệ tại “*tư tưởng, nhìn nhận lại rồi viết ra.*” Sự việc ghi chép trong Kinh thánh, có khi là chân lý mặc khải (không cần thiết, không xảy ra trong mọi trường hợp), có khi là chân lý tác giả đã học được theo lối tự nhiên (Lc.1,1-4), nên nhiều khi tác giả không biết mình được linh hứng. Khác với mặc khải: chân lý mới lạ nên họ ý thức được ngay. Như thế trong một cuốn sách Kinh thánh có khi chứa đựng cả hai thứ chân lý.

3/ Ôn linh hứng với cá tính người dụng cụ.

Ôn linh hứng hành động với và trong người dụng cụ theo bản tính của họ, vẫn giữ nguyên cá tính của họ.

C. Phạm vi ôn linh hứng.

“Và vì thế, chúng tôi không ngớt tạ ơn Thiên Chúa bởi chung anh em chịu lấy Lời Thiên Chúa do tự chúng tôi rao giảng, thì anh em đã đón nhận lấy, không phải như lời của những người phàm, mà là - và đích thực là thế - như Lời của Thiên Chúa; và Lời ấy đã nên đắc lực nơi anh em là những kẻ tin.” (2Th.2,13).

Các tác giả của các sách trong Kinh thánh đều đã được linh hứng.

- 1) Sách và người viết sách: đều được linh hứng.
- 2) Những tác giả nào góp phần vào việc biên soạn cho cuốn sách thành hình thức ấn định đều được

linh hứng.

Có 3 hạng người góp phần vào việc này:

- a/ tác giả được linh hứng tự viết ra.
- b/ có khi tác giả được linh hứng không trực tiếp viết mà chỉ giảng, bài giảng đó truyền tụng lại, sau này có người được ơn Chúa soi sáng, thu góp và viết thành sách. Người đó là tác giả linh hứng (thí dụ Marcô).
- c/ có khi một tác phẩm được viết ra do nhiều tác giả:
 - một tác giả được linh hứng viết đề dạy, chưa đủ, sau này một hay nhiều tác giả viết thêm cho đủ (thí dụ Ysaya trong vấn đề tiên báo Đấng Cứu Thế).
 - có khi nhiều tác giả đồng thời viết ra hay truyền miệng về một chân lý nào đó, rồi sau nhiều người thu thập viết thành sách (thí dụ Tập Thánh vinh hay bộ Ngũ kinh của Môisen), cả người giảng và các người chép lại đều đã được linh hứng.
 - Trái lại bí thư và người sao lục không được linh hứng.

3) Ý tưởng và danh từ.

Người Do thái và Tin Lành xưa hiểu linh hứng như kiểu đọc chính tả, Chúa làm chủ cả tư tưởng cả lời văn. Nhiều học giả Công Giáo không nhận “*kiểu chính tả ấy*” và cho rằng Chúa linh hứng bằng “*ám thị*”: kêu gọi tư tưởng và lời văn.

Một số nhà thần học giải thích rằng Chúa chỉ gọi tư tưởng, còn tác giả tự ý dùng văn từ, nhưng Chúa trợ lực cách tiêu cực để khỏi sai lầm. Không thể nhận như trên được vì:

- a/ nhận như thế là nhận 2 nguyên nhân tự lập phối hợp hành động để viết Kinh thánh: Chúa có tư tưởng, con người có văn từ.
- b/ lẫn mặc khải và linh hứng: ám thị (ngầm bảo) không khác gì mặc khải.
- c/ trái với kinh nghiệm: tư tưởng luôn cần ngôn ngữ, không thể tư tưởng điều gì mà không cần ngôn ngữ.

Kết luận: ơn linh hứng thấu triệt trí khôn, ý muốn, bản năng của người được linh hứng, nâng cao người đó lên, nên trình độ hợp tác với Chúa khiến cho hoạt động, tư tưởng của ông là của Chúa. Danh từ, kiểu nói là những gì ông đã học được, nhưng ơn linh hứng soi sáng, chỉ dẫn để ông biết chọn danh từ để diễn tả cho thích hợp.

Linh hứng không làm mất bản năng, khả năng của tác giả, nhưng điều hòa, hướng dẫn khéo léo tới kết quả này là: con người tự do nhận lấy tư tưởng Chúa muốn ông viết, và đã viết ra với những danh từ thích hợp nhất để diễn đạt cho phù hợp ý Chúa.

4) Mọi đề tài trong Kinh thánh đều được linh hứng.

Có những vấn đề được nhấn mạnh, đề cao, có những vấn đề phớt qua, thậm chí cả những chi tiết ngoài lề (2Tm.4,13) tất cả đều được linh hứng. Kinh thánh được linh hứng toàn thể và mỗi phần.

5) Nguyên văn và bản dịch.

Tác giả nguyên bản được linh hứng, còn dịch giả thì một số người chủ trương cũng được linh hứng, nhưng đó chỉ là ý riêng, Giáo hội chưa phán quyết.

D. Hiệu quả của ơn linh hứng.

“Xin hãy tác thánh chúng trong sự thật: lời của Cha tức là sự thật.” (Yn.17,17).

Những điều Kinh thánh giảng dạy và duy những điều Kinh thánh nhằm giảng dạy là không sai lầm.

1/ Nội dung Kinh thánh.

Tất cả mọi lời trong Kinh thánh đều đã được Chúa linh hứng để chuyển tới ta lời nhắn nhủ của Ngài, nhưng không phải hết mọi điều trong Kinh thánh *“là lời nhắn nhủ của Chúa”*.

2/ Sự khác biệt về lượng và phẩm trong Lời kinh.

Cho đến thế kỷ thứ XIX và nhất là thời Trung cổ người ta coi mọi điều trong Kinh thánh là những điều tác giả linh hứng đã phán quyết là thật và rao giảng như *“lời nhắn nhủ của Chúa”*. Họ để ý lượng hơn phẩm. Ngày nay người ta thấy có nhiều kiểu diễn tả không hợp với thời đại văn minh, nhưng ta thấy rõ tác giả đã được linh hứng chỉ dùng lối văn đó như phương tiện thích hợp để diễn tả *“lời nhắn nhủ của Chúa”*.

3/ Hưởng quyền vô ngộ.

Duy có *“lời nhắn nhủ của Chúa”* là vô ngộ, là chân lý tuyệt đối mà thôi.

Tất cả những gì tác giả linh hứng hoặc trực tiếp, hoặc mặc nhiên phán đoán là chân lý và muốn truyền ra như là lời nhắn nhủ của Chúa đều là tiếng Chúa: do đó

không bao giờ sai lầm.

4/ Ngoài quyền vô ngộ.

Hình thức của Kinh thánh hay những phương tiện tác giả dùng. Người ta có thể trách tác giả dùng sai, đã diễn tả cách vụng về, nhưng Thông điệp Divino Aflante Spiritu khuyên không nên buộc tội như thế, vì những cái đó không ảnh hưởng gì tới chân lý mà tác giả muốn dạy.

5/ Phân biệt thế nào?

- Căn cứ vào mẹo luật, nguyên tắc của ơn linh hứng và khoa giải thích Kinh thánh.
- Ngoài ra, còn căn cứ vào thẩm quyền của Giáo hội.
- Hơn nữa còn phải phân biệt cái chính và cái phụ thuộc qua chi tiết mâu thuẫn của câu chuyện (thí dụ số vật được đưa vào tàu của ông Noe).
- Bằng sự mâu thuẫn giữa lời kinh với khoa học tự nhiên.

Đó là những nguyên tắc giúp ta phân biệt những điều vô ngộ và không vô ngộ.

6/ Khung cảnh lịch sử.

Ngày nay khi định viết một vấn đề nào đó, người ta thường nhắm tới khía cạnh xã hội, rồi xây dựng đúng với hoàn cảnh của nó. Khi viết lịch sử ơn cứu độ, tác giả không tả lại đời sống dĩ vãng của con người, nhưng đã chọn lọc, đề cao những nhân vật, sự kiện, tư tưởng liên quan tới ơn cứu độ và tôn giáo. Môisen, Đavít là hình ảnh của Chúa Cứu Thế, Israel là tượng trưng vương quốc của Chúa. Bởi đó lịch sử Israel là khung cảnh lịch sử ơn cứu độ.

7/ Tính vô ngộ đối với các thể văn.

Kinh thánh dùng nhiều lối văn để diễn tả chân lý, như: ngụ ngôn, dụ ngôn, biến ngôn, cổ tích, nhân cách hóa... Việc này không hề tổn hại đến tính cách vô ngộ của Kinh thánh.

Kinh thánh đề cập tới nhiều vấn đề, dùng nhiều lối văn nhưng vẫn có mục tiêu duy nhất đã ấn định, bởi đó khi tách riêng một vấn đề, rút khỏi văn mạch mà phân tích thì không còn là lời Kinh nữa.

8/ Vô ngộ với bản sắc câu chuyện.

Trường hợp tác giả trung dụng lời nói, tư tưởng của tác giả khác và không phê phán, không có ý giảng dạy, không nhận là của mình, thì lúc đó, tư tưởng, sự kiện được trung không được hưởng ơn vô ngộ.

9/ Mục tiêu và đối tượng.

Muốn hiểu tính cách vô ngộ của Kinh thánh cũng cần phân biệt đâu là mục tiêu, đối tượng chính, tùy của Sách Thánh.

Khi viết Kinh thánh, tác giả nói tới nhiều đối tượng, nhưng qui về đối tượng chính và mục tiêu duy nhất là ĐỨC KITÔ.

Kết luận: Ôn linh hứng làm cho Kinh thánh trở nên sự hiện diện của Chúa giữa loài người, tiếng kêu gọi, lời giáo huấn của Chúa và lương thực nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng.

* * *

CHƯƠNG 4. **ĐẠI CƯƠNG VỀ CỰU ƯỚC**

1. Các sách trong bộ Kinh thánh.

Kinh thánh không phải là một cuốn sách, mà là cả một bộ gồm nhiều sách khác nhau. Bộ Kinh thánh gồm 2 phần chính: Cựu ước và Tân ước.

Cựu ước là những sách thánh của đạo Do Thái. Những sách này hầu hết được viết bằng tiếng Hy bá lai và đã thành hình trong khoảng thời gian từ năm 1000 đến năm 100 trước Công nguyên (trước khi Chúa Giêsu sinh ra).

Tân ước là những sách Thánh của đạo Chúa Kitô. Những sách này đều được chép bằng tiếng Hy Lạp và đã thành hình trong hậu bán thế kỷ thứ I.

a) Cựu ước gồm 46 cuốn. Có những sách viết bằng văn xuôi, kể lại lịch sử, những tích truyện hoặc ghi chép những luật lệ. Có những cuốn viết theo thể thơ, với những lời tiên tri, những lời cầu nguyện, những câu châm ngôn tục ngữ.

Người ta thường xếp các sách Cựu ước theo 4 loại sau đây:

++ **5 cuốn Ngũ thư** (hay luật Môisen): Khởi nguyên (Sáng thế), Xuất hành, Lêvi, Dân số, Thư luật (Đệ nhị luật).

++ **16 cuốn lịch sử**: Giôsuê (Yôsuê), Thẩm phán (Quan án, quan xét, thủ lãnh), Rút, 2 sách Samuen, 2 sách Các Vua, 2 sách Sử ký, Êt-ra (Esdras), Nê-hê-mia, Tôbia, Giudích, Ette (Esther), Macabê 1+2.

++ **7 cuốn giáo huấn** (hay Khôn ngoan): Gióp,

Thánh vịnh, Châm ngôn, Giảng viên (Kô-hê-lét), Nhã ca, Khôn ngoan, Huấn ca (Ben Sira).

++ **18 cuốn tiên tri** (hay ngôn sứ): Isaia (Ysaya), Giêrêmia, Ai ca, Ba-rúc, E-dê-ki-en, Đa-ni-en, Hô-sê, Giô-en, A-môt, Áp-đi-a, Giô-na, Mi-ca, Na-hum, Ha-ba-cúc, Xô-phô-mia, Hác-gai (Agiê), Da-ca-ri-a, Ma-la-ki.

Trong những sách kể trên, có mấy cuốn không được anh em Tin Lành kể là sách Thánh: đó là Tôbia, Giudích, 2 sách Macabê, Barúc, Khôn ngoan, Huấn ca. Nhưng truyền thống Giáo hội Công giáo xưa nay vẫn nhận các sách đó là Kinh thánh.

b) Tân ước gồm 27 cuốn và người ta thường xếp theo 3 loại sau đây:

++ **5 cuốn lịch sử**: Phúc âm Matthêu, Mátcô, Luca, Gioan, Công vụ tông đồ.

++ **21 cuốn giáo huấn** gồm 14 thư thánh Phaolô: Rôma, 2 thư Corintô, Galata, Ephêsô, Philipphê, Côlô-sê, Thesalônica (2 thư), 2 thư Timôtêô, Titô, Philêmon, thư gửi các tín hữu Do thái.

++ **7 thư chung**: thư của Thánh Giacôbê, Thánh Phêrô (2 thư), Thánh Gioan (3 thư), Thánh Giuđa.

++ **1 cuốn tiên tri**: Khải huyền.

2. Cựu ước là gì?

Ta có thể trả lời theo 2 phương diện.

a) Xét về hình thức: Cựu ước là một bộ sách. Giáo hội Công giáo nhận của Cựu ước có 46 cuốn thuộc nhiều thể văn: sử ký, truyền kỳ, luật pháp, giảng thuyết, khuyên răn, truyện đề dạy đời, thi ca... Những cuốn này do nhiều

tác giả viết vào nhiều thời khác nhau: nhưng phần cổ nhất của Cựu ước có lẽ đã được chép thành văn vào khoảng 1000 năm trước Công nguyên, còn những phần mới nhất chừng gần 100 năm trước Công nguyên.

b) Xét theo nội dung: (MK.14-16)

- **Cựu ước là lịch sử của một dân:** Trong Cựu ước ta đọc thấy lịch sử của một dân tộc, nghĩa là những gì xảy ra trong thời khai sinh, trong những bước thăng trầm, thịnh suy của một dân tộc. Đó là dân Ít-ra-en với những con người giỏi hay kém, tốt hay xấu, đã sống trong những nơi và những thời gian nhất định. Lịch sử Ít-ra-en là do những người đó làm nên, nên cũng có những cái hay cái dở, cũng lệ thuộc vào hoàn cảnh chính trị, các liên hệ ngoại giao... Ta cần nhắc lại điều đó để nhớ rằng mặc khải của Thiên Chúa không phải là một mặc khải lý thuyết ở ngoài thời gian, mà là một mặc khải trong lịch sử cho những con người cụ thể, do đó ta không lấy làm lạ nếu thấy những khuyết điểm trong đời sống lịch sử ấy.

- **Cựu ước là một lịch sử có tính cách tôn giáo.** Ít-ra-en chỉ là một dân nhỏ bé nhưng là dân của Thiên Chúa. Vì thế lịch sử Ít-ra-en là một lịch sử tôn giáo, thuật lại những liên hệ giữa Thiên Chúa và dân Ít-ra-en: họ đã được Ngài dẫn dắt thế nào và đã đáp lại làm sao (MK.14). Do đó, lịch sử này không phải chỉ kể lại những sự việc cho bằng nhằm dạy một bài học qua những sự việc đó, nhất là cho ta thấy cách Thiên Chúa đối xử với loài người bằng một phương pháp sư phạm tiệm tiến.

- **Cựu ước là 1 lịch sử hướng về tương lai:** lịch sử Cựu ước không chỉ đóng khung trong khuôn khổ dân Ít-ra-en ngày xưa, nhưng là một lịch sử được hướng về sự

hoàn tất. Cựu ước có một hướng đi: đó là việc thực hiện ý định cứu độ của Thiên Chúa trong nhân loại. Cựu ước cần phải được hoàn tất vì Cựu ước còn chưa đầy đủ: mặc khải về ý định cứu độ của Thiên Chúa chỉ thực hiện hoàn toàn nơi Đức Kitô. Cựu ước hướng tới Đức Kitô, báo trước và chuẩn bị cho Ngài. Chính vì thế mà Cựu ước còn có giá trị đối với chúng ta, các Kitô hữu. Ta cần nhớ điều đó để hiểu rằng nhiệm vụ của Cựu ước chỉ là một nhiệm vụ lâm thời, và ta không lấy làm lạ nếu còn thấy trong đó những cái chưa hoàn toàn. Mặt khác, Cựu ước tự mình có giá trị, nhưng ta cần đọc và hiểu trong ánh sáng mặc khải của Tân ước mới thấy được trọn vẹn ý nghĩa. Ngược lại, nếu biết Cựu ước ta sẽ hiểu Tân ước cách dễ dàng và thâm sâu hơn.

3. Cựu ước thành hình như thế nào?

Chắc chắn những điều Chúa phán dạy với dân Ít-ra-en đã không được ghi chép trọn vẹn. Tuy nhiên những điều cốt yếu đã được cô đọng lại thành những bản văn Kinh thánh hiện còn lưu truyền lại cho chúng ta ngày nay.

Nghiên cứu cơ cấu ngôn ngữ, văn thể Cựu ước, ta thấy rõ sự hình thành Cựu ước đã trải qua những giai đoạn sau đây:

a) Giai đoạn 1: khởi đầu triều đại quân vương (1000-750 TCN)

Xét chung văn thể giai đoạn này thuộc truyền thống Y+E (Yavít và Elohít). Những tác phẩm chính thuộc truyền thống này gồm có: những trình thuật lịch sử ghi chép lại “*việc kể tục các đời vua*” (2Sm.9 - 1V.2). Xét theo cơ cấu văn thể thì những bản văn Kinh thánh nói rõ truyền thống này là những đoạn:

- 10 điều răn.
- Tv.29
- Bản hùng ca Đêbôra (Yđt.5)
- Sáng thế (Khởi nguyên) 2+3. Truyện Adam và Evà bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng.
- Bộ Ngũ kinh của Môisen, lõi căn bản cũng thuộc truyền thống này.

b) Giai đoạn 2: Thời kỳ tiên tri.

Đây là giai đoạn kéo dài từ năm 750-500 (trước Công nguyên), đặc biệt ghi chép lời các “*sứ ngôn*” giảng dạy.

Các sách tiên tri được sáng tác trong giai đoạn này gồm 2 loại:

- sách tiên tri tiền.
- sách tiên tri hậu.

Sở dĩ gọi như vậy là vì người Do thái coi các sách Giôsuê, Quan án (Thẩm phán), 2 quyển Samuel, 2 quyển các Vua là những sách “*tiên tri tiền*”, lý do là vì cả 4 quyển trên đều có điểm chung là trình bày lòng trung tín hay bất trung của dân đối với Thiên Chúa. Còn các sách khác trong thời kỳ này được gọi là “*tiên tri hậu*”.

c) Giai đoạn 3: Sau thời lưu đày:

Văn chương Kinh thánh trong giai đoạn này mang đặc tính của truyền thống “*P*” (truyền thống tư tế). Truyền thống này chú trọng về luật lễ nghi tế tự với Đền thờ, các ngày lễ và hàng tư tế. Nếu có tường thuật lịch sử thì lại nghiên nhiều về lịch sử các bộ luật hoặc những tiết mục tế

tự. Truyền thống này còn ưa thiết lập các bản thống kê gia phả.

Truyền thống “P” thấy rất rõ trong các sách: 1+2 Ký sự, Esdras, Nehêmia, chương 1 của sách Sáng thế (Khởi nguyên), nhiều luật lệ, Thánh vịnh, Châm ngôn cũng mang tính chất độc đáo của truyền thống này.

4. Đối với chúng ta, Cựu ước có giá trị nào?

Cựu ước nói về việc Thiên Chúa chọn dân Ít-ra-en làm dân riêng, và dạy dỗ hướng dẫn họ qua lịch sử để chuẩn bị cho họ đón nhận Tin Mừng Chúa Kitô. Khi Chúa Kitô đến, Người có nói: Ta đến không phải để bãi bỏ Cựu ước, nhưng để làm cho Cựu ước được đầy đủ ý nghĩa (Mt.5,17). Mặc dầu có một số những điều chưa hoàn toàn, Cựu ước vẫn còn giá trị, vì Thiên Chúa phán trong Cựu ước cũng chính là Thiên Chúa phán trong Tân ước, và vì Cựu ước vẫn có thể dạy chúng ta, là dân mới của Thiên Chúa, biết đón nhận Tin Mừng và sống với Người.

Vì thế, Hội thánh vẫn đọc Cựu ước trong Phụng vụ cho giáo dân nghe (bài đọc thứ nhất trong Thánh Lễ ngày Chúa nhật thường là một bài Cựu ước), và vẫn dùng các Thánh vịnh Cựu ước để cầu nguyện với Thiên Chúa.

CHƯƠNG 5. ĐẠİ CƯƠNG VỀ TÂN ƯỚC

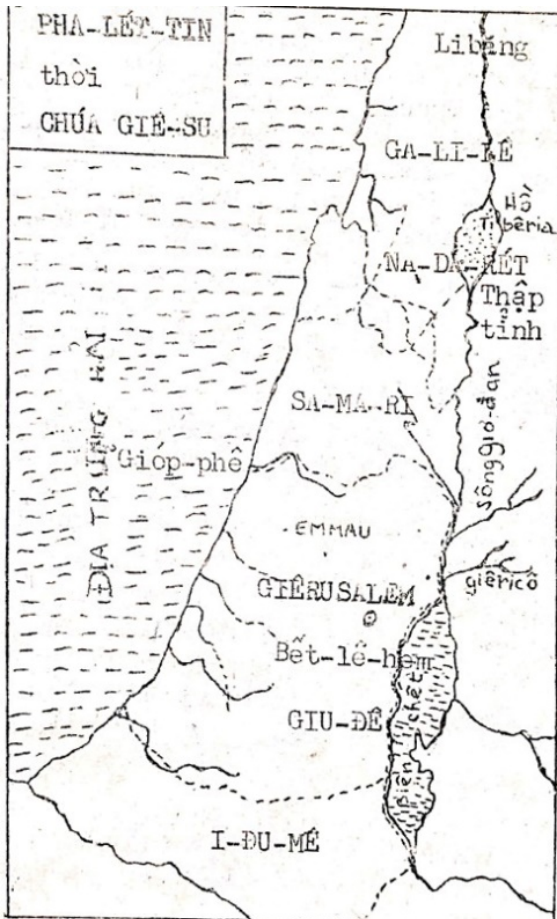
1. Tân ước đã thành hình thế nào?

Đức Giêsu không viết sách. Người đi đây đó giảng Tin Mừng về quyền làm chủ của Thiên Chúa. Khi Người không còn ở trần gian nữa, các tông đồ cũng lấy việc giảng Tin Mừng làm quan trọng nhất. Các ông đi từ xứ nọ sang xứ kia, nói cho mọi người biết về Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Thế: Người đã giảng dạy, đã bị giết, nhưng Thiên Chúa đã cho Người phục sinh, và tôn Người làm Chúa muôn loài. Sách Công vụ Tông đồ kể lại hoạt động truyền giáo của các ông.

Những lời các tông đồ giảng được truyền tụng trong các giáo đoàn tín hữu. Dần dần, người ta thấy cần phải chép lại phần cốt yếu của các lời giảng ấy. Do đó đã có những tập nhỏ ghi lại các lời Chúa Giêsu nói, các việc Người làm. Từ những tập này, người ta lại soạn thành những tập đầy đủ hơn: đó là bốn sách Tin Mừng (Phúc âm).

Các tông đồ còn thành lập các giáo đoàn, tức là những nhóm tín hữu ở từng nơi. Các giáo đoàn này do các tín hữu địa phương phụ trách. Nhưng vì tông đồ sáng lập vẫn còn tiếp tục lãnh đạo bằng cách viếng thăm, gửi đại diện tới, hay viết thư từ, để dạy bảo khuyên răn. Vì thế các thư của các tông đồ, nhất là của Thánh Phaolô, không phải là những bài luận thần học, mà là những tài liệu sống động và cụ thể, phản ánh đời sống Hội thánh thời đầu tiên.

2. Khung cảnh Tân ước.



a) Địa lý xứ Pha-lết-tin.

Tân ước cho biết: trong các chuyến đi truyền giáo, các tông đồ đã qua nhiều nơi chung quanh Địa Trung Hải, tức là vùng ảnh hưởng của đế quốc Rô-ma thời đó, với những thành phố lớn như Đamát, An-ti-ô-ki-a (xứ Sy-ri), Ê-phê-xô (Tiểu Á), Thê-xa-lô-ni-ca, Cô-rin-tô, A-thê-na (Hy Lạp), Rô-ma (Ý)...

Nhưng trước đó, Chúa Giêsu chỉ hoạt động trong phạm vi nhỏ bé xứ Pha-lét-tin và vùng lân cận. Pha-lét-tin là một vùng nhỏ hẹp chiều dài 240 ki-lô-mét, chiều ngang từ 40 đến 150 ki-lô-mét. Giới hạn phía Bắc là núi Li-băng, phía Nam là sa mạc xứ I-du-mê, phía Tây là Địa Trung Hải, phía Đông là sông Gio-đan, một con sông dài 300 ki-lô-mét, và chảy vào Biển Chết. Xứ Pha-lét-tin chia làm 3 miền: miền Ga-li-lê ở phía Bắc (có thành Na-da-rét, Ca-pha-na-um, có hồ Ti-bê-ri-a), miền Sa-ma-ri ở giữa, miền Giu-đê ở phía Nam (có thành Giê-ru-sa-lem, Bết-lê-hem).

Khí hậu tương đối mát, ít mưa. Đất đai phần lớn là núi đồi sỏi đá khô cằn, cho nên nghèo. Sản phẩm chính là trồng trọt (lúa mì, dầu ô-liu, trái vả và nho) và chăn nuôi (dê, cừu).

b) Khung cảnh lịch sử.

Từ năm 63 trước Công nguyên, xứ Pha-lét-tin bị sát nhập vào đế quốc Rôma. Thời Chúa Giêsu, đế quốc này đang bành trướng rộng trong khắp các miền chung quanh Địa Trung Hải, dưới triều các hoàng đế Au-gút-tô (29 trước Công nguyên - 14 sau Công nguyên), Ti-bê-ri-ô (14-37), Cơ-lau-đi-ô (41-54), Nê-rô (54-68)...

Người Rôma còn để cho xứ Pha-lét-tin được tự trị phần nào dưới quyền vua Hê-rô-đê Cả (37 TCN - 4 TCN). Nhưng sau đó các con cháu Hê-rô-đê hầu như không có quyền gì, và xứ Pha-lét-tin do một viên toàn quyền Rôma trực tiếp cai trị. Tân ước còn nói đến các toàn quyền Phi-la-tô (26-36), Phê-lích (52-60), Phết-tô (60-62).

Người Do thái đã nhiều lần nổi dậy chống ách thống trị ngoại bang. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất, bắt đầu năm 66, đã bị đàn áp đẫm máu: năm 70 Giê-ru-sa-lem thất thủ, đền

thờ bị phá hủy, xứ Pha-lét-tin trở thành một tỉnh trong đế quốc Rôma.

c) Tôn giáo.

Thời Chúa Giêsu, người Do thái, hầu sống tại Pha-lét-tin hay rải rác trong khắp đế quốc Rôma, vẫn giữ niềm tin vào một Thiên Chúa duy nhất, và ý thức rằng họ là dân được Thiên Chúa chọn riêng. Họ học hỏi, suy gẫm Kinh thánh, giữ kỹ những điều luật Môisen dạy. Ở các địa phương, có các hội đường cho dân chúng họp nhau hằng tuần, vào ngày thứ bảy, để nghe đọc và giải thích Kinh thánh và cầu nguyện. Trung tâm của tôn giáo là đền thờ Giê-ru-sa-lem, do vua Hê-rô-đê tu bổ rộng rãi. Hằng năm các người Do thái nam phải đi hành hương về đó, nhất là trong các dịp lễ lớn, như lễ Vượt Qua, lễ Năm Mươi (Ngũ tuần), lễ Nhà lều, lễ Cung hiến Đền Thờ.

d) Các phe nhóm.

Thời Chúa Giêsu, có một số phe nhóm, tuy chỉ là số ít trong dân Do thái, nhưng cũng có khá nhiều ảnh hưởng.

Nhóm Pha-ri-siêu (Biệt phái), đa số gồm những ký lục, luật sĩ thông thạo luật Mô-sê. Về phương diện luân lý, họ chủ trương giữ luật theo những truyền thống rất tỉ mỉ, vì thế nhiều lần họ đã bị Đức Giêsu đá kích nặng nề (Mt.23). Mặt khác, họ tin có các thiên thần, tin người ta sẽ sống lại để được thưởng phạt đời sau, là những điều mà nhóm Xa-đốc không nhận. Họ cũng chờ mong một Vị Cứu tinh thuộc dòng dõi Đa-vít sẽ đến phục hồi tôn giáo và cứu dân thoát khỏi tay dân ngoại.

Nhóm Xa-đốc (do tên ông Xa-đốc, tư tế của Đavít) thường thuộc hàng tư tế và quý phái. Họ chỉ nhận Ngũ thư

là sách thánh, không nhận các truyền thống do các luật sĩ cắt nghĩa luật Mô-sê. Về phương diện chính trị, họ chấp nhận ách thống trị Rôma. Nhóm Xa-đốc thường đối lập với nhóm Pha-ri-sêu.

Nhóm Ê-xê-ni thường sống trong những tu viện, cả đời khắc khổ, không vợ con, không tiền bạc. Tại Cum-ran, ở phía Tây Bắc Biển Chết, người ta đã tìm thấy di tích của một tu viện thuộc nhóm này, với một số sách vở tài liệu của họ. Thánh Gioan Tẩy Giả, tức Gioan Baotixita có lẽ đã liên lạc với nhóm này.

Ngoài ra còn có thể kể đến những người xứ Sa-ma-ri. Họ là dòng dõi của những dân đã được đưa từ phương xa đến lập nghiệp ở xứ Sa-ma-ri sau năm 721 TCN. Họ cũng tin một Thiên Chúa duy nhất và nhận bộ Ngũ thư là sách thánh. Nhưng giữa họ và người Do thái từ lâu vẫn có sự kình địch nhau (x. Yn.4,9; 8,48; Lc.9,52-54).

3. Đối với chúng ta, Tân ước có giá trị nào?

Tân ước là những sách quý nhất trong toàn bộ Kinh thánh, vì nói cho chúng ta biết: vì lòng yêu thương vô cùng, Thiên Chúa đã muốn cứu chuộc loài người, bằng cách sai chính Con Một của Người đến với chúng ta; hễ ai tin và dấn thân theo Chúa Giê-su thì được cứu.

Trong Tân ước, bốn cuốn Tin Mừng có giá trị đặc biệt, vì là những sách cho biết về đời sống của Con Thiên Chúa ở giữa chúng ta, và về những gì Người đã dạy chúng ta về Thiên Chúa, Cha của mọi người, và về cách chúng ta phải sống cho xứng đáng là con cái Thiên Chúa, là anh em của mọi người.

CHƯƠNG 6. CÁC SÁCH TIN MỪNG

A. CÁI NHÌN TỔNG QUÁT

1) Tin Mừng là gì?

Tin Mừng dịch từ một chữ Hy Lạp (êu-an-ghê-li-on) thường dùng để chỉ việc loan báo tin chiến thắng. Trong Cựu ước cũng dùng chữ “*loan Tin Mừng*” để nói đến việc báo tin Thiên Chúa đến ban ơn cứu thoát (Ys.52,7-10; 61,1-3)

Trong Tân ước, chữ Tin Mừng dùng để chỉ lời Chúa Giêsu rao giảng về quyền cai trị của Thiên Chúa (Mt.4,23; Mc.1,14-15...), và cũng chỉ lời các tông đồ rao giảng về Chúa Kitô, Đấng đã chết và đã phục sinh (Mc.16,15; Rom.1,1-4...).

Về sau, từ thế kỷ thứ 2, chữ Tin Mừng mới chỉ các tập sách chép lại các lời rao giảng trên đây.

Tóm lại, chữ Tin Mừng có 2 nghĩa: vừa là lời loan báo ơn cứu độ, vừa là các tập sách chép lại lời loan báo đó.

2) Các sách Tin Mừng thành hình thế nào?

a/ Giai đoạn truyền miệng.

Trong thời gian truyền đạo, Đức Giêsu đã giảng dạy, giúp đỡ người ta, đã chọn các môn đệ theo Người. Nhưng chính Người không viết lại những lời Người nói. Các môn đệ sống với Người đã ghi lòng tạc dạ những lời nói và việc làm của Người.

Tiếp theo Đức Giêsu, các môn đệ cũng rao giảng Tin

Mừng về Người. Các ông nhắc lại cho người ta những lời Người đã nói và những việc Người đã làm. Trước đó, các ông đã được chứng kiến việc “*Vượt Qua*” (chết và Phục Sinh) của Người, và nhờ đó Chúa Thánh Thần đã cho các ông hiểu sâu xa đầy đủ hơn về cuộc đời của Người. Bởi vậy, khi nhắc lại cho người ta những lời nói và việc làm của Chúa Giêsu, các ông đã trình bày với sự hiểu biết sâu xa đó.

Dần dần, trong các bài giảng cho tín hữu hay cho những ai chưa tin Chúa, và trong các buổi thờ phượng, có một số lời nói của Chúa Giêsu (dụ ngôn, tranh luận), một số truyện tích về Người (cuộc Khổ nạn, những lần hiện ra sau Phục sinh, các phép lạ) năng được nhắc lại và trở thành một truyền tụng sống động trong các giáo đoàn.

b/ Giai đoạn ghi chép.

Về sau, những truyền tụng đó bắt đầu được ghi chép lại thành những tập tài liệu nhỏ.

Sau cùng, bốn tác giả đã dùng những tài liệu đó để soạn bốn cuốn sách Tin Mừng như chúng ta có hiện nay.

3. Tin Mừng Nhất lãm là gì?

a/ Má-t-thêu, Mác-cô và Lu-ca giống nhau ở nhiều điểm:

- Cả 3 đều trình bày hoạt động của Chúa Giêsu theo một khuôn khổ giống nhau: Người giảng đạo ở xứ Ga-li-lê một thời gian, rồi lên Giê-ru-sa-lem, chịu khổ nạn và phục sinh tại đó.
- Các đoạn văn nhiều khi cùng theo một thứ tự, và cùng có những chi tiết giống nhau (nhưng cũng có những cái khác nhau). Ta có thể so sánh một vài

đoạn làm mẫu:

	Mát-thêu	Mác-cô	Lu-ca
Giới thiệu Gioan	3,1-6	1,16	3,1-6
Gioan giảng	3,7-9		3,7-9
Gioan chỉ vẽ riêng			3,10-14
Gioan giới thiệu Đức Giêsu	3,11-12	1,7-8	3,15-20
Đức Giêsu chịu phép rửa	3,13-17	1,9-11	3,21-22
Gia phả Đức Giêsu			3,23-28
Đức Giêsu chịu cám dỗ	4,1-11	1,12-13	4,1-13

Chính vì 3 cuốn Tin Mừng này có thể xếp thành 3 cột để nhìn một lượt (nhất lãm) có thể thấy ngay những chỗ giống nhau và khác nhau, mà 3 cuốn đó được gọi là Tin Mừng nhất lãm.

b/ Mát-thêu, Mác-cô và Lu-ca khác Gioan ở một số điểm:

- Tin Mừng Gioan trình bày hoạt động của Chúa Giêsu theo một khuôn khổ riêng, khác với 3 cuốn kia.
- Khi kể lại các phép lạ và lời dạy của Chúa Giêsu, Tin Mừng Gioan cũng có những cách thể độc đáo.

4) Tại sao các sách Tin Mừng vừa giống nhau vừa khác nhau?

Trước hết, vì tác giả mỗi sách Tin Mừng, ngoài những tài liệu chung, có thể đã dùng một số tài liệu có trong giáo đoàn của mình, với những nét riêng biệt. Và

ngay khi dùng những tài liệu đã có, các ông không chỉ chép lại nguyên văn, nhưng đã lựa chọn, tóm tắt, diễn rộng, hoặc thích nghi cho hợp với nhu cầu của người đọc. Các ông có vai trò những tác giả thực sự, sử dụng đầy đủ khả năng của mình trong việc tìm tòi tài liệu và phán đoán, lựa chọn, sắp đặt, trình bày. Khi làm công việc ấy, các ông luôn được Chúa Thánh Thần dẫn dắt, để truyền lại cho chúng ta cách trung thực về con người Đấng Cứu Thế, về những lời nói việc làm của Người, và cho thấy ý nghĩa sâu xa của những sự kiện ấy.

Từ những gì chúng ta đã học hỏi về sự thành hình của các sách Tin Mừng, có thể rút ra một vài kết luận thực tế như sau:

- 1/ Mỗi sách Tin Mừng có những nét đặc sắc, những chủ đích riêng, mà ta cần nhận ra, nếu muốn hiểu cho sâu xa, thấu đáo.
- 2/ Tin Mừng đã được viết giữa Giáo hội và cho Giáo hội. Vì thế, ta chỉ có thể hiểu Tin Mừng cách đầy đủ, nếu ta đọc cùng với tất cả những anh chị em tín hữu trong Giáo hội đã đọc, đã sống, và đang đọc, đang sống Tin Mừng.
- 3/ Tin Mừng không phải chỉ kể chuyện ngày xưa, nhưng còn có ý loan báo về Chúa Giêsu và mời gọi lòng tin của người nghe, người đọc. Đối với chúng ta ngày nay, Tin Mừng cũng nói và kêu gọi như vậy.

B. TIN MỪNG THEO THÁNH MÁT-THÊU

Trong các bản chép tay thời cổ, cũng như trong các sách in ngày nay, Tin Mừng Mát-thêu chiếm chỗ đầu tiên trong các sách Tân ước. Mặt khác, trong các sách Tin Mừng, Mát-thêu cũng là cuốn đã được dùng nhiều nhất để giảng dạy.

1) Sách Mát-thêu được soạn khi nào?

Theo những lời truyền lại từ thời rất xa xưa (nửa đầu thế kỷ thứ 2), tông đồ Mát-thêu đã soạn một sách sưu tập các lời Chúa Giêsu dạy, bằng tiếng Hi-bá-lai hoặc tiếng A-ram (một thứ tiếng dùng tại xứ Pha-lét-tin thời Chúa Giêsu). Mát-thêu là người thu thập đã đi theo tiếng Chúa Giêsu gọi (9,9). Có lẽ ông đã soạn tập sách đó vào quãng năm 70, chính ông hoặc một người khác đã dựa vào tập sách trên và vào những tài liệu khác mà soạn ra Tin Mừng Mát-thêu bằng tiếng Hy Lạp như chúng ta có ngày nay.

2) Sách Mát-thêu chia ra những phần nào?

Người ta nhận thấy rằng phần thân sách Mát-thêu gồm có 5 bài giảng quan trọng; trước mỗi bài lại có một đoạn thuật truyện như để sửa soạn cho bài giảng đó. Ngoài ra sách còn một phần mở đầu và một phần kết thúc. Do đó ta có thể cho rằng dàn bài của sách Mát-thêu như sau:

++ **Mở đầu:** những tích truyện về đời thơ ấu của Chúa Giêsu (1-2).

++ **Thân:**

1) Thuật truyện (4-5)

Bài giảng trên núi (5-7)

2) Thuật truyện (8-9)

- Bài giảng về thái độ người tông đồ phải có (10)
- 3) Thuật chuyện (11)
 Bài giảng về các dụ ngôn (13,1-52)
- 4) Thuật truyện (13,53-17,27)
 Bài giảng về tình anh em trong Giáo hội (18)
- 5) Thuật truyện (19-23)
 Bài giảng về thời cuối cùng (24-25)
 Kết thúc: Chúa Giêsu chịu khổ nạn và Phục sinh (26-28)

3) Nội dung Tin Mừng Thánh Mát-thêu:

a/ Mát-thêu chú trọng đến Giáo hội.

Đức Giêsu đến rao giảng Nước Trời (4,17). Nước Trời được thiết lập trước tiên trong lòng các môn đệ, khi họ tin theo Đức Giêsu và nhận Thiên Chúa làm chủ đời mình. Dần dần Nước Trời (Nước Thiên Chúa) mở rộng ra cho hết mọi người, nhờ hoạt động của Giáo hội. Tin Mừng Mát-thêu rất chú trọng đến Giáo hội và đời sống Giáo hội. Trong số 5 bài giảng của sách Mát-thêu, có 2 bài nói về Giáo hội (chương 10 và 18). Theo Mát-thêu, Giáo hội là cộng đoàn gồm những người đặt niềm tin vào Chúa Giêsu và Cha Người, và sống trong tình anh em với nhau. Các tông đồ, đứng đầu là Phêrô, nắm vai trò chủ chốt trong Giáo hội (16,13-19). Nhưng Thầy dạy và người lãnh đạo thực sự của Giáo hội là chính Chúa Giêsu, Đấng ở với Giáo hội cho đến ngày tận thế (28,20).

b/ Chúa Giêsu với đạo Do thái.

Tin Mừng Mát-thêu được chép cho các tín hữu người Do thái. Vì thế hay nhắc đến các tập tục Do thái mà không

cần giải thích (vì người đọc đã biết rồi). Nhất là Mát-thêu muốn giới thiệu cho họ biết Đức Giêsu là Đấng Cứu Thế mà Thiên Chúa đã hứa và họ hằng mong đợi. Do đó, rất nhiều lần Mát-thêu dẫn chứng các lời Cựu ước để chứng tỏ rằng những lời đó đã được thực hiện khi Chúa Giêsu đến (1,22; 2,5.15.17.23; 3,1; 4,2...) Chúa Giêsu quả thực là Con Thiên Chúa (16,16), nhưng Người cũng là con vua Đavít, là Vua người Do thái, là Con người, là Tội tở đau khổ của Thiên Chúa mà các ngôn sứ (tiên tri) đã báo trước. Nhưng dân Do thái đã không đón nhận Người, vì thế nhiều người khác sẽ được vào Nước Trời thay họ (8,11-12).

Ông Môsê xưa đã ban bố luật. Chúa Giêsu đến như một Môsê thứ hai để ban bố luật mới. Luật này không bãi bỏ luật cũ, luật Cựu ước, nhưng làm cho luật ấy được đầy đủ ý nghĩa (5,18). Vì thế, Chúa Giêsu nhắc nhở cho người ta không được giữ luật bên ngoài mà thôi, còn phải giữ cả bên trong, theo đúng tinh thần của luật, như vậy mới là đúng ý Thiên Chúa (5,20-47). Người đặc biệt chỉ trích những người Do thái, nhất là nhóm Pha-ri-sêu, quá chú trọng đến việc giữ luật bên ngoài cách tỉ mỉ câu nệ, rồi hãnh diện và lấy thế làm đủ. Người cho rằng như thế là giả hình và lợi dụng tôn giáo để lừa dối dân chúng (15,1-20;23).

4) Người Kitô hữu đọc Tin Mừng Mát-thêu.

Trong sách Mát-thêu, ta có thể chú ý đến những đoạn tiêu biểu sau đây:

- Đòi thơ ấu của Chúa Giêsu (1,18-2,23)
- Bài giảng trên núi: luật mới của dân Thiên Chúa (5-7, trong đó có Tám môi phước thật, 5,3-10, và

kinh Lạy Cha, 6,9-13).

- Trên đường truyền đạo, người môn đệ phải xử thế nào, nhất là khi gặp khó khăn (10,5-42).
- Phêrô tuyên xưng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa (16,13-20).
- Tình anh em trong Giáo hội: đoàn kết, giúp đỡ, tha thứ (18).
- Chúa sẽ chiếu theo luật bác ái mà phán xét chúng ta (25,31-46).
- Chúa Giêsu sai các môn đệ đi giảng trong khắp thế gian (28,16-20).

Đọc sách Mát-thêu, ta có thể học được những điều sau đây cho ngày nay:

- 1/ Trong Giáo hội ...[đoạn này sách gốc bị mất chữ]. Nhưng phải lưu ý đừng để cho những cái ấy trở nên những hình thức cứng nhắc như xác không hồn. Điều cốt yếu là trung thành gắn bó với Chúa Giêsu và yêu thương anh em.
- 2/ Giáo hội có, không phải là có cho mình, nhưng là để phục vụ thế giới bằng cách đem Tin Mừng cứu độ đến tận cùng mặt đất. Chính khi các tín hữu, đồng hội đồng thuyền trong một Giáo hội, mà biết vui vẻ sống niềm tin vào Chúa Giêsu phục sinh và liên kết với nhau, thì họ làm chứng cho mọi người về Chúa Giêsu.

C. TIN MỪNG THEO THÁNH MÁC-CÔ

Tin Mừng Mác-cô thường ít được biết đến, có lẽ bởi vì là cuốn ngắn nhất trong 4 sách Tin Mừng, và xem ra không có thêm gì mới lạ so với 3 cuốn kia. Thực ra sách Mác-cô cũng có nhiều nét khác độc đáo.

1) Một lối văn đặc biệt.

Sau khi đọc Mát-thêu, nếu ta đọc Mác-cô sẽ thấy một cái gì khác. Trước hết, Mác-cô ít có những bài giảng dài. Mặt khác, văn của Mát-thêu thì nghiêm trang và thứ tự, còn văn của Mác-cô thì lúng túng, vụng về, thí dụ như đoạn 3,13-16: *“Và Người (Đức Giêsu) lên núi và kêu lại những kẻ Người muốn. Và họ đến với Người. Và Người đã đặt một nhóm Mười Hai để họ ở với Người, và để Người sai đi rao giảng và được quyền trừ quỷ, và Người đã đặt nhóm Mười Hai và đã đặt tên cho Si-mon là Phê-rô.”*

Thế nhưng cái vụng về đó cũng có cái hay, là cho người đọc có cảm tưởng như được sống với Đức Giêsu và được thấy sự việc như đang xảy ra. Cùng một tích truyện, Mát-thêu kể thì vẫn tắt, buồn tẻ, còn Mác-cô thì thường có nhiều chi tiết sống động hơn. Ta có thể nhận thấy điều đó khi so sánh một vài đoạn như:

Mát-thêu 8,23-27 với Mác-cô 4,35-41: sóng gió yên lặng.

8,28-34 5,1-20: người bị quỷ ám.

9,18-26 5,21-43: người đàn bà bị băng huyết, con gái ông Giairô.

2) Tác giả Mác-cô

Các lời truyền lại từ đầu thế kỷ thứ 2 cho biết rằng tác giả là ông Mác-cô, một người đã từng cùng đi và làm

việc với thánh Phêrô. Mác-cô cũng có tên là Gioan Mác-cô hay Gioan, là một người đã được nói nhiều lần trong Tân ước. Nhà của gia đình ông tại Giêrusalem là nơi giáo đoàn tụ họp (Cvtd.12,12). Có lúc ông đi truyền giáo với Ba-na-ba và Phaolô (Cvtd.13,5.13; 15,36-40; Cô-lô-xê.4,10). Có lúc ông ở với Phêrô tại Rôma (1P.5,13).

Do đó người ta thường cho rằng Mác-cô đã chép sách Tin Mừng này tại Rôma, vào khoảng năm 65, trong một thời đạo Chúa đang gặp khó khăn. Mác-cô viết cho các tín hữu gốc ngoại giáo và viết theo khuôn khổ những lời rao giảng về Chúa Giêsu trong Giáo hội thời ban đầu. Nhưng một trật ôn cũng dùng những kỷ niệm của thánh Phêrô là người đã được thấy tận mắt những gì Chúa Giêsu đã làm. Có lẽ vì thế ta chỉ được đọc trong Mác-cô những chi tiết tỉ mỉ như: dân chúng chen chúc quanh Chúa Giêsu (2,4; 3,9) đến nỗi Người không có giờ dùng bữa (3,20; 6,31); Chúa Giêsu âu yếm nhìn người giàu có không dứt bỏ được của cải (10,21)... Đàng khác, có lẽ vì khiêm nhường, Phêrô không muốn cho vai trò thủ lãnh của ông được đề cao trong sách Mác-cô (Mc.8,27-30 so với Mt.16,13-20).

3) Dàn bài sách Mác-cô.

Sách Mác-cô theo khuôn khổ chung của các Tin Mừng Nhất lãm (số 17,1,a):

Mở đầu: Gioan giảng; Chúa Giêsu chịu phép rửa (1,1-13).

Thân: 1. Chúa Giêsu hoạt động tại xứ Ga-li-lê và vùng chung quanh (1,14-9,50).

2. Trên đường đi Giêrusalem (11)

3. Tại Giêrusalem (11-13)

Kết: Khổ nạn và Phục sinh (14-16)

4) Nội dung Tin Mừng thánh Mác-cô:

Khi soạn sách Tin Mừng, Mác-cô có một ý định, một mục đích: ông muốn dẫn chúng ta như thể cùng đi cùng sống với các môn đệ và dần dần khám phá ra mầu nhiệm Đức Giêsu: “*Người là ai?*” (4,41).

Một mặt ta thấy Đức Giêsu là một con người như bất cứ ai, một bác thợ mộc (6,3), cũng có vui, buồn, giận, bỡ ngỡ, thương xót như ai. Người bông ẵm trẻ nhỏ (10,14), đem lòng yêu mến một người đến hỏi ý kiến (10,21), trách móc người cha đứa trẻ bị kinh phong (9,19-25)...

Mặt khác, qua những việc làm và lời nói của Đức Giêsu, ta thấy Người có một cái gì sâu xa bí ẩn hơn, làm cho những ai sống với Người hay gặp gỡ Người đều phải thắc mắc và có một thái độ, một phản ứng. Dân chúng khi thì tìm đến với Người (1,33.45; 2,13), khi thì bỡ ngỡ sùng sốt (1,27; 2,12; 5,20); giai cấp lãnh đạo thì thù nghịch chống đối (2,16.18.24; 3,1-6), họ hàng bà con cũng không hiểu Người (3,21; 6,1-3.6). Ngay cả các môn đệ vẫn sống với Người cũng chậm hiểu về Người (4,13; 6,51; 8,17-21).

Người là ai? Ma qui biết Đức Giêsu là Con Thiên Chúa, nhưng Người cấm chúng không được nói ra (1,23-25,34; 3,11-12). Những kẻ được Người làm phép lạ, Người cũng không cho họ được nói lại với ai (1,44; 5,43...). Thậm chí ngay cả khi các môn đệ tuyên xưng Người là Đấng Thiên Chúa đã hứa, Người cũng cấm không cho các ông được tiết lộ cho kẻ khác (8,29-30; 9,9). Tại sao Đức Giêsu lại đòi người ta phải giữ bí mật như thế? Thưa: bởi vì Người không muốn cho người ta hiểu lầm về sứ mạng của Người. Người không muốn cho dân chúng tưởng rằng Người đến để đóng một vai trò chính trí,

để giải thoát dân khỏi ách đế quốc Rôma. Người ta chỉ có thể hiểu đúng sứ mạng của Đức Giêsu sau khi Người đã chịu chết và phục sinh. Chỉ khi đó ý nghĩa của sứ mạng Người mới đầy đủ. Chính vì thế, sau khi Phêrô tuyên xưng Người là Đấng Thiên Chúa sai đến, Người bắt đầu nói cho các môn đệ biết là Người sẽ phải đau khổ, sẽ bị giết và sẽ sống lại (8,31; 9,31; 10,33-34). Người chỉ công khai nhận mình là Đức Kitô, Con Thiên Chúa, khi đứng trước Thượng hội đồng Do thái, vì khi đó không còn ai có thể hiểu lầm mà cho là Người có một vai trò chính trị nữa (14,61-62). Vì thế lời tuyên xưng của viên sĩ quan Rôma sau khi Đức Giêsu tắt thở trên thập giá: “*Đích thực người này là Con Thiên Chúa*” (15,9) như là tóm tắt lại cuộc tìm kiếm về màu nhiệm Đức Giêsu, và một trật cũng mở đầu cho lời tuyên xưng của Giáo hội từ đó về sau.

5. Người Kitô hữu đọc Tin Mừng Mác-cô.

Sách Mác-cô không dài lắm. Chúng ta có thể chăm chú đọc một hơi trong một thời gian ngắn, để cùng với Mác-cô đi lại con đường các môn đệ xưa đã đi. Sách Mác-cô sẽ cho ta thấy rằng: hiểu Chúa Giêsu cho đúng, không phải là chuyện dễ, vì ta có thể hiểu sai về Người theo ý nghĩ chật hẹp của mình. Muốn biết Chúa Giêsu là ai, cần phải nhìn ngắm Người với cặp mắt mới mẻ, để thấy Người là một màu nhiệm khác hẳn điều ta thường nghĩ, một cái gì khó hiểu và có thể làm cho ta khó chịu, thắc mắc. Muốn biết Chúa Giêsu, cần nhất là phải qua một thời gian lâu dài, cần phải dần thân theo Người như các môn đệ. Khi đó ta sẽ dần dần hiểu rằng: Chúa Giêsu chính là Con Thiên Chúa làm người, đã sống đời con người, đã chấp nhận cái chết, để phục vụ mọi người; và người môn đệ Chúa cũng không thể đi một con đường khác.

D. TIN MỪNG THEO THÁNH LUCA

Tin Mừng Luca được nhiều người ưa thích, vì có lối văn sáng sủa và bầu khí đầy yêu thương. Tuy vậy, sách Luca cũng đòi hỏi người môn đệ Chúa nhiều.

1) Tác giả là ai?

Truyền thống Kitô giáo (từ thánh I-rê-nê, cuối thế kỷ thứ 2) vẫn nhận rằng thánh Luca đã chép sách Tin Mừng này và sách Công vụ Tông đồ. Ông là một thầy thuốc (Col.4,14) đã trở thành đồ đệ thánh Phaolô và từng đi theo Phaolô trong bước đường truyền giáo: trong sách Công vụ Tông đồ có nhiều đoạn tác giả xưng “chúng tôi”, chứng tỏ rằng ông cũng đã sống những việc ông kể lại, tỉ dụ 16,10-17; 20,5-15; 21,1-18; 27,1-28,16. Khi Phaolô ngồi tù cũng có Luca ở gần (Col.4,14; Plm.24; 2Tm.4,11).

Đọc Tin Mừng Luca và sách Công vụ Tông đồ, ta thấy tác giả vừa là một người thông thạo văn hóa Hy Lạp, vừa có tâm hồn tế nhị và đầy lòng tin tưởng. Ông viết sách này có lẽ vào khoảng năm 80, cho những tín hữu không phải gốc Do thái.

2) Dàn bài sách Luca.

Lời tựa (1,1-4)

Mở đầu: - Đời thơ ấu của Gioan và của Chúa Giêsu (1,5-2,52)

- Gioan giảng; Chúa Giêsu chịu phép rửa (3,1-4,13)

Thân: Hoạt động của Chúa Giêsu

- Tại xứ Ga-li-lê (4,14-9,50)

- Trên đường lên Giêrusalem (9,51-19,28)

- Tại Giêrusalem (19,29-21,38)

Kết: Khổ nạn và Phục sinh (22-24).

Sách Luca cũng theo một khuôn khổ như 2 Tin Mừng Nhất lãm kia, nhưng đặc biệt ở chỗ viết rất dài về cuộc hành trình của Chúa Giêsu lên Giêrusalem (dài 10 chương: 9,51-19,28) và đưa vào đó nhiều lời dạy của Người đã được truyền lại. Một số điểm đặc biệt nữa là sách mở đầu bằng một lời tựa (1,1-4) và nói về đời thơ ấu của Gioan Tiê-n-hô và của Chúa Giêsu (1,5-2,52). Trong lời tựa, tác giả nói lên đề tài, phương pháp và mục đích của cuốn sách: đề tài là đời sống và sứ mạng của Chúa Giêsu; phương pháp là tìm hiểu kỹ lưỡng rồi chép lại cho thứ tự những điều do người tai nghe mắt thấy truyền lại; mục đích là làm cho người đọc được thêm vững lòng tin.

3) Nội dung Tin Mừng Luca

a/ Đức Giêsu là Chúa và là Đấng Cứu Thế.

Khác với sách Mát-thêu và Mác-cô, nhiều lần sách Luca xưng Đức Giêsu là Chúa (Kyrios), một danh hiệu trong Cựu ước dành riêng cho Thiên Chúa (7,13.19; 10,1.39...) Đức Giêsu là Đấng Cứu Thế (2,11), đem ơn cứu độ đến cho mọi người (1,69.71.77; 2,30; 19,9). Ơn cứu độ đó đã được báo trước trong Cựu ước và sẽ thực hiện hoàn toàn trong thời sau hết, nhưng đang hiện diện ngày hôm nay khi Chúa Giêsu ở giữa loài người (2,11; 3,22; 4,21; 5,26; 19,9; 23,43).

Ơn cứu độ cốt yếu là ở chỗ Thiên Chúa tha tội cho người ta (1,77; 5,32; 19,9; 24,47). Chúa Giêsu đến để biểu lộ tình thương tha thứ ấy, nên Người đặc biệt xử nhân từ

với các kẻ có tội (5,29-32; 7,34; 23,34) và sẵn sàng tiếp đón khi họ ăn năn trở lại (7,36-50; 19,1-10; 23,39-43). Chỉ mình Luca có 3 dụ ngôn nói về lòng Chúa thương kẻ lạc đường sai lối (ch.15).

Chúa Giêsu cũng đề ý đến những người nhỏ bé, khiêm tốn, nghèo nàn, vì họ là những người trước tiên được nghe giảng Tin Mừng (4,18; 6,20-21; 7,22; 10,21; 14,13-14.21; 18,15-17). Tin Mừng Luca quả thật là “*Tin Mừng của lòng Chúa thương xót*”.

b/ Người môn đệ phải sống thế nào?

Trước tình thương bao la của Thiên Chúa, người tín hữu phải có thái độ nào, đáp lại làm sao. Trước tiên là vui mừng cảm tạ. Hai chương đầu sách Luca tràn ngập những tâm tình đó, nhất là với 3 bài ca: của Đức Maria (Magnificat), của ông Dacaria và của ông già Simêon (1,46-55.67-79; 2,29-32). Trong các chương khác, ta cũng thấy năng nói đến niềm vui đó (6,23; 10,17.20-21; 13,17; 15,5-10.32; 19,6.37; 24,41.52-53).

Một đặc điểm khác trong đời sống tín hữu là sự cầu nguyện. Những câu đầu và cuối sách Luca nói đến những người cầu nguyện thờ phượng trong đền thờ 9,1,8-10; 24,52-53). Chúa Giêsu dạy ta cách cầu nguyện (11,1-4: kinh Lạy Cha), cầu nguyện khiêm nhường (18,9-14) và nhất là bền chí cho đến kỳ được (11,5-13; 18,1-8). Chính Người còn nêu gương cho ta: Người cầu nguyện luôn luôn nhất là trong những giờ phút quan trọng (3,21; 5,16; 6,12; 9,29; 11,1; 22,32.40-46; 23,34; 24,50-51).

Luca rất tế nhị, nhưng đồng thời nhiều lần cũng muốn nhấn mạnh rằng ai muốn theo Chúa phải từ bỏ mọi sự (5,11.28; 18,28-30), đến cả những tình nghĩa thân thiết

nhất (12,51-53; 14,26-27; 19,23-25.57-62). Theo Tin Mừng Luca, Chúa Giêsu đặc biệt đòi người môn đệ phải từ bỏ của cải (12,33-34; 14,33; 18,18-23), vì tiền bạc là một cái gì giả dối, nhưng lại dễ làm cho người ta thành nô lệ nó, và vì thế người giàu có khó vào Nước Thiên Chúa (12,13-21; 14,33; 16,9-13; 18,24-27). Trái lại, khi từ bỏ của cải, người môn đệ chứng tỏ mình hoàn toàn tín nhiệm vào Thiên Chúa quan phòng và tin rằng Người sẽ ban cho những của cải quý trọng hơn những gì vật chất (12,22-34; 18,28-30).

Sau cùng, người môn đệ Chúa có lòng yêu thương bác ái. Bác ái là tha thứ, làm ơn (6,27-42; 17,3-4), nhất là chia sẻ với những ai thiếu thốn (6,30; 11,41; 12,33; 16,9; 18,22; 19,8). Những giúp đỡ vật chất không là gì, nếu ta không tự hiến chính mình: người Sa-ma-ri tốt bụng trong dụ ngôn (10,25-37) chính là gương mẫu của người biết xả thân vì người anh em.

4) Người Kitô hữu đọc Tin Mừng Luca.

Sách Luca rất phong phú, khó mà có thể chọn lựa và nói rằng đoạn nào đáng đọc hơn đoạn nào. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể đề ý hơn đến một ít trang đặc biệt:

- Đòi thơ ấu của Chúa (1-2, nhất là 1,26-2,38).
- Sứ mạng của Chúa Giêsu (4,16-21)
- Bác ái là gì (6,27-42).
- Kitô hữu cầu nguyện (11,1-13)
- Chúa tha cho người đàn bà tội lỗi (7,36-50)
- Người Sa-ma-ri tốt bụng (10,25-37)
- 3 dụ ngôn về lòng Chúa thương xót (15)

- Tích ông Da-khê (19,1-10)
- Hai môn đệ trên đường đi Em-mau (24,13-15)

Tin Mừng Luca có lẽ thích hợp với người thời nay hơn Mát-thêu và Mác-cô. Khi đọc sách này, chúng ta được biết Chúa Giêsu chính là Đấng Cứu Thế duy nhất có thể đem lại niềm vui và hạnh phúc thật cho người ta. Đối với những ai theo Người, Người rất đòi hỏi, nhất là phải sẵn sàng hy sinh tất cả, sống khó nghèo và thực hành bác ái với mọi người. Đời sống đầy tin tưởng, quên mình, bác ái và vui tươi đó sẽ làm cho nhiều người nhận thấy tình thương của Thiên Chúa đối với nhân loại, và như vậy sẽ góp công làm cho ơn cứu độ bắt đầu có mặt ngay ngày hôm nay ở trần gian này.

E. TIN MỪNG THEO THÁNH GIOAN

Tin Mừng Gioan được gọi là ‘*Tin Mừng thiêng liêng*’ vì giúp chúng ta hiểu ý nghĩa và chiều sâu của mầu nhiệm Chúa Giêsu.

1/ Ai viết? Viết vào thời nào?

Từ thời xưa, Giáo hội vẫn nhận rằng tông đồ Gioan đã chép sách này. Lời chứng cổ nhất là của thánh I-rê-nê là đồ đệ của thánh Bô-li-car-pô, mà vị này lại là đồ đệ của thánh Gioan.

Tác giả Tin Mừng này là một nhân chứng, một người đã được mắt thấy tai nghe những điều ông chép lại (1,14; 19,35; 21,24). Đó chính là Gioan, con ông Ê-bê-đê và em của Giacôbê, và là người môn đệ được Chúa Giêsu yêu quý đặc biệt (13,23-25; 19,26-27; 20,2; 21,7.20; có lẽ ông đã được nói đến ở 1,35-39; 18,15). Ông đã dùng các điều

mà ông đã nhớ và đã suy niệm về Chúa Giêsu mà chép sách này tại Ê-phê-xô (Tiểu Á), khi đã về già, quãng năm 90-100, với sự cộng tác của một số môn đệ.

2/ Dàn bài Tin Mừng Gioan.

Bài tựa (1,1-18)

1/ Hoạt động truyền giáo của Chúa Giêsu (1,19-12,50)

2/ Khổ nạn và phục sinh (13-21)

- Chung quanh bữa ăn sau hết (13-17)

- Khổ nạn (18-19)

- Phục sinh (20-21)

3/ Tin Mừng Gioan và các Tin Mừng Nhất lãm.

Khi đối chiếu Tin Mừng Gioan với các Tin Mừng Nhất lãm (Mát-thêu, Mác-cô, Lu-ca), ta thấy có một số điểm khác nhau:

- 1) Các Tin Mừng Nhất lãm cùng theo một khuôn khổ: Chúa Giêsu giảng tại xứ Ga-li-lê, đi lên Giêrusalem, chịu khổ nạn và phục sinh tại đó. Còn theo Gioan, Chúa Giêsu đã lên Giêrusalem nhiều lần vào những dịp lễ lớn.
- 2) Trong đời hoạt động của Chúa Giêsu, các Tin Mừng Nhất lãm chỉ nói đến có một lễ Vượt Qua, còn Gioan nói đến 3 lễ Vượt Qua (2,13; 6,4; 11,55). Như vậy là Người đã hoạt động chừng 2 năm rưỡi.
- 3) Rất nhiều lời nói và phép lạ của Chúa có kể trong các Tin Mừng Nhất lãm lại không có trong Tin

Mừng Gioan, và ngược lại, Gioan kể nhiều việc làm và lời của Chúa không có trong các Tin Mừng Nhất lãm.

- 4) Ngay cả khi Gioan kể lại một việc có trong các Tin Mừng Nhất lãm thì cũng có một cái gì khác. Tỉ dụ: so Mác-cô 6,30-44 với Gioan 6,1-14.
- 5) Nói chung, các Tin Mừng Nhất lãm thường có những đoạn ngắn một ít lời Chúa dạy, hoặc một phép lạ có vài lời kèm theo. Còn Gioan thì thường nhân một cuộc gặp gỡ hay một phép lạ mà có ghi những cuộc nói chuyện hay bài giảng dài nói về bánh trường sinh (6,22-71).

Bằng tất cả những cách đó, Gioan muốn thông truyền cho ta chính kết quả của những suy niệm của ông, và cho ta hiểu ý nghĩa sâu xa của những việc Chúa Giêsu đã làm.

4/ Nội dung Tin Mừng của Gioan.

a. Mầu nhiệm Chúa Giêsu.

Gioan chép Tin Mừng để nói cho chúng ta biết rằng Chúa Giêsu là Đức Kitô, là Đấng Cứu Thế, là Con Thiên Chúa, và nhờ tin mà được sống (20,31). Vậy Đức Giêsu là ai.

- 1) Đối với Thiên Chúa, Đức Giêsu là Ngôi Lời của Thiên Chúa tự đời đời vốn ở với Thiên Chúa, nay đã xuống thế làm người (1,1-14), là Con Thiên Chúa (1,14.18; 3,16-18; 10,30-38; 14,10-11; 17,23). Người với Chúa Cha là một (10,30), vốn được vinh hiển bên Chúa Cha trước khi có trời đất (17,5.24), nhưng đã đến trần gian để cho người ta

biết Chúa Cha và tình yêu của Chúa Cha (17,6), rồi sẽ trở về với Chúa Cha (13,1; 16,28).

- 2) Đồi với chúng ta, Đức Giêsu là câu trả lời duy nhất thỏa mãn những câu hỏi, những thắc mắc của con người, là Đấng duy nhất đem lại ơn cứu độ. Để nói lên những gì Đức Giêsu đem lại cho ta, Tin Mừng Gioan ưa dùng những hình ảnh tượng trưng:

Người là sự sáng, đến để soi sáng loài người còn ở trong bóng tối, nghĩa là để cứu họ khỏi uy quyền của ma quỷ, của tội lỗi và sự chết (1,9; 8,32; 9,1-39; 12,46); là đường dẫn người ta đến với Chúa Cha (1,18; 14,4-9); là sự thật nói cho ta biết về Chúa Cha và ý định cứu độ của Người (14,6; 8,32); là sự sống và là sự sống lại, làm cho ta được sống thật và sống mãi (11,25-26); là bánh bởi trời, một thứ bánh mà ai ăn sẽ không bao giờ còn đói khát và sẽ sống đời đời (6,26-58); là cửa bầy chiên, qua đó ta vào hưởng các ân huệ Thiên Chúa (10,7-9); là cây nho thật, sinh hoa trái tốt tươi, và phải liên kết với Người bằng đức tin mới sinh hóa trái dồi dào (15,1-9); là đền thờ mới, nơi Thiên Chúa ngự giữa loài người, và là nơi ta phải đến để thờ phượng Thiên Chúa (2,21).

Chúa Giêsu đã chết để cứu chúng ta: Người là người chăn chiên tốt, yêu thương nuôi dưỡng bầy chiên, và sẵn sàng thí mạng để cứu bầy chiên (10,11-18); là chiên con Thiên Chúa, chiên vô tội gánh lấy tội lỗi trần gian và hy sinh chết để cứu trần gian (1,29); là như con rắn đồng (Ds.21,4-9), bị treo lên để ai nhìn lên Người với lòng tin tưởng thì được cứu (14,14-15; 12,32-33).

b. Chúng ta sống với Chúa Giêsu.

Tất cả những hình ảnh trên đây cho thấy mối liên hệ giữa Chúa Giêsu với ta thật là mật thiết và vô cùng quý báu cho ta. Về phía chúng ta phải sống với Người thế nào. Tin Mừng Gioan dùng một số động từ để diễn tả thái độ của ta: thấy và tin, biết ở lại, làm chứng.

Trước hết là thấy và tin. Thấy, có thể là được nhìn tận mắt Chúa Giêsu và những gì Người làm, như các môn đệ ngày xưa (tỉ dụ: 2,39). Nhưng nhìn thấy như vậy chưa chắc đã đủ, vì có những người thấy mà tin (2,23; 11,45; 20,24-29), nhưng cũng có nhiều người thấy mà vẫn không tin (6,36) vì họ kiêu ngạo, mắt họ là mắt thịt, sáng mà kè như mù (5,44; 9,39-41). Chỉ những ai được Chúa Cha ban ơn, ới có thể nhìn Chúa Giêsu bằng con mắt bên trong, khi đó họ sẽ thấy và sẽ tin Người (6,40; 9,37). Theo Tin Mừng Gioan, tin là đón tiếp Chúa Giêsu (1,12; 5,43), nhìn nhận Người là Đấng Chúa Cha sai đến và là Con Thiên Chúa (3,16-18; 14,10; 17,8.21-25; 20,31) và đến với Người (6,35-37). Nói cách khác, tin không phải là chấp nhận một số tín điều cho bằng là gặp gỡ Chúa Giêsu, theo Người và gắn bó với Người.

Mối liên lạc giữa Chúa Giêsu và ta, Tin Mừng Gioan cũng gọi là biết. Biết Chúa, là đón nhận, là thấu hiểu, là tin Người (1,10-12). Hơn thế nữa, biết là thân thiết, trao đổi và cùng chia sẻ cuộc sống với nhau: “*Ta biết các chiên Ta và các chiên Ta biết Ta; cũng như Chúa Cha biết Ta và Ta biết Chúa Cha.*” (10,14-15). Như vậy, biết gần như đồng nghĩa với yêu mến.

Tin Mừng Gioan còn dùng động từ ở lại để nói lên sự thông cảm và kết hiệp trong tình yêu giữa Chúa Giêsu

và ta, như một cái gì kéo dài từ quá khứ, vững chắc trong hiện tại và bền bỉ trong tương lai: “*Nếu anh em ở lại trong lời Ta (nghĩa là: tin và giữ lời Ta), thì anh em thật là môn đệ Ta.*” (8,31). “*Ai yêu mến Ta, thì giữ lời Ta, và Cha Ta sẽ yêu mến người ấy. Cha Ta và Ta sẽ đến và sẽ ở lại với người ấy.*” (14,23). “*Ai ăn thịt Ta và uống máu Ta thì ở trong Ta và Ta ở trong người ấy.*” (6,56). Hình ảnh cây nho và ngành nho là một ví dụ tốt để nói lên sự kết hiệp bền chặt này: ngành ở trong cây, cây ở trong ngành, ngành có ở với cây thì mới được nhựa sống và mới sinh hoa kết quả (15,1-10).

Một khi đã được thấy màu nhiệm Chúa Giêsu và nếm tình yêu của Người, ta phải làm chứng cho người khác, để họ cũng tin. Đó chính là việc của Gioan Tẩy Giả: ông làm chứng xác nhận rằng Chúa Giêsu là Đấng Thiên Chúa sai đến (1,6-8.15.19; 3,26; 5,53; 10,41). Chúa Giêsu làm chứng về những điều Người biết về Thiên Chúa (3,11.31-33; 18,37). Chính Chúa Cha cũng làm chứng rằng Chúa Giêsu là Đấng mà Người sai đến trần gian (5,31.36-37; 8,18). Chúa Thánh Thần cũng làm chứng về Chúa Giêsu (15,26), và nhờ Thánh Thần, các môn đệ và chúng ta sẽ làm chứng về Chúa Giêsu (15,27; 19,35; 21,24).

5. Người Kitô hữu đọc Tin Mừng Gioan.

Đây là một ít trang tiêu biểu của Tin Mừng Gioan:

- Bài tựa (1,1-18)
- Chúa Giêsu gọi các môn đệ đầu tiên (1,35-51)
- Tiệc cưới tại Cana (2,1-12)
- Nói chuyện với người đàn bà xứ Samari (4,1-41)

- Hóa bánh ra nhiều; bài giảng về Bánh ban sự sống (6)
- Chữa người mù từ khi mới sinh (9)
- Chúa Giêsu là người chăn chiên tốt (10)
- Làm cho La-da-rô sống lại (11)
- Chung quanh bữa ăn sau hết (13-17)
- Hiện ra bên bờ hồ (21)

Hơn các sách Tin Mừng khác, Tin Mừng Gioan có một chiều sâu đặc biệt, nên cần phải được suy niệm trong tĩnh lặng và cầu nguyện thì mới thấy thấm thía. Khi đó ta sẽ dần dần hiểu hơn về tình yêu của Thiên Chúa đối với loài người, do tình yêu đó, mà Người đã sai Con Một là Chúa Giêsu Kitô đến để cứu ta. Bằng những phép lạ, những bài giảng, những lần trò chuyện, Chúa Giêsu cho thấy rõ chỉ mình Người là sự sống thật, là ánh sáng đem ơn cứu độ đến trần gian.

Nhưng loài người có thể từ chối tình thương đó, và vì thế vẫn ở lại trong vòng ảnh hưởng của tối tăm, của tội lỗi (1,5.11). Những người Do thái chống đối Chúa Giêsu mà Tin Mừng Gioan nói đến, không là ai khác, mà có thể là chính chúng ta. Còn trái lại, nếu ta mở lòng đón nhận Chúa Giêsu, thì sẽ được trở thành con cái Thiên Chúa (1,12), được sống bằng sự sống của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Được thông hiệp với Thiên Chúa tình thương như vậy, chúng ta cũng sẽ biết đem tình thương chia sẻ với mọi người (13,34-35; 15,12.17).

F. NHỮNG ĐOẠN TIN MỪNG VỀ THỜI THƠ ẤU CHÚA GIÊSU.

Trong Phụng vụ mùa Vọng và Mùa Giáng sinh, chúng ta nghe đọc những đoạn Tin Mừng nói về việc Chúa Giêsu sinh ra và những năm thơ ấu của Người, như chép lại trong Mát-thêu 1-2 và Luca 1-2. Tuy nhiên, vì quá quen thuộc, có khi chúng ta chỉ đi phớt qua trên bề mặt những tích đó và chú ý đến một vài khía cạnh “*nên thơ*” (như: tiếng hát thiên thần, hình ảnh ngôi sao...) mà quên đi sâu vào những điều căn bản mà những chương sách đó nói lên.

1) Vì sao có những tích truyện này?

Trong Giáo hội thời đầu tiên, Tin Mừng là lời giảng về Chúa Kitô đã chết và sống lại để cứu chuộc muôn người. Mầu nhiệm Phục sinh đó chính là trung tâm của lời giảng. Nhưng dần dần các giáo đoàn còn muốn biết thêm về bóng tích ngọn nguồn của mầu nhiệm Chúa Giêsu. Do đó, ở đầu sách Tin Mừng Mát-thêu và Luca có ghi lại các sự về đời thơ ấu của Chúa.

2) Những tích truyện này thuộc thể văn nào?

Những chương này có tính cách ly kỳ hơn những đoạn Tin Mừng khác: nhiều lần nói đến thiên sứ hiện ra hay báo mộng. Mặt khác, những chương này mang rất nhiều màu sắc Cựu ước (1,23; 2,6.15.18.23), ngoài ra còn nhiều lần gọi lại những điển tích Cựu ước, tỉ dụ: ngôi sao (2,2) ám chỉ ngôi sao trong lời sấm của Ba-la-am (Ds.24,17). Luca 1-2 không dẫn rõ ràng lời Cựu ước, nhưng gián tiếp nhắc tới luôn. Thí dụ: lời thiên sứ ở 1,31-33 gọi lại lời I-sa-i-a.7,14; 9,5-6; 2Sm.7,12-16; Đa-ni-en.7,14. Tích thiên sứ báo tin cho ông Da-ca-ri-a (Lc.1,5-

25) có nhiều nét giống với tích báo tin ông Sam-son sinh ra (Tp.13,2-7; cũng có thể so Lc.1,26-38 với Tp.6,11-24).

Người viết sách Mát-thêu và Luca đã mượn các hình thức, khuôn khổ, hình ảnh, kiểu nói của Cựu ước (là những cái quen thuộc với độc giả thời các ông) mà diễn tả những việc chung quanh đời thơ ấu của Chúa Giêsu, để làm cho người đọc hiểu rằng đó là những việc quan trọng, trong đó có bàn tay Thiên Chúa can thiệp đặc biệt.

Như vậy, ta có thể thấy mục đích của người viết không phải là để thỏa mãn tính tò mò của người đọc bằng cách ghi lại những chi tiết tỉ mỉ, như trong một bài tường thuật trên báo hay trong một bài khảo cứu lịch sử. Mục đích của các ông là cho thấy rằng Chúa Giêsu chính là Đấng Cứu Thế mà Thiên Chúa sai đến và các sách Cựu ước loan báo. Nói cách khác, những đoạn Tin Mừng này muốn nói cho ta biết Chúa Giêsu là ai, và mầu nhiệm Giáng Sinh có ý nghĩa nào, đem lại gì cho nhân loại.

3) Đối chiếu Mát-thêu 1-2 và Luca 1-2.

Cả hai tác giả cùng có một mục đích và cùng dùng một thể văn tương tự. Nhưng cũng có những điểm khác nhau:

- 1) Cách dùng Cựu ước hơi khác, như vừa nói trên.
- 2) Mát-thêu chú trọng hơn đến thánh Giuse để cho thấy Chúa Giêsu quả là vị Cứu tinh thuộc dòng dõi vua Đavít. Còn Luca chú trọng hơn đến Đức Maria và nhấn mạnh rằng Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa, do một trinh nữ sinh ra.
- 3) Hai tác giả kể lại những sự việc không trùng nhau, và gần như bổ túc cho nhau. Có thể xếp thứ tự các

việc đó như sau:

Luca

1,5-25: báo tin cho Da-ca-ri-a
1,26-38: báo tin cho Đức
Maria

1,39-56: thăm viếng
1,57-80: Gioan sinh ra
2,11-21: Chúa Giêsu sinh ra
2,22-38: Dâng Chúa trong đền
thờ

2,39-40: trở về Na-da-rét
2,41-50: tìm thấy trong đền
thờ
2,51-52: sống ẩn dật tại Na-
da-rét

Mát-thêu

1,1-17: tổ tiên Chúa Giêsu

1,18-25: báo tin cho Giuse

2,1-12: các đạo sĩ đến thờ lạy

2,13-15: trốn sang Ai Cập

2,16-18: giết các trẻ thơ

2,22-23: đến ở Na-da-rét

Tìm bài

A. + B. TÍN LÝ VÀ LUÂN LÝ	6
Chương 1. Đức tin của chúng ta	7
Chương 2. Thiên Chúa, nguồn sự sống	22
Chương 3. Tội nguyên tổ làm mất sự sống	44
Chương 4. Chương trình cứu chuộc: Trả lại sự sống	74
Chương 5. Mẫu nhiệm cứu chuộc	116
Chương 6. Sống lại và lên trời	121
Chương 7. Giáo hội: Cơ quan chuyển thông sự sống	130
Chương 8. Ân sủng và Bí tích: Tăng cường sự sống	178
Chương 9. Các điều răn: Bảo vệ sự sống	329
C. PHỤNG VỤ BÍ TÍCH	438
Chương 1. Canh tân phụng vụ	443
Chương 2. Tổng quát về phụng vụ	451
Chương 3. Khái niệm về phụng vụ	456
Chương 5. Y phục phụng vụ	463
Chương 6. Lời kinh và cử điệu phụng vụ	465
Chương 7. Năm phụng vụ và giờ kinh	475
Chương 8. Mùa phụng vụ	488

Chương 9. Thánh lễ.....	493
Chương 10. Những điểm liên hệ tới Thánh lễ	524
Chương 11. Bí tích Rửa tội.....	541
Chương 12. Bí tích Thêm Sức.....	545
Chương 13. Bí tích Xức dầu bệnh nhân	547
Chương 14. Bí tích Truyền Chức Thánh	549
Chương 15. Bí tích Thêm Sức.....	549
D. KINH THÁNH	550
Chương 1. Khái niệm về Kinh Thánh	551
Chương 2. Vấn đề về kinh bộ trong Kinh Thánh	555
Chương 3. Ôn linh hứng.....	561
Chương 4. Đại cương về Cựu Ước	573
Chương 5. Đại cương về Tân ước.....	579
Chương 6. Các sách Tin Mừng.....	584